

**CÁC ĐẠO SƯ CỦA SỰ THIỀN ĐỊNH VÀ
NHỮNG ĐIỀU HUYỀN DIỆU**

**CUỘC ĐỜI CÁC ĐẠO SƯ PHẬT GIÁO VĨ ĐẠI
CỦA ẤN ĐỘ VÀ TÂY TẠNG**

**Masters of Meditation and Miracles: Lives of the Great Buddhist
Masters of India and Tibet**

TULKU THONDUP
Harold Talbott hiệu đính

Bản dịch Việt ngữ của Thanh Liên

Nội dung

LỜI CẢM ƠN
GHI CHÚ CỦA TÁC GIẢ
LỜI NÓI ĐẦU

Quyển Một LỜI GIỚI THIỆU

ĐỨC PHẬT THÍCH CA MÂU NI
Sau Đức Phật

PHẬT GIÁO Ở TÂY TẠNG

BA CÁCH TRAO TRUYỀN TRỰC HỆ
CỦA CÁC TANTRA NYINGMA NỘI NÓI CHUNG
Sự Truyền Tâm của chư Phật
Những Trao truyền Biểu tượng của các Trì minh vương
Sự Truyền Khẩu của các nhà Khổ hạnh

NHỮNG DÒNG TRUYỀN THỪA CỦA BA TANTRA NỘI CHÍNH YẾU DÒNG
NYINGMA

Mahāyoga
Anuyoga
Atiyoga (Dzopa Chenpo)
Semde
Longde
Me-Ngade

Quyển Hai DÒNG TRUYỀN THỪA LONGCHEN NYINGTHIG

GIÁO LÝ LONGCHEN NYINGTHIG
DÒNG TRUYỀN THỪA CÁC ĐẠO SƯ LONGCHEN NYINGTHIG

1. Pháp Thân
2. Báo Thân
3. Hóa Thân
4. Prahevajra (Garab Dorje)
5. Manjushrīmitra
6. Shrīsimha
7. Jnānasūtra
8. Vimalamitra
9. Guru Rinpoche, Padmasambhava
Guru Rinpoche Viếng thăm Tây Tạng
Năm Phối ngẫu chính của Guru Rinpoche ở Tây Tạng

Những Đệ tử chính của Guru Rinpoche ở Tây Tạng

10. Künkhyen Longchen Rabjam (1308-1363)
11. Rigdzin Jigme Lingpa (1730–1798)
12. Dodrupchen Đệ Nhất Jigme Thrinle Özer (1745–1821)
13. Jigme Gyalwe Nyuku (1765-1843)
14. Dola Jigme Kalzang (thế kỷ mười chín)
15. Dzogchen Mingyur Namkhe Dorje Đệ Tứ (1793-?)
16. Do Khyentse Yeshe Dorje (1800–1866)
17. Gyalse Zhenphen Thaye (1800-?)
18. Dzogchen Khenpo Pema Dorje (thế kỷ mười chín)
19. Paltrül Jigme Chökyi Wangpo (1808–1887)
20. Dodrupchen Đệ Nhị Jigme Phüntso Jungne (1824-1863)
21. Jamyang Khyentse Wangpo (1820-1892)
22. Nyoshül Lungtok Tenpe Nyima (1829-1901/2)
23. Önpö Tendzin Norbu (thế kỷ mười chín)
24. Adzom Drukpa Drodül Pawo Dorje (1842–1924)
25. Lushül Khenpo Könchok Drönme (1859–1936)
26. Dodrupchen Đệ Tam Jigme Tenpe Nyima (1865-1926)
27. Shuksep Lochen Chönyi Zangmo (1865–1953)
28. Dzogchen Thupten Chökyi Dorje Đệ Ngũ (1872-1935)
29. Gekong Khenpo Künzang Palden (1872-1943)
30. Yukhok Chatralwa Chöying Rangtröl (1872–1952)
31. Kathok Khenpo Ngawang Palzang (1879-1941)
32. Alak Zenkar Pema Ngödrup Rölwe Dorje (1881-1943)
33. Dzongsar Khyentse Chökyi Lodrö (1893-1959)
34. Kyala Khenpo Chechok Thöndrup (1893–1957)
35. Dilgo Khyentse Tashi Paljor (1910–1991)
36. Chatral Sangye Dorje (sinh năm 1913)
37. Dodrupchen Đệ Tứ Rigdzin Tenpe Gyaltsen (1927-1961)
38. Dodrupchen Đệ Tứ Thupten Thrinle Palzang (sinh năm 1927)

CÂY TRUYỀN THỪA
TÁC PHẨM TRÍCH DẪN
CHÚ THÍCH

Lời Cảm ơn

Tôi xin cảm ơn Harold Talbott bởi trí tuệ và sự kiên nhẫn của ông trong việc hiệu đính quyển sách này với sự thận trọng lớn lao và nhận thức sâu sắc; cảm ơn Michael Baldwin vì sự hỗ trợ và hướng dẫn không hề ngừng nghỉ cho những dự án Phật Pháp của tôi trong hơn mười lăm năm; cảm ơn Lydia Segal đã truyền cảm hứng cho tôi trong việc kết hợp thành quyển sách này và rà soát lại nhiều phần của quyển sách; cảm ơn những nhà bảo trợ của Buddhayana, nhờ sự bảo trợ của họ mà từ 1975, tôi đã có thể sử dụng những năm tháng của đời mình để biên soạn và dịch thuật những giáo lý Phật giáo quý báu; cảm ơn David Drove đã hỗ trợ về vi tính; Jonathan và Joan Miller đã chăm sóc sức khỏe cho tôi; cảm ơn Thư viện riêng của Kyabje Dodrupchen Rinpoche tại Chùa Mahasiddha Nyingmapa, Hawley, Massachusetts, và Thư viện Lehman tại Đại học Columbia, Thành phố New York, về những nguồn tài liệu quý báu; cảm ơn Victor và Ruby Lam đã cho phép tôi sử dụng căn hộ thoải mái của họ.

Tôi xin cảm ơn Steven Goodman đã có nhiều đóng góp sâu sắc và chuẩn bị cho bảng chỉ dẫn. Tôi cũng cảm ơn Zenkar Thupten Nyima Rinpoche, Khenpo Chöyag, Gelong Konchog Tendzin, Ani Ngawang Chödrön, Ani Lodrö Palmo, và nhiều người khác đã cung cấp rất nhiều thông tin có giá trị.

Tôi xin cảm ơn thầy Samuel Bercholz và nhân viên của Nhà Xuất bản Shambhala đã cung cấp phương tiện toàn hảo để tiểu sử của những Đạo sư đến được với các độc giả. Xin cảm ơn Larry Mermelstein đã trau chuốt cho quyển sách bằng tài năng biên tập của anh. Xin cảm ơn Kendra Crossen đã mang lại cho quyển sách sự hiểu biết sâu xa của cô về văn học, và cảm ơn Brian Boland đã trình bày quyển sách với sự tài hoa của anh.

Ghi chú của Tác giả

Tôi đã viết hoa những chữ gốc (Ming gZhi) của mỗi từ trong tiếng Tây Tạng được chuyển tự để bảo đảm các từ được đọc một cách đúng đắn và dễ dàng. Đối với việc ký âm cho chữ Tây Tạng, tôi chủ yếu theo hướng dẫn của Ủy ban Dịch thuật Nālandā do Larry Mermelstein cung cấp.

Từ đầu đến cuối quyển sách tôi đã thêm vào các từ trong dấu ngoặc đơn để làm cho ý nghĩa của những bản văn trích dẫn trở nên rõ ràng hay để cung cấp những từ tương đương trong Phạn ngữ, Tạng ngữ, hay Anh ngữ của chúng. Tôi cũng cung cấp một số cách dịch khác hay những từ đồng nghĩa trong những dấu ngoặc vuông [].

Trong phần thư mục, *f* là chữ viết tắt của “folio,” (số tờ) cách đánh số trang theo kiểu Tây Tạng; và *p* là chữ viết tắt của “page” theo cách đánh số trang của Tây phương.

Trong những chú thích, tựa đề của các bản văn trích dẫn được biểu thị bằng những chữ viết tắt, chẳng hạn như BC thay cho *sNying Thig Gi brGyud 'Debs Byin rLabs Ch'ar rGyun* do Jigme Lingpa khám phá. Các tựa đề đầy đủ được xếp theo mẫu tự abc được liệt kê trong “Tác phẩm Trích dẫn” ở cuối quyển sách này. Khi một bản văn theo cách đánh số trang kiểu Tây Tạng được trích dẫn, các chữ biểu thị tựa đề được đi theo bởi số folio, nó có chữ *a* hay *b* theo sau để chỉ rõ mặt trước hay sau của folio. Đứng kế đó là số dòng. Ví dụ như, “BC 1a/1.” Trang và những số dòng không có chữ *a* hay *b* biểu thị cách đánh số trang theo kiểu Tây phương.

Lời Nói đầu

Các Đạo sư của sự Thiền định và những Điều Huyền diệu là một tuyển tập tiểu sử của các vị Thầy chứng ngộ mà cuộc đời thì tràn đầy sự an bình, giác ngộ và những điều huyền diệu lạ lùng. Các ngài đã nở rộ ở Tây Tạng, Mái nhà của Thế giới, trong thời đại hoàng kim của nó. Những Đạo sư này thuộc dòng *Longchen Nyingthig*, phái Nyingma của Phật giáo Tây Tạng.

Longchen Nyingthig (tâm yếu của sự rộng lớn vô hạn, hay chân lý tối hậu của sự mở trống phổ quát) là một giáo khóa gồm những giáo lý bí mật trình bày sự thiền định thâm sâu của Dzopa Chenpo (Đại Viên mãn), do Jigme Lingpa (1730-1798), một học giả và bậc lão thông vĩ đại, khám phá. Jigme Lingpa khám phá những giáo lý này như một “terma tâm” (hay “kho tàng tâm”), những giáo lý được khám phá từ bản tánh giác ngộ của tâm. Đến Jigme Lingpa và sau đó từ ngài cho đến ngày nay, sự trao truyền *Longchen Nyingthig* được truyền qua dòng truyền thừa của nhiều Đạo sư giác ngộ, mà những vị có cuộc đời kiệt xuất nhất được giới thiệu trong quyển sách này.

Trong quá khứ, khi tôi đọc những tiểu sử mà tôi đã tóm tắt ở đây, tôi thấy đó là những cuộc đời đầy cảm hứng và kỳ diệu nhất. Nhưng vào lúc này, khi tôi thuật lại các tiểu sử đó bằng những lời lẽ và cảm xúc của riêng tôi, bản thân tôi thường xuyên trải qua những kinh nghiệm đau khổ, gian lao, hay phấn khích cũng như an bình, hỉ lạc, sáng ngời, hay sự khoáng đạt mà các Đạo sư đã trải qua. Vì thế những cuộc đời không còn là những câu chuyện để đọc hay các đối tượng “ở bên ngoài” để nghĩ tưởng nữa. Chúng là những lóe sáng nội tâm của các Đạo sư, là “chân tánh” của những cuộc đời giác ngộ. Trong “chân tánh” đó, mọi giai đoạn và những biểu lộ khác nhau của các cuộc đời được đồng cảm, giống như những con sông đổ vào đại dương, một khối nước duy nhất. Nếu những tiểu sử này được đọc như những câu chuyện với những nhận thức thông tuệ và đầy cảm xúc thì sự cảm hứng là lợi lạc tốt đẹp nhất có thể có được. Nếu những cuộc đời được đọc để cảm nhận và hợp nhất với những kinh nghiệm của các Đạo sư, chắc chắn là những câu chuyện sẽ làm phát khởi sự chứng ngộ tâm linh, tình thương, sự an bình, khoáng đạt, sáng ngời, và khả năng chữa lành trong trái tim độc giả.

Đối với tôi, thật không đúng và quả là điều bất khả khi tôi cố tránh đặc điểm điển hình của các tiểu sử Tây Tạng, đó là việc đưa ra những danh mục bất tận những vị Thầy, giáo lý, và đệ tử của các Đạo sư, mặc dù những danh mục đó có thể thật tế nhị đối với những độc giả không phải là người Tây Tạng. Nhưng tôi đã cố gắng không để cho những chi tiết này làm giảm bớt tính chất sống động của câu chuyện kể. Mỗi khi có thể, tôi đã cố gắng đưa ra những cảm xúc sâu xa về những cuộc đời tâm linh, và đồng thời những cuộc đời bên ngoài hàng ngày của các Đạo sư: làm thế nào các ngài đối mặt và chữa lành nỗi đau khổ của thân xác các ngài, các ngài đối xử với sự rối loạn cảm xúc ra sao, làm cách nào các ngài chiến thắng những ảo tưởng về mặt tâm linh hay thiền định của mình, và quan trọng hơn nữa, các ngài kinh nghiệm gì khi đánh thức Phật Tâm thâm sâu và những Phật chất (phẩm hạnh của Phật) của riêng các ngài.

Quyển sách này có hai phần, phần đầu là một giới thiệu tiểu sử ngắn gọn của Đức Phật và một danh sách các dòng chính yếu của Phật giáo ở Tây Tạng. Trong khi trình bày cuộc đời của Đức Phật dựa trên những Kinh điển truyền thống, tôi đã

cố gắng giới thiệu cuộc đời này trong phạm vi ý nghĩa của nó và những lời giảng dạy của ngài hơn là một chuyện kể có tính chất lịch sử. Đối với danh sách các dòng truyền thừa của Phật giáo ở Tây Tạng, tôi đã đưa ra một nét phác họa cấu trúc của một vài dòng chính, nhưng có ít chi tiết về những dòng đó hay những giáo lý của chúng.

Phần thứ hai là phần chính của quyển sách. Nó trình bày nguyên lý của ba thân Phật và tiểu sử của ba mươi lăm Đạo sư của dòng Longchen Nyingthig.

Ba thân Phật là Dharmakāya (Pháp thân), thân tối thượng, là sự hoàn toàn mở trống, bản tánh tuyệt đối của Đức Phật; Sambogakāya (Báo thân), thân hỷ lạc, định rõ mọi hình thức Phật đích thực xuất hiện không có sự nhị nguyên chủ thể-đối tượng; và Nirmanakāya (Hóa thân), thân được hiển lộ, là những hình thức của Phật được chúng sinh bình thường tri giác. Ba thân Phật là những suối nguồn của các giáo lý tối thượng, chẳng hạn như Longchen Nyingthig.

Đạo sư đầu tiên của dòng Longchen Nyingthig trong thân tướng con người là Prahevajra (cũng được gọi là Garab Dorje, Kim Cương Hỷ). Cuộc đời của những Đạo sư trong loài người lúc ban đầu từ Prahevajra xuống tới Guru Rinpoche (thế kỷ thứ 9) có một phẩm tính độc nhất vô nhị. Những cuộc đời đó được hiển lộ như một năng lực mạnh mẽ về giới luật và các thành tựu, sở hữu những phú bẩm và năng lực siêu phàm. Từ Longchen Rabjam trở đi, mặc dù cuộc đời của những Đạo sư sau này phản ánh một con đường, sự hiển dăng, và năng lực khác biệt với chúng ta, nhưng các ngài vẫn có nhiều kinh nghiệm tương tự với những gian khó, khổ đau, và cảm xúc của riêng ta, và ta có thể tưởng tượng bản thân ta đến lúc ta có được năng lực của các ngài để hiển dăng, chữa lành, và chứng ngộ. Như vậy, cuộc đời của các Đạo sư lúc ban đầu là những cuộc đời quan trọng nhất, nhưng đối với nhiều độc giả thì cuộc đời của những Đạo sư sau này dễ làm cho chúng ta nhận thức và đồng cảm hơn.

Dường như có hai lý do khiến có hai loại tiểu sử này. Những thay đổi trong nghệ thuật biên soạn giải thích một vài dị biệt giữa những tường thuật về các Đạo sư lúc ban đầu và các vị sau này. Nhưng lý do chính là sự thay đổi hoàn cảnh, những khả năng của cử tọa và mức độ khoáng đạt và nhận thức của họ.

Thêm nữa, trong số những tiểu sử của các Đạo sư sau này, có nhiều vị chẳng hạn như Do Khyentse, ra đời với trí tuệ và năng lực kỳ diệu, trong khi những vị khác như Dodrupchen Đệ Nhất và Jigme Gyalwe Nyuku, đã đạt được những thành tựu tâm linh tối thượng nhờ giới luật của sự khổ hạnh và hiển dăng. Nhiều Đạo sư thường đối mặt với những chướng ngại khắc nghiệt trong hành trình tâm linh của các ngài, nhưng năng lực của sự thấu suốt, hứa nguyện, và cảm hứng của các ngài không chỉ giữ gìn cho các ngài ở trên con đường mà còn dẫn dắt các ngài tới mục tiêu.

Sự trao truyền Longchen Nyingthig chảy qua nhiều Đạo sư của những dòng truyền thừa khác nhau. Trong quyển sách này tôi chỉ có thể đưa vào những Đạo sư chính yếu của bản thân dòng Longchen Nyingthig và những Đạo sư có liên hệ trực tiếp trong việc làm cho sự trao truyền Longchen Nyingthig đi tới những vị Thầy của tôi và sau đó tới tôi.

Có rất nhiều tài liệu liên quan tới cuộc đời của nhiều Đạo sư, nhưng đối với một vài Đạo sư quan trọng như Dola Jigme Kalzang, Gyalse Zhenphen Thaye, Khenpo Pema Dorje, Dodrupchen Đệ Nhị, và Önpö Tendzin Norbu, thì tôi chỉ có thể tìm

được rất ít tài liệu. Ngoài ra, tôi tập trung nhiều hơn vào các Đạo sư mà chúng ta có ít tài liệu bằng Anh ngữ về các ngài hơn là những Đạo sư mà tiểu sử có thể tìm thấy trong Anh ngữ.

Những Đạo sư mà cuộc đời được ghi chép trong quyển sách này là một số vị trong nhiều cá nhân hiếm hoi mà chúng ta có được ở Tây Tạng trong lịch sử kéo dài hơn mười thế kỷ của Phật giáo. Tuy nhiên, chúng ta không nên có cảm tưởng rằng hầu hết những người Tây Tạng đều là các thiền giả vĩ đại và những bậc lão thông thành tựu phổ biến những năng lực huyền diệu, như tiểu thuyết *Lost Horizon* (Chân Trời Đã Mất) có thể miêu tả! Những Đạo sư thành tựu như thế rất hiếm có ở Tây Tạng nếu so sánh với toàn thể dân chúng. Đồng thời, chẳng có lý do gì để nghi ngờ việc các ngài là những bậc có năng lực tâm linh và chứng ngộ vĩ đại. Nơi nào có những hoàn cảnh thích hợp và có sự hiến dâng tuyệt đối cho sự tiến bộ của phẩm tính tâm linh của tâm hơn là sự tiến bộ vật chất, thì người ta sẽ được chứng kiến những thành tựu tâm linh như thế không chỉ trong nền văn minh Tây Tạng, mà còn trong nhiều nền văn hóa trong toàn bộ lịch sử thế giới trong những thời đại hoàng kim giàu có tâm linh.

Đối với tôi tài liệu trong quyển sách này là nguồn tài liệu gây cảm hứng nhất mà tôi từng có khi biên soạn. Mỗi Đạo sư thì hoàn toàn khác biệt nhưng các ngài lại rất giống nhau. Mỗi Đạo sư vĩ đại có đặc tính độc nhất vô nhị để hiển lộ, có vai trò để đóng, có nơi chốn để thực hiện trong dòng truyền thừa Longchen Nyingthig quý báu này. Hầu hết các Đạo sư vĩ đại này đã ra đi, biến mất vào quá khứ xa xôi, nhưng sự hiện diện của các ngài trong dòng truyền thừa quý báu này, những lời dạy của giáo lý giác ngộ của các ngài, và năng lực mang lại những gia hộ của các ngài thì vẫn ở lại với chúng ta.

Quyển Một

Lời Giới thiệu

PHẬT là chân lý phổ quát, và Phật giáo là con đường để nhận ra chân lý đó. Phật là chân tánh, sự mở trống (rỗng rang), và trạng thái giác ngộ của thế giới, “như nó là.” Mọi sự xuất hiện có tính chất hiện tượng chỉ là năng lực hiển lộ của chính chân tánh đó, “như chúng xuất hiện.” Nếu chúng ta nhận ra chân tánh của riêng ta, sự an bình tối thượng, sự mở trống, nhất như, và giác ngộ, thì chúng ta là tất cả chư Phật. Khi đó mọi hiện tượng sẽ tự nhiên xuất hiện như cõi tịnh độ của Phật, năng lực của chân tánh.

Phật giáo là những giai đoạn của con đường để chứng ngộ Phật quả, và chính là những giáo lý truyền cảm hứng cho ta đạt tới sự chứng ngộ đó.

Đức Phật Shākyamuni (Thích Ca Mâu Ni) (thế kỷ thứ năm-thứ tư trước Công nguyên)¹ là một trong nhiều bậc đã thành Phật nhờ con đường của Phật giáo trong thời đại này của chúng ta. Ngài là Đạo sư đã truyền bá con đường thường được gọi một cách phổ thông là Phật giáo. Nhưng Ngài không phải là vị Phật duy nhất, và Phật giáo không chỉ giới hạn trong những lời dạy của Ngài.

Các tantra (Mật điển) là những Kinh điển bí mật nguyên thủy của Phật giáo. Chúng bao gồm nhiều tantra Nyingma, chẳng hạn như các tantra của giáo khóa *Longchen Nyingthig*. Các tantra này không nhất thiết là những điều được ghi chép lại từ những lời dạy của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Tuy nhiên, các tantra là những giáo lý Phật giáo bởi chúng xuất phát từ các thân Phật, và chúng mang lại những phương pháp dẫn chúng ta tới Phật quả. Ngoài ra, các tantra do các môn đồ chứng ngộ của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni khám phá và phù hợp với giáo lý của Ngài.



Đức Phật Thích Ca Mâu Ni

ĐỨC PHẬT Shākyamuni (Đức Phật Thích Ca Mâu Ni), Đấng Toàn Giác, đản sinh hơn hai mươi lăm thế kỷ trước giữa những dấu hiệu kỳ diệu, trong vườn Lumbinī (Lâm Tỳ Ni), ngày nay thuộc về Nepal. Thân phụ của Ngài là Vua Shuddhohana (Tịnh Phạn) và thân mẫu là Hoàng hậu Māyādevī (Ma Da) thuộc dòng Shākya (Thích Ca). Ngài được đặt tên là Siddhārtha (Tất Đạt Đa) và chẳng bao lâu Ngài thông thạo nhiều loại kiến thức và tinh thông nhiều nghệ thuật để trở thành bậc trị vì trong tương lai của vương quốc. Cuối cùng, vị phối ngẫu của Ngài là Công chúa Yashodharā (Da Du Đà La) hoài thai con trai của ngài, Thái tử Rāhula (La Hầu La).

Thái tử Siddhārtha sống trong những lạc thú và xa hoa thế tục tốt đỉnh có thể có được trong thời đại của ngài. Thậm chí thân phụ ngài còn cố gắng ngăn cản không để Ngài nhìn thấy hay biết về những nỗi cơ cực của dân chúng. Nhưng Siddhārtha nhận ra rằng trong thế gian này không ai có được niềm vui chân thật và không có gì ngoài nỗi khổ đau, nỗi khổ tràn ngập của tuổi già, bệnh tật, cái chết, và những thống khổ vô tận. Mọi sự sinh ra đều kết thúc trong cái chết, mọi tụ hội đều kết thúc trong phân ly, và mọi sự tràn trề niềm vui sẽ kết thúc trong đau khổ. Mọi hoạt động thế tục, dù trực tiếp hay gián tiếp, chỉ gây nên đau khổ của sự không hài lòng. Tất cả những đau khổ này được bắt rễ trong cách tâm thức tiếp cận sai lầm khi bám chấp vào cái “ngã,”² hừng hực những cảm xúc sân hận và dục vọng, và thêm muốn niềm vui khổ đau, như khi khao khát cảm giác của việc gãi ngứa. Siddhārtha quyết định tìm ra phương pháp giải thoát khỏi luân hồi đau khổ và dẫn dắt những người khác, những bà mẹ chúng sinh, tới sự chứng ngộ giải thoát và giác ngộ.

Năm Ngài hai mươi chín tuổi, sau khi được thân phụ miễn cưỡng cho phép Ngài từ bỏ đời sống thế tục, Ngài trở thành một người khổ hạnh lang thang không nhà. Ngài tìm đến nhiều hiền nhân nổi tiếng ở Ấn Độ và thiền định theo lời giảng dạy của họ. Ngài đã thiền định trong khi tuân giữ những khổ hạnh khát khe trong sáu năm bên bờ Sông Nairajnanā (Ni Liên Thiền). Những sự theo đuổi này đã giúp ngài phát triển những tầng thiền định cao, sự an bình, và hoan hỷ, nhưng không đưa được Ngài tới mục đích tối thượng mà Ngài đang tìm kiếm: hoàn toàn thoát khỏi việc bám chấp vào bản ngã, bởi tất cả những thành tựu đó vẫn còn sót lại ít nhiều sự chấp ngã.

Năm ba mươi lăm tuổi, sau khi nhận ra rằng khổ hạnh thân xác không phải là một phương tiện hữu hiệu để đạt được chân lý, Siddhārtha uống một ít sữa nguyên

chất. Sau khi tự nuôi dưỡng bản thân, Ngài đi tới Vajrāsana (Kim Cương Tòa), ngày nay được gọi là Bodhgayā (Bồ Đề Đạo Tràng) ở bang Bihar, Ấn Độ. Ở đó, vào đêm trước ngày trăng tròn của tháng Vaishākha (Tháng Tư/Năm), Ngài an tọa trong tư thế thiền định dưới một cây cọ (*ashvattha*) (từ đó được gọi là Cây Bồ Đề) và nhập định.

Sau khi trời chạng vạng tối, những lực lượng quỷ ma tập trung trước mặt Ngài với những sự hăm dọa và cám dỗ để ngăn trở không cho Ngài đạt được Giác ngộ. Các lực lượng quỷ ma như những đám mây lớn gầm lên những lời đe dọa và đổ xuống những trận mưa vũ khí. Các trình nữ đẹp như tiên xuất hiện và nhảy múa trước ngài để khuấy động những giác quan của ngài. Nhưng không điều gì lay chuyển được tâm Ngài, và Ngài an trụ trong thiền định về lòng từ ái. Trận mưa vũ khí trở thành mưa hoa, và mọi sự xuất hiện dần dần tan biến như một ảo ảnh.

Sau đó, vào canh một,³ Ngài nhập bốn tầng thiền định (tứ thiền) (bSam gTan bZhi). Cấp độ (tầng) đầu tiên (Sơ thiền) là thiền định nhất tâm với hỉ (dGa') và lạc (bDe), lia bỏ những cảm thọ của dục giới, đạt được cấp độ này nhờ nghĩ tưởng (rTog) và phân tích (dPyod) những cảm thọ đó là thô lậu và tiêu cực. Cấp độ thứ hai (nhị thiền) là thiền định nhất tâm trong tâm trong trẻo với hỉ và lạc, lia bỏ những tư tưởng và sự phân tích những cảm thọ như trong cấp độ đầu tiên. Cấp độ thứ ba (tam thiền) là thiền định nhất tâm với lạc, lia bỏ việc cảm thấy hỉ lạc trong các cảm thọ như trong cấp độ thứ hai nhờ sự xả bỏ (bình thản), hồi tưởng, và tỉnh giác. Cấp độ thứ tư (tứ thiền) là thiền định nhất tâm với sự xả bỏ, bằng phương tiện của chánh niệm thuần tịnh, lia bỏ những cảm xúc về lạc của cấp độ thứ ba nhờ nhận ra nó quá thô tháo.

Sau đó, với tâm hoàn toàn an tịnh, tự chủ, chói sáng, nhu nhuyễn, và trong trẻo có được nhờ bốn tầng thiền định, Ngài tập trung vào việc phát triển ba trạng thái của sự tỉnh giác (Rig Pa Gsum). (1) Ngài đạt được “thiên nhãn thông”⁴ thấu suốt vô vàn chi tiết về những thăng trầm của tất cả chúng sinh cùng với nghiệp của họ, nguyên nhân đã tạo nên những thăng trầm đó. (2) Ngài đạt được “túc mạng thông,”⁵ là khả năng thấu suốt vô số đời quá khứ của bản thân Ngài và những người khác và những điều xảy ra và kinh nghiệm của những cuộc đời đó với đầy đủ chi tiết. (3) Kế đó, vào sáng sớm ngày trăng tròn, Ngài đạt được “lậu tận thông”⁶ bằng cách suy tưởng và chứng ngộ bản chất của “mười hai duyên khởi” (thập nhị nhân duyên) (rTen 'Brel bChu gNyas), định luật của cuộc đời.

Trong giai đoạn này, ngài đã nhận ra rằng do bởi (1) vô minh (không giác ngộ) nên sinh ra (2) hành, là sự hình thành của nghiệp (hành động theo ý chí), do hành sinh ra (3) thức, do thức sinh ra (4) danh sắc (những hiện tượng khách quan thuộc tinh thần và vật lý), do danh sắc sinh ra (5) lục nhập, là năng lực của sáu giác quan, lục nhập sinh ra (6) xúc, là sự tiếp xúc (của các đối tượng, giác quan, và những ứng dụng của chúng), xúc sinh ra (7) thọ, thọ sinh ra (8) ái (sự tham muốn), ái sinh ra (9) thủ (sự bám chấp), thủ sinh ra (10) hữu, là sự trở thành (hiện hữu), do hữu sinh ra (11) sinh, bệnh, (12) già, đau khổ, và chết. Khi đó Ngài cũng chứng ngộ định luật của tiến trình đảo ngược mười hai duyên khởi (thập nhị nhân duyên). Do chấm dứt vô minh nên hành (sự hình thành của nghiệp) chấm dứt, và v.v..

Ngài đã chứng ngộ bốn chân lý cao quý (Tứ Diệu đế) ('Phags Pa'i bDen Pa bZhi) của mỗi một trong mười hai duyên khởi. Ngài thấu suốt vô minh là gì, đâu là

nguyên nhân của vô minh, đâu là sự chấm dứt vô minh, và đâu là con đường của sự chấm dứt vô minh, và v.v..

Ngài đã chứng ngộ bốn chân lý cao quý (Tứ Diệu Đế). (1) Ngài đã chứng ngộ chân lý về khổ đau (khổ đế), nhận ra rằng toàn bộ sự hiện hữu thế tục không có gì ngoài một chuỗi khổ đau. (2) Ngài đã chứng ngộ chân lý về nguyên nhân của khổ đau (tập đế), đó là nghiệp với những thế lực cảm xúc bắt rễ trong sự tham muốn (ái) và bám chấp (thủ) vào bản ngã. (3) Ngài đã chứng ngộ chân lý về sự chấm dứt đau khổ (diệt đế), sự thành tựu Niết bàn, sự giác ngộ. (4) Ngài đã chứng ngộ chân lý về con đường chấm dứt đau khổ (đạo đế), sự tu tập bát chánh đạo, tức là chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh hạnh, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, và chánh định.

Sau đó, trước lúc bình minh, ngài đã nhập định như kim cương, kiên cố, bởi không có sự ngăn trở nào có thể hủy diệt được nó; vững chắc, bởi không bị lay động bởi những niệm tưởng; có bản chất nhất như, bởi mọi sự trong đó đều đồng một vị (nhất vị); và trùm khắp, bởi nó là chân tánh của mọi sự hiện hữu. Trong một khoảnh khắc duy nhất ngài hết sạch ngay cả những dấu vết vi tế nhất của các che chướng mà ngài đã nuôi dưỡng trong bản thân, hoàn thành sự chứng ngộ ba trạng thái tỉnh giác, và trở thành đáng Toàn giác, Đức Phật. Ngài bay vút lên không trung tới một độ cao bằng bảy cây *tal* (cây cọ) và an tọa ở đó, ngài tuyên bố:

Hôm nay, mọi sự tái sinh [đối với ta] đã chấm dứt.
Con đường đã hoàn tất.
Không còn điều gì để theo đuổi nữa.

Và:

Ta đã chứng ngộ một Giáo Pháp như-cam lồ.
Nó là một sáng tỏ trong trời (tịnh quang): không được tạo tác, sâu xa, an bình, và vượt mọi nỗ lực dụng công.

Trong bốn mươi lăm năm còn lại của đời Ngài, Đức Phật đã du hành không mệt mỏi với đôi chân trần và sống bằng cách khát thực mỗi ngày một bữa. Với tình thương và trí tuệ, Đức Phật đã giảng dạy phương pháp để đạt được Phật quả và phụng sự Tăng đoàn của Ngài, là cộng đồng tăng, ni và những người sùng mộ, và tất cả những người Ngài gặp và những người đến với Ngài. Trong thời gian đó, Đức Phật đã giảng dạy những con đường khác nhau cho những người có tính khí⁷ dị biệt.

Theo các truyền thống Mahāyāna (Đại thừa) và Vajrayāna (Kim Cương thừa) của Phật giáo thì Đức Phật không chỉ giảng dạy Hīnayāna, Phật giáo thông thường hay chính thống (Thanh Văn thừa) mà cũng dạy Mahāyāna, Phật giáo tiến bộ (Đại thừa), và Vajrayāna, Phật giáo bí truyền (Kim cương thừa).

Giáo lý Hīnayāna (hay Theravādin) của Đức Phật được gọi là Tripitaka (Tam Tạng). Đó là Vinaya (Luật tạng), giảng dạy về giới luật đạo đức của cộng đồng tu sĩ và những cư sĩ sùng mộ; Abhidharma (Luận tạng), dạy về trí tuệ của tâm lý học và siêu hình học Phật giáo; và Sūtra (Kinh tạng), dạy về những thiền định và những bộ Kinh khác nhau.

Bài thuyết pháp đầu tiên của ngài là về bốn chân lý cao quý (Tứ Diệu Đế). Giáo lý này giảng nghĩa toàn bộ sự phát triển của chu kỳ tinh thần và vật lý của thế gian và chu kỳ đảo ngược lại. Ngài đã giảng dạy giáo lý này cho năm đệ tử-tu sĩ đầu tiên của Ngài tại Vườn Lộc Uyển, hiện nay được gọi là Sārnāth, gần Vārānasī (Ba La Nại) ở Ấn Độ. Đức Phật nói:

Hỡi các tu sĩ, có bốn chân lý cao quý. Đó là khổ (khổ đế), nguyên nhân của khổ (tập đế), sự chấm dứt nỗi khổ (diệt đế), và con đường chấm dứt nỗi khổ (đạo đế). (1) Chân lý cao quý của đau khổ (Khổ đế) là gì? Đó là nỗi khổ của sinh, lão, bệnh, tử, phải xa lìa những điều mong muốn, phải gặp những điều không ưa thích, và không có được những điều mình tìm kiếm. Tóm lại, năm uẩn của sự tham luyến là khổ. Điều này được gọi là khổ đế. (2) Chân lý cao quý của nguyên nhân đau khổ (Tập đế) là gì? Đó là sự tham muốn gây nên sự tái hiện hữu (hay lại trở thành chúng sinh) và những điều được đi kèm theo bởi dục vọng đam mê, và những gì tìm thấy toàn bộ niềm vui trong [hay dính mắc vào] cái này và cái kia. Điều này được gọi là nguyên nhân của đau khổ (tập đế). (3) Chân lý cao quý của sự chấm dứt đau khổ (diệt đế) là gì? Sự chấm dứt đau khổ là sự hoàn toàn chấm dứt và hoàn toàn thoát khỏi dục vọng, tham muốn, là cái tạo nên sự tái-hiện hữu và là cái được đi kèm bởi dục vọng đam mê, và là cái tìm kiếm, tạo ra, và hết sức ham thích cái này và cái kia. (4) Con đường dẫn tới sự chấm dứt đau khổ (đạo đế) là gì? Đó là Bát chánh đạo, bao gồm chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh hạnh, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, và chánh định.⁸

Sự thành tựu những quả vị của Phật giáo tùy thuộc vào những nỗ lực của bản thân cá nhân hành giả, và nhiệm vụ của Đức Phật chỉ là giảng dạy và gây truyền cảm hứng cho họ. Đức Phật nói:

Ta đã chỉ ra con đường giải thoát.
Các con nên hiểu rằng sự giải thoát của các con tùy thuộc vào chính các con.⁹

Tinh túy của việc tu tập Phật giáo là chỉ hành động với giới luật đúng đắn và điều phục tâm của chính mình bằng Bát Chánh Đạo. Đức Phật nói:

Không làm điều ác. Thực hành mọi điều thiện.
Điều phục tâm mình. Đó là lời Phật dạy.¹⁰

Nếu chúng ta có thể điều phục tâm của ta, mọi hành vi của thân ta sẽ tự nhiên có giới hạnh nghiêm minh. bởi tâm dẫn dắt tất cả. Đức Phật nói:

Tâm là yếu tố chính, và nó dẫn dắt mọi hành động.
Với một tâm thức thanh tịnh, dù con nói hay làm điều gì
Sẽ chỉ mang lại hạnh phúc.
Nó giống như một cái bóng luôn đi theo sau.¹¹

Khi chúng ta thấu suốt và chứng ngộ chân lý của cuộc đời và bản tánh của tâm ta, chúng ta sẽ thoát khỏi mọi đau khổ. Đức Phật đã nói:

Bằng trí tuệ, khi các con nhận ra rằng mọi sự duyên hợp
Thì vô thường,.. đau khổ.. và vô ngã,..

Các con sẽ không bao giờ bị thương tổn bởi bất kỳ đau khổ nào.
Đó là con đường chân chính!¹²

Đối với các đệ tử của Mahāyāna (Đại thừa), cả loài người lẫn những phi-nhân, Đức Phật đã truyền dạy giáo lý Mahāyāna chẳng hạn như “trí tuệ siêu việt” (trí tuệ ba la mật) và “tinh túy Phật” trên Núi Gridhrakūta (Đỉnh Linh Thú) ở Rajgir (Rājagriha, Vương Xá) ở Ấn Độ và ở nhiều nơi khác. Bởi chưa tới lúc để truyền bá giáo lý Mahāyāna nên giáo lý này chỉ được ban cho một số ít người. Nhiều thế kỷ sau này, giáo lý Mahāyāna được khám phá cho công chúng bởi những Đạo sư giữ gìn các giáo lý đó và cũng bởi nhiều vị đã mang giáo lý trở về từ những xứ sở và hệ thống thế giới khác nhau.

Hầu hết các giới luật Mahāyāna được đặt trên Hīnayāna, hay những giáo lý Phật giáo thông thường, nhưng thái độ và cái thấy (kiến, quan điểm) thì khác nhau. Lòng đại bi cũng là một thực hành quan trọng trong Phật giáo thông thường, nhưng ý hướng nhận lãnh toàn bộ trách nhiệm vì những người khác hay ý hướng trụ thế cho tới khi mỗi bà mẹ chúng sinh đều được giải thoát được gọi là Bồ đề tâm, tâm giác ngộ. Tu tập sáu ba la mật¹³ với Bồ đề tâm là cách tiếp cận độc nhất vô nhị của Mahāyāna.

Đối với cái thấy, ý niệm về không (tánh Không) là cốt lõi của giáo thuyết Đại thừa. Trong ý nghĩa tuyệt đối hay chân lý tối thượng thì mọi hiện tượng là tánh Không, và trên bình diện tương đối hay theo chân lý quy ước thì mọi sự xuất hiện nhờ sự duyên khởi, giống như một giấc mộng, ảo ảnh, hay sự phóng chiếu. Vì thế hai chân lý thì hợp nhất, và chúng là bản tánh của mọi sự mà không có chút mâu thuẫn nào. Tánh Không không phải là sự phủ định hay không có gì hết, mà là một sự hoàn toàn mở trống (rỗng rang) và thoát khỏi tâm thức nhị nguyên, những sự định danh có tính chất khái niệm, hay những ý niệm về mọi sự cực đoan, có (hữu) hay không (vô), cũng có cũng không hoặc không có không không. Trí tuệ nguyên sơ, là tánh Không và sự nhận ra tánh Không, đồng thời thấu suốt mọi sự mà không có giới hạn nào. Trí tuệ này cũng được biểu tượng như bà mẹ, suối nguồn hay nơi an trú của tất cả chư Phật

Về mặt tu tập,¹⁴ trước tiên những môn đồ của Đại thừa sử dụng tâm thế tục của họ và những niệm khởi trong tâm như phương tiện để đạt được Phật quả, và nhờ tiến triển qua tiến trình đó, cuối cùng họ đạt được Phật quả. Đức Phật nói:

Chư vị Bồ Tát đã đạt được trí tuệ chứng ngộ [sự hợp nhất] của sự duyên khởi và bản tánh của tánh Không bất sinh bất diệt,
Giống như những tia sáng của mặt trời không bị mây che xua tan bóng tối,
Tiêu diệt vô minh và thành tựu [Phật quả]¹⁵ hiện diện tự nhiên.

Và:

Con lễ lạy bà mẹ vĩ đại của chư Phật ba thời,
Tánh Không, là phạm vi của trí tuệ tự-tĩnh giác,
Thoát khỏi những sự định danh, tư tưởng và những biểu lộ,
Và bất sinh và bất diệt, như không gian.¹⁶

Và:

Sắc là Không. Không là sắc.
Không không lia sắc.
Sắc chẳng lia Không.¹⁷

Đối với các môn đồ Kim Cương thừa, thính giả trong loài người và phi nhân mà tâm thức đã thuần thực một cách khác thường, Đức Phật đã ban những quán đảnh hay nhập môn (abhisheka) và các giáo lý tantra,¹⁸ giáo lý bí mật Guhyasamāja và Kālachakra và v.v.. tại Dhānyakataka ở Oddiyāna, và những nơi khác, bằng cách tự biến thành hình thức Báo thân, sự hiển lộ chân thực của Đức Phật. Nhiều thế kỷ sau, khi đã đúng thời, những giáo lý đó được mang trở lại từ những xứ sở khác nhau và được tiết lộ cho công chúng. Ngoài ra, nhiều tantra được chư Phật tiết lộ cho nhiều bậc lão thông chứng ngộ vĩ đại.

Những giáo lý tantra không chỉ là những lời giảng dạy mà còn chuyên chở một sự trao truyền năng lực bí mật, sự chứng ngộ trí tuệ nguyên sơ. Sự trao truyền này xảy ra trong lễ quán đảnh (trao quyền) cho đệ tử đi vào việc học tập và chứng ngộ tantra. Kế đó đệ tử duy trì sự tương tục của trao truyền đó, và điều đó được gọi là sự tuân giữ samaya, giới nguyện bí mật. Với samaya không bị đứt đoạn, đệ tử tu tập hai giai đoạn.¹⁹ Giai đoạn phát triển tẩy sạch sự tham luyến vào các hiện tượng, thân, và tâm. Trong giai đoạn đó, với nỗ lực trong tâm, ta quán tưởng thể giới, thân, và tâm như mạn đà la của Bồ Tôn, xuất hiện nhưng trống không, để tịnh hóa sự sinh và tử và trạng thái trung ấm. Giai đoạn toàn thiện hoàn thành những thành tựu năng lực, gia hộ và chứng ngộ. Trong giai đoạn này, nhờ đưa khí/năng lực và tâm vào kinh mạch trung ương, ta chứng ngộ và hoàn thiện trí tuệ, là cái gì hiện diện bẩm sinh, trùm khắp và thoát khỏi những tư tưởng. Những tu tập Mật thừa²⁰ hiện thân một thiện xảo phi thường của sự toàn thiện. Chẳng hạn như, chứng hoàn thiện tâm ta như sự hợp nhất của sự chứng ngộ tánh Không và sự xuất hiện của tất cả như trí tuệ của đại lạc (hay lòng bi mẫn) và như ba thân Phật. Tu tập Mật thừa mang lại sự thành tựu Phật quả ngay trong đời này. Đức Phật nói:

Giáo lý của một vị hộ trì-kim cương [tantra]
Được đặt nền trên hai giai đoạn.
Đó là giai đoạn phát triển và giai đoạn toàn thiện.²¹

Và:

Sự bất khả phân [hợp nhất] của tánh Không và lòng bi mẫn
Được gọi là Tâm Giác ngộ.²²

Ở tuổi tám mươi,²³ vào ngày trăng tròn của tháng Vaishākha (Tháng Tư/Năm), an tọa dưới cây *shāla* (*Shorea robusta*) tại Kushinagara (Câu Thi Na) ở miền bắc Ấn Độ, Đức Phật tuyên bố với các môn đồ của ngài:

Các tu sĩ. Ta sắp nhập Niết bàn. Đừng sầu não về điều đó. Nếu các con có vấn đề gì thì hãy hỏi ta để không ai phải hối hận vì đã bỏ lỡ một cơ hội như thế.

Ngài lập lại câu này ba lần, nhưng tất cả đều im lặng. Sau đó Đức Phật cõi thượng y và để lộ bộ ngực vàng của ngài, lập đi lập lại rằng mọi người hãy chiêm ngưỡng thân tướng của Đức Phật, là điều rất hiếm được chứng kiến. Mọi người cảm thấy bình an nhờ thiên định bằng cách chiêm ngưỡng không chớp mắt thân tướng thuần tịnh như vàng ròng của Đức Phật. Sau đó, một lần nữa, Ngài mặc y và nằm nghiêng về bên phải, Ngài nhập đại niết bàn, sự hoàn toàn chấm dứt khổ đau, an bình tối thượng, Phật quả. Ngài rời bỏ thân tướng như suối nguồn của sự gia hộ, hồi tưởng các giáo lý và sự hiện diện của Đức Phật.

SAU ĐỨC PHẬT

Sau Đức Phật, bảy vị trưởng lão, đáng chú ý nhất là Mahākāshyapa (Đại Ca Diếp) và Ānanda (A Nan); hai bậc xuất chúng và sáu Pháp bảo của Mahāyāna (Đại thừa), đáng kể nhất là Nāgārjuna (Long Thọ) và Asanga (Vô Trước); tám mươi bốn đại thành tựu giả của Kim Cương thừa, đáng kể nhất là Saraha và Nāropa; và tám tri minh vương, đáng kể nhất là Prahevajra và Manjushrīmitra, đã duy trì và truyền bá Phật pháp, cả Kinh điển lẫn Mật điển, ở Ấn Độ và đưa chúng tới hầu hết mọi nơi trong lục địa châu Á.

Khoảng năm thế kỷ sau Đức Phật, Giáo lý Đại thừa bắt đầu được truyền bá rộng rãi. Sau đó, mười thế kỷ sau Đức Phật, giáo lý Kim Cương thừa bắt đầu được truyền bá rộng rãi ở Ấn Độ, nhờ ảnh hưởng của Đại thừa. Vì thế Phật giáo dần dần phát triển thành hai trường phái chính: Hīnayāna, Phật giáo chính thống, và Mahāyāna, Phật giáo tiến bộ (Đại thừa). Hīnayāna được truyền bá sang các quốc gia phía nam và Mahāyāna sang các quốc gia phía bắc của châu Á. Sự phát triển này đã trải qua những biến đổi suốt các thời đại, nhưng từ lúc bắt đầu cho tới thế kỷ hai mươi thì sự phân bố đại khái như sau: Phật giáo Mahāyāna, theo Kinh điển Phạn ngữ, đã được truyền bá ở Nepal, Trung Á, Trung quốc, Hàn quốc, Java, Sumatra, Nhật Bản, Tây Tạng, Bhutan, và Mông Cổ. Phật giáo Hīnayāna, hay Theravādin (Phật giáo nguyên thủy), theo Kinh điển Pāli, đã được truyền bá tại Sri Lanka, Miến Điện, Thái Lan, Cam Bốt (Cao Miên), và Lào. Tại Việt Nam, cả Hīnayāna lẫn Mahāyāna đều được thực hành.

Thật không may, vào thế kỷ mười hai, bản chất bất bạo động của Phật giáo đã khiến nó biến mất khỏi Ấn Độ, nơi sản sinh ra Phật giáo, trước sự thống trị của người theo Ấn giáo, và sau này, bởi những cuộc xâm lược của người theo Hồi giáo. Tuy nhiên, Phật giáo vẫn còn phát triển tại Sri Lanka, Thái Lan, Miến Điện, Nepal, Đông dương, Trung quốc, Nhật Bản, Tây Tạng, Bhutan, Mông Cổ, và những quốc gia khác ở Châu Á. Ngày nay, trong thế kỷ hai mươi, Phật giáo được đưa trở lại Ấn Độ và đã phát triển đến nhiều nơi khắp địa cầu.

Một trong những thiện xảo độc nhất vô nhị của Phật giáo là sự hiện diện của nhiều cách tiếp cận trong cách nhìn (quan điểm) và việc tu tập. *Lankāvatāra-sūtra* (Kinh Lăng Già) nói: “Trong một chừng mực nào đó các tư tưởng vẫn tiếp tục lóe lên cho các chúng sinh, không có giới hạn đối với các thừa hay cách tiếp cận Giáo Pháp.” Trong thế giới có vô số chúng sinh, mỗi người trong đó có một bản tánh và khả năng khác nhau. Vì thế cần phải có những con đường khác nhau để họ thực hành phù hợp với bản tánh của họ. Nhưng không thể giảng dạy nhiều thừa như số

chúng sinh được. Tuy nhiên Đức Phật đã ban nhiều loại giáo lý Kinh điển và tantra (Mật điển) khác nhau cho những người hạ căn, trung căn và thượng căn, tất cả những giáo lý ấy đều dẫn tới cùng một mục đích. Tùy thuộc vào những phương pháp khác nhau mà ta theo đuổi, ta có thể nhanh chóng đạt được mục đích hay sau khi thực hành lâu dài.

Để phân biệt tính chất của ba thừa, người ta đưa ra một ví dụ là một loại cây độc, tượng trưng cho những ô nhiễm của tham, sân, và si. Trong Hīnayāna một hành giả né tránh sự nguy hiểm của chất độc. Trong Mahāyāna, hành giả tiêu diệt chất độc bằng những cách đối trị. Trong Vajrayāna (Kim Cương thừa), hành giả chuyển hóa chất độc thành trí tuệ siêu việt.

Phật giáo ở Tây Tạng

PHẬT GIÁO ở Tây Tạng bắt đầu từ thế kỷ thứ bảy, trong triều đại của Vua Songtsen Gampo (617-698).²⁴ Trong thế kỷ thứ chín, vào thời của Vua Trisong Detsen (790-858),²⁵ Shāntarakshita, Guru Rinpoche (Đức Padmasambhava, Liên Hoa Sanh), Vimalamitra, và nhiều học giả và hiền nhân vĩ đại nhất của thời đại đó ở Ấn Độ đã được mời sang Tây Tạng. Với hàng trăm dịch giả, các ngài đã dịch giáo lý Hīnayāna, Mahāyāna, và Vajrayāna sang tiếng Tây Tạng. Tây Tạng trở thành một trung tâm phát triển cho toàn bộ các loại giáo lý đạo Phật. Từ thế kỷ thứ chín cho tới giữa thế kỷ hai mươi, Tây Tạng đã bảo tồn giáo lý của ba thừa trong một sự trao truyền không đứt đoạn.

Tất cả những người Tây Tạng đều là Phật tử, theo Mahāyāna và Vajrayāna. Giữa Hīnayāna và Mahāyāna có nhiều khác biệt về triết học, giới luật, và những nguyện ước, nhưng thái độ được cho là vấn đề chính yếu để phân biệt hai thừa này. Người thực hành Phật giáo chủ yếu là vì hạnh phúc và sự giải thoát của bản thân là một người theo Hīnayāna. Người thực hành với Bồ đề tâm, thái độ nhận trách nhiệm vì hạnh phúc và sự giải thoát của những người khác, là một người theo Mahāyāna, một Bồ Tát. Ở Tây Tạng, ít nhất vào lúc bắt đầu một thời khóa thực hành, nếu ta bắt đầu với sự phát triển Bồ đề tâm, thì ta đang cố gắng để trở thành một môn đồ của con đường Mahāyāna (Đại thừa).

Không những trong các Lạt ma và tu sĩ mà cả các cư sĩ, không ai ở Tây Tạng mà không nhận những quán đảnh để tu tập Mật thừa; vì thế, tất cả những người Tây Tạng cũng là các môn đồ của Mật thừa. Ở Ấn Độ cổ, tantra được thực hành bí mật, nhưng ở Tây Tạng hầu hết các tantra được thực hành mà không bị nhiều hạn chế. Các vị Thầy quan sát rằng việc thực hành tantra tùy thuộc vào lòng kính ngưỡng (sùng mộ) đối với giáo lý, đến nỗi lòng kính ngưỡng bảo đảm cho một người được nhận các giáo huấn. Xứ Ấn Độ không bao giờ hoàn toàn hiến mình cho Phật giáo, nhưng toàn bộ xứ Tây Tạng theo đạo Phật; vì thế sự cần thiết phải giữ bí mật và sự phân biệt trong việc cho phép nghiên cứu các tantra ở hai nơi này thì không giống nhau.

Ngoài các giáo lý Mahāyāna và Vajrayāna, nhiều Kinh điển Hīnayāna, chẳng hạn như bốn sự phân chia các bản văn vinaya (Luật tạng) và nhiều Kinh điển, tạo thành nền tảng của thực hành Phật giáo ở Tây Tạng. Vì thế Tây Tạng là một xứ sở trong đó toàn bộ giáo lý Phật giáo được bảo tồn và thực hành triệt để.

Các trường phái khác nhau – bốn truyền thống chính và nhiều truyền thống phụ – của Phật giáo đã xuất hiện ở Tây Tạng. Những cách hiểu giáo lý Kinh điển thay đổi với những học giả Tây Tạng, nhưng những phân biệt chính yếu nằm trong những cách hiểu và thực hành tantra. Các tantra được dịch từ Phạn ngữ trước thế kỷ mười một được gọi là Ngak Nyingma, “tantra cũ,” và các tantra được dịch trong và sau thế kỷ mười một được gọi là Ngak Sarma, “tantra mới.” Có những tantra được dịch trong thời kỳ đầu lần thời kỳ sau, nhưng nhiều tantra được dịch trong thời kỳ đầu nhưng không được dịch lại trong thời kỳ sau. Một số tantra được dịch trong thời kỳ đầu đã bị thất lạc, vì thế chỉ những bản dịch trong thời kỳ sau là còn tồn tại. Và một số bản dịch lúc đầu được hiệu đính trong thời kỳ sau và tồn tại như các tantra của những trường phái lúc ban đầu và sau này. Các tantra riêng của phái Nyingma là ba tantra nội, tức là các tantra Mahāyoga, Anuyoga, và Atiyoga.

Kết quả là bốn dòng hay trường phái chính đã phát triển ở Tây Tạng. Trường phái của truyền thống Phật giáo Mật thừa nguyên thủy của Tây Tạng được gọi là Nyingma, Cổ Phái. Các môn đồ của tân tantra đã phát triển thành ba trường phái khác:

1. Kagyü, do Marpa Lotsāwa (1012-1099) sáng lập
2. Sakya, do Khön Könchok Gyalpo (1034-1102) sáng lập
3. Geluk, do Je Tsongkhapa (1357-1419) sáng lập

Trong truyền thống Kinh điển không có sự phân chia những bản dịch cũ hay mới (cựu dịch hay tân dịch). Nhưng sự phân chia áp dụng cho các Kinh điển ở Tây Tạng là phân chia của những truyền bá lúc ban đầu và sau này. Sự truyền bá lúc ban đầu (bsTan Pa sNga Dar) ám chỉ những giáo lý được truyền bá trước triều đại của Vua Lang Darma, người được quy cho tội hủy diệt Phật giáo, là tôn giáo ngoại quốc, ở Tây Tạng. Sự truyền bá sau này (Phyi Dar) bắt đầu với việc củng cố lại Kinh điển Phật giáo sau việc ám sát Lang Darma vào năm 906. Sự khẳng định có tính cách lịch sử của phái Nyingma liên quan tới thời kỳ chuyển tiếp do việc bỏ đạo của triều đình gây ra là trong khi Phật giáo Kinh thừa bị ngăn cấm thì sự bức hại đã không hủy diệt được việc thực hành Phật giáo Mật thừa, bởi việc thực hành đó không phụ thuộc vào một cấu trúc tu viện và có thứ bậc hữu hình, và cũng bởi sự hải năng lực của tântrika vĩ đại Nupchen Sangye Yeshe, người đã đe dọa vua Lang Darma bằng một sự phô diễn những điều thần diệu.

Nhiều Kinh điển và tantra (Mật điển) đã được dịch thuật trong thời kỳ truyền bá ban đầu được dịch lại hay hiệu đính trong giai đoạn truyền bá về sau, khiến cho, mặc dù một vài thay đổi trong nguyên bản, chúng đều chung nhất trong cả hai giai đoạn. Ví dụ như những Kinh văn sau đây còn tồn tại các bản dịch lúc ban đầu và về sau: hầu hết trong số mười ba quyển *Vinayapitaka* (Luật Tạng); toàn bộ bản văn *Prajñāpāramitā* (Bát nhã ba la mật đa); toàn bộ sáu quyển *Ratnakūta* (Kinh Đại Bảo Tích); sáu quyển *Avatamsaka* (Kinh Hoa Nghiêm); nhiều Kinh điển và *Mantrasamgraha*; và *Mahāparinirvāna-sūtra* (Kinh Đại Bát Niết Bàn), tất cả những gì thuộc về *Kanjur* (bKa' 'Gyur), tuyển tập các giáo lý Kinh điển của Đức Phật (trong 104 quyển gồm khoảng 1.046 luận thuyết). Nhiều bản văn *Tenjur* (bsTan 'Gyur), tuyển tập những tác phẩm của các học giả Ấn Độ (trong 185 quyển gồm khoảng 3.786 luận thuyết) được dịch sang tiếng Tây Tạng, cũng được giữ gìn trong cả tân dịch lẫn cựu dịch. Môn đồ của cả hai sự truyền bá đồng ý với nhau trong việc chấp nhận tất cả Kinh điển là xác thực và trong việc thực hành chúng. Những dị biệt xuất hiện do những cách giải thích khác nhau về các bản văn của các học giả Tây Tạng cũng như sự khác biệt trong việc định rõ những bản văn có "ý nghĩa tuyệt đối" (Nges Don, liễu nghĩa) và những bản văn có "ý nghĩa tương đối" (Drang Don, bất liễu nghĩa).

Liên quan tới việc phát hiện các tantra, các tantra chính trong Tân tantra được Đức Phật Thích Ca Mâu Ni giảng dạy trong khi Ngài tự hiển lộ là những Bản Tôn Báo thân. Các môn đồ của Tân tantra đã phân loại Phật giáo như sau:

BA THỪA THUỘC NGUYÊN NHÂN:
Shrāvakayāna (Thanh Văn thừa)
Pratyekabuddhayāna (Độc Giác thừa)

Bodhisattvayāna (Bồ Tát thừa)

BỐN THẦN CHÚ THỪA THUỘC KẾT QUẢ:

Kriyāyoga
Charyāyoga
Yogatantra

ANUTTARATANTRA (Mật điển Du già Tối thượng):

tantra cha
tantra mẹ
tantra bất nhị

Theo các Nyingmapa, những môn đồ của các Tantra Cổ, hầu hết các tantra Nyingma do các thân trí tuệ của chư Phật ban cho những bậc lão thông Phật giáo vĩ đại. Nyingma phân loại toàn bộ giáo lý Phật giáo thành chín yāna (chín thừa).

BA THỪA BÍ MẬT:

1. Shrāvakayāna (Thanh Văn thừa) [Hīnayāna]
2. Pratyekabuddhayāna (Độc Giác thừa) [Hīnayāna]
3. Bodhisattvayāna (Bồ Tát thừa) [Mahāyāna]

Sáu Thừa Mật điển [Vajrayāna]:

BA THỪA NGOẠI:

4. Kriyāyoga
5. Charyāyoga
6. Yogatantra

BA THỪA NỘI:

7. Mahāyoga (Đại du già)
8. Anuyoga (A nậu du già)
9. Atiyoga (Đại Viên mãn)

Ba tantra nội là những tantra đặc biệt của Nyingma. Đặc biệt là Atiyoga, hay Dzopa Chenpo (Phạn ngữ: Mahāsandhi²⁶ hay Ati), là đỉnh cao của Phật giáo. Một người có sự thông tuệ thượng thừa thực hành con đường này với sự tinh tấn sẽ đạt được trạng thái tuyệt đối trong ba năm; một người có mức độ thông tuệ trung bình sẽ đạt được trong sáu năm; và một người kém thông tuệ sẽ thành tựu trong mười hai năm.

Một số các tantra trong ba tantra nội được bao gồm trong tuyển tập *Kanjur*, nhưng có một tuyển tập riêng biệt của ba tantra nội được gọi là *Nyingma Gyübum* trong hai mươi lăm (hay ba mươi mốt) quyển. Cũng có nhiều tantra của truyền thống này xuất hiện tự nhiên trong tâm của các Đạo sư chứng ngộ. Có nhiều bản văn sādhana và tantra được Guru Rinpoche trao truyền, những giáo lý này do Guru Rinpoche và phối ngẫu của ngài cất dấu và được hàng trăm tertön khám phá lại như Terma (gTer) vào những thời đại khác nhau, từ thế kỷ mười một cho tới nay.

Tự thân Atiyoga có ba phần: Semde, Longde, và Me-ngagde. Đạo sư Shrīsimha phân chia Me-ngagde thành bốn giáo khóa, tức là các Giáo khóa Nội, Ngoại, Bí mật, và Bí mật Thâm sâu. Các giáo lý Me-ngagde nói chung, và đặc biệt là Giáo khóa Bí mật Thâm sâu, được gọi là Nyingthig (Tinh túy Thâm sâu).

Nhờ thực hành Trekchö (Khreg Ch'od, cắt đứt) của Atiyoga nói chung, và đặc biệt là của Nyingthig, nhiều thiền giả chứng ngộ bản tánh nội tại của tâm và nhanh chóng hòa nhập tâm mình vào bản tánh tối thượng, Phật quả, ngay trong đời này. Vào lúc chết, với những tia sáng, hương thơm, và những vòng ánh sáng, nhiều vị tan biến nhục thân, chỉ để lại tóc, móng tay, và móng chân. Điều đó được gọi là thành tựu thân cầu vòng hay thân ánh sáng cầu vòng ('Ja' Lus), bởi ánh sáng xuất hiện trong tiến trình tan rã và các ngài đã đạt được thân ánh sáng-trí tuệ của Báo thân.

Nhờ thực hành Thögal (Thod rGal, sự tiếp cận trực tiếp) của Nyingthig, các thiền giả vĩ đại cũng đạt được Phật quả, và vào lúc chết, nhiều vị chuyển hóa nhục thân thành thân ánh sáng, và an trụ lâu dài trong đó theo ý muốn, và chỉ có những bậc chứng ngộ mới có thể nhìn thấy thân ánh sáng đó. Điều này được gọi là thân cầu vòng của sự đại chuyển hóa ('Ja' Lus 'Pho Ba Ch'en Po).

Ngoài mười bảy tantra (rGyud bChu bDun), Nyingthig bao gồm nhiều tantra và giáo lý khác do các tertön khám phá. Ví dụ như, Chetsün Nyingthig do Chetsün khám phá (và Khyentse Wangpo tái khám phá); Khandro Nyingthig do Pema Ledreltsal khám phá; Karma Nyingthig do Karmapa Đệ Tam Rangchung Dorje khám phá; Dorsem Nyingthig của truyền thống Vairochana do Künkyong Lingpa khám phá; Longchen Nyingthig do Jigme Lingpa khám phá; Bairö Nyingthig do Chögyur Lingpa khám phá, và Tsasum Ösal Nyingthig do Khyentse Wangpo khám phá. Những giáo lý tương tự cũng được tìm thấy trong nhiều giáo khóa của giáo lý Nyingma mà không được định rõ là Nyingthig, chẳng hạn như Gongpa Zangthal do Rigdzin Gödem khám phá; Dorje Nyingpo do Longsal Nyingpo khám phá; và Sangye Lakchang do Namchö Mingyur Dorje khám phá.

Trong tất cả những giáo lý Nyingthig này, Vima Nyingthig, được Vimalamitra trao truyền ở Tây Tạng, và Khandro Nyingthig do Guru Rinpoche trao truyền, mà về sau này được truyền bá nhờ những phát hiện và tác phẩm của Longchen Rabjam (1308-1363), là những giáo lý sâu xa và phức tạp nhất về Nyingthig.

Trong thế kỷ mười tám, Jigme Lingpa (1730-1798) đã khám phá giáo khóa Longchen Nyingthig cùng với một vài tantra Nyingthig nguyên thủy như terma. Sự khám phá này đã đưa các giáo lý Nyingthig tới chỗ được nhiều người yêu quý nhất. Ngày nay, Vima Nyingthig và Khandro Nyingthig được gọi là Cựu Nyingthig và Longchen Nyingthig được gọi là Tân Nyingthig.

Ba Cách Trao truyền Trực hệ của các Tantra Nyingma Nội Nói chung

Những giáo lý Mật thừa nội tuyệt đối bí mật của Nyingma xuất phát từ Đức Phật nguyên thủy và đi tới các vị Thầy của chúng ta nhờ ba cách trao truyền. Đó là cách truyền tâm của chư Phật, trao truyền bằng biểu tượng của các Trì minh vương, và khẩu truyền của các nhà khổ hạnh.

SỰ TRUYỀN TÂM CỦA CHƯ PHẬT

Sự truyền tâm của chư Phật (rGyal Ba dGongs brGyud) là sự trao truyền độc nhất vô nhị tồn tại giữa các vị Phật. Chỉ bằng việc nhận ra ý nghĩa của các tantra nhờ vị Thầy (Phật), đoàn tùy tùng gồm các đệ tử (chư Phật là những hiển lộ của bản thân Ngài) cũng có cùng sự chứng ngộ. Đây là sự trao truyền bản tánh tâm của Thầy và đệ tử. Cũng có loại truyền tâm thứ yếu hay tương tự trong đó các đệ tử không là một với vị Thầy sẽ trở nên bất khả phân trong tâm với vị Thầy nhờ phương tiện là sự gia hộ của Thầy.

Dharmakāya (Pháp thân) an trụ không biến đổi suốt ba thời (quá khứ, hiện tại, và tương lai) trong thị kiến chói ngời về sự bất khả phân của Pháp giới và trí tuệ nguyên sơ, là Đức Phật nguyên thủy và bản tánh tuyệt đối của mọi hiện tượng.

Nhờ năng lực sự phô diễn của lòng bi mẫn bao la và sự quang minh tự nhiên của cái thấy về Pháp thân, bản tánh của trí tuệ nguyên sơ là cái không thể chỉ ra mà cũng không thể mô tả, năm thuận cảnh của Báo thân hiện diện. Vì vậy trao truyền này được gọi là sự giảng dạy của Pháp thân, mặc dù việc giảng dạy trực tiếp không thực sự xảy ra. Năm thuận cảnh là:

NƠI CHỐN: Cõi tịnh độ vô song, xuất hiện tự nhiên như trí giác vô cùng thanh tịnh của trí tuệ nguyên sơ.

ĐẠO SƯ: Vajradhara (Kim Cương Trì), đáng được trang hoàng đầy đủ những hảo tướng chánh và phụ.

ĐỆ TỬ: Chư Phật thuộc năm bộ và những mạn đà la như đại dương gồm các Bản Tôn hòa bình và phẫn nộ, những vị bất khả phân với bản thân vị Thầy.

GIÁO LÝ: Giáo lý khó diễn bày của Vajrayāna sâu xa và thiêng liêng; bản tánh tuyệt đối của các hiện tượng.

THỜI GIAN: Ba giai đoạn của thời gian không biến đổi.

NHỮNG TRAO TRUYỀN BIỂU TƯỢNG CỦA CÁC TRÌ MINH VƯƠNG

Sự trao truyền biểu tượng của các trì minh vương (Rig 'Dzin brDa brGyud) là sự trao truyền từ một vị Thầy hộ trì-trí tuệ đã chứng ngộ và hoàn thiện trí tuệ nguyên sơ của tantra cho các đệ tử Bồ Tát mà tâm thức đã hoàn toàn thuần thực để thọ

nhận giáo lý. Vị Thầy tập trung tâm ngài, trí tuệ tỉnh giác nguyên sơ, và đơn thuần đưa ra biểu thị hay cử chỉ tượng trưng (mudrā, ấn) và thốt lên những chữ linh thiêng, những câu hay những bài hát tụng (thần chú), và khi đó đệ tử lập tức thấu hiểu ý nghĩa viên mãn của tantra. Cách trao truyền này cũng được gọi là trao truyền tỉnh giác của các Bồ Tát.

Như thế, các tantra đến thế giới con người qua hai giai đoạn trao truyền biểu tượng:

1. *Trao truyền cho các Trì minh vương Phi nhân.* Vajradhara (Kim Cương Trì), vị Thầy Mật thừa, tự hiển lộ như các Bồ Tát trong ba loại hiện thể (Rigs gSum) – Manjushrī (Văn Thù) trí tuệ, Avalokiteshvara (Quán Thế Âm) bi mẫn và Vajrapānī (Kim Cương Thủ) năng lực – và đã trao truyền những tantra cho các cõi trời, người, rồng, và dạy xoa bằng sự trao truyền biểu tượng.

Trong Cõi Trời Trayatrimsha (Đao Lợi), Cõi của Ba mươi ba vị Trời, trời Zangkyong có năm trăm con trai sinh ra từ tâm thức. Người lớn tuổi nhất, Kunga Nyingpo, siêu việt hơn những người khác về trí tuệ và lòng dũng cảm. Ông thích sống một mình trong thiền thất và thực hiện những sự trì tụng kim cương. Ông được gọi là Adhichitta (Tăng Thượng Tâm, Bạc Có Tâm Phi thường). Trong các giấc mơ ông nhìn thấy bốn loại dấu hiệu:

Những tia sáng phóng chiếu từ chư Phật mười phương bao quanh toàn thể chúng sinh và tan biến vào đỉnh đầu ngài.

Ngài nuốt Brahmā (Phạm Thiên), Vishnu, và Maheshvara (Đại Tự Tại Thiên).

Ngài ôm mặt trời và mặt trăng trong tay, và những tia sáng trải rộng khắp thế giới.

Một trận mưa cam lồ đổ xuống từ những đám mây có màu sắc quý báu trong không trung và sản sinh vô vàn cây cối và hoa trái.

Sáng hôm sau ngài thuật lại giấc mơ cho Kaushika (Kiều Thi Ca) [Indra, Trời Đế Thích], một trong những bậc thủ hộ của các vị trời, vị này tán thán ngài trong những câu thơ sau:

Kỳ diệu thay! Đây là lúc giáo thuyết của tinh túy không dụng công sẽ xuất hiện.

Ngài là hiển lộ của chư Phật và Bồ Tát trong ba thời.

Ngài là Đạo sư thập địa và ánh sáng tuyệt vời của thế giới.

Ngài là Pháp bảo của cõi trời. Tuyệt diệu thay!

Sau đó Kaushika giải thích ý nghĩa của các giấc mơ. Giấc mơ thứ nhất biểu thị rằng Adhichitta đã đạt được sự thấu suốt của tất cả chư Phật và trở thành vị nhiếp chính của các Ngài. Giấc mơ thứ hai biểu thị rằng Adhichitta đã diệt sạch ma quân (những thế lực tiêu cực) và ba độc: tham, sân, và si. Giấc mơ thứ ba cho thấy ngài đã xua tan bóng tối trong tâm các đệ tử và trở thành ngọn Pháp đăng. Giấc mơ thứ tư chỉ ra rằng ngài đã làm an dịu những đau khổ do sức nóng của các ô nhiễm bằng chất cam lồ của giáo lý Atiyoga tự sinh và thành tựu tự nhiên kết quả không cần dụng công của Atiyoga.

Sau đó tất cả chư Phật tụ hội và khuyến thỉnh Đức Vajrasattva bằng những câu kệ sau:

Ngài là đáng sở hữu phương tiện thiện xảo đầy năng lực thần diệu quý báu,
Xin mở toang cánh cửa dẫn tới việc đáp ứng tất cả những gì một đệ tử ước muốn.
Xin ban cho người ấy cửa cải của sự không dụng công [giáo lý Dzopa Chenpo].

Sau đó từ trái tim của Vajrasattva một bánh xe nạm ngọc chói lọi xuất hiện, và ngài trao nó cho Sattvavajra²⁷ (Kim Cương Thủ), thúc dục vị này bằng những lời kệ:

Con Đường trí tuệ nguyên sơ bất nhị, ý nghĩa bí mật,
Vô hành, vô công (không cần dụng công), giác ngộ từ vô thủy,
Được gọi là Trung Đạo Vĩ đại:
Xin chỉ bày con đường này cho các đệ tử.

Trong những vần kệ sau, Sattvavajra hứa sẽ giảng dạy:

Vajrasattva, Pháp giới vĩ đại.
Không phải là đối tượng của sự diễn tả bằng lời;
Tôi thật khó trình bày.
Nhưng đối với những chúng sinh không chứng ngộ, nhờ biểu thị của ngôn từ,
Để đưa họ tới sự chứng ngộ,
Tôi sẽ giải thoát những người tu tập bằng mọi phương tiện thích hợp.

Sau đó Sattvavajra nhận toàn bộ giáo lý Atiyoga từ năm bộ Phật. Sattvavajra xuất hiện trước Devaputra Adhichitta trong cung điện chiến thắng ở Cõi Trayatrimsha (Cõi Trời Đao Lợi) của các vị trời và ban cho Adhichitta toàn bộ các nhập môn qua sự trao truyền biểu tượng. Chỉ trong khoảnh khắc, ngài ban tất cả những tantra và giáo huấn và quán đảnh (gia lực) cho Adhichitta là nhiếp chính của ngài. Kế đó ngài nói những lời kệ sau:

Cầu mong tinh túy của giáo lý kỳ diệu,
Sau khi được truyền bá khắp ba cõi trời
Nhờ nam tử-tâm yếu hiển lộ,
Được truyền bá ở trung tâm của lục địa Jambu (Diêm Phù Đề, trái đất).

Sau đó, Adhichitta giảng dạy giáo lý Dzopa Chenpo (Đại Viên mãn) và truyền bá trong cõi trời.

2. *Trao truyền các Tantra cho các Tri minh vương Phi-nhân và Con Người.*
Theo các Kinh điển, hai mươi tám năm sau khi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thị tịch, năm bậc lỗi lạc (Dam Pa'i Rigs Chan Dra-Ma INga) tức là trời Yashasvī Varapāla, rồng Takshaka, dạ xoa Ulkāmukha, la sát Matyaupāyika, và Licchavi Vimalakīrti (người) – xuất hiện từ sự thiền định của họ. Nhờ năng lực tiên tri, họ biết rằng Đức Phật đã thành tựu Đại Niết bàn. Nhờ năng lực thần diệu, họ đã tụ hội trên đỉnh Núi Malaya trong xứ Lankā. Họ hát hai mươi ba bài ca thống thiết, trong đó có những dòng:

Than ôi, than ôi, than ôi! Ôi Sự Rộng lớn Bao la!
Nếu ánh sáng ngọn đèn của Đạo sư tắt đi,
Ai sẽ xua tan bóng tối của thế gian?

Được chư Phật khuyến thỉnh, Bồ Tát Vajrapāni (Kim Cương Thủ) xuất hiện trước họ và ban giáo lý của thừa thiêng liêng, tantra (Mật điển), là giáo lý lừng danh trong ba cõi trời Akanishtha (Tối thượng, Sắc cứu cánh thiên), Tushita (Đâu Suất), và Trayatrimsha (Đao Lợi).

Dạ xoa Matyanpāyika viết các tantra trên những phiến vàng bằng mực ma-la-chít và cất dấu chúng trong không trung.

Núi Malaya, nơi Vajrapāni đã tiết lộ các tantra cho năm bậc lỗi lạc, được Đại Thành tựu giả Kathok Getse nhận ra là Đỉnh Adam (hay Shrīpāda) ở Sri Lanka, và Kyabje Dudjom Rinpoche²⁸ đồng ý với điều đó.

SỰ TRUYỀN KHẨU CỦA CÁC NHÀ KHỔ HẠNH

Sự truyền khẩu của các nhà khổ hạnh (rNal 'Byor sNyan brGyud) là một sự trao truyền không phải do các thần thánh hay chư Phật, mà qua một con người trong thân tướng bình thường. Tuy nhiên, điều này chủ yếu nói đến sự xuất hiện của các ngài đối với các đệ tử hơn là bản tánh thực sự của những người trao truyền, trong đó có chư Phật và Bồ Tát chẳng hạn như Prahevajra (dGa' Rab rDo rJe) và Guru Rinpoche.

Trong *Künzang Lame Zhalung* (Lời Vàng của Thầy tôi),²⁹ Paltrul Rinpoche đã định danh sự nối tiếp từ Vua Ja và Prahevajra xuống tới Guru Rinpoche và Vimalamitra, v.v.. là “sự trao truyền biểu tượng.” Sự phân chia này chủ yếu được tạo lập trên nền tảng của tính chất thực sự của những trao truyền này. Nhưng trong bản tường thuật hiện tại thì những phân chia được lập trên nền tảng của truyền thống Nyingma nói chung.

Chính Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã ban những giáo lý Mật thừa bằng cách hiển lộ như những Bồn Tôn khác nhau của tantra. Nhiều bậc lão thông cũng mang về các tantra của những thừa ngoại từ những xứ sở khác nhau và thực hành chúng hết sức bí mật. Nhưng những tantra nội của Nyingma, là những giáo lý mà các bậc lão thông vĩ đại nhận lãnh từ chư Phật trong các linh kiến thanh tịnh và được giữ gìn tuyệt đối bí mật ở Ấn Độ, đã tới Tây Tạng, ở đó chúng phát triển và trở thành những giáo lý thiêng liêng nhất của Nyingma. Các tantra nội có ba loại: Mahāyoga, Anuyoga, và Atiyoga.

Những Dòng Truyền thừa của Ba Tantra Nội Chính yếu của Nyingma

MAHĀYOGA³⁰

Trong tất cả các tantra nội, những người đã được khai tâm thực hành cả hai giai đoạn hay sự hợp nhất của hai giai đoạn, đó là giai đoạn phát triển và giai đoạn toàn thiện (thành tựu). Nhưng đôi khi ba tantra nội cũng được mô tả là thuộc về giai đoạn phát triển, giai đoạn toàn thiện, và đại viên mãn. Tuy nhiên, có những dị biệt trong việc nhấn mạnh vào cái thấy (kiến) và thiền định và sự nhanh chóng của kết quả.

Trong Mahāyoga,³¹ những người đã được khai tâm chủ yếu chú trọng tới giai đoạn phát triển, sự quán tưởng mạn đà la Bốn Tôn. Nhờ quán tưởng các sự hiện hữu có tính chất hiện tượng như các Bốn Tôn và các cõi tịnh độ, thân thể, các yếu tố (các đại), và năng lực của các ngài, họ tịnh hóa năm năng lực (hay khí) của năm yếu tố và chuyển hóa các hiện tượng mê lầm thành Cõi Phật. Kết quả là họ đạt được trí tuệ của đại lạc, quang minh, và thoát khỏi các ý niệm. Họ đạt được giải thoát cho bản thân họ ngay trong đời này và có thể đáp ứng những nhu cầu của chúng sinh.

Trong Mahayoga có hai phạm trù giáo lý: tantra và sādhana.

TANTRA

Như Đức Phật đã tiên tri, nhờ năng lực gia hộ của các luận thuyết Kim Cương thừa của Vajrapāni (Kim Cương Thủ) cho năm bậc lỗi lạc, Vua Ja, Vyākaranavajra, người đang thực hành các tantra ngoại, có bảy giấc mơ. Sau đó, nhiều bản văn mật thừa được viết bằng mực khoáng chất ma-la-chit trên giấy vàng và một hình tượng của Vajrapāni cao 0,6m và được làm bằng những viên ngọc quý từ không trung hạ xuống mái cung điện của Vua. Nhà vua thực hiện những lễ cúng dường và cầu nguyện các đối tượng thiêng liêng. Điều này đánh thức nghiệp của Vua là kinh nghiệm trước đây về tantra, và nhà vua thấu hiểu ý nghĩa của chương có tựa đề là *Dorje Sempa Zhalthong* (Nhận ra Khuôn Mặt của Vajrasattva). Sử dụng chương này và hình tượng của Vajrapāni, Vua thực hành trong sáu tháng. Nhà vua nhìn thấy một linh kiến thanh tịnh về Vajrasattva và nhận từ ngài một giáo huấn tiên tri, phù hợp với tiên tri này Vua đã thực hiện sự tịnh hóa thân xác nhờ giai đoạn phát triển. Vua Ja nhìn thấy Vajrapāni, nhận các giáo lý và những gia hộ, và thấu suốt tất cả những bản văn Mật thừa đã nhận. Sau đó Vajrapāni ban cho nhà vua quán đảnh ý nghĩa tuyệt đối của các giáo lý, và Vajrapāni khuyên Vua nhận những giáo lý truyền khẩu từ Licchavi Vimalakīrti. Sau đó nhà vua tới gặp Vimalakīrti và nhận mười tám tantra³² Mahāyoga, và Vua Ja truyền những giáo lý này cho đại thành tựu giả Kukkurāja.

Vua Ja được các sử gia nhận dạng theo những cách khác biệt. Một số vị nói Vua Ja và Vua Indrabhūti vĩ đại là một người, và một số thì nói vua Ja là con trai của Vua Indrabhūti. Những người khác nói Vua là người thứ hai trong ba Indrabhūti,

một nhận định mà Dudjom Rinpoche đã nói trong tác phẩm *Lịch sử Trường phái Nyingma của Phật giáo Tây Tạng* của ngài có lẽ là nhận định đúng đắn nhất.

SĀDHANA

Phạm trù sādhanā cũng có hai phần: *kama*, Kinh điển, và *terma*, những kho tàng ẩn dấu được khám phá.

Kama, Các Sādhanā Kinh điển

Năm *kama* (bKa' Ma), các sādhanā Kinh điển, là những sādhanā của thân, ngữ, tâm, đức hạnh, và hành động. Chúng được khám phá bởi năm Đạo sư vĩ đại, là những bậc đã đạt được những thành tựu nhờ thực hành các giáo lý này.

Sādhanā thân, *Jampal Trowö Sang-gyü*, và những tantra khác của Đức Văn Thù Phần nộ (Yamāntaka) thuộc Phật bộ Tỳ Lô Giá Na, được Đạo sư Manjushrīmitra nhận lãnh. Tantra ngữ, *Hayagrīvalīlā*, và những tantra Hayagrīva khác thuộc Phật bộ A Di Đà được Nāgārjuna nhận lãnh. Tantra tâm, *Herukakalpo*, và những tantra Vajraheruka khác (Shrīheruka hay Yang Dag) của Phật bộ Bất Động được Đạo sư Hūmkara nhận lãnh. Tantra đức hạnh, *Vajrāmṛita* của Phật bộ Bảo Sanh, được Vimalamitra nhận lãnh. Tantra hành động, *Vajrakīla* của Phật bộ Bất Không Thành Tựu được Đạo sư Prabhāhasti nhận lãnh. Guru Rinpoche đã nhận tất cả các tantra từ các Đạo sư đó³³ và đạt được những thành tựu, đặc biệt là Vajraheruka và Vajrakīla, và đưa các giáo lý đó về Tây Tạng.

Terma, các Sādhanā của Những Kho tàng Ẩn dấu

Phạm trù terma (gTer Ma) của nhóm sādhanā thuộc các tantra Mahāyoga được khởi đầu như sau:³⁴

NƠI CHỐN: Trong cõi tịnh độ vô song.

ĐẠO SƯ: Đức Samatabhadra (Phổ Hiền) hiển lộ trong thân tướng an bình là Vajrasattva và trong thân tướng phần nộ là Mahottaraheruka.

CÁC ĐỆ TỬ: Sự tự-tỉnh giác của ngài xuất hiện như hội chúng các đệ tử.

THỜI GIAN: Trạng thái bình đẳng vô thủy hoặc vô chung.

GIÁO LÝ: Các tantra nói chung của Kim Cương thừa được giảng dạy bởi âm thanh-kim cương tự nhiên của Pháp tánh.

Guhyapati Vajradharma đã biên soạn năm tantra tổng quát, mười tantra đặc biệt, và nhiều tantra nhánh và sắp xếp chúng trong hình thức những văn bản.³⁵ Ngài phó chúc các giáo lý này cho dākinī Mahākarmendrāni (Las Kyi dBang Mo Ch'e). Bà đặt chúng trong những chiếc hộp và cất dấu tại chaitya (điện thờ, bảo tháp) Shankarakūta (bDe Byed brTsegs Pa) trong mộ địa Shītavana.

Về sau nhờ năng lực thấu thị, tám Đạo sư vĩ đại của Ấn Độ biết rõ về việc cất dấu, và các ngài tụ hội tại mộ địa Shītavana. Dākinī Mahākarmendrāni xuất hiện và trao cho tám Đạo sư tám cái hộp đựng tám tantra đặc biệt. Hộp đựng tantra *Yamāntaka* được phó chúc cho Manjushrīmitra; hộp đựng tantra *Hayagrīva* được

phó chúc cho Nāgārjuna; *Shrītherukā* (Yang Dag) cho Hūmkara; *Mahottara* (Ch'e mCh'og) cho Vimalamitra; *Vajrakīla* cho Prabhāhasti, *Mātarah* (Ma Mo) cho Dhanasamskrita, *Lokastotrapūja* ('Jigs rTen mCh'od bsTod) cho Rambughya, và *Vajramantrabhīru* (Drag sNgags) cho Shāntigarbha. Mỗi Đạo sư thực hành tantra được chỉ định của mình và nhờ đó đạt được thành tựu. Chiếc hộp đựng *Deshek Dūpa* được phó chúc cho Guru Rinpoche. Guru Rinpoche cũng nhận tất cả các tantra, sādhana, và giáo huấn từ mỗi Đạo sư và đạt được những thành tựu của tất cả các giáo lý đó. Về sau, ngài trao truyền các giáo lý này cho chín đệ tử chính yếu của ngài và hai mươi lăm đệ tử chính ở Tây Tạng.

Dưới đây là dòng của các giáo lý kama và terma chính yếu của Mahāyoga từ Đức Phật Nguyên thủy xuống tới Thầy tôi.³⁶

1. Samantabhadra (Phổ Hiền), Pháp thân.
2. Vajrasattva (Kim Cương Tát Đỏa), Báo thân.
3. Các Bồ Tát thuộc ba bộ, Hóa thân.
4. Licchavi Vimalakīrti cùng với bốn bậc lỗi lạc khác.
5. Vua Ja, Vyākaranavajra (hay Indrabhūti Giữa).
6. Kikkurāja, cùng với hội chúng một trăm ngàn đệ tử.
7. Shakraputra, Indrabhūti trẻ với hội chúng mười ngàn đệ tử.
8. Simharāja với hội chúng một ngàn đệ tử.
9. Uparāja với một hội chúng năm trăm đệ tử.
10. Công chúa Gomadevī với hội chúng một trăm đệ tử.
11. Kikkurāja.
12. Līlavajra, Vetālasukhasiddhi, Rishi Bhāshita, và Nāgārjuna.
13. Līlavajra trao truyền giáo lý cho Buddhaghya; Sukhasiddhi truyền cho Vajrahāsyā và Hūmkara.
14. Līlavajra và Buddhaghya truyền cho Vimalamitra, và Buddhaghya cũng truyền cho Guru Rinpoche. Rishi Bhāshita và Vajrahāsyā truyền cho Prabhāhasti. Vajrahāsyā cũng truyền cho Shrīsimha, và Prabhāhasti truyền cho Guru Rinpoche. Guru Rinpoche cũng nhận giáo lý Mahāyoga từ chính Vua Ja.

Ở Tây Tạng:

15. Ma Rinchen Chok và Nyak Jnānakumāra nhận sự trao truyền từ Vimalamitra. Nyak cũng nhận sự trao truyền từ Guru Rinpoche.
16. Ma truyền cho Tsuk-ru Rinchen Zhönu và Kyere Chokyong. Nyak truyền cho Sokpo Palkyi Yeshe; Ma và Nyak truyền cho Khu Changchup Ö.
17. Khu, Tsuk-ru, và Kyere trao truyền cho Zhang Gyalwe Yönten.
18. Sokpo và Zhang trao truyền cho Nupchen Sangye Yeshe. Nupchen trở thành vị hộ trì của tất cả những dòng truyền thừa chính của giáo lý Mahāyoga.
19. Nupchen truyền cho Nup Yönten Gyatso và So Yeshe Wangchuk.
20. Cả hai vị trên truyền cho Nyang Sherap Chok.
21. Nyang Sherap Jungne và Yeshe Jungne.
22. Yeshe truyền cho Zurpoche Shākya Jungne vĩ đại.
23. Zurchung Sherap Trakpa (1014-1074).
24. Bốn vị Thukse Kawa (bốn đệ tử chính của Zurchung).
25. Zur Shākya Senge (còn được gọi là Dro-phukpa Chenpo, 1074-?).

26. Tsaktsa Shakdor.
27. Tsak Shākya Jungne.
28. Lantön Dorje Ö.
29. Lan Sönam Gyaltsen.
30. Palden Chökyi Senge.
31. Lan Sangye Pal.
32. Lan Sönam Gönpö.
33. Drölchen Samdrup Dorje (1295-1376).
34. Zur Gendün Bum.
35. Zur Shākya She-nyen.
36. Trao Chöbum.
37. Könchok Zangpo.
38. Lama Dorje Zangpo.
39. Trülzhik Dorje Namgyal.
40. Chatang Matishrī.
41. Karmaguru.
42. Künzang Paljor.
43. Rigdzin Thrinle Lhündrup (1611-1662).
44. Lochen Chögyal Tendzin.
45. Minling Terchen Gyurme Dorje (1646-1714).
46. Minling Gyalse Rinchen Namgyal.
47. Minling Drubwang Shrīnatha.
48. Künkhyen Jigme Lingpa (1730-1798).
49. Dodrupchen Jigme Thrinle Özer Đệ Nhất (1745-1821).
50. Dola Jigme Kalzang (hay Chökyi Lodrö).
51. Dzogchen Gyalse Zhenphen Thaye (1800-?).
52. Dzogchen Khenpo Pema Vajra (còn được gọi là Damcho Özer).
53. Jamyang Khyentse Wangpo (1820-1892).

Hoặc sau Minling Terchen:

46. Minling Lochen Dharmashrī.
47. Minling Jetsün Mingyur Paldrön.
48. Minling Gyalse Rinchen Namgyal.
49. Minling Pema Tendzin.
50. Minling Thrinle Namgyal.
51. Minling Jetsün Thrinle Chödrön.
52. Minling Trichen Sangye Künga.
53. Jamyang Khyentse Wangpo.

Dòng kama sau Khyentse Wangpo:

54. Kathok Situ Chökyi Gyatso (1880-1925).
55. Jamyang Khyentse Chökyi Lodrö (1893-1959).
56. Dodrupchen Thupten Thrinle Palzangpo Đệ Tứ (sinh năm 1927).

Dòng terma sau Khyentse Wangpo:

54. Zhechen Gyaltsap Gyurme Pema Namgyal Đệ Tam (1871-1926).
55. Zhechen Kongtrül Pema Tri-me Lodrö (1901-1960?).

56. Dodrupchen Thupten Thrinle Palzangpo Đệ Tứ (sinh năm 1927).

Hoặc:

54. Kongtrül Yönten Gyatso (1813-1899) của Tu viện Palpung.

55. Dzogchen Rinpoche Thupten Chökyi Dorje Đệ Ngũ (1872-1935).

56. Gyarong Namtrül Drodül Karkyi Dorje.

57. Dodrupchen Thupten Thrinle Palzangpo Đệ Tứ (sinh năm 1927).

ANUYOGA

Trong Anuyoga,³⁷ toàn thể thế giới được nhìn như Phật trong chân tánh của nó, Pháp giới tối thượng, nhưng không chú trọng nhiều tới giai đoạn phát triển. Anuyoga tập trung vào những giai đoạn toàn thiện trong việc phát triển trí tuệ đại lạc, sự quang minh, và thoát khỏi những ý niệm nhờ tu tập các kinh mạch, năng lực (khí), và tinh túy của thân kim cương của ta. Sau khi chuẩn bị thân thể ta như một phương tiện thiện xảo, đại lạc của bốn niềm vui (dGa' Ba bZhi) cũng được phát triển với sự hỗ trợ của mạn đà la của mudrā (thủ ấn). Kết quả là hành giả sẽ đạt được giác ngộ.³⁸

Trong thực tế Vua Ja đã nghiên cứu ý nghĩa của toàn bộ tantra từ Vajrapāni (Kim Cương Thủ). Nhưng từ Licchavi Vimalakīrti ngài thọ nhận những tantra của Anu, là những giáo lý được Vajrapāni tiết lộ cho năm bậc lỗi lạc và sau này được Rākshasa Matyaupāyika ghi lại.

DÒNG TRUYỀN THỪA ANUYOGA TANTRA³⁹

1. Samantabhadra (Phổ Hiền), Pháp thân.
2. Năm bộ Phật, Báo thân.
3. Ba bộ Bồ Tát, Hóa thân.
4. Licchavi Vimalakīrti, Đạo sư đầu tiên trong loài người.
5. Vua Ja, Vyākaranavajra (còn được gọi là Indrabhūti Giữa).
6. Uparāja và ba nam tử của Vua Ja là Shakraputra, Nāgaputra, và Guhyaputra. Shakraputra cũng được gọi là Indrabhūti Trẻ và Kambalapāda (Lva Ba Pa, Người Áo Rách).
7. Kukkurāja sau này nhận các giáo lý này từ Indrabhūti trẻ.
8. Vetālasukha, Zombie (Xác chết sống lại) Đại lạc.
9. Vajrahāsyā.
10. Prabhāhasti (còn được gọi là Shākyaprabha).
11. Shākyā Senge.
12. Dhanarakshita.
13. Đạo sư Hūmkara.
14. Sukhoddyotaka (bDe Ba gSal Byed).
15. Dharmabodhi ở Magadha, Dharmarājapāla ở Tu viện Nālandā, Vua Vasudhara xứ Nepal, và Tusklak Palge.
16. Chetsen Kye của xứ Trusha (Bru Sha, Gilgit?) nhận các tantra và giáo lý từ bốn vị Thầy trước.
17. Nupchen Sangye Yeshe xứ Tây Tạng nhận giáo lý từ Dharmabodhi và Vasudhara, và đặc biệt từ Chetsen Kye.

Sự trao truyền trực hệ các tantra của Anuyoga, sau Nupchen Sangye Yeshe, thì hầu như giống hệt trao truyền trực hệ của Mahāyoga.

ATIYOGA (Dzopa Chenpo)

Atiyoga⁴⁰ nhấn mạnh sự chứng ngộ và viên mãn trí tuệ nguyên sơ trong trẻo hiện diện tự nhiên, bản tánh tối thượng của tâm ta và của thế giới, không bị trôi buộc bởi bất kỳ ý niệm, thiên kiến, chiều kích, và những phân loại là đa hay thù. Kết quả là không chỉ có tâm của hành giả hợp nhất với Phật quả, bản tánh tối thượng, mà ngay cả thân của hành giả cũng tan biến thành thân ánh sáng trí tuệ.

Giáo lý Dzopa Chenpo trong 6.400.000 câu kệ, tột đỉnh của các thừa, đã được Đức Vajrasattva tiết lộ cho Prahevajra, Đạo sư Dzopa Chenpo đầu tiên trong loài người. Prahevajra đã biên soạn những câu kệ này thành văn bản và phổ biến chúng.

DÒNG TRUYỀN THỪA ATI YOGA

1. Samantabhadra (Phổ Hiền), Pháp thân.
2. Vajrasattva (Kim Cương Tát Đỏa), Báo thân.
3. Prahevajra (Garab Dorje, Kim Cương Hỉ), Hóa thân, Đạo sư đầu tiên trong loài người.
4. Manjushrīmitra. Ngài đã phân chia 6.400.000 câu kệ của Dzopa Chenpo thành ba phạm trù: Semde, Longde, và Me-ngagde. Ngài chia Me-ngagde thành những tantra khẩu truyền (sNan rGyud) và những tantra có tính cách giải thích (bShad rGyud).
5. Shrīsimha. Ngài chia Me-ngagde thành bốn giáo khóa: giáo khóa nội, ngoại, bí mật và bí mật thâm sâu.
6. Jñānasūtra và Guru Rinpoche. Vairochana nhận giáo lý Semde và Longde của Dzogpa Chenpo từ Shrīsimha.
7. Jñānasūtra đã truyền cho Vimalamitra. Vimalamitra cũng trực tiếp nhận sự trao truyền từ Shrīsimha và từ Garab Dorje trong linh kiến thanh tịnh.

Semde và Longde chủ yếu được đưa vào Tây Tạng nhờ Vairochana và Vimalamitra, và Me-ngagde được đưa vào Tây Tạng chủ yếu là nhờ Vimalamitra và Guru Rinpoche.

SEMDE

Semde, giáo khóa về tâm,⁴¹ giảng dạy rằng mọi sự xuất hiện là tâm, tâm là tánh Không, tánh Không là giác tánh nội tại, tánh Không và giác tánh nội tại thì hợp nhất.

Để giảng dạy rằng những sự xuất hiện là tâm, Semde đã phân loại những sự xuất hiện (các hình tướng) như ba đặc tính của tâm: năng lực (rTsal), sự phô diễn (Rol Ba), và các thuộc tính (rGyan). Năng lực của tâm là phương diện của sự đơn thuần nhìn thấy hay tỉnh giác về các sự việc, là điều mà đối với những người bình thường đã trở thành nền tảng để mê lầm thành ra samsāra (luân hồi sinh tử). Sự phô diễn của tâm là sự xuất hiện của ý thức-tâm-bị-ô nhiễm và những tâm thức khác. Các thuộc tính là sự phô diễn của những sự hiện hữu có tính chất hiện tượng,

núi non, nhà cửa, thân thể, và v.v.. Sự phô diễn và những thuộc tính đều xuất hiện từ hoặc bởi năng lực của tâm.

Khi đã nhận ra rằng các hiện hữu có tính chất hiện tượng chỉ đơn thuần là sự phô diễn của tâm ta, các thiền giả Semde đã tới được chỗ không còn vướng kẹt vào những gì họ phải thoát khỏi, nhưng họ vẫn chưa thoát khỏi việc bám chấp vào phương tiện của sự tự do đó, là sự tỉnh giác và quang minh của tâm.

Sự tỉnh giác được trình bày trong Semde là một phương diện của sự quang minh và tỉnh giác của tâm, nhưng nó không phải là giác tánh nội tại sâu xa và viên mãn một cách tự nhiên của Me-ngagde.⁴²

LONGDE

Longde, giáo khóa về Pháp giới tối thượng,⁴³ dạy rằng phương diện tỉnh giác và quang minh của tâm là tánh Không. Các thiền giả Longde vẫn còn giữ chút ít bám chấp vào tánh Không. Vì thế họ không bị trói buộc trong những điều mà họ thoát khỏi lẫn những phương tiện nhờ đó họ đạt được sự tự do, nhưng vẫn không vượt lên việc ôm giữ tánh Không; vì thế Longde không dẫn ta tới trí tuệ nguyên sơ trần trụi, là cái siêu việt tâm thức.⁴⁴

SỰ TRAO TRUYỀN TRỰC HỆ CỦA SEMDE VÀ LONGDE

1. Samantabhadra (Phổ Hiền), Pháp thân.
2. Vajrasattva (Kim Cương Tát Đỏa), Báo thân.
3. Prahevajra (Garab Dorje, Kim Cương Hỷ), Hóa thân.
4. Manjushrīmitra.
5. Shrisimha.
6. Vairochana.
7. Nyak Jnānakumāra, Pang-gen Mipham Gönpö, Yudra Nyingpo, Sangtön Yeshe Lama, và Liza Sherap Drönma.
8. Pang-gen trao truyền cho Ngenlam Changchup Gyaltzen. Nyak trao truyền cho Sokpo Palkyi Yeshe.
9. Ngenlam trao truyền cho Zatam Rinchen Yik và Sokpo truyền cho Nupchen Sangye Yeshe.
10. Zatam truyền cho Khugyur Salwe Chok.
11. Nyang Changchup Trak.
12. Nyang Sherap Jungne.
13. Yölmowa Bagom Yeshe Changchup.
14. Dzeng Dharmabodhi.
15. Dzengkar Chose và Kyetse Yeshe Wangchuk.
16. Kyetse truyền cho Zik Yeshe Wangpo.
17. Khenchen Ngurpa.
18. Tutön Vajreshvara.
19. Sönam Gyaltzen.
20. Sherap Gyaltzen.
21. Zhönu Sherap.
22. Zhönu Trakpa.
23. Sangye Zangpo.
24. Tsöndrū Wangchuk.
25. Thazhi Trakpa Rinchen.

26. Shākya Gyalpo.
27. Gölo Zhönu Pal (1392-1481).
28. Chen-ngawa Chökyi Trakpa (1453-1525).
29. Sheltrakpa Chökyi Lodrö.
30. Khyungtsangpa Lodrö Palden.
31. Pangtön, Karmaguru.
32. Pangtön Chöwang Lhündrup.
33. Chöwang Künzang.
34. Pangtön, Künzang Chögyal.
35. Minling Terchen Gyurme Dorje (1646-1714).
36. Minling Lochen Dharmashrī (1654-1717).
37. Minling Jetsün Mingyur Paldrön.
38. Minling Gyalse Rinchen Namgyal.
39. Minling Pema Tendzin.
40. Minling Thrinle Namgyal.
41. Minling Jetsün Thrinle Chödrön.
42. Minling Trichen Sangye Künga.
43. Jamyang Khyentse Wangpo (1820-1892).
44. Kathok Situ Chökyi Gyatso (1880-1925).
45. Dzongsar Khyentse Chökyi Lodrö (1893-1959).
46. Dodrupchen Thupten Thrinle Palzangpo Đệ Tứ (sinh năm 1927).

ME-NGAGDE

Me-ngagde, giáo khóa về những giáo huấn tối thượng,⁴⁵ giảng dạy sự chứng ngộ chân tánh, như nó là, mà không rơi vào những cực đoan hay tạo tác điều gì mới. Chân tánh là sự hợp nhất của ba nguyên lý; tinh túy của tánh Không (sự mở trống), tính chất quang minh, và lòng bi (năng lực) của mọi hiện diện trùm khắp.

Me-ngagde có bốn giáo khóa giáo lý và tu tập: Ngoại, Nội, Bí mật, và Bí mật Thâm sâu. Tất cả những giáo khóa này giống nhau ở điểm là những giáo lý về bản tánh thuần tịnh nguyên sơ (Ka Dag), là giáo lý được gọi là “cắt đứt” (Khregs Ch’od) mọi sự bám chấp. Tuy nhiên, giáo khóa Bí mật Thâm sâu tập trung vào những tu tập viên mãn tự nhiên của các sự xuất hiện (Lhun Grub), là giáo lý được gọi là “tiếp cận trực tiếp” (Thod rGal).

Giáo khóa Ngoại giảng dạy tường tận bản tánh của nền tảng nguyên sơ. Giáo khóa Nội giảng dạy những cách giới thiệu bản tánh với những biểu tượng, ý nghĩa, và tầm quan trọng. Giáo khóa Bí mật giảng dạy bốn phương pháp thiền định tự nhiên (Chog bZhag). Giáo khóa Bí mật Thâm sâu giảng dạy tất cả những chủ đề sau: bản tánh nguyên sơ, sự giải thích những biểu tượng, ý nghĩa, và tầm quan trọng đối với việc giới thiệu chân tánh, sự xuất hiện của bốn thị kiến về các ánh sáng (sNang Ba bZhi) trong con đường, những sự xuất hiện của ánh sáng trong trạng thái trung âm, và sự thành tựu giải thoát trong pháp giới tối thượng của sự viên mãn tự nhiên.

Trong khi có nhiều tantra và những bản văn hướng dẫn của Me-ngagde, mười chín giáo lý trong số này tạo thành những bản văn gốc của Bí mật Thâm sâu của Me-Ngagde.⁴⁶

Có nhiều giáo lý Nhánh hay Hướng dẫn (Man Ngag). Các giáo lý hướng dẫn được giảng rõ và cô đọng trong hai truyền thống Nyingthig chính yếu. Truyền thống

thứ nhất là những giáo lý chi tiết dành cho/của các học giả (rGya Ch'e Ba Pandita), được Vimalamitra mang về Tây Tạng và được gọi là *Vima Nyingthig*. Nó chủ yếu được dựa trên Mười bảy tantra và tantra Troma. Truyền thống thứ hai là những giáo lý sâu xa dành cho/của các hành khất (Zab Pa Ku Sa La), do Guru Padmasambhava mang sang Tây Tạng và được gọi là *Khandro Nyingthig*. Nó chủ yếu được dựa trên tantra *Longsal Barma*.

Ngoài các tantra nguyên thủy của Nyingthig, các giáo lý Bí mật Thâm sâu của Me-ngagde được dịch sang tiếng Tây Tạng, nhiều giáo lý Nyingthig khác được mang về Tây Tạng chủ yếu là nhờ Vimalamitra và Guru Rinpoche (và cả Vairochana). Một số giáo lý được trao truyền trong những linh kiến thanh tịnh cho những Đạo sư thành tựu vĩ đại bởi những thành tựu giả sống trước đó nhiều thế kỷ. Một số do các Đạo sư khám phá trong trạng thái chứng ngộ trí tuệ nguyên sơ của các ngài. Một số được các Đạo sư khám phá như các terma,⁴⁷ là những giáo lý mà các ngài được các Đạo sư giác ngộ trao truyền trong những đời trước và được đánh thức trong đời này để những người khác phát lộ. Các giáo lý đó gồm có *Vima Nyingthig*, *Khandro Nyingthig*, *Chetsün Nyingthig*, *Gongpa Zangthal*, *Katak Rangjung Rangshar*, *Gongpa Yongdü*, *Yangti Nakpo*, *Ati Zaptön Nyingpo*, *Karma Nyingthig*, *Longchen Nyingthig*, *Ösal Nyingthig*, *Dorsems Nyingthig*, và *Tsogyal Nyingthig*.

Trong tất cả các giáo lý đó có bốn giáo lý trội vượt đối với việc nghiên cứu và thực hành Nyingthig. Các giáo lý này được gọi là hai giáo lý mẹ và hai giáo lý con. Hai giáo lý Nyingthig mẹ là giáo lý được gọi là *Vima Nyingthig* do Vimalamitra mang về Tây Tạng và giáo lý *Khandro Nyingthig* do Guru Rinpoche mang về. Hai giáo lý con là những phát hiện của Longchen Rabjam liên quan tới hai giáo lý mẹ. Đó là *Lama Yangtig* về *Vima Nyingthig*, và *Khandro Yangtig* về *Khandro Nyingthig*, cũng như *Zabmo Yangtig* về cả hai giáo lý Nyingthig mẹ.

Tuy nhiên, trong hơn hai thế kỷ qua, *Longchen Nyingthig*, là giáo lý bao gồm tinh túy của tất cả những giáo lý Nyingthig lúc ban đầu, đã trở thành những giáo lý phổ thông và mạnh mẽ nhất về Nyingthig để nghiên cứu và thực hành ở Tây Tạng.

Vì thế, trong quyển sách này, ý định chính yếu của tôi là trình bày một tập hợp ngắn gọn nhưng hàm súc về tiểu sử của những Đạo sư dòng Longchen Nyingthig. Nhưng trước đó là danh tánh của các Đạo sư dòng truyền thừa Vima Nyingthig và Khandro Nyingthig. Dòng các Đạo sư của những trao truyền này có nguồn gốc từ Đức Phật nguyên thủy xuống tới vương miện cao quý của tôi, Dodrupchen Rinpoche hiện tại.

TRAO TRUYỀN TRỰC HỆ CỦA *Vima Nyingthig*⁴⁸

1. Samantabhadra (Phổ Hiền), Pháp thân.
2. Vajrasattva (Kim Cương Tát Đỏa), Báo thân.
3. Prahevajra (Garab Dorje, Kim Cương Hi), Hóa thân, Đạo sư Dzopa Chenpo đầu tiên trong loài người.
4. Manjushrimitra.
5. Shrisimha ở Trung quốc.
6. Jnānasūtra.
7. Vimalamitra, người đưa dòng truyền thừa từ Ấn Độ sang Tây Tạng. Ngài đã trao truyền ba giáo khóa đầu tiên của giáo lý Me-ngagde với những bản văn

cho Nyang và bốn người khác ở Tây Tạng. Ngài trao truyền giáo khóa Bí mật Thâm sâu cho nhà Vua, Thái tử Mu-ne Tsepo, Kawa Paltsek, Chok-ro Lü'i Gyaltsen, và Nyang, nhưng đã cất dấu các bản văn ở Kekung tại Samye Chimphu.

8. Nyang Tingdzin Zangpo (thế kỷ thứ 9), người đã cất dấu ở chùa Zha'i trong Thung lũng Drikung những bản văn của ngài thuộc ba giáo khóa đầu tiên và sự khẩu truyền. Ngài đã trao truyền những giáo lý khẩu truyền cho Dro Rinchen Bar.
9. Dro Rinchen Bar.
10. Be Lodrö Wangchuk.
11. Neten Dangma Lhüngyal (thế kỷ 11) khám phá các bản văn do Nyang cất dấu tại chùa Zha'i.
12. Chetsün Senge Wangchuk (thế kỷ 11-12), khám phá các bản văn do Vimalamitra cất dấu tại Kekung ở Samye Chimphu.
13. Zhangtön Tashi Dorje (1097-1167).
14. Se Nyima Bum (1158-1213).
15. Guru Chober (1196-1255).
16. Trülzhik Senge Gyapa (thế kỷ 13).
17. Drupchen Melong Dorje (1243-1303).
18. Rigdzin Kumārādza (1266-1343).
19. Künkhyen Longchen Rabjam (1308-1363). Ngài trở thành Đạo sư quan trọng nhất của truyền thống Nyingma. Sự trao truyền của *Khandro* và *Vima Nyingthig* đổ vào ngài, và sau đó ngài đã phổ biến cả hai truyền thống bằng cách khám phá *Lama Yangthig* về *Vima Nyingthig* của ngài, *Khandro Yangtig* về *Khandro Nyingthig*, và *Zabmo Yangtig* về cả hai *Nyingthig*, và bằng cách kết hợp chúng lại với nhau thành *Nyingthig Yabzhi*, bốn quyển sách về Nyingthig.
20. Khedrup Khyapdal Lhündrup (thế kỷ 14).
21. Tülku Trakpa Özer.
22. Trülzhik Senge Önpö (thế kỷ 14).
23. Gyalse Dawa Trakpa.
24. Drupchen Künzang Dorje.
25. Künge Gyaltsen Palzang (1497- 1568).
26. Tülku Natsok Rangtröl (1494-1560).
27. Sungtrül Tendzin Trakpa (1536-1597).
28. Tülku Do-ngak Tendzin (1576-1628).
29. Rigdzin Thrinle Lhündrup (1611-1662).
30. Minling Terchen Gyurme Dorje (1646-1714).
31. Minling Gyalse Rinchen Namgyal.
32. Minling Khenchen Ogyen Tendzin Dorje.
33. Dzogchen Rinpoche Mingyur Namkhe Dorje Đệ Tứ (1793-?).
34. Gyarong Namtrül Künzang Thekchok Dorje.
35. Dodrupchen Jigme Tenpe Nyima Đệ Tam (1865-1926).
36. Gekong Khenpo Künzang Palden.
37. Dodrupchen Thupten Thrinle Palzangpo Đệ Tứ (sinh 1927).

Hoặc:

32. U Chörap?
33. Minling Drubwang Shrinatha
34. Rigdzin Jigme Lingpa (1730-1798).

35. Dodrupchen Jigme Thrinle Özer Đệ Nhất (1745-1821).
36. Dzogchen Rinpoche Mingyur Namkhe Dorje Đệ Tứ và Dola Jigme Kalzang.
37. Từ cả hai Gyalse Zhenphen Thaye (1800?).
38. Khenchen Pema Dorje của Tu viện Dzogchen.
39. Jamyang Khyentse Wangpo (1820-1892).
40. Dodrupchen Jigme Tenpe Nyima Đệ Tam (1865-1926).
41. Gekong Khenpo Künzang Palden (1872-1943).
42. Dodrupchen Thupten Thrinle Palzangpo Đệ Tứ (sinh 1927).

SỰ TRAO TRUYỀN TRỰC HỆ CỦA *Khandro Nyingthig*⁴⁹

1. Samantabhadra (Phổ Hiền), Pháp thân.
2. Vajrasattva (Kim Cương Tát Đỏa), Báo thân.
3. Prahevajra (Garab Dorje, Kim Cương Hỉ), Hóa thân.
4. Shrīsimha.
5. Guru Rinpoche (Padmasambhava, Liên Hoa Sanh), người mang giáo lý tới Tây Tạng.
- 6a. Khandro Yeshe Tsogyal, Chögyal Trisong Detsen, và Lhacham Pemasal. Yeshe Tsogyal giúp Guru Rinpoche cất dấu giáo lý *Khandro Nyingthig* như một terma.
- 6b. Pema Ledreltsal (1291-1319?). tái sinh của Lhacham Pemasal và là người khám phá giáo lý *Khandro Nyingthig* như một terma.
7. Gyalse Lekpa (1290-1366/7).
8. Longchen Rabjam (1308-1363).
9. Yeshe Rabjam.
10. Khedrup Samten.
11. Jinpa Zangpo.
12. Sönam Rinchen.
13. Ngawang Pema.
14. Sönam Wangpo.
15. Rigdzin Chökyi Gyatso.
16. Dzogchen Rinpoche Pema Rigdzin Đệ Nhất (1625-1697).
17. Namkha Ösal.
18. Dzogchen Gyurme Thekchok Tendzin Đệ Nhị (1699-?).
19. Nyila Pema Tendzin.
20. Tendzin Dargye.
21. Dzogchen Rinpoche Mingyur Namkhe Dorje Đệ Tứ (1793-?)
22. Dzogchen Gyarong Namtrül Künzang Thekchok Dorje Đệ Nhị.
23. Dodrupchen Jigme Tenpe Nyima Đệ Tam (1865-1926).
24. Gekong Khenpo Künzang Palden.
25. Dodrupchen Thupten Thrinle Palzangpo Đệ Tứ (sinh 1927).

Hoặc:

13. Zablung Tülku.
14. Sönam Rinchen.
15. Karmaguru.
16. Künzang Paljor.
17. Tülku Do-ngak Tendzin (1576-1628).
18. Rigdzin Thrinle Lhündrup (1611-1662).

19. Minling Terchen Gyurme Dorje (1646-1714).
20. Minling Gyalse Rinchen Namgyal.
21. Minling Drubwang Shrīnatha.
22. Rigdzin Jigme Lingpa (1730-1798).
23. Dodrupchen Jigme Thrinle Özer Đệ Nhất (1745-1821).
24. Dola Jigme Kalzang.
25. Dzogchen Gyalse Zhenphen Thaye (1800?).
26. Dzogchen Khenpo Pema Dorje.
27. Jamyang Khyentse Wangpo (1820-1892).
28. Dodrupchen Jigme Tenpe Nyima Đệ Tam (1865-1926).
29. Gekong Khenpo Künzang Palden (1872-1943).
30. Dodrupchen Thupten Thrinle Palzang Đệ Tứ (sinh 1927).

Quyển Hai

Dòng Truyền thừa Longchen Nyingthig

Longchen Nyingthig là một tuyển tập các tantra và sādhana được Rigdzin Jigme Lingpa (1730-1798) khám phá như giáo lý “terma tâm”.

Giáo khóa này được gọi là Longchen Nyingthig do bởi ba lý do chính. Trước tiên, đó là Nyingthig, những giáo lý cốt tủy thâm sâu Me-ngagde, và được Jigme Lingpa khám phá nhờ những gia hộ ngài nhận được trong một loạt linh kiến thuần tịnh về Longchen Rabjam (1308-1363). Kế đó là những giáo lý cô đọng mọi giáo lý Nyingthig đến qua Longchen Rabjam. Thứ ba, đó là những giáo lý về chủ đề của Longchen, “sự bao la vĩ đại” hay phạm vi sâu xa nhất, và đó là Nyingthig, “tâm yếu” (hay cốt tủy thâm sâu) của tất cả các giáo lý. Jigme Lingpa viết: “Nó là phạm vi bao la vĩ đại và nó là tâm yếu.”⁵⁰

Longchen Nyingthig chủ yếu tập trung vào Nyingthig, giáo khóa tinh túy thâm sâu Me-ngagde. Ví dụ như, giai đoạn phát triển của sādhana *Rigdzin Düpa* xuất hiện như năng lực hiển lộ (rTsal) của giác tánh nội tại (Rig Pa), và nó cũng hòa vào Pháp giới tối hậu, sự thuần tịnh nguyên sơ trong giai đoạn hòa tan (viên mãn). Kyala Khenpo viết trong luận giảng về *Rigdzin Düpa* của ngài:

Trong những truyền thống Anuttaratantra khác, trước tiên hành giả làm thuần thực tâm mình bằng cách tu tập về giai đoạn phát triển và sau đó đi vào giai đoạn toàn thiện. Nhưng trong các thiền định Mahāyoga của *Longchen Nyingthig*, sau khi đã được giới thiệu giác tánh nội tại chói ngời (chân tánh của tâm ta) và nhận ra tính bất khả phân của giác tánh nội tại của ta và tâm giác ngộ của Lạt ma, thiền giả thiền định trạng thái chứng ngộ đó và tu tập về những sự xuất hiện [của các hình tướng] như mạn đà la của các Bồ Tôn [năng lực của giác tánh nội tại, Rig Pa]. Vì thế phương pháp độc nhất vô nhị của *Longchen Nyingthig* là tu tập về giai đoạn phát triển và giai đoạn toàn thiện trong sự hợp nhất. Bằng cách sử dụng sự hợp nhất tâm của ta và tâm giác ngộ của Lạt ma, sự chứng ngộ trí tuệ được đánh thức một cách mạnh mẽ.⁵¹

Giáo lý Longchen Nyingthig

Longchen Nyingthig bao gồm một ít tantra và nhiều sādhana kèm theo những giáo huấn, luận giảng, và những bản văn bổ sung, trong hai (hay ba) quyển sách gốc (rTsa Pod). Các giáo lý này được Jigma Lingpa khám phá như một terma tâm. Ngoài hai quyển sách gốc, giáo khóa bao gồm *Phurpa Gyüluk* về Vajrakīla trong một quyển sách, nó được xác nhận là một khám phá terma tâm và là một sưu tập các tantra. Các giáo lý *Longchen Nyingthig* chính yếu được phân loại thành hai phạm trù. Chúng là các tantra nguyên thủy của Nyingthig và các sādhana và giáo lý Mật thừa.

Các tantra Nyingthig nguyên thủy là sự tương tục của bản tánh tuyệt đối (Pháp thân) xuất hiện như các giáo lý đối với bản thân Jigme Lingpa hay đối với những hóa thân trước đó của ngài và ngài đã đánh thức các giáo lý đó. Trong khi thực hành ẩn cư trong ba năm tại Samye Chimphu, Jigme Lingpa đã nghiên cứu những

tác phẩm của Longchen Rabjam và cầu nguyện hết sức sùng mộ, nhìn thấy ngài như một vị Phật. Jigme Lingpa có ba linh kiến thanh tịnh về Longchen Rabjam và nhận những gia hộ của thân, ngữ và tâm của ngài. Trong linh kiến thứ ba, Longchen Rabjam nói ba lần: “Cầu mong những chứng ngộ ý nghĩa được trao truyền cho con, và cầu mong sự trao truyền những ngôn từ được hoàn toàn thành tựu.” Ngay sau đó, Jigme Lingpa chứng ngộ bản tánh của Đại Viên mãn thoát khỏi sự phân tích trong tâm và nhận sự trao truyền tuyệt đối (Don brGyud), và những tantra nguyên thủy linh thiêng của Nyingthig xuất hiện trong ngài. Những tantra nguyên thủy này xuất hiện trong ngài như cốt tủy được hợp nhất của cả ba cách thể trao truyền – tức là sự trao truyền tâm, trao truyền bằng sự biểu thị, và khẩu truyền – của ba thân Phật và những Đạo sư của tất cả dòng truyền thừa Dzopa Chenpo, kể cả Guru Rinpoche, Vimalamitra, và Longchen Rabjam.⁵²

Các sādhana và giáo lý Mật thừa *Longchen Nyingthig* là những giáo lý đến từ Jigme Lingpa qua Guru Rinpoche như một terma.⁵³

Trong khi Guru Rinpoche đang viếng thăm Tây Tạng, trên tầng hai ngôi chùa chính của Tu viện Samye, ngài đã ban giáo lý *Longchen Nyingthig* cho Vua Trisong Detsen, Khandro Yeshe Tsogyal, và Vairochana. Sau đó ngài giao phó những giáo lý cho các vị này bằng phương tiện của dākinī xuất hiện tự nhiên, trí tuệ, nguyên lý nữ của ba thân Phật. Ngài đã ban những quán đảnh tiên tri bằng cách nói rằng những giáo lý này sẽ được Jigme Lingpa, một hóa thân (tulku) của Vua Trisong Detsen, khám phá. Yeshe Tsogyal sắp xếp các giáo lý thành những chữ biểu tượng của ký ức không bị lãng quên trên những cuộn giấy vàng có năm màu xuất hiện tự nhiên. Với những quán đảnh ước nguyện, các ngài cất dấu những giáo lý trong chiếc hộp kho tàng tâm yếu chói lọi (hay kho tàng tâm) của các đệ tử. Các ngài phó chúc những giáo lý chôn dấu cho các dākinī, các trí tuệ Pháp giới tối thượng (Pháp giới thể tánh trí), để giữ gìn cho tới đúng lúc đánh thức các giáo lý từ trạng thái nội tại chói lọi trong tâm các vị khám phá terma.

Vì thế, nhiều thế kỷ sau đó, khi những quán đảnh tiên tri của Guru Rinpoche đã thuận thực và những thuận cảnh bắt đầu có kết quả, các giáo lý *Longchen Nyingthig* được cất dấu đã được đánh thức một cách phù hợp trong tâm giác ngộ của Jigme Lingpa như một terma tâm.

Jigme Lingpa là một hóa thân của chính Vimalamitra và Vua Trisong Detsen,⁵⁴ là những vị nhận lãnh giáo lý Longchen Nyingthig từ Guru Rinpoche và Vimalamitra. Vì thế những giáo lý Nyingthig của hai dòng chính cùng chảy trong Jigme Lingpa. *Longchen Nyingthig* là cốt tủy hay hiện thân của hai truyền thống Nyingthig, *Vima Nyingthig* và *Khandro Nyingthig*.⁵⁵ Phạm vi, ngôn ngữ, ý nghĩa, sự rõ ràng, và năng lực của Longchen Nyingthig làm cho hành giả dễ lãnh hội giáo lý và việc thực hành được mạnh mẽ, khiến cho trong những thế kỷ vừa qua việc nghiên cứu và thực hành *Longchen Nyingthig* đã trở nên phổ thông trong một số đông đảo các Nyingmapa (các hành giả phái Nyingma) ở Tây Tạng.

Những bản văn chính của *Longchen Nyingthig* là:⁵⁶

CÁC TANTRA GỐC (RGYUD) CỦA *Longchen Nyingthig*⁵⁷

1. Tantra gốc (rTsa rGyud): *Küntu Zangpo Yeshe Longki Gyü* (Kun Tu bZang Po Ye Shes Klong Gi rGyud)
2. Tantra đến sau: *Gyü Chima* (rGyud Phyi Ma)

3. Các giáo lý (Lung): *Küntu Zangpo Gong-nyam* (Kun Tu bZang Po'i dGongs Nyams)
4. Các giáo huấn (Me-ngag)
 - a. Các giáo huấn: *Nesum Shenje* và *Neluk Dorje Tsigang* (gNad gSum Shan 'Byed và gNas Lug rDo rJe'i Tshigs rKang)
 - b. Các luận giảng của chúng: *Yeshe Lama* (Ye Shes Bla Ma) với các bản văn hỗ trợ của nó (rGyab Ch'os)

CÁC SĀDHANA VÀ GIÁO LÝ MẬT THỪA CỦA *Longchen Nyingthig*⁵⁸

1. Những vị Trì minh vương nam
 - a. Hòa bình: ngoài: *La-me Naljor* (Bla Ma'i rNal 'Byor) trong: *Rigdzin Düpa* (Rig 'Dzin 'Dus Pa) bí mật: *Dug-ngal Rangtröl* (sDug bsNgal Rang Grol) bí mật tối thượng: *Ladrup Thigle Gyachen* (Bla sGrub Thig Le'i rGya Chan)
 - b. Phần nộ: xanh dương: *Palchen Düpa* (dPal Ch'en 'Dus Pa) đỏ: *Takhyung Barwa* (rTa Khyung 'Bar Ba)
2. Nữ Trì minh vương
 - a. Hòa bình: sādhanā gốc: *Yumka Dechen Gyalmo* (Yum Ka bDe Ch'en rGyal Mo)
 - b. Phần nộ: sādhanā bí mật: *Senge Dongchen* (Seng Ge'i gDong Chan)

Dòng truyền thừa Các Đạo sư của Longchen Nyingthig

Dòng truyền thừa Longchen Nyingthig bắt đầu với Đức Phật nguyên thủy, hay tinh túy Phật tối thượng, và truyền xuống tới các Đạo sư đương thời nhờ một dòng trao truyền không đứt đoạn.

Dòng truyền thừa này bắt đầu từ ba thân Phật, Dharmakāya (Pháp thân), Sambhogakāya (Báo thân), và Nirmānakāya (Hóa thân), nguyên lý của Phật quả. Dharmakāya là bản tánh tối thượng không hình tướng. Sambhogakāya và Nirmānakāya là những sắc thân hiển lộ của Đức Phật. Ba thân Phật là suối nguồn tối thượng của tất cả các giáo lý tuyệt đối, chẳng hạn như *Longchen Nyingthig*. Từ ba thân Phật, các Đạo sư trong loài người nhận lãnh các giáo lý, như trong trường hợp của Đại Viên mãn thì Prahevajra đã nhận lãnh giáo lý này.

Prahevajra, Đạo sư đầu tiên trong loài người, đã trao truyền các giáo lý cho Manjushrīmitra, vị này truyền cho Shrīsimha. Tới lượt Shrīsimha truyền cho Jñānasūtra, Vimalamitra, Guru Rinpoche, và Vairochana. Vimalamitra cũng nhận các giáo lý này từ Jñānasūtra.

Vimalamitra và Guru Rinpoche đã truyền các giáo lý cho Vua Trisong Detsen và một ít người khác ở Tây Tạng. Guru Rinpoche đã chôn dấu nhiều giáo lý như

terma. Ngài cũng truyền *Khandro Nyingthig* cho Lhacham Pemasal, hóa thân đời trước của Longchen Rabjam.

Hầu như tám thế kỷ sau khi Guru Rinpoche chôn dấu *Longchen Nyingthig*, tinh túy của các giáo lý Nyingthig, như một terma, Jigme Lingpa đã khám phá những giáo lý này như một terma tâm. Jigme Lingpa có thể khám phá các giáo lý bởi ngài đã có những trao truyền và phó chúc trong đời trước và đã nhận những gia hộ của Longchen Rabjam trong ba linh kiến thanh tịnh trong đời hiện tại của ngài.

Trong bài cầu nguyện dòng truyền thừa *Longchen Nyingthig*, Jigme Lingpa đề cập tới dòng truyền thừa của những Đạo sư sau đây, qua đó *Longchen Nyingthig* được trao truyền và khám phá.⁵⁹

Từ xứ sở không bị vướng bận bởi kích thước và thiên kiến,
Samantabhadra (Phổ Hiền), Đức Phật nguyên thủy Pháp thân,
Vajrasattva, năng lực hiển lộ của Báo thân, [xuất hiện] như một phản chiếu
trong nước,
Và Prahevajra trong những thuộc tính hoàn toàn viên mãn của Hóa thân,
Con khẩn cầu các ngài. Xin ban [cho chúng con] những quán đảnh gia hộ.

Shrīsimha,⁶⁰ kho tàng của Pháp tối thượng,
Manjushrīmitra, Đạo sư của cỗ xe chín thừa,
Jñānasūtra, và Vimalamitra,
Con khẩn cầu các ngài. Xin chỉ cho con con đường dẫn tới giải thoát.

Padmasambhava, Pháp bảo duy nhất của cõi Diêm phù đề,
Cùng với Đức Vua, các Thần dân, và người Hỗ trợ,⁶¹ những con cái-tâm yếu
siêu việt của các ngài,
Longchen [Rabjam], bậc giải mã đại dương các kho tàng tâm,
Jigme Lingpa, bậc được phó chúc kho tàng tối thượng của các Dākinī.
Con khẩn cầu các ngài. Xin cho con đạt được kết quả và thành tựu giải thoát.



PHÁP THÂN

Dharmakāya (Pháp thân), thân tối thượng, tạo thành nền tảng của mọi phẩm hạnh của vị Phật, và nền tảng năng lực của các ngài để hoạt động. Bản tánh của Pháp thân thì thanh tịnh tự trạng thái nguyên thủy của nó và thuần tịnh không bị mọi ô nhiễm ngẫu nhiên. Siêu vượt tư tưởng và sự biểu lộ bằng ngôn từ, Pháp thân an trụ không bị trói buộc trong những tính chất, giống như không gian. Không dời đổi khỏi trạng thái Pháp thân, nó đáp ứng những nhu cầu của mọi sinh loài nhờ sự hiện diện tự nhiên của hai sắc thân.

Trong những hình tượng của phái Nyingma, Pháp thân được tượng trưng bằng một vị Phật nam và nữ trần trụi trong sự hợp nhất, có màu thanh thiên (xanh dương nhạt), được gọi là Samantabhadra (Phổ Hiền).

Samantabhadra biểu thị phương diện chứng ngộ Pháp thân, bản tánh tối thượng của mọi phẩm tính tốt lành và xấu xa của sinh tử và niết bàn. Tự nguyên thủy, ngài chứng ngộ trí tuệ nguyên sơ của Pháp giới tối thượng, thoát khỏi sự ý niệm hóa. Nhờ sự chứng ngộ này ngài không an trụ trong những cực đoan của sinh tử mà cũng không an trụ trong sự an bình của niết bàn. Ngài được gia lực bằng sự thấu suốt chân lý tối thượng, và sự thấu suốt này là trí tuệ nguyên sơ hoàn toàn bình đẳng (bình đẳng tánh trí). Nó không là sự trống không đơn thuần do sự tịch diệt tạo nên. Thay vào đó, đối tượng của trí tuệ nguyên sơ phân biệt (diệu quan sát trí) của tất cả chư Phật, là tinh túy của trí tuệ nguyên sơ vi tế, an trụ như cõi tịnh độ của sự quang minh nội tại, “thân trẻ trung trong một tịnh bình.” Sự quang minh nội tại của mỗi liên hệ giữa trí tuệ nguyên sơ và đối tượng của nó có thể được ví như cách một miếng pha lê phóng chiếu một quang phổ ánh sáng, nhưng trên thực tế những tia sáng thì cố hữu trong miếng pha lê. Do bởi năng lực thiêng liêng này, sự quang minh nội tại, năm vị Thầy của năm loại mạn đà la Báo thân an trụ, nhờ sự cố hữu hiển lộ, trong sự phổ diễn vĩ đại của những hình tượng và trí tuệ bất khả phân.

Pháp thân an trụ không có sự biến đổi, phân biệt, khác biệt, trong năm cách thế:

NƠI CHỖN: pháp giới tối thượng, cõi tịnh độ của “thân trẻ trung trong một tịnh bình”

ĐẠO SƯ: Phổ Hiền, sự tự-tĩnh giác vĩ đại, trí tuệ nguyên sơ của nhất thể-như thị

CÁC ĐỆ TỬ: Hội chúng như đại dương các trí tuệ nguyên sơ.

THỜI GIAN: Thời gian bất biến, sự như thị

GIÁO LÝ: Dzopa Chenpo (Đại Viên mãn) tối thượng, giáo lý của thân, ngữ, và tâm không bị tạo tác.

Pháp thân, thanh tịnh tự nguyên thủy, nhất vị, giống như không gian. Nó an trụ với ba loại trí tuệ nguyên sơ, siêu vượt sự khái niệm hóa của các cực đoan, thuyết thực thể (vĩnh cửu) và thuyết hư vô. Ba trí tuệ nguyên sơ là:

1. Trí tuệ nguyên sơ của tinh túy nội tại, thuần tịnh tự nguyên thủy, siêu vượt những cực đoan của sự khái niệm hóa và sự biểu lộ bằng ngôn từ, giống như pha lê trong suốt.
2. Trí tuệ nguyên sơ của bản tánh thành tựu tự nhiên; nó là sự quang minh vi tế, sâu xa, làm nền tảng cho sự xuất hiện của những thuộc tính của phương diện biểu lộ, và nó không hiện hữu như một cách thể đặc thù có tính chất hiện tượng.
3. Trí tuệ nguyên sơ của lòng bi mẫn trùm khắp (năng lực); nó an trụ giống như mặt đất không gây chướng ngại để sự sinh khởi xảy ra nhờ năng lực hiển lộ của tinh túy nội tại; nhưng sự tĩnh giác này không phân tích đối tượng của nó.

Nếu có bất kỳ sự thô lậu nào thì Pháp thân sẽ thuộc về hiện tượng và nó sẽ có những tính chất, trong trường hợp đó nó sẽ không đủ điều kiện như cái gì có sự an bình và thoát khỏi sự khái niệm hóa như ý nghĩa rốt ráo của nó. Nếu không có phương diện vi tế của sự quang minh sâu xa như nền tảng của sự xuất hiện thì Pháp thân sẽ chỉ đơn thuần là một sự vắng mặt, giống như một khoảng trống. Vì thế nó là một trí tuệ nguyên sơ của sự quang minh vi tế, mờ trống, an trụ như nền tảng của sự xuất hiện, siêu vượt hai cực đoan của thuyết thực thể (vĩnh cửu) và hư vô.

Pháp thân sở hữu ba phẩm tính vĩ đại:

1. Thuần tịnh vĩ đại (sPang Pa Ch'en Po): hai che chướng thành linh và huyền hóa với những tập quán của chúng, là cái thực ra không hiện hữu, hoàn toàn được tịnh hóa.
2. Sự chứng ngộ vĩ đại (rTogs Pa Ch'en Po): Nhờ trí tuệ nguyên sơ vĩ đại của sự bất nhị, Pháp thân nhìn tất cả sinh tử và niết bàn mà không rơi vào sự phân biệt.
3. Tâm vĩ đại (Sems Ch'en Po): Do bởi hai phẩm tính trước, những hiển lộ của Pháp thân đối với sự lợi lạc của tất cả chúng sinh thì tự nhiên và thành tựu một cách tự nhiên mà không có bất kỳ khái niệm nào.



BÁO THÂN

Dharmakāya (Pháp thân) an trụ trong trạng thái của sự quang minh sâu xa và bản tánh tuyệt đối của các hiện tượng. Không chỉnh sửa bản tánh của Pháp thân, Sambhogakāya (Báo thân) tự-xuất hiện, thân hỉ lạc, hiển lộ tự nhiên. Từ tinh túy của Pháp thân, phương diện hiển lộ của trí tuệ nguyên sơ, vô số thân Phật và cõi tịnh độ xuất hiện như sự tự-tri giác, giống như những tia sáng năm màu xuất hiện từ một miếng pha lê nhờ những tia sáng mặt trời. Trong Báo thân, vị Thầy và các đệ tử được hợp nhất trong phạm vi của cùng một sự chứng ngộ. Vị Thầy không ban giáo lý mà đúng hơn, các giáo lý được tự xuất hiện trong trạng thái đồng nhất. Các Báo Thân xuất hiện tự nhiên như sự tự-tri giác theo năm cách thế:

NƠI CHỖN: “Cõi tịnh độ vô song của mạng lưới tuyệt đẹp” tự-tri giác

VỊ THẦY: Năm bộ Phật, chẳng hạn như Vajrasattva (Akshobhya, Phật Bất Động), được tô điểm ba mươi hai tướng tốt và tám mươi tướng phụ.

CÁC ĐỆ TỬ: Vô lượng chư Phật như đại dương, xuất hiện như sự tự-hiển lộ của trí tuệ nguyên sơ, không gì khác hơn chính là vị Thầy.

GIÁO LÝ: Cái thấy chói ngời vĩ đại, không thể diễn tả và thoát khỏi những sự khái niệm hóa của biểu thị và ngôn từ.

THỜI GIAN: Sự bất biến; chu kỳ thời gian luôn luôn tiếp diễn

Có hai loại trao truyền trong Báo thân:

1. Trong cõi tịnh độ vô song, các giáo lý tantra được Samantabhadra (Phổ Hiền) ban cho chư Phật Báo Thân tự-tri giác, chính là Đức Phổ Hiền, trong khi vị Thầy và các đệ tử an trụ trong trạng thái chứng ngộ không thể phân biệt. Điều này được gọi là sự trao truyền cùng một tâm của vị Thầy và đệ tử.⁶²

2. Nhờ sự gia hộ của vị Thầy, những đệ tử có tâm thức khác biệt với tâm của Thầy trở nên đồng nhất với tâm Thầy. Điều này được gọi là sự trao truyền việc trở nên bất khả phân của tâm Thầy và đệ tử.⁶³

Năm trí tuệ nguyên sơ của Báo thân là:⁶⁴

1. Pháp giới thể tánh trí (dharmadhātujñāna): Là sự hợp nhất bất khả phân của ba phương diện: tánh Không vĩ đại (sự mở trống), là nền tảng của sự giải thoát, thuần tịnh tự nguyện thủy; nền tảng của sự tự-quang minh, ánh sáng tự nhiên của trí tuệ nguyên sơ; và Pháp giới tối hậu của trí tuệ tỉnh giác.

2. Đại viên cảnh trí (ādarśajñāna): Những hình tượng xuất hiện trong giác tánh trống không-quang minh theo cách thể không bị chướng ngại, giống như sự xuất hiện của những phản chiếu trong một tấm gương. Trí tuệ nguyên sơ này là phương diện của nền tảng đối với sự xuất hiện của hai sắc thân, Báo thân và Hóa thân. Để đáp lại những đệ tử có thể nhìn thấy và tu tập, hai sắc thân của Đức Phật và ba trí tuệ nguyên sơ sau đây xuất hiện tự nhiên như một phản chiếu.

3. Bình đẳng tánh trí (samantājñāna): Đó là trí tuệ bình đẳng vĩ đại giải thoát tự nguyện sơ, trong đó mọi sự xuất hiện của các sắc thân của Đức Phật xuất hiện phù hợp với tri giác của các đệ tử, không rơi vào hay giữ bất kỳ cực đoan nào.

4. Diệu quan sát trí (pratyavekshanajñāna): là trí tuệ nguyên sơ đồng thời nhìn thấy rõ ràng mọi hiện tượng có thể nhận thức được không chút sai lầm.

5. Thành sở tác trí (kṛtyānuśthānajñāna): là trí tuệ nguyên sơ thành tựu những mục đích của riêng ta trong trạng thái của giác tánh nội tại, và phụng sự tự nhiên mọi nhu cầu của chúng sinh mà không cần nỗ lực, giống như một viên ngọc như ý.

Pháp giới thể tánh trí nhìn mọi sự như chúng là, chân lý tuyệt đối; và bốn trí tuệ nguyên sơ kia nhìn thấy cách thức mọi sự xuất hiện, chân lý tương đối.



HÓA THÂN

Trong khi Pháp thân an trụ mà không di chuyển khỏi sự nhất như vĩ đại của sinh tử và Niết bàn, sắc thân của Đức Phật, những hiển lộ lòng bi mẫn không cần dụng công, xuất hiện trong những phô diễn muôn hình vạn trạng không ngơi nghỉ, như sự phô diễn của những xuất hiện thần diệu.

Ngày nào sinh tử còn hiện hữu thì *Nirmānakāya* (Hóa thân), thân hiển lộ, sẽ còn xuất hiện để đáp ứng những nhu cầu của những chúng sinh bình thường. Đó là bởi khi mặt trăng được phản chiếu trong những thùng nước, thì có bao nhiêu thùng nước là có bấy nhiêu mặt trăng để tạo ra ánh phản chiếu của nó. Hóa thân có thể được phân thành ba loại:

1. Hóa thân tự nhiên (*Rang bZhin sPrul sKu*): Đối với các đệ tử có tri giác thanh tịnh, và những bậc đã đạt được cấp độ nào đó trong mười cấp độ (thập địa), hiển lộ Báo thân vĩ đại xuất hiện như tịnh độ vô song và những cõi tịnh độ của Năm Bộ Phật, chẳng hạn như *Vajrasattva*, và của Ba Bộ Phật, chẳng hạn như *Vajrapāni* (Kim Cương Thủ), giống như sự phản chiếu trong một tấm gương. Ở đây tâm của các đệ tử không đồng nhất với tâm của vị Thầy, Đức Phật, nhưng trong thực tế những cõi tịnh độ này là những cõi tịnh độ Báo thân, vì thế chúng được gọi là những cõi tịnh độ nửa-Báo thân và nửa-Hóa thân.

2. Những bậc Hóa thân điều phục chúng sinh (*'Gro 'Dul sPrul sKu*): Đây là hiển lộ của Hóa thân tuyệt hảo, có ba mươi hai tướng tốt và tám mươi tướng phụ. Các ngài xuất hiện trong mỗi một cõi trong sáu cõi của vô số hệ thống thế giới. Bằng mười hai công hạnh và những phương pháp thiện xảo các ngài phụng sự các nhu cầu và sự giải thoát của tất cả chúng sinh. Hóa thân tuyệt hảo của cõi người trong hệ thống thế giới của chúng ta trong thời hiện tại là Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Mười hai công hạnh của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là (1) hạ thế từ cõi trời *Tushita* (Đâu suất), (2) vào thai tạng của thân mẫu, (3) đản sinh, (4) học các nghệ thuật, (5) lập gia đình, (6) từ bỏ đời sống gia chủ thế tục, (7) thực hành khổ hạnh,

(8) du hành tới Cội Bồ đề, (9) chiến thắng ma quân, (10) đạt được Phật quả; và (12) nhập niết bàn.

3. Hóa thân của những Thân tướng Khác nhau (sNa Tshogs SPrul sKu): Trong hiển lộ Hóa thân này không có sự chắc chắn về nơi chốn, hình thức, hay khoảng thời gian của sự hiển lộ. Nó xuất hiện trong bất kỳ hình thức nào thích hợp với chúng sinh, chẳng hạn những sinh loài; như những hình tượng, Kinh điển, nhà cửa, vườn tược, thuốc men, cầu đường, và v. v..

Trí tuệ nguyên sơ của Hóa thân là sự chứng ngộ rằng bất kỳ hình thức Hóa thân nào xuất hiện trước chúng sinh thì không phải là những hình thức vô tri hay chỉ là những phản chiếu. Các ngài có hai loại trí tuệ nguyên sơ, và những trí tuệ đó xuất hiện một cách tự nhiên vì sự lợi lạc của chúng sinh.

Trí tuệ nguyên sơ “thấu suốt như nó là” là sự chứng ngộ bản tánh của chân lý tuyệt đối của mọi vật hiện hữu có tính chất hiện tượng, không có bất kỳ sai lầm nào. Trí tuệ này biểu lộ cho chúng sinh ý nghĩa của chân lý tuyệt đối, là chân lý thoát khỏi những sự khái niệm hóa của sinh và diệt, giống như không gian.

Trí tuệ nguyên sơ “thấu biết tất cả” những sự hiện hữu có tính chất hiện tượng đồng thời là sự chứng ngộ chân lý tương đối không lẫn lộn những tính chất khác biệt của các hiện hữu hiện tượng.

Sự trao truyền độc nhất vô nhị của Đại Viên mãn được Prahevajra (Garab Dorje, Kim Cương Hỉ) nhận từ Vajrasattva hay Vajrapāni. Vajrasattva và Vajrapāni là vị Phật xuất hiện trong hình thức Sambhogakāya (Báo Thân) hay nửa Báo Thân, và Prahevajra là vị Phật xuất hiện trong hình thức Hóa Thân.



PRAHEVAJRA (GARAB DORJE)

PRAHEVAJRA (dGa' Rab rDo rJe)⁶⁵ là một Nirmānakāya (Hóa thân), thân hiển lộ của Đức Phật xuất hiện như Đạo sư Đại Viên mãn đầu tiên trong loài người. Theo những nguồn mạch của Đại Viên mãn, Prahevajra sinh làm con gái của Vua xứ Oddiyāna. Theo một vài học giả thì Oddiyāna ở khu vực quanh Thung lũng Swat mà hiện nay là Pakistan. Oddiyāna là suối nguồn quan trọng nhất của các giáo lý Phật giáo, hay tantra (Mật điển) bí truyền. Nó là một địa điểm đầy năng lực và là xứ sở của các dākinī, nhiều tài nguyên thiên nhiên, rừng rậm và dã thú. Tại Oddiyāna cũng có một ngôi chùa tráng lệ tên là Deche Tsekpa (Vô số Hỉ lạc) có 6.108 ngôi chùa nhỏ bao quanh. Tất cả đều rất hưng thịnh.

Cách đó không xa lắm, trên một hòn đảo có cát vàng bao phủ, một sư cô tên là Sudharmā,⁶⁷ con gái của Vua Uparāja⁶⁸ và Hoàng hậu Ālokabhāsvati (Bạc Chiếu sáng)⁶⁹ xứ Oddiyāna đang thiền định trong một túp lều cỏ đơn sơ với một thị giả tên là Sukhasāravati (Trái tim Hỉ lạc). Một đêm, sư cô có một giấc mơ trong đó một người đàn ông tinh khiết với nước da trắng xuất hiện và đặt một bình pha lê lên đầu cô ba lần. Chiếc bình có tô điểm năm chữ tượng trưng cho năm vị Phật và phát ra những tia sáng, và cô có thể nhìn thấy ba cõi thật rõ ràng.

Sau giấc mơ, vào ngày mồng mười, sư cô sinh ra một cậu con trai tô điểm những dấu hiệu kiết tường. Đứa trẻ này là tái sinh của Adhichitta, một hiển lộ của Vajrasattva (Kim Cương Tát Đỏa), đáng xuất hiện trong cõi trời để truyền bá Đại Viên mãn ở đó. Sư cô hoảng sợ và xấu hổ. “Đứa trẻ không cha này chính là một tinh linh xấu ác!” cô la lên và ném nó vào một hố tro, mặc dù cô thị giả, là người có những phẩm tính tốt lành, đã cảnh báo sư cô rằng đứa trẻ là một hiển lộ giác ngộ. Vào lúc đó, người ta nghe thấy những âm thanh kỳ diệu, và những tia sáng xuất hiện. Ba đêm sau đó, sư cô tìm lại được đứa bé, nó bình yên vô sự.⁷⁰ Cô nhận ra rằng đứa bé là một hiển lộ giác ngộ, và cô đưa nó về nhà, quấn nó trong một miếng lụa trắng và tắm cho nó. Vào lúc đó, các dākinī và hiền nhân ca ngợi và cúng dường đứa trẻ, và từ trên không trung các vị trời tán thán:

Ồ Vị Bảo trợ, Đạo sư, Đấng Thế Tôn,
Bậc Thủ hộ của thế giới, người khám phá chân tánh,
Xin là vị bảo trợ mạnh mẽ của chúng con.
Kim cương của Pháp giới, chúng con khẩn cầu ngài.

Khi đưa trẻ lên bảy tuổi, tràn đầy năng lực trí tuệ, cậu nài nỉ mẹ cho cậu đi gặp các học giả để có thể thảo luận với họ về giáo thuyết tôn giáo. Khi được cho phép, cậu vội vã chạy tới ông của cậu là Vua Uparāja, và khẩn cầu được gặp các học giả. Cậu thảo luận với năm trăm học giả, không ai có thể đánh bại cậu. Họ đồng lòng chấp nhận cậu là một hóa thân giác ngộ và đặt bàn chân cậu lên đầu họ trong cử chỉ vô cùng tôn kính. Họ tặng cậu bé danh hiệu Prajnābhava (Bản tánh Trí tuệ). Nhà vua rất vui và tặng cho đưa trẻ danh hiệu Prahevajra (Kim cương Cực Hỷ). Cậu cũng được gọi là Vetālasukha và Rolang Thaldok (Thầy ma sống lại Hỉ lạc và Thầy ma sống lại màu Tro), bởi cậu đã được cứu sống từ tro tàn nơi cậu bị chôn vùi.

Sau đó ở phương bắc, trên vách đứng Núi Sūryaparakāsha (Núi Rực Nắng), trong một túp lều cỏ, Prahevajra an trú trong thiền định cho tới khi ngài ba mươi hai tuổi. Trong chốc lát, ngài nhận những quán đảnh, giáo huấn, và phước chúc của các tantra Đại Viên mãn từ Vajrasattva⁷¹ và đạt được cấp độ “vô tu,” Phật quả. Trái đất rung động bảy lần, người ta nghe thấy những âm thanh từ không trung, và một trận mưa hoa đổ xuống.

Khi nghe thấy những âm thanh chiến thắng đó, một vị vua dị giáo phái người tới giết Prahevajra, nhưng họ không thể làm hại ngài, bởi thân ngài vô hình giống như những tia sáng mặt trời. Ngay sau đó Prahevajra xuất hiện trong không trung, nhà vua và các thần dân tăng trưởng niềm tin nơi ngài và trở thành những Phật tử.

Năm ba mươi hai tuổi, ngài đi đến núi Malaya. Ngài ở trên đỉnh núi ba năm và chép lại các giáo lý của chư Phật trong quá khứ và đặc biệt là 6.400.000 câu kệ của Đại Viên mãn đang hiện diện trong ký ức của ngài, với sự trợ giúp của các Dākinī Vajradhātu và Anantagunā. Sau đó ngài giao cho Khandro Ngönpar Jungwar chăm sóc giáo lý và giao trách nhiệm cho Dākinī Semden thực hiện những lễ cúng dường cho Kinh điển thiêng liêng.

Với sự phổ diễn thần diệu, Prahevajra đi tới đại bảo tháp ở Shītavana, mộ địa huyền bí.⁷² Ở đó ngài ban giáo lý cho nhiều đệ tử kể cả Dākinī Suryakirānā. Trong thời gian đó, phù hợp với lời tiên tri của Đức Văn Thủ, Đạo sư Manjushrīmitra tới mộ địa Shītavana và nhận những giáo lý Nyingthig từ Prahevajra trong bảy mươi lăm năm.

Theo *Khandro Nyingthig*⁷³ và những nguồn mạch khác, Shrīsimha cũng tới mộ địa Shītavana và nhận *Khandro Nyingthig* và những giáo lý khác từ Prahevajra, và sau này ngài trao truyền những giáo lý đó cho Guru Padmasambhava và Vairochana.⁷⁴

Cuối cùng, tại nguồn con sông Danatika, thân xác của Prahevajra tan biến vào Pháp giới thuần khiết, giữa những dấu hiệu kỳ diệu như trái đất rung động, một khối vĩ đại ánh sáng cầu vồng, và những âm thanh khác nhau.

Khi Manjushrīmitra dâng những lời cầu nguyện bi thương, từ giữa một khối ánh sáng trong không trung, Prahevajra xuất hiện, và một chiếc hộp bằng vàng lớn bằng một móng tay hạ xuống bàn tay Manjushrīmitra. Chiếc hộp này có đựng di chúc của Prahevajra, tên là *Ba Lời Thâm nhập điều Cốt tủy*.⁷⁵ Nó bao gồm những lời sau:

Kính lễ sự chứng ngộ điều xác quyết nơi tự tánh!
[Bản tánh của] giác tánh là thoát khỏi sự hiện hữu,
Và những xuất hiện khác nhau của những sự tự-xuất hiện thì bất tận.
Vì thế mọi vật hiện hữu có tính chất hiện tượng đang xuất hiện như cõi tịnh độ
của Pháp thân,
Và mọi sự xuất hiện được giải thoát trong bản tánh [của giác tánh] tự thân.
[Cái thấy:] Sự Giới thiệu bản tánh tự thân [giác tánh của riêng ta].
[Con Đường:] Trở nên xác quyết về điểm duy nhất [của việc duy trì bản tánh tự
thân].
[Kết quả:] Có sự xác quyết nơi sự giải thoát [của mọi sự vào bản tánh nguyên
sơ].

Chỉ bằng cách đọc di chúc, Manjushrīmitra đã đạt được một sự chứng ngộ
tương đương với sự chứng ngộ của Prahevajra.

5



MANJUSHRĪMITRA

MANJUSHRĪMITRA (‘Jam dPal bShes gNyen)⁷⁶ sinh trong một gia đình bà la môn trong thành phố Dvikrama ở hướng tây của Bodhgayā tại Ấn Độ. Thân phụ ngài là Sādhushāstrī, và thân mẫu là Pradīpālokā.⁷⁷ Ngài trở thành một học giả của cả năm lãnh vực học thuật.

Trong một linh kiến thanh tịnh, Đức Văn Thù ban cho ngài lời tiên tri này: “Ồ nam tử của gia đình tốt lành, nếu con muốn đạt được Phật quả ngay trong đời này, hãy đi tới mộ địa Shītavana.” Manjushrīmitra tới đó và nhận giáo lý từ Prahevajra trong bảy mươi lăm năm. Prahevajra bảo ngài:

Bản tánh của tâm là Phật từ nguyên thủy.
Tâm, giống như không gian, không có sinh hay diệt.
Khi đã hoàn toàn chứng ngộ ý nghĩa của sự nhất như của mọi hiện tượng,
an trụ trong nó, không tìm kiếm, là thiên định.⁷⁸

Manjushrīmitra đã chứng ngộ ý nghĩa của giáo lý của Prahevajra và diễn tả sự chứng ngộ của ngài cho Prahevajra:

Con là Manjushrīmitra.
Con đã đạt được sự thành tựu Yamāntaka.
Con đã chứng ngộ sự bình đẳng vĩ đại của sinh tử và Niết bàn.
Trí tuệ nguyên sơ thấu suốt mọi sự phát khởi trong con.

Khi Prahevajra đạt được Niết bàn giữa những dấu hiệu kỳ diệu, Manjushrīmitra nhìn thấy Prahevajra trong không trung giữa một khối ánh sáng, và ngài đã thốt ra lời than thở này:

Than ôi, than ôi, than ôi! Ô sự Bao la Rộng lớn!
Nếu ánh sáng ngọn đèn của vị Thầy bị che khuất,
Ai sẽ xua tan bóng tối của thế giới?

Từ khối ánh sáng với âm thanh của một tiếng sấm xuất hiện một hộp bằng vàng lớn bằng một móng ngón tay cái. Trên không trung chiếc hộp đi nhiều quanh Manjushrīmitra ba lần. Sau đó nó hạ xuống lòng bàn tay phải. Khi mở hộp, ngài tìm thấy di chúc *Ba Lời Thâm nhập điều Cốt tủy* của Prahevajra viết bằng chất nước ma-la-chít (malachite) màu xanh dương trên một cái lá làm bằng năm chất quý báu. Chỉ nhìn thấy nó ngài đã đạt được một sự chứng ngộ tương đương với chứng ngộ của Prahevajra. Sau đó Manjushrīmitra phân loại 6.400.000 câu kệ của Dzopa Chenpo thành ba phạm trù (sDe):

1. Các giáo lý nhấn mạnh cách thức tâm “an trụ”, ngài đã phân loại là Semde
2. Các giáo lý nhấn mạnh việc thoát khỏi những nỗ lực, ngài đã phân loại là Longde
3. Các giáo lý nhấn mạnh những điểm cốt tủy, ngài đã phân loại là Me-ngagde

Manjushrīmitra phân chia Nyingthig, giáo lý phi thường nhất của Me-ngagde thành hai nhóm:

1. Những giáo lý khẩu truyền (sNyan rGyud)
2. Các tantra có tính cách giải thích (bShad rGyud)

Ngài đã ghi lại những giáo lý khẩu truyền. Nhưng đối với những tantra có tính cách giải thích, ngài không tìm được đệ tử xứng đáng để có thể truyền những giáo lý này, vì thế ngài cất dấu chúng trong một tảng đá mòn được đánh dấu bằng một chày kim cương đôi (xếp chéo) ở phía bắc Bodhgayā.

Ngài trải qua một trăm lẻ chín năm⁷⁹ tại mộ địa Sosadvīpa ở phía tây Bodhgayā, an trụ trong thiền định, thực hành giới luật bí mật với vô số dākinī, và ban cho họ các giáo lý. Ở đó ngài trao truyền giáo lý Đại Viên mãn cho Shrīsimha.

Lúc cuối đời, giữa những dấu hiệu, âm thanh, tia sáng, và ánh sáng kỳ diệu, ngài tan biến thành thân chói lọi. Bởi những lời cầu nguyện sùng mộ của Shrīsimha, di chúc của Manjushrīmitra, *Gom-nyam Trukpa* (Sáu Kinh nghiệm Thiền định)⁸⁰ hạ xuống lòng bàn tay của Shrīsimha. Trong đó có những lời này:

- Ồ nam tử của gia đình tốt lành! Nếu con muốn nhìn thấy sự tương tục của giác tánh tuyệt đối trần trụi,
- [a] hãy tìm kiếm đối tượng của giác tánh [bầu trời trong trẻo]
 - [b] ấn vào những điểm trong thân thể [bằng tư thế],
 - [c] đóng lại đường đến và đi [sự hô hấp],
 - [d] tập trung vào mục tiêu [Pháp giới tối thượng],
 - [e] nương tựa vào sự bất động [của thân, đôi mắt, và giác tánh], và
 - [f] nắm giữ không gian bao la [bản tánh của giác tánh tự thân].

Các Đạo sư Shrīsimha và Buddhajnāna là đệ tử của Manjushrīmitra và thậm chí một số người còn cho rằng có lẽ các ngài chỉ là một người.⁸¹

Sau này, Manjushrīmitra tái sinh bằng cách sinh trong hoa sen tại một nơi được gọi là Serkyi Metok Ki Gyenpe Ling (Đảo Tô điểm Hoa Vàng) ở miền tây Ấn Độ và được gọi là “Manjushrīmitra cuối cùng.” Ngài ban giáo lý Đại Viên mãn cho Guru Padmasambhava (Đức Liên Hoa Sanh) và Đạo sư Āryadeva (Thánh Thiên).



SHRĪSIMHA

ĐẠO SƯ Shrīsimha (dPal Gyi Seng Ge)⁸² sinh trong một thành phố tên là Shokyam trên đảo Sosha ở Trung quốc. Thân phụ ngài là Gewe Denpa (Bậc Đức hạnh) và thân mẫu là Nangwa Salwa Raptu Khyenma (Bậc Trong sáng và Uyên thâm). Năm mười lăm tuổi, ngài đi tới Cây Bồ đề ở Trung quốc và tu học với Đạo sư Haribhala⁸³ trong ba năm, và ngài tinh thông năm môn học (ngũ minh). Sau đó, trong khi đang du hành bằng lạc đà theo hướng tây về phía thành phố Suvarnadvīpa (Đảo Vàng), Shrīsimha nhìn thấy linh kiến về Avalokiteshvara (Đức Quán Thế Âm) trong không trung. Đức Avalokiteshvara nói: “Ồ nam tử may mắn của gia đình tốt lành, nếu con thực sự ước muốn đạt được kết quả, có một thành phố ở Ấn Độ tên là Sosadvīpa, hãy tới đó.” Shrīsimha hài lòng với tiên tri, nhưng ngài tự nghĩ: “Tuy nhiên, trước tiên, ta phải học toàn bộ các tantra ngoại và nội để thấu triệt những giáo lý phi thường.” Vì thế ngài đi tới Ngũ Đài Sơn để tưởng nhớ Đức Văn Thù, và ở đó ngài đã nghiên cứu toàn bộ các tantra ngoại và nội với Đạo sư Bhelakīrti⁸⁴ trong bảy năm. Ngài thọ giới tu sĩ (Tỳ khưu) và trì giữ giới luật trong ba mươi năm. Đức Avalokiteshvara lập lại lời tiên tri của ngài trước đây. Ngay sau đó Shrīsimha nghĩ: “Cách hay nhất là du hành tới Sosadvīpa một cách kỳ diệu để không gặp bất kỳ chứng ngại nào trên đường đi.” Vì thế ngài đã thực hành một sādhana trong ba năm và đạt được năng lực. Sau đó ngài đi như gió, khoảng hai phút (0,6m) trên mặt đất. Ngài tới Sosadvīpa và gặp Manjushrīmitra. Ở đó ngài nhận các giáo lý trong hai mươi lăm năm và thực hành chúng.

Y theo *Khandro Nyingthig*⁸⁵ và những suối nguồn khác, Shrīsimha cũng đi tới Shītavana và trực tiếp nhận những giáo lý Nyingthig từ Prahevajra, và sau đó trao truyền các giáo lý đó cho Guru Padmasambhava và Vairochana.⁸⁶

Sau đó Đạo sư Manjushrīmitra nhập Niết bàn và thân ngài tan biến trên đỉnh bảo tháp trong một hầm mộ ở trung tâm của Sosadvīpa. Không gian tràn ngập âm nhạc và bầu trời chói lòa ánh sáng. Shrīsimha dâng một bài cầu nguyện bi thương, nói rằng:

Than ôi, than ôi, than ôi! Ô sự Bao la Rộng lớn!
Nếu ánh sáng Đạo sự Kim cương bị che khuất,
Ai sẽ xua tan bóng tối của thế gian?

Thình lình Manjushrīmitra xuất hiện trên bầu trời và duỗi bàn tay phải ra, ngài đặt vào bàn tay Shrīsimha một hộp nạm ngọc quý bằng một móng tay. Trong đó Shrīsimha tìm thấy di chúc *Gomnyam Trukpa* (Sáu Kinh nghiệm Thiền định) của Manjushrīmitra, được viết trên một chiếc lá được tạo bằng năm kim loại quý với loại mực làm bằng một trăm chất quý báu.

Shrīsimha đạt được sự hoàn toàn xác quyết nơi sự chứng ngộ của ngài và thấu suốt những tantra phi thường, cả ngôn từ lẫn ý nghĩa, không chút sai lầm. Ngài lấy ra những bản văn đã được Manjushrīmitra chôn dấu tại Bodhgayā và trở về Trung quốc.

Tại Trung quốc ngài sắp xếp những giáo lý Me-ngagde thành bốn giáo khóa (sKor): Ngoại, Nội, Bí mật, và Bí mật Thâm sâu. Ngài chọn ba giáo khóa đầu làm “những giáo lý phức tạp” và chôn dấu chúng trong ban công của ngôi chùa gần Cây Bồ đề ở Trung quốc. Ngài giữ những giáo lý Bí mật Thâm sâu, Nyingthig, ở bên người không hề rời xa nhưng sau đó, như một dākinī chỉ dẫn, ngài chôn dấu chúng trong một cây cột của chùa Tashi Trigo (Vô số Cổng Tốt lành) và phó chúc những giáo lý này cho Ekajatī. Sau đó, thụ hưởng những bài tập bí mật, ngài ở tại mộ địa Siljin (Người Mang lại sự Mát mẻ) ở Trung quốc như Đạo sư của tập hội daka và dākinī.

Ngài đã ban những khẩu truyền của các giáo khóa Me-ngagde Ngoại, Nội, và Bí mật cho Vimalamitra. Ngài ban khẩu truyền của bốn giáo khóa Me-ngagde cùng những bản văn của chúng cho Jnānasūtra. Ngài cũng ban cho Jnānasūtra những giáo lý và quán đảnh của Me-ngagde được gọi là quán đảnh phức tạp, quán đảnh đơn giản, quán đảnh rất đơn giản, và quán đảnh cực kỳ đơn giản.

Sau đó Shrīsimha tan biến trong thân chói lợi, và di chúc *Zerwu Dūnpa* (Bảy Chiếc Đỉnh)⁸⁷ của ngài hạ xuống bàn tay của Jnānasūtra. Nó bao gồm những dòng sau:

Kính lễ sự viên mãn của trí tuệ nguyên sơ, [sự hợp nhất của] quang minh và tánh Không.

Trí tuệ tỉnh giác, trùm khắp tất cả và xuất hiện trong tất cả,

Mở trống và vô phân biệt.

Để hộ trì [giác tánh] trên nền tảng bất biến,

Bằng cách đặt bảy chiếc đỉnh vĩ đại trên con đường hẹp của sinh tử và Niết bàn.

Đại lạc bất biến xuất hiện trong tâm con..

[a] Hãy đóng chiếc đỉnh trí tuệ không bị chướng ngại của sự quang minh ở chỗ nối liền sinh tử và Niết bàn [để hợp nhất chúng như sự nhất như].

[b] Hãy đóng chiếc đỉnh ánh sáng tự xuất hiện ở chỗ nối liền tâm và các đối tượng.

[c] Hãy đóng chiếc đỉnh cốt tủy thuần tịnh tự nhiên ở chỗ nối liền tâm và vật.

[d] Hãy đóng chiếc đỉnh của sự thoát khỏi những cái thấy ở chỗ nối liền không và sự vĩnh cửu.

- [e] Hãy đóng chiếc đĩnh giác tánh siêu vượt các hiện tượng ở chỗ nối liền các hiện tượng và bản tánh của các hiện tượng.
- [f] Hãy đóng chiếc đĩnh của năm cửa [các giác quan] hoàn toàn giải thoát ở chỗ nối liền sự kích động (trạo cử) và uể oải (hôn trầm).
- [g] Hãy đóng chiếc đĩnh Pháp thân nguyên sơ viên mãn ở chỗ nối liền các hình tướng và tánh Không.



JNĀNASŪTRA

JNĀNASŪTRA (Ye Shes mDo)⁸⁸ sinh ở miền đông thành phố Kamalashila ở miền đông Ấn Độ. Thân phụ ngài là Shāntihasta (Bàn tay Hòa bình), và thân mẫu là Kalyānachitta (Có Thiện Tâm),⁸⁹ trong một gia đình shūdra (đẳng cấp thấp kém nhất). Ngài trở nên uyên bác và đi tới Bodhgayā, ở đó ngài sống với năm trăm học giả. Trong số đó có Vimalamitra và mối liên hệ của Jnānasūtra với vị học giả này rất chặt chẽ bởi những đời trước của các ngài.

Một hôm Jnānasūtra và Vimalamitra đi bộ khoảng hai dặm về hướng tây của Bodhgayā. Vào lúc đó, từ không trung, Đức Phật Vajrasattva xuất hiện và tuyên bố: “Ồ các nam tử của gia đình tốt lành, các con đã tái sinh năm trăm đời làm học giả, nhưng các con không đạt được Phật quả. Nếu các con muốn đạt được sự giác ngộ của sự tan biến thân ô trước ngay trong đời này, hãy đi tới ngôi chùa gần Cây Bồ đề ở Trung quốc.”

Vimalamitra đi Trung quốc, nhận những khẩu truyền của các giáo khóa Ngoại, Nội và Bí mật, và trở về Ấn Độ. Ngài và Jnānasūtra gặp lại nhau ở ngoại ô của thành phố Gache Kyi Tsal (Vườn Hỉ lạc). Vimalamitra thuật lại cho Jnānasūtra về việc ngài gặp Đạo sư Shrīsimha ở Trung quốc.

Sau đó tới lượt Jnānasūtra đi Trung quốc và bằng năng lực kỳ diệu, chỉ trong một ngày ngài đã đi được một quãng đường mà người bình thường phải mất chín tháng. Khi ngài tới ngôi chùa gần Cây Bồ đề ở Trung quốc, ngài gặp một cô gái đẹp mang một cái bình đựng đầy nước. Cô chỉ thị cho ngài đi Tashi Trigo. Khi ngài tới một ngôi chùa khổng lồ, tráng lệ, một dākinī chỉ thị cho ngài đi tới mộ địa Siljin. Ngài đi tới đó và gặp Đạo sư Shrīsimha bằng xương bằng thịt trong một ngôi chùa làm bằng những chiếc sọ người. Để làm vui lòng Đạo sư Shrīsimha, ngài phụng sự Đạo sư trong ba năm. Sau đó với những món cúng dường ngài khẩn cầu Đạo sư ban cho các giáo lý. Shrīsimha dạy ngài các giáo lý khẩu truyền trong chín năm.

Shrīsimha rút những bản văn ẩn dấu của các giáo lý này từ ngôi chùa gần Cây Bồ đề và giao phó chúng cho Jnānasūtra.

Sau đó Jnānasūtra hài lòng và chuẩn bị khởi hành. Shrīsimha hỏi ngài: “Con có hài lòng không?” Jnānasūtra trả lời: “Có, con hài lòng.” Shrīsimha nói: “Con chưa được phó chúc các giáo lý.” Jnānasūtra nghĩ: “Có lẽ vẫn còn những giáo lý sâu xa hơn nữa,” và ngài khẩn cầu Shrīsimha ban những giáo lý đó cho ngài. Shrīsimha trả lời: “Cần phải có những quán đảnh.” Trong chùa Tashi Trigo ngài ban cho Jnānasūtra toàn bộ quán đảnh phức tạp, kể đó là những giáo lý về giáo khóa Bí mật Thâm sâu trong ba năm. Nhưng Đạo sư không ban cho ngài các bản văn và nói: “Khi đúng thời các bản văn sẽ xuất hiện cho con.” Sau đó, trong một thị trấn vắng vẻ, Shrīsimha cũng ban cho ngài quán đảnh đơn giản. Khi Jnānasūtra chấm dứt một năm tu tập những bài tập chuẩn bị về những kinh nghiệm về sinh tử và Niết bàn trên đỉnh Núi Kosala, Shrīsimha ban cho ngài những giáo lý quán đảnh đơn giản nhất, và một sự xác quyết phi thường đã phát triển trong Jnānasūtra. Kể đó, sau khi tu tập một tháng, Jnānasūtra được ban quán đảnh đơn giản nhất, và ngài chứng ngộ việc hoàn toàn kiểm soát tâm mình. Jnānasūtra ở lại với Shrīsimha mười sáu năm nữa, tu tập thiền định và tuân thủ những giới luật của Đạo sư. Đạo sư vẫn hành xử theo những cách thế huyền bí, lang thang trong các mộ địa, tự biến thành những thân tướng khác nhau, và hòa lẫn với các dākinī và những chúng sinh khủng khiếp mà không chút sợ hãi.

Sau đó Đạo sư được Vua Paljin (Người Mang lại Vinh quang) của xứ Li⁹⁰ thỉnh mời và ngài tới đó, xuyên qua bầu trời, cưỡi một con sư tử trắng, an tọa trong một chiếc lều lụa dưới ba lớp dù, được sáu dạ xoa trẻ mạnh mẽ nâng lên. Buổi sáng ngày thứ bảy sau khi ngài khởi hành, người ta nghe thấy một âm thanh lớn trong không trung. Jnānasūtra nhìn lên bầu trời và thấy Đạo sư ngồi giữa một khối ánh sáng. Jnānasūtra nhận ra rằng nhục thân của Đạo sư đã tan biến. Jnānasūtra dâng những lời cầu nguyện, và di chúc *Zerbu Dünma* (Bảy Chiếc Đỉnh) hạ xuống tay ngài.

Shrīsimha cũng ban cho ngài giáo huấn tiên tri này: “Những bản văn của giáo lý Bí mật Thâm sâu, Nyingthig, được cất dấu trong một cây cột ở Tashi Trigo. Hãy lấy chúng ra và đi tới mộ địa Bhasing.⁹¹” Sau đó Jnānasūtra rút những bản văn ra và đi tới mộ địa Bhasing tuyệt đẹp, kinh khiếp và mãnh liệt nhất, ở một nơi cách xa về phía đông Bodhgaya. Trong khi Jnānasūtra ở đó thực hiện những bài tập bí mật và ban giáo lý cho các dākinī thì Vimalamitra cũng đang thực hiện những thực hành bí mật, nhận một tiên tri từ một dākinī và tới gặp Jnānasūtra. Jnānasūtra ban cho Vimalamitra những quán đảnh và giáo lý phức tạp, đơn giản, rất đơn giản, và vô cùng đơn giản, và cũng giao phó cho Vimalamitra các bản văn.

Lúc cuối đời Jnānasūtra thành tựu sự tan biến nhục thân, và khi Vimalamitra dâng những lời cầu nguyện bi thương, Jnānasūtra xuất hiện và ban cho Vimalamitra di chúc *Zhakthap Zhipa* (Bốn Phương pháp Thiền định) của ngài.⁹² Nó bao gồm những câu sau:

Kính lễ tánh Không thuần tịnh nguyên sơ..

Kỳ diệu thay! Nếu con tu tập những giáo lý này, hỉ lạc sẽ xuất hiện tự nhiên.

Nếu con muốn đạt được trạng thái bình đẳng vĩ đại, hãy chứng nghiệm [trong những thiền định sau đây] trong mọi lúc.

- [a] Nếu con ước muốn được tu tập mọi “hoạt động” bí mật, hãy duy trì mọi sự xuất hiện trong tính trực tiếp (Cher) của thiên định tự nhiên.
- [b] Nếu con ước muốn có được sức mạnh trong “thiên định” của con, hãy an trụ trong sự hợp nhất tâm và vật nhờ cái thấy của sự thiên định tự nhiên như đại dương.
- [c] Nếu con ước muốn đạt được sự tự-giải thoát khỏi mọi “cái thấy” [những ý niệm], hãy đưa mọi vật hiện hữu tới chỗ tịch diệt của chúng bằng sự thiên định tự nhiên như ngọn núi.
- [d] Nếu con ước muốn đạt được mọi “kết quả,” như chúng là, hãy giải thoát mọi sai lầm trong sự tu tập nhờ cái thấy như ngọn núi.



VIMALAMITRA

VIMALAMITA (Dri Med bShes gNyen)⁹³ sinh tại Rừng Voi (Glang Po'i Tshal) ở miền tây Ấn Độ. Thân phụ ngài là Deden Khorlo, và thân mẫu là Dak-nyid Salma. Ngài trở thành một học giả của Thanh Văn thừa và Đại thừa.

Ngài là một trong năm trăm học giả đang cư trú tại Bodhgayā (Bồ đề đạo tràng). Một hôm, để đỡ nóng, Vimalamitra và Jnānasūtra đi khoảng hai dặm về hướng tây của Bodhgayā tới một cái đầm có nhiều loại hoa thơm ngát. Từ không trung Vajrasattva xuất hiện và nói với họ: “Ồ các nam tử của gia đình tốt lành, mỗi người trong các con đã năm trăm đời sinh làm các học giả, nhưng cho tới nay các con chưa bao giờ thành tựu kết quả siêu việt, mà trong tương lai cũng sẽ như vậy. Nếu các con muốn đạt được giác ngộ của việc tan biến thân ô trược ngay trong đời này, hãy đi tới ngôi chùa gần Cây Bồ đề ở Trung quốc.”

Vimalamitra tràn đầy sự tinh tấn. Ngay lập tức, ngài cầm chiếc bình bát, vật sở hữu duy nhất của ngài, và khởi hành đi Trung quốc. Ngài gặp Shrīsimha tại ngôi chùa gần Cây Bồ đề và nhận khẩu truyền Nyingthig Me-gagde và những giáo lý của các giáo khóa Ngoại, Nội, và Bí mật trong hai mươi năm. Nhưng Shrīsimha không cho ngài các bản văn của những giáo lý này. Hoàn toàn hài lòng, Vimalamitra trở về Ấn Độ và thuật lại những thành tựu của ngài cho Jnānasūtra. Jnānasūtra đi tới Trung quốc và nhận từ Shrīsimha giáo lý của tất cả bốn giáo khóa Nyingthig. Ngoài ra Jnānasūtra được nhận những bản văn. Shrīsimha cũng để lại cho Jnānasūtra di chúc của ngài khi ngài đã đạt được thân cầu vòng. Sau đó Jnānasūtra trở về Ấn Độ và sống ở mộ địa Bhasing, thuyết giảng cho các dākinī.

Vimalamitra thực hành các bài tập bí mật trong mộ địa ở Thachung. Một hôm khi ngài đang cưỡi một con voi xanh lang thang trong mộ địa, thượng y của ngài vắt trên vai phải và cầm một chiếc dù che đầu, Dākinī Palkyi Lodrö xuất hiện trong bầu trời và ban lời tiên tri này: “Ồ người may mắn, nếu ông muốn nhận những giáo huấn Nyingthig sâu xa hơn trước đây, hãy đi tới rừng mộ địa Bhasing.” Ngài lập tức đến đó và gặp Jnānasūtra. Vimalamitra cầu khẩn Jnānasūtra ban cho ngài những giáo lý sâu xa. Để biểu lộ năng lực của sự chứng ngộ, Jnānasūtra phát ra một tia sáng từ urna (một nhúm lông ở trán, bạch hào) và với một cái liếc nhìn làm không gian ngập tràn sự phô diễn của cõi tịnh độ Báo thân. Vimalamitra đã phát triển lòng tin

không thể bị lay chuyển ở ngài. Ngay lập tức, Jnānasūtra ban cho ngài quán đánh phức tạp, và urna của Vimalamitra được mở ra. Jnānasūtra cũng giao phó cho Vimalamitra các bản văn và giáo huấn của ba giáo khóa Nyingthig đầu tiên. Một năm sau tại một ngôi chùa, Jnānasūtra ban quán đánh đơn giản, và hơi nước⁹⁴ xuất hiện từ mỗi lỗ chân lông của thân Vimalamitra. Ngài được ban cho bản văn giáo khóa Nyingthig Bí mật Sâu xa. Sau khi thực hành những bài tập chuẩn bị về những kinh nghiệm trong sinh tử và niết bàn trong sáu tháng trên đỉnh Núi Söche,⁹⁵ Vimalamitra nhận quán đánh vô cùng đơn giản, kể đó là những giáo huấn. Ngài đã thành tựu những kinh nghiệm và chứng ngộ phi thường, và trên chóp mũi của ngài xuất hiện một chữ AH trắng, nó có vẻ như sắp bị rớt. Sáu tháng sau Vimalamitra được ban toàn bộ quán đánh vô cùng đơn giản, và ngài đã chứng ngộ bản tánh trần trụi của tâm. Ngài cũng được ban những giáo huấn đầy đủ về những điểm trọng yếu của Nyingthig. Sau đó Vimalamitra ở lại với vị Thầy trong mười bốn năm, hoàn thiện sự chứng ngộ Nyingthig của ngài.

Sau đó Jnānasūtra nhập Niết bàn mà không để lại thân xác. Khi Vimalamitra cầu nguyện với lòng sùng mộ, từ giữa một khối ánh sáng chói lọi trong bầu trời, cẳng tay của Đạo sư xuất hiện và đặt vào bàn tay Vimalamitra một chiếc hộp có nạm năm loại ngọc quý. Từ chiếc hộp đó Vimalamitra khám phá di chúc *Bốn Phương pháp Thiền định*, và ngay lập tức ngài thành tựu sự chứng ngộ tương đương với chứng ngộ của Đạo sư của ngài.

Sau đó, sống trong một túp lều tre, Vimalamitra làm Thầy giáo của Vua Haribhadra (Sư tử Tuyệt hảo) trong thành phố Kāmarūpa ở miền đông Tây Tạng trong hai mươi năm. Sau đó ngài đi miền đông Ấn Độ. Kế đó ngài đi tới thành phố Bhirya⁹⁶ ở miền tây Ấn Độ và chấp nhận lòng sùng mộ và những việc phụng sự của Vua Dharmapāla.

Kế đó, trong bảy năm, với tập hội đông đảo dākinī, ngài đã thực hành Nyingthig ở Prabhāskara, một mộ địa bí mật không xa thành phố Bhirya lắm. Khi theo đuổi những bài tập bí truyền bằng những hình thức và phương pháp khác nhau, ngài ban giáo lý cho vô số đệ tử. Ngài đạt được linh kiến về sự toàn thiện của giác tánh nội tại (Rig Pa Tshad Phebs), cấp độ thứ ba trong bốn cấp độ của Đại Viên mãn, và sau đó thành tựu thân ánh sáng của sự đại chuyển hóa ('Pho Ba Ch'en Po) và đưa ba ngàn người tới sự giác ngộ. Sau đó, trong mười ba năm, ngài vẫn ở tại mộ địa đó trong những hiện lộ khác nhau.

Trong mộ địa này ngài đã thực hiện ba bản sao các bản văn linh thánh của Nyingthig. Ngài đã cất dấu một bản trong hòn đảo bị che phủ bởi cát vàng trong đại dương của xứ Oddiyāna ở miền tây Ấn Độ. Ngài chôn dấu một bản khác trong một hang động ở Suvarnadvīpa tại Kashmir, và bản cuối cùng thì ngài giữ gìn ở mộ địa Prabhāskara như đối tượng của lòng sùng mộ đối với các dākinī.

Vimalamitra cũng nhìn thấy Prahevajra bảy lần trong một linh kiến thanh tịnh và trực tiếp nhận các giáo huấn.

Vào lúc đó, Vua Trisong Detsen của Tây Tạng đã thiết lập Phật pháp ở Tây Tạng. Một Đạo sư Tây Tạng vĩ đại tên là Tingdzin Zangpo thuộc gia đình Nyang cho nhà vua lời khuyên có tính chất tiên tri rằng vua nên mời Đạo sư bí mật vĩ đại Vimalamitra xứ Ấn Độ. Tingdzin Zangpo có thể kéo dài thời gian thiền định trong bảy năm và có thể nhìn thấy bốn đại lực nhờ năng lực của đôi mắt trần của ngài, là năng lực siêu nhiên nhận thức được những hiện tượng vật lý. Vì thế, Vua Trisong

Detsen phái các dịch giả Kawa Paltsek và Chok-ro Lù'i Gyaltsen tới Ấn Độ với quà tặng là vàng và một thông điệp cho Vua Indrabhūti trẻ tuổi của cung thành Serkya, nói rằng: “Xin gửi một Đạo sư Mật thừa vĩ đại trong số năm trăm Thầy giáo học giả của ngài.” Khi đó Vimalamitra đã đạt được thân của sự đại chuyển hóa (‘Pho Ba Ch’en Po) và đang lưu lại như một trong năm trăm Thầy giáo của nhà vua. Vua Indrabhūti và những học giả của ông đồng ý về việc chọn Vimalamitra là người được phái sang Tây Tạng. Nhận thấy đó là thời điểm thích hợp để đi Tây Tạng, Vimalamitra chấp nhận lời thỉnh mời.

Vimalamitra đi Tây Tạng cùng với Đạo sư Kshitigarbha như thị giả của vị Thầy này, mang theo một bản sao của những bản văn Nyingthig linh thánh. Vào lúc ngài khởi hành nhiều người ở Ấn Độ có những giấc mơ xấu, những điềm chiêm tinh xấu xảy ra, hoa và những cây ra quả hướng về phía Tây Tạng, và những dấu hiệu xuất hiện cho thấy sự ganh tị của các dākinī ở mọi địa. Do bởi những điềm đó, những người Ấn Độ nhận ra rằng những giáo lý bí mật đã tuột khỏi tay họ, và họ phái các sứ giả đi nhanh để tạo ra những mối nghi ngờ trong tâm người Tây Tạng. Các sứ giả đặt những tấm áp phích ở chỗ nối liền các thung lũng và các giao lộ trong các thành phố, viết rằng: “Hai tu sĩ Tây Tạng đã bắt đi một nhà huyền thuật Ấn Độ, người này sắp hủy diệt Tây Tạng.” Vì thế khi Vimalamitra tới Samye, những người Tây Tạng đang ở trong tình trạng nghi ngờ ngài. Khi ngài đánh lễ một pho tượng của Đức Phật Vairochana (Tỳ Lô Giá Na), pho tượng tan ra thành bụi đất trước mặt ngài. Khi ngài gia hộ cho đồng đất, pho tượng tự phục hồi lại và còn uy nghi hơn trước. Niềm tin nơi Vimalamitra dần dần phát triển trong những người Tây Tạng, và ngài có thể ban các giáo lý cho họ.

Một hôm, trong khi ngài đang ban những giáo lý Kinh điển cho một hội chúng các đệ tử, ngài trở lại đại sảnh sau giờ giải lao và tìm thấy một bức thư ngắn trên ghế của ngài. Thư viết:

Phật quả không thể đạt được bằng Pháp như trẻ con của các Thanh văn;
không thể bao phủ khoảng cách bằng những bước chân kim cương của con
quạ.

Những cuộc điều tra đã được lập ra, và tác giả của bức thư đã được khám phá. Khi được hỏi là ai, ông ta trả lời: “Tôi là Yudra Nyingpo, một đệ tử của đại dịch giả Pakor Vairochana.” Vào lúc đó Vairochana đang bị lưu đày ở Gyalmo Rong, miền Đông Tây Tạng. Vimalamitra và Yudra Nyingpo so sánh những giáo lý và chứng ngộ của các ngài và thấy chúng tương đương nhau.

Sau đó trong mười năm, Vimalamitra cùng làm việc với một nhóm dịch giả. Với Yudra Nyingpo, ngài đã dịch mười ba “bản văn được dịch sau” của Semde, bởi Vairochana đã dịch năm “bản văn được dịch trước” trong mười tám bản văn Semde. Cùng với Nyak Jnānakumāra, ngài đã dịch *Guhyagarbha-māyājāla-tantra*, trong số những bản văn khác của Mahāyoga, và một vài bản văn giáo huấn của Semde và Longde. Ngài đã dịch những bản văn gốc và những bản văn giáo huấn của các giáo khóa Me-ngagde Ngoại, Nội, và Bí mật với Nyak Jnānakumāra. Những giáo lý của giáo khóa Bí mật Thâm sâu, Nyingthig của Me-ngagde, được giữ kín giữa Đạo sư, nhà vua, và Nyang, và được dịch hoàn toàn bí mật.⁹⁷ Những giáo lý Nyingthig do Vimalamitra mang tới Tây Tạng được gọi là *Vima Nyingthig*.

Vimalamitra có thể nhận ra rằng không có đệ tử nào khác thích hợp để giao phó các bản văn của giáo khóa Bí mật Tâm sâu (bốn quyển, v.v.. về Nyingthig). Ngài đã chôn dấu những bản dịch tiếng Tây Tạng tại Trakmar Gekong ở Chimphu gần Tu viện Samye.

Sau khi ở Tây Tạng mười ba năm, Vimalamitra khởi hành đi Ngũ Đài Sơn ở Trung quốc. Bởi ngài đã đạt được thân cầu vòng của sự đại chuyển hóa, để hoàn thành ước nguyện của ngài, ngài sẽ an trụ ở đó cho tới khi nào Phật Pháp còn hiện hữu. Ngài đã hứa trong mỗi thế kỷ ngài sẽ gởi một hóa thân của chính ngài tới Tây Tạng để thực hiện công việc duy trì và phổ biến giáo lý Nyingthig cho tới khi nào Phật Pháp còn hiện hữu. Khi Phật giáo không còn tồn tại, Vimalamitra sẽ tan biến vào Pháp giới tối thượng tại Bodhgayā.

Những người có tín tâm tin rằng nếu đôi mắt tâm linh của quý vị trong sáng, quý vị có thể nhìn thấy ngài bằng xương bằng thịt tại Ngũ Đài Sơn. Có nhiều sự kiện nhìn thấy và thọ nhận giáo lý từ Vimalamitra tại Ngũ Đài Sơn. Khi tôi còn trẻ, tôi đã nghe nhiều câu chuyện từ vị Thầy Kyala Khenpo Rinpoche của tôi. Đây là một chuyện tôi có thể thuật lại: Một Lạt ma quan trọng tôi không nhớ tên đi hành hương Ngũ Đài Sơn cùng các đệ tử. Một hôm khi sắp đi nhiều, họ nhìn thấy một người thợ đóng giày người Trung quốc đang ngồi dưới một tảng đá cạnh một con đường nhỏ. Vị Lạt ma ngồi trước mặt người thợ giày với vẻ tôn kính. Không chút ngần ngại, người thợ giày đặt đôi giày ông ta đang làm lên đầu vị Lạt ma và cho Lạt ma uống nước dơ mà ông để ở bên cạnh. Tất cả các đệ tử của vị Lạt ma choáng váng và xấu hổ, bởi nhiều khách hành hương đang nhìn và cười vị Lạt ma. Sau đó, các đệ tử được Lạt ma cho biết rằng thực ra người thợ giày chính là Vimalamitra, và Lạt ma đã được nhận những quán đảnh. Các đệ tử vội vã quay lại tảng đá nhưng không thể tìm thấy dấu vết nào chứng tỏ là đã có người ở đó. Trừ phi quý vị là một bậc thành tựu, cách hay nhất là quý vị có thể nhìn thấy Vimalamitra như một con chim, một ánh sáng cầu vòng, hay một người bình thường và đại loại như vậy.

Năm mươi lăm năm sau ngày Vimalamitra khởi hành đi Ngũ Đài Sơn, Nyang xây Chùa Zha trong Thung lũng Drikung thuộc Tỉnh Uru. Trong ngôi chùa đó ngài đã chôn dấu những bản văn của các tantra có tính chất giải thích của ba giáo khóa đầu tiên cũng như những bản văn thuộc về sự khẩu truyền và một vài bản văn Sâu xa. Những lời của sự khẩu truyền được truyền cho Dro Rinchen Bar. Cuối cùng, Nyak tan biến thân ngài thành thân cầu vòng.

Dro Rinchen đã truyền những khẩu truyền cho Be Lodrö Wangchuk, vị này truyền các giáo lý đó cho Neten Dangma Lhüngyal (thế kỷ 11). Neten cũng khám phá những bản văn được Nyang chôn dấu và giao phó sự trao truyền cho Chetsün Senge Wangchuk (thế kỷ 11-12). Chetsün cũng khám phá các bản văn Nyingthig cùng với di chúc của Vimalamitra, được Vimalamitra cất dấu tại Gekong ở Chimphu và trao truyền cho Zhangtön Tashi Dorje (1097-1167).

Danh hiệu của những vị Thầy dòng truyền thừa của *Vima Nyingthig* từ Dharmakāya (Pháp thân) xuống tới những Đạo sư hiện tại đã được đưa ra trước đây.



GURU RINPOCHE, PADMASAMBHAVA

GURU RINPOCHE,⁹⁸ một trong những bậc lão thông của Phật giáo Ấn Độ, là vị sáng lập Phật giáo ở Tây Tạng. Ngài được gọi là Padmasambhava (Padma 'Byung gNas), Liên Hoa Sanh, và Guru xứ Oddiyāna. Ở Tây Tạng ngài thường được gọi là Guru Rinpoche, Đạo sư Tôn quý. Những hành giả phái Nyingma tôn kính ngài như Đức Phật thứ hai.

Trước khi đi vào cuộc đời của Guru Rinpoche, tôi muốn thảo luận một ít về những vấn đề mà chúng ta có thể có trong việc thấu hiểu một cuộc đời đầy năng lực, bí mật, huyền bí và giác ngộ như cuộc đời của Guru Rinpoche.

Làm cách nào một bậc lão thông có thể thực hiện những điều huyền nhiệm và đạt được thân ánh sáng? Prahevajra, Manjushrīmitra, Shrīsimha, Jnanasūtra, Vimalamitra, và Guru Rinpoche và những phối ngẫu của ngài, cũng như nhiều đệ tử của ngài, là những hiền lộ của chư Phật hay những bậc giác ngộ cao cấp. Cuộc đời và thọ mạng của các ngài không bị giới hạn như cuộc đời của một người bình thường. Những hiền lộ của chư Phật trong thân tướng của những bậc lão thông vĩ đại thỉnh thoảng xuất hiện trong lịch sử của thế giới, nhưng rất hiếm hoi. Prahevajra, Manjushrīmitra, Shrīsimha, và Jnanasūtra đã tan hòa thân hiền lộ của các ngài vào Pháp thân, không để lại nhục thân vào cuối đời. Bởi các ngài đã thành tựu việc làm chủ được thọ mạng của mình nên các ngài sống nhiều thế kỷ. Nhờ sự uyên bác và hiến dâng cho thiền định Nyingthig, Vimalamitra đã thành tựu thân của sự đại chuyển hóa, và ngài vẫn còn ở trong thân ánh sáng này và sẽ ở trong thân tướng đó hàng ngàn năm. Và mặc dù là một hiền lộ của Đức Phật A Di Đà, Đức Phật Vô Lượng Quang, nhưng Guru Rinpoche đã hiền lộ là một bậc đầy năng lực đang theo đuổi việc tu tập bí mật để thành tựu những kết quả hầu mang lại lợi lạc cho chúng sinh. Ngài cũng được tin là ở trong thân ánh sáng của sự đại chuyển hóa.

Những thành tựu của các vị lão thông này không chỉ ở sự trường thọ của thân khả tử (có thể chết) của các ngài hay ở việc đạt được một thân siêu cảm giác (an astral body - thể vía), mà còn ở chỗ thành tựu thân giác ngộ, ánh sáng tự-xuất hiện

của giác tánh nội tại, Phật tánh. Mặc dù đối với những người bình thường như chúng ta, ta không thể nhìn thấy thân ánh sáng như nó là, nhưng khi ta có thể nhận được những lợi lạc thì ta sẽ nhìn thấy nó trong những hình thức thích hợp với bản tánh của ta.

Khi chúng ta nghe kể những câu chuyện về những bậc lão thông sống hàng thế kỷ hay phổ diễn những điều huyền diệu, hầu hết chúng ta đều do dự trong việc chấp nhận những chuyện như thế, đó là may mắn lắm. Ngoài ra cũng có những người đọc về các bậc lão thông và thưởng thức những câu chuyện về sự trường thọ và những điều huyền diệu nhưng không thể chấp nhận những câu chuyện đó bởi chúng không phù hợp với những điều họ đang kinh nghiệm. Tuy thế hầu hết các nền văn hóa và tôn giáo cổ đã ghi chép những sự kiện có liên quan tới những người siêu phàm, và những thành tựu siêu nhiên chẳng hạn như sự trường thọ và phổ diễn những năng lực huyền diệu, là kết quả của sức mạnh tâm linh sâu thẳm và năng lực thiền định, chứ không phải bởi năng lực vật chất.

Ngày nay chúng ta đang chứng kiến những điều huyền diệu về vật chất, là những điều mà thời xưa người ta không thể nào tin được, nhưng chúng ta đã hay đang mất đi sự tiếp xúc với năng lực thâm sâu của ta. Chúng ta đã trở thành những nô lệ đơn thuần của thế giới vật chất bên ngoài. Vì thế vấn đề không nằm ở chỗ những năng lực bí mật có vô căn cứ hay không, mà đúng hơn chúng ta đang tự biến mình thành những kẻ xa lạ với năng lực thực sự của chân lý thâm sâu của chính ta, giống như một người giấu kín của cải ở nhà và đi ăn xin trong đường phố.

Tại sao cần phải nghiên cứu những hiển lộ của Đức Phật? Nếu những Đạo sư như Guru Rinpoche là những hiển lộ của chư Phật, thì tại sao các ngài phải kinh qua việc tu tập mãnh liệt và tại sao các ngài phải đối mặt với những chướng ngại? Có hai vấn đề. Trước hết, những hiện thân của chư Phật sẽ xuất hiện và sẽ thực hiện những hoạt động của các ngài một cách nghiêm nhặt trong bất kỳ thân tướng và vai trò nào mà các ngài hiển lộ. Nếu các ngài hiển lộ như những viên chức xã hội, các ngài sẽ hoàn thành vai trò đó bằng cách trở thành người cung cấp thực phẩm, chỗ ở, và thuốc men, hay các ngài sẽ làm việc để củng cố những giá trị đạo đức và gia đình, cho dù các ngài là những hiện thân Phật. Vì thế, nếu những bậc lão thông đã hiển lộ như các Đạo sư bí mật, các ngài sẽ đóng vai trò học tập như những học viên, thực hành như những thiền giả, và thành tựu như những bậc lão thông – giống như, nếu quý vị làm một cái muỗng bằng vàng, nó sẽ thực hiện chức năng là một cái muỗng, và nếu quý vị làm một vật trang sức bằng vàng thì nó sẽ thực hiện chức năng của một vật trang sức; cho dù vàng là một kim loại quý có thể được giữ gìn như một phần của các kho tàng quốc gia.

Thứ hai, những hiển lộ (Nirmānakāya, Hóa thân) khác nhau xuất hiện không phù hợp với viễn cảnh của Đức Phật mà phù hợp với viễn cảnh của những người bình thường, bởi các ngài xuất hiện với những người này để phụng sự họ. Thông thường, những người bình thường không có nghiệp và những tính khí tốt nhất để có thể nhìn thấy, cảm nhận, hay đón tiếp những đáng tuyệt hảo trong các hiển lộ. Tùy theo tính chất về nghiệp hay cảm xúc của họ, vai trò của sự hiển lộ cũng sẽ bị giới hạn. Ngay cả những bậc lão thông vĩ đại như Guru Rinpoche cũng bị những người bình thường nhìn thấy trong thân tướng bình thường hay giống như thân tướng bình thường chứ không ở trong thân ánh sáng của sự đại chuyển hóa. Khi Guru Rinpoche ở Tây Tạng, có một thời gian Vua Trisong Detsen khó có thể tin

rằng Đức Liên Hoa Sanh ở trong thân ánh sáng. Trước sự nài nỉ của Guru Rinpoche, nhà vua dùng nắm tay đấm ngài ba lần, và mỗi lần như thế nhà vua không thể chạm vào thân ngài mà chỉ chạm vào ghế ngồi của ngài.⁹⁹

Những bậc lão thông vĩ đại chẳng hạn như Prahevajra và Guru Rinpoche không chỉ là các hiền lộ của chư Phật, mà hiền lộ như những bậc có tài năng với những phẩm tính của các bậc lão thông. Các ngài có năng lực và trí tuệ giác ngộ phi thường. Các bậc lão thông như các ngài đã biểu lộ năng lực hiền lộ nhiều thân tướng trong một thời gian, làm cho nhiều thân tướng biến thành một, và phổ diễn những yếu tố (các đại) đối nghịch, chẳng hạn như nước và lửa hòa hợp nhau, phù hợp với tính chất của nghiệp và tâm thức và nhu cầu của các đệ tử là thính giả của các ngài. Tất cả những hiền lộ kỳ diệu đó có thể có do bởi nghiệp thuần thực của nhiều người ở thời gian và nơi chốn đó.

Tại sao có những tường thuật khác nhau về cuộc đời của những bậc lão thông? Đặc biệt là cuộc đời của Guru Rinpoche là một trong những cuộc đời kỳ diệu nhất có thể có trong bất kỳ lịch sử của thế giới tâm linh nào, và vì thế nó xuất hiện với rất nhiều biến thể. Những tường thuật khác nhau không hàm ý một tường thuật là đúng và những tường thuật khác là sai. Những hiền lộ của cuộc đời của các bậc lão thông xuất hiện một cách khác biệt cho những người khác nhau ở những nơi chốn và thời gian khác nhau để họ được phụng sự trong cách thức thích hợp nhất. Trong nhiều trường hợp, một hiền lộ duy nhất trong một phút chốc duy nhất được những người khác nhau nhìn một cách khác biệt. Đó là bởi năng lực giác ngộ của các bậc lão thông, sự điều phục tối thượng của các ngài đối với những hình thức huyền hóa, thời gian, và không gian của các hiện tượng bình thường. Đó là vấn đề rất ráo, nó làm cho năng lực của các Đạo sư hoàn toàn thành tựu trở nên phi thường, và tạo nên một suối nguồn vĩ đại của sự gia hộ và năng lực tích cực cho những người khôn ngoan, khoáng đạt, và sùng mộ. Ngoài ra, toàn bộ lý do tại sao những hiền lộ của Đức Phật xuất hiện trước những người bình thường như chúng ta là bởi những tính chất và nhu cầu của ta, là những chúng sinh khác nhau, chứ không phải bởi áp lực thuộc về nghiệp và tập khí của những ý niệm, cảm xúc, và hành động của các hiền lộ.

Trong số nhiều bản tường thuật khác nhau về tiểu sử của Guru Rinpoche do các đại học giả biên soạn hay do các đại tertön, là những người thừa kế tâm linh của ngài, khám phá, có nhiều bản mà những người bình thường như bản thân tôi có thể nhận thức được. Dựa vào những nguồn mạch đó, dưới đây là một tường thuật vắn tắt về cuộc đời của Guru Rinpoche.

Sau khi Đức Phật nhập diệt tám năm (hay theo một số người thì là mười hai), một hiền lộ của Đức Phật A Di Đà mà sắc thân được tô điểm bằng những tướng tốt ra đời không bằng thai tạng của một người đàn bà (thai sanh) mà được sinh ra một cách tinh khiết (hóa sanh)¹⁰⁰ trong một hoa sen trong Biển Sữa ở tây bắc của xứ Oddiyāna giữa những dấu hiệu kỳ diệu.

Vào lúc đó, có một vị vua vĩ đại rộng lượng tên là Indrabhūti¹⁰¹ ở Oddiyāna. Trong nhiều năm, ngài đã cung cấp mọi nhu cầu vật chất cho những người nghèo khó cho tới khi nhà kho của ngài trống không. Giờ đây ngài không còn gì để bố thí và ngài cũng mất thị lực. Ngài không có con kế nghiệp để chăm sóc cho thần dân. Mặc dù vậy, với lòng can đảm và nhiệt thành thường có trong việc cung cấp những nhu cầu cho dân chúng, bất chấp những chống đối của các thượng thư, đích thân

ngài cùng với vị thượng thư trung thành Krishnadhara và một số đông thủy thủ vượt biển để tìm những viên ngọc như ý. Trên đường trở về, sau khi đã có những viên ngọc và cũng phục hồi được thị lực nhờ năng lực của những viên ngọc, nhà vua và vị thượng thư nhìn thấy một đứa trẻ khoảng tám tuổi đẹp lạ lùng đang ngồi trên một hoa sen nở giữa Biển Sữa. Hết sức kinh ngạc, nhà vua hỏi cậu bé: “Cha mẹ của người là ai? Người thuộc dòng dõi nào? Tên người là gì? Người ăn gì? Người làm gì ở đây?” Để trả lời cậu bé hát những vần kệ sau đây bằng một giọng thật quyến rũ.

Cha tôi là giác tánh nội tại, Samantabhadra (Phổ Hiền).
Mẹ tôi là Pháp giới tối thượng, Samantabhadrī.
Dòng dõi của tôi là sự hợp nhất giác tánh nội tại và Pháp giới tối thượng.
Tên tôi là Liên Hoa Sanh vinh quang [Padmasambhava].
Xứ sở của tôi là pháp giới vô sanh.
Tôi ăn những tư tưởng bất nhị.
Vai trò của tôi là thành tựu những hoạt động của chư Phật.

Khi họ nghe những lời này, lòng tin và niềm hỉ lạc bùng nổ trong trái tim của mỗi người. Cậu bé chấp nhận lời mời của vua và đi theo họ. Nhà vua nuôi cậu bé và đưa về cung điện, ở đó nhà vua phong cho cậu bé làm thái tử. Vào lúc đó Guru Rinpoche được gọi là Padmasambhava (hay Padmakara), Liên Hoa Sanh.

Thêm một lần nữa, nhà vua và các thần dân vui hưởng sự thịnh vượng. Vua ban những tặng phẩm hào phóng cho tất cả những người nghèo khó trong quốc gia. Cả nước đều được hưởng hạnh phúc và an bình. Thái tử trẻ tuổi được học nhiều bộ môn và xuất sắc trong việc học tập và những cuộc thi đấu điền kinh. Sau đó ngài cưới Dākini Prabhavatī (Bạc có Ánh sáng) và phụng sự vương quốc phù hợp với luật lệ của Giáo Pháp. Vào lúc đó ngài được gọi là Vua Shikhin (Đấng đội Khăn Xếp).

Guru Rinpoche biết rằng bằng cách phụng sự trong vai trò của một vị vua, ngài sẽ không thể phục vụ những nhu cầu thực sự, những lợi lạc tâm linh của những người khác. Ngài thỉnh cầu nhà vua cho phép ngài từ bỏ vương quốc nhưng bị từ chối. Sau đó ngài nhận ra những phương tiện thiện xảo để tẩu thoát. Nhờ năng lực của sự tiên tri, ngài nhận ra rằng cái chết sắp đến với con trai của vị thượng thư độc ác Kamata do nghiệp trước đây của cậu bé. Vì thế trong khi họ đang cùng nhau nhảy múa, Guru Rinpoche để cho chiếc chĩa ba của ngài tuột khỏi tay và giết chết cậu bé. Thật đau buồn, nhà vua chiếu theo luật lệ nghiêm khắc của vương quốc và đày ngài đi lang thang trong các hầm mộ. Khi cáo từ, Guru Rinpoche hát cho cha mẹ ngài:

Mặc dù hiếm khi nhận ra thiện tâm của cha mẹ,
Các ngài đã chăm sóc con như cha mẹ và tôn phong con.
Con trai của thượng thư đã chết dưới tay con bởi món nợ nghiệp của nó.
Cho dù con bị trục xuất, nhưng không có gì phải sợ hãi, bởi con không dính mắc điều gì.
Cho dù con bị tử hình, không có gì phải sợ hãi, bởi đối với con sinh và tử đều như nhau.

Thật là tuyệt vời khi con bị trục xuất, bởi đối với nhà nước, luật lệ thật thiêng liêng.

Cha và mẹ, xin ở lại an lành.

Do mối liên hệ nghiệp, chúng ta sẽ còn gặp lại.

Guru Rinpoche bị đày ở mộ địa Shītavana. Ở đó ngài thực hành những bài tập bí mật và nhìn thấy những Bồ Tôn hòa bình. Kế đó ngài đi tới mộ địa Rừng Hoan hỉ (Nandanavana; dGa' Ba'i Tshal) và nhận những quán đảnh bí mật từ Dakini Marajita (bậc Điều phục những Thế lực Tiêu cực). Ngài đi tới mộ địa Sosadvipa và được Dākinī Shāntarakshitā (bậc Giữ gìn Hòa bình) gia hộ. Chỉ huy tập hội dākinī, ngài thụ hưởng những giới luật bí mật trong những mộ địa khác nhau. Khi đó Ngài được gọi là Shāntarakshitā (bậc Giữ gìn An bình).

Ngài đi tới đảo Dhanakosha, ở đó ngài nói với các dākinī bằng ngôn ngữ biểu tượng của họ và đặt họ dưới sự chỉ huy của ngài. Tại mộ địa Parushakavana, trong khi thực hành những bài tập bí mật, ngài nhìn thấy linh kiến thanh tịnh về Vajravārāhī và nhận những gia hộ của bà. Với năng lực giác ngộ, ngài đã điều phục các nāga (rồng) trong một đại dương và các za (xem chú thích 257) trong bầu trời. Những dāka và dākinī trí tuệ ban những thành tựu cho ngài. Khi đó ngài được gọi là Dorje Trakpo Tsal (Sự Phẫn nộ Kim cương Khổng lồ).

Ngài đi tới Vajrāsana (Bodhgaya, Bồ đề đạo tràng) và phổ diễn nhiều điều huyền diệu, thừa nhận rằng ngài là một vị Phật tự-chứng ngộ. Với nhiều mục đích trong tâm, ngài đi tới xứ Sahor và nhận giới luật xả ly từ Đạo sư Prabhāhasti. Khi đó ngài được gọi là Shākyasimha (Sự tử của các Shākya – Thích Ca).

Ngài nhận những giáo lý Yogatantra mười tám lần và nhìn thấy linh kiến thanh tịnh về các Bồ Tôn Yogatantra. Ngài nhận quán đảnh từ Ānandā, một dākinī trí tuệ trong thân tướng một sư cô. Bà đã biến Guru Rinpoche thành một chữ HŪM và bà nuốt chữ này. Trong thân bà Guru Rinpoche được ban cho toàn bộ những quán đảnh Ngoại, Nội, và Bí mật, và bà đẩy ngài ra khỏi thân bà qua padma (hoa sen, âm hộ) của bà.

Tại bảo tháp Deche Tsekpa, ngài nhận những quán đảnh và giáo huấn về tám mạn đà la từ tám Vidyādhara (Trì minh vương), đó là Manjushrīmitra, Nāgārjuna, Hūmkara, Vimalamitra, Prabhāhasti, Dhanasamskrita, Rombughya, và Shantigarbha. Ngài nhận *Guhyagarbha-tantra* từ Buddhaghya, và Đại Viên mãn, đặc biệt là Nyingthig, từ Manjushrīmitra. Tại mộ địa Tsubgyur Tsal, ngài gặp Shrīsimha và nghiên cứu các tantra Me-ngagde và giáo lý *Khandro Nyingthig* trong hai mươi lăm năm.¹⁰² Ngài nhìn thấy những linh kiến thanh tịnh về nhiều bậc linh thánh ngay cả khi không làm bất kỳ thực hành hay thiền định đặc biệt nào về các vị này. Ngài đạt được trạng thái của vị Hộ trì trí tuệ với dư nghiệp (rNam sMin Rig 'Dzin). Khi đó ngài được gọi là Loden Chokse (Đam mê Siêu việt Uyên bác).

Theo truyền thống Kinh thừa của Phật giáo, những giai đoạn (cấp độ) thành tựu được phân loại theo mười cấp độ (thập địa) và năm con đường, và chúng là những bước để đạt được Phật quả. Trong những truyền thống Mật thừa, những cấp độ được phân ra hay phân loại bằng những cách khác nhau. Hầu hết các Kinh điển Mật thừa của phái Nyingma có bốn thành tựu, được gọi là những vị hộ trì trí tuệ (trì minh vương, vidyādhara).¹⁰³

Vị hộ trì trí tuệ với những dư nghiệp là vị đầu tiên trong bốn vị hộ trì trí tuệ. Vị này có ba đặc tính. Tâm ngài đã toàn thiện hay thuần thực như Bốn Tôn, nhưng những gì còn lại của nghiệp quả về thân vật lý thô nặng chưa từ bỏ được, và ngay lập tức sau khi rời khỏi thân khả tử (chết), ngài sẽ đạt được vị hộ trì trí tuệ của dấu hiệu lớn (Phyag rGya'i Rig 'Dzin), thành tựu thứ ba, mà tôi sẽ thảo luận sau này.

Ngài đi tới xứ Sahor, ở đó ngài gặp Công chúa Mandāravā, con gái của vua, khi đó đang thực hành Pháp trong cô tịch như một sư cô. Bởi ý nghĩa bí mật của mối quan hệ của ngài với công chúa bị hiểu lầm, ngài đã bị thiêu sống trên một giàn thiêu khổng lồ theo lệnh của nhà vua. Thay vì bị đốt cháy, ngài đã biến ngọn lửa thành một khối nước và nhiên liệu thành một hoa sen. Ngày hôm sau, người ta nhìn thấy Guru Rinpoche đang ngồi trên hoa sen giữa hồ. Người ta tin rằng cái hồ là Hồ Rewalsar thuộc Quận Mandi ở Himachal Pradesh miền bắc Ấn Độ.¹⁰⁴ Để chuộc lỗi, vua xứ Sahor cúng dường ngài vương miện của vua, áo, và giày cùng toàn thể vương quốc, và Công chúa Mandāravā là phối ngẫu tâm linh của ngài. Guru Rinpoche ban giáo lý cho vua và các thần dân, và nhiều người đạt được chứng ngộ. (Trong hầu hết những miêu tả về Guru Rinpoche, ta thấy ngài đội mũ hoa sen, áo choàng không tay bằng gấm thêu, và đi đôi giày do vua xứ Sahor cúng dường để biểu thị năng lực giác ngộ của ngài.)

Sau đó ngài và Mandāravā đi tới Động Māratika ở Nepal,¹⁰⁵ và trong ba tháng các ngài thực hiện sādhana trường thọ. Đức Phật Amitāyus xuất hiện trước các ngài và ban quán đảnh trường thọ, nhờ đó các ngài không thể xa lìa Đức Phật Amitayus. Các ngài đã thành tựu trạng thái của vị hộ trì trí tuệ (trì minh vương), là trạng thái kiểm soát được đời sống.¹⁰⁶ Nhờ sự thành tựu thứ hai này, không chỉ tâm ngài được viên mãn như Bốn Tôn, mà ngay cả thân thô nặng của ngài cũng được toàn thiện. Sự thành tựu này có đặc tính là không bị bốn ô nhiễm (Zag Pa). Bốn ô nhiễm là những cảm xúc phiền não của tà kiến, sự mất thân thể (chết) mà không có sự kiểm soát hay chọn lựa, không làm chủ được sự hòa hợp của những yếu tố (tứ đại) của thân thể (sức khỏe), và tái sinh theo nghiệp. Những vị hộ trì trí tuệ thứ nhất và thứ hai tương đương với con đường nội quán, con đường thứ ba, và cấp độ đầu tiên trong hệ thống mười cấp độ (thập địa) của truyền thống Kinh điển. Trong cấp độ này quý vị từ bỏ che chướng của những phiền não thuộc cảm xúc (phiền não chướng) (Nyon sGrib), cái đầu tiên trong những che chướng, che chướng thứ hai là những che chướng thuộc trí thức (sở tri chướng).

Sau đó, cùng với Mandāravā, ngài trở về xứ Oddiyāna. Trong khi các ngài đang khi khát thực, ngài bị nhận ra là người đã giết con trai của thượng thư. Bởi ngài không tuân theo bản án trục xuất, họ thiêu cháy ngài và vị phối ngẫu trong một đồng lửa khổng lồ. Nhưng một lần nữa, ngày hôm sau họ tìm thấy cả hai đang an tọa trên một hoa sen trong một cái hồ, đeo những vòng sọ người quanh cổ. Sau đó ngài được gọi là Pema Thötrenge Tsal (Liên Hoa Sanh, Đeo Vòng hoa-Sọ người Vĩ đại).

Cùng với vị phối ngẫu, Guru Rinpoche ở Oddiyāna mười ba năm như quốc sư của vương quốc, và ở đó ngài ban những quán đảnh và giáo huấn *Kadü Chökyi Gyatso*. Nhà vua và nhiều thần dân may mắn đã đạt được chứng ngộ siêu việt và thành tựu thân ánh sáng. Sau đó ngài được gọi là Padmarāja (Vua Sanh Trong Hoa Sen).

Guru Rinpoche đã tự hiển lộ là Indrasena,¹⁰⁷ một tu sĩ thành tựu đã cùng với một sa di của ngài làm cho Hoàng đế Ashoka (thế kỷ thứ ba trước Công nguyên) cải

đạo sang Phật giáo. Ashoka, nhà cai trị vĩ đại nhất của lịch sử Ấn Độ, đã truyền bá Phật pháp vượt qua biên giới Ấn Độ.

Một vài người chống Phật giáo dâng thuốc độc cho Guru Rinpoche, nhưng ngài vẫn bình yên vô sự. Một số người ném ngài xuống sông Hằng, nhưng ngài được đưa ngược dòng. Sau đó ngài được gọi là Khyeu Khadeng Tsal (Chim Garuda Khổng lồ Trẻ trung).

Tại những mộ địa khác nhau, kể cả Kula Dzok, ngài ban những giáo lý Mật điển cho các dākinī, và ngài đã trích xuất sinh lực từ những tinh linh đầy năng lực, là những người mà ngài đã chỉ định là những vị Hộ Pháp. Ngài được gọi là Sūryarashmi (Những Tia Sáng Mặt trời).

Tại Bodhgayā, trong một cuộc tranh luận, ngài đã đánh bại năm trăm người giữ những tà kiến. Khi họ cố gắng chiến thắng ngài bằng huyền thuật, nhờ năng lực của những thần chú của Dākinī Mārajitā, nữ Bồ Tôn đầu sư tử, ngài làm cho huyền thuật quay trở lại họ. Khi các vị Thầy này bị buộc phải im lặng, ngài ổn định các ngôi làng và khiến họ cải đạo sang Phật giáo. Vì thế ngài được gọi là Simhanāda (Tiếng Gầm của Sư tử).

Sau đó tại Yangle Shö, hiện nay được gọi là Pharping ở Nepal, cùng với vị phối ngẫu Shākyaidevi, con gái của Vua Punyadhara (Người Giữ gìn Đức hạnh) của Nepal, ngài thực hành sādhana của mạn đà la Yangdak (Shrītheruka). Vào lúc đó, trời không mưa trong ba năm bởi những che chướng do các tinh linh hùng mạnh gây ra. Bệnh tật và nạn đói lan rộng. Ngài yêu cầu mang các bản văn Vajrakīla ở Ấn Độ về cho ngài. Khi hai kiện hàng tới nơi, những tai ách gây đau khổ cho xứ sở được làm yên dịu. Kể từ đó có câu tục ngữ: “Yangdak dồi dào những thành tựu, như một thương gia. Nhưng Vajrakīla thì cần thiết cho sự bảo vệ, giống như một người lính gác.” Ngài và vị phối ngẫu đạt được trạng thái của một vị hộ trì trí tuệ (Trì minh vương) của Đại Ấn (Phyag rGya'i Rig 'Dzin; Vidyādhara Đại Ấn). Trong thành tựu này thân căn bản của hành giả (hay thân thực sự) ở trong hình tượng của Bồ Tôn. Để làm lợi lạc chúng sinh, nó xuất hiện trong những thân hóa hiện khác nhau. Năng lực của sự tiên tri của hành giả và những năng lực khác thì trong sáng hơn, thanh tịnh hơn, và kiên cố hơn năng lực của vị Trì minh vương với sự làm chủ đời sống và tương tự (nhưng không tương đương) với những phẩm tính của thân hỷ lạc. Đây là sự tương đương với những chứng ngộ tới cấp độ thứ chín (cửu địa), và con đường thiền định, con đường thứ tư của truyền thống Phật giáo thông thường.

Ở mộ địa Sosadvīpa, Guru Rinpoche, người đã là một Đạo sư Mật thừa thành tựu cao cấp, nhận sự trao truyền cùng những giáo lý của ba giáo khóa Đại Viên mãn với những tantra và *Khandro Nyingthig* từ Shrīsimha. Ngài đã tu tập những giáo lý này trong ba năm và thành tựu thân ánh sáng của sự chuyển hóa vĩ đại (Pho Ba Ch'en Po).¹⁰⁸

Các thiền giả thành tựu Đại Viên mãn cao cấp nhất làm cạn kiệt mọi sự thành chân tánh và hợp nhất tâm họ thành bản tánh giác ngộ tối thượng, sự thuần tịnh nguyên sơ. Nếu họ quyết định, họ cũng có thể tan biến hay chuyển hóa thân vật lý của mình thành sự thuần tịnh. Có hai phạm trù chính của sự thành tựu, đó là thân cầu vòng và thân cầu vòng của sự đại chuyển hóa. Nhờ sự hoàn thành thiền định cắt đứt (Khreg Ch'od), vào lúc họ mất (suốt thời gian vài ngày), thân họ tan rã và biến mất. Họ không để lại tử thi thô nặng gồm thịt, xương, hay da mà chỉ để lại hai mươi cái móng và tóc của thân thể. Mặc dù đây là một sự tan rã của thân và không

phải là một sự chuyển hóa thân thành một thân ánh sáng, nó được gọi là thân cầu vồng, bởi trong thời gian tiến trình tan rã luôn luôn xuất hiện những chiếc lều, những vòng cung, và những vòng ánh sáng nhiều màu khác nhau như cầu vồng quanh thân và nhà ở. Nhờ thực hành sự tiếp cận trực tiếp (Thod rGal), họ chuyển hóa xác của mình thành thân ánh sáng vi tế và an trụ ở đó cho tới khi có một công việc để thực hiện vì lợi lạc của chúng sinh. Đối với một người như thế, không chỉ thân của họ mà tất cả những xuất hiện có tính chất hiện tượng đều chuyển hóa thành hình thức và bản tánh của ánh sáng vi tế. Tuy nhiên, những người bình thường sẽ không nhìn thấy thân ánh sáng của họ như nó là, mà sẽ chẳng nhìn thấy gì hết hay sẽ thấy nó trong thân tướng bình thường, như đã đề cập trước đây trong chương về Vimalamitra. Cũng có nhiều bậc lão thông Đại Viên mãn vĩ đại liả bỏ thân xác của họ trong hình thức xá lợi (Ring bSel), những hình ảnh, và/hay những chữ, như đối tượng của sự cảm hứng và các môn đồ.

Guru Rinpoche đã viếng thăm nhiều nơi trên khắp xứ Ấn Độ và nhiều xứ sở và hòn đảo, phụng sự chúng sinh bằng phương tiện của năng lực huyền diệu và những giáo lý giác ngộ của ngài. Thậm chí ngài đã viếng thăm Zhangzhung, hiển lộ là Tavhricha ('Od Kyi Khyeu), và dạy *Dzogchen Nyen-gyü*,¹⁰⁹ mà hiện nay được biết là một trong những giáo lý chính của Đại Viên mãn trong đạo Bön, để dẫn dắt nhiều chúng sinh đạt được tâm giác ngộ và thân ánh sáng.

GURU RINPOCHE VIẾNG THĂM TÂY TẠNG

Vào thế kỷ thứ chín, Vua Trisong Detsen, nhà cai trị thứ ba mươi bảy của triều đại Chögyal của Tây Tạng, viếng thăm Shāntarakshita ở Ấn Độ với ý định củng cố đạo Phật.

Shāntarakshita (Tịch Hộ), tu sĩ trong dòng truyền thừa Sarvāstivādin (Nhất thiết hữu bộ), là một trong những học giả và người đề xướng nổi tiếng của triết học Svātantrika thuộc Đại thừa Phật giáo. Trong số những tác phẩm nổi tiếng của ngài có *Madhyamakālamkāra* (Trung quán trang nghiêm luận) về triết học trung đạo và *Tattvasamgraha* (Nhiếp chân thật luận) về luận lý. Sau khi đến Tây Tạng, trong sáu tháng ngài ban những luận thuyết về mười thiện hạnh và lý duyên khởi, và đặt nền móng cho Tu viện Samye. Điều này đã kích động các tinh linh địa phương của Tây Tạng, là những vị bảo hộ của đạo Bön, tôn giáo bản xứ thờ phụng các tinh linh này với những vật hiến tế. Kết quả là Cung điện Phangthang bị lũ lụt quét sạch và Cung điện Đồi Đỏ, cấu trúc nguyên thủy của Cung điện Potala hiện nay, bị sấm sét tiêu hủy. Bệnh tật, nạn đói, hạn hán, và những trận bão mưa đá làm xứ sở khốn khổ. Tất cả những gì xây dựng được vào ban ngày tại tu viện Samye đều bị những lực lượng thù địch phá hủy ngay đêm ấy. Các thượng thư chống Phật giáo, là những người bắt đầu phản đối nhà vua, đã yêu cầu đuổi Shāntarakshita đi. Vì thế Shāntarakshita nói với nhà vua: “Ngài phải mời Guru Padmasambhava. Vị Đạo sư này là bậc lão thông uy dũng nhất đang sống trên trái đất. Bởi trong những đời trước chúng ta đã cùng nhau lập nguyện nên sẽ không khó khăn để đưa ngài vào đây.” Sau đó Shāntarakshita rời Tây Tạng trong một thời gian và đi Nepal.

Nhà vua phái bảy sứ thần dưới sự hướng dẫn của Nanam Dorje Dūdjom đi mời Guru Rinpoche. Nhờ tài tiên tri, Guru Rinpoche biết được sứ mạng của họ. Ngài đến tận Mang-yül Kungthang và gặp họ ở đó. Ngài chấp nhận lời mời của họ nhưng

khuyên họ trở về quê hương, bởi sau này đích thân ngài sẽ tới. Ngài rải những miếng vàng được gởi cho ngài như tặng phẩm của nhà vua, ngài nói: “Nếu ta cần vàng thì đối với ta, mọi sự hiện hữu hiện tượng đều là vàng.” Ngài đưa một nắm cát cho các sứ thần, và tất cả chúng biến thành vàng.

Vào năm Kim Dàn (810)¹¹⁰ Guru Rinpoche tới Tây Tạng. Khi đó ngài hơn một ngàn tuổi. Với năng lực giác ngộ, ngài đã du hành khắp ba tỉnh của Tây Tạng: Ngari, tỉnh ở phía trên hay miền tây; Ü và Tsang, tỉnh ở trung tâm; và Dokham, tỉnh ở phía dưới hay miền đông. Khi phô diễn những điều huyền diệu giác ngộ của ngài tại nhiều nơi ở Tây Tạng, bằng giới nguyện, ngài đã buộc những tinh linh phi nhân hùng mạnh của Tây Tạng bảo vệ Giáo Pháp và những môn đồ. Những vị này gồm có mười hai tenma, mười ba gur-lha, và hai mươi mốt ge-nyen.

Nhà vua đón tiếp Guru Rinpoche trong vườn Tragmar Ombu. Khi Guru Rinpoche hiến cúng Chùa Tragmar Drinzang, các pho tượng đi ra đi vào và ăn thực phẩm cúng dường như thể chúng là con người. Sau đó ngài đi tới đỉnh Đồi Hepori và làm cho tất cả những tinh linh của Tây Tạng nằm dưới sự chỉ huy của ngài bằng cách nhảy múa qua bầu trời bằng những bước kim cương dữ dội và biểu lộ bài ca “áp đảo tất cả những kẻ kiêu ngạo”:

Ồ các vị trời và quỷ thần, hãy xây dựng ngôi chùa!
Với sự khiêm tốn và tuân thủ, tất cả hãy tụ họp ở đây để làm việc!
Hãy hoàn thành những ước nguyện của Trisong Detsen!

Sau đó, với sự giúp đỡ của các tinh linh, Tu viện Samye, Bạc Không thể nghĩ bàn, được xây dựng mà không có trở ngại nào. Mô phỏng theo Tu viện Odantapurī của Ấn Độ, Tu viện Samye được xây dựng theo phác họa của vũ trụ Ấn Độ truyền thống. Ngôi chùa chính ở giữa có ba tầng tượng trưng cho Núi Tu Di. Tầng thấp nhất tượng trưng cho cõi tịnh độ Hóa thân, được xây theo kiểu kiến trúc¹¹¹ Ấn Độ; tầng giữa, tượng trưng cho Báo thân, theo kiểu kiến trúc của Trung quốc; và tầng trên cùng, tượng trưng cho Pháp thân, theo kiểu kiến trúc của Tây Tạng. Ở bốn hướng của ngôi chùa chính là bốn ngôi chùa lớn tượng trưng cho bốn đại lục; tám ngôi chùa nhỏ ở giữa các ngôi chùa này tượng trưng cho tám tiểu lục địa. Hai ngôi chùa được xây ở phía đông và tây tượng trưng cho mặt trời và mặt trăng. Ở bốn góc có bốn đại bảo tháp. Nơi tắm rửa, thay quần áo, và chỗ ở cũng được sắp xếp. Một bức tường cao bao quanh tất cả những cấu trúc này và được phủ lên một trăm lẻ tám bảo tháp nhỏ. Bên ngoài bức tường là ba ngôi chùa lớn do ba hoàng hậu xây dựng. Toàn bộ công trình xây dựng tu viện được hoàn tất trong năm năm. Guru Rinpoche và Shāntarakshita đã cử hành lễ hiến cúng. Trong buổi lễ, những dấu hiệu tốt lành và huyền diệu đã xuất hiện. Những pho tượng các Bồ Tôn trong chùa đi ra và đi vào như thể chúng đang sống. Một trận mưa hoa đổ xuống từ bầu trời trong trẻo. Người ta nghe thấy âm nhạc ngọt ngào và thỉnh thoảng họ vẫn được nghe âm nhạc ấy. Những tia sáng và lều cầu vòng uốn vòng cung ở khắp nơi. Mọi người tán thán với sự kinh ngạc và sùng mộ. Thực phẩm và những trò tiêu khiển được hiến tặng để mọi người thọ hưởng. Guru Rinpoche và Shāntarakshita, những vị Phật thực sự trong thân tướng con người, đã hiện diện trước mắt mọi người thuộc mọi tầng lớp xã hội. Ánh sáng của Pháp đã được củng cố ở Tây Tạng trong nhiều thế kỷ. Không có gì khác ngoài sự hỉ lạc và an bình.

Samye trở thành địa điểm quan trọng nhất của sự thiền định, thờ phụng, giảng dạy, nghiên cứu, và sáng tác. Samye là một thư viện, viện bảo tàng, và kho báu vĩ đại của Kinh điển Phật giáo, các pháp khí, và những kho tàng vô giá cùng những phẩm vật được mang đến từ Ấn Độ, Trung quốc, Nepal, và Trung Á. Đây là trụ xứ nơi các Đạo sư vĩ đại thuyết giảng, những đệ tử may mắn trở thành các học giả và bậc lão thông thành tựu, và những học giả Ấn Độ và Tây Tạng phiên dịch những Kinh điển Phật giáo sang tiếng Tây Tạng.

Dưới sự bảo trợ của Vua Trisong Detsen, Tu viện trưởng Shāntarakshita, Guru Rinpoche, Đạo sư Vimalamitra, và những học giả Ấn Độ và Tây Tạng khác, Phật giáo đã được củng cố vững chắc ở Tây Tạng. Những học giả ban các giáo lý về Kinh điển lẫn Mật điển, và nhiều người Tây Tạng đã xuất hiện như những học giả và bậc lão thông vĩ đại. Nhiều dịch giả Tây Tạng vĩ đại, chẳng hạn như Vairochana, Kawa Paltsek, Chok-ro Lü'i Gyaltsen, và Zhang Yeshe De, đã phiên dịch nhiều Kinh điển và Mật điển sang tiếng Tây Tạng dưới sự giám sát của các học giả Ấn Độ vĩ đại như Vimalamitra, Shāntarakshita, Guru Rinpoche và Kamalashīla.

Shāntarakshita đã làm lễ xuất gia cho bảy thanh niên Tây Tạng trong dòng Sarvāstivādin (Nhất thiết hữu bộ) để xem người Tây Tạng có thể sống cuộc đời tu sĩ hay không. Các tu sĩ này được gọi là bảy người thử nghiệm. Sau sự thành công của họ trong giới luật tu sĩ, hàng trăm người khác đã đi theo họ, dẫn tới sự hình thành của một trong những cộng đồng tu sĩ vĩ đại nhất trong thế giới. Ngoài các Nyingmapa, nhiều tu sĩ Gelukpa cũng được thọ phong trong dòng Sarvāstivādin, là dòng được Shāntarakshita mang sang Tây Tạng.

Guru Rinpoche ban cho nhà vua và các thân dân của vua nhiều giáo lý, quán đảnh, và những phước chúc tantra khác nhau, đặc biệt là sādhana vĩ đại của tám mạn đà la (sGrub Pa bKa' brGyad) mà ngài đã nhận từ tám Đạo sư vĩ đại ở Ấn Độ. Trong số nhiều người thọ nhận quán đảnh này, tám vị đã trở thành những bậc lão thông thành tựu nổi tiếng của tám sādhana này.

Trong thời kỳ này hai hệ thống tăng lữ được thành lập. Các tu sĩ khoác y màu vàng nghệ là những người độc thân, sống trong các tu viện, và những người mặc y phục trắng (bach y), để tóc dài, là những hành giả cư sĩ Mật thừa, sống trong các ngôi chùa và làng mạc. Việc đưa hệ thống bạch y cư sĩ mang lợi lạc của giáo lý đến gia đình những người nam và nữ, khiến cho Giáo Pháp vươn xa và được bảo tồn ở mức độ căn bản. Trái lại, trong thời kỳ sau của Giáo Pháp ở Tây Tạng, các trường phái khác đã tập trung hơn nữa vào việc học tập và thực hành Phật giáo giữa các tu sĩ trong tu viện để giữ gìn sự thanh tịnh của giới luật.

Guru Rinpoche và phối ngẫu Yeshe Tsogyal của ngài đã du hành khắp Tây Tạng nhờ năng lực thần diệu và đã làm việc không mệt mỏi vì hạnh phúc, sự an ninh và trí tuệ của người Tây Tạng và chúng sinh trong tương lai. Các ngài đã thực hiện những sādhana, gia hộ, và để lại những vết tích của thân thể, bàn tay, và bàn chân của mình. Các ngài đã cất dấu nhiều terma. Một số trong những thánh địa quan trọng mà các ngài đã viếng thăm và gia hộ là hai mươi ngọn núi tuyết và đá (Gangs Brag) ở Ngari, hai mươi một địa điểm sādhana (sGrub gNas) ở Ü và Tsang, hai mươi lăm địa điểm hành hương vĩ đại (gNas Ch'en) ở Dokham; ba (hay bốn) xứ sở ẩn mật chính yếu (sBas Yul rGyal Mo), năm hẻm núi (Lung lInGa), và ba thung lũng (lJongs gSum).

Ở mười ba địa điểm khác nhau với tên gọi là Taktsang (Hang Cọp), chẳng hạn như Mönkha Nering và Senge Dzong (hiện nay ở Bhutan), Guru Rinpoche đã hiển lộ trong một thân tướng phần nộ và ngài đã ràng buộc tất cả những chúng sinh phi-nhân cao và thấp bằng mệnh lệnh của ngài. Vì thế ngài được gọi là Dorje Trolö (Kim Cương Phần nộ Hoang dã).

Trong thời gian Guru Rinpoche viếng thăm Tây Tạng, ngài đã hoàn thành ba mục tiêu chính. Trước hết, như chúng ta đã thảo luận trước đây, nhờ sự hiển lộ của năng lực tâm linh, ngài đã làm an dịu những thế lực của con người và phi-nhân đang gây chướng ngại cho việc thiết lập nền móng của Giáo Pháp ở Tây Tạng. Thứ hai, ngài mang Phật giáo nói chung và đặc biệt là sự trao truyền giáo lý và những năng lực gia hộ của tantra cho nhiều đệ tử Tây Tạng của ngài và những môn đồ của họ. Thứ ba, để ngăn ngừa những giáo lý sâu xa và những đối tượng linh thánh không trở nên lộn xộn, pha tạp, hay bị mai một trong tương lai xa xăm, và để duy trì những năng lực gia hộ được tươi mới cho các môn đồ tương lai, Guru Rinpoche và Yeshe Tsogyal đã cất dấu chúng như terma. Nhờ truyền thống terma của Guru Rinpoche, ngay cả trong hiện tại, các môn đồ của ngài đang nhận lãnh các giáo lý và tiên tri thật hợp thời với năng lực gia hộ mới mẻ. Trong thế giới này có nhiều hệ thống những khám phá huyền diệu, do bởi năng lực tâm lý, năng lực tinh thần, các linh kiến thanh tịnh, và thậm chí năng lực tâm linh thứ yếu, nhưng sự khám phá truyền thống terma của Guru Rinpoche thì quả là độc nhất vô nhị trong tiến trình và thực chất của nó. Khi viện dẫn những giải thích¹¹² của Dodrupchen đệ tam, tôi muốn viết vài hàng về điều này.

Guru Rinpoche đã cất dấu nhiều giáo lý như terma, trong khi trao truyền những giáo lý bí mật cho các đệ tử chứng ngộ của ngài. Đó là một sự cất dấu các giáo lý và những thành tựu bí mật như terma trong bản tánh thanh tịnh, sự tỉnh giác nội tại của tâm thức của các đệ tử chứng ngộ nhờ năng lực giác ngộ của Guru Rinpoche với nguyện ước rằng khi đến thời điểm thích hợp, terma có thể được khám phá vì sự lợi lạc của chúng sinh. Nhờ năng lực của phương pháp này nên cái được gọi là sự trao truyền ủy thác tâm (gTad rGya), những khám phá thực sự các giáo lý có thể thực hiện được.

Như thế, khi đến lúc làm lợi lạc chúng sinh bằng một giáo lý đặc biệt, những hóa thân của các đệ tử chứng ngộ của Guru Rinpoche khám phá terma, là giáo lý đã được Đạo sư trao truyền và cất dấu trong các ngài trong một đời quá khứ của các ngài.

Những trao truyền terma được chuyển đi bằng sáu dòng truyền thừa: (1) trao truyền tâm-giác ngộ-tới-tâm-giác ngộ của chư Phật, (2) trao truyền biểu tượng của các tri minh vương, (3) sự khẩu truyền của những đệ tử bình thường, (4) trao truyền quán đảnh ước nguyện hay sự trao truyền ủy thác tâm, (5) trao truyền qua sự ủy thác có tính chất tiên tri, và (6) sự phó chúc cho các dākini.

Trong các terma, do bởi cách thức khám phá, có hai loại terma chính. Thứ nhất là terma đất (Sa gTer). Nó bao gồm sự khám phá những vật liệu thuộc về đất chẳng hạn như những chữ biểu tượng (brDa Yig) được viết trên một cuộn giấy được gọi là một cuộn giấy vàng (Shog Ser). Tuy nhiên, những chữ biểu tượng chỉ trở thành chìa khóa của sự khám phá; chúng không là giáo lý terma đích thực mà cũng không phải là sự trao truyền thành tựu, là điều chỉ xuất hiện từ tâm của các tertön. Khi tertön khám phá một chữ biểu tượng, ngài nhìn thấy hay thiền định chữ biểu tượng

hay hợp nhất trí tuệ trần trụi của ngài với nó, và nhờ đó đánh thức năng lực của sự trao truyền trí tuệ ngữ kim cương của Guru Rinpoche, là điều đã được cất dấu trong vị tertön. Việc thiền định các chữ biểu tượng cho phép vị tertön giải mã các chữ của chúng, và điều đó đánh thức chính sự trao truyền được cất dấu của các giáo lý và thành tựu. Ngoài ra những chữ biểu tượng, có những khám phá hàng ngàn bản văn trọn vẹn, các dược liệu, hình tượng, và những pháp khí nghi lễ được khám phá từ những tầng đá, ao hồ, đất, hay không trung như terma hay như những chất thể terma hỗ trợ (gTer rDzas).

Loại thứ hai là terma tâm (dGongs gTer). Những nguyên lý chính yếu của sự cất dấu, trao truyền, và khám phá thì tương tự như terma đất, ngoại trừ việc terma tâm không dựa trên sự hỗ trợ bên ngoài hay hỗ trợ của đất, chẳng hạn như những cuộn giấy vàng, như chìa khóa của sự khám phá. Trong nhiều trường hợp của terma tâm, việc nhìn thấy hay nghe những chữ hay âm thanh biểu tượng trong các linh kiến tạo nên sự khám phá nhưng thường thì việc khám phá không nương tựa vào bất kỳ nguồn mạch bên ngoài nào và không dính dáng gì tới những đối tượng thuộc về đất như phương tiện để khám phá terma. Một vị tertön khám phá terma tâm bằng cách đánh thức sự trao truyền ủy thác-tâm một cách tự nhiên từ sự rộng lớn của giác tánh nội tại của tâm ngài, khi hoàn cảnh và thời gian đã chín mùi.

Cũng có một hệ thống quan trọng thứ ba trong việc khám phá huyền bí các giáo lý được gọi là linh kiến thanh tịnh (Dag sNang). Những giáo lý linh kiến thanh tịnh không phải là terma. Chúng chỉ đơn thuần là những giáo lý do Đức Phật, các Bồ Tát, và các vị Thầy ban cho trong những linh kiến. Tuy nhiên, có những trường hợp các giáo lý terma được khám phá hay xác định là những giáo lý linh kiến thanh tịnh, và như thế, thực ra đó là những giáo lý terma chứ không phải là một khám phá linh kiến thanh tịnh bình thường.

Liên quan tới những giáo lý Nyingthig, Guru Rinpoche đã truyền riêng mười bảy tantra và *Longsal-tantra* Megagde của Dzopa Chenpo, kể cả *Khandro Nyingthig*, cho Yeshe Tsogyal tại Tidro ở Zhotö trong Thung lũng Drikung. Sau này, ở Chimphu gần Samye, khi Công chúa Pemasal, con gái của Vua Trisong Detsen, mất lúc tám tuổi, Guru Rinpoche đã dùng năng lực của ngài để triệu hồi ý thức trở về thân xác. Khi cô phục hồi được ý thức, ngài giao phó cho cô những giáo huấn và trao truyền của Nyingthig như di sản Giáo Pháp của cô, và khi cô mất, Guru Rinpoche đã chỉ dẫn cho Yeshe Tsogyal như sau: “Đây là thời điểm để *Vima Nyingthig* làm lợi lạc các môn đồ Nyingthig. Nhưng khi *Vima Nyingthig* suy giảm, *Khandro Nyingthig* sẽ làm lợi lạc con người. Vì thế hãy cất dấu các giáo lý *Khandro Nyingthig* như terma.” Guru Rinpoche nói với nhà vua:

Emaho! Đức vua vĩ đại, xin lắng nghe tôi:

Những công việc thế gian không có thực chất.

Thay vì quay cuồng không ngơi nghỉ trong vòng đau khổ không biết bao nhiêu lần,

Hãy chắc chắn là sẽ đạt được vương quyền bất diệt của vua Pháp thân.

Hãy nhận ra thực chất của các sự vật, pháp giới tối thượng vô sanh.

Hãy an trụ trong thực chất của nơi chốn, sự cô tịch trong những cánh rừng.

Hãy tìm kiếm thực chất của những ẩn thát, bản tánh tối thượng, [sự hợp nhất của] quang minh và tánh Không.

Hãy nghỉ ngơi trong thực chất của căn nhà, bản tánh cố hữu của tâm.
 Hãy tạo lập thực chất của nhà bếp, sự chánh niệm và tỉnh giác.
 Hãy phát triển thực chất của kho tàng, hai loại tâm giác ngộ (Bồ đề tâm).
 Hãy có thực chất của cửa cải, hai thứ tích tập.
 Hãy nỗ lực trong thực chất của các công đức, mười thiện hạnh.
 Hãy có thực chất của cương vị người cha, lòng bi mẫn đối với chúng sinh.
 Hãy duy trì cương vị người mẹ, bản tánh rỗng rang (trống không).
 Hãy có thực chất của con cái, sự bất khả phân của các giai đoạn phát triển và thành tựu.
 Hãy thiền định về thực chất của vợ chồng, sự quang minh, đại lạc và vô niệm.
 Hãy nhìn thực chất của bằng hữu, những giáo lý của Đấng Thiện Thệ.
 Hãy tuân thủ thực chất của mạn đà la, sự quang minh bất biến.
 Hãy vâng lời thực chất của các giáo lý, sự điều phục tâm của chính mình.
 Hãy nhận ra thực chất của cái thấy, sự quang minh và tánh Không bất biến.
 Hãy an nghỉ trong thực chất của thiền định, bản tánh của tâm, như nó là.
 Hãy triệt phá những mê lầm nhị nguyên, thực chất của những hoạt động.
 Hãy thành tựu thực chất của những kết quả, sự viên mãn tự nhiên không cần nỗ lực.
 Rồi ngài sẽ hạnh phúc trong đời này lẫn đời sau.
 Và nhanh chóng đạt được Phật quả.¹¹³

Theo chỉ thị của Guru Rinpoche, Yeshe Tsogyal đã cất dấu các tantra và những giáo huấn Me-ngagde tại Senge Trak ở Bumthang tại Nepal và những giáo lý dành cho các khát sỹ (*Khandro Nyingthig*) ở Tramo Trak tại Takpo Tanglung. Nhiều thế kỷ sau, Pema Ledreltsal (1291-1319?), tái sinh của Công chúa Pemasal, đã lấy ra terma *Khandro Nyingthig* được cất dấu tại Tramo Trak. Longchen Rabjam (1308-1363), tülku (tái sinh) kế tiếp của bà, gánh vác việc phổ biến rộng rãi giáo lý Nyingthig bằng cách giảng dạy và biên soạn các giáo lý đó.

Trên tầng hai của ngôi chùa chính của Tu viện Samye, Guru Rinpoche ban các giáo lý và truyền tâm (phó chúc) *Longchen Nyingthig* cho Vua Trisong Detsen, Khandro Yeshe Tsogyal, và Vairochana. Ngài ban những quán đảnh tiên tri, nói rằng những giáo lý này sẽ được Jigme Lingpa, một tülku của Vua Trisong Detsen và Vimalamitra, khám phá.

Vua Trisong Detsen mất năm sáu mươi chín tuổi. Thái tử Mu-ne Tsepo là người kế vị nhưng đã mất khi mới trị vì được một năm bảy (hay sáu) tháng và được người em là Hoàng tử Mutik Tsepo¹¹⁴ kế tục.

Sau khi ở Tây Tạng năm mươi lăm năm và sáu tháng, vào năm Mộc Thân (864 sau Công nguyên),¹¹⁵ không lưu ý tới những lời khẩn cầu của Vua Mutri Tsepo và thần dân, cùng với nhà vua và đông đảo các môn đồ, Guru Rinpoche tới Đèo Kungthang ở Tỉnh Mang-yül để rời Tây Tạng đi Zangdok Palri (Núi Màu-Đồng đỏ), cõi tịnh độ được hiển lộ của ngài. Trên Đèo Kungthang, nhà vua than khóc những lời sau:

Vua Trisong Detsen đã về trời.
 Guru xứ Oddiyāna đi tới cõi tịnh độ của ngài.
 Mutri bị bỏ lại ở Tây Tạng.

Thọ mạng của Vua cha quá ngắn ngủi.
Thiện tâm của Guru thì quá giới hạn.
Công đức của ta quá mỏng manh.
Giờ đây giới luật của những thể chế Giáo Pháp đã suy giảm.
Niềm vui của những thần dân Tây Tạng bị cạn kiệt.
Trong khi Guru và Vua cha còn hiện diện,
Tại sao ta không chết đi!¹¹⁶

An ủi nhà vua và các thần dân của ông, Guru Rinpoche nói:

Trong khi ngài còn trẻ, hãy nỗ lực thực hành Pháp,
Bởi khó lĩnh hội được Pháp khi đã già.
Ồ Đức vua và các thần dân, cuộc đời thì thoáng qua.
Khi ngài có một tư tưởng thô thiển, hãy nhìn vào chủ thể [tâm],
Hãy thư thả tự nhiên không có những phân biệt.
Ồ Đức vua và các thần dân, điều chính yếu là xác định cái thấy (kiến)..
Nếu không có lòng bi mẫn, cội gốc việc tu tập Pháp của ngài bị mục nát.
Hãy suy nghĩ không ngừng về tính chất đau khổ của sinh tử.
Ồ Đức vua và các thần dân, đừng trì hoãn việc hiến dâng cho Pháp.
Những người sùng mộ tự thân thành tựu mục đích của mình.
Không có lý do nào biện minh cho việc bỏ mặc sự thực hành Pháp cho người khác..
Hãy đạt được kinh nghiệm về Pháp trước khi ngài mất.
Là quá trễ khi ngài trông cậy vào những buổi lễ sau cái chết..
Đối với những người sùng mộ, Padmasambhava không đi bất kỳ nơi đâu.
Đối với những người cầu nguyện ta, ta [luôn luôn] ở cửa nhà họ..
Giờ đây Padmasambhava sẽ không ở Tây Tạng mà sẽ đi tới xứ của các la sát,
Như những con chim bay đi từ những ngọn cây.¹¹⁷

Từ không trung giữa những đám mây nhiều màu sắc một con ngựa thiêng với những vật trang sức xuất hiện. Cưỡi trên lưng ngựa, Guru Rinpoche nổi lên và hướng lên bầu trời, ngài bay về hướng tây cùng với Yeshe Tsogyal và một đại dương những bậc linh thánh giữa âm thanh ngọt ngào của âm nhạc và những bài tán ca. Hình ảnh của Guru Rinpoche và đoàn của ngài mỗi lúc một nhỏ hơn khi họ bay đi, và tiếng nhạc từ từ biến mất. Rồi không còn gì khác ngoài bầu trời yên tĩnh, trong trẻo và trống trải của xứ Tây Tạng trên đầu nhà vua và hội chúng thần dân của ngài. Tuy nhiên, người ta có những tri giác khác nhau về việc lên đường của ngài. Một số người nhìn thấy ngài ra đi bằng cách cưỡi trên một con sư tử và những người khác thì thấy ngài cưỡi trên những tia sáng mặt trời.

Sau đó Guru Rinpoche và Yeshe Tsogyal đáp xuống hang động Tsawa Rong. Sau khi ban thêm giáo lý và tiên tri, ngài xuất hiện trên không trung với những ánh sáng. Từ giả vị phối ngẫu, với lòng thương yêu và thiện tâm Guru Rinpoche đã nói những lời sau đây với bà rồi bay đi:

Kyema, Yeshe Tsogyal, xin hãy lắng nghe!
Padmasambhava đi tới xứ sở của đại lạc.

Ta an trụ trong Pháp thân, sự thiêng liêng bất tử.
Không giống sự chia lìa thân và tâm [vào lúc chết] của những người bình thường..
Hãy thiền định về Guru Yoga, là tinh yếu của việc tu tập.
Trên đỉnh đầu con 0,6 m, trên hoa sen và mặt trăng, giữa những ánh sáng,
Hãy quán tưởng Padmasambhava, Lạt ma của chúng sinh..
Khi việc quán tưởng trở nên rõ ràng, hãy nhận các quán đánh và suy niệm về nó..
Hãy tụng thần chú Guru siddhi, tâm yếu của những lời cầu nguyện.
Cuối cùng, hãy hợp nhất ba cửa (thân, ngữ và tâm) của con với ba cửa của ta, không thể chia lìa.
Hãy hồi hướng và nguyện ước đạt được chứng ngộ tâm của Guru.
Hãy suy niệm về tinh túy của Dzogchen (Đại Viên mãn) mà không cần dụng công.
Không có giáo lý nào siêu việt hơn giáo lý này.
Lòng từ của Padmasambhava không xuất hiện hay biến mất mà luôn luôn hiện diện.
Sự nối kết ánh sáng lòng đại bi của ta đối với Tây Tạng sẽ không bao giờ bị cắt đứt [ngay cả sau khi ta đã rời đi].
Đối với các con ta, những người cầu nguyện ta, ta luôn luôn ở trước mặt họ.
Đối với những người có lòng tin, không có sự chia cách với ta.¹¹⁸

Người ta tin rằng Guru Rinpoche vẫn hiện diện như bậc hộ trì trí tuệ (Trì minh vương) của sự thành tựu tự nhiên (Lhun Grug Rig 'Dzin)¹¹⁹ ở Zangdok Palri, một cõi tịnh độ hiển lộ (sPrul Ba'i Zhing), mà chúng sinh bình thường không thể nhìn thấy. Vị hộ trì trí tuệ của sự thành tựu tự nhiên là cấp độ thứ tư và năm của sự thành tựu, trước khi lập tức trở thành một vị Phật toàn giác. Những chứng ngộ và hoạt động của quả vị này thì giống như những chứng ngộ và hoạt động của một vị Phật, và những thân tướng của quả vị này thì tương tự những thân tướng của thân hỷ lạc. Thành tựu này tương đương với cấp độ thứ mười và con đường thiền định, con đường thứ tư của Phật giáo thông thường. Ngoài ra, trong các thành tựu thứ ba và thứ tư, hành giả từ bỏ những che chướng tri thức (sở tri chướng) cùng những dấu vết của nó. Vì thế Guru Rinpoche là một vị Phật trong tâm nhưng xuất hiện như một bậc lão thông đang ở những cấp độ cuối cùng của sự thành tựu, không tan biến vào Pháp thân, bằng cách mang hình thức của thân ánh sáng của sự đại chuyển hóa.

Guru Rinpoche sẽ an trụ trong cõi tịnh độ hiển lộ của ngài chừng nào điều đó còn làm lợi lạc nhiều chúng sinh, vì thế ngài đã hiển lộ là một bậc lão thông, bậc đã đạt được những thành tựu thân kim cương bất tử và sự đại chuyển hóa.

Trong nhiều đệ tử của Guru Rinpoche ở Tây Tạng, những bậc vĩ đại nhất là đức vua và hai mươi lăm thân dân, tám mươi bậc lão thông, là những vị đã đạt được thân cầu vòng ở Yerpa, một trăm lẻ tám đại thiền giả của Núi Chuwo, ba mươi tântrika vĩ đại của Yangdzong trong Thung lũng Drak, năm mươi lăm bậc chứng ngộ tại Sheltrak trong Thung lũng Yarlung, hai mươi lăm dākinī, và bảy yoginī.

Ngài có nhiều nữ đệ tử chứng ngộ cao cấp ở Tây Tạng.¹²⁰ Tisam thuộc gia đình Dro bay trong không trung nhờ năng lực tâm linh của bà. Rinchentso thuộc gia đình Mago treo những chiếc y của bà trên những tia sáng mặt trời. Kargyalpak thuộc gia

đình Oche nhìn thấy những linh kiến về các Bản Tôn. Changchup thuộc gia đình Chok-ro phổ biến đồng thời cả hai sự đối lập là lửa và nước trong thân bà. Khandro Yeshe Tsogyal thuộc gia đình Kharchen đã hiển lộ sự hiện diện của chư Phật trong những bộ phận khác nhau của thân bà. Lhakarma thuộc gia đình Dzin bay trong không trung và đi vào lòng đất không gặp chướng ngại. Sherap Phagma thuộc gia đình Shuk giữ những tuyển tập lớn giáo lý của Đức Phật trong ký ức của bà. Lhamoyang thuộc gia đình Ba đã hoàn thành những ước nguyện của con người nhờ năng lực của việc hoàn thiện thiền định của bà. Dorjetso thuộc gia đình Shelkar đứng trên một cây tre vượt Sông Tsangpo (Brahmaputra).

NĂM PHỐI NGÃU CHÍNH CỦA GURU RINPOCHE¹²¹

YESHE TSOGYAL XỨ TÂY TẠNG

Yeshe Tsogyal là Đức Phật Vajravārāhī trong thân tướng con người và cũng là một hóa thân của Đức Tārā và Buddhalochanā. Bà ra đời giữa những dấu hiệu kỳ diệu tại Dragda, trong bộ tộc Kharchen. Thân phụ bà là Namkha Yeshe, vua của Kharchen, một lãnh địa quan trọng ở miền trung Tây Tạng, và thân mẫu là Gewa Bum. Lúc bà sinh ra, một cái hồ lớn hình thành bên cạnh nhà. Nó được gọi là Tsogyal Latso, hay hồ linh của Tsogyal. Thậm chí hiện nay cũng có một cái ao, là những gì còn lại của cái hồ. Khi là một đứa trẻ, bà đã in dấu vết của bàn chân trên một tảng đá gần nhà, và cho tới gần đây người ta vẫn có thể nhìn thấy dấu vết đó.

Lúc đầu bà trở thành một trong những phối ngẫu của Vua Trisong Detsen, vua Tây Tạng. Về sau vua dâng bà cho Guru Rinpoche như việc cúng dường mạn đà la trước khi nhận lễ quán đảnh, và bà trở thành phối ngẫu của Guru Rinpoche. Khi bà nhận quán đảnh từ Guru Rinpoche, hoa của bà đáp xuống mạn đà la Vajrakīla. Nhờ thực hành sādhana của Vajrakīla, bà nhìn thấy linh kiến thanh tịnh về Vajrakīla và đạt được những thành tựu.

Bà làm hồi sinh nhiều người đã bị giết chết trong khi chiến đấu. Tại Nepal, bà làm một cậu bé đã chết sống lại, và sau đó với vàng mà bà được cúng dường với lòng biết ơn, bà trả tiền chuộc Āchāraya Sa-le, người được tiên tri là người hỗ trợ cho việc tu tập bí mật của bà.

Bà nhận hầu hết những giáo lý mà Guru Rinpoche ban ở Tây Tạng, và nhờ thực hành những giáo lý ấy bà đã đạt được chứng ngộ tối thượng. Cùng với Guru Rinpoche bà du hành khắp Tây Tạng bằng năng lực huyền diệu của các ngài, đã thiền định ở hàng trăm địa điểm, và gia hộ cho những nơi đó như những địa điểm năng lực. Bởi đã thành tựu trí nhớ không quên (Mi brJed Pa'i gZungs), nhờ năng lực của trí nhớ, bà đã thấu thập những giáo lý bao la không thể nghĩ bàn mà Guru Rinpoche đã ban truyền ở Tây Tạng. Theo lệnh của Guru Rinpoche, bà đã cất dấu các giáo lý ở những địa điểm khác nhau như terma, những kho tàng ẩn dấu vì lợi lạc của các môn đồ tương lai. Đặc biệt là tại Tidro xứ Zhotö trong Thung lũng Drikung, bà nhận lãnh *Khandro Nyingthig*, các giáo lý bí mật thâm sâu của Đại Viên mãn, và sau này đã chôn dấu các giáo lý ấy như terma.

Yeshe Tsogyal ở Tây Tạng nhiều năm sau khi Guru Rinpoche rời xứ này, chôn dấu lại các terma ở những địa điểm khác nhau. Cuối cùng, từ Shang Zabulung bà và Kālasiddhi và Tashi Chidren, thay vì để lại thân xác, đã bay qua không trung tới Zangdok Palri, cõi tịnh độ hiển lộ của Guru Rinpoche.

Các môn đồ của Guru Rinpoche coi Yeshe Tsogyal như một người có sự duyên dáng và thiện tâm vô song của một bà mẹ đối với họ và với người dân Tây Tạng.

CÔNG CHÚA MANDĀRAVĀ XỨ SAHOR

Mandāravā, một hóa thân của Dhātviśharī, ra đời giữa những dấu hiệu kỳ diệu tại Cung điện Ratnapurī xứ Sahor. Hầu hết các học giả đồng ý rằng Sahor là địa điểm mà ngày nay được gọi là Mandi ở Himachal Pradesh, miền bắc Ấn Độ. Thân phụ bà là Vua Ārshadhara và thân mẫu là Hauki.

Tiếng tăm và sắc đẹp của bà khiến cho nhiều vị thượng thư đến triều đình khẩn cầu và đe dọa để bà làm phối ngẫu cho vua của họ. Bà rất phiền lòng vì những điều này. Bà cảm thấy vô cùng nhàm chán đời sống thế gian. Vì thế không ai có thể ngăn cản bà từ bỏ đời sống của một gia chủ và trở thành một nữ tu sĩ.

Nhờ năng lực của sự tiên tri, Guru Rinpoche nhận thấy đã tới lúc để gặp Mandāravā. Ngài đi tới tu viện nơi bà và năm trăm thị nữ của bà đang sống như các sư cô, và ngài ban cho họ các giáo lý. Ở đây, những báo cáo hiểm độc được trình cho nhà vua. Vua ra lệnh thiêu sống Guru Rinpoche trên giàn hỏa khổng lồ và Mandāravā bị ném vào một cái hầm đầy gai. Nhờ năng lực giác ngộ, Guru Rinpoche biến lửa thành một cái hồ. Ở giữa ngọn lửa, người ta thấy Guru Rinpoche đang an tọa trên một hoa sen. Cái hồ được cho là Hồ Rewalsar ở Quận Mandi và hiện nay vẫn là một địa điểm hành hương nổi tiếng. Sau đó, với sự thống hối và niềm tin mới được trải nghiệm, nhà vua và các thượng thư van xin Guru Rinpoche tha thứ những hành động xấu xa của họ và dâng cho ngài vương quốc cùng với Công chúa Mandāravā.

Tại vương quốc Sahor, Guru Rinpoche ban những giáo lý Mật thừa và nhiều người, trong đó có nhà vua, công chúa, và các thượng thư, đã đạt được trạng thái của những vị hộ trì trí tuệ (Tri minh vương). Mandāravā trở thành phối ngẫu tâm linh của Guru Rinpoche. Guru Rinpoche và Mandāravā đi tới Động Māratika, hiện nay được cho là hang động Haileshi ở Sagarmatha ở Nepal, và thiền định về Đức Amitāyus, Đức Phật Vô Lượng Thọ. Các ngài trông thấy linh kiến về Đức Phật Vô Lượng Thọ và thành tựu vị hộ trì trí tuệ với việc làm chủ sinh mạng.

Mandāravā đã hiến mình cho sự lợi lạc của chúng sinh tại Ấn Độ, và Guru Rinpoche đi tới Tây Tạng. Mandāravā cũng có hai lần viếng thăm Tây Tạng bằng năng lực huyền diệu của bà và sống trong thân ánh sáng-kim cương.

CÔNG CHÚA SHĀKYADEVĪ XỨ NEPAL

Shākyadevī là một hóa thân của Māmakī. Thân phụ bà là một vị vua tên là Punyadhara ở Nepal, nhưng sau khi thân mẫu mất khi bà còn thơ ấu, bà bị bỏ trong một mộ địa cùng với tử thi của mẹ bà. Bà được bí mật đưa lên dưới sự chăm sóc của những con khỉ và có mọi dấu hiệu tốt lành của một dākinī.

Về sau bà gặp Guru Rinpoche và nhận những giáo lý từ ngài. Bà trở thành người hỗ trợ tâm linh cho Guru Rinpoche để thiền định về Chín Bồn Tôn Yangdak (Shrītheruka) tại Yangle Shö, hiện nay được gọi là Pharping, trong Thung lũng Kathmandu. Guru Rinpoche đã đạt được sự chứng ngộ mahāmudrā (Đại Ấn), và Shākyadevī đạt được những thành tựu của Māmakī. Lúc cuối đời bà đạt được thân ánh sáng kim cương.

Vời sự hỗ trợ của Shākyadevī, Guru Rinpoche hiển lộ trong nhiều thân tướng để đáp ứng ước nguyện của những người sùng mộ, và ngài được gọi bằng hai mươi danh hiệu biểu thị những năng lực huyền diệu khác nhau của ngài. Chính bà là người đầu tiên đã truyền cảm hứng cho Guru Rinpoche trong truyền thống chôn dấu những giáo lý như terma, vì thế chúng ta, những môn đồ của Guru Rinpoche, đặc biệt biết ơn bà.

KĀLASIDDHI XỨ ẤN ĐỘ

Kālasiddhi, một hóa thân của Pāndaravāsini, sinh làm con gái của những người dệt vải trong tỉnh Ngathupchen ở Ấn Độ với mọi dấu hiệu của một dākinī. Thân mẫu bà mất khi bà còn nhỏ, và bà bị bỏ lại trong mộ địa cùng với tử thi của mẹ bà. Khi ấy Công chúa Mandāravā đang thực hành trong rừng, tự biến thành một con cọp cái, tìm ra đứa bé bị bỏ lại và đưa em bé lên.

Khi Kālasiddhi trưởng thành, Guru Rinpoche nhận thấy bà có thể trở thành đệ tử của ngài. Guru Rinpoche hiển lộ là một vị Thầy tên là Saukhyadeva (Phan bDe'i Lha) và ban cho bà các quán đảnh và giáo lý. Sau đó, tại rừng Trawachen, các ngài cùng nhau thực hành những phương tiện thiện xảo.

Sau này, Kālasiddhi gia hộ cho một đứa con trai của một nông dân xứ Ngathupchen và trở thành Đạo sư Hūmkara, một trong những Đạo sư Mật thừa nổi danh nhất của Phật giáo Ấn Độ. Vào cuối đời bà đạt được thân hợp nhất của đại lạc và tánh Không và đi tới Zangdok Palri mà không để lại thân xác.

TASHI KHYIDREN XỨ MỠN

Tashi Khyidren (hay Tashi Chidren), một hóa thân của Samayatārā, sinh tại Tsook ở Mön. Mön là tên gọi của vùng núi Hy mã Lạp sơn miền nam Tây Tạng, tiếp giáp Ấn Độ, kể cả Sikkim và Bhutan. Niềm tin ở Pháp của bà được đánh thức trong thời thơ ấu. Sau đó, được cảm hứng bởi tiên tri của một dākinī xuất hiện với bà trong một giấc mơ, bà đi tới Lhotrak ở miền nam Tây Tạng. Bà gặp Yeshe Tsogyal ở đó và nhận các quán đảnh và giáo lý từ nữ Đạo sư này. Về sau bà gặp Guru Rinpoche và được ngài ban cho tinh túy của những giáo huấn sâu xa. Nhờ thực hành, bà đã đạt được những thành tựu bí mật, và bà trở thành phối ngẫu-hành động của Guru Rinpoche.

Tại Patro Taktsang ở Bhutan, Guru Rinpoche thực hành sādhana Vajrakīla với bà. Khi ngài hiển lộ là Dorje Trolö, bà tự biến mình thành một con cọp cái và trở thành ngựa cưỡi của ngài. Các ngài cùng kết buộc mọi tinh linh phi-nhân hùng mạnh của Tây Tạng bằng lời nguyện. Bà giúp ngài chôn dấu nhiều terma. Ngoài Yeshe Tsogyal ra, Tashi Khyidren là dākinī khả ái nhất đối với xứ Tây Tạng. Sau này bà đi tới cõi tịnh độ Zangdok Palri mà không để lại thân xác.

NHỮNG ĐỆ TỬ CHÍNH CỦA GURU RINPOCHE Ở TÂY TẠNG¹²²

Có hai truyền thống về cách tính hai mươi lăm đệ tử chính của Guru Rinpoche ở Tây Tạng, được gọi là “vua và hai mươi lăm thần dân” (rJe ‘Bangs Nyer lNga). Theo một truyền thống, các ngài là vua và hai mươi bốn thần dân, gồm cả Yudra Nyingpo hay Kharchen Palkyi Wangchuk. Truyền thống khác về cách tính là vua cộng thêm với hai mươi lăm thần dân, trong đó gồm cả Yudra Nyingpo và Kharchen Palkyi Wangchuk. Ở đây chúng tôi theo truyền thống thứ hai.

VUA TRISONG DETSEN

Vua Trisong Detsen (790-858 sau Công nguyên)¹²³ là bậc trị vì thứ ba mươi bảy của Tây Tạng trong triều đại Chögyal (Pháp Vương), là triều đại được bắt đầu với Vua Nyatri Tsenpo. Nyatri được tin là một hoàng tử xứ Ấn Độ, người trở thành vị vua đầu tiên của Tây Tạng vào năm 127 trước Công nguyên. Vua Trisong là nam tử của Vua Me Aktsomchen và Công chúa Chin Ch’eng Kun Chu, con gái của Vua Li Lung Chi của Trung quốc. Năm mười ba tuổi, ngài được tôn phong là vua thứ ba mươi bảy của Tây Tạng. Ngài là một nhà cai trị khôn ngoan và đầy năng lực đã mở rộng vương quốc của ngài vượt xa các biên giới trước đó của Tây Tạng.

Ngài viếng thăm Shāntarakshita, học giả Đại thừa nổi tiếng xứ Ấn Độ, để thiết lập Phật Pháp ở Tây Tạng và xây dựng Tu viện Samye. Nhưng những trở ngại xuất hiện trong hình thức những tinh linh tiêu cực và những thượng thư chống lại Phật giáo ở Tây Tạng, và các ngài không thể thực hiện được kế hoạch. Sau đó Shāntarakshita làm một tiên tri, theo đó nhà vua đã thỉnh mời Guru Padmasambhava, bậc vĩ đại nhất trong các tãntrika (hành giả Mật thừa) của Phật giáo Ấn Độ vào thời đó, đến Tây Tạng. Guru đến Tây Tạng, điều phục mọi chướng ngại do con người và phi-nhân gây ra bằng năng lực giác ngộ của ngài, và buộc tất cả những tinh linh ở Tây Tạng phải phụng sự Pháp.

Từ đó xứ Tây Tạng gọi Guru Padmasambhava là Guru Rinpoche, Đạo sư Tôn quý. Sau đó, đại Tu viện Samye đã hoàn thành trong năm năm. Một trăm lễ tám học giả Ấn Độ, trong đó có Guru Rinpoche, Shāntarakshita, và Vimalamitra, và những học giả-dịch giả Tây Tạng kể cả Vairochana, Kawa Paltsek, Chok-ro Lu’i Gyaltsen, và Zang Yeshe De, đã dịch vô số Kinh điển của Tiểu thừa, Đại thừa, và Kim cương thừa từ các ngôn ngữ Ấn Độ, chủ yếu là từ Phạn ngữ. Ở nhiều nơi, những tổ chức được xây dựng để nghiên cứu và tu tập các giáo lý Kinh điển và Mật điển.

Tại Samye Chimphu, Guru Rinpoche đã ban những quán đảnh của các sādhana vĩ đại của tám mạn đà la (sGrub P Ch’en Po bKa’ brGyad) của Mahāyoga cho các đệ tử chính của ngài, vua và hai mươi lăm thần dân. Nhờ thực hành các sādhana của các Bổn Tôn bảo hộ khác nhau, tất cả các ngài đã đạt được những thành tựu. Trong lễ quán đảnh, hoa cúng dường của nhà vua rơi trên mạn đà la Chechok Deshek Düpa, một trong tám mạn đà la. Việc ném một bông hoa lên một nhóm mạn đà la giúp cho đệ tử xác định Bổn Tôn bảo hộ thích hợp để thực hành. Nhờ thực hành sādhana của Chechok (Mahottaraheureka/Vajramahāheureka), vua đã thành tựu thiên định kiên cố.

Những tác phẩm văn học của ngài gồm có *Ka Yangtakpe Tsema* và *Bumtik*. Bằng năng lực, ngài đã đưa xá lợi của Đức Phật từ Magadha (Ma kiệt đà) ở miền trung Ấn Độ và xây dựng nhiều ngôi chùa và bảo tháp để lưu giữ xá lợi.

Nhà vua mất ở tuổi năm mươi lăm (hay năm mươi chín). Sau khi mất, ngài tái sinh làm nhiều đại học giả, thánh nhân, và tertön, để giữ gìn và truyền bá Giáo Pháp cho những môn đồ trong tương lai. Trong số những tái sinh của ngài có Sangye Lama (1000-1080?), Nyang Nyima Özer (1124-1192), Guru Chöwang (1212-1270), Ogyen Lingpa (1329-1360/7), Pema Wangyal (1487-1542), Tashi Tobgyal (1550-1602), và Đạt Lai Lạt Ma thứ năm (1617-1682). Jigme Lingpa (1730-1798) và Khyentse Wangpo (1820-1892) là những hóa thân của nhà vua và Vimalamitra.

Vua có ba con trai và hai con gái.¹²⁴ Tất cả các con ngài đều là những đại đệ tử của Guru Rinpoche và những nhân vật quan trọng trong dòng truyền thừa của Giáo Pháp. Tuy nhiên, trong lịch sử có những khác biệt về con số, tên, và mức độ thâm niên của các con trai của ngài. Một vài học giả đồng ý rằng ngài có ba con trai và người lớn tuổi nhất là Mu-ne Tsepo, con trai giữa là Murup (hay Murum) Tsepo, và con trai nhỏ nhất là Mutik (hay Mutri) Tsepo.

Khi Vua Trisong Detsen hai mươi tuổi, Hoàng hậu Tsepongza hạ sinh thái tử Mu-ne Tsepo. Mu-ne nhận các giáo lý và quán đảnh từ Guru Rinpoche và thực hành chúng. Năm bốn mươi bảy tuổi, thái tử trở thành bậc trị vì thứ ba mươi tám của Tây Tạng, nhưng ngài mất sau khi trị vì chưa tới hai năm. Trong triều đại ngắn ngủi của ngài, ngoài việc thiết lập nhiều tổ chức Phật Giáo, ngài đặc biệt được biết tới là, ngài đã ba lần cố gắng phân phát của cải đồng đều cho người giàu và người nghèo. Điều đáng chú ý là Rahula Sankritayana (1893-1903), một đại học giả Phật Giáo người Ấn Độ, thậm chí đã đề tặng một trong những quyển sách của ông cho Thái tử Mu-ne Tsepo, nói rằng thái tử là người đầu tiên theo chủ nghĩa xã hội, một vị vua theo chủ nghĩa xã hội, trong thế giới. Trong số những hóa thân của Mu-ne Tsepo có Tülku Zangpo Trakpa (thế kỷ 14), Drikung Rinchen Phüntso (1509-1557), và Yonge Mingyur Dorje (1628-?).

Khi vua Trisong Detsen hai mươi hai tuổi, Hoàng hậu Tsepongza¹²⁵ hạ sanh Hoàng tử Murup (hay Murum) Tsepo, tức là Lha-se Tamdzin Yeshe Rölpa. Hoàng tử nhận những giáo lý và quán đảnh từ Guru Rinpoche và những vị Thầy khác. Ngài trở thành một đại học giả của các tantra, và nhờ thực hành sādhanā Vajrakīla, ngài trở thành một bậc đại lão thông. Ngài cũng được Guru Rinpoche giao phó giáo khóa *Lama Gongdü*. Bởi rui ro, ngài làm chết con trai của một thượng thư và bị đày tới phía bắc biên giới Tây Tạng và Trung quốc làm một nhà chỉ huy quân đội trong chín năm. Sau này ngài sống ở Kongpo. Dưới sự chỉ huy của ngài, người Tây Tạng đã đánh bại các lực lượng Trung quốc và Thổ Nhĩ Kỳ. Vào cuối đời, ngài biến thành thân ánh sáng. Trong số những hóa thân của ngài có Sangye Lingpa (1340-1396), người khám phá *Lama Gongdü*, Zhikpo Lingpa (1464-1523), Pema Norbu (1679-1757), Dodrupchen Jigme Thrinle Özer (1745-1821), và Chogyur Dechen Lingpa (1829-1870).

Hoàng hậu Tsepongza hạ sinh công chúa Nujin Sa-le sinh làm con của. Tôi không tìm được bài viết nào về cuộc đời của bà.

Công chúa Pemasal sinh làm con Hoàng hậu Dromza Changchup. Tuy nhiên, cô mất năm lên tám tuổi. Guru Rinpoche viết một chữ NRI màu đỏ nơi tim tử thi của

bà, và nhờ năng lực giác ngộ của ngài, ngài đã triệu hồi tâm thức bà trở về thân xác. Khi bà sống lại và có thể nói được, Guru ban cho bà quán đảnh *Khandro Nyingthig* và ban cho danh hiệu bí mật là Pema Ledreltsal. Ngài đặt chiếc hộp đựng giáo lý *Khandro Nyingthig* lên đầu bà và nói lời nguyện ước sau đây: “Trong tương lai cầu mong con tìm ra giáo lý này, và cầu mong nó làm lợi lạc cho nhiều chúng sinh.” Sau đó ngài ghi lại những sự kiện này và yêu cầu Khandro Yeshe Tsogyal cất dấu giáo lý *Khandro Nyingthig* cho những môn đồ tương lai. Sau đó các bản văn được cất dấu ở hai địa điểm khác nhau. Các giáo lý phức tạp được cất dấu tại tầng đá giống-sư tử ở Bumthang hạ và những giáo lý cô đọng sâu xa của các tantra Nyingthig dành cho những người khát thực được cất dấu tại Tanglung Tramo Trak trong Thung lũng Takpo. Sau đó các giáo lý đó được giao phó cho các dākinī Đạo sư-kho tàng và các vị bảo hộ Za và Mamo, những vị được Guru Rinpoche chỉ thị truyền những giáo lý này cho vị tertön thích hợp trong tương lai.

Trong số các hóa thân của bà có Pema Ledreltsal (1291-1319?), người khám phá giáo lý *Khandro Nyingthig* từ Tanglung Tramo Trak, Longchen Rabjam (1308-1368), bậc đã truyền bá giáo lý bằng cách sáng tác và giảng dạy; Pema Lingpa (1450-1521); và Lhatsün Namkha Jigme (1597-?)

Khi nhà vua năm mươi chín tuổi, Hoàng hậu Droza Changchup hạ sanh Hoàng tử Mutik (hay Mutri) Tsepo, tức là Senalek Jing-yön. Hoàng tử trở thành vua thứ ba mươi chín của Tây Tạng. Ngài nhận những giáo lý và trao truyền từ Guru Rinpoche và đạt được những thành tựu cao cấp. Ngài là cha của năm con trai: Tsangma, Gyalse Lhaje (còn được gọi là Choktrup Gyalpo), Lhündrup, Tri Ralpachen, vua thứ bốn mươi, và Lang Darma, vua thứ bốn mươi một và cuối cùng của triều đại Chögyal. Như đã đề cập ở trên, Mutri là vua Tây Tạng khi Guru Rinpoche từ giã xứ này.

Trong số những hóa thân của ngài có Guru Jotse, Karma Chagme (1613-1678), Zhechen Rabjam Tenpe Gyaltzen (1650-1704), và Apang Tertön (?-1945).

HAI MƯƠI LĂM THẦN DÂN (ĐỆ TỬ) CỦA GURU RINPOCHE Ở TÂY TẠNG¹²⁶

1. Nupchen Sangye Yeshe sinh tại Thung lũng Drak trong bộ tộc Nup. Từ năm lên bảy ngài đã học với Otren Palkyi Zhönu và trở thành một Đạo sư của các tantra. Khi ngài nhận quán đảnh sādhana vĩ đại của tám mạn đà la từ Guru Rinpoche, hoa của ngài rơi trên mạn đà la Yamāntaka, Đức Văn Thù Phần nộ, là mạn đà la thân của tất cả chư Phật. Sau khi thực hành trong hai mươi một ngày, ngài nhìn thấy linh kiến thanh tịnh của Bốn Tôn. Bằng năng lực huyền diệu của ngài, ngài đã hủy diệt ba mươi bảy ngôi làng trong Thung lũng Drak và thiêu cháy lực lượng của họ bằng lửa thần diệu của ngài. Trong hang động Drak Yangdzong cùng với phurbu (dao nghi lễ thần diệu, kīla) bằng gỗ, ngài đâm vào tảng đá như thể đâm vào bùn. Năm 1956, khi tôi đến viếng thăm địa điểm đó thì phurbu vẫn còn ở trong tảng đá.

Nupchen đã viếng thăm Ấn Độ, Nepal, và Trusha (ở Trung Á) bảy lần và đã nhận các giáo lý từ Shrīsimha, Vimalamitra, Shāntigarbha, Dhanashīla, Vasudhara, và Chetsen Kye. Ở Tây Tạng ngài nhận những giáo lý khác nhau từ Nyak Jnānakumāra, Sokpo Palkyi Yeshe, và Zhang Gyalwe Yönten. Những trao truyền Mật thừa của Mahāyoga, Anuyoga, và Semde (giáo khóa về tâm) của Atiyoga được hội tụ trong ngài.

Khi Vua ác Lang Darma bắt đầu hủy diệt Giáo Pháp ở Tây Tạng, vua mời Nupchen và các đệ tử của ngài tới và hỏi ngài: “Ông có loại năng lực nào?” Nupchen nói: “Xin tuân theo năng lực của tôi có được nhờ việc trì tụng một thần chú,” và ngài đưa bàn tay lên trên đầu ngài trong một cử chỉ giục giã. Nhà vua nhìn thấy trên đầu của Nupchen chín con bọ cạp lớn bằng những con bò yak. Nhà vua sợ hãi kêu lên: “Nupchen, tôi sẽ không làm hại các tântrika cao quý.” Nupchen nói: “Xin cũng nhìn điều này,” và trong một cử chỉ thúc dục ngài chỉ tay vào một tảng đá, và sét đánh xuống, chẻ tảng đá thành nhiều mảnh. Nhà vua sợ hãi nói: “Tôi sẽ không làm hại ngài và các môn đồ của ngài,” và ông ta thả họ ra. Nhờ Nupchen, Vua Lang Darma đã không hủy diệt giáo lý Mật thừa và những môn đồ bạch y, tóc dài.

Nupchen là người thứ hai trong ba người vĩ đại nhất thọ nhận (Babs Sa) của tantra, là những người đã trao truyền và truyền bá các giáo lý Mahāyoga, Anuyoga, và Semde của Atiyoga thuộc truyền thống Niyngma của Tây Tạng. Người đầu tiên là Nyak Jnānakumāra, một trong những đệ tử chính của Guru Rinpoche. Ba Đạo sư của bộ tộc Zur cùng được tính là người thứ ba. Đó là Zurchen Shākya Jungne, cháu của ngài là Zurchung Sherap Trakpa, và Zur Shākya Senge, con trai của Zurchung.

Nupchen có nhiều đệ tử gồm có Khulung Yönten Gyatso, và ngài đã biên soạn nhiều bản văn quan trọng. Ngài sống tới 130 tuổi, mặc dù có những bản văn khác nói rằng ngài mất ở tuổi 111 hay 113. Ngài sống trong thời đại của Ngadak Palkhortsen, cháu của Vua Lang Darma, và chính ngài đã viết trong một tác phẩm của ngài:

Ta, Sangye, vị Thầy trẻ tuổi xứ Nup,
Đã sống đến tuổi một trăm ba mươi.

Trong số những hóa thân của ngài có Dumgya Zhingtrom, Tri-me Kūnga (cuối thế kỷ 14), Tsasum Lingpa (đầu thế kỷ 15), và Sangdak Thrinle Lhündrup (1611-1662).

2. Gyalwa Chok-yang sinh tại Phen-yul trong bộ tộc Ngen-lam. Ngài thọ giới cụ túc với Shāntarakshita trong nhóm bảy người Tây Tạng đầu tiên thọ giới xuất gia. Ngài nổi danh vì đời sống giới luật. Khi ngài nhận quán đảnh sādhana vĩ đại của tám mạn đà la từ Guru Rinpoche, hoa của ngài rơi xuống mạn đà la Hayagrīva. Hayagrīva là hiện thân của ngũ của chư Phật. Ngài đã thực hành sādhana của Hayagrīva tại Wentza, và ngài tự biến thành Bồ Tôn Hayagrīva, và nghe tiếng hí của con ngựa trên đỉnh đầu ngài. Ngài cũng đạt được năng lực làm chủ đời sống. Khi Ngadak Palkhortsen, cháu của Vua Lang Darma bị bệnh, Gyalwa Chok-yang cử hành Gyalpo Tsedö, và Ngadak đã hồi phục.

Trong số các hóa thân của ngài có Guru Tseten (thế kỷ 13), Gyatön Pema Wangchuk (thế kỷ 13), và Thekchen Lingpa (1700-1775/6). Karma Pakshi (1206-1283), Karmapa đệ nhị, đã thừa nhận mình là một hóa thân của vị lão thông này.

3. Namkhe Nyingpo sinh tại Lhotrak trong bộ tộc Nup. Ngài cũng được Shāntarakshita ban giới nguyện tu sĩ. Trong khi nhận quán đảnh sādhana vĩ đại tám mạn đà la, hoa của ngài rơi trên mạn đà la Yangdak (Shrīheruka). Bồ Tôn này là hiện thân của tâm chư Phật. Nhờ thực hành sādhana, ngài di chuyển đây đó bằng cách cưỡi trên những tia sáng của mặt trời. Ngài học Phạm ngữ và đi Ấn Độ, ở đó

ngài nhận giáo lý từ Đại Thành tựu giả Hūmkara và những vị Thầy khác. Khi ngài trở về Tây Tạng, những thượng thư ủng hộ đạo Bön phỉ báng ngài thật hiểm độc, và ngài bị dồn vào thế phải sống lưu vong ở Lhotrak Kharchu ở miền nam Tây Tạng. Khi ngài sống ở đó trong một hang động tên là Tragmar gần làng quê của ngài, anh ngài, một nông dân nghèo, đến hỏi xin ngài một ít hạt giống để trồng trọt. Ngài nói với người anh: “Anh là nông dân, và nếu anh không có hạt giống thì một yogi như tôi tìm ra nó ở đâu trong một cái hang?” Sau đó ngài đưa cho ông ta một vài viên sỏi và nói: “Thật là xấu hổ trước mặt người khác nếu anh không có gì để trồng trọt; vì thế hãy ném những viên sỏi này trong cánh đồng của anh và giả bộ là anh đang gieo trồng.” Anh ngài làm như ngài nói, và mùa hè năm sau ông ta có một vụ mùa bội thu trong thung lũng.

Có lần khi Namkhe Nyingpo đang bay qua bầu trời, râu chuối của ngài rơi xuống một thung lũng. Khi ngày bay xuống và nhạt râu chuối, ngài tạo ra những dấu vết to lớn của năm ngón tay ngài đầy những bông hoa, và sau đó, các dākinī đã xây năm bảo tháp ở đó. Có lần ngài cho vài người sùng mộ những viên sỏi. Họ ném chúng đi nhưng có một người vẫn giữ lại. Về sau những viên sỏi trở thành những viên lam ngọc long lẫy.

Ngài thực hành chủ yếu ở Lhotrak Kharchu và nhìn thấy những linh kiến thanh tịnh của bậc linh thánh bảo hộ. Ngài đi tới cõi tịnh độ thiêng liêng mà không để lại thân xác thô nặng.

Trong số các hóa thân của ngài có Changchup Lingpa (thế kỷ 14), Trati Ngakchang (thế kỷ 18), và Rigdzin Tsewang Norbu (1698-1755).

4. Jnānakumāra sinh tại Yarlung Cho ở miền nam Tây Tạng trong bộ tộc Nyak. Trên cổ họng ngài có những nốt ruồi trong hình dạng những chiếc chày kim cương đôi. Ngài cũng được gọi là Gyalwe Lodrö và thọ giới xuất gia với Shāntarakshita. Ngài trở thành một đại học giả và đã dịch nhiều Kinh điển và Mật điển. Ngài nhận giáo lý từ Guru Rinpoche, Vimalamitra, Vairochana, và Yudra Nyingpo và trở thành người đầu tiên trong những người thọ nhận vĩ đại Mahāyoga, Anuyoga, và Semde của Atiyoga ở Tây Tạng. Khi Guru Rinpoche ban quán đảnh sādhana vĩ đại tám mạn đà la, hoa của ngài, giống như hoa của nhà vua, hạ xuống mạn đà la Chechok. Ngài đã thực hành Dütsi Chechok, và nhờ đó tại Yarlung Sheltrak, ngài tạo ra một dòng suối từ một tảng đá khô bằng cách dùng ngón tay chọc thủng tảng đá.

Ngài đối mặt với nhiều nguy hiểm, trong đó có ba lần nguy hiểm cho mạng sống của ngài. Ngài thực hành sādhana Vajrakīla và nhờ năng lực thành tựu ngài đã diệt trừ mọi thế lực tiêu cực. Ngài có thể tự biến mình thành những thân tướng khác nhau. Ngài dịch nhiều bản văn Phật giáo sang tiếng Tây Tạng.

Trong nhiều đệ tử của ngài, ngài có tám đệ tử chính, trong đó có Sokpo Palkyi Yeshe và Otren Palkyi Zhönu. Trong số những hóa thân của ngài có Ramo Shelmen (thế kỷ 12), Nyi Ösal (thế kỷ 13), Khedrup Lodrö Gyaltzen, và Kathok Gyurme Tsewang Choktrup (thế kỷ 15).

5. Khandro Yeshe Tsogyal. Một ghi chép tóm tắt về cuộc đời của Khandro Yeshe Tsogyal đã được đưa ra ở trên trong mục năm phối ngẫu của Guru Rinpoche. Trong nhiều hóa thân của bà có Chomo Menmo, Pema Tsokyi (1248-1283?), Khandroma Künga Bum (thế kỷ 14), và Rigdzin Thrinle Namgyal.

6. Palkyi Yeshe sinh tại Yadrok trong bộ tộc Drogmi. Ngài trở thành một dịch giả uyên bác của nhiều tantra, đáng kể nhất là các tantra của các Bổn Tôn Mamo

Mātarah Bötong. Trong quán đảnh sādhanā vĩ đại tám mạn đà la, hoa của ngài đáp xuống mạn đà la La-me Heruka của Mamo Bötong và ngài trở thành một bậc lão thông của mạn đà la này. Ngài đã điều phục những tinh linh thể tục, đặc biệt là các mamo, và buộc họ là những người phục vụ.

Trong số những hóa thân của ngài có *Rashak Chöbar* và *Kharak Dechen Lingpa*.

7. Palkyi Senge sinh trong bộ tộc Lang. Ngài đi Ấn Độ và Oddiyāna và trở thành một dịch giả. Trong quán đảnh sādhanā vĩ đại tám mạn đà la, hoa của ngài đáp xuống mạn đà la Jikten Chötö (Lokastotrapūja). Ngài đã đạt được năng lực bí mật vĩ đại và có thể làm cho các tinh linh thể tục phải phục tùng. Tại Patro Taktsang ở Bhutan, nơi ngài làm các thực hành sādhanā, ngài nhận linh kiến của Đức Phật Phần nộ Trakpa Kündü của mạn đà la Jikten Chötö. Ngài đã đạt được những thành tựu thông thường và siêu việt.

Trong số những hóa thân của ngài có Ratön Tobden Dorje và Dzogchen Pema Rigdzin (1625-1697).

8. Vairochana¹²⁷ là dịch giả lỗi lạc của Kinh điển Phật giáo trong lịch sử Tây Tạng. Ngài gánh vác trách nhiệm đưa Giáo Pháp vào Tây Tạng và dịch nhiều Kinh điển và Mật điển, đặc biệt là hai trong số ba phạm phù của giáo lý Dzopa Chenpo, đó là Semde và Longde.

Ngài sinh tại Nyemo Chekhar trong Tỉnh Tsang, là con trai của Dorje Gyalpo thuộc bộ tộc Pakor. Trong thời thơ ấu, ngài đã phô diễn nhiều năng lực thần diệu chẳng hạn như bay trong không trung, tạo những dấu vết trên những tảng đá, và tiên đoán những sự kiện trong tương lai. Ngài có sự thông tuệ đặc biệt.

Phù hợp với lời tiên tri của Guru Rinpoche, Vua Trisong Detsen đưa ngài tới Samye và đào tạo cho ngài thành một dịch giả. Ngài trở thành một trong bảy người Tây Tạng đầu tiên thọ giới tu sĩ từ Shāntarakshita và được ban Pháp danh là Vairochanarakshita. Trong quán đảnh sādhanā vĩ đại tám mạn đà la, hoa của ngài đáp xuống mạn đà la Möpa Tra-ngak (Vajramentrabhīru). Theo lời khuyên của nhà vua, Vairochana và tu sĩ Lektrup ở Tỉnh Tsang đi Ấn Độ để tìm cầu Giáo Pháp, như hai người trong số những nhà truyền giáo đầu tiên. Trên đường đi các ngài gặp nhiều gian khổ khiến ngài suýt chết năm mươi bảy lần, nhưng ngài không đếm xỉa tới những trở ngại và tới được Ấn Độ. Các ngài bí mật gặp Shrīsimha trong rừng Tsenden Silche tại Dhanakosha. Một đêm các ngài nhận các giáo lý Semde trong sự bí mật tuyệt đối. Vairochana đã ghi lại mười tám tantra của Semde trên vải trắng bằng sữa của một con bò trắng để người ta không thể đọc các bản văn. Khi ngài muốn có bản thảo để đọc, Ngài hơ nó trên khói và đọc được bản văn. Tu sĩ Lektrup hài lòng với những gì họ đã thành tựu và khởi hành đi Tây Tạng. Trên đường trở về Lektrup bị những người gác đường giết chết.

Vairochana khẩn cầu Shrīsimha ban thêm giáo lý, và ngài đã nhận các giáo lý và giáo huấn của toàn bộ sáu mươi tantra của Semde. Ngài cũng được dạy ba phạm trừ của Longde. Vairochana cũng nhận các giáo lý của sáu triệu bốn trăm ngàn tantra (hay các bài kệ) của Đại Viên mãn từ Prahevajra trong linh kiến thanh tịnh và nhận những gia hộ từ Đạo sư Manjushrīmitra trong thân-trí tuệ-huyền hóa của ngài.

Vairochana tới Tây Tạng bằng thần túc thông, và ở đó ngài ban cho nhà vua những giáo lý thông thường vào ban ngày và Dzopa Chenpo vào ban đêm. Trong

số những tác phẩm khác, ngài đã dịch năm tantra đầu trong số mười tám tantra của Semde. Tuyển tập này được gọi là *Năm Bản dịch Ban đầu của Semde*.

Vào lúc đó một vài người Ấn Độ ghen tị đã phái các sứ giả đi rêu rao lời phỉ báng, nói rằng giáo lý mà Vairochana mang từ Ấn Độ về không phải là Phật giáo. Do bởi những nguyện ước sai lầm và thế lực của Hoàng hậu Tsepongza và một vài thượng thư độc ác, thật đáng tiếc, nhà vua bị bắt buộc phải trục xuất Vairochana tới Gyalmo Tsawe Rong (còn gọi là Gyarong), một miền ở biên giới Tây Tạng và Trung quốc. Ở nơi lưu đày Vairochana đã khiến nhà vua, các thượng thư và dân chúng của Gyarong cải đạo sang Phật giáo. Hoàng tử Yudra Nyingpo, tái sinh của Lekrup xứ Tsang, đã trở thành một trong những đệ tử chính của ngài và một học giả và vị hộ trì dòng truyền thừa nổi tiếng. Yudra Nyingpo tới Samye và gặp Vimalamitra. Theo lời khẩn cầu của Vimalamitra, nhà vua mời Vairochana trở về Tây Tạng. Trên đường tới Tây Tạng, Vairochana gặp một người đàn ông tám mươi lăm tuổi tên là Mipham Gönpö, và ngài ban cho ông ta giáo lý Đại Viên mãn. Mipham Gönpö không thể ngồi trong tư thế thiền định vì đã cao tuổi, vì thế ông phải nương cậy vào một sợi giây thiền định và gậy đỡ để ngồi thẳng và không cử động. Ông lão đã đạt được thân cầu vòng.

Ngoài Yudra Nyingpo và Mipham Gönpö, các đệ tử chính của Vairochana là Nyak Jnānakumāra và Sherap Dölma xứ Li. Sau này Sherap Dölma thỉnh mời Đạo sư của ông tới xứ Li. Từ nơi đó Vairochana đi tới rừng Bhashing ở Nepal, ở đó ngài tan biến thành thân cầu vòng.

Vairochana là dịch giả siêu phàm của Phật giáo Tây Tạng. Ngài đã dịch nhiều bản văn thuộc Kinh điển và Mật điển, sự uyên bác và thiện xảo của ngài với tư cách là một dịch giả thì thật vượt trội nếu so với tất cả những dịch giả khác trong lịch sử Phật giáo Tây Tạng. Ngok Loden Sherap (1059-1109), một trong những dịch giả vĩ đại nhất trong giai đoạn tân dịch thuật, nói:

Vairochana giống như bầu trời trong.

Kawa Palsek và Chokro Lu'i Gyaltsen giống như mặt trời và mặt trăng.

Rinchen Zangpo [958-1051, dịch giả vĩ đại nhất của giai đoạn tân dịch thuật] giống như vì sao lúc bình minh.

Và chúng ta chỉ là những con đom đóm.¹²⁸

Trong số nhiều hóa thân của ngài có Trapa Ngönshechen (1012-1090?), Dorje Lingpa (1346-1405), Künkyong Lingpa (1396-1477?), Chöden Do-ngak Lingpa (thế kỷ 15), Trengpo Sherap Özer (1518-1572), Minling Terchen (1646-1714), Rongtön Dechen Lingpa (1663-?). Gyalse Zhenphen Thaye (1800-?) và Kongtrül Yönten Gyatso (1813-1899).

9. Yudra Nyingpo là một hoàng tử của Gyalmo Tsawe Rong (còn gọi là Gyarong) ở miền Đông Tây Tạng. Khi Vairochana bị đày tới Gyalmo Tsawe Rong, ngài nhận những giáo lý từ Vairochana và trở thành một đại học giả và dịch giả. Yudra tới miền Trung Tây Tạng và nhận những giáo lý từ Guru Rinpoche, và trong số nhiều tác phẩm, ngài đã dịch mười ba bản văn cuối cùng trong số mười tám bản văn của Semde. Là kết quả của những thành tựu của ngài, ngài có thể mang những thân tướng khác nhau chẳng hạn như một chày kim cương bằng vàng. Ngài nổi danh

nhờ sự chứng ngộ tuyệt hảo về Đại Viên mãn. Ngài trở thành một trong những Đạo sư vĩ đại nhất của giáo lý Semde và Longde của Đại Viên mãn ở Tây Tạng.

Trong số những hóa thân của ngài có Minling Lochen Dharmashrī (1654-1717), Tertön Dorje Thogme, và Minling Khenchen Ogyen Tendzin (thế kỷ 15).

10. Dorje Düdjom sinh tại Tsang-rong trong bộ tộc Nanam. Khi còn trẻ ngài đã trở thành một thượng thư của Vua Trisong Detsen, và với tư cách là phái viên của nhà vua, ngài đi Nepal để thỉnh mời Guru Rinpoche tới Tây Tạng. Ngài trở thành một đệ tử của Guru Rinpoche và đạt được những thành tựu nhờ thực hành sādhana Vajrakīla. Nhờ làm chủ được tâm và không khí, ngài du hành qua không gian với tốc độ của gió và ở gần Samye, ngài đi qua một ngọn núi mà không bị ngăn trở.

Trong số những hóa thân của ngài có Palpo Ahung (thế kỷ 13), Rigdzin Gödem (1337-1408), và Rigdzin Legdenje (thế kỷ 15).

11. Yeshe Yang là một tu sĩ và một trong tám người viết chữ đẹp chính yếu của các bản văn terma. Ngài đã nhận những giáo lý từ Guru Rinpoche và có thể đi tới những cõi tịnh độ của chư Phật và nhận giáo lý từ các ngài.

12. Sokpo Lhapal là một thợ rèn. Nyak Jnānakumāra thấy rõ ở nơi ngài có những dấu hiệu thích hợp để trở thành một bậc lão thông của sādhana Vajrakīla và nhận ngài làm đệ tử. Nyak và Guru Rinpoche đã ban các giáo lý và quán đảnh cho Lhapal. Ngài đã thành tựu năng lực bí mật nhờ thực hành sādhana Vajrakīla. Nhờ đó, bằng một cử chỉ ngài có thể bắt một con gấu nguy hiểm; và trong ba dịp với năng lực huyền diệu ngài làm an dịu những kẻ thù của Nyak, vị Thầy của ngài.

13. Nanam Yeshe được cho là Zhang Yeshe De, một trong ba dịch giả ngang hàng với Vairochana về sự uyên bác và thiện xảo. Hai vị kia là Kawa Paltsek và Chok-ro Lü'i Gyaltsen. Ngài đã thành tựu năng lực bí mật nhờ sādhana Vajrakīla và trở thành một Đạo sư vĩ đại của giáo lý Vajrakīla. Kết quả của việc thành tựu là ngài có thể bay như chim.

14. Palkyi Wangchuk của bộ tộc Kharchen là anh của Yeshe Tsogyal. Ngài là một cư sĩ Mật thừa đã đồng hành với Guru Rinpoche khi ngài đi tới những khu vực khác nhau của Tây Tạng. Ngài đạt được năng lực bí mật nhờ thực hành Vajrakīla, kết quả của điều này là bằng cách chỉ phurbu (lưỡi dao) vào họ, ngài có thể dẹp yên những kẻ thù của Giáo Pháp.

15. Denma Tsemang sinh trong Thung lũng Den thuộc Tỉnh Kham. Ngài là một trong những người viết chữ đẹp nổi danh nhất, và ngài đã sao chép nhiều bản văn terma và trở thành một đại dịch giả. Ngài nhận nhiều giáo lý Mật thừa từ Guru Rinpoche và có năng lực “trí nhớ không quên.”

16. Kawa Paltsek sinh tại Kawa trong Thung lũng Phenpo. Ngài là một trong ba dịch giả vĩ đại nhất của Tây Tạng, và vai trò của ngài được Guru Rinpoche tán thán. Ngài ở trong số bảy tu sĩ người Tây Tạng đầu tiên được thọ giới ở Tây Tạng. Nhờ thực hành ngài đã thành tựu năng lực thấu suốt được tư tưởng của người khác. Ngài đã dịch nhiều Kinh điển và Mật điển và cũng là một trong những người viết chữ đẹp nổi danh và là tác giả của nhiều bản văn.

Trong số những hóa thân của ngài có Trawa Ngönshe (1012-1090?), người đã khám phá bốn quyển *Gyūzhi* của y học Tây Tạng như một terma. Cho tới nay, những bản văn này là nguồn mạch chính của y học Tây Tạng. Một số người nói rằng Trawa Ngönshe là một hóa thân của Vairochana và Shūpu Palkyi Senge.

17. Shüpu Palkyi Senge sinh trong cùng bộ tộc với nhà vua. Khi còn trẻ ngài là một thượng thư trong triều đình của nhà vua, và là một trong những sứ thần đi Nepal để thỉnh mời Guru Rinpoche tới Tây Tạng. Ngài đã dịch nhiều bản văn Mamo, Yamāntaka, và Vajrakīla, và ngài là một trong tám bậc kiệt xuất nhất của Tây Tạng trong thời đại của ngài. Ngài đã thành tựu năng lực bí mật nhờ các sādhana Mamo và Vajrakīla. Ngài đã biểu lộ năng lực bí mật bằng cách làm đảo ngược dòng sông Ngamshö, khiến dòng Chimphu đi ngược lên, và bằng cách chỉ phurbu của ngài vào một tảng đá, ngài làm tảng đá vỡ tan thành nhiều mảnh. Trong lễ hiến cúng Tu viện Samye, ngài đã phân phát bơ được tinh lọc qua những ống dẫn như một dấu hiệu của sự thịnh vượng và hiến dâng của ngài.

Trong số những hóa thân của ngài có Namchö Mingyur Dorje (1645-1667).

18. Dre Gyalwe Lodrö khi còn trẻ là một thành viên của giới bí mật trong triều đình của nhà vua. Sau này ngài xuất gia và trở thành một trong những đệ tử chính của Guru Rinpoche và là một dịch giả. Ngài viếng thăm Ấn Độ và nhận những giáo lý Yangdak từ Đạo sư Hūmkara. Nhờ năng lực bí mật, ngài đã giải thoát mẹ ngài khỏi một tái sinh thấp kém, và ngài cũng biến một tử thi thành vàng. Ngài thành tựu pháp trường thọ và còn sống trong thời đại của Rongzom Chözang (thế kỷ 11).

19. Khyechung Lotsā thuộc bộ tộc Drogmi. Khi còn rất trẻ ngài đã trở thành một dịch giả, kể từ đó ngài nhận danh hiệu của ngài, có nghĩa là “cậu bé dịch giả.” Ngài nhận những giáo lý từ Guru Rinpoche và sống như một tñtrika (hành giả Mật thừa) gia chủ. Nhờ thành tựu năng lực bí mật, bằng một cử chỉ của những ngón tay, ngài có thể triệu hồi chim đang bay trong không trung.

Trong số những hóa thân của ngài có Terchen Dūdül Dorje (1615-1672), Zhechen Rabjam Tenpe Gyaltsen (1650-1704), Khordong Nūden Dorje (thế kỷ 18-19), Dūdjom Lingpa (1835-1904) và Kyabje Dudjom Rinpoche (1904-1987).

20. Trenpa Namkha là một Đạo sư vĩ đại của đạo Bön và cũng được gọi là Kyerpön Chenpo. Ngài được các môn đồ đạo Bön tôn kính như một hóa thân của người sáng lập đạo Bön, vị này cũng có tên là Trenpa Namkha. Ngài trở thành một đệ tử của Guru Rinpoche và một dịch giả những bản văn Phật giáo. Nhờ năng lực bí mật ngài có thể triệu hồi những con trâu yak hoang ở những cánh đồng phía bắc Tây Tạng chỉ bằng một cử chỉ.

Trong số những hóa thân của ngài có Bönpo Traktsal (thế kỷ 11) và Rigdzin Lhündrup (1611-1662), vị này là hóa thân của cả Nupchen lẫn Trenpa Namkha.

21. Otren Palkyi Wangchuk sinh tại Oyugda. Ngài sống như một tñtrika gia chủ và trở thành một đệ tử tâm yếu của Guru Rinpoche và một đại học giả của tantra. Ngài thành tựu năng lực bí mật nhờ thực hành sādhana Guru trong Thân tướng phần nộ. Nhờ năng lực huyền diệu của ngài, ngài có thể vượt qua con sông lớn như một con cá, mặc dù ngài không biết bơi.

22. Ma Rinchen Chok sinh tại Thung lũng Phenpo. Ngài là một trong chín người thông tuệ nhất ở Tây Tạng trong thời đại của ngài. Ngài ở trong số bảy người Tây Tạng đầu tiên thọ giới tu sĩ từ Shāntarakshita. Ngài là môn đồ của triết học Nāgārjuna (Long Thọ) và một học giả của *Guhyagarbha-māyājāla-tantra* (Mật điển Bí mật tập hội). Ngài đứng sau Kamalashīla trong những môn đồ của dòng truyền thừa của Shāntarakshita, trong cuộc tranh luận Samye nổi tiếng trong đó các ngài đánh bại địch thủ là vị Thầy Đại thừa Hvashang người Trung quốc. Ngài đã dịch nhiều bản văn Phật giáo và nhận nhiều giáo lý từ Guru Rinpoche. Nhờ thực hành

những giáo lý đó ngài đã đạt được chứng ngộ. Ngài đã biểu lộ năng lực bí mật bằng cách chặt tảng đá thành nhiều mảnh như thể nó là bột nhào và ăn nó như thực phẩm. Ngài đã viếng thăm Kham, nơi Tsuk-ru Rinchen Zhönu trở thành một trong nhiều đệ tử của ngài.

23. Lhalung Palkyi Dorje sinh tại Kungmo Che. Khi còn trẻ ngài đóng quân ở biên giới Trung quốc và Tây Tạng, ở đó ngài đánh bại lực lượng quân Trung quốc đông đảo. Cùng với hai người anh ngài thọ giới tu sĩ với Vimalamitra. Ngài nhận Bồ Tát giới và những quán đảnh Mật thừa từ Guru Rinpoche, và nhờ sự thành tựu, ngài có thể đi xuyên qua núi mà không bị trở ngại. Khi Vua Lang Darma hủy diệt những tổ chức Phật giáo và giết hại các Phật tử, Lhalung Palkyi Dorje giết vua bằng một mũi tên và trốn thoát tới Kham. Khi ngài mất, thân ngài biến thành thân cầu vồng.

Trong số những hóa thân của ngài có Palyül Pema Norbu (1679-1757) và Rigdzin Nyima Trakpa (1647-1710).

24. Langtro Könchok Jungne sinh tại Chang Tanak ở Tsang và trở thành một thượng thư tại triều đình của nhà vua. Về sau ngài trở thành một tu sĩ và một dịch giả, và đã nhận những giáo lý Mật thừa từ Guru Rinpoche. Nhờ thực hành ngài trở thành một bậc lão thông Mật thừa vĩ đại và có thể phóng ra những tia sét giống như những mũi tên bắn tới bất kỳ nơi nào ngài muốn.

Trong số những hóa thân của ngài có Ratna Lingpa (1403-1471/8), Rigdzin Longsal Nyingpo (1625-1692), và Dzogchen Pema Rigdzin (1625-1697).

25. Lasum Gyalwa Changchup là một trong nhóm bảy người Tây Tạng đầu tiên được thọ giới làm tu sĩ và là một trong chín người thông tuệ nhất trong thời đại của ngài. Ngài nhận những giáo lý và quán đảnh từ Guru Rinpoche, viếng thăm Ấn Độ nhiều lần, và dịch nhiều bản văn. Nhờ thực hành, ngài có thể ở lơ lửng trên không trung trong tư thế thiền định.

Trong số các hóa thân của ngài có Rigdzin Künzang Sherap (1636-1699).



KÜNKHYEN LONGCHEN RABJAM 1308-1363

KÜNKHYEN Longchen Rabjam¹²⁹ sinh tại Tötrong trong Thung lũng Tra miền nam của trung tâm Tây Tạng, vào ngày mùng mười tháng hai năm Thổ Thân thuộc Rabjung thứ năm (1308). Thân phụ ngài là Tenpa Sung, một hành giả Mật thừa thuộc bộ tộc Rok. Thân mẫu ngài là Sönam Gyen thuộc bộ tộc Drom. Lúc mang thai ngài, mẹ ngài mơ thấy một mặt trời đặt trên đầu một con sư tử chiếu sáng toàn thể thế giới. Lúc ngài ra đời, nữ Hộ Pháp Namdru Remati xuất hiện trong hình tướng của một người đàn bà màu đen. Ôm đứa bé trong tay, bà nói: “Ta sẽ bảo vệ cậu bé,” và bà trao đứa bé lại cho mẹ nó rồi biến mất.

Longchen Rabjam là một hóa thân, hay tulku, của Công chúa Pemasal, con gái của Vua Trisong Detsen, là người mà Guru Rinpoche đã giao phó việc trao truyền *Khandro Nyingthig*. Trong chuỗi các cuộc đời của bà, hóa thân ngay trước Longchen Rabjam là Pema Ledreltsal, người đã khám phá các giáo lý *Khandro Nyingthig* như một terma.

Từ thời thơ ấu Longchen Rabjam đã có niềm tin, lòng bi mẫn, và trí tuệ, những phẩm tính cao quý của một Bồ Tát. Khi ngài lên năm, ngài học đọc và viết thật dễ dàng. Năm lên bảy, thân phụ ngài ban cho ngài những quán đảnh, giáo huấn, và tu tập thực hành *Những Phương diện An bình và Phần nộ của Guru* và *Kagye Deshek Düpa*. Thân phụ cũng dạy ngài y học và thuật chiêm tinh.

Năm mười hai tuổi, Longchen Rabjam thọ giới sa di từ Khenpo Samdrup Rinchen tại Tu viện Samye và được ban cho Pháp danh Tsültrim Lodrö. Ngài tinh thông Vinaya (Luật), những bản văn về giới luật đạo đức của tu sĩ, và có thể giảng dạy những bản văn đó từ năm mười bốn tuổi.

Năm mười sáu tuổi, cùng với Đạo sư Tashi Rinchen và những vị khác, ngài bắt đầu học nhiều tantra thuộc về dòng Tân Mật điển, chẳng hạn như hai truyền thống của quả và con đường (*Lam 'Bras*), hai truyền thống sáu yoga (*Ch'os Drug*), *Kālachakra* (Thời Luân), cắt đứt [bản ngã] (*gChod*), và các truyền thống ba cách làm an dậu (*Zhi Byed*).

Năm mười chín tuổi, ngài đi tới Tu viện Sangphu Neuthang¹³⁰ nổi tiếng, và nghiên cứu Kinh điển Phật giáo về triết học, luận lý, và thiền định trong sáu năm. Từ các Đạo sư Lopön Tsen-gönpa và Chöpal Gyaltsen ngài đã nghiên cứu năm bản văn Đại thừa của Maitreya (Di Lặc), các luận thuyết về luận lý của Dignāga (Trần Na) và Dhamakīrti (Pháp Xứng), và nhiều bản văn về triết học Madyamaka (Trung Đạo) và *Prajñāpāramitā* (Bát Nhã Ba La Mật). Ngoài ra, cùng với dịch giả Lodrö Tenpa xứ Pang ngài đã nghiên cứu Phạn ngữ, thi ca, tiểu luận, kịch, và nhiều Kinh điển và các bản văn Bát Nhã Ba La Mật. Sau đó từ Đạo sư Zhönu Töndrup, ngài nhận những nhập môn và giáo huấn về những tantra quan trọng của phái Nyingma, Do (Kinh điển) của Anuyoga, *Māyājāla-tantra* của Mahāyoga, và Semde (giáo khóa về tâm) của Atiyoga (Đại Viên mãn).

Với khoảng hai mươi vị Thầy, trong đó có Đạo sư Zhönu Gyalpo, Zhönu Dorje, Lama Tampa Sönam Gyaltsen (1312-1375) của phái Sakya, và Karmapa Rangjung Dorje (1284-1339) của phái Kagyü, ngài đã nghiên cứu các giáo lý và nhận những trao truyền Kinh điển và Mật điển.

Trong khi nghiên cứu, ngài cũng luôn luôn dẫn mình vào việc tu tập thiền định trong các ẩn thất, và ngài nhìn thấy những linh kiến thanh tịnh của Đức Manjushrī (Văn Thù), Sarasvatī, Achala, Vajravārāhī, và Tārā, và đã chứng ngộ những thành tựu tâm linh. Việc tu tập nghiên cứu và thiền định của ngài đã mở ra cánh cửa kho tàng ngôn ngữ. Những người hiểu rõ ngài thừa nhận ngài bằng danh hiệu Đạo sư của sự Chứng ngộ Bao la (Longchen Rabjam) và Đạo sư Kinh điển từ Samye (bSam Yas Lung Mang ba).

Năm hai mươi bảy tuổi, như được tiên tri bởi Đức Tārā, vị Phật trong thân tướng nữ nhân, ngài đi gặp Đạo sư Rigdzin Kumārādza (1266-1343), vị hộ trì các giáo lý *Vima Nyingthig*, trong một trại ẩn thất, nơi khoảng bảy mươi đệ tử đang sống trong những nơi trú ẩn tạm thời trong các cao nguyên thuộc Thung lũng Yartö Kyam. Đạo sư vô cùng hoan hỉ tiếp đón Longchen Rabjam và ban tiên tri rằng ngài sẽ là vị hộ trì-trao truyền của các giáo lý *Vima Nyingthig*.

Ngài đã học với Rigdzin Kumārādza trong hai năm, nhận những giáo huấn về tất cả ba phạm trù của Dzopa Chenpo: Semde, giáo khóa về tâm; Longde, giáo khóa về Pháp giới tối thượng; và Me-ngagde, giáo khóa về những giáo huấn tối thượng. Nhưng điểm quan trọng chính yếu của việc nghiên cứu của ngài là các bản văn về bốn phần của Me-ngagde, đó là những giáo lý Ngoại, Nội, Bí mật và Bí mật Thâm sâu. Những bản văn này là mười bảy tantra và nhánh hay những giáo lý giáo huấn, có nghĩa là: bốn quyển sách¹³¹ với một trăm mười chín luận thuyết về những giáo huấn xa rộng.

Rigdzin Kumārādza ban tất cả những giáo lý Nyningthig cho Longchen Rabjam và tuyên bố Longchen Rabjam là vị kế tục dòng truyền thừa của ngài. Trong khi học với Rigdzin Kumārādza, Longchen Rabjam đã sống trong cảnh cực kỳ túng thiếu. Để chiến đấu với sự bám luyến của ngài vào vật chất, thực hành của Rigdzin Kumārādza buộc phải liên tục di chuyển từ nơi này sang nơi khác thay vì định cư ở một nơi và dính mắc vào đó. Trong chín tháng Rigdzin Kumārādza và các đệ tử chuyển trại chín lần, khiến cho Longchen Rabjam và những người khác phải chịu những gian khổ ghê gớm. Ngay khi Longchen Rabjam bắt đầu sống cuộc đời đơn giản của mình ở một chỗ trú ẩn tạm thời, thường là một hang động che chở ngài không bị mưa và lạnh, thì lại đến lúc phải di chuyển. Ngài có rất ít thực phẩm và chỉ

có một cái bao rách vừa làm tấm nệm vừa làm chiếc mền để che chở ngài trước cái lạnh khủng khiếp của mùa đông. Chính trong những hoàn cảnh này mà Longchen Rabjam đã có được những giáo lý hiếm có và quý báu nhất của các tantra và giáo huấn về ba giáo khóa của Đại Viên mãn. Cuối cùng, Đạo sư gia lực cho ngài là vị hộ trì dòng truyền thừa của sự trao truyền Nyingthig.

Sau đó trong bảy (hay sáu) năm ngài tiến hành nhập thất thiền định, chủ yếu là ở Chimphu. Ngoài thiền định Đại Viên mãn, ngài cũng thực hành những hình thức và nghi lễ của những bậc linh thánh khác nhau, và ngài nhìn thấy những linh kiến thanh tịnh về các thân tướng an bình và phần nộ của Guru Rinpoche, Vajrasattva, và những Bồ Tôn an bình và phần nộ.

Năm ba mươi hai tuổi,¹³² trong khi vẫn còn nhập thất, lần đầu tiên Longchen Rabjam ban quán đảnh và những giáo huấn của *Vima Nyingthig* cho các đệ tử của ngài tại Nyiphu Shuksep, gần Kang-ri Thökar. Trong một thời gian, tất cả những vùng xung quanh biến thành ánh sáng thanh tịnh, những âm thanh huyền bí, và những linh kiến thiêng liêng.

Chẳng bao lâu đệ tử hành giả của ngài là Özer Kocha tìm thấy bản văn *Khandro Nyingthig*, do Pema Ledreltsal (1291-?), hóa thân đời trước của Longchen Rabjam khám phá như một terma, và Özer Kocha cúng dường nó cho Longchen Rabjam. Nữ Hộ Pháp Shenpa Sogdrubma cũng tặng ngài một bản sao của bản văn đó. Mặc dù ngài là hóa thân của người khám phá các giáo lý, nhưng để biểu thị tầm quan trọng của việc bảo tồn sự trao truyền cho những môn đồ trong tương lai, ngài đi tới gặp Shö Gyalse, một đệ tử của Pema Ledreltsal, và nhận sự trao truyền *Khandro Nyingthig*.

Năm ba mươi ba tuổi, ngài ban giáo lý *Khandro Nyingthig* cho tám đệ tử nam và nữ trong đó có yogī (hành giả) Özer Kocha tại Samye Chimphu. Trong thời gian ban các lễ quán đảnh, Nữ Hộ Pháp của Tantra (sNgags Srung Ma) nhập vào một trong những yoginī (nữ hành giả) và ban những tiên tri và giáo huấn. Một vài đệ tử nhìn thấy Longchen Rabjam biến thành hình thức Báo thân. Một trận mưa hoa đổ xuống và những vòng cung, tia sáng, và những vòng ánh sáng có những màu sắc khác nhau được chứng kiến khắp ngọn núi. Tất cả những người tụ hội ca hát và nhảy múa với năng lực trí tuệ tràn trề. Longchen Rabjam có linh kiến về Guru Rinpoche và vị phối ngẫu ban các quán đảnh và giao phó việc trao truyền *Khandro Nyingthig* cho ngài. Các vị ban cho ngài các danh hiệu Ogyen Tri-me Özer và Dorje Ziji. Các vị Hộ Pháp xuất hiện trong thân tướng vật lý và nhận các món cúng dường. Trong một thời gian dài, có lẽ một tháng, tâm của các đệ tử hành giả tan hòa vào một sự quang minh chói lọi sâu xa, là trạng thái siêu việt sự thức hay ngủ. Longchen Rabjam hát ca năng lực du già của ngài trong những vần kệ:

Ồ các yogī, ta rất sung sướng và hoan hỉ.
Đêm nay chúng ta ở trong Cõi Tịnh Độ Vô song.
Trong thân chúng ta, cung điện của Các Bồ Tôn An bình và Phần nộ,
Nở rộ hội chúng của Đức Phật, sự hợp nhất của quang minh và tánh Không.
Phật quả không ở đâu khác mà ở trong chúng ta.

Ồ các thiền giả, những người nhất tâm hộ trì tâm của mình,
Đừng ôm giữ tâm quý vị ở một nơi, mà để nó thoải mái.

Tâm rỗng rang [hay mở trống], dù nó vận hành hay yên vị.
Bất kỳ điều gì xuất hiện trong tâm chỉ là sự phô diễn của trí tuệ.

Theo khấn cầu của nữ Hộ Pháp Yudrönma, ngài di chuyển trụ xứ tới Ogyen Dzong Özer Trinkyi Kyemö Tsal (Pháp đài Oddiyāna trong Vườn Hỉ lạc của Những Đám Mây Ánh sáng) tại Kang-ri Thökar, nơi ngài biên soạn vài tác phẩm nổi tiếng và trải qua một phần lớn đời mình. Tại nơi này sự chứng ngộ thiền định của ngài đã đạt tới trạng thái viên mãn của giác tánh (Rig Pa Tshad Phebs) nhờ việc tu tập sự tiếp cận trực tiếp (Thod rGal) của Nyingthig.

Trong một linh kiến thanh tịnh Vimalamitra dạy ngài và giao phó cho ngài các giáo lý *Vima Nyingthig*. Được cảm hứng bởi Vimalamitra, ngài viết *Yangtig Yizhin Norbu* (còn gọi là *Lama Yangtig*), một tuyển tập gồm ba mươi lăm luận văn về *Vima Nyingthig*.

Longchen Rabjam rút vàng được cất dấu trong một terma ra và với số vàng đó ngài tài trợ cho việc sửa chữa chùa Uru Dza ở Drikung, được xây dựng bởi Nyang Tingdzin Zangpo, một trong những đại đệ tử của Guru Rinpoche và Vimalamitra. Trong khi việc sửa chữa đang được tiến hành thì những người thợ tình cờ đào được nhiều vật đã được chôn dấu dưới ngôi chùa để điều phục năng lực của những thể lực tiêu cực, và chúng bay lượn trên không trung. Longchen Rabjam tự biến thành tướng phần nộ của Guru Rinpoche và chôn cất lại các đồ vật đó với cử chỉ năng lực huyền bí.

Khi rất có nguy cơ xảy ra một trận nội chiến ở miền trung Tây Tạng do mưu đồ của Kün-rik, một vị lãnh đạo kiêu ngạo của Drikung, Longchen Rabjam đã thực hiện một tiên tri liên quan tới một hóa thân của Đức Văn Thù bằng cách làm Kün-rik đổi hướng từ con đường chiến tranh sai lầm sang con đường của Giáo Pháp và mang lại sự an bình. Thoạt đầu Tai Situ Phagmo Trupa (1302-1364), kế đó tới vua Tây Tạng, nghi ngờ Longchen Rabjam và gửi lực lượng tới giết ngài, bởi ngài là vị Thầy của Drikung, kẻ thù không đội trời chung của ông ta. Nhờ năng lực thần diệu của ngài, Longchen Rabjam trở nên vô hình khi lực lượng tới nơi. Nhưng hoàn cảnh đã bắt buộc Longchen Rabjam phải di chuyển tới Bhutan. Ở đó ngài ban những giáo lý và đôi khi tập hợp khoảng một trăm ngàn đệ tử. Tại Bumthang ngài đã thiết lập Tu viện Tharpa Ling. Ở Bhutan ngài và vị phối ngẫu Kyipa xứ Bhutan có một con trai tên là Tülku Trakpa Özer (1356-1409?), và con trai của ngài trở thành một vị hộ trì dòng truyền thừa. Sau này, Tai Situ hiểu được thái độ vô phân biệt của Longchen Rabjam và trở thành một đệ tử, và Longchen Rabjam trở về Tây Tạng.

Longchen Rabjam là một trong những học giả vĩ đại nhất và những hiền giả chứng ngộ của Tây Tạng, nhưng ngài đã hiến dâng toàn bộ đời mình cho kỷ luật tâm linh cực kỳ vi tế và nghiêm ngặt trong việc học tập, giảng dạy, biên soạn, và thiền định để hoàn thành mục đích của sự hiển lộ giác ngộ của ngài. Điều đó phải là một khuôn mẫu cho một người tu tập và một vị Thầy giảng dạy Giáo Pháp. Tâm ngài và cuộc đời ngài giản dị và khoáng đạt, tự nhiên, thuần tịnh, và sâu xa. Dù ngài sống ở đâu hay đang làm gì, ngài luôn luôn ở trong trạng thái thiền định một cách tự nhiên.

Ngài thường xuyên viếng thăm Đạo sư Rigdzin Kumārādza của ngài để hoàn thiện sự hiểu biết và chứng ngộ. Ngài đã năm lần dâng toàn bộ những sở hữu ít ỏi của ngài cho Đạo sư để tẩy sạch sự bám chấp của ngài vào những đối tượng vật

chất. Nhờ danh tiếng của sự uyên bác và chứng ngộ của ngài, ngài có thể dễ dàng xây dựng những tu viện khổng lồ hay những ngôi nhà, nhưng ngài đã tránh những công việc như thế bởi ngài không quan tâm tới việc thiết lập bất kỳ tổ chức nào. Tất cả những gì được cúng dường cho ngài với lòng tin, ngài hoàn toàn sử dụng để phụng sự Pháp và không bao giờ dùng cho những mục đích khác, mà cũng không bao giờ dùng nó cho bản thân ngài. Ngài không bao giờ biểu lộ sự tôn kính đối với một người thế tục, dù là người có địa vị cao trong xã hội. Ngài nói: “Sự tôn kính nên được dành cho Tam Bảo chứ không dành cho những người thế tục. Đảo lộn vai trò của Lạt ma và người bảo trợ là không đúng.” Dù những vật cúng dường cho ngài có to lớn tới đâu, ngài không bao giờ biểu lộ sự biết ơn, ngài nói: “Hãy để những nhà bảo trợ có cơ hội tích tập công đức thay vì đền đáp việc cúng dường bằng cách biểu lộ lòng biết ơn.” Thiện tâm của ngài đối với những người nghèo khó và đau khổ thật bao la, và ngài rất hoan hỷ khi thưởng thức những thực phẩm đơn sơ mà những người nghèo khó cúng dường cho ngài, và sau đó đọc những lời ước nguyện cho họ.

Trong hầu hết cuộc đời ngài, Longchen Rabjam sống trong cô tịch, ở các hang động trong núi non, trước hết là ở Chimphu gần Samye và sau đó phần lớn là ở Kangri Thökar. Môi trường thiên nhiên thanh bình và trong trẻo tạo nên sự an bình và quang minh trong tâm những người tu tập; khi đó toàn thể tan hòa thành một, sự hợp nhất của an bình và quang minh. Longchen Rabjam tóm tắt những công đức của sự cô tịch:¹³³

Xa những thị trấn đầy thú tiêu khiển,
Sống trong những khu rừng phát triển tự nhiên sự thiền định an bình,
Hòa hợp cuộc sống trong Pháp, điều phục tâm,
Và khiến ta đạt được hỉ lạc tối thượng.

Ngài ban giáo lý trong mọi lãnh vực của Phật giáo, nhưng chủ yếu nhấn mạnh tới Đại Viên mãn. Khi tóm tắt thiền định Đại Viên mãn, ngài khuyên nhủ bằng những lời giản dị:

Điều quan trọng là phải nhìn thẳng vào bản tánh của những tư tưởng khi chúng phát khởi.
Điều quan trọng là phải an trụ trong bản tánh khi quý vị chắc chắn về việc nhận ra nó.
Điều quan trọng là phải có sự thiền định không thiền định như thiền định của quý vị.
Không dao động, hãy duy trì nó. Đây là lời khuyên của ta.¹³⁴

Và:

Tâm hiện tại, là cái gì không bị ngăn trở –
Không bám vào “cái này” hay “cái kia”, không có bất kỳ chỉnh sửa hay sự pha tạp nào, và
Không bị ô nhiễm bởi sự nhị nguyên của đối tượng bị bám chấp và người bám chấp –

Là bản tánh của chân lý tối thượng. Hãy duy trì trạng thái này.¹³⁵

Tại Lhasa, Longchen Rabjam được đón tiếp bằng kèn đại lễ, và ngài trải qua khoảng hai tuần ở đó. Giữa Jokhang và Ramoche ở Lhasa, an tọa trên Pháp tòa, ngài ban giới nguyện Bồ đề tâm và nhiều giáo lý cho một hội chúng khổng lồ thuộc mọi tầng lớp xã hội. Nhờ sự uyên bác và chứng ngộ của ngài, Longchen Rabjam đã điều phục những tâm thức kiêu ngạo của nhiều học giả và gây truyền hứng khởi cho họ để đạt được tâm thanh tịnh của Pháp. Ngài đã gieo trồng hạt giống khát khao Giáo Pháp thuần tịnh trong trái tim của nhiều người. Ngài được gọi là Künkhyen Chöje, Bạc Toàn trí của Pháp. Sau đó ngài đi Nyiphu Shuksep và ban giáo lý Dzogchen cho khoảng một ngàn đệ tử. Kế đó tại những ngọn đồi đá gần Trok Ogyen, ngài ban các quán đảnh và giáo lý Dzopa Chenpo cho khoảng ba ngàn người, trong đó có bốn mươi người được coi là các Đạo sư của Giáo Pháp.

Năm năm mươi sáu tuổi, vào năm Thủy Mẹo (1363) thuộc Rabjung thứ sáu, ngài thành linh tuyên bố di chúc tâm linh, có tựa đề là *Trima Mepe Ö* (Sự Chối lợi Tinh khiết), gồm những dòng sau:

Bởi đã lâu lắm rồi, ta chứng ngộ bản tánh của samsara (sinh tử),
Không có bản chất trong những hiện hữu thế gian.
Giờ đây, khi ta đang rời khỏi tấm thân huyền hóa vô thường này,
Ta sẽ chỉ cho các con những điều lợi lạc; xin lắng nghe ta.

Các con đang coi cuộc đời của mình là có thực, nhưng nó sẽ lừa dối các con.
Bản tánh của nó là biến đổi và không có sự xác thực.
Bằng cách thấu hiểu đặc tính không đáng tin cậy của nó,
Xin thực hành Pháp ngay ngày hôm nay.

Thay đổi là bản tánh của bằng hữu, giống như một cuộc hội họp của những
người khách.
Tụ hội trong một lát nhưng nhanh chóng xa lìa vĩnh viễn.
Bằng cách tự giải thoát mình khỏi những bám luyến vào bằng hữu,
Xin thực hành Pháp làm lợi lạc các con mãi mãi.

Của cải như mật ngọt trôi đi ngay cả khi các con tích lũy nó.
Mặc dù các con kiếm được, người khác sẽ thụ hưởng nó.
Giờ đây, trong khi các con có năng lực, hãy đầu tư nó để làm hành trang cho
những đời sau,
Bằng cách tạo công đức nhờ việc cho đi vì lòng nhân ái..

Con người thì vô thường như những nhóm khách đến trước và sau.
Người lớn tuổi đi sớm. Người nhỏ tuổi sẽ đi sau.
Những người đang sống, sẽ chẳng ai sống một trăm năm.
Xin nhận ra điều đó [bản tánh của sự vô thường] ngay lúc này đây.

Những hình tướng của đời này xảy ra như những sự kiện của ngày hôm nay.
Những hình tướng của bardo sẽ xảy ra như những giấc mộng trong đêm.

Những hình tượng của đời sau sẽ xuất hiện nhanh như ngày mai.
Xin thực hành Pháp ngay lúc này..

Trong tất cả các pháp, cốt tủy tối hậu của sự quang minh chói lọi
Là Nyíngthig, ý nghĩa thiêng liêng.
Đây là con đường siêu việt dẫn các con tới Phật quả trong một đời duy nhất.
Bằng con đường này xin thành tựu sự siêu phàm phổ quát hỉ lạc vĩ đại..

Bản tánh của tâm là Pháp giới tối thượng, giống như không gian.
Bản tánh của Pháp giới là bản tánh của tâm, bản tánh cố hữu,
Trong ý nghĩa chúng không phân cách. Chúng là sự nhất thể, Đại Viên mãn.
Xin nhận ra bản tánh ngay giây phút này.

Những hiện tượng khác nhau giống như những phản chiếu trong một tấm
gương.
Chúng trống không trong khi đang xuất hiện, và tự thân sự xuất hiện là tánh
Không.
Chúng là [những hiện tượng] hỉ lạc, thoát khỏi những định danh là một hay
nhiều.
Xin nhận ra bản tánh ngay giây phút này...

Sự vui sướng của ta trước cái chết còn to lớn hơn
Niềm vui của những thương nhân phát đạt nơi biển cả,
Các vua trời tuyên bố chiến thắng trong chiến tranh,
Hay những hiền giả đang an trụ trong thiền định.
Giờ đây Pema Ledreltsal [Longchen Rabjam] sẽ không còn ở đây lâu nữa.
Ta sẽ đi bảo vệ bản tánh đại lạc và vô sanh.¹³⁶

Sau đó, khi ngài tới Chimphu và khi đang du hành qua Samye, ngài nói ngài sắp
chết ở đó, và thân thể ngài bắt đầu biểu lộ về bệnh tật. Nhưng ngài vẫn giảng dạy
một hội chúng đông đảo đang đi theo ngài hay tụ hội để nhận những giáo lý từ ngài.
Vào ngày mười sáu tháng mười hai, cùng những người khác, ngài cử hành một lễ
cúng dường trọng thể. Sau đó ngài ban cho các đệ tử giáo lý sau cùng của ngài về
lễ vô thường và truyền cảm hứng cho họ thực hành Trekchö và Thögal với lời
khuyên:

Nếu các con có bất kỳ khó khăn nào trong việc thấu suốt các giáo lý của ta,
hãy đọc *Yantig Yizhin Norbu* [còn gọi là *Lama Yangtig*]; nó sẽ giống như một
viên ngọc như ý. Các con sẽ chứng ngộ trạng thái của sự tan hòa mọi hiện
tượng vào dharmatā (Pháp tánh), bản tánh tối thượng.

Vào ngày mười tám, an tọa trong tư thế Pháp thân, tâm ngài tan hòa vào Pháp
tánh tuyệt đối. Những người có mặt cảm thấy mặt đất rung động và nghe những
tiếng ầm ầm. Trong khi nhục thân của ngài được giữ gìn trong hai mươi lăm ngày,
một chiếc lều ánh sáng liên tục uốn cong qua bầu trời. Thậm chí trong những tháng
lạnh nhất ở Tây Tạng, trái đất trở nên ấm áp, băng tan, và hoa hồng nở rộ. Lúc hòa

thiên, trái đất rung động ba lần và mọi người nghe thấy một âm thanh lớn vang lên bảy lần. Nhiều ringsel (xá lợi) và năm loại dungchen (xá lợi lớn) xuất hiện từ những miếng xương như một biểu thị về việc ngài đã thành tựu năm thân và năm trí tuệ của Phật quả.¹³⁷

Longchen Rabjam đã nhận các giáo lý và những trao truyền của tất cả những dòng truyền thừa của Phật giáo đang hiện diện ở Tây Tạng. Đặc biệt là mọi dòng của những truyền dạy Đại Viên mãn hội tụ trong ngài. Trong số những giáo lý Nyingthig của Đại Viên mãn mà ngài được thừa hưởng có *Vima Nyingthig* và *Khandro Nyingthig*.

Longchen Rabjam đã biên soạn hơn hai trăm năm mươi luận thuyết về lịch sử, các giáo huấn đạo đức, những giáo lý về Kinh điển và Mật điển, và đặc biệt là về Đại Viên mãn nói chung và đặc biệt là Nyingthig.¹³⁸ Ngài đã trình bày tất cả giáo lý của ngài trong hình thức tác phẩm văn chương. Nhưng nhiều học giả khẳng định rằng hầu hết những tác phẩm của ngài về các tantra và Đại Viên mãn thực sự là gongter, các kho tàng tâm, được khám phá bằng năng lực giác ngộ của ngài.



RIGDZIN JIGME LINGPA
1730–1798

RIGDZIN Jigme Lingpa¹³⁹ là tülku (hóa thân) của Vua Trisong Detsen (790-858) và Vimalamitra. Ngài cũng được gọi là Khyentse Özer, Những Tia sáng Trí Tuệ và Đại Bi. Ngài đã khám phá giáo khóa rộng lớn và sâu xa *Longchen Nyingthig* như terma tâm.

Trong *Tiên tri Bí mật của Lạt ma Gongdü*,¹⁴⁰ do Sangye Lingpa (1340-1396) khám phá, Guru Rinpoche tiên đoán sự xuất hiện của Jigme Lingpa bảy trăm năm sau:

Ở miền nam Tây Tạng sẽ xuất hiện một tülku tên là Özer.
Ngài sẽ giải thoát chúng sinh bằng giáo lý sâu xa Nyingthig,
và sẽ dẫn dắt tất cả những ai được nối kết với ngài tới cõi tịnh độ của các vidhyādhara (Tri Minh Vương).

Jigme Lingpa sinh vào sáng sớm ngày mười tám tháng mười hai năm Thổ Dậu thuộc Rabjung thứ mười hai (1730) tại một ngôi làng trong Thung lũng Chongye miền Nam Tây Tạng, không quá xa lăng mộ các vị vua của triều đại Chögyal, được gọi là “các lăng mộ đở.” Mặc dù cha mẹ của ngài xuất thân từ những gia đình quyền quý trong quá khứ, nhưng của cải của họ thật khiêm tốn và Jigme Lingpa hiểu rằng đó là một sự gia hộ cho phép ngài đảm đương đời sống tu hành của mình, không bị thúc ép phải tham gia các nghĩa vụ xã hội hay vẻ hào nhoáng quý tộc.

Từ thời thơ ấu, ngài đã nhớ lại các hóa thân đời trước của mình, chẳng hạn như là đại Tertön Sangye Lama (1000-1080?). Một trong những chiếc răng của ngài được đánh dấu với chữ ĀH - ngữ của Phật, được coi là dấu hiệu của việc ngài là hóa thân của Vimalamitra. Cũng thế, như được biểu thị trong một tác phẩm tiên tri, ngài có ba mươi nốt ruồi nhỏ hơi đỏ trong hình dạng một chày kim cương nơi tim, khoảng ba mươi nốt ruồi nhỏ hơi đỏ tại rốn trong hình dạng một cái chuông nghi lễ, và trên ngón cái phải của ngài có những đường vạch trong hình dạng một chữ HYA

hay HRĪH, chủng tự của Bản Tôn Hayagrīva. Từ thời thơ ấu tâm ngài không dính mắc những vui thú thế gian, và ngài có lòng bi mẫn, thông tuệ, và can đảm phi thường.

Ngài được xác nhận là hóa thân thứ mười ba của Gyalse Lhaje,¹⁴¹ người thọ nhận giáo lý *Kadū Chökyi Gyatso* từ Guru Rinpoche, tất cả các ngài đều là những tertön. Cũng thế, trong bài cầu nguyện dòng truyền thừa tối yếu viết cho các đệ tử, Jigme Lingpa đề cập tới nhiều đời quá khứ và một đời trong tương lai của ngài như thế ngài nhìn thấy rõ ràng điều đó:

- 1- Samantabhadra (Phổ Hiền), đáng trùm khắp sinh tử và Niết bàn, sự tương tục của nền tảng, tinh túy rốt ráo của Phật tánh,
- 2- Sau đó [sự hợp nhất của] lòng đại bi và tánh Không xuất hiện như Đức Avalokiteshvara (Quán Thế Âm), và
- 3- Prahevajra, con khấn nguyện các ngài.
- 4- Sau đó hiển lộ là trưởng tử của Vua Krikī trong sự hiện diện của Đức Phật Kāshyapa (Ca Diếp),
- 5- Nanda, bào đệ của Đức Phật,
- 6- Ākarmati, một hiền lộ của Vua Songtsen Gampo, và
- 7- Vua Trison Detsen, con khấn nguyện các ngài.
- 8- Đại thành tựu giả Virvapa của Ấn Độ, [9] Công chúa Pemasal,
- 10- Gyalse Lhaje, Pháp vương trong thân người,
- 11- Tri-me Künden (của Ấn Độ), 12- Yarje Ogyen Lingpa (1323-?),
- 13- Daö Zhönu (1079-1153) phái Kagyü và 14- Trakpa Gyaltsen (1147-1216) phái Sakya, con khấn nguyện các ngài.
- 15- Sau đó Longchen Rabjam (1308-1363), sự hiển lộ của chính Đại thành tựu giả Vimalamitra,
- 16- Ngari Penchen (1487-1542), 17- Chögyal Phüntso (thế kỷ thứ 16, nam tử của Drikung Rinchen Phüntso),
- 18- Changdak Tashi Tobgyal (1550-1602?), 19- Dzamling Dorje (xứ Kongpo) và
- 20- Jigme Lingpa (1730-1798), con khấn nguyện các ngài.
- 21- Sau vị Thầy này, hiển lộ qua hóa thân của Yeshe Dorje [1800-66].¹⁴²

Năm lên sáu, như một sa di bình thường, ngài gia nhập Tu viện Palri (Shrīparvata) trong Thung lũng Chongye, trụ xứ của Trangpo Terchen Sherap Özer (1517-1584). Tsogyal Tülku Ngawang Lobzang Pema ban cho ngài pháp danh Pema Khyentse Özer.

Như ngài nói, từ sáu tới mười ba tuổi, ngài dùng nhiều thời giờ để “nghịch đất” với các sa di cùng trang lứa hơn là để học. Ngài sống cuộc đời của một sa di nghèo ít thuận lợi trong việc học tập, và năm này qua năm khác phải đương đầu với những thầy trợ giáo hết sức nghiêm khắc. Tuy nhiên, nhiệt tâm mãnh liệt của ngài dành cho Pháp, lòng sùng mộ tự nhiên đối với Guru Rinpoche, và lòng bi mẫn bẩm sinh của ngài đối với tất cả chúng sinh, đặc biệt là với thú vật, đã trợ lực cho ngài và khiến cho tuổi thơ của ngài tràn đầy niềm vui và ý nghĩa. Mặc dù có vẻ là một sa di tầm thường, đời sống nội tâm của ngài thật phong phú. Ban ngày của ngài ngập đầy những thành tựu thiền định và cảm hứng những thị kiến thanh tịnh. Vào ban

đêm, ngài hòa nhập trong những giấc mộng là những kinh nghiệm và thị kiến tâm linh.

Trong những hoàn cảnh như thế, ngài đã tinh thông văn phạm, luận lý, chiêm tinh, thi ca, lịch sử, y khoa, và nhiều Kinh điển và Tantra (Mật điển). Ngoài việc nhận lãnh những trao truyền quán đảnh bí truyền, ngài không cảm thấy cần phải có một Đạo sư hay học tập chi tiết bất kỳ chủ đề trí thức nào như những người học đạo nghiêm túc khác đã làm. Ngài học hỏi các chủ đề khác nhau chỉ bằng cách nghe trộm những đoạn giáo lý của các lớp học của những đệ tử khác hay liếc nhìn các bản văn.

Nhiều Đạo sư trở nên thông thái nhờ việc nghiên cứu và sau đó chứng ngộ nhờ thiền định. Jigme Lingpa thông thái tự bẩm sinh, là kết quả của sự tỉnh giác chứng ngộ trí tuệ trong bản thân ngài. Tuy nhiên, hiển lộ bên ngoài là sự bùng nổ cuối cùng và viên mãn của trí tuệ bao la của ngài thì mãi sau này mới xảy ra, khi ngài có các thị kiến về Longchen Rabjam vào năm ba mươi mốt tuổi. Ngài viết:

Một cách tự nhiên, tôi cảm thấy thật sung sướng khi có thể nghiên cứu bất kỳ chủ đề nào, chẳng hạn như ngôn ngữ, những tác phẩm cổ điển, Kinh điển cùng các bình giảng của chúng, hay giáo lý Kim Cương thừa về bản tánh tối hậu. Tôi nghiên cứu tất cả những điều đó cả ngày lẫn đêm với sự tôn kính lớn lao. Nhưng tôi khó có cơ hội để phát triển sự hiểu biết bằng cách học tập với một Đạo sư, ngay cả chỉ trong một ngày. Tuy nhiên, tại Tu viện Samye Chimphu vinh quang, nhờ ba lần nhìn thấy thân trí tuệ của Longchenpa, và nhờ nhận lãnh các sự gia hộ qua những dấu hiệu khác nhau, nghiệp của tôi về “trí tuệ-hiểu biết” được đánh thức từ sự sâu thẳm của Đại Viên mãn.¹⁴³

Từ Neten Kunzang Özer, lần đầu tiên ngài nhận sự truyền dạy chính yếu của mình, sự trao truyền giáo lý *Trölthik Gongpa Rangtröl* do Trengpo Terchen Sherap Özer (còn được gọi là Drodül Lingpa) khám phá, giáo khóa *Lama Gongdü* do Sangye Lingpa (1340-1396) khám phá, và *Bảy Kho tàng* và *Ba Cổ Xe* của Longchen Rabjam (1308-1363).

Năm mươi ba tuổi, Jigme Lingpa gặp tertön vĩ đại Rigzin Thukchok Dorje¹⁴⁴ và lập tức trải nghiệm một lòng sùng mộ mãnh liệt đánh thức tâm trí tuệ của ngài. Từ vị tertön ngài nhận các truyền dạy và giáo huấn về Mahāmudrā (Đại Ấn) và những giáo lý khác. Thukchok Dorje trở thành vị Thầy gốc của ngài, và ngài nhận các sự gia hộ từ vị Thầy này trong các linh kiến ngay cả sau khi Đạo sư đã thị tịch. Jigme Lingpa cũng nhận các truyền dạy từ nhiều vị Thầy khác, kể cả Thekchen Lingpa Drotön Tharchin (còn gọi là Trime Lingpa, 1700-1776), chú của ngài là Dharmakīrti, Chakzampa Tendzin Yeshe Lhündrup thứ bảy, Thangdrok Tülku Pema Rigdzin Wangpo xứ Kongpo,¹⁴⁵ Trati Ngakchang Rigpe Dorje (còn gọi là Kong-nyön) xứ Kongpo, và Mön Dzakar Lama Dargye.

Đầu năm hai mươi tám tuổi, ngài bắt đầu một cuộc nhập thất ba năm nghiêm ngặt tại Tu viện Palri và trì giữ bảy lời nguyện trong cả bảy năm. Những giới nguyện này cho ta thấy tầm quan trọng của việc hoàn thiện chính mình trước khi đi ra giúp đỡ người khác để hoàn thành mục đích của cuộc đời. Bảy lời nguyện của ngài như sau:

1- Ngài không vào nhà của bất kỳ cư sĩ nào, cũng không hưởng thụ bất kỳ trò giải trí nào. 2- Cho dù đang sống trong một cộng đồng, ngài hạn chế tiếp xúc với nhiều người (trong phòng của ngài) hay điều khiển bất kỳ sự tụ hội nào nuôi dưỡng lòng sân hận hay tham đắm. 3- Ngài không liên lạc thư từ với bất kỳ ai, không nhận cũng như không gởi bất kỳ ngôn từ nào. 4- Ngài duy trì một cuộc đời khổ hạnh và tự chế không đối Giáo Pháp để lấy lợi lộc vật chất. 5- Ngài tự chế mọi hoạt động xao lãng, chỉ hiến dâng mọi nỗ lực của mình cho mười hoạt động liên quan tới việc tu tập Pháp.¹⁴⁶ 6- Ngài sống bằng phương tiện đơn giản và thậm trọng không hưởng thụ mọi vật chất được cúng dường do đức tin. 7- Ngài không thực hiện bất kỳ điều nào trong bốn hành động¹⁴⁷ và hồi hướng mọi hoạt động cho sự giải thoát khỏi sinh tử.

Ngài tập trung việc thiền định vào giai đoạn phát triển và toàn thiện, được đặt nền trên *Trolthik Gongpa Rangtröl*. Sự tỉnh giác chánh niệm của ngài khiến ngài bảo vệ được tâm thức thoát khỏi các phóng tâm trong thiền định, dù chỉ lâu bằng thời gian của tiếng bật ngón tay. Khi ngài đọc *Bảy Kho Tàng* của Longchen Rabjam, bộ sách này đã giải đáp mọi vấn đề ngài có về các kinh nghiệm thiền định nội tâm của mình.

Khi tiến bộ qua các giai đoạn chứng ngộ, ngài đã kinh nghiệm nhiều dấu hiệu thành tựu trong tâm và thân. Ngài kinh nghiệm các linh kiến của nhiều Lạt ma và những bậc linh thánh, kể cả Guru Rinpoche, Yeshe Tsogyal, Manjushrīmitra, và Hūmkara, các linh kiến này đánh thức những giai đoạn khác nhau của trí tuệ sâu xa của ngài. Thành linh ngài nhận ra rằng điểm quy chiếu của mọi kinh nghiệm trong tâm ngài đã bị nhỏ bật gốc. Ngài đã nắm được quyền thống lãnh tiên trình của những nghiệp lực của ngài. Mọi hang ổ của những hình tướng đối gạt (nghĩa là những đối tượng, trên đó tâm thức nương tựa để rèn đức luân hồi sinh tử nhị nguyên) hoàn toàn bị sụp đổ. Nhờ sức mạnh của sự chứng ngộ tỉnh giác, ngài đã có thể nhớ lại thật rõ ràng nhiều đời trong quá khứ. Trong tâm chứng ngộ của ngài, tất cả những kinh nghiệm và linh kiến đó có bản tánh nhất như.

Nhờ những tu tập du già, ngài đã thành tựu việc kiểm soát các kinh mạch, năng lực, và tinh chất của thân kim cương của ngài. Kết quả là cổ họng của ngài mở rộng như “giáo khóa tài bảo” của giáo lý. Những kinh mạch trong thân ngài chuyển hóa thành “những đám mây chữ.” Mọi hình tướng hiện tượng biến thành những “dấu hiệu/cử chỉ của Pháp.” Lời nói (ngữ) của ngài trở thành những chứng đạo ca sâu xa. Các tác phẩm của ngài trở thành những luận thuyết tràn đầy năng lực trí tuệ vĩ đại và sự uyên bác. Một đại dương vô tận các hiện tượng có tính chất giáo lý tiếp tục nở bung ra bởi ngài và từ nơi ngài.

Sau đó ngài biên soạn tác phẩm quan trọng đầu tiên là *Khyentse Melong Özer Gyawa*, một luận giảng về giáo khóa *Lama Gongdü*.

Xuất hiện trong một linh kiến, Guru Rinpoche ban cho ngài pháp danh Pema Wangchen. Trong một linh kiến, Manjushrīmitra gia hộ cho ngài, nhờ đó ngài chứng ngộ ý nghĩa của trí tuệ tượng trưng (*mTshon Byed dPe'i Ye Shes*). Về sau, ngài thay đổi những chiếc y màu nâu sẫm thành y phục đơn giản của một nhà tu khổ hạnh, những áo choàng trắng giản dị và để tóc dài không cắt.

Năm hai mươi tám tuổi, ngài khám phá sự hiển lộ phi thường của giáo khóa *Longchen Nyingthig*, các giáo lý của Pháp Thân và Guru Rinpoche, như terma tâm. Tối ngày hai mươi lăm tháng mười năm Hỏa Ngưu thuộc chu kỳ Rabjung thứ mười

ba (1757), ngài đi ngủ với một lòng sùng mộ vô bờ đối với Guru Rinpoche trong tim ngài. Vì không được nhìn thấy Guru Rinpoche, ngài ràn rụa nước mắt và không ngớt cầu nguyện theo hơi thở của ngài.

Ngài an trụ trong kinh nghiệm thiền định sâu xa về sự quang minh chói lọi đó (*'Od gSal Gyi sNang Ba*) trong một thời gian dài. Khi đắm chìm trong sự quang minh đó, ngài chứng nghiệm mình cưỡi trên một con sư tử trắng bay một quãng trên không trung. Cuối cùng ngài tới một con đường vòng mà ngài nghĩ là con đường để đi nhiều của Charung Khashor, ngày nay được gọi là Bảo Tháp Bodhnath, một đài kỷ niệm Phật Giáo quan trọng thuộc kiến trúc vĩ đại ở Nepal.

Trong sân phía tây của tháp, ngài thấy Pháp Thân xuất hiện trong thân tướng của một dākinī trí tuệ. Bà giao cho ngài một cái tráp bằng gỗ tuyệt đẹp và nói:

Đối với các đệ tử có tâm thức thanh tịnh,
Ngài là Trisong Detsen.
Đối với các đệ tử có tâm thức bất tịnh,
Ngài là Senge Repa.
Đây là kho tàng tâm của Samantabhadra (Phổ Hiền),
Những chữ viết tượng trưng của Rigdzin Padmasambhava, và
Những kho tàng bí mật vĩ đại của các dākinī. Các dấu hiệu đã kết
thúc !

Vị dākinī biến mất. Với một kinh nghiệm vô cùng hỉ lạc, ngài mở cái tráp. Trong đó ngài tìm thấy năm ống giấy cuộn màu vàng với bảy hột pha lê. Trước tiên, chữ viết khó đọc, nhưng sau đó nó biến thành chữ Tây Tạng. Một trong những cuộn này là *Dug-ngal Rangtröl*, Sādhana của Đức Avalokiteshvara, và cuộn khác là *Nechang Thukkyi Drombu*, cẩm nang tiên tri của *Longchen Nyingthig*. Rāhula, một trong những vị Hộ Pháp, hiện ra trước ngài tỏ lòng tôn kính. Khi ngài được dākinī khác khuyến khích, Jigme Lingpa nuốt tất cả các cuộn giấy vàng và những hột pha lê. Ngay lập tức, ngài có kinh nghiệm đáng kinh ngạc rằng toàn thể các chữ trong giáo khoá *Longchen Nyingthig* cùng các ý nghĩa của nó được đánh thức trong tâm ngài như thể chúng được in lên đó. Ngay cả khi đã dứt kinh nghiệm thiền định đó, ngài vẫn an trụ trong sự chứng ngộ giác tánh nội tại, sự hợp nhất vĩ đại của đại lạc và tánh Không.

Như vậy, giáo lý *Longchen Nyingthig* và sự chứng ngộ, là những gì được Guru Rinpoche trao phó và cất giấu trong ngài nhiều thế kỷ trước, đã được đánh thức, và ngài đã trở thành một tertön, người khám phá giáo khoá *Longchen Nyingthig*. Ngài lần lượt chép lại giáo lý *Longchen Nyingthig*, bắt đầu bằng *Nechang Thukkyi Drombu*.

Ngài giữ bí mật mọi giáo lý ngài đã khám phá trong bảy năm vì chưa đến lúc giảng dạy cho người khác. Đối với một tertön, đó cũng là điều cốt yếu vì trước tiên bản thân ngài phải thực hành giáo lý.

Mặc dù đang duy trì cuộc sống của một yogī ẩn mật nhưng bởi ngài đã toàn thiện năng lực của bốn hoạt động mà không cần phải dụng công, những người sống quanh ngài đã phát triển lòng tôn kính và tin tưởng một cách tự nhiên đối với ngài, và ngài trở thành một suối nguồn lợi lạc cho nhiều người.

Năm ba mươi mốt tuổi, ngài bắt đầu thực hiện cuộc nhập thất ba năm lần thứ hai tại Chimphu gần Samye. Trước tiên ngài bắt đầu nhập thất trong một hang động được gọi là động Nyang Thượng. Sau đó ngài khám phá hang động khác và nhận ra nó chính là động Sangchen Metok hay động Nyang Hạ, nơi Vua Trisong Detsen đã nhận giáo lý Nyingthig từ Nyang và đã thiền định về các giáo lý đó. Trong thời gian còn lại của cuộc nhập thất, ngài sống tại động Sangchen.

Trong cuộc nhập thất tại Chimphu, sự chứng ngộ tối cao về Đại Viên mãn thức tỉnh trong Jigme Lingpa, và thức giác đó có được là nhờ ba linh kiến thanh tịnh về tâm trí tuệ của Longchen Rabjam (1308-1363), Pháp Thân trong sự hiền lộ thuần tịnh. Trong động Nyang Thượng ngài có linh kiến đầu tiên, trong đó ngài nhận sự gia hộ của thân kim cương của Longchen Rabjam. Jigme Lingpa nhận được sự truyền dạy về ngôn từ lẫn ý nghĩa của giáo lý của Longchen Rabjam. Sau khi di chuyển tới Sangchen Phuk (Động Đại Linh Thánh), ngài có linh kiến thứ hai và thứ ba. Trong linh kiến thứ hai ngài nhận sự gia hộ về ngữ của Longchen Rabjam, nhờ đó ngài xiển dương và truyền bá giáo lý sâu xa của Longchen Rabjam như người đại diện của vị Thầy này. Trong linh kiến thứ ba Jigme Lingpa nhận sự gia hộ của tâm trí tuệ của Longchen Rabjam, nó đánh thức hoặc trao truyền cho ngài năng lực không thể diễn bày của sự tỉnh thức giác ngộ nội tại của Longchen Rabjam.

Vì không có mục tiêu (điểm quy chiếu) khách quan nào nên giờ đây đối với Jigme Lingpa mọi sự xuất hiện bên ngoài trở nên vô cùng rộng lớn. Không có sự thiền định hay trạng thái thiền định riêng biệt nào để theo đuổi. Bởi không có mục tiêu chủ quan nào trong tâm ngài nên tất cả trở nên giải thoát một cách tự nhiên và hoàn toàn mở trống trong sự nhất như. Ngài biên soạn *Künkhyen Zhallung* và một vài tác phẩm khác là chân nghĩa của *Bảy Kho Tàng* của Longchen Rabjam, chúng thức giác trong tâm trí tuệ của ngài. Ngài đã biểu lộ năng lực trí tuệ trong các bài ca kim cương cho những người bạn ẩn sĩ sùng tín của ngài, liên quan tới những tình huống khác nhau:

Bản tánh của tâm giống như không gian rộng lớn,
Nhưng nó siêu việt, bởi nó sở hữu trí tuệ.
Quang minh chói ngời như mặt trời và mặt trăng,
Nhưng nó siêu việt, bởi không có chất thể.
Giác tánh nội tại như một quả cầu pha lê,
Nhưng nó siêu việt, bởi không có những chướng ngại hay ngăn che.¹⁴⁸

Và:

Nam tử, tâm đang ngắm nhìn tâm
Không phải là sự tỉnh giác của bản tánh bản sinh.
Vì thế, trong tâm hiện tại, không có những chỉnh sửa và
Những lay động, hãy chỉ an trụ tự nhiên.

Nam tử, sự hiểu biết (bất kỳ điều gì) với những hồi ức của con
Không có những thiện xảo cốt yếu của sự thiền định.
Vì thế, trong trạng thái tự nhiên và tươi mới của sự tỉnh giác nội tại,
Hãy an trụ không chút bám níu.

Nam tử, người ta nghĩ rằng sự an trụ (nhất tâm) (của tâm) là thiền định,
Nhưng nó thiếu sự hợp nhất của sự an định và nội quán.
Vì thế, không lấy và bỏ những an trụ hay những phóng chiếu của tâm,
Hãy để sự tỉnh giác nội tại an trụ tự do không có bất kỳ điểm quy chiếu nào.¹⁴⁹

Và:

Nam tử, sự quán tưởng thô cứng, rõ ràng và vững chắc
Không phải là Mahāyoga toàn hảo.
Tan hòa tâm bám níu nơi mặt và tay của các Bồ Tôn, hãy an trụ trong cái bao
la rộng lớn,
Đại Viên Mãn của tính chất nhất thể của giác tánh nội tại và tánh Không.

Nam tử, sự bám níu vào những kinh nghiệm của bốn hỷ lạc
Không phải là Anuyoga toàn hảo.
Khi tâm và năng lực đã nhập vào kinh mạch trung ương,
Hãy an trụ trong (sự hợp nhất của) đại lạc và tánh Không, sự đại giải thoát
khỏi các niệm tưởng..

Nam tử, chỉ hiểu biết về sự thành tựu tự nhiên của ba thân,
Thì không phải là Atiyoga tối hậu.
Trong bản tánh của nội quán chuỗi-kim cương,
Hãy để làm lạc của sự phân tích trong tâm sự đổ.¹⁵⁰

Và:

Bệnh tật là những cây chổi quét sạch những ác hạnh của con,
Coi bệnh tật như những vị Thầy, hãy khẩn cầu chúng..
Bệnh tật đang đến với con nhờ thiện tâm của các vị Thầy và Tam Bảo.
Bệnh tật là những thành tựu của con, vì thế hãy tôn thờ chúng như các Bồ
Tôn.
Bệnh tật là những dấu hiệu cho thấy nghiệp xấu của con đang bị cạn kiệt.
Đừng nhìn vào mặt bệnh tật của con, nhưng nhìn vào kẻ (tâm) đang bệnh.
Đừng đặt bệnh tật trên tâm con, nhưng hãy đặt giác tánh nội tại trần trụi của
con trên bệnh tật.
Đây là giáo huấn về bệnh tật xuất hiện như Pháp Thân.

Thân xác thì vô tri và tâm là tánh Không.
Cái gì có thể khiến một vật vô tri đau đớn hay làm hại tánh Không?
Hãy tìm xem bệnh tật từ đâu tới, chúng đi đâu, và chúng an trụ ở đâu.
Bệnh tật chỉ là những phóng chiếu bất ngờ của những niệm tưởng của con.
Khi những niệm tưởng ấy tan biến, bệnh tật cũng biến mất..
Để đốt cháy các nghiệp xấu thì không có nhiên liệu nào tốt hơn bệnh tật.
Đừng dính mắc vào một tâm thức buồn bã hay những quan điểm tiêu cực về
bệnh tật,

Mà hãy nhìn chúng như những dấu hiệu cảnh báo cho các nghiệp xấu của con, và hãy hoan hỉ vì chúng.¹⁵¹

Sau đó ngài nhận những truyền dạy *Mười bảy Tantra Nyingthig*, *Vima Nyingthig*, *Lama Yangtig*, và một vài sự truyền dạy và giáo lý Nyingma khác từ Drubwang Ogyen Palgön (Shrīnatha) của Tu viện Mindroling, cũng là người có họ xa với Jigme Lingpa. Lúc đầu ngài cũng nhận những truyền dạy các giáo lý Nyingthig và các tác phẩm của Longchen Rabjam từ Thangdrokpa và Neten Künzang. Tuy nhiên, dòng truyền dạy ngắn và tuyệt đối của các giáo lý Nyingma tối hậu đến với ngài trực tiếp từ Longchen Rabjam trong ba linh kiến thanh tịnh.

Khi ngài ra khỏi thất, ngài nhận ra rằng thân thể ngài hoàn toàn suy kiệt do thiếu thực phẩm và y phục thích hợp trong những năm sống trong hang động. Ngài viết:

Bởi thực phẩm ít ỏi và phải sống trong một môi trường khắc nghiệt, tất cả những gì còn sót lại của những ác nghiệp và các món nợ nghiệp trong những đời trước của tôi bắt đầu thuần thực trên thân thể tôi. Bởi những chất dịch của khí (*rlung*), lưng tôi đau đớn như thể bị đánh bằng một hòn đá. Là một hậu quả của việc khí huyết đầy động, ngực tôi đau đớn như thể bị đóng đinh vào người. Thân tôi rất nặng nề, chân bị sưng tấy lên bởi bệnh phù chân voi. Như một ông già trăm tuổi, năng lực thể xác của tôi hoàn toàn suy kiệt. Tôi không thấy thèm ăn.. Chỉ đi ba bước là thân tôi đã bắt đầu nghiêng ngả. Nhưng tôi nghĩ: “Nếu tôi chết, tôi sẽ hoàn thành lời khuyên dạy của những bậc Thầy lúc ban đầu, các ngài nói: ‘Hãy giao phó tâm con cho Pháp. Hãy giao phó việc thực hành Pháp của con cho cuộc đời của một kẻ hành khát.’” Vì tôi đã đạt được xác quyết trong sự chứng ngộ Đại Viên mãn, ngay cả một niệm lo lắng cũng không hiện diện trong tâm tôi, nhưng trong tôi khơi dậy một lòng bi mẫn lớn lao đối với những người đang đau khổ bởi tuổi già và bệnh tật.¹⁵²

Sau đó ngài có một linh kiến thanh tịnh về Thangtong Gyalpo, một hiền giả của sự trường thọ, và đối với Jigme Lingpa mọi sự việc tan hòa vào sự hợp nhất của đại lạc và tánh Không. Do đó, ngài ngợi ca năng lực chứng ngộ của ngài trong những lời sau:

Con cúi lạy đáng Hiền giả Vĩ đại Thangtong Gyalpo!
Tôi đã chứng ngộ tuyệt đỉnh của những cái thấy (kiến), Dzogpa Chenpo
Ở đó không có gì để thiên định, vì mọi sự được giải thoát như cái thấy.
Tôi đã phát lá cờ thiên định, vua của các hoạt động (hành).
Giờ đây, tôi, kẻ hành khát, không có gì phải ăn năn, cho dù tôi phải chết..
Tôi, kẻ hành khát, kẻ biết “cách chuyển hóa bệnh tật thành con đường,”
Khi quán tưởng Đạo sư, suối nguồn của các đức hạnh,
Tại luân xa hỉ lạc trên đầu tôi,
Tôi thiên định về con đường sâu xa Guru Yoga.
Bởi bệnh tật và khổ đau là những cây chổi quét sạch các ác nghiệp,
Bởi nhận thức rằng bệnh tật là sự gia hộ của Đạo sư,
Tôi thiên định về bệnh tật như Lạt ma và thọ nhận bốn quán đảnh từ chúng.
Sau cùng, bởi nhận thức Lạt ma như bốn tâm tôi,

Tôi giải thoát mọi sự vào chân tánh của tâm, nó thanh tịnh tự nguyên thủy và thoát khỏi bất kỳ nơi y cứ (điểm quy chiếu) nào.¹⁵³

Ngài đã chứng ngộ khuôn mặt của Đức Phổ Hiền tối thượng, Pháp Thân, và mọi bệnh tật tan biến vào pháp giới tối hậu. Thật nhanh chóng, thân ngài cũng tràn đầy năng lực, không còn đau đớn hay gặp chướng ngại nào nữa.

Rồi đã tới lúc hiển lộ các giáo lý *Longchen Nyingthig* cho các đệ tử sau bảy năm giữ ẩn mật. Mặc dù chẳng ai có chút manh mối nào về việc khám phá *Longchen Nyingthig*, Đạo sư-đệ tử Kongnyön Bepe Naljor¹⁵⁴ của ngài, nhờ sự thấu thị, đã khẩn cầu Jigme Lingpa truyền dạy giáo lý terma tâm của ngài. Như một điềm lành, ngài cũng chấp nhận những khẩn cầu để tiết lộ các giáo lý với những sự cúng dường của ba tülku quan trọng ở Nam Tây Tạng.

Vào ngày mồng mười tháng sáu năm Thân Mộc (1765), lần đầu tiên Jigme Lingpa ban các quán đảnh và giảng dạy giáo khóa *Longchen Nyingthig* cho mười lăm đệ tử. Dần dần nhưng nhanh chóng, các giáo lý *Longchen Nyingthig* đi tới mọi ngóc ngách của thế giới Nyingma và cho tới ngày nay đã trở thành tâm yếu của các giáo huấn thiền định cho nhiều thiền giả chứng ngộ và những nghi lễ.

Năm ba mươi bốn tuổi, từ Chimphu, Jigme Lingpa đi tới Tsering Jong, Xứ Trường Thọ trong Thung lũng Tönkhar miền Nam Tây Tạng. Ở đó, với sự bảo trợ của dòng họ Depa Pushü,¹⁵⁵ ngài xây một ẩn thất với một học viện thiền định và đặt tên nó là Tharpa Chenpö Trongkhyer Pema O Ling, Hoa viên Nguyệt Quang của Kinh thành Đại Giải thoát. Ngài không muốn có một kiến trúc đồ sộ bị ràng buộc vào thể chế và thường xuyên trích dẫn *Ba mươi Lời Khuyên Trọng yếu* của Longchen Rabjam, như cầm nang của ngài.¹⁵⁶

Tập hợp nhiều người đồng sự bằng những phương tiện khác nhau,
Sở hữu một tu viện với những tiện nghi thoải mái-
Nếu các con cố gắng, điều ấy sẽ xảy tới trong một thời gian, nhưng nó làm xao
lãng tâm.
Vì thế lời khuyên tâm huyết của ta là hãy ở một mình.

Tsering Jong trở thành trụ xứ của Jigme Lingpa trong phần còn lại của đời ngài. Một dòng các đệ tử vĩ đại đi tới ẩn thất vô cùng đơn sơ này để nhận những giáo lý và truyền dạy sâu xa như cam lồ từ Rigdzin Jigme Lingpa, Đạo sư vĩ đại nhất của Đại Viên mãn, nhưng sau đó các đệ tử trở về bản xứ của họ để chia sẻ giáo lý cho những người khác. Vì thế Tsering Jong vẫn là một ẩn thất đơn sơ và Jigme Lingpa vẫn là một ẩn sĩ khiêm tốn.

Ngài không quan tâm tới của cải hay quyền hành và sử dụng mọi vật cúng dường cho ngài vào các mục đích tôn giáo. Suối đời ngài, ngài cũng tích cực chuộc lại mạng sống của thú vật từ tay những thợ săn và đồ tể. Ngài nói:¹⁵⁷

Ta không quan tâm tới bất kỳ hoạt động nghề nghiệp hay thu hoạch nào.
Ta không lang thang cử hành các nghi lễ trong những phố thị (để có những
tặng vật).
Ta không giữ bên mình hơn mười *khal*¹⁵⁸ lúa mạch (như phương tiện sinh
sống).

Chừng nào ta còn sống, ta nguyện tiếp tục cuộc đời khổ hạnh này.

Đã có một thời sau thời đại của Jigme Lingpa, ẩn thất Tsering Jong trở thành một nữ tu viện, và nó vẫn tồn tại như thế cho tới khoảng năm 1959, khi mọi sự bị biến hoại trong cuộc biến động chính trị. Từ đầu thập niên 1980, một lần nữa Tsering Jong được tái lập thành một nữ tu viện.

Tánh khí của Jigme Lingpa sâu sắc, mạnh mẽ, và thẳng thắn, nhưng ngài cũng mẫn cảm, đơn giản và dễ gần gũi. Ngài viết:

Tri giác của tôi trở nên tương tự như tri giác của một đứa trẻ. Thậm chí tôi vui thích khi chơi đùa với trẻ con. Khi gặp những người có khiếm khuyết nặng nề, tôi ném vào mặt họ những lỗi lầm riêng tư của họ, cho dù họ là những nhà lãnh đạo tâm linh khả kính hay nhà bảo trợ Giáo Pháp hào phóng. Trong mọi việc như ngồi, đi, ngủ, hay ăn uống, tôi giữ gìn tâm tôi không bao giờ tách lìa sự chói ngời của bản tánh tối hậu. Nếu đó là việc phụng sự Giáo Pháp, tôi hiến mình cho sự toàn thiện của Pháp, cho dù điều đó được coi là bất khả.¹⁵⁹

Năm bốn mươi ba tuổi, ngài thâu thập và ủy thác việc sao chép các Tantra Nyingma trong hai mươi lăm pho sách, và sáng tác *Lịch sử các Tantra Nyingma*.¹⁶⁰ Sau này, theo lời khuyên của Jigme Lingpa và Dodrupchen, nhà vua và hoàng hậu nhiếp chính xứ Dege đã đặt làm những bản khắc gỗ tuyển tập Tantra Nyingma của ngài, và hiện nay những bản khắc này vẫn còn được dùng để in ấn.

Năm năm mươi bảy tuổi, theo lời mời của Sakya Trichen là Ngawang Palden Chökyong, ngài tới Sakya và ban các giáo lý cùng sự truyền dạy cho Trichen, anh của vị Thầy này, và Ānanda Shrībhava, vị khenchen (đại tu viện trưởng, đại học giả) an trụ ở Sakya, và nhiều người khác.

Khi ngài từ Sakya trở về, Lạt ma Sönam Chöden mà sau này được gọi là Dodrupchen (1745–1821) từ xứ Kham đến nhận giáo lý nơi ngài.¹⁶¹ Dodrupchen coi ngài như Thangtong Gyalpo, ngược lại Jigme Lingpa xác nhận Dodrupchen là tülku của Lhase Murum Tsepo và ban cho vị này pháp danh Jigme Thrinle Özer. Qua Dodrupchen, Dzogchen Rinpoche đệ tam và vua xứ Dege gửi sứ giả mời ngài tới Kham, nhưng ngài từ chối vì lý do tuổi tác và sức khỏe, cũng như bởi ngài quan tâm tới nỗi nhọc nhằn của những con ngựa trong cuộc hành trình gian khổ.

Barchung Gomchen Rigdzin và Mange Pema Künzang từ Kham tới nhận giáo lý và sự truyền dạy. Về sau Pema Künzang trở thành Jigme Gyalwe Nyuku (1765–1843), một đệ tử nổi tiếng của Jigme Lingpa. Trong khi Rigdzin và Pema Künzang ở Lhasa, trước khi các ngài tới Tsering Jong, có kẻ lấy cắp một miếng bạc là vật duy nhất mà các ngài có để sinh sống và chi dụng trong cuộc du hành. Jigme Lingpa viết một bài thơ để an ủi các ngài:

Nếu các ông biết cách đem đau khổ vào con đường của vị bình đẳng,
Mọi hoàn cảnh bất hạnh sẽ xuất hiện như sự hỗ trợ cho các đức hạnh.
Vì thế hãy tự chế việc nuôi dưỡng những quan điểm đối nghịch.
Nếu các ông thực hành như ta giảng dạy,
Tâm các ông và tâm ta sẽ hợp nhất làm một.
Sự chứng ngộ siêu vượt mọi khái niệm sẽ sinh khởi, và

Các ông sẽ an trú trong bản tánh bao la của Pháp Thân, trong đó không có sự nhị nguyên.

Cầu mong ước nguyện của các ông được hoàn thành.¹⁶²

Năm 1788, khi ngài sáu mươi tuổi,¹⁶³ Jigme Lingpa ban các giáo lý và sự truyền dạy cho vua và hoàng hậu xứ Dege tại Samye. Họ trở thành những người ủng hộ của ngài và hoàng hậu trở thành một trong những nhà bảo trợ chính.

Năm sáu mươi hai tuổi, theo khẩn cầu của Göntse Tülku, ngài viếng thăm Göntse Gönpa xứ Tsona ở Mön và ban giáo lý cùng các sự truyền dạy.

Vào lúc này, Jigme Lingpa có một bệnh về mắt.¹⁶⁴ Dodrupchen phải nhân danh ngài trao truyền bản văn (lung) cho các đệ tử kể cả Götsang Tülku Jigme Tenpe Gyaltzen. Họ phái Jigme Gyalwe Nyuku đi mời một thầy thuốc, vị này đã thực hiện thành công một cuộc giải phẫu.

Năm ngài sáu mươi ba tuổi (1791), quân đội Nepal tấn công miền Tây Tây Tạng và nhiều người phải chịu đau khổ. Jigme Lingpa cử hành nhiều buổi lễ và gửi phẩm vật cúng dường tới nhiều ngôi chùa để cầu xin hòa bình và sự bảo hộ.

Năm sáu mươi lăm tuổi, Ngài và vị phối ngẫu là Gyalyum Drölkar ở trụ xứ của Depa Pushü,¹⁶⁵ có một con trai tên là Gyalse Nyinche Özer (1793-?).

Jigme Lingpa không thể nhận nhiều lời mời thỉnh. Tuy nhiên, nhờ Gyantse ngài đi tới Tu viện Thekchok Chöling ở Tsang và ban các giáo lý cùng các sự truyền dạy cho nhiều đệ tử mà đứng đầu là Khenpo Ogyen Palgön, và ở nhiều địa điểm trên đường đi. Tu viện này đã tu tập theo dòng Longchen Nyingthig. Ở Tu viện Dorje Trak, Ngài ban một loạt giáo lý và truyền dạy cho Rigdzin Chenmo và những vị khác.

Ngài nhận những thư khẩn cầu và vật cúng dường từ vua Mông Cổ Chögyal Ngawang Dargye (1759–1807),¹⁶⁶ một đệ tử của Dodrupchen và Đạo sư của Zhapkar Tsoktruk Rangtröl (1781–1851).¹⁶⁷

Trong khi đó, dựa trên sự giao thiệp giữa vị Dzogchen Rinpoche cuối cùng và Jigme Lingpa, các Lạt ma của Tu viện Dzogchen thiết tha hỏi xem con trai của ngài có thể là tülku (tái sinh) của Dzogchen Rinpoche thứ ba hay không, nhưng Jigme Lingpa không biểu lộ bất kỳ dấu hiệu nào là việc này có thể xảy ra. Chính Gyalse đã nhớ lại đời quá khứ của mình và cứ nói: “Tôi thuộc về Drikung,” từ khi còn nhỏ.¹⁶⁸ Sau đó Sakya Trichen xác nhận cậu bé là tái sinh của Chökyi Nyima (1755–1792), vị Chungtsang thứ tư,¹⁶⁹ một trong hai vị lãnh đạo của truyền thống Drikung Kagyü.

Năm sáu mươi chín tuổi, với nghi lễ long trọng, tráng lệ do các tín đồ Drikung tổ chức, Jigme Lingpa cùng con trai du hành tới Drikung để dự lễ tôn phong cho người con. Đó là một cơ hội hi hữu để mọi người ở những nơi khác nhau dọc theo con đường được nhìn thấy và nghe ngài, bậc Đạo sư vĩ đại. Nhưng vì phải du hành dài ngày và liên tục thực hiện các Phật sự, Đạo sư già yếu đã suy kiệt thể xác. Chẳng bao lâu, do thay đổi nước và môi trường, ngài ngã bệnh trầm trọng, và có lúc mọi người đã không còn hy vọng ngài có thể hồi phục. Rồi thật bất ngờ, từ thánh địa Yama Lung một đệ tử của ngài đem về một viên thuốc Tây Tạng được gọi là *karmo chikthup*, và sau khi uống thuốc Ngài hồi phục một cách kỳ diệu và thậm chí còn tươi trẻ hơn trước, giống như một người mới.

Năm bảy mươi tuổi, từ Drikung ngài trở về Tsering Jong, dừng lại ở rất nhiều thánh địa trên đường và cử hành các buổi lễ, cúng dường, và ban các giáo lý. Sức

khỏe có vẻ khả quan nhưng ngài ít quan tâm tới việc ăn và ngủ. Ngày lẫn đêm, ngài vẫn an tọa trong tư thế Tỳ Lô Giá Na hay tư thế hiền giả. Đôi mắt ngài không chớp. Ngài nói rằng ngài còn sống là nhờ làm chủ được sinh lực của mình. Nhiều lần, ngài nói bóng gió rằng chẳng bao lâu nữa ngài sẽ mất. Nhưng khi các đệ tử trở nên bấn loạn lo buồn thì ngài thay đổi đề tài hoặc đôi khi còn nói: “Ồ, sẽ không có gì nguy hiểm cho tánh mạng của ta đâu.” Ngài nói riêng với một đệ tử thân tín rằng ngài sắp chết và sẽ tái sinh, nhưng không cần phải tìm kiếm hóa thân mới của ngài. Ngài bảo họ nên tổ chức một tang lễ đơn giản và bằng cách giảng những cách thức thực hiện, ngài gợi ý rằng họ nên bảo quản thi hài. Khi các đệ tử tỏ ý muốn mời một y sĩ, Ngài nói: “Ừ! Nếu muốn thì các con có thể mời; nhưng ta không có bệnh thì y sĩ chữa trị cái gì? Dầu sao chẳng nữa cũng đừng mời y sĩ ở phương xa tới, điều đó chỉ gây thêm nhọc mệt cho người và thú.”

Thật điềm tĩnh, ngài vẫn chăm sóc mọi người và ban gia hộ cùng các giáo lý khi được yêu cầu. Trong nhiều ngày, mưa hoa rơi xuống quanh trụ xứ của ngài và liên tiếp xảy ra các trận động đất nhẹ. Một hôm ngài di chuyển tới Namtröl Tse, ẩn thất mới ở trên cao, và tỏ ra hết sức vui thích được ở đó. Ngài tiếp vài người khách và ban giáo lý.

Ngày ngày hôm sau, ngày mùng ba tháng chín năm Thổ Ngọ (1798), ngài ban một giáo lý về thiền định Tārā Trắng. Từ sáng sớm, một mùi hương đậm đà và ngọt ngào tràn ngập toàn bộ ẩn thất. Bầu trời thật trong trẻo và không một chút gió nhưng từ bầu trời xanh, một trận mưa bụi rắc rắc liên tục. Mọi người kinh ngạc nhưng lo âu. Sau đó, khi màn đêm buông xuống, ngài yêu cầu sắp các món cúng dường mới lên bàn thờ. Khi ngài an tọa trong tư thế hiền giả, mọi hiển lộ của ngài tan hòa trong bản tánh nguyên sơ.

Các đệ tử của ngài khám phá hai di chúc khác nhau được cất dấu ở hai nơi riêng biệt. Chúng bao gồm các giáo lý thiền định cho các đệ tử và những chỉ dẫn về tang lễ và hóa thân của ngài. Một trong hai di chúc có những dòng sau:

Ta luôn luôn ở trong trạng thái tối hậu;
Đối với ta không có đi hay ở.
Cuộc phô diễn của sinh và tử chỉ là tương đối.
Ta giác ngộ trong sự giải thoát nguyên sơ vĩ đại!¹⁷⁰

Vài tháng sau tang lễ, tại Tsering Jong và nhiều tu viện và đền thờ ở miền Trung và miền Đông Tây Tạng và Bhutan, di hài của ngài được đặt trong một stüpa (tháp) nhỏ bằng vàng ở ẩn thất Tsering Jong, và nó được giữ gìn ở đó cho tới khi ni viện Tsering Jong bị phá hủy hai thập niên trước.

Sau khi ngài thị tịch, các hóa thân nổi tiếng của ngài gồm: Do Khyentse Yeshe Dorje (1800–1866), được coi là hóa thân về thân của ngài, Paltrül Rinpoche (1808–1887), hóa thân về ngữ; và Jamyang Khyentse Wangpo (1820–1892), hóa thân về tâm.¹⁷¹

Jigme Lingpa viết năm pho sách gồm các luận thuyết sáng tác và các bản văn terma được khám phá. Các tác phẩm nổi tiếng trong số đó là *Longchen Nyingthig*, một tuyển tập các giáo huấn thiền định và bản văn nghi lễ trong hai (hay ba) quyển, chúng được khám phá như các giáo lý terma; *Phurba Gyüluk*, một quyển sách về nghi lễ Vajrakīla, được coi là terma và Kinh điển; *Yönten Rinpoche Dzö* với tự thuật

gồm hai quyển, tác phẩm uyên áo nổi tiếng nhất của ngài; và *Yeshe Lama*, tác phẩm trở thành cẩm nang bao quát nhất về thiền định Dzogpa Chenpo trong truyền thống Nyingma.

Longchen Nyinthig vẫn tồn tại như một truyền thống terma quan trọng, và với các tác phẩm uyên áo của ngài, dòng truyền thừa của Jigme Lingpa trở thành một trong những phụ phái phổ biến nhất của truyền thống Nyingma cho tới ngày nay. Trong dòng Longchen Nyinthig, tất cả các đệ tử và đại đệ tử đều là những đại hành giả lão luyện, như chính Jigme Lingpa đã tiên đoán:

Trong dòng truyền thừa Nyinthig Quang minh Chối lợi của ta, sẽ xuất hiện những đứa con (đệ tử) vĩ đại hơn cha và những đứa cháu vĩ đại hơn ông của họ.¹⁷²

Trong số những đại đệ tử của ngài, những người chính yếu đã được Guru Rinpoche tiên đoán trong *Nechang Thukkyi Drombu*, cẩm nang tiên tri của Longchen Nyinthig:

Nhờ những hóa thân của Namkhe Nyingpo, Nyang, Chok-yang,
Và Hoàng tử Linh thánh, cánh cửa của các giáo lý sẽ được mở ra.¹⁷³

Các đệ tử¹⁷⁴ là Nyangtön Trati Ngakchang Rikpe Dorje (còn gọi là Kong-nyön Bepe Naljor),¹⁷⁵ hóa thân của Namkhe Nyingpo; Lopön Jigme Küntröl xứ Bhutan, hóa thân của Nyang Tingdzin Zangpo; Thekchen Lingpa Drotön Tharchin (*Dri Med Gling Pa*, 1700-1776), hóa thân của Ngenlam Gyalwa Chok-yang; và Dodrupchen Jigme Thrinle Özer, hóa thân của Hoàng tử Murum Tsepo. Thekchen Lingpa, Thangdrokpa, và Trati Ngakchang vừa là Thầy vừa là đệ tử của Jigme Lingpa.

Trong số các đệ tử của ngài, những Đạo sư có ảnh hưởng nhất trong việc truyền bá giáo lý Longchen Nyinthig là: Jigme Thrinle Özer (1745-1821) - Dodrupchen đệ nhất – là vị Hộ trì Giáo lý chính yếu (*rTsa Ba'i Ch'os bDag*) của Longchen Nyinthig. Dodrupchen đã xây dựng ba tu viện:¹⁷⁶ Drodön Künkhyap Ling tại Shukchen Tago ở Thung lũng Do, và Yarlung Pemakö trong Thung lũng Ser. Jigme Gyalwe Nyuku ở Kham Dzachukha vẫn ở tại ẩn thất Tramalung trong nhiều năm và về sau di chuyển tới nơi ẩn tu Dzagyā. Jigme Küntröl xứ Bhutan xây dựng Tu viện Dungsam Yonglha Tengye Riwo Palbar Ling¹⁷⁷ ở miền Đông Bhutan. Ngày nay nó được gọi là Yongla Gön ở phía dưới Quận Pema Gatsal, miền Đông Bhutan. Danh hiệu của những đệ tử chính yếu khác của Jigme Lingpa được liệt kê trong cây truyền thừa (ở cuối sách).

Trong số những nhà bảo trợ chính của ngài có Depa Pushü đã bảo trợ việc xây dựng ẩn thất của ngài tại Tsering Jong, nhà vua và đặc biệt là Hoàng hậu Tsewang Lhamo xứ Dege, là người được tiên tri là hóa thân của Phokkyongza Gyalmotsün, Hoàng hậu của Vua Trisong Detsen,¹⁷⁸ đã đặt làm những bản khắc gỗ của các *Tantra Cổ* (*rNying Ma rGyud 'Bum*), nhiều pho sách của Longchen Rabjam, và chín quyển sách của Jigme Lingpa. Ngoài ra còn có Tatsak Tenpe Gönpo (mất năm 1810), nhiếp chính của Tây Tạng, và Karmapa thứ mười ba Dūdül Dorje (1733-1797), vị này rất tôn kính ngài khi tham vấn qua thư từ.

Mặc dù các đệ tử là thành phần lỗi lạc của xã hội Tây Tạng đã quây quần chung quanh Jigme Lingpa, ngài chỉ quan tâm tới việc tìm những vị hộ trì dòng truyền thừa thực sự, là những người hầu như xuất thân từ tầng lớp xã hội bình thường. Nhắc tới những Đạo sư trong quá khứ, ngài biểu lộ quan điểm:

Có một kẻ hành khát duy nhất có thể hộ trì dòng truyền thừa thì tốt hơn là có một ngàn người lỗi lạc như các đệ tử của ông.¹⁷⁹

Cuộc đời của Jigme Lingpa có vô số những điều huyền diệu, nhưng ngài dấu kín năng lực huyền bí của mình và sống một cuộc đời hết sức đơn giản. Ngài là một học giả bẩm sinh không tu hành những giới luật truyền thống, nhưng mọi sự biểu lộ của ngài được chuyển hóa thành các giáo lý và mọi hoạt động là để phục vụ cho người khác. Ngài sống ẩn dật như một ẩn sĩ ở một nơi hẻo lánh tại Tsering Jong, nhưng ánh sáng trí tuệ của ngài đã vươn tới tận mọi góc ngách của thế giới Phật giáo của phái Nyingma, và nó vẫn còn sáng ngời trong nhiều trái tim rộng mở khắp thế giới. Ngài ra đời với những dấu hiệu tốt lành trên thân, một chữ AH trên răng, một chữ HYA nơi ngón tay cái, một hình dạng vajra (chày kim cương) nơi tim, và hình một chuông nghi lễ tại rốn. Ngài có những linh kiến về các vị Phật, Bồ Tôn, những Đạo sư dòng truyền thừa, và đã nhận những giáo lý và gia hộ do sự trao truyền. Răng¹⁸⁰ và tóc¹⁸¹ của ngài biến thành xá lợi như dấu hiệu của việc ngài đã đạt được những thành tựu Đại Viên mãn cao cấp. Ảnh hưởng quan trọng nhất mà ngài để lại cho chúng ta là những ngôn từ của Pháp Thân, chân lý tối hậu trong hình thức những tác phẩm và những giáo lý được khám phá (terma) của ngài.



DODRUPCHEN ĐỆ NHẤT JIGME THRINLE ÖZER (1745 – 1821)

DODRUPCHEN Rinpoche Jigme Thrinle Özer¹⁸² là vị hộ trì giáo lý chính yếu (rTsa Ba'i Ch'os bDag) của giáo khóa *Longchen Nyingthig*.

Ngài được gọi bằng nhiều tên, trong đó có Künzang Zhenphen, Sönam Chöden, Changchup Dorje, và Drubwang Dzogchenpa.

Ngài sinh tại Thung lũng Do thượng của Tỉnh Golok ở miền Đông Tây Tạng vào năm Mộc Ngưu thuộc Rabjung thứ mười hai (1745). Thung lũng Do ở trong Tỉnh Golok trên biên giới của các miền Amdo và Kham. Zönkho, thân phụ của Dodrupchen, xuất thân từ một bộ tộc chiến sĩ tên là Puchung trong dòng Mukpo Dong. Thân mẫu của ngài là Sönamtso, xuất thân từ bộ tộc Nizok (Nubzur).

Việc ngài ra đời đã được Guru Rinpoche tiên tri:

Ở miền đông xuất hiện một người tên là Özer,
Có lòng sùng mộ mãnh liệt, hành vi phi thường, tâm thức mạnh mẽ, và tràn
đầy trí tuệ.

Ngài sẽ hộ trì những giáo lý kho tàng tâm.

Và truyền bá các giáo lý này với sự hỗ trợ của nhiều người hữu duyên.¹⁸³

Khoảng ba tuổi, Dodrupchen bắt đầu tiết lộ những hồi ức về các đời trước của ngài. Cha mẹ ngài không muốn ngài nhắc lại những điều đó, bởi họ sợ ngài bị một thể lực quỷ ma ám nhập. Khoảng bốn hay năm tuổi, thỉnh thoảng ngài chứng kiến những ánh sáng diệu kỳ của các thị kiến Tögal, và ngài đắm chìm trong đó với một cảm xúc cả vui lẫn buồn.

Năm sáu hay bảy tuổi, ngài nhận ra và sau đó nhớ lại những nỗi khổ của con người do sự nghèo khó, bệnh tật, già nua, và cái chết. Bởi thế, một nỗi buồn vô biên xâm chiếm trái tim nhỏ xíu của ngài, và khuôn mặt nhỏ bé của ngài luôn luôn đắm lệt.

Năm lên bảy, cha mẹ ngài gọi ngài tới người chú, là một Lạt ma, để học tiếng Tây Tạng và Kinh điển. Ngài có thể đọc được những lời cầu nguyện sau khi chú ngài dạy một lần, trong khi những người khác thì phải lặp lại nhiều lần mới học được. Mặc dù Dodrupchen sinh ra như những Đạo sư vĩ đại trong những đời quá khứ của ngài, lúc còn nhỏ ngài không được thừa nhận là một tulku. Vì thế ngài được ban cho sự may mắn và những thách thức khi trải qua việc học tập và tu hành như một hành giả bình thường phải làm ở Tây Tạng.

Năm lên mười, ngài khám phá những giáo lý terma nhưng chúng không tồn tại bởi không ai nghĩ là chúng quan trọng. Ngài có vô số những thị kiến và những giấc mơ trong đó các Đạo sư giao phó các giáo lý và gia hộ cho ngài và cũng cảnh báo ngài về mối nguy hiểm nào đó đang tới. Thêm nữa, bởi tâm ngài luôn luôn tràn ngập lòng bi mẫn, khi cha mẹ ngài không để ý, ngài khóc nức nở trước những nỗi khổ mà mọi người đang trải nghiệm và cố gắng giúp đỡ họ, ít nhất là cầu nguyện cho họ. Ngài không bao giờ có ý xấu đối với bất kỳ ai, ngay cả với những người cố gắng làm hại ngài. Ngài luôn luôn thẳng thắn, dũng cảm, và mạnh mẽ trong việc biểu lộ những tư tưởng của ngài. Ngài rộng lượng và đầy nghị lực trong những sự phục vụ để cải thiện cuộc sống của người khác.

Năm mười bốn tuổi, ngài vào Tu viện Gochen thuộc dòng Palyül và nhận giáo lý từ Sherap Rinchen cho tới khi vị Thầy đó mất. Sherap Rinchen là một đệ tử của Pema Lhundrup Gyatso (1660-1727), đã tu học với Künzang Sherap (1636-1699), người sáng lập dòng Palyül. Sherap Rinchen ban cho ngài Pháp danh Sönam Chöden. Ngài đã học tập và thiền định về nhiều giáo lý, chủ yếu là Dzopa Chenpo và Tsalung, và đã đáp ứng yêu cầu của những việc trì tụng và tu tập. Tuy nhiên, ngài không có nhiều tiến bộ trong kinh nghiệm tâm linh ngoại trừ những kinh nghiệm ngài đã có.

Năm hai mươi một tuổi, Dodrupchen đi miền Trung Tây Tạng xuyên qua Dege cùng với sáu tu sĩ khác. Trên đường đi ngài nhận giáo lý từ Situ Chökyi Jungne (1700-1774) tại Tu viện Palpung ở Dege.

Cuối cùng họ tới Taklha Gampo, trụ xứ tu viện của Gampopa (1079-1153), đệ tử chính của Milarepa (1040-1123). Ở Taklha Gampo, Gampopa Jampal Thrinle Wangpo đệ Ngũ (Mipham Wangpo, 1757-?) đặt tên cho Dodrupchen là Sönam Chöden. Với Đạo sư Tamchö Wangchuk, một đệ tử của Gampopa Zangpo Dorje đệ Tam, Dodrupchen học Ngöndro, Chakchen Chöndruk, và Phowa của các truyền thống Takpo và Zatsön và nhiều giáo lý khác. Sau đó ngài đi hành hương tới Tsäri, một trong những thánh địa ở Tây Tạng, với nhiều gian khổ về mặt thân xác. Ở đó, trong một linh kiến, ngài nhận những gia hộ của Đức Vajravārāhī, một vị Phật trong thân tướng nữ. Chẳng bao lâu mọi tiếng nói, nỗi sợ hãi, và gian khổ mà ngài đang kinh nghiệm trong chuyến hành hương biến thành một kinh nghiệm đại lạc, và ngài cảm thấy rất hoan hỉ và mãn nguyện.

Trên đường từ Tsäri trở về Taklha Gampo, Tamchö Wangchuk gọi ngài tới một nghĩa địa để thực hành pháp Chö vào ban đêm và nói: “Bất kỳ điều gì xảy ra, đừng bỏ cuộc!” Vì thế Dodrupchen đi tới nghĩa địa và thực hành Chö vào buổi tối. Lúc nửa đêm, khi ngài thức dậy, ngài nhìn thấy tảng đá phía sau ngài biến thành một con quái vật khổng lồ và khủng khiếp với mái tóc dài và những chiếc răng sắc nhọn. Dodrupchen hoảng sợ, và thân thể ngài run lên. Ngài không thể ngủ lại, nhưng nhớ lại lời dạy của Lạt ma, sau khi thực hiện thực hành Chö khác, ngài vẫn nằm ở đó,

lưng ngài dựa vào con quái vật. Trước lúc bình minh ngài thực hiện thực hành Chö thứ ba và cuối cùng. Chẳng bao lâu trời sáng và không có gì ngoài tảng đá. Ngài cảm thấy rất hạnh phúc, như thể ngài đã được ban cho một cơ hội khác để sống. Từ chỗ đó, ngài đi thẳng tới trụ xứ của Lạt ma. Nhờ sự thấu thị vị Lạt ma biết những gì đã xảy ra và đang chờ ngài. Với một nụ cười rộng mở, Lạt ma hỏi: “Thiền định tốt đẹp của con vẫn còn đó chứ?” Dodrupchen trả lời: “Không, nó biến mất rồi!” Lạt ma nói: “Con đã thực hành rất tốt! Con bị vướng mắc vào cái gọi là những kinh nghiệm thiền định tốt đẹp của con, nó sẽ gây nên những tái sinh trong những cõi giới cao trong sinh tử. Ta gọi con tới nghĩa địa để làm tan biến những vướng mắc đó. Vì thế đừng cảm thấy hối tiếc là con đã mất những kinh nghiệm. Con đã thực hành tốt bởi không rời bỏ nghĩa địa.” Sau đó, sử dụng sự việc này như phương tiện để giới thiệu bản tánh tối thượng, Lạt ma hỏi: “Có thực thể nào thực sự hiện hữu trong những nỗi sợ đó không? Chúng không xuất hiện và tan biến trong bản tánh rộng mở của riêng chúng [thoát khỏi mọi giới hạn] sao?” Sau đó ở Ösal Phuk, Hang động Quang minh, Dodrupchen thực hiện một cuộc nhập thất dài hạn với rất ít thực phẩm.

Với những bạn đồng hành, Dodrupchen hành hương tới Samye, Lhasa, và những thánh địa khác ở miền Trung Tây Tạng. Sau đó họ trở về quê hương. Trên đường, tại Dege, Dodrupchen nhận các giáo lý từ Künzang Namgyal (1713-1769), Rabjam đệ Nhị của Tu viện Zhechen. Vị Thầy này ban cho ngài danh hiệu Künzang Zhenphen. Ngài cũng nhận giáo lý từ Küntröl Namgyal (1706-1773), Jewön đệ Nhất của Tu viện Dzogchen, và Karma Tashi (1728-1790), Karma Kuchen đệ Nhất của Tu viện Palyül.

Từ năm hai mươi lăm tới ba mươi tuổi, ngài ở gần thung lũng ở quê nhà vì một người chú già nhân danh Giáo Pháp đã nài nỉ ngài đừng bỏ đi cho tới khi ông chết. Bởi Dodrupchen thuộc về một nhóm bộ tộc hùng mạnh, những bổn phận truyền thống bắt buộc ngài chú ý tới những trách nhiệm của bộ tộc. Ngài là một diễn giả đầy sức thuyết phục với một trái tim vô úy và một nhân cách mạnh mẽ, điều đó làm ngài trở thành một nhân vật được ngưỡng mộ nhất của bộ tộc. Một hôm, ngài đang du hành trong thung lũng để thâu thập một ít công nợ và cưới một trong những con ngựa nổi tiếng nhất trong cộng đồng bộ tộc. Thành linh một sự hối tiếc mãnh liệt về sinh tử tràn ngập tâm hồn ngài. Điều này lập tức làm cho tất cả những hình tướng ở trước ngài biến thành Cõi Tịnh độ của Đức Phật A Di Đà. Đó là một bầu không khí tuyệt đẹp mà tâm thức không thể tưởng tượng nổi. Mọi sự bám chấp và tham muốn trong tâm ngài đã tan biến. Rồi với một giọng nói thật hấp dẫn, Đức Phật A Di Đà đại lạc nói: “Nam tử của gia đình tốt lành, đừng ở đây. Hãy đi bất kỳ nơi đâu con thích. Những mục đích của con sẽ được hoàn thành.” Sau đó Dodrupchen xuất định từ cõi giới linh kiến tâm linh và trải nghiệm cuộc đời bình thường, như thể ngài được đánh thức từ một giấc ngủ sâu. Dodrupchen viết: “Kinh nghiệm này có thể chỉ kéo dài trong thời gian dùng để uống hai tách trà,” có lẽ khoảng hai mươi phút. “Từ lúc đó, cảm nhận của tôi đối với ngay cả những loại thịnh vượng, quyền lực, và lợi lạc thế gian tuyệt vời nhất trở thành như thể thực phẩm ê hề ở trước mặt một người bệnh không cảm thấy thèm ăn chút nào.” Rồi ngài nói tiếp: “Mặc dù kinh nghiệm này có thể chẳng có ý nghĩa gì to tát, nhưng đó là phần tốt lành nhất trong câu chuyện của đời tôi.”

Dodrupchen đi tới Tu viện Dzogchen, ở đó ngài nhận những trao truyền *Khandro Nyinthing* và các giáo lý từ Pema Sang-ngak Tendzin (1731-1805), Pönlop thứ hai, và ngài thiền định về những giáo lý này.

Sau đó cùng với bốn tu sĩ khác ngài bắt đầu một chuyến du hành thứ hai tới miền Trung Tây Tạng. Trên đường đi ngài bị bệnh rất nặng, các thầy thuốc và bằng hữu của ngài rất ít hy vọng ngài hồi phục, nhưng ngài từ chối ngay cả việc dùng thuốc. Tuy nhiên, sau một thời gian ngài bình phục, chỉ nhờ năng lực của chuyến hành hương và sức mạnh thiền định thâm sâu của ngài.

Cuối cùng, họ tới Taklha Gampo một lần nữa và nhận giáo lý từ Gampopa Jumpal Thrinle Wangpo đệ Ngũ (Tsültrim Palbar). Sau đó họ đi hành hương tới Yarlung, Samye, Tashi Lhünpo, Sakya, Tsurphu, Lhasa, và Drikung. Ngài cũng nhận giáo lý từ Karmapa thứ Mười ba Dündül Dorje (1733-1797), vị này ban cho ngài Pháp danh Karma Wangtrak.

Sau đó ngài trở về Tu viện Dzogchen. Bởi ngài cảm thấy thiền định không thoải mái trong tu viện có quá nhiều phóng dật, ngài đi Kangtrö Ogma, Núi Tuyết Hạ, không quá xa Tu viện Dzogchen.

Năm ba mươi lăm tuổi ngài bắt đầu một cuộc nhập thất ba năm trong một hang động trong vùng núi cô tịch Kangtrö Ogma, thực hành Könchok Chidü và nhiều giáo lý khác, và đặc biệt là Tögal trong mùa hè và Tsalung vào mùa đông. Ngài thụ hưởng sự an bình tuyệt diệu của bầu không khí ở đó, nhưng ngài đã thệ nguyện hiến mình cho việc tu tập mà không để bản thân mình bị xao lãng ngay cả một giây trong việc thường thức ngoại cảnh. Tuy nhiên sau khoảng một tháng, một sự xáo trộn to lớn (*Lhong Ch'a*) phát khởi trong ngài. Ngài khó có thể làm dừng lại những cơn sóng não động của tư tưởng, cảm xúc và những ảo ảnh. Bây giờ sinh lực (*Srog rLung*) của ngài bắt đầu có những rối loạn, những triệu chứng đưa ngài tới bờ vực của sự điên loạn. Mọi hình tướng xuất hiện như những kẻ thù. Thậm chí ngài nhìn thấy những con thú đáng sợ trong đám trà. Ngài cảm thấy mình bị liên lụy trong cuộc chiến đấu bằng vũ khí. Một đêm trong giấc mơ ngài nghe một tiếng hét khủng khiếp, và ngài cảm thấy hầu như trái tim ngài bị chẻ ra. Ngay cả sau khi thức dậy, ngài vẫn nghe tiếng kêu tương tự và sau đó nhìn thấy ánh sáng tối tăm giống như một cây cột nối kết bầu trời và mặt đất. Thân ngài run lên dữ dội. Ngài cảm thấy một nỗi khiếp hãi không thể chịu đựng nổi và sợ rằng bầu trời và mặt đất lộn ngược lại. Nhưng sau một lát, mọi hình tướng rối loạn tan biến vào bản thân ngài, cái “tôi,” là cái đơn thuần phóng chiếu và kinh nghiệm mọi hình tướng đó. Sau đó ý niệm “tôi” cũng siêu vượt mọi tạo tác. Tâm thức sợ hãi và những đối tượng của sự sợ hãi tan hòa thành nhất vị của bản tánh tối thượng, sự hoàn toàn mở trống. Những nỗi sợ hãi về các giấc mơ và kinh nghiệm của ngài đã tan biến không còn để lại ngay cả một dấu vết. Vào lúc này, ngài viết: “Tôi kinh nghiệm một sự chứng ngộ trong đó không có sự định danh cái thấy nào để chứng ngộ hay sự thiền định nào để tuân theo. Nhờ ở trong trạng thái chứng ngộ, nỗi sợ của tôi về những kinh nghiệm tiêu cực cũng như niềm vui đối với những kinh nghiệm hỷ lạc không còn nữa.”

Ngay trước khi đạt tới một chứng ngộ cao, thường thì các thiền giả kinh nghiệm những cuộc chiến đấu quen thuộc, đầy cảm xúc, có tính chất quyết định trong tâm thức trong những hình thức khác nhau hay những cấp độ cảm dỗ, những ảo tưởng đáng sợ, những âm thanh đe dọa, hay những cảm xúc đau khổ. Nhiều Đạo sư vĩ đại đã có những loại kinh nghiệm tương tự trước khi các ngài đi vào những trạng

thái chứng ngộ cao cấp. Nếu quý vị không chịu thua những loại rối loạn vào giây phút cuối này do những tập khí vi tế ẩn dấu tạo ra và vượt lên tất cả những cuộc chạm trán này bằng cách an trụ trong trạng thái chứng ngộ, giống như rũ tấm thảm cho sạch bụi, quý vị sẽ đạt được sự tự do toàn triệt thoát khỏi những sở tri chướng và phiền não chướng với mọi dấu vết của chúng. Một người có một kinh nghiệm được gọi là kinh nghiệm thiền định êm ả có thể nghĩ: “Tôi đang thực hành tốt đến nỗi tôi không có những kinh nghiệm xáo trộn,” nhưng sự thực có thể là người ấy chưa tiêu diệt được tận gốc những sở tri chướng và phiền não chướng và những tập khí của họ.

Sau một thời gian, thực phẩm của Dodrupchen bị cạn kiệt và trong một thời gian dài, ngoại trừ một ít trà, ngài không có nhiều thực phẩm để dùng. Thân ngài trở nên yếu ớt, giống như một người ở trên giường bệnh. Hầu như ngài không thể di chuyển, hơi thở trở nên nặng nề và ngực của ngài bị nghẹt. Một hôm, khi bình nước đã cạn, ngài đi ra ngoài để lấy một ít nước từ một cái ao ở ngoài hang. Trên đường trở về, khi leo lên hang, bởi sức nặng của cái bình nên ngài ngã xuống và ngất đi. Sau một lát ngài lấy lại ý thức và cố gắng đứng dậy nhưng không thể được. Những tư tưởng xuất hiện trong tâm ngài: “Bây giờ thì không có cách nào thoát khỏi cái chết. Ta phải làm gì?” Rồi một tư tưởng khác phát sinh: “Thật buồn nếu ta chết trong khi đang làm những hành vi phi đạo đức, nhưng ta đang chết trong khi thực hành Pháp, vì thế ta nên hoan hỉ.” Tư tưởng này mang lại một cảm xúc hỉ lạc trong ngài, và niềm vui mang lại cho ngài sức mạnh để đứng dậy. Ngài trở về hang, tự chữa bệnh bằng khói từ việc đốt một ít tsampa¹⁸⁴ mà ngài đã để dành để dùng vào mục đích làm an dịu những dịch khí mãnh liệt của ngài. Sau đó ngài dùng một cái bình nhỏ hơn và lấy một ít nước. Ngài pha và uống trà, nhưng ngài không có thực phẩm đặc trong một thời gian dài, trà làm cho thân thể ngài rung lắc dữ dội và ngài gặp nhiều khó khăn trong việc làm an dịu nó.

Sau đó ngài nghĩ: “Ta đi tới Tu viện Dzogchen và lấy một ít thực phẩm thì tốt hơn. Nếu không, ta sẽ chết, và điều đó sẽ là một chướng ngại cho việc thực hành.” Ngài rời hang động và theo một con đường nhỏ xuống đồi, nhưng ngài yếu đến nỗi lại ngã xuống. Khi đứng dậy, ngài nghĩ: “Ta mới đi làm sao. Các Lạt ma của ta chỉ thị ta thực hành. Tuân theo những giáo huấn của các Lạt ma là thực hành chính của ta. Đi tìm thực phẩm là sai lầm. Cho dù chết, ta sẽ không rời khỏi phòng thiền định cho tới khi chấm dứt khóa nhập thất.”¹⁸⁵ Ngài trở về hang và lại tiếp tục thiền định như thường lệ. Sau một lát ngài nghe có tiếng gõ cửa, nhưng bởi đang thực hành nên ngài không để ý tới. Vào lúc nghỉ thực hành, ngài tìm thấy ở cửa một hũ sữa chua, ngài mang vào trong và ăn. Sữa chua được cho là có những phẩm tính chữa bệnh đặc biệt, không những giúp ngài phục hồi sức khỏe mà còn trợ giúp cho việc thiền định của ngài. Ta được biết là những nữ Hộ pháp Tseringma, các Chị em Trường Thọ, đã cúng dường sữa chua cho ngài. Từ lúc đó, những vùng xung quanh hang thiền định được gọi là Tsering Phuk, Động của Tseringma. Ít ngày sau các Pháp lữ (bạn Pháp) của ngài cung cấp thực phẩm cho ngài. Cái bình đựng sữa chua do Tseringma để lại, làm bằng đồng đỏ mạ vàng, được bảo quản mãi đến cuối thập niên 1950 trong một bảo tháp ở Tu viện Dzogchen.

Năm ba mươi tám tuổi Dodrupchen di chuyển tới Động Shinje (Động Tử Thần) gần Tu viện Dzogchen, và ở đó ngài thực hiện khóa nhập thất bốn năm khác, ngoại trừ một gián đoạn ngắn khi ngài phải đi tới tu viện. Ngài đã thực hành năm Bốn tôn

Chakrasamvara của dòng Takpo, *Mekhyil Guru Phấn nộ* và *Vajrakīla Yangsang Lama*, tất cả đều do Ratna Lingpa khám phá. Sau đó ngài thiền định về Shinje (Yamarāja, Tử Thần) và một hôm ngài dùng ngón tay viết thần chú trên đá như thể trong bùn. Từ lúc đó, hang động này được gọi là Động Shinje, và tôi được nghe nói rằng vẫn còn có thể nhìn thấy thần chú trên đá.

Sau đó ngài nhận sự trao truyền *Tsasum Sangwa Nyingthig* từ Dzogchen Rinpoche đệ tam (1759-1792), và ngài thực hiện một khóa nhập thất ngắn về giáo lý này với nhiều kinh nghiệm và linh kiến. Trong thời gian nhập thất đó, Dzogchen Rinpoche đệ tam gửi cho ngài một bản sao *Yönten Rinpoche Dzö*. Việc đọc bản văn này khiến ngài phát khởi “lòng sùng mộ tự nhiên” đối với tác giả của nó là Jigme Lingpa.

Dodrupchen đi gặp Dzogchen Rinpoche, người đã khuyến khích ngài tới gặp Jigme Lingpa và nói: “Việc tới thăm Jigme Lingpa sẽ làm lợi lạc cho ông hơn là ở trong ẩn thất.” Dzogchen Rinpoche cũng thúc giục Dodrupchen nhân danh ngài thỉnh mời Jigme Lingpa tới Kham hay ít nhất là mang lại sự trao truyền *Longchen Nyingthig* cho ngài và những người khác. Từ Dzogchen Rinpoche ngài nhận những trao truyền và giáo lý *Nyingthig Yabzhi* và nhiều giáo lý khác.

Tại một nơi nào đó ở Dege, Dodrupchen tới một con sông lớn nhưng không tìm được phương tiện để qua sông. Ngài an trụ trong thiền định nhìn con sông như mặt đất và băng qua con sông như thể trên đất khô ráo. Khi hầu như đã ở bên kia bờ, ngài nghĩ: “Ồ, việc thiền định của ta thật tuyệt,” và ngay lúc đó ngài chìm xuống sông và suýt chết đuối. Vì thế về sau ngài vẫn nói: “Tự tưởng thật là nguy hiểm.”¹⁸⁶

Năm bốn mươi một tuổi¹⁸⁷ Dodrupchen đi miền Trung Tây Tạng lần thứ ba. Lần đầu tiên Ngài gặp Jigme Lingpa, guru theo nghiệp (vị Thầy định mệnh) của ngài tại nhà của Depa Pushü gần ẩn thất Tsering Jong trong Thung lũng Yarlung, miền Nam Tây Tạng. Đó là một thời điểm hết sức hoan hỷ, giống như sự sum họp của cha và con đã lạc nhau lâu ngày.¹⁸⁸ Jigme Lingpa nói: “Đêm qua ta mơ thấy cuộc gặp gỡ với một Bồ Tát, và Bồ Tát đó hẳn là ông.” Dodrupchen nhìn Jigme Lingpa như Thangtong Gyalpo và kinh nghiệm nhiều linh kiến và những phát hiện.

Dodrupchen nhận Bồ Tát giới với Jigme Lingpa. Đêm hôm đó, trong giấc mơ¹⁸⁹ chói ngời, Dodrupchen nhìn thấy những bát xá lợi và di cốt của Đức Phật Ca Diếp được rút ra từ một bảo tháp màu trắng. Đó là dấu hiệu cho thấy Dodrupchen đang hồi phục giới nguyện mà ngài đã thọ trước Đức Phật Ca Diếp khi ngài là nam tử của của Vua Krikri vào thời Đức Phật Ca Diếp.

Trong khi nhận quán đảnh *Lama Gongdü*, Dodrupchen nhớ lại thật rõ ràng không chút nghi ngờ trong tâm ngài rằng Jigme Lingpa là Nyang Nyima Özer (1124-1192) và bản thân ngài là Sangye Lingpa (1340-1396).

Jigme Lingpa ban cho Dodrupchen toàn bộ những trao truyền về các giáo lý kama và terma, kể cả *Longchen Nyingthig*, *Yönten Dzö*, cùng bình giảng của nó, *Dzödün*, *Shingta Namsum*, *Trölthik*, và *Nying Gyü*. Jigme Lingpa ban cho ngài danh hiệu Jigme Thrinle Özer, Những Tia sáng của Hành động Giác ngộ Vô úy.

Khi Dodrupchen ở Samye, Barchung Gomchen Rigdzin và Mange Pema Künzang từ Kham tới trong một chuyến hành hương. Với một lá thư, Dodrupchen gửi họ tới Jigme Lingpa để cầu xin giáo lý. Sau này Pema Künzang trở thành Jigme Gyalwe Nyuku, đệ tử lừng danh của Jigme Lingpa. Sau khi nhận giáo lý trong hai tuần, Rigdzin và Gyalwe Nyuku trở về Dodrupchen ở Samye. Tất cả các ngài cùng

đi hành hương ở miền Trung Tây Tạng. Sau đó các ngài tới thăm đại thiên giả Rigdzin Pema She-nyen ở Tsang và nhận nhiều sự trao truyền Changter (Kho tàng phương Bắc).

Sau đó Dodrupchen từ Tsang trở về Lhasa cùng với Gyalwe Nyuku, người đang trên đường đi Kham. Trong khi các ngài đang vượt qua một xứ không người ở miền Yadrok Trung Tây Tạng, Dodrupchen bị bệnh nặng, nhưng tâm ngài vẫn rất phấn khởi. Gyalwe Nyuku viết:

Khi chúng tôi, Đạo sư và đệ tử, đang đi xuống trong Thung lũng Yadrok, Đức Lạt ma [Dodrupchen] bị bệnh khí và thấp khớp rất nặng. Ngài thường xuyên rất đau đớn và yếu tới nỗi hầu như ngài sắp chết. Chúng tôi không có nhiều thực phẩm ngoại trừ một mẩu mỡ thú vật thối rữa và một hũ dầu. Chúng tôi không có ngay cả một muỗng tsampa. Chúng tôi uống trà đen. Sau khi ngài ngồi xuống để nghỉ ngơi, để cho ngài đứng dậy, tôi phải giúp bằng cách kéo ngài lên với toàn bộ sức mạnh của hai bàn tay tôi. Mặc dù thể xác của ngài đang trong tình trạng nguy kịch, thay vì tuyệt vọng, ngài nói: “Ồ, hôm nay ta may mắn được theo đuổi một chút hạnh trong việc thực hành Pháp bằng cách đặt một ít gánh nặng trên tử thi của ta và bằng cách điều phục tâm tham muốn của ta. Ta đang thành tựu mục đích đối với đời người quý báu của ta... Chắc chắn là những kinh nghiệm về nỗi gian khổ ta đang trải qua là những kết quả may mắn được tạo ra bởi việc tích tập những công đức và tịnh hóa các che chướng trong vô số cuộc đời của ta trong quá khứ.” Tâm ngài vô cùng hoan hỉ. Tôi cũng rất vui, nói rằng: “Thật kỳ diệu khi Đức Lạt ma này đang đưa vào thực hành [những gì Đức Phật đã dạy:]”

Hãy bảo tồn Pháp [sự chứng ngộ] vĩnh viễn,
Ngay cả phải trả giá bằng việc vượt qua một đồng lửa hay một cánh đồng
dao sắc.

Hơn nữa, thỉnh thoảng khi Lạt ma không nhìn, tôi kêu khóc rất nhiều và nghĩ rằng:

Con người thánh thiện này đang chết ở nơi đây mà thậm chí không ai biết
tới.¹⁹⁰

Từ Lhasa, Gyalwe Nyuku trở lại Tsang, miền Tây Tây Tạng, và Dodrupchen đi Kham, miền Đông Tây Tạng. Nhưng sau một cuộc hành trình vài ngày, Dodrupchen không thể chịu đựng nổi việc rời xa vị Thầy mà không nhìn thấy ngài một lần nữa. Vì thế ngài trở về miền nam và đi thăm Jigme Lingpa, trước sự vô cùng ngạc nhiên và vui thích của vị Thầy. Dodrupchen nhận thêm các trao truyền và giáo lý. Jigme Lingpa xác nhận Dodrupchen là hóa thân của Thái tử Murum Tsenpo, nam tử của Vua Trisong Detsen, và trao quyền (gia lực) cho ngài là vị hộ trì chính yếu của giáo lý *Longchen Nyingthig*, như được tiên tri trong *Nechang Thukkyi Drombu*:

Một hóa thân của Lhasa [Thái tử Siêu phàm]
sẽ mở ra cánh cửa của giáo lý [*Longchen Nyingthig*].¹⁹¹

Trên đường về Thung lũng Do, theo khẩn cầu của Akyongza Paldzom, nữ thủ lĩnh của Thung lũng Do Thượng, Dodrupchen đặt nền móng của một gompas tại Shukchen Tago, ở vị trí Tu viện Dodrupchen hiện nay đi xuống khoảng mười dặm. Nhưng không lâu sau đó ngài đi Dege và việc xây dựng bị ngưng lại.

Tại Tu viện Dzogchen, ngài trao truyền các văn bản của *Longchen Nyinthig* cho Dzogchen Rinpoche Đệ Tam (1759-1792) và Pönlop Đệ Nhị (1731-1805) của Tu viện Dzogchen. Một lần nữa với sự phê chuẩn của Dzogchen Rinpoche, Dodrupchen đi tới miền Trung Tây Tạng lần thứ tư và là lần cuối cùng, với những vật cúng dường khổng lồ. Đi cùng với ngài là Getse Lama Sönam Tendzin (Jigme Ngotsar)¹⁹² và một vài người khác. Lần này ngài nhìn thấy Jigme Lingpa tại nhà của Depa Lha Gyatri (Gyari).

Sau đó cùng với Jigme Lingpa ngài du hành tới Samye.¹⁹³ Trong ngôi chùa chính ở Samye, Dodrupchen bảo trợ và tổ chức một lễ cúng dường tsok khổng lồ do Jigme Lingpa chủ tọa. Ngài nhận giới nguyện Bồ Tát một lần nữa từ Jigme Lingpa, và các ngài cùng nhau tụng nhiều *Zangpo Chöpe Mönlam*. Ngài bảo trợ một mendrup, sự chuẩn bị “thuốc gia hộ,” trong bảy ngày dưới sự chủ tọa của Jigme Lingpa. Xin nhớ rằng ngôi chùa chính của Samye là nơi Guru Rinpoche giao phó giáo lý *Longchen Nyinthig* cho Vua Trisong Detsen, một hóa thân đời trước của Jigme Lingpa, và đã trao truyền giáo lý cho Thái tử Murum Tsepo, hóa thân đời trước của Dodrupchen, trong một số thế kỷ trước.

Sau đó các ngài cùng du hành tới Tsering Jong. Jigme Lingpa ban nhiều quán đảnh, nhưng bởi ngài có vấn đề về thị lực nên Dodrupchen đã ban những trao truyền văn bản (Lung) của *Nyingma Gyübum* và những giáo lý khác cho tülku của Tsele Götsang Tülku, Jigme Tenpe Gyaltsen của Thangdrok, và nhiều người khác nhân danh Đạo sư của mình.

Năm 1791, khi Dodrupchen ở Samye, lực lượng Gurkha của Nepal cướp bóc nhiều nơi ở miền Tây Tây Tạng, kể cả thị trấn Shigatse và Tu viện Tashi Lhünpo. Dân chúng ở miền Trung Tây Tạng lo sợ một ngày nào đó lực lượng Gurkha sẽ tràn qua, và nhiều người đã trốn khỏi thị trấn và tu viện của họ.

Do khẩn cầu của những người sợ hãi, sau khi hoàn tất những lễ cầu nguyện ở chùa chính của Samye, Dodrupchen đi tới Đồi Hepori và thực hiện một lễ cúng dường Sang (cúng dường khói). Ngài cầu khẩn các vị Hộ Pháp và nhắc họ về việc họ đã thệ nguyện bảo vệ Tây Tạng ngay trước mặt Guru Rinpoche. Khói của lễ Sang làm thành hình dạng một chim garuda (kim xí điểu, loài chim huyền bí giống như đại bàng) trong không trung và được cuốn về phía những kẻ xâm lăng. Lúc mặt trời lặn, ngài ném một torma (bánh cúng) về hướng Tây. Vào lúc đó, một đám mây u ám và một cơn bão mạnh đang xuất hiện từ hướng Tây, nhưng ngay khi ngài ném torma thì thật là kỳ diệu, đám mây quay ngược lại về hướng Tây.

Sau đó, trong một bài kệ, Dodrupchen ban một tiên tri nói rằng không có lý do gì phải sợ lực lượng Nepal nữa, và ngài gởi tiên tri này cho chính phủ ở Lhasa. Bởi sự bảo đảm của ngài, dân chúng ở Samye không chạy trốn nữa. Ngài muốn đi thăm Jigme Lingpa nhưng không thể, vì không có sẵn thuyền để vượt Sông Tsangpo. Sau đó ngài đi tới Kordzö Ling, ngôi chùa của các Hộ Pháp tại Samye. Trước hết ngài tụng những bài cầu nguyện và cử hành các buổi lễ. Nhưng thành linh đáng diệu của ngài hoàn toàn thay đổi. Ngài la hét trước hình ảnh của Pehar, Hộ Pháp

chính của Tây Tạng, đánh vị này bằng khăn, kéo khăn phủ hình ảnh xuống, và thách thức việc Hộ Pháp hứa nguyện bảo vệ Tây Tạng trước mặt Guru Rinpoche. Cuối cùng, ngài cảm thấy bình an và an trụ trong sự thiền định trong sự an bình đó một thời gian dài. (Tôi đã nghe những câu chuyện nói rằng người ta thấy hình ảnh run rẩy, và sương mù như khói xuất hiện từ miệng và mũi của bức hình và bốc lên không trung, tạo thành những trận mưa đá và bệnh dịch trong lực lượng xâm lăng.)

Kalön Dzasak Lama Kalzang Namgyal, một trong những viên chức cao cấp của chính phủ Tây Tạng, đã phái một sứ thần đặc biệt tới gặp Dodrupchen để nhận tiên tri của ngài về mối nguy hiểm của xứ Nepal. Dodrupchen viết lời tiên tri trong một bài kệ bao hàm những dòng sau đây và gửi cho Lạt ma Kalön:

Trong [tâm tôi, là] sự thuần tịnh nguyên thủy như-pha lê,
Xuất hiện những lời và những biểu lộ sau đây:
Khi các ông thanh thản, Ôi những người ngạo mạn
Phình to với sự kiêu căng,
Đừng nghe những lời không căn cứ.
Đừng bỏ chạy sang xứ sở vô danh..

Khi bốn tỉnh của miền Trung Tây Tạng đang bị đe dọa bởi nạn hạn hán trầm trọng, Dodrupchen cử hành một lễ cúng dường lửa (homa), và điều đó tạo nên trận mưa lớn, làm giảm bớt rất nhiều nguy cơ bị đói kém của nhiều người.¹⁹⁴

Từ Samye, Dodrupchen đi tới Tsering Jong. Vào lúc đó, Jigme Lingpa không đọc được nhiều do bị bệnh về mắt, có thể là bệnh đục nhân mắt. Jigme Gyalwe Nyuku cho người mời một thầy thuốc nhãn khoa, vị này thực hiện một ca mổ thành công. Trước khi cáo từ một lần cuối, Dodrupchen cúng dường mọi sự ngài có, kể cả chiếc mũ cũ mà ngài yêu thích, cho Jigme Lingpa. Ngài kinh nghiệm một niềm vui và an bình to lớn như kết quả của hành động này.

Khi tán thán Dodrupchen, Jigme Lingpa ban lời chỉ dạy bằng văn bản, gồm có những giòng sau đây:

Một người có thể chữa lành những rối loạn của các yếu tố (đại) [thuộc vật lý và môi trường],
Người có thể điều phục những hoàn cảnh tiêu cực, và
Người có thể thành tựu bất kỳ điều gì vị Thầy ra lệnh –
Người ấy không được gọi là đệ tử may mắn hay sao?
Do bởi những liên hệ nghiệp trong quá khứ của chúng ta,
Là những gì đã bắt đầu từ nhiều đời trước,
Jigme Thrinle Özer,
Ông từ nơi xa đến đây,
Từ một nơi khó nhìn thấy hay nghe nói về nó.
Mang những kho tàng giáo lý bao la và sâu xa như những món quà quý báu,
Là những thứ khó tìm,
Ông đang trở về quê hương.
Ông giống như một thương nhân thành đạt vượt đại dương trở về.
Nếu không có những mối liên hệ nghiệp,
Cho dù ông sống ở cùng một nơi trong xứ,

Làm sao ông có thể nhìn thấy ta
 Như một Bồ Tát, ai chăm sóc những người khác?..
 Như được tiên tri trong *Nechang Thukkyi Drombu*,
 Trong khi xây dựng chùa Samye,
 Chúng ta có quan hệ như cha [nhà vua] và con [thái tử].
 Những linh kiến thanh tịnh về sự việc đó mà ông đã tự nhìn thấy.
 Từ thời thơ ấu,
 Trong khi an trụ ở những nơi cô tịch,
 Như ta đã làm trong đời ta,
 Ông đã nhận những tiên tri về [việc khám phá] các terma.
 Giờ đây kho tàng giáo lý kama và terma
 Ta giao phó cho ông, và
 Ta tiên tri rằng ông sẽ truyền bá giáo lý đó trong những xứ sở man dã.
 Chừng nào [việc chứng ngộ] chân tánh không bị mất hút trong những mê lầm,
 Thì không cần phải trải đời mình trong các ẩn thất..
 Giữa ông và ta không có sự ngăn cách.
 Bởi chân lý của sự hợp nhất tâm ta và tâm ông,
 Bởi những gia hộ đầy bi mẫn của Tam Bảo,
 Bởi năng lực của ba gốc, và
 Bởi những hành động của các Hộ Pháp,
 Cầu mong không có những hoàn cảnh tiêu cực trong các Phật sự của ông, và
 Cầu mong không có ngay cả một dấu vết của sự chướng ngại.¹⁹⁵

Jigme Lingpa nói: “Tối nay ông ở lại nhà ta. Ta có một vài lời chỉ dạy cho ông.”
 Vì thế Dodrupchen trải qua đêm cuối cùng trong sự hiện diện của Jigme Lingpa.
 Jigme Lingpa nói:

Mọi giáo huấn mà ta nhận về các giáo lý Kinh điển lẫn terma là di sản của cả ông và ta. Khi ta được Dākinī trong Pháp giới Tối thượng giao phó cuộn giấy vàng [của *Longchen Nyinthig*], bà bảo ta rằng đây là di sản Giáo Pháp của nhà vua và nam tử của vua. Cũng thế, trong *Nechang (Thukkyi Drombu)* có nói: “Hóa thân của Thái tử Siêu phàm sẽ mở cánh cửa của các giáo lý.” Vì thế, không còn nghi ngờ gì nữa, ông là hóa thân [của Thái tử Siêu phàm.] Việc truyền bá giáo lý vì sự lợi lạc của truyền thống và chúng sinh là sứ mệnh chính yếu của ông. Chúng ta không thể ngăn cách. Trong tương lai sẽ có lúc những hoạt động giác ngộ của ông hết sức thành công, nhưng cũng sẽ có nhiều chướng ngại từ các lực lượng tiêu cực. Hãy cầu nguyện ta, và những chướng ngại của ông sẽ được an dịu. Khi trong ông phát khởi một lòng tin đối với ta, nếu một cơ hội mới xuất hiện, chúng ta, cha và con, sẽ lại gặp nhau.¹⁹⁶

Ý nghĩa của câu cuối cùng là Jigme Lingpa sẽ tái sinh là Do Khyentse và sẽ gặp Dodrupchen một lần nữa như vị Thầy của ngài.

Dodrupchen biểu lộ ước muốn được an trụ như một ẩn sĩ. Jigme Lingpa bác bỏ ước nguyện đó, ngài khuyên:

Ta đã ban cho ông giới nguyện của Bồ Tát, lời thề nguyện nhận lên vai trách nhiệm mang lại hạnh phúc cho tất cả chúng sinh. Nếu ông chỉ vui hưởng sự an bình và hỉ lạc của một hang động, ông có thể từ bỏ các giới nguyện của ông. Đừng bao giờ nao núng việc truyền bá các giáo lý. Ta không nghi ngờ rằng đối với ông, ngay cả những tình huống phi đạo đức cũng sẽ trở thành đức hạnh.¹⁹⁷

Ngày hôm sau, Dodrupchen chạm đỉnh đầu ngài vào đôi bàn chân trần ấm áp của Jigme Lingpa. Một dòng nước mắt long lanh trên mặt ngài, Dodrupchen nói: “Trong mọi cuộc đời con, cầu mong con không bao giờ ngăn cách ngài, đáng bảo trợ của con. Cầu mong mọi hành động và tư tưởng của thân, ngữ, và tâm con trở thành một suối nguồn mạnh mẽ làm lợi lạc cho Giáo Pháp và chúng sinh.” Với lòng thương mến dạt dào, Jigme Lingpa chạm trán vào trán Dodrupchen và nói: “Đó là một lời hứa; chúng ta không ngăn cách nhau. Hãy đi vui về.” Dodrupchen có cảm tưởng trái tim ngài nhảy ra khỏi lồng ngực, ngài bước lùi và rời khỏi căn phòng và ẩn thất.

Vì Dodrupchen đã nổi danh là một Lạt ma quan trọng, ngài phải cử hành những lễ gia hộ tại Samye, Depa Lha Gyatri, và nhiều nơi khác.

Tại Döjog Palkhyim (Döpal) ở Lhasa, theo yêu cầu của chính phủ, dưới sự giám sát riêng của Changtrung Khenpo (còn gọi là Kudün Khenpo), Dodrupchen cử hành những buổi lễ¹⁹⁸ trong nhiều ngày để cầu nguyện cho sự an lành của chính phủ và quốc gia và sau đó cho bản thân Kudün Khenpo. Trong khi thực hiện một lễ dō (mDos) của Magön, chỉ bằng cánh tay phải, thật là kỳ diệu, Dodrupchen đã nâng một dō cao hai tầng và sau đó ném nó đi. Chính phủ Tây Tạng hết sức tôn kính và biết ơn ngài vì sự bảo hộ và tiên tri của ngài cho xứ sở. Từ lúc đó, Dodrupchen nổi danh với tên Dodrupchen, bậc Lão thông Vĩ đại (Thành tựu giả) của Thung lũng Do. Dân chúng ở Lhasa nói: “Có nhiều bậc lão thông (Grub Thob), nhưng chỉ có một bậc Lão thông Vĩ đại (Grub Ch'en, Drupchen).”

Dodrupchen cũng đưa Gyalwe Nyuku trở về Kham cùng với ngài. Trên đường các ngài gặp nhiều nguy hiểm, nhưng ngài đã chiến thắng tất cả nhờ lòng cam đảm anh hùng của ngài hoặc bằng những năng lực tâm linh. Tất cả những điều đó chỉ làm cho sự chứng ngộ sâu xa của ngài thêm vững chắc. Chẳng hạn như, một hôm các ngài lạc đường trong tuyết lạnh và Dodrupchen trải nghiệm một cảm xúc buồn bã. Từ nỗi buồn đó xuất hiện một thị kiến phi thường về Milarepa. Đức Milarepa hát, ban cho ngài sādhana *Ngetön Nyingpo* của Milarepa và tan hòa bản thân ngài vào Dodrupchen.

Năm 1793, lần đầu tiên Dodrupchen được Cung điện Dege thỉnh mời. Ngài đã cử hành những buổi lễ và ban giáo lý cùng nhiều dấu hiệu huyền bí. Từ lúc đó Dodrupchen trở thành một trong những thầy giáo chính của Nhiếp chính Hoàng hậu Tsewang Lhamo và nam tử của bà là Thái tử Tsewang Dorje Rigdzin (1786-1847?) xứ Dege. Cung điện Dega khẩn cầu ngài ở lại làm thầy giáo của họ, nhưng Dodrupchen lập tức từ chối, bởi việc đi Ngũ Đài Sơn ở Trung quốc để sống phần đời còn lại ở đó là mục đích chính yếu của ngài (mặc dù điều đó không bao giờ thực hiện được).

Bây giờ Dodrupchen đang hiến dâng đời ngài cho mục tiêu duy nhất là truyền bá Phật Pháp, để giáo lý có thể đến được trái tim của những chúng sinh có thể giáo

hóa được. Trong tự truyện của mình, Jigme Lingpa đã biểu lộ niềm vui khi nhận được tin tức về thành công của Dodrupchen trong việc truyền bá Giáo Pháp:

Dola [vị Lạt ma xứ Do, tức là Dodrupchen] đã giảng dạy giáo lý Nyingthig [ở Dege] ba lần. Lần thứ nhất, hai ngàn đệ tử nhận giáo lý; lần thứ hai là ba ngàn người; và lần thứ ba là năm ngàn người. Nhiều cư sĩ thọ giới nguyện không sẵn bản, nhờ đó nhiều thú vật được ban “tặng vật của sự vô úy.” Tôi cảm thấy sung sướng vì đã tạo nên kết quả nhỏ bé này bằng cách ở lại một nơi hẻo lánh và phát triển Bồ đề tâm. Đây là sự đáp ứng của tiên tri nói rằng:

Những hóa thân của Nam-nying, Nyang-ben, Chok-ying,
và Thái tử Siêu phàm sẽ mở ra cánh cửa của giáo lý [*Longchen Nyingthig*].¹⁹⁹

Cùng năm đó, bởi được nhiếp chính hoàng hậu xứ Dege khẩn cầu và bảo trợ, Dodrupchen đặt nền móng cho Tu viện Ogmin Rigdzin Phelgye Ling²⁰⁰ tại Getse Tö trong Thung lũng Dzachukha. Nhưng sau khi đặt nền móng, ngài đi Amdo bởi ngài đã có nguyện ước lâu đời là sẽ đi Ngũ Đài Sơn. Ngài thực hiện một cuộc nhập thất lâu dài tại Trakkar Trelzong, một thánh địa ở Amdo.

Trong tu viện của Chöje Rinpoche ở Tỉnh Go-me, Dodrupchen trao truyền *Longchen Nyingthig* và những giáo lý khác cho Chöje Rinpoche, một học giả nổi tiếng phái Geluk, người đã nghiên cứu các giáo lý Nyingma và trở thành một trong những đệ tử của Dodrupchen. Dodrupchen cũng nhận lãnh một vài trao truyền từ Go-me Chöje.

Dodrupchen đã ban các giáo lý và phụng sự nhiều cộng đồng người Tây Tạng và Mông Cổ trong vùng đó. Ngài phổ diễn nhiều điều huyền diệu, chẳng hạn như làm một giòng suối chảy ra từ đất khô cho một cộng đồng không có nước. Đối với người Mông Cổ ở vùng Thanh Hồ, ngài được gọi là Harhan Dalai Lama.

Bởi tiếng tăm về năng lực giác ngộ của Dodrupchen, Chönang Dzasak già yếu, một thủ lãnh Mông Cổ đầy quyền lực, đã mời ngài tới lãnh địa của ông, mặc dù thực hành Nyingma đã bị cấm ở đó trong hai năm trước đó. Vị thủ lãnh có nhiều con, nhưng không có người con nào còn sống, dù ông nhận sự bảo hộ tâm linh của các Lạt ma ở Tu viện Kubum. Dodrupchen gia hộ cho ông và tiên tri rằng vị thủ lãnh sẽ có đứa con khác. Khi một đứa con được sinh ra, đứa bé ốm yếu tới nỗi người ta không hy vọng nó sống được nhưng nhờ sự bảo hộ tâm linh của Dodrupchen nên đứa trẻ đã sống sót. Trước hết ngài đặt tên cho nó là Yamathar, và sau này tên của nó được đổi là Garwap Gyalchok và Yizhin Wangyal. Năng lực tâm linh của Dodrupchen đã tạo nên một thái độ mới về lòng khoan dung trong tâm của dân chúng đối với những dòng truyền thừa khác của Phật giáo trong vùng đó.²⁰¹

Dodrupchen cũng được Vua Mông cổ Ching Wang Ngawang Dargye (1759-1807), cũng được gọi là Chogyal Ngaki Wangpo, mời thỉnh. Ngawang Dargye là vị thủ lãnh quan trọng nhất trong miền Thanh Hồ trong thời đó. Ngoài vua và hoàng hậu, Dodrupchen ban những trao truyền và giáo huấn *Longchen Nyingthig*, *Khandro Yangtig*, và những bình giảng về *Yönten Dzö* cho khoảng từ bốn mươi cho tới một trăm nhân vật quan trọng.

Dodrupchen ban trao truyền *Longchen Nyinthig* cho Drupchen Tülku Jigme Namkha Gyaltsen của Gön Lakha,²⁰² là người trở thành một vị hộ trì dòng Longchen Nyinthig. Trước năm 1959, người ta được biết là Gön Lakha có hơn một ngàn chín trăm hành giả Mật thừa. Dodrupchen cũng dạy cho Ngawang Tendar Lharampa (1759-?) ở xứ Alaksha, Mông Cổ.²⁰³

Sau đó một vấn đề phát sinh cho Dodrupchen liên quan tới Amban, vị đại diện của Hoàng đế Trung quốc tại Sining (Tây Ninh), thủ phủ của bang Thanh Hồ (Quinghai, Thanh Hải). Dodrupchen được mời tới trại của Amban và bị buộc tội có liên quan tới một nhóm người Khampa trốn khỏi quê hương của họ. Dodrupchen đã giúp đỡ họ, nhưng ngài không có quan hệ với nhóm người đặc biệt đó. Lời buộc tội khác là Dodrupchen đã từng ở trong vùng Thanh Hồ trong vài năm mà không khai báo cho Amban, điều đó là đúng. Hơn nữa, người ta nói rằng ngài đang đội mũ của một Khenpo, một tu viện trưởng, mà không được chính thức thừa nhận, điều đó chỉ đúng một phần bởi ngài không nhận được sự thừa nhận như thế từ phái Geluk, là thể chế tôn giáo chính thức của đặc khu đó. Nhờ hai người thông dịch, Amban tra vấn Dodrupchen suốt một ngày giữa một hội chúng đông đảo gồm những người Tây Tạng và Mông Cổ có chức quyền của vùng Thanh Hồ, trong đó có Vua Ngawang Dargye và Jonang Dzasak. Tất cả hội chúng, như Dodrupchen mô tả, “ngồi như thể đang nhận lãnh một bài giảng đạo.” Vào cuối ngày, không những Dodrupchen được phóng thích mà Amban còn cảm kích đến nỗi thậm chí ông còn khẩn cầu ngài cầu nguyện cho một người bạn bị bệnh của ông ta. Như thế vấn đề đã được giải quyết một cách kỳ diệu trước sự ngạc nhiên của mọi người. Nếu không, điều đó có thể là một mối nguy hiểm cho tính mạng của Dodrupchen và cho địa vị của nhiều hoàng tử Mông Cổ, là những nhà bảo trợ của ngài.

Nhiều tháng sau, Amban cử một sứ giả khác thỉnh mời Dodrupchen tới Sining. Tại Sining, Amban nói với Dodrupchen với vẻ hết sức tôn kính: “Thường thì khi người ta nhận được thư của Hoàng đế, họ phải đứng quay mặt về hướng đông để nghe đọc thư. Tuy nhiên ngài vẫn có thể ngồi, nhưng lắng nghe một cách nghiêm cẩn và hướng về phía đông.” Thật trang trọng, ngài mở lá thư của Hoàng đế Chia Ch’ing (trị vì 1756-1820), trong đó có những dòng sau đây:

Nếu Lạt ma làm lợi lạc cho mọi người thì việc ngài là một Lạt ma của phái Mũ Đỏ [Hồng Mạo, Nyingma] không thành vấn đề. Ngài [Dodrupchen] phải ở miền Thanh Hồ. Ngài không được đi Ngũ Đài Sơn, Lhasa hay về quê hương của ngài. Nếu ngài đi, ngài phải hỏi ý kiến Hoàng đế trước tiên. Các thủ lãnh [của vùng Thanh Hồ] phải tôn kính và phục vụ cho Lạt ma.²⁰⁴

Mọi người trong miền đó thấy rằng việc Hoàng đế thừa nhận Dodrupchen là một Lạt ma của mười hai khu vực (mDa’Tshan) của Mông Cổ là một vinh dự to lớn. Họ vui mừng bởi việc họ cầu nguyện ngài ở lại với họ đã được chấp nhận. Nhưng giấc mộng đến Ngũ Đài Sơn của Dodrupchen đã bị tan vỡ. (Có những câu chuyện kể rằng các vị thủ lãnh-đệ tử của Dodrupchen đã tác động tới sắc lệnh của Hoàng đế khiến ngài phải ở lại miền đó.)

Nhận thấy bây giờ ngài không thể đi ngược lại sắc lệnh của Hoàng đế mà du hành tới Ngũ Đài Sơn, thay vào đó Dodrupchen muốn đi miền Trung Tây Tạng để gặp Jigme Lingpa một lần nữa. Nhưng các đệ tử của ngài khẳng khái phản đối dự

định này bằng cách viện dẫn mệnh lệnh của Hoàng đế. Vì thế Dodrupchen phái Jigme Chödrak thay mặt ngài tới miền Trung Tây Tạng với những phẩm vật cúng dường khổng lồ, mọi thứ mà ngài sở hữu. Những người du hành cũng mang quà tặng của Vua Ngawang Dargye cho Jigme Lingpa.²⁰⁵

Thủ lãnh Chonang khẩn cầu Dodrupchen xây một gompa (tu viện) và hứa sẽ hỗ trợ mọi điều cần thiết về mặt tài chánh và chính trị. Nhưng Dodrupchen từ chối không nhận các món cúng dường, tự nhắc mình một câu tục ngữ cổ xưa: “Đừng ở quá gần những nhà bảo trợ của bạn.”

Arik Geshe Chenmo Champa Gelek Gyaltzen (1726-1803)²⁰⁶ của Tu viện Ragya, một học giả lỗi lạc phái Geluk, hết sức tán thán Dodrupchen và cúng dường ngài thật trọng thể. Ông cũng nhận các sự trao truyền từ Dodrupchen.

Một trận dịch ở Arik Ragya Gompa, một tu viện lớn phái Geluk ở Amdo, đã giết chết khoảng một nửa trong số bốn ngàn tu sĩ ở đó. Tất cả những người sống sót chạy trốn sang một thung lũng gần đó, ngoại trừ một tu sĩ, ông không chọn lựa việc ra đi, bởi điều đó phá vỡ việc ông tụng đọc lời nguyện *Manjushri-nama-samgiti* (Hát tụng những Danh hiệu của Đức Văn Thù). Một hôm, ông ta nghe âm thanh của những cái chuông và nhìn thấy một vài người với một con thú khác thường trông giống con hổ tiến vào tu viện bị bỏ hoang. Khi một người trong số đó đi vào nhà của ông, trước khi ông có thể cảnh báo cho người ấy về bệnh dịch, người đó nói: “Dodrupchen ở đây. Ngài muốn gửi thông điệp cho các tu sĩ rằng không còn nguy hiểm nữa và họ có thể trở về. Chúng tôi đang giải quyết những tử thi bị bỏ lại.” Sau này, Dodrupchen cử hành một lễ cúng dường lửa (homa) và làm ngưng bệnh dịch, khiến cho Tu viện hồi sinh. Thật kỳ diệu, ngài cũng đưa một suối nước từ tảng đá ở Amye Khyung-gön, ngọn đồi phía sau tu viện, hiện nay vẫn là một dòng suối để chữa bệnh.

Từ Thung lũng Do ở Golok, một người chú của Dodrupchen và những người khác đến thuyết phục ngài trở về quê hương. Viện dẫn lệnh của Hoàng đế, các thủ lãnh và dân chúng của vùng Thanh Hồ, là những đệ tử của ngài, đã phản đối việc ngài ra đi. Nhưng người chú của Dodrupchen thỉnh linh bị bệnh và từ chối dùng thuốc hay đến bất kỳ tu viện nào để cầu nguyện trừ phi Dodrupchen trở về quê hương với ông. Vì thế các thủ lãnh bị bắt buộc phải để cho Dodrupchen trở về nhà. Ngài để lại Lạt ma Pema Tamchö như người đại diện của ngài để cho thấy ngài không từ bỏ miền này.

Năm 1799, từ Thanh Hồ, Dodrupchen trở về Thung lũng Do. Ở đó ngài tiếp tục xây dựng Drotön Lhüntrup Gompa của ngài tại Shukchen Tago trong Thung lũng Do.

Jigme Gyalwe Nyuku cũng đến Thung lũng Do để giúp Dodrupchen xây tu viện. Cùng với Gyalwe Nyuku và những người khác, Dodrupchen viếng thăm Vua Tsewang Lhündrup (mất năm 1825) xứ Dzigak tại Phüntsook Dzong, Vua xứ Chötse, và nhiều nơi trong Thung lũng Dzika để trao truyền giáo lý, cử hành các buổi lễ, và gây quỹ cho tu viện.

Nüden Dorje, một người cháu trẻ tuổi của Dodrupchen, người mà về sau trở thành Khangdong (hay Khordong) Terchen nổi tiếng, đến thăm chú.²⁰⁷ Dodrupchen ban cho cậu một chày kim cương và một phurbu và yêu cầu cậu đứng lên. Cảm những pháp khí này trong tay, Terchen quay lại và nói HŪM HŪM HŪM. Vào lúc đó, những hồi ức của Terchen về việc cậu từng là Dūdül Dorje (1615-1672) trong quá

khứ được đánh thức. Sau đó Dodrupchen ban cho cậu quán đảnh *Yumka Dechen Gyälmo*, và Terchen nghe âm thanh của thần chú OM PADMOYOGINĪ JNĀNAVĀRĀHI HŪM đến từ tất cả những cây cối, hoa lá mà cậu có thể nhìn thấy xung quanh cậu.

Năm 1801, trong một lần viếng thăm Thung lũng Mar, Dodrupchen gặp Do Khyentse (1800-1866), khi đó khoảng một tuổi. Cậu bé đang nài nỉ cha mẹ cậu đưa cậu tới gặp một người tên là Sönam Chöden, nói thêm rằng nếu không cậu sẽ về nhà, có nghĩa là cậu sẽ chết. Sönam Chöden là một trong những danh hiệu trước đây của Dodrupchen, nhưng trừ ngài ra hầu như không ai biết danh hiệu đó. Khi Dodrupchen gặp cậu bé, mắt ngài đẫm lệ, ngài ôm lấy cậu bé và quả quyết: “Ta sẽ chăm sóc con.” Nhiều năm sau Khyentse viết rằng khi ngài gặp Dodrupchen, ngài không nhìn thấy vị Thầy này trong thân tướng của một người bình thường mà là Guru Rinpoche.

Theo lời khuyên của Dodrupchen, Do Khyentse được đưa tới Shukchen Tago và bắt đầu nhận những gia hộ và giáo lý. Do Khyentse vẫn nhìn thấy Dodrupchen trong những thân tướng khác nhau và được những người nam và nữ vây quanh trong những hình tướng huyền bí. Sau khi lớn lên, cậu nhận ra rằng những hình tướng đó là những thân tướng không bình thường của Lạt ma hay môi trường xung quanh của ngài.

Sau khi kéo dài được vài năm, sự kiện vị thủ lãnh miền Thung lũng Do thượng liên can đến việc che chở một tên cướp đã bị khám phá. Sự bất ngờ này làm Dodrupchen vô cùng thất vọng, bởi ngài không chỉ là một Lạt ma vĩ đại, mà còn là một vị thủ lãnh bộ tộc sáng suốt, đạo đức, và đáng kính. Chẳng bao lâu, ngài từ chối việc ở lại Shukchen Tago, mặc dù nó vẫn là một ẩn thất trong nhiều năm. Paltrül Rinpoche (1808-1887) đọc Kanjur ở đó một thời gian dài và học thuộc lòng nhiều Kinh điển.²⁰⁸ Tuy nhiên, khi còn nhỏ, tôi thường đi qua nơi đó, tôi chỉ nhìn thấy những tàn tích của Shukchen Tago.

Dodrupchen vẫn nhận những lời mời khẩn cấp của vua xứ Dege và Tu viện Dodrupchen. Ngài tới Tu viện Gyarong, Tu viện Dzogchen, và những nơi trong Thung lũng Dzachukha. Ở mỗi nơi, ngài được đón tiếp bằng những lễ rước trọng thể. Tại Tu viện Dzogchen ngài ban những quán đảnh cho Dzogchen Rinpoche đệ Tứ trẻ tuổi. Khi ngài nghe nói nhiếp chính Hoàng thái hậu xứ Dege bị bệnh nặng, ngài vội vã đi tới Cung điện Dege. Hoàng thái hậu vừa mới khỏi bệnh. Dodrupchen ban cho bà các giáo lý *Yeshe Lama* và những giáo lý khác. Ngài ban cho nhà vua các quán đảnh *Hyagrīva* và *Vajrakīla* của *Gyüluk*. Về sau ngài cũng trao truyền cho vua những giáo lý terma do chính Dodrupchen khám phá.

Dodrupchen đã trao truyền nhiều giáo lý, trong đó có *Yabzhi*, *Longchen Nyingthig*, *Nyingma Gyübum*, và *Dzödün* cho nhiều đệ tử, kể cả những Lạt ma cao cấp của các tu viện Nyingma ở Kham, chẳng hạn như Dzogchen, Kathok, và Zhechen. Trong số những người thọ nhận có Dzogchen Rinpoche đệ Tứ, Do Khyentse, Zhechen Rabjam đệ Tam, Kathok Situ, các Gotsa Tülku, Gomchen Ngawang Chöjor, và Thartse Khenchen Namkha Chi-me xứ Ngor.²⁰⁹

Tới lúc đó, Do Khyentse đang được Dodrupchen chăm sóc và được chính Dodrupchen thừa nhận là tülku không chính thức của Jigme Lingpa. Sau đó vẫn bản phê chuẩn cho việc thừa nhận của Sakya Kongma và các tülku Drikung, là những đệ tử thân thiết của Jigme Lingpa, được các vị đại diện mang đến từ

Drikung. Những vị này tới để đưa vị tülku tới miền Trung Tây Tạng. Khi đó, với sự tổ chức công phu của Cung điện Dege, Do Khyentse được gọi tới Drikung, ở đó nam tử của Jigme Lingpa là một trong hai vị lãnh đạo của dòng Drikung.

Năm 1806, khi một người chú của Dodrupchen mất, từ Dege, ngài vội vã trở về Golok. Nhưng cho tới năm 1809, ngài đi tới đi lui vài lần giữa Dege, Dzogchen, và Golok, cử hành các buổi lễ và chủ yếu là ban các trao truyền và giáo lý tại nhiều tu viện và những nơi khác.

Cùng với Jigme Gyalwe Nyuku, Dodrupchen xây dựng Tu viện Dzagya²¹⁰ trong Thung lũng Dzachukha, là nơi sau này trở thành trụ xứ chính của Jigme Gyalwe Nyuku và của Paltrül Rinpoche, đệ tử nổi tiếng của vị Thầy này.

Ở đây, tôi muốn chú thích là trong cung điện Dege có một sự đối kháng có tính chất bộ phái chống lại ảnh hưởng của các Lạt ma phái Nyingma mà người lãnh đạo là Dodrupchen. Tuy nhiên, không có gì là nền tảng để khẳng định rằng Dodrupchen bị tống giam và sau đó bị trục xuất khỏi Dege trong cuộc nổi dậy ở Dege năm 1798²¹¹ như các nhà biên soạn Tây phương đưa ra. Thực ra, Dodrupchen không ở Dege trong thời gian này. Từ năm 1793 tới 1799, ngài vẫn ở vùng Thanh Hồ, ban giáo lý cho những người Tây Tạng và Mông Cổ. Ngài chỉ từ Amdo trở về Golok năm 1799 và xây dựng Shukchen Tago Gompa. Chỉ từ khoảng năm 1802 tới 1809 ngài mới thường xuyên thăm viếng Dege, ban giáo lý cho nhiếp chính Hoàng thái hậu và thái tử, người sẽ trở thành nhà vua năm 1806. Dodrupchen thực hiện nhiều cuộc thăm viếng và trải qua rất nhiều thời gian ở Dege sau khi ngài từ Amdo trở về, so với lần viếng thăm duy nhất trong nhiều tháng vào năm 1793. Theo nhiều tài liệu, không chỉ nhiếp chính Hoàng thái hậu mà cả con trai của bà, Vua Tsewang Dorje Rigdzin (1786-1847?, trị vì 1806-1847?), vẫn là những người mộ đạo nhiệt tình của Dodrupchen.

Dodrupchen đã thúc đẩy cung điện Dege²¹² đặt làm những bản khắc gỗ sáu quyển sách của Jigme Lingpa, và cũng in hai mươi lăm quyển *Nyingma Gyübum* và hơn mười quyển sách của Longchen Rabjam.

Cuối cùng vào năm 1809 Dodrupchen trở về Golok. Một tiên tri của Rongtön Dechen Lingpa (thế kỷ 17) nói:

Một hóa thân của Thái tử Siêu phàm, Bồ Tát anh hùng,
Sẽ xuất hiện, với những Đạo sư và thiền giả của Dzogchen Ati (Đại Viên mãn).
Ngài sẽ xây dựng khoảng ba tu viện ở Thung lũng Ser thượng, trung và hạ.

Năm 1810, vào năm sáu mươi sáu tuổi, ngài thiết lập một trung tâm thiền định tại Yarlung ở đèo Trakchen trong Thung lũng Ser. Ngài đặt tên cho nó là Pemakö Tsasum Khandrö Ling. Sau này, nó được thường được gọi là Tu viện Yarlung Pemakö.²¹³

Sau khi xây dựng Yarlung Pemakö, Dodrupchen thề không bao giờ rời nơi này, vì thế ngài không đi đâu hết mà ở đó trong hơn mười năm kế tiếp của đời ngài. Trong khi Dodrupchen sống ở đó, hầu như vào mỗi ngày mùng mười và hai mươi lăm âm lịch, người ta có thể nghe thấy âm nhạc trỗi lên ở Yarlung Pemakö nhưng không rõ xuất xứ. Mọi người tin rằng hội chúng các dāka và dākinī đã chơi nhạc. Vào những ngày này, khi nghe nhạc, mọi người được nhắc nhở rằng hôm nay là một trong những ngày lễ trong tháng.

Tại Yarlung Pemakö, Dodrupchen giảng dạy và ban những trao truyền cho rất nhiều đệ tử, nhiều người trong số đó đã trở thành những Đạo sư nổi tiếng. Thông thường, khi Dodrupchen ban quán đảnh và giáo huấn thì Jigme Kalzang truyền văn bản (Lung) nhân danh ngài.

Năm 1812, Do Khyentse từ miền trung Tây Tạng trở về để thăm Dodrupchen già yếu. Vua xứ Dege không ngừng hối thúc Dodrupchen và Do Khyentse tới Dege, nhưng Dodrupchen không đi được, bởi ngài đã thề không bao giờ rời khỏi tu viện của ngài.²¹⁴

Năm hai mươi tuổi,²¹⁵ Dzogchen Rinpoche Đệ Tứ (1793-?) viếng thăm Yarlung Pemakö để nhận thêm giáo lý từ Dodrupchen. Dodrupchen ban cho Dzogchen Rinpoche quán đảnh, những bản văn, và giáo huấn thuộc về Longchen Rabjam và Jigme Lingpa, cũng như *Vima Nyingthig* và *Nyen-gyü Dorje Zampa*.

Dodrupchen gia hộ cho Dzogchen Rinpoche bằng cách ban cho ngài một tách sọ người đựng đầy chang (bia). Với thức uống này, sự chứng ngộ của vị Thầy được chuyển sang Dzogchen Rinpoche một cách tự nhiên, và ngài đạt được trạng thái giải tan các hiện tượng tương đối vào bản tánh tuyệt đối (Ch'os Nyid Zad Pa). Về sau Dzogchen Rinpoche trở thành một bậc lão thông lừng danh, bậc không tạo ra những phân biệt và không hy vọng hay sợ hãi điều tốt hay xấu. Có nhiều câu chuyện kỳ lạ về cuộc đời và trí tuệ của ngài.

Khi lần đầu tiên Gyalse Zhenphen Thaye (1800-?) nhìn thấy Tu viện Yarlung Pemakö từ xa, ngài bước xuống ngựa. Thực hiện nhiều lễ lạy, ngài khóc như một đứa trẻ. Ngài nói: “Nơi chốn này của Thầy ta không là gì ngoài Cõi Tịnh độ Vô song chân thực của Pháp Thân.” Khi ngài tới gặp Dodrupchen, Lạt ma đang gia hộ cho mọi người bằng cách dùng một lá phướn nhỏ làm bằng những dải ruy băng lụa năm màu chạm vào người họ, và Gyalwe nhìn thấy Đức Vajrapāni (Kim Cương Thủ) trong một thân ánh sáng tô điểm lá phướn.

Năm 1815, Dodrupchen phái Do Khyentse tới miền Trung Tây Tạng với những món cúng dường khổng lồ. Ngài trở về năm 1816.

Năm 1817/18, Jigme Gyalwe Nyuku tới Yarlung Pemakö để thăm Dodrupchen²¹⁶ già yếu lần cuối cùng. Đó là thời điểm hết sức vui mừng và buồn bã cho cha và con hay các huynh đệ trong Pháp. Dodrupchen kết luận cuộc sum họp bằng cách nói: “Đó là buổi gặp gỡ [hiếm hoi và đầy hi vọng] của một người chết và một người sống.” Dodrupchen ban giáo lý Ngöndro và nhiều giáo lý khác cho Gyalwe Nyuku và những người khác. Ngài cũng tiên tri nơi Gyalwe Nyuku sẽ thiết lập trụ xứ chính của mình, với những mô tả chi tiết về một nơi mà ngài chưa bao giờ nhìn thấy.

Tại Yarlung Pemakö, nhiều Đạo sư vĩ đại tới nhận các trao truyền từ Dodrupchen. Trong số đó có Gyalwe Nyuku, Dzogchen Rinpoche Đệ Tứ, Do Khyentse, Thành tựu giả Kathok Getse, Dola Jigme Kalzang, Repa Tamtsik Dorje, Chöying Tobden Dorje, Zhichen Sönam Palden, Sönam Gyaltsen, Changlung Namkha Jigme Dorje, và Gyalse Zhenphen Thaye.

Năm 1819, Dodrupchen khuyên²¹⁷ các đại diện của Cung điện Dege, Tu viện Dzogchen, Tu viện Kathok, và Drikung cho phép Do Khyentse trở thành một ẩn sĩ tãntrika (hành giả Mật thừa), như ngài ước nguyện để hoàn thành những hoạt động giác ngộ của ngài. Vì thế họ đã cho phép Do Khyentse đảm đương cuộc đời của một yogī lang thang. Do Khyentse nhớ lại đời sống của Dodrupchen già yếu trong những ngày đó:

Sức khỏe của Đấng Pháp Vương Tôn quý tốt hơn trước. Thịnh thoảng ngài bắt thần hát những bài ca du già, nhưng chúng tôi không có cơ hội để ghi lại những bài hát đó. Đôi khi ngài miêu tả những linh kiến của ngài về các cõi tịnh độ Báo Thân, và những lúc khác, ngài mô tả những hoàn cảnh khác nhau của chúng sinh trong sáu cõi. Ngài cũng ban những tiên tri về tương lai của việc truyền bá Giáo Pháp và của những cá nhân. Một vài người trong chúng tôi vẫn nhìn thấy thân ngài trong những hình tướng khác nhau, và đôi khi chúng tôi không nhìn thấy thân người mà chỉ thấy y phục của ngài trên ngai tòa. Có vô số điều kỳ diệu. Mỗi khi chúng tôi nhớ lại những câu hỏi mà chúng tôi có về những vấn đề quan trọng của các giáo lý, ngài trả lời một cách tự nhiên mà không cần chúng tôi phải hỏi.²¹⁸

Năm Bảy mươi bảy tuổi, vào sáng sớm²¹⁹ ngày mười ba tháng giêng năm Kim Tị (1821), ngài biến thành y phục Báo Thân. Ngài ban các giáo huấn riêng cho một vài đệ tử. Sau đó, không bệnh tật, ngài tan hòa vào sự an bình tối thượng, trong khi mô tả kinh nghiệm của ngài về những giai đoạn của việc thu hồi năng lực của các yếu tố (các đại) trong thân thể. Những tia và vòng ánh sáng cầu vòng và một trận mưa hoa tràn ngập không gian. Khi thân ngài được hỏa thiêu, nhiều xá lợi xuất hiện như dấu hiệu của sự thành tựu cao cấp. Các môn đồ của ngài xây một bảo tháp bằng vàng trong đó họ giữ gìn di cốt của ngài tại tu viện Dodrupchen cho tới năm 1959. Ngawang Tendar Lharampa, một nhà biên soạn nổi tiếng phái Geluk và là một đệ tử của Dodrupchen ở Alaksha, Mông Cổ, viết:

Có những Đạo sư có thể đạt được sự chứng ngộ.. tan hòa [thân thể họ thành thân ánh sáng cầu vòng] nhưng thay vào đó đã chọn thành tựu trạng thái của một vị hộ trì trí tuệ (Trì minh vương) với thánh tích để lại. Lý do là bởi một số vị không chấm dứt nghiệp lực của mình để hiến mình cho việc chuyển Pháp luân các hoạt động nhằm phụng sự Giáo Pháp và chúng sinh. Những vị khác để lại di cốt trong hình thức của dung (phân) và các xá lợi, để những vật này ít nhất cũng tồn tại như suối nguồn của những gia hộ cho các đệ tử. Một điển hình là [cách chết của] đấng quy y (nương tựa) tôn quý của chúng tôi, Đức Jigme Thrinle Özer vinh quang, sự hiển lộ huyền hóa của Đức Phổ Hiền, Đức Phật nguyên thủy xuất hiện trong những tri giác của chúng sinh có thể giáo hóa như bậc thủ hộ của các hiền nhân và hiện thân của một trăm bộ Phật.²²⁰

Ngay đêm Dodrupchen mất, Do Khyentse, đệ tử chính yếu của ngài, khi ấy đang ở một nơi cách xa nhiều tuần lễ du hành đã nhận được di chúc tâm linh của ngài. Cuối đêm mười ba tháng giêng năm Kim Tị, Dodrupchen xuất hiện trên không trung trong một thân ánh sáng chói lọi và một bộ y phục bằng ánh sáng. Ngài lơ lửng trên một tấm thảm ánh sáng được bốn dākinī nâng đỡ. Bằng một giọng hết sức quyền rũ ngài hát những bài kệ trong di chúc của ngài, trong đó có những giòng sau đây, và sau đó tan hòa vào Do Khyentse.

Ta đang đi vào sự rộng lớn của Trí tuệ của Pháp giới Tối thượng (Pháp giới thể tánh trí),

Là trạng thái siêu vượt tư tưởng và những biểu lộ.
Ta đang đi vào trạng thái của Trí tuệ như Gương (Đại viên cảnh trí),
Là ánh sáng rực rỡ quang minh bất tận, tươi mới và khoáng đạt.
Ta đang đi vào sự rộng lớn của Trí tuệ của những Bình đẳng (Bình đẳng tánh trí),
Trong đó mọi tư tưởng về sự bám chấp và người bám chấp tan biến vào Pháp giới tối thượng.
Ta đang đi vào Trí tuệ Giác tánh Phân biệt (Diệu quan sát trí),
Là sự quang minh, sự ló dạng của sáu loại thấu thị.
Ta đang đi vào trạng thái của Trí tuệ Thành tựu (Thành sở tác trí),
Là cái hóa hiện những hiển lộ khác nhau phù hợp với nhu cầu của chúng sinh có thể giáo hóa.
Ta đang đi tới Zangdok Palri, cõi tịnh độ của những vị hộ trì trí tuệ (Trì minh vương).
Bởi tâm ta trở nên đồng nhất với tâm Heruka,
Ta sẽ hiển lộ ba hóa thân như bạn đồng hành của con.
Di chúc này, cho tới khi xuất hiện rõ ràng
Như nét vẽ bí mật của các biểu tượng dākinī,
Hãy niêm kín lại như miệng của một tử thi.
Cầu mong những biểu tượng này không bao giờ biến mất. TISTHA-LHEN!
Nam tử, hãy ở lại an Khang.
Bây giờ con đã chiến thắng những chướng ngại của đời con.
Cho tới khi mọi hiện hữu hiện tượng được giải thoát như những dấu hiệu và giáo lý [của Giáo Pháp],
Con nên coi sinh tử và Niết bàn là những giấc mộng và sự huyễn hóa.
Hãy hiển mình cho việc thiền định là nơi không có điểm quy chiếu.
Đây là quán đảnh phó chúc và nguyện ước tuyệt đối.
Đây là quán đảnh siêu việt của những quán đảnh.²²¹

Dodrupchen đã khám phá nhiều giáo lý như kho tàng tâm, dưới tiêu đề *Tamchö Dechen Lamchok*, Con Đường Tối hảo của Cực Lạc, những Thánh Pháp. Nó bao gồm các sādhana Ngoại, Nội, và Bí mật của Đức Phật A Di Đà, một sādhana thiêng liêng nhất của Hayagrīva, và các sādhana của mười hai Đạo sư Dzogchen, Milarepa, Machik Labdrön, và Mahādeva (Đại Thiên). Ngài cũng khám phá một nghi lễ Chö nổi tiếng, có tựa đề là *Chuwo Chigdre*. Trong các tác phẩm của ngài có *Gyatsö Chuthik* (Một Giọt từ Đại dương), một bản dịch dài và ngắn của những bình giảng ngắn về *Yönten Rinpoche Dzö*, một bình giảng ngắn về *Chö Khandrö Kegyang*, một sādhana về sự tịnh hóa samaya, và những biên soạn về nghi lễ Mahākala và về sādhana Vajrakīla do Sangye Lingpa khám phá.

Dodrupchen biên soạn nhiều tiên tri. Ta được biết rằng Tu viện Labrang ở Amdo có một tuyển tập về các tiên tri của ngài. Chính tôi đã nhìn thấy tuyển tập vài trăm trang, nhưng hiện nay chỉ còn sót lại một tiết đoạn gồm một ít trang.

Dodrupchen nổi tiếng là có những tiên tri rõ ràng và chính xác. Thường thì các Lạt ma viết những tiên tri khi họ được nghe nói về các sự việc của một dākinī, một Lạt ma, hay một vị Phật trong một linh kiến. Nhưng sự độc đáo nơi các tác phẩm tiên tri của Dodrupchen nằm ở chỗ ngài báo trước các sự việc như một linh kiến tự

nhiên hay tự xuất hiện trong trạng thái trí tuệ chứng ngộ tự thân của ngài. Chẳng hạn như:

Trong tấm gương của Pháp giới Tối thượng [của tâm trí tuệ của tôi], là cái gì
thoát khỏi các niệm tưởng,
Xuất hiện những tình huống của thế giới nói chung, và
Của miền Đông Tây Tạng (mDo sMad) nói riêng,
Trong hình thức của những duyên sinh không có sự làm lạc nào...²²²

Ngài báo trước nhiều sự kiện liên quan tới việc truyền bá Giáo Pháp, những tình, và những cá nhân. Chẳng hạn như, ngài đã tiên tri việc ra đời của Khyentse Wangpo (1820-1892), Zhapkar Tsoktruk Rangtröl (1781-1851), Pema Siddhi (mất năm 1957), và hàng trăm Lạt ma vĩ đại khác. Ngài đã báo trước là Trung quốc sẽ “đỏ,” mặc dù trong thời đại của ngài “đỏ” không có ý nghĩa như bây giờ. Ngài cũng tiên tri những gì có thể xảy ra cho một nhiếp chính của Tây Tạng ở Tu viện Redring (mất năm 1947) và những hậu quả của sự kiện đó.

Không lâu sau khi Dodrupchen mất, Dodrupchen trở về Yarlung Pemakö để kính lễ di cốt, tro, và xá lợi của Dodrupchen được giữ trong một cái bình. Các đệ tử của Dodrupchen hối thúc Do Khyentse ở lại như người kế vị (gDan Tshabs) của Dodrupchen, nhưng ngài từ chối.

Sau này, Gyalse Zenphen Thaye (1800-?) của Tu viện Dzogchen, một học giả nổi tiếng và là một trong những đệ tử chính của Dodrupchen, đã đến để trụ lại như người kế vị của Dodrupchen trong một thời gian. Gyalse bắt đầu một khóa giảng dạy và thực hành hàng năm trong bốn mươi lăm ngày về *Guhyagarbha-māyājāla-tantra* (Mật điển Bí mật tập hội) tại Yarlung Pemakö. Paltrül làm trợ giảng cho Gyalse trong năm đầu tiên, và sau đó bản thân ngài điều khiển giảng khóa này trong hai năm nữa.²²³ Paltrül Rinpoche và Nyoshül Lungtok (mất năm 1902?) sống quanh Thung lũng Ser và Do, các trụ xứ của Dodrupchen, trong khoảng chín hay mười năm.²²⁴

Trong số các đệ tử ngài có những Đạo sư hộ trì dòng truyền thừa, những vị đã được tiên tri trong *Tiên tri Bí mật của Lạt ma Gondü*.²²⁵ Đó là bốn vị hộ trì dòng truyền thừa được đặt tên là Dorje (rDo rJe'i gDung bZhi), mười ba vị được đặt tên Dorje (rDo rJe'i Ming Chan bChu gSum), và sáu vị được đặt tên Sangye (Phật mCh'ed Drug).

Có những giải thích khác nhau để định rõ bốn vị hộ trì dòng truyền thừa được gọi tên là Dorje. Một cách là: (1) Dola Jigme Kalzang Dorje (Chökyi Lodrö) ở miền đông, giống như âm thanh của một con ốc xà cừ trắng đầy danh tiếng tâm linh, (2) Repa Tamtsik Dorje của Khyunglung (người nổi tiếng về việc có đệ tử gồm một ngàn yogī và một ngàn yoginī) ở miền nam, với nhiều đệ tử Mật thừa như một tu gạo trắng, (3) Gyalse Rikpe Dorje (Zhenphen Thaye) ở miền tây, với nhiều đệ tử là thiền giả tu sĩ như một vườn hoa sen đỏ, và (4) Chöying Tobden Dorje (một nhà biên soạn và truyền bá vĩ đại của giáo lý Nyingthig ở Amdo, đặc biệt là ở Rekong) ở miền bắc, giống như một phurbu sắt với nhiều đệ tử mật thừa đầy năng lực.

Cách giải thích khác là: (1) Do Khyentse, (2) Dzogchen Rinpoche đệ Tứ, (3) Gyalse Rigpe Dorje, và (4) Kyebu Yeshe Dorje (Dola Jigme Kalzang).

Cách thứ ba là: (1) Do Khyentse, (2) Dzogchen Rinpoche, (3) Repa Tamtsik Dorje, và (4) Chöying Tobden Dorje.

Kongtrül Yonten Gyatso (1813-1899) viết:

Trước ngài, bậc được gọi là Ánh sáng chói lọi (Özer) của phương Đông, Hóa Thân,
Với bốn [đệ tử] yogī, như được Guru Rinpoche tiên tri,
Bậc hành động vì sự lợi lạc của chúng sinh, hóa thân trí tuệ của Murum (Tsepo),
Changchup Dorje [Dodrupchen], Thủ hộ của các Hiền giả, con xin cầu nguyện ngài.²²⁶

Mười ba vị được gọi là Dorje được liệt kê khác nhau, nhưng một cách liệt kê là: (1) Mingyur Namkhe Dorje, (2) Do Khyentse Yeshe Dorje, (3) Jigme Mikyö Dorje (Namkha Tsewang Choktrup, 1744-?) ở Gyarong Gön, (4) Repa Tamtsik Dorje, (5) Chöying Tobden Dorje, (6) Jigme Palkyi Dorje, (7) Rigdzin Jampal Dorje ở Zhechen, (8) Kyilung Thukchok Dorje ở Golok, (9) Jigme Pawo Dorje, (10) Zhönu Yeshe Dorje (còn được gọi là Dola Jigme Kalzang, (11) Wangda Dorje Palzang ở Golok, (12) Rigdzin Palkyi Dorje ở Troshül, và (13) Rolwe Dorje ở Barchung.

Nyoshül Lungtok đề nghị cách khác để phân loại những đệ tử chính của Dodrupchen:

Thủ lãnh của tất cả những đệ tử Khampa của vị hộ trì trí tuệ vĩ đại [Jigme Lingpa] là Dodrupchen Jigme Thrinle Özer. Trong những đệ tử chính yếu của Dodrupchen có bốn vị hộ trì dòng truyền thừa được gọi là Dorje, sáu người được gọi là Buddha (Phật), mười ba người được gọi là Namkha, và một trăm vị hộ trì mạn đà la. Vị thủ lãnh trong mười ba người được gọi là Namkha là Mingyur Namkhe Dorje.²²⁷

Jigme Gyalwe Nyuku và Jigme Ngotsar là bạn đồng môn và đệ tử của Dodrupchen. Ngoài ra, khi Paltrül Rinpoche còn nhỏ, Dodrupchen xác nhận cậu bé là tülku của Palge Lama, và bằng sự tiên tri, ngài nói với Dola Jigme Kalzang: “Ta phó chúc và trao truyền toàn bộ giáo lý *Longchen Nyingthig* cho cậu bé, với danh hiệu là Ogyen Jigme Chökyi Wangpo.”

Như đã giải thích ở trên, các dòng Nyingthig của Vua Ngawang Dargye và đệ tử của vua là Zhapkar Tsoktruk Rangtröl đến qua Dodrupchen. Kuyang Lo-de,²²⁸ một đệ tử và Đạo sư của Zhapkar, viết trong một lời cầu nguyện dòng truyền thừa:

Künkhyen Jigme Lingpa,
Con cầu nguyện ngài, xin ban những gia hộ của ngài.
Künzang Zhenphen, Bậc Siêu việt trong những bậc Lão thông,
Pháp Vương Ngari Wangpo, và
Tsoktruk Rangtröl Toàn trí, con cầu nguyện ngài, xin ban cho con những gia hộ.²²⁹

Dòng Longchen Nyinthig của Dharma Senge (mất năm 1890) cũng đến qua Dodrupchen, như Dharma Senge viết:

Cầu mong những khát khao thiêng liêng của Rigdzin Jigme Lingpa được đáp ứng.

Cầu mong những khát khao thiêng liêng của Jigme Thrinle Özer được đáp ứng.

Cầu mong những khát khao thiêng liêng của Ngadak Yeshe Gyatso được đáp ứng.

Cầu mong những khát khao thiêng liêng của bốn sư được đáp ứng.²³⁰

Trong số nhiều hóa thân của Dodrupchen có Jigme Phüntsook Jungne, Dodrupchen Đệ Nhị (1824-1863), và Se Sherap Mebar (1829-1843),²³¹ một nam tử của Do Khyentse.



JIGME GYALWE NYUKU

1765-1843

JIGME Gyalwe Nyuku²³² là một thiền giả, Bồ Tát, và bậc lão thông vĩ đại. Ngài là một trong hai Đạo sư lãnh trách nhiệm truyền bá *Longchen Nyingthig* trên khắp xứ Tây Tạng, đặc biệt là miền Đông Tây Tạng. Khi còn trẻ ngài được gọi là Pema Kunzang và sau này được gọi là Jigme Gyalwe Nyuku, Nam tử Vô Úy của Đẳng Chiến Thắng (Phật).

Gyalwe Nyuku sinh năm Mộc Dậu thuộc Rabjung thứ mười ba (1765) trong nhóm du cư Getse trong Thung lũng Dzachukha. Thân phụ ngài là Ogyen Tashi thuộc bộ tộc Mange của dòng Dong, và thân mẫu là Tashi Kyi thuộc bộ tộc Awö. Dzachukha là thung lũng gần nguồn của Sông Dza (Nyak Ch'u/Yalung). Gyalwe Nyuku là con thứ hai trong chín người con. Từ thời thơ ấu ngài đã không bao giờ quan tâm tới những vui thú thế tục. Vào mùa xuân, mỗi khi ngài nhìn thấy những đám mây mưa lơ lửng trên bầu trời và nghe tiếng sấm nhẹ nhàng, ngài kinh nghiệm một sự thôi thúc mãnh liệt giục ngài đi tới một nơi cô tịch trên đỉnh một ngọn núi cao và hiến mình cho việc thiền định Phật Pháp. Mọi người trong gia đình ngài đều muốn ngài trở thành một gia trưởng tài giỏi, ngoại trừ mẹ ngài, người rất mộ đạo và cố gắng giúp đỡ ngài thực hiện những ước nguyện về Pháp.

Năm mười hai tuổi, ngài có cơ hội tập đọc. Năm mười bốn tuổi ngài đi hành hương tới Lhasa, Samye, và nhiều nơi khác và trở về bình an.

Năm mười lăm tuổi ngài nhận những giáo huấn Đại Viên mãn và *Tsasum Sangwa Nyingthig* từ Getse Lama Rigdzin Gyatso (?-1816?).²³³ Lạt ma bảo ngài: “Để hoàn thiện việc thiền định của ông về bản tánh của tâm điều duy nhất ông cần làm chỉ là duy trì những gì ông đã chứng ngộ.” Ngài có những linh kiến phi thường và có thể tiên tri nhiều việc sẽ xảy ra sau này.

Năm mười sáu tuổi ngài bị bắt buộc phải đi theo anh của ngài trong những chuyến đi buôn. Trong những cuộc du hành này ngài bị tràn ngập bởi một nỗi khiếp sợ mãnh liệt vì việc nói dối và chửi rủa của những người thế tục.

Năm mười bảy tuổi ngài đưa thân mẫu đi hành hương Lhasa với vài người bạn. Trong khi họ ở miền Trung Tây Tạng, ngài và một người bạn cố chạy trốn để thực hành Pháp, nhưng những người bạn đã bắt họ lại và đưa họ về Kham.

Năm mười tám tuổi, ngài thực hiện một khóa nhập thất thiền định một trăm ngày. Năm mười chín tuổi, anh ngài mất. Hơn hẳn bất kỳ sự kiện đơn độc nào khác, điều này đã chuyển hóa tâm ngài hướng về Pháp một cách kiên định, nhưng Lobsang Chökyong, thủ lĩnh của nhóm bộ tộc Getse, và những người thân của ngài bắt đầu thúc ép ngài kết hôn và chăm sóc gia đình. Tuy nhiên ngài không nhượng bộ chút nào khi quyết định từ bỏ cuộc đời của một gia chủ.

Bởi nếu ở lại Kham ngài không thể nào hiển mình cho một cuộc đời tu tập Pháp nên cùng một người bạn tên là Rigdzin, một thiền giả tu tập Pháp thuộc nhóm bộ tộc Barchung, ngài đã chạy trốn tới miền Trung Tây Tạng. Ngài đã chuẩn bị mang theo một nén bạc để chi dụng. Du hành qua Chabdo, Drikung, Gaden, Yamalung, và Samye, họ tới Lhasa. Gyalwe Nyuku không chỉ được phú bẩm trí tuệ tâm linh mà còn rất thông tuệ và thực tiễn. Anh bạn Rigdzin của ngài rất đáng tin cậy và tâm linh nhưng không thực tế và không có nhiều khả năng ngay cả việc kiếm củi để làm nhiên liệu trong núi non. Ở Lhasa một tên trộm trong y phục tu sĩ biết rằng họ muốn đổi nén bạc để lấy tiền. Một hôm khi Gyalwe Nyuku đi khỏi, tên trộm lại gặp Rigdzin và tỏ ý muốn đổi nén bạc thành đồng xu theo giá mà họ muốn. Rigdzin đưa nén bạc và tên trộm biến mất. Như thế, ngoại trừ một vài vật được tặng, họ không còn gì để sống. Thay vì quở trách bạn, Gyalwe Nyuku an ủi anh ta và nói: “Chúng ta mất nén bạc bởi ta không có công đức để sở hữu và sử dụng nó.”

Sau khi đi qua Drak Yangdzong, họ tới Samye. Ở đó họ gặp Dodrupchen đệ nhất, là người mà Rigdzin đã biết ở Kham. Dodrupchen khuyên họ:

Các con là những thanh niên thuộc những gia đình giàu có.. Các con nên thiền định tại Chimphu cùng với ta, bởi ta sắp đi tới đó, nhưng trước khi thiền định các con phải nhận những giáo huấn đúng đắn. Có một Lạt ma thấu suốt mọi sự mà không có chút chướng ngại nào, và ngài cũng ban giáo lý phù hợp với nhu cầu của đệ tử mà không lệ thuộc vào việc họ có những vật cúng dường hay không. Ngài là Khyentse Rinpoche [Jigme Lingpa], Đạo sư của ta. Ta sẽ gửi các con tới ngài với một lá thư. Hãy vui vẻ.

Theo lời khuyên của Dodrupchen, họ tới Tsering Jong và gặp Jigme Lingpa. Gyalwe Nyuku viết rằng khi họ nhìn thấy Jigme Lingpa, trong một lát mọi cảm nhận về cuộc đời này tan biến và ngài kinh nghiệm sự hỉ lạc như thể ngài đã đạt được con đường của sự nội quán. Sau đó trong mười lăm ngày họ nhận quán danh *Rigdzin Düpa*, khẩu truyền *Yönten Dzö*, và những giáo huấn chi tiết về thiền định Đại Viên mãn phù hợp với sự thuần thực của tâm họ (sMin Khrid).

Sau đó họ trở lại gặp Dodrupchen ở Samye. Sau một chuyến hành hương ngắn, họ tới Tsang để thăm Gomchen Kuzhap, Rigdzin Pema She-nyen lừng danh. Trên đường, mặc dù không biết bơi, họ đặt Rigdzin ở giữa Dodrupchen và Gyalwe Nyuku và vượt Sông Kyichu. Sau này Gyalwe Nyuku nghĩ rằng họ thành công chỉ nhờ sự gia hộ của Tam Bảo. Ở Tsang họ nhận nhiều sự trao truyền Changter (những Kho tàng Phương Bắc) từ Pema She-nyen và những trao truyền Chö từ Drupchen Thupten Tendzin.

Sau đó Dodrupchen dự tính đi Lhasa một mình để gặp bạn của ngài và trở về Kham. Gyalwe Nyuku nài nỉ xin được đi cùng ngài đến tận Lhasa. Trên đường đi Dodrupchen ngã bệnh trầm trọng, nhưng ngài chấp nhận bệnh tật của ngài với sự hoan hỉ lớn lao, và điều này khiến Gyalwe vô cùng cảm kích.

Từ Lhasa, Gyalwe Nyuku tới Tu viện Dorje Trak để gặp Pema She-nyen khi đó đang ban những trao truyền Rigdzin Chenmo. Sau đó họ trở về Tsang. Sau khi hoàn tất một khóa nhập thất hai năm chín tháng, Gyalwe và Rigdzin trở về Lhasa.

Tại Trak Yerpa, Gyalwe Nyuku gặp một Lạt ma với bộ quần áo rách rưới, đắp vá. Chỉ nhìn thấy Lạt ma không thôi đã đủ phát sinh trong lòng ngài một niềm tin mãnh liệt, như thể ngài nhìn thấy Guru Rinpoche bằng xương bằng thịt. Lạt ma ban cho ngài những giải thích làm sáng tỏ việc thiền định của ngài và tiên tri rằng trong giai đoạn đầu đời Gyalwe Nyuku không an trụ ở một nơi nhưng về sau ngài sẽ không muốn rời một thung lũng nhìn về hướng đông nam, và ở đó ngài sẽ thành tựu những mục đích đối với bản thân ngài và những người khác.

Gyalwe Nyuku tới Tsering Jong và nhận nhiều sự trao truyền và giáo huấn từ Jigme Lingpa. Theo lời khuyên của Jigme Lingpa, sau khi nhận quán đảnh *Yumka* ngài thực hiện hành trình gian khổ tới ngọn núi thiêng Tsāri. Trên đường đi ngài thiền định tại nhiều thánh địa trong một tuần hay hơn. Bởi ngài đã tặng đôi giày cho một người hành khất trước đó đã lâu, khi gần tới Tsāri ngài phải đi chân trần, ngay cả trong tuyết. Bàn chân ngài trở nên tê cứng và biến dạng, đến nỗi khi một vài đứa trẻ nhìn thấy vết chân của ngài trên đường họ trở về, đã sợ rằng đó là dấu chân của một con quái vật. Trong những hoàn cảnh gian khổ như thế, ngài mất nhiều ngày để đi nhiều quanh Núi Tsāri. Ở một nơi, hy sinh sự an toàn của riêng mình, ngài cứu mạng một số người bị chôn dưới tuyết trên đường họ đi nhiều. Thay vì hết sức đau đớn hay lo buồn, ngài liên tục kinh nghiệm mọi sự xuất hiện như Báo Thân, những thân tướng Phật bằng ánh sáng và tia sáng, sự xuất hiện tự nhiên không có những ý niệm nhị nguyên.

Trong chín tháng ngài ẩn cư nghiêm ngặt để thiền định tại Tsāri. Vào lúc bắt đầu ngài dùng một ít tsampa ba lần mỗi ngày với một loại súp làm bằng vỏ một loại cây. Sau một thời gian, ngài dùng tsampa mỗi ngày một lần. Sau đó tsampa đã cạn kiệt, và ngài đun sôi những *torma* cũ, bánh cúng khô mà ngài đã dâng cúng trước đó và uống chất súp của nó mỗi ngày một lần. Khi những món đó cũng hết, ngài không còn gì để ăn. Sau một thời gian, thậm chí ngài có thể nhìn thấy ánh nắng qua những khớp xương của ngài. Ngài đun sôi một ít cây tầm ma và uống chất nước, nhưng nó làm cổ họng ngài bị tổn thương. Sau đó ngài tìm thấy một cái xương hông cũ của một con cừu. Ngài nấu sôi nó và uống súp, điều đó mang lại một chút êm dịu cho cơ thể ngài.

Sau khi hoàn tất khóa nhập thất chín tháng, ngài sẵn sàng ra đi. Nương tựa vào sự hỗ trợ của một chiếc gậy chống bằng cách nắm chặt nó bằng cả hai bàn tay, ngài bắt đầu rời hang. Ngài cảm nhận trong mỗi bước đi là ngài sắp mất ý thức và ngã xuống. Ngài không thể đứng thẳng thân mình, bởi ngài cảm thấy ruột của ngài dính chặt vào xương sống. Cổ ngài rất dài, và những khớp xương ở cổ và xương sống của ngài dễ đếm. Việc uống một ly nước sẽ giúp ngài đi thêm vài bước nhưng sau đó nước khiến cho ngài vô cùng phiền hà khi đi tiểu. Sau khi đi theo cách này trong bốn ngày, cuối cùng ngài gặp vài người cho ngài thực phẩm, và từ từ ngài bắt đầu phục hồi sức khỏe mà không có biến chứng nào.

Sau khi du hành nhiều ngày, ngài tới được chỗ ở của Jigme Lingpa và nhận một gia hộ ngắn gọn. Sau đó ngài đi tới ẩn thất Ogyen Ling để nhập thất trong sáu tháng, trong thời gian đó ngài có nhiều kinh nghiệm và linh kiến. Một hôm ngài ra ngoài nắng, nhìn lên bầu trời về phía vị Thầy của ngài ở, và một nỗi nhớ vô hạn về bốn sự Jigme Lingpa và những vị Thầy khác phát khởi trong tâm ngài. Ngài cầu nguyện các Thầy với lòng sùng mộ mãnh liệt. Ngài kinh nghiệm một sự nhàm chán sinh tử mạnh mẽ hơn cảm xúc mà ngài từng có trước đây. Ngài khóc trong nhiều thời khóa thực hành. Sau đó, nghĩ rằng kinh nghiệm này có lẽ là một chướng ngại, ngài đã suy niệm về bản tánh tối thượng. Trong một lát, ngài như thể mất ý thức. Khi ngài tỉnh dậy, ngài nhận ra rằng không có gì để thấy hay thiền định, bởi tất cả những nhận thức về việc thực hành thiền định đã biến mất. Trước đó ngài đã có một điểm quy chiếu vi tế về cái thấy (kiến) và thiền định, nhưng bây giờ mọi sự đã trôi qua.²³⁴

Sau đó Gyalwe Nyuku nhận một thông điệp từ Dodrupchen yêu cầu ngài tới gặp Dodrupchen ở Tsering Jong, nơi vị Thầy này vừa trở lại. Gyalwe vội vã đi Tsering Jong và gặp Jigme Lingpa lẫn Dodrupchen. Ngài dâng một bản mô tả chi tiết về kinh nghiệm thiền định của ngài, trong đó ngài có cảm tưởng là không có thiền giả thấu suốt việc thiền định. Jigme Lingpa hài lòng và nói:

Điều đó đúng! Sự chứng ngộ [bản tánh tối thượng] phải đến bằng một trong bốn cách khác nhau. Một vài thiền giả sùng mộ, tinh tấn, bi mẫn, và khôn ngoan chứng ngộ nó khi họ nhận “sự ban tặng trí tuệ” trong một lễ quán đảnh. Một số chứng ngộ nó khi họ nhận “sự đạt được những thành tựu,” khi họ đã hoàn tất việc thiền định và trì tụng một sādhana của Bốn Tôn. Một số chứng ngộ nó nhờ sự trao truyền chứng ngộ của Lạt ma cho họ bằng cách phát triển một niềm tin mãnh liệt nơi Lạt ma, bằng cách nhìn Lạt ma như một vị Phật thực sự. Một số chứng ngộ nó khi họ thành công trong việc làm an dịu những náo động quá nhiều phát khởi do ảnh hưởng của những thế lực tiêu cực ở những nơi linh thiêng hay bị ma ám chẳng hạn như các nghĩa địa. Bây giờ con đã chứng ngộ bản tánh tối thượng nhờ sự gia hộ của Lạt ma lẫn sự thành tựu Bốn Tôn. Vì thế từ nay trở đi, như Đức Tampa [Sangye] Rinpoche nói:

Khi ta ngủ một mình trong sự ẩn nấp,
Ta an trụ trong giác tánh nội tại trần trụi.
Khi ta ở giữa nhiều người,
Ta nhìn [gương mặt] của mọi sự xuất hiện.²³⁵

Hãy để Niết bàn được đạt tới trong trạng thái nguyên sơ, không đánh bẫy giác tánh nguyên sơ chứng ngộ, là sự hợp nhất của sự khoáng đạt và quang minh xuất hiện từ trạng thái nguyên sơ của nó, trong mạng lưới của sự tạo tác những đặc tính.

Vào lúc đó, Jigme Lingpa đang trải qua một vấn đề về mắt, và Gyalwe Nyuku được phái đi tìm một thầy thuốc. Vị Thầy thuốc tiến hành thành công một ca mổ mắt cho Jigme Lingpa.

Trước sự nài nỉ của Dodrupchen, Gyalwe Nyuku đồng ý trở về Kham với ngài. Thân mẫu của Gyalwe Nyuku đau yếu nhưng biểu lộ sự hạnh phúc về việc Gyalwe

Nyuku hiến mình cho Pháp. Bà nói: “Nếu con có thể thành công trong việc thực hành Pháp thì không cần phải lo lắng về ta.” Sau khi được Dodrupchen cho phép, Gyalwe Nyuku thực hiện một khóa nhập thất trì tụng tại Barchung Latrang. Đó là năm 1793.

Kể đó Gyalwe Nyuku đi tới trại của Dodrupchen tại Mamö Do ở Dzachukha, nhưng Dodrupchen đã đi tới Cung điện Dege. Ngài thực hiện một khóa nhập thất một trăm ngày trong một hang động gần trại và có nhiều kinh nghiệm tâm linh và linh kiến. Sau khóa nhập thất, khi ngài gặp Dodrupchen từ Cung điện Dege trở về, Dodrupchen nói: “Trong một giấc mơ ta thấy mình trên một ngọn núi cao dẫn theo một bày thú nhỏ, và kể đó ta thấy ông ở dưới thấp, đang đưa lên nhiều con thú. Vì thế ông sẽ làm lợi lạc nhiều chúng sinh hơn ta.”

Gyalwe Nyuku phụng sự Dodrupchen một thời gian khi vị Thầy này đang giảng dạy ở gần Dzachukha. Sau đó Dodrupchen đi Amdo và Mông Cổ để đi Ngũ Đài Sơn, và ngài phái Gyalwe và người cháu là Jigme Changchup tới Tu viện Dzogchen.

Gyalwe Nyuku nhập thất ở Tsering Phuk, gần Tu viện Dzogchen, nơi có lần Dodrupchen đã thực hiện khóa nhập thất của riêng ngài. Chẳng bao lâu sau khóa nhập thất, ngài du hành tới miền Trung Tây Tạng để gặp Jigme Lingpa một lần nữa.

Tại Tsering Jong, ngài kinh nghiệm sự hoan hỉ lớn lao khi một lần nữa gặp Đức toản trí Jigme Lingpa, lúc đó vị Thầy này không còn những bệnh về mắt nữa. Ngài cũng gặp Gyalse, con nhỏ của Jigme Lingpa. Ngài nhận những giáo lý sâu xa trong hai tháng rưỡi. Jigme Lingpa nói với ngài: “Trước đây, ta không biết là ông rất thông tuệ.. Nếu ông ở lại với ta trong ba năm, ta sẽ làm cho ông trở thành một người đặc biệt.” Gyalwe Nyuku thảng thốt trình bày rằng ngài phải trở về quê hương vì những bổn phận với các bạn hữu của ngài. Jigme Lingpa trả lời:

Điều đó tốt. Sự đáng tin cậy là phẩm tính của một bằng hữu siêu việt. Thực ra, để thực hành Pháp chân thực, không cần biết quá nhiều thứ. Thông tin không nhất thiết mang lại lợi lạc cho tâm. Một thái độ tốt lành làm lợi ích tâm. Tuy nhiên, ông có đủ trí tuệ trong việc học tập, phân tích, và thiền định để độc lập. Không cần phải lệ thuộc vào những cấu trúc tu viện. Ông phải nỗ lực thiền định trong những hang động hay những túp lều, nơi sẽ không xuất hiện những hoàn cảnh tiêu cực. Nếu người ta đến gặp ông để xin giáo lý, hãy chỉ dạy họ với sự xác quyết. Bởi thái độ của ông tuyệt vời như vàng ròng, ông sẽ giúp ích cho chúng sinh.

Sau đó Gyalwe Nyuku trở về Kham. Ngài thực hiện một khóa nhập thất nhiều năm gần Tu viện Dzogchen và một khóa nhập thất ba năm tại Getse ở Dzachukha.

Năm 1799, ngài đi tới Shukchen Tago để giúp Dodrupchen xây gompa mới của ngài. Cùng với Dodrupchen ngài tới thăm Vua Tsewang Lhundrup (?-1825) xứ Tsakho tại Cung điện Phüntsook, tới vua xứ Choktse, và tới nhiều nơi khác trong Thung lũng Dzika để giúp Dodrupchen giảng dạy và gây quỹ xây dựng gompa.

Sau này Gyalwe Nyuku đích thân viếng thăm Cung điện Phüntsook. Nhà vua thỉnh cầu ngài ở lại làm vị trụ trì Chupho Gompa hay Namgyal Teng Gompa nhưng ngài từ chối.

Gaylwe Nyuku muốn đi Nakshö Sinmo Dzong để ở lại đó, nhưng trước sự nài nỉ của Dodrupchen, ngài đã hứa không đi tới những nơi xa quá năm hay sáu ngày đường.

Tại Lhalung Khuk ngài tham dự lễ tôn phong của Do Khyentse và nhìn thấy Dodrupchen. Được cảm hứng bởi Gyalwe Nyuku, nhiếp chính hoàng hậu xứ Dege muốn ngài an trụ ở Cung điện Dege, nhưng nhờ sự can thiệp khéo léo của Dodrupchen ngài có thể tránh được mệnh lệnh này.

Năm 1804, ở tuổi bốn mươi, Gyalwe Nyuku định cư tại Trama Lung, Thung lũng Những Cành Khô, ở Dzachukha. Sau một thời gian, ngài nhận một thông điệp từ Dodrupchen rằng nhiếp chính hoàng hậu xứ Dege muốn ngài tới Cung điện Dege. Ngài viết thư cầu cứu Dodrupchen, Dodrupchen thành công trong việc xin nhiếp chính hoàng hậu miễn cho Gyalwe Nyuku thi hành lệnh này. Là một đối tượng của nhiếp chính hoàng hậu, Gyalwe Nyuku phải khéo léo.

Tại Trama Lung, cùng vài ẩn sĩ, Gyalwe Nyuku sống trong sự thiền định và giảng dạy hơn hai mươi năm,²³⁶ và ngài được gọi là Dza Trama Lama, theo tên của địa phương. Trong thời gian đó, ngài không hoàn toàn ẩn dật như nhiều người nhập thất thường làm, mà giảng dạy và ban các quán đảnh tại Trama Lung và những nơi lân cận cho các thiền giả, tu sĩ, và cư sĩ.

Năm 1812 ngài có nhiều kinh nghiệm, chẳng hạn như chuyển hóa toàn bộ các hiện tượng thành một quả cầu ánh sáng xanh dương và sau đó tan hòa nó vào bản thân ngài, khi đó thân ngài tan thành một hiện tượng xuất hiện nhưng không thể nhận thức được, và sau đó cùng trở lại là thân ngài. Ngài nhận những quán đảnh từ Đại Thành tựu giả Kathok Getse khi vị Thầy này viếng thăm ẩn thất của ngài.

Năm 1814 tại Norbu Ri Gompa ngài ban các giáo lý cho Do Khyentse, hóa thân của vị Thầy của ngài, và nhiều người khác. Do Khyentse nguyện tụng thần chú của Đức Avalokiteshvara một trăm triệu lần.

Năm 1815 Do Khyentse đang đi qua Dzachukha trong chuyến viếng thăm miền Trung Tây Tạng lần thứ hai và là lần cuối cùng của ngài, và Gyalwe Nyuku đi tiễn ngài. Sau đó Gyalwe Nyuku đi tới Tu viện Gyarong để nhận một quán đảnh trường thọ từ Đạo sư Namkha Tsewang Chokdrup (1744-?). Ngài cũng được Jigme Kalzang, nhiếp chính của Dodrupchen, viếng thăm và nhận các quán đảnh từ ngài. Vào khoảng thời gian này, một trong hai vị Thầy của ngài ở Kham là Getse Lama Rigdzin Gyatso qua đời.

Năm 1816, Gyalwe Nyuku đi đón Do Khyentse trở về sau cuộc viếng thăm miền Trung Tây Tạng. Ngài gặp Do Khyentse và Dzogchen Rinpoche và nhận các quán đảnh từ hai vị Thầy này.

Năm 1817/18, sau khi nhận một thông điệp từ Dodrupchen mời ngài tới gặp, ngài và khoảng mười tu sĩ đi tới Yarlung Pemakö trong Thung lũng Ser. Cha và con (hay các huynh đệ) trong Pháp đã có một cuộc sum họp vui vẻ. Gyalwe và những người đồng hành của ngài nhận tất cả những giáo lý và quán đảnh mà họ mong ước. Đáp lại khẩn cầu của Gyalwe Nyuku, Do Khyentse đưa ra một tiên tri với mô tả chi tiết về một địa điểm mà Gyalwe Nyuku nên đặt trụ xứ chính của ngài. Tiên tri nói:

Ở phía Tây của Dagyal [Dzagyal] Lhünpo năm ngọn, một địa điểm cô tịch,
Có một nơi giống như một đóa hoa nở.

Ngọn núi phía sau như một đại thiên giả đang suy niệm.
Ngọn núi trước mặt giống như một cái bình được đưa lên.
Ngọn núi bên phải như một cuộn vải mở ra trong không trung..
Nước đổ xuống ca hát những nguyên âm và phụ âm.
Xứ sở nhiều màu sắc với cây cối và hoa lá.
Hãy sắp xếp để sống ở nơi chốn tuyệt vời đó.

Ngay khi Gyalwe Nyuku trở về Dzachukha, ngài di chuyển tới Gyagö Photrang, địa điểm được phú tặng những tính chất được Dodrupchen tiên tri. Ngài ở đó hơn mười năm.

Một đêm, Gyalwe Nyuku có một giấc mơ về những Bồ Tôn an bình và phần nộ trong không trung, và một dākinī nói với ngài rằng đây là lúc ngài ra đi. Sau đó bốn dākinī trang điểm tuyệt đẹp bằng bốn màu khác nhau nâng ngài và dākinī thứ nhất lên không trung trên một cuộn lụa mở ra. Nhưng vào lúc đó ngài nhìn thấy Dodrupchen từ bầu trời đi xuống, bảo các dākinī đưa ngài trở lại, bởi bây giờ không phải là lúc ngài ra đi, vì thế họ đưa ngài trở về. Sau đó chư Phật tan biến vào ngài, và ngài thức dậy khỏi giấc ngủ. Ngay cả khi ngài thức giấc vào ban ngày, ngài vẫn có những kinh nghiệm khác nhau. Chẳng hạn như ngài nhìn thấy mọi hình tướng biến thành những Bồ Tôn hòa bình và phần nộ; họ tan biến vào ngài; thân ngài nổ tung thành một hiện tượng xuất hiện nhưng không thể nhận thức được; hay đôi khi mọi sự trở nên hoàn toàn trống không.

Một đêm, trong một giấc mơ, ngài được một dākinī dẫn tới một nơi thật lạ lùng. Trong đó ngài ngồi giữa Jigme Lingpa và Dodrupchen. Ngài sung sướng tới nỗi ngài khẩn cầu các ngài cho ngài ở lại, nhưng các ngài nói: “Không, ông chỉ là một người khách. Bây giờ không phải lúc ông tới. Chớ ngã lòng bởi con người của thời đại tăm tối, hãy duy trì hai giới nguyện Bồ đề tâm của ông. Hãy làm tràn đầy cuộc đời của ông bằng những hoạt động của bánh xe Pháp (Pháp luân). Không có gì ngăn cách giữa chúng ta và ông.”

Năm 1820, tại Tu viện Dzogchen, ngài nhận nhiều quán đảnh từ Dzogchen đệ tử. Ngài cũng ban giáo lý cho Dzogchen Rinpoche và những người khác.

Vào ngày mười bảy tháng tám năm Kim Ty (1821), Do Khyentse, khi đó đang viếng thăm một khu khác của Dzachukha, bảo với các môn đồ của ngài rằng ngài đã nhận được một tiên tri nói rằng ngài sẽ lìa bỏ thân xác vào ngày hai mươi lăm cũng trong tháng đó. Chỉ có một người thuộc về gia đình Hoa sen (Liên hoa bộ) và được gọi là Pema, có thể ngăn cản điều đó. Do Khyentse nói rằng người đó là Gyalwe Nyuku. Chẳng bao lâu Gyalwe Nyuku nghe được những lời đó, ngài đi cả đêm để gặp Do Khyentse đang khỏe mạnh. Với khoảng năm mươi tu sĩ, ngài bắt đầu tổ chức một buổi lễ. Vào ngày hai mươi bốn, Do Khyentse thành linh ngã bệnh. Gyalwe Nyuku cử hành lễ Sündok của *Yumka Dechen Gyalmo* suốt đêm. Do Khyentse đang hấp hối và mọi người kêu khóc. Với lòng sùng mộ mãnh liệt, thiền định sâu xa, và những lời cầu nguyện dũng cảm nhất Gyalwe Nyuku đã làm hết khả năng của ngài, và cuối cùng những dấu hiệu của việc quét sạch các chướng ngại đã xuất hiện trong các nghi lễ, và ngay lập tức Do Khyentse biểu lộ những dấu hiệu của sự hồi sinh.

Năm 1821 Gyalwe Nyuku tham dự tang lễ của Pönlop đệ tam (1806-1821?) tại Dzogchen và tẩy trừ những chướng ngại cho cuộc đời của Dzogchen Rinpoche đệ tứ và ban cho vị Thầy này các giáo lý.

Năm 1830, ngài dời trụ xứ của ngài từ Gyagö Photrang tới Dzagyal Dünlung. Gyagö Photrang là một nơi rất tốt cho ngài, một địa điểm kiết tường mà ngài và các đệ tử của ngài đã đạt được những thành tựu vĩ đại, nhưng hiện nay, do một sự thay đổi khí hậu, mặt đất trở nên ẩm ướt và không tốt cho sức khỏe nếu sống ở đó lâu dài.

Năm 1833 Gyalse Zhenphen Thaye tới nhận thêm giáo lý từ ngài. Năm 1834 Gyalwe Nyuku ban những trao truyền *Longchen Nyingthig* cho Dodrupchen đệ nhị (1824-1863/64) và gia lực cho vị Thầy này là vajracharya (Kim cương sư) siêu việt.

Ngài kết thúc tự truyện của ngài năm bảy mươi tư tuổi (1838).

Năm bảy mươi chín tuổi, vào ngày hai mươi lăm tháng giêng năm Thủy Mão, ngài thị tịch. Trong một linh kiến, Dzogchen Rinpoche đệ tứ đã nhận được di chúc của Gyalwe Nyuku.²³⁷ Di cốt của ngài được giữ gìn tại Tu viện Dzagya ở Dzachukha.

Theo lời khuyên của Jigme Lingpa, Gyalwe Nyuku đã hiến dâng toàn bộ phần cuối đời ngài cho việc giảng dạy bất kỳ ai tới nghe ngài nói, ban những quán đảnh hay những giáo huấn thiền định cho tất cả những ai sùng mộ và chân thành trong việc thiền định. Chẳng hạn như, Paltrül Rinpoche đã nhận những giáo lý về Ngöndro *Longchen Nyingthig* hai mươi lăm lần từ ngài. Paltrül đã ghi lại những lời dạy của Gyalwe Nyuku về Ngöndro trong tác phẩm *Künzang La-me Zhalung*²³⁸ (Lời Vàng của Thầy tôi).

Tülku (tái sinh) của ngài là Künzang Dechen Dorje, người đã được Dzogchen Rinpoche đệ tứ xác nhận.



DOLA JIGME KALZANG THẾ KỶ MƯỜI CHÍN

DOLA Jigme Kalzang²³⁹ là một thiền giả, học giả, và Bồ Tát vĩ đại. Ngài đã truyền bá truyền thống Longchen Nyingthig tại Kham và Amdo. Ngài cũng được gọi là Chökyi Lodrö và Zhönu Yeshe Dorje.

Có một lần, trong một hang động gần Sông Ma (Hoàng Hà), ngài bắt đầu một khóa nhập thất ba năm ở nơi hoàn toàn hẻo lánh để chuẩn bị thực hành sādhana Vajrakīla. Ngay đêm đầu tiên của khóa nhập thất, một khách hành hương trú ẩn ở cửa hang của Jigme Kalzang. Sử dụng một cái trống tay và một cái chuông, khách hành hương hát tụng *Khandrö Kegyang*, một nghi lễ Chö. Trong hang động, Jigme Kalzang nghe bài hát và cảm động bởi ý nghĩa sâu xa và kết cấu tuyệt đẹp của nó đến nỗi ngài không thể cưỡng lại được việc ra ngoài ẩn thất vào buổi sáng để gặp người khách hành hương. Ngài hỏi ai là người đã sáng tác nghi lễ Chö và biết được rằng Jigme Lingpa đã khám phá nghi lễ đó như một terma nhưng Jigme Lingpa đã mất. Jigme Kalzang hỏi có đệ tử chính yếu nào của Jigme Lingpa còn sống không. Khách hành hương trả lời rằng đệ tử lớn nhất của Jigme Lingpa là Dodrupchen Rinpoche hiện sống và giảng dạy tại Golok. Bởi Dodrupchen là tên của vị Thầy định mệnh của ngài nên vừa nghe đến tên Dodrupchen, Jigme Thrinle Özer, Jigme Kalzang phát khởi lòng sùng mộ bất biến và lập tức ra đi để gặp Thầy.

Từ Dodrupchen ngài nhận những giáo lý nói chung và đặc biệt là những trao truyền *Longchen Nyingthig*. Ngài trở thành một trong những vị hộ trì dòng truyền thừa chính yếu của Longchen Nyingthig.

Jigme Kalzang đã xác nhận Paltrül Rinpoche là tülku của Palge Lama của Tu viện Dzogchen, và sau này Dodrupchen đệ nhất phê chuẩn điều đó. Trong những năm cuối đời của Dodrupchen, ngài ban những trao truyền quán đảnh và giáo huấn, và Jigme Kalzang ban sự trì tụng Kinh điển (Lung) nhân danh Dodrupchen. Ngoài ra, khi Dodrupchen không rời ẩn thất, Jigme Kalzang là Lạt ma thay mặt

Dodrupchen đi truyền bá *Longchen Nyingthig* và nhiều sự trao truyền Nyingma khác của dòng Dodrupchen ở Dege và Amdo.

Jigme Kalzang đã truyền các tantra (Mật điển) Nyingma và giáo lý Nyingthig cho nhiều Lạt ma quan trọng của các tu viện Kathok, Dzogchen, và Zhechen, và trong phần cuối đời ngài, ngài đã truyền bá giáo lý ở Amdo và trong những người Mông Cổ ở miền Thanh Hồ.

Jigme Gyalwe Nyuku viết rằng năm 1815/16, “Đức Lạt ma Jigme Kalzang, nhiếp chính tối thượng của Đức Dodrupchen cha và Đạo sư của việc nghiên cứu và thành tựu, đã tới Dzachukha để phụng sự Pháp. Tôi đã mời ngài tới ẩn thất của tôi và nhận những quán đánh.”²⁴⁰ Một lần nữa, ngài viết rằng năm 1820, “với nhiều vật cúng dường tôi đi đón Jigme Kalzang, Đạo sư của sự nghiên cứu và thành tựu, bởi ngài đã đến [Dzachukha] trong chuyến viếng thăm Trung quốc của ngài.”²⁴¹

Vào lúc cuối đời, khi ngài đang đi bộ một mình trên một con đường trong một thị trấn ở Trung quốc, ngài nhìn thấy một tên cướp sắp bị tử hình bằng cách thiêu sống trên một con ngựa bằng đồng đỏ được đốt nóng bằng lửa ở bên trong. Tên cướp gào thét cầu cứu. Cảm thấy vô cùng bi thảm, Dola Jigme Kalzang bảo những người cầm quyền rằng tù nhân không có tội và chính ngài mới thực sự là tên cướp. Khi các đệ tử tìm thấy ngài thì đã quá muộn. Ngài đã bị tử hình thay cho tên cướp. Như thế ngài đã chấm dứt cuộc đời mình khi phô diễn thực hành đích thực của một Bồ Tát bằng cách hiến tặng đời mình để chuộc lấy cuộc đời của một người vô danh đau khổ trong một con phố xa lạ.

Trong số những hóa thân của ngài có Yukhok Chatralwa Chöying Rangtröl trong Thung lũng Ser và Kalzang Dorje của Tu viện Sanglung trong Thung lũng Dzika.



DZOGCHEN MINGYUR NAMKHE DORJE ĐỆ TÚ
(1793 - ?)

Dzogchen Rinpoche đệ tứ Mingyur Namkhe Dorje²⁴² (Jigme Khyentse Wangchuk) là một trong những bậc lão thông phi thường và kỳ dị, bậc đã sở hữu sự thấu thị và không có sự phân biệt giữa cái tốt và cái xấu.

Ngài sinh năm 1793 trong Thung lũng Dan. Thân phụ ngài là Sönam Raptên, một thủ lãnh xứ Rakho, và thân mẫu là Namkhadin Wangmo. Trong những câu kệ tiên tri Jigme Lingpa đã xác định nơi Dzogchen Rinpoche đệ tứ sẽ được tìm ra, và chính Dzogchen Rinpoche đệ tam cũng chỉ ra nơi ngài sẽ sinh ra. Từ thời thơ ấu, trong khi đánh một cái trống ngài đã đọc thần chú Guru Rinpoche và lập lại từ *Dzogchen*.

Năm lên bảy tuổi, ngài biểu lộ những hồi ức về đời quá khứ của ngài trước nhiều đại Lạt ma, và giữa niềm hoan to lớn ngài được các tu sĩ của Tu viện Dzogchen và Cung điện Dege trang trọng đưa về và tôn phong tại Tu viện Dzogchen. Namkha Tsewang Choktrup ở Tu viện Gyarong cử hành lễ thể phát (cắt tóc) và ban cho ngài Pháp danh Jigme Khyentse Wangchuk. Ngài nhận nhiều sự trao truyền từ Nyima Trakpa Mingyur Phende đệ tam. Đặc biệt là ngài nhận những trao truyền *Khandro Nyingthig*, *Sangwa Nyingthig*, và *Dorsew Nyingthig* từ Namkha Tsewang Choktrup, và ngài đã thành tựu những tu tập khác nhau.

Từ năm mười hai tuổi, trong bảy năm, mỗi năm ngài nhập thất nghiêm ngặt ít nhất sáu tháng. Ngài đã nhận những giáo lý và trao truyền từ Namkha Tsewang Choktrup, Dodrupchen đệ nhất, Cheyö Rigdzin Chenmo, Zhechen Rabjam đệ tam, Zhechen Gyaltsap đệ nhất, Khenchen Rigdzin Zangpo, Gyalwe Nyuku, Jigme Ngotsar, và Gyalse Zhenphen Thaye.

Năm hai mươi tuổi, Dzogchen Rinpoche tới gặp Dodrupchen một lần nữa tại Yarlung Pemakö. Với Do Khyentse, Dzogchen Pönlop, và khoảng sáu mươi người

khác, ngài đã nhận nhiều sự trao truyền, trong đó có *Nyinthig Yabzhi*, *Gyü Chudun*, *Damchö Dechen Lamchok*, và *Nyen-gyü Dorje Zampa*.

Một hôm Dodrupchen ban một tách sọ người đầy bia chang cho Dzogchen Rinpoche. Là một tu sĩ, trước đó ngài không bao giờ nếm rượu, nhưng ngài đã uống tách bia bởi đó là một gia hộ của Lạt ma. Nhờ uống nó, sự chứng ngộ của Dodrupchen được di chuyển sang Dzogchen Rinpoche một cách tự nhiên, và ngài đã đạt được trạng thái Chönyi Zepa, sự tan hòa những tri giác về các hiện tượng tương đối thành bản tánh tuyệt đối. Về sau Dzogchen Rinpoche trở thành một bậc lão thông nổi tiếng nhất, bậc thấu suốt mọi sự và không có sự phân biệt. Ngài không trông chờ điều tốt hay sợ hãi điều xấu. Có một câu tục ngữ nói rằng: “Ảnh hưởng bởi rượu của những người khác qua đi, nhưng ảnh hưởng do rượu của Dodrupchen thì không bao giờ mất.”

Vào lúc bắt đầu, những người nắm giữ trọng trách của Tu viện Dzogchen khó chịu với Dodrupchen trong việc biến đổi Dzogchen Rinpoche thành một người mất mọi thiện xảo về ngoại giao và hành chánh, là những điều được coi là các phẩm tính quan trọng cho việc lãnh đạo một đại tu viện với nhiều nhánh phụ. Nhưng về sau này, khi nhận ra tính chất vĩ đại của trí tuệ và năng lực tâm linh của Dzogchen Rinpoche, tất cả các ngài trở nên hết sức biết ơn.

Năm hai mươi hai tuổi, ngài đi hành hương tới miền Trung Tây Tạng. Ngài gặp Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ chín, là anh em họ với ngài. Ngài đi tới tất cả những thánh địa quan trọng, thực hiện những lễ cúng dường và thiền định. Ngài nhận những giáo lý và trao truyền từ Longchen Rölpatsal, Terchen Dawe Özer, Khardo Chökyi Dorje, Chakla Thukse của tu viện Dorje Trak, Trichen Pema Wangyal của tu viện Mindroling, và Chakzam Choktul. Ngài được Nhiếp chính Temo Lobzang Thupten Gyaltzen ban giới cụ túc.

Ngài luôn luôn ban giáo lý và những trao truyền cho bất kỳ ai tới khẩn cầu ngài. Đôi khi ngài giảng những bản văn khó hiểu nhất thật rõ ràng chi tiết. Nhưng vào những lúc khác ngài giảng ngay cả những bản văn dễ hiểu theo cách không dính dáng gì tới thật nghĩa. Đôi khi trong các buổi lễ, sau khi ngài bắt đầu đánh trống tay, người nào đó phải nắm tay ngài và lấy cái trống tay đi, nếu không ngài sẽ không ngừng lại, bởi ngài đã vượt lên sự phân biệt tầm thường.

Một hôm ngài được mời tới một buổi lễ lớn trong một thung lũng khác. Ngài đang ngồi trên một ngai tòa cao, và những loại thực phẩm tuyệt hảo được dọn ra. Thành linh ngài nói: “Ta không ăn.” Thị giả của ngài van nài và nói: “Xin ngài dùng món gì đó, nếu không hội chúng của chúng ta không vui.” Sau bữa ăn, ngài nói: “Bây giờ ta sắp chết.” Mọi người kinh hoàng và hỏi: “Tại sao?” Ngài nói: “Thức ăn bị tẩm thuốc độc, ta không ăn, nhưng ông yêu cầu ta ăn. Bây giờ ta sắp chết.” Mọi người khẩn cầu ngài làm việc gì đó để tránh điều này, bởi ngài có năng lực. Khi đó ngài nói: “Ta sẽ trục nó ra nhé?” Mọi người van xin: “Vâng, xin ngài!” Rồi ngay trên ngai tòa ngài trục thực phẩm ra, và ngài qua khỏi mà thậm chí không bị bệnh.

Cứ ba năm một lần trong nhiều năm, ngài đi tới Cung điện Dege để giảng dạy và chủ tọa một buổi lễ quan trọng. Sau đó năm năm mươi tuổi (1842), khi rời tu viện để đi Dege, ngài bị trượt chân ở ngưỡng cửa và ngài thốt ra một thành ngữ địa phương diễn hình biểu lộ sự cáu giận: “Cầu mong ta không bao giờ đặt chân lên mi nữa.” Và sau đó ngài nói thêm: “Ồ, phải, dù sao chẳng nữa ta sẽ không cần phải làm như vậy!” Rồi tại Dege, đêm trước ngày bắt đầu buổi lễ kéo dài bảy ngày, ngài

vẫn nói trong giấc ngủ, nhưng mọi người chỉ nghe được một câu: “Gönla [người cử hành lễ Hộ Pháp] đã bay đi.” Qua ngày hôm sau ngài nói: “Ta phải trở về. Sự hiện diện của ta có lợi cho Dege và Tu viện Dzogchen cần ta.” Ngài không nói gì thêm, và thị giả của ngài khẩn cầu ngài ở lại; bởi đây là một buổi lễ quan trọng đối với Cung điện Dege và vương quốc. Sau đó ít ngày họ được tin là Tu viện Dzogchen hầu như hoàn toàn bị tiêu hủy bởi một trận động đất trong đó có nhiều người chết. Gönla, người mà ngài đã nói đến, bị ném một quãng xa và sống sót với một cái chân gãy.

Sau đó với sự trợ giúp rộng rãi của Dege và những nhà bảo trợ khác, và đặc biệt là dưới sự hướng dẫn của Gyalse Zhenphen Thaye và những Lạt ma khác, ngài xây dựng lại tu viện, làm cho nó còn rộng lớn hơn trước.

Kế đó dưới sự hướng dẫn của Dzogchen Rinpoche và sự giám sát của Zhenphen Thaye, Shriṣimha, một tu học viện Kinh điển, được thiết lập. Sau này nó trở thành tổ chức kiểu mẫu cho việc nghiên cứu và tu tập trong phái Nyingma.

Khi Gönpö Namgyal (?-1865), thủ lĩnh độc ác của Nyak-rong, chiếm giữ Tu viện Dzogchen, Ponlop chỉ thị Dzogchen Rinpoche nói rằng vị thủ lĩnh vĩ đại biết bao, Tu viện Dzogchen nghèo khổ như thế nào, và v.v.. Khi vị thủ lĩnh tới gặp Dzogchen Rinpoche, ngài lập lại mọi điều như ngài được truyền đạt. Sau đó ngài nói thêm: “Đó là những gì ngài Pönlop chỉ thị cho tôi nói với ông,” và sau đó ngài nói cho ông ta những chi tiết thật sự của Tu viện Dzogchen. Vị thủ lĩnh hỏi: “Tôi sẽ tái sinh ở đâu?” Ngài nói: “Trong địa ngục.” Thay vì bị xúc phạm hay sung công tài sản của tu viện, vị thủ lĩnh ra đi với một vật cúng dường là thỏi bạc cho Dzogchen Rinpoche với lời khẩn cầu: “Xin chăm sóc tôi khi tôi chết.”

Tuy nhiên, khi không đúng lúc để tiết lộ các sự việc, ngài có thể che dấu chúng. Một buổi sáng ngài nói: “Đêm qua có người lấy trộm chóp vàng của ngọn phướn trong sảnh đường.” Mọi người đổ xô đi kiểm tra và thấy đúng là như vậy. Họ khẩn cầu ngài cho biết ai đã làm điều đó. Ngài nói: “Ta biết hấn. Trong khi tên trộm leo xuống với cái chóp vàng, anh ta gần như ngã xuống, và cầu nguyện ta: ‘Ồi Mingyur Namkhye Dorje.’ Ta đã cứu anh ta. Tuy nhiên ta không nói cho các ông, bởi nếu ta nói, các ông sẽ phạt anh ta.”

Tôi không có nguồn thông tin nào về thời gian ngài mất và mất ra sao.



DO KHYENTSE YESHE DORJE

1800 – 1866

DO KHYENTSE Yeshe Dorje²⁴³ là hóa thân về tâm của Jigme Lingpa. Ngài đã biểu lộ năng lực tâm giác ngộ của ngài trong hình thức thần diệu phi thường, và về mặt này ngài là Đạo sư vĩ đại nhất của truyền thống Phật giáo Mật thừa Tây Tạng trong nhiều thế kỷ qua.

Mẹ ngài mang thai ngài với một người cha không sống trong cõi người. Ngài sinh ra với những dấu hiệu kỳ diệu. Ngay từ thời thơ ấu, ngài đã bắt đầu nói và biểu lộ năng lực, nhận những gia hộ và giáo lý từ chư Phật và các Đạo sư trong những linh kiến thanh tịnh, khám phá nhiều đồ vật và giáo lý ẩn dấu như terma, đánh thức sự chứng ngộ trong nhiều đệ tử, truyền bá Giáo Pháp bí truyền không hề mệt mỏi, và dẫn dắt nhiều chúng sinh trong cõi người và phi-nhân đến với Giáo Pháp. Ngài được bảo vệ và trông nom bởi sự hiện diện của các phi-nhân, thân ngài biến mất trong nhiều ngày để viếng thăm các cõi Tịnh độ, tâm ngài du hành tới các cõi Tịnh độ, làm hồi sinh nhiều người chết hay bị giết, và để lại những dấu vết của thân ngài trên nhiều tảng đá như thể ở trên bùn.

Do (mDo) Khyentse cũng được gọi là Yeshe Dorje, Rigdzin Jalü Dorje, và Trakthung Lekyi Pawo. Ngài được sinh ra trong (và thuộc về) một bộ tộc Golok, nhưng ngài đã sống hầu hết phần cuối cuộc đời ở gần Tartsedo (Dar rTse mDo, ngày nay gọi là Kanding), vì thế ngài được gọi là Khyentse xứ Do (mDo). *Khyentse* có nghĩa là “Bậc có Trí tuệ và lòng Bi mẫn, là một trong những danh hiệu của Jigme Lingpa, hóa thân trước đây của Do Khyentse.

Trong một chuyến du hành, khi cha mẹ ngài ở Lhasa, tại lăng mộ Machik Pal-lha, hai người đàn bà dẫn mẹ ngài đi qua một bức tường mà bà nhận thức như một cái cửa, và bà đi vào một cung điện lộng lẫy và tuyệt đẹp. Sau khi kinh nghiệm một sự thân mật với một người trẻ trung quý phái ở cung điện, bà được hai người đàn

bà đó đưa trở ra và thấy mình ở cùng lăng mộ đó. Chồng bà và những người khác đã tìm kiếm bà trong ba ngày. Người thanh niên đó tên là Nyenchen Thanglha (sự hiện diện thiêng liêng tại rặng núi Thanglha của Tây Tạng), một trong những vị bảo hộ đất đai quan trọng nhất của Tây Tạng.

Chẳng mấy chốc, mẹ của Do Khyentse trở thành một người trung gian, và tất cả những người trong gia đình không ngừng chứng kiến những hiện tượng ánh sáng, linh kiến, tiếng nói, và các thông điệp. Cha mẹ và bạn hữu của Do Khyentse vui thích nhưng hoảng sợ và bối rối. Họ trông chờ sự gia hộ của một hóa thân Phật và sợ bị ám chướng bởi một thế lực quỷ ma ác hại.

Do Khyentse ra đời vào ngày mười lăm tháng mười năm Kim Thân thuộc Rabjung thứ mười ba (1800) tại Kongser Khado trong Thung lũng Ma, một cánh đồng rộng lớn và đẹp là nơi Sông Machu (Sông Hwang hay Hoàng Hà) chảy qua. Cha nuôi của ngài là Sönam Phen của nhóm bộ tộc Chökor thuộc bộ tộc Golok Akyong, và mẹ ngài là Tsewang Men thuộc bộ tộc Dawa.

Ngay sau khi ngài sinh ra vào buổi sáng một ngày trăng tròn, Do Khyentse ngồi trong tư thế thiền định và chạm tay vào những tia nắng mặt trời đi vào lều, ngài hát những mẫu tự chữ Phạn.

Ba ngày sau khi sinh, ngài biến mất khỏi lòng mẹ, nhưng vào ngày thứ ba ngài xuất hiện trở lại ngồi trên đầu gối mẹ. Trong thời gian đó, như ngài viết sau này, một người đàn bà có màu đỏ mang ngài tới một cõi tịnh độ. Trong một cung điện như pha lê, nhiều Lạt ma và dākinī tấu tỳ cho ngài bằng nước tinh khiết lấy từ một cái bình pha lê. Họ ban cho ngài những gia hộ và lời tiên tri. Sau đó, ngài luôn luôn nhìn thấy ở quanh ngài những tia sáng và những vòng ánh sáng với hình ảnh của chư Phật trong đó. Ngài luôn luôn có cảm tưởng rằng có hai đứa trẻ cùng nô đùa với ngài.

Một hôm, nhờ bàn tay trợ giúp của những đứa trẻ vô hình, ngài đứng dậy nhìn lên bầu trời và nhìn thấy Zangdok Palri, cõi tịnh độ của Guru Rinpoche. Trong cõi tịnh độ Guru Rinpoche và tập hội các Trì minh vương và dākinī đang thọ dụng một lễ cúng dường tiệc (Tshogs). Nhìn thấy cảnh tượng này, tâm ngài tràn đầy lòng sùng mộ và mắt ngài đẫm lệ. Vào lúc đó mẹ ngài nhìn thấy ngài và kêu to: “Em bé đứng!” Âm thanh đó làm ngài thức dậy khỏi kinh nghiệm và ngã xuống đất. Sau lần đó ngài giống một đứa trẻ bình thường hơn một chút.

Mỗi khi cha mẹ du mục của ngài đi đây đó tới những địa điểm cắm trại, ngài nhìn thấy hình tượng kỳ lạ của những chúng sinh tiền ngài đi với vẻ buồn rầu và những người khác đón chào ngài tới những địa điểm mới của họ với vẻ hết sức vui mừng và hoan hỉ. Ngài luôn luôn được các Hộ Pháp bảo vệ, họ lau rửa, cho ngài ăn và gia hộ cho ngài.

Một hôm ngài nhìn thấy một yogī (hành giả) Mật thừa nói ông ta là Nyang Nyima Özer (1124-1192) và bảo ngài đi tìm Lạt ma Sönam Chöden, là Sangye Lingpa (1340–1396) trở lại thế giới con người. Sau đó, ngài bắt đầu yêu cầu cha mẹ ngài đưa tới Lạt ma Sönam Chöden, nói rằng nếu không thì ngài sẽ chết, nhưng không ai biết vị Lạt ma đó.

Dodrupchen đệ nhất đang viếng thăm một nơi gần đó, và thân phụ của Do Khyentse thuật lại những câu chuyện của đứa con trai của ông cho vị Thầy này nghe và hỏi: “Ngài có biết Lạt ma Sönam Chöden là ai không?” Dodrupchen nhìn chăm chú lên bầu trời một lát rồi chấp tay nơi tim trong cử chỉ sùng mộ, ngài nói:

“Có, ta biết ngài rất rõ. Ngài là một Pháp lữ (bạn đạo) của ta. Dù thế nào chăng nữa, ta sẽ tới thăm con trai ông.”

Khi tới nơi, Dodrupchen hỏi đứa trẻ: “Con biết ta không?” Do Khyentse, chỉ mới hơn một tuổi, cậu nói: “Biết, ngài là Sönam Chöden. Con biết ngài. Ngài đã rời bỏ con?” Dodrupchen bế đứa bé lên và mắt đẫm lệ, ngài nói: “Đúng, con nói đúng. Ta có thể hiểu được vì sao con lại cảm nhận theo cách đó. Nhưng trước đây ta không tìm ra con. Bây giờ ta sẽ chăm sóc con.” Sau này Do Khyentse viết rằng ngài đã nhìn thấy Dodrupchen trong thân tướng của Đức Guru Rinpoche. Dodrupchen tụng những lời cầu nguyện cần thiết và gia hộ cho đứa trẻ, và nói với cha mẹ cậu bé: “Sönam Chöden là tên của ta, nhưng ngoại trừ một Lạt ma, không ai biết tên đó. Bây giờ tất cả quý vị nên đến chỗ của ta; nếu không con trai quý vị có thể không sống được.”

Theo tiểu sử của Jigme Lingpa,²⁴⁴ vào lúc Dodrupchen từ trụ xứ của Jigme Lingpa ra đi, Dodrupchen khẩn cầu Jigme Lingpa tái sinh trong xứ của Dodrupchen để họ có thể tụ hội với nhau. Vì thế đó là một bất buộc mà Dodrupchen phải hoàn thành; vả lại, Do Khyentse là tái sinh của vị Thầy của Dodrupchen.

Vì thế cha mẹ của Do Khyentse, đi ngược lại với những lý lẽ của thân quyến vô thần, đã mang ngài tới Shukchen Tago Gompa của Dodrupchen. Do Khyentse cứ nhìn thấy Dodrupchen trong những hình tướng khác nhau giữa những loại hiện thể và những điều huyền nhiệm, và chỉ sau này ngài mới nhận ra rằng đây không phải là những tri giác bình thường. Về sau, Do Khyentse, chị ngài, và cha mẹ ngài đi theo Dodrupchen khi vị Thầy này du hành tới Tu viện Dzogchen và Cung điện Dege.

Chị ngài, Dākinī Losal Dölma (1802-1861), là Đức Tārā trong thân tướng con người, một Đạo sư vĩ đại và một bậc lão thông. Từ thời thơ ấu cho tới khi chết, bà đã hiến dâng đời mình cho Do Khyentse như đệ tử, bằng hữu và người dẫn dắt thân thiết của ngài.

Trong khi ngài đang ở gần Tu viện Dzogchen, một người bạn nói với ngài: “Đó là con đường đi tới Lhasa.” Câu nói đó đánh thức trong ngài một cảm xúc vô cùng buồn bã, và sau đó những hồi ức về Tsering Jong và Chimphu lóe lên trong tâm ngài. Vào ban đêm, ngài mơ thấy vị bảo trợ của Samye Chimphu, một người đàn ông mặc y phục trắng cưới một con ngựa trắng, ông ta khẩn cầu ngài trở về ẩn thất của ngài cùng với vợ, con trai và các đệ tử của ngài ở miền Trung Tây Tạng.

Từ Dodrupchen, cùng với Zhechen Rabjam đệ tam, Kathok Situ đệ nhất, và khoảng một trăm người, ngài nhận những trao truyền văn bản và các quán đảnh *Nyingthig Yabzhi*, *Dzödün*, *Longchen Nyingthig*, và những tác phẩm của Jigme Lingpa.

Mặc dù Dodrupchen đã xác nhận ngài là hóa thân của Jigme Lingpa nhưng điều này được giữ bí mật, bởi phải có sự phê chuẩn chính thức của miền Trung Tây Tạng, từ trụ xứ và gia đình của Jigme Lingpa thì mới đúng cách.

Sau đó tin tức về việc Sakya Kongma Wangdüd Nyingpo và các tülku Drikung phê chuẩn xác nhận Do Khyentse là tülku (tái sinh) của Jigme Lingpa đến với những người đã đưa ngài tới Drikung. Sakya Kongma là một đệ tử của Jigme Lingpa, và hai vị lãnh đạo của Drikung là các con trai của Jigme Lingpa và Kongnyön, đệ tử chính yếu của ngài. Sau đó, trước sự hiện diện của Dodrupchen, nhiếp chính hoàng hậu, và thái tử xứ Dege, với những người đại diện của các tu viện

Kathok, Dzogchen, Zhechen, và Drikung, Do Khyentse vượt qua những kiểm tra chính thức nhờ nhận ra được các pháp khí thuộc về Jigme Lingpa. Mọi người tràn ngập niềm vui và lòng kính ngưỡng. Sau đó ở Lhalung Khuk ở Dege, một lễ tôn phong trang nghiêm được cử hành dưới sự bảo trợ của Cung điện Dege và các tu viện.

Cung điện Dege thực hiện mọi chuẩn bị cần thiết cho chuyến du hành dài tới miền Trung Tây Tạng của ngài. Vào lúc khởi hành, Do Khyentse buồn vì phải rời Dodrupchen đến nỗi trái tim ngài như thể bị chẻ ra, và hai bàn tay nhỏ bé của ngài cứ nín chặt lấy Dodrupchen. Jigme Changchup, một người cháu của Dodrupchen, phải dùng sức mạnh để gỡ ngài ra.

Do Khyentse, cha mẹ và chị ngài tới nơi cùng với một tiệc liên hoan lớn tại Yang-ri Gar ở Drikung sau một chuyến du hành kéo dài nhiều tháng. Ngài được đón tiếp bởi hai vị lãnh đạo của dòng Drikung là Zhaptrung Tendzin Pema Gyaltzen (1770-1826), nam tử của Kong-nyön, và Gyalse Nyinche Özer (hay Chökyi Gyaltzen, 1793-?), nam tử của Jigme Lingpa. Ở đó ngài được tôn phong trong một buổi lễ trang trọng. Sau đó ngài lập Photrang Dzongsar ở Drikung làm trụ xứ chính của ngài. Từ Tsering Jong, Gyalyum Drolkar và Özer Thaye, vị phối ngẫu và cháu của Jigme Lingpa, đến thăm ngài. Sau một thời gian, cha mẹ và chị ngài đi Golok.

Trong khi ngài tập đọc, ngài có thể nhớ được một trang mỗi ngày, đó là điều tốt đẹp. Nhưng ngài có thể lập lại tất cả những giáo lý khẩu truyền do một học giả ban cho, điều này thật hiếm có. Vị học giả nói: “Do Khyentse sẽ trở thành một người uyên bác về ý nghĩa hơn là trong ngôn từ.” Trước hết, Changchup, một người cháu của Dodrupchen, lưu lại làm Thầy trợ giáo của ngài và sau đó Dodrupchen gửi Nyima Gyaltzen tới giúp Changchup.

Ngài nhận nhiều truyền dạy từ Zhaptrung, Gyalse, và Gyaltsap của tu viện Tsurphu và kinh nghiệm nhiều linh kiến.

Năm 1810, khi ghé qua Samye, Chimphu, Densathil, Zang-ri Kharmar, và Yarlung, ngài viếng thăm Tsering Jong, và ngài trở về Drikung Dzongsar qua Palri, Sheltrak, và Yama Lung. Ngài viết: “Trong động Sheltrak, từ trái tim của pho tượng “Trông Giống Ta” của Guru Rinpoche, một tia sáng xuất hiện và chạm vào trái tim tôi. Tôi cảm thấy kinh nghiệm kéo dài một lát trong giác tánh nội tại thuần tịnh nguyên sơ, vượt khỏi những biểu lộ. Nhưng vào lúc ấy tôi không ý thức được thực sự điều đó là gì.” Tại Yamalung ngài nhìn thấy Longchen Rölpaṅsal, một trong những đệ tử chính của Jigme Lingpa và nhận quán đảnh trường thọ.

Năm 1811, cha của Do Khyentse và những người khác từ Golok trở về với một lá thư của Dodrupchen yêu cầu Do Khyentse viếng thăm ngài. Do Khyentse đi Lhasa và được chính phủ cho phép trở lại Kham. Ngài được ban tặng mũ và quần áo của một khenpo và được Temo Thupten Jigme (mất năm 1819), tân nhiếp chính của Tây Tạng, xác nhận.

Năm 1812, ngài được sum họp với mẹ và chị ngài trên đường đi tới Yarlung Pemakö, sau đó ngài quay trở về.

Năm 1813, cùng với Dzogchen Rinpoche đệ tứ, Pönlop đệ tam, và khoảng sáu mươi đệ tử, ngài nhận *Nyingthig Yabzhi*, *Gyü Chudün*, *Damchö Dechen Lamchok*, và nhiều trao truyền khác từ Dodrupchen. Cùng với Shichen Lama Ogyen Norbu, Repa Tamtsik Dorje, và những người khác, ngài nhận *Gewa Sumkyi Donkhri*, *Machik Nyen-gyü*, và những giáo lý khác. Cùng với Changlung Palchen Namkha

Jigme (còn được gọi là Trupwang) của tu viện Rekong, ngài nhận *Münpe Naljor Yangti Nagpo Serkyi Druchik, Dzogchen Ati Zabdön*, và những trao truyền khác từ Dodrupchen.

Năm 1814, ngài viếng thăm Cung điện Dege và ban quán đảnh *Longchen Nyingthig*. Tại Dzachukha ngài gặp Gyalwe Nyuku và Gilung Lama Jigme Ngotsar, cả hai đều là những đệ tử chính của Jigme Lingpa. Trên đường trở về Yarlung, ngài nhận giáo lý về *Yönten Dzö, Takpö Thargyen*, và *Yeshe Lama* từ Dodrupchen.

Năm 1815, khi mười sáu tuổi, ngài được Dodrupchen gọi tới miền Trung Tây Tạng cùng với khoảng một trăm người để cúng dường cho các Lạt ma và tu viện. Khi chỉ thị cho ngài trở về trong một năm, Dodrupchen ban cho ngài năm mục tiêu chính cần hoàn thành trong cuộc hành trình này: (1) Nhận các quán đảnh Hayagrīva và Trường Thọ từ Ra-nyak Gyalse, (2) thực hiện một trăm ngàn cúng dường mạn đà la tại Samye, (3) thực hiện nhập thất bảy ngày tại Chimphu về lời cầu nguyện của Guru Rinpoche, (4) tiết trừ những chướng ngại khuấy động tại Kordzö Ling ở Samye bằng mọi giá, và (5) thiết lập một mối liên hệ tâm linh với thánh địa Chakpori.

Trên đường đi, Do Khyentse tới gặp Ra-nyak Gyalse, bậc đang phô diễn hành vi ngông cuồng. Khi đó Do Khyentse là một sa di và thoát tiên không thể nhận thức sâu sắc những gì ngài nhìn thấy, nhưng bởi Thầy của ngài chỉ thị là phải tới gặp Ra-nyak Gyalse, Do Khyentse khẩn cầu vị Thầy này ban quán đảnh Hayagrīva. Thay vào đó, Gyalse chĩa một khẩu súng vào tim ngài và bắn. Viên đạn không làm ngài bị thương nhưng biến thành một hình ảnh Hayagrīva. Khi Do Khyentse khẩn cầu một quán đảnh Trường Thọ, ngài được ban cho một ít tro từ tẩu thuốc của Gyalse trộn với nước bọt trong một cái tách, chúng lập tức biến thành cam lồ thanh tịnh.

Trên đường tới Lhasa, một hôm Do Khyentse dẫn Riktsal và Ödzer tới một trại du cư khét tiếng ở miền Gegye để mua thịt. Một con chó trắng và một con chó đen thoát ra và tấn công các ngài, và Do Khyentse chặt chúng ra làm hai bằng lưỡi kiếm của ngài. Khi những người du cư tới phản đối các ngài vì đã giết chó của họ, Do Khyentse ráp thân trên của con chó trắng với thân dưới của con chó đen, và thân trên của con chó đen với thân dưới của con chó trắng, và hai con vật đứng dậy rồi bỏ chạy. Những người du cư hết sức kinh ngạc, họ lập tức xin lỗi và hứa sẽ luôn luôn thực hiện những hành vi đúng đắn. Sau này khi những con chó chết, để tưởng nhớ sự kiện huyền diệu này, người ta lưu giữ da của chúng tại một tu viện tên là Gegye Dzogchen.

Tại Drikung, Do Khyentse sung sướng được tụ hội với Zhaptrung và Gyalse và nhận các quán đảnh từ các ngài. Tại Lhasa, Nhiếp chính Temo rất hữu ích, và Do Khyentse nhận những trao truyền từ Longchen Rölpatsal một lần nữa. Ngài đi hành hương tới nhiều thánh địa và thực hiện những lễ cúng dường.

Tại Samye, trước tượng Jowo, ngài tích tập một trăm ngàn lễ cúng dường mạn đà la cát. Ở Parkhang Yuzhal Barwa trong chùa chính tại Samye, ngài nhất tâm cầu nguyện trong khóa nhập thất một tuần lễ. Một đêm, một yogī trông khủng khiếp thỉnh linh tới nhảy múa và ban cho ngài các tiên tri. Một tối khác, một người đàn bà đưa ngài lên lầu và ngài nhìn thấy bốn hình ảnh Vairochana ngồi đầu lưng lại nhau. Họ cùng nói:

Bởi sự phô diễn huyền nhiệm của sự hiểu biết và không hiểu biết [thực tại],
Sinh tử và Niết bàn được phân chia riêng rẽ.
Từ những mê lầm do các niệm tưởng lộn xộn tạo ra
Cái gọi là thế giới của sáu cõi được thiết lập.
Trong sự hiển lộ thanh tịnh của bốn thân Phật,
Không có gì ngoài những cõi tịnh độ của ba Phật thân..

Bốn hình ảnh ban cho ngài các giáo lý, quán đảnh, và tiên tri. Ngài trở lại giường với sự đại lạc trong thân và sự chứng ngộ phi thường trong tâm thức.

Tại động Tragmar Keutsang ngài thực hiện một trăm cúng dường tsog trước tượng “Trông Giống Ta” của Guru Rinpoche. Sau khi có những linh kiến trong giấc mơ, ngài thức dậy và nhìn thấy hình ảnh của Guru Rinpoche trong thân ánh sáng phát ra những tia sáng chói lọi tràn ngập toàn thể điện thờ. Những tia sáng trắng, đỏ, và xanh dương chạm vào ngài. Ngài nghe âm thanh của nhiều giọng hát tụng *Lời Cầu nguyện Bảy Dòng* trong những quãng âm cao, và những người đang ngủ gần đó nghĩ rằng Do Khyentse đang hát tụng vào lúc nửa đêm.

Sau đó ngài di chuyển tới động Sangphuk hạ ở Chimphu. Ngài kinh nghiệm mãnh liệt về sự vô thường của cuộc đời, và không tìm được giải pháp nào khác, ngài tập trung cầu nguyện Guru Rinpoche với lòng sùng mộ nhất tâm. Một đêm, ba dākinī khủng khiếp xuất hiện và nói: “Trong thế giới loài người, ngài bị ô nhiễm bởi tử cung con người. Bởi bám chấp vào “bản ngã” của những hình tượng hão huyền, sự vô minh của việc bám chấp và bị bám chấp đã hiển lộ. Không có cách nào khác ngoài việc phải tách lìa ngài khỏi thân thể xấu xa của ngài.” Họ cắt thân ngài thành nhiều mảnh và ăn hết, kể cả tâm thức của ngài; vì thế ngài rơi vào sự vô ý thức. Khi ngài nhận thức trở lại, ngài nhìn thấy những phôi ngẫu Vajrasattva trước mặt ngài. Nhờ ánh sáng phát ra từ các vị phôi ngẫu Vajrasattva chạm vào ngài, ngài cảm thấy mình có một thân ánh sáng. Các Lạt ma và dākinī ban cho ngài những gia hộ và tiên tri về việc ngài sẽ khám phá terma tâm.

Kể đó ngài trải qua bảy đêm tại Kordzö Ling, chùa Hộ Pháp tại Samye, thực hành pháp *chö* để tiệt trừ tận gốc sự xao động của những cảm xúc và ý niệm tiêu cực. Ngày hôm sau, vị vấn linh của Samye, trong khi được Hộ Pháp nhập vào, đã tới và nhốt ngài trong hàm chứa. Ở đó hoàn toàn tối tăm. Ngài đã thực hiện một thực hành *chö* và thiền định tốt nhất trong khả năng của ngài. Ngài nhìn thấy những hình tượng khác nhau và nghe những âm thanh đe dọa và gọi tên ngài, và điều đó thật khủng khiếp. Ngài nghĩ: “Đây là điều Pháp vương Dodrupchen đã chỉ thị cho ta làm. Vì thế để làm thực hành này, cho dù phải mất mạng, ta cũng chẳng sợ hãi hay hối tiếc. Nếu ta không sợ chết thì cho dù toàn thể thế giới xuất hiện như kẻ thù của ta, điều đó không làm phiền ta chút nào.” Sau đó mọi khuấy động (*Slong Tshad*) được làm an dịu. Chẳng bao lâu, vị vấn linh - được Hộ Pháp nhập vào - mở cửa, đưa ngài ra ngoài, và tỏ lòng tôn kính ngài.

Tại Tsering Jong, ngài thực hiện những lễ cúng dường trước di cốt của Jigme Lingpa. Ngài muốn ở lại một lát, nhưng việc đó không thực hiện được. Sau đó tại Tu viện Palri, từ Tülku Tsogyal, ngài nhận các trao truyền *Trölthik* và những giáo lý khác.

Sau khi viếng thăm các tu viện Mindroling và Dorje Trak, ngài tới Chagzam Chuwo Ri và cúng dường tsok trong hang động linh thiêng. Trong một giấc mơ ngài

nhìn thấy Thangtong Gyalpo, nhận những gia hộ khiến ngài tràn ngập những kinh nghiệm đại lạc, sự quang minh và tánh Không. Ở đó, Do Khyentse đã khám phá một hình ảnh Guru Rinpoche Kutsap như một terma, và vị bảo trợ terma yêu cầu ngài không cho mọi người thấy nó cho tới khi ngài gặp Dodrupchen.

Ngài cúng dường cho lễ cầu nguyện Mönlam tại Lhasa. Nhiếp chính Temo tỏ ra hết sức tôn kính và biết ơn ngài.

Bởi Dodrupchen đã già và Do Khyentse rất cần phải nhận toàn bộ giáo lý từ vị Thầy này, các tülku Drikung rất buồn khi phải đồng ý để Do Khyentse trở về Kham trong lúc này. Khi ngài và nhóm của ngài đến miền tây tỉnh Kham, một sứ giả của Dodrupchen đến gặp và nói rằng xin đến mau mau. Để những đại diện của Drikung và Dege ở lại với nhóm chính, Do Khyentse và mười người phi ngựa thật nhanh, không nghỉ, ngoại trừ một ngày nghỉ ngơi tại ẩn thất của Gyalwe Nyuku ở Dzachukha.

Sau vài ngày, vào ngày mùng mười tháng bảy năm Dậu Hỏa (1816), Do Khyentse có mặt ở Yarlung Pemakö trước sự hiện diện của Dodrupchen. Dodrupchen nói: “Ta có nhiều giấc mơ tiên tri, và sức khỏe của ta cũng không tốt. Nhưng mọi chướng ngại cho sinh mạng của ta đã bị tiêu diệt trong một thời gian nhờ năng lực của Döpa Khamkyi Wangchugma, ngoại trừ những linh kiến của ta bị che chướng.” Ngài nói thêm: “Trong mùa đông ông nên đi tới Tu viện Kathok để nhận một vài giáo lý cần thiết từ Mahāpandita (đại thành tựu giả) Getse và từ Tülku Zhingkyong nữa. Ta muốn thấy ông hoàn tất những nghiên cứu cần thiết trước khi ta chết.” Do Khyentse nhận thêm những minh giảng và giáo huấn về các giáo lý tsalung và *Guhyagarbha-tantra*.

Tại Kathok, Do Khyentse nhận nhiều quán đảnh, giáo lý và những tu tập từ Đại Thành tựu giả Getse. Chúng gồm có những quán đảnh phức tạp *Düpa Do* trong mười lăm ngày và những trao truyền kama và terma khác. Getse nói: “Như đã được vị Khyentse tiên nhiệm [Jigme Lingpa] tiên tri, Tu viện Kathok là một vị hộ trì giáo lý *Longchen Nyingthig*. Vì thế trong tương lai ông nên phụng sự Giáo pháp bằng cách kết hợp hai truyền thống [Kathok và *Longchen Nyingthig*] lại với nhau.” Do Khyentse cũng nhận giáo lý từ các tülku Zhingkyong và Moktsa của Tu viện Kathok, và Namkha Tsewang Choktrup của Tu viện Gyarong.

Ngài đã nhận lung (truyền khẩu) *Nyingma Gyübum* từ Jigme Ngotsar của Tu viện Kilung, một đệ tử của Jigme Lingpa. Trong sự trao truyền đó, trong một giấc mơ ngài nhận những giáo lý và sự giao phó *Guhyagarbha-tantra* từ Vimalamitra, và trong một tháng ngài cảm thấy mình đã nhớ lại tất cả những chữ và nghĩa của tantra.

Năm 1818, khi đang ở Dzachukha, ngài có một kinh nghiệm: một người đàn bà với một đoàn tùy tùng đông đảo dẫn ngài tới một cung điện pha lê, ở đó ngài nhìn thấy Guru Rinpoche hợp nhất với vị phối ngẫu. Do Khyentse nhận bốn quán đảnh từ các phối ngẫu của Guru Rinpoche, và sau đó họ tan hòa vào Do Khyentse. Trong một lát, Do Khyentse đắm chìm trong bản tánh tối thượng thoát khỏi những sự diễn bày. Khi ngài rời cung điện pha lê, ngài được gặp những vị bảo trợ xứ Ling, họ cũng ban cho ngài các gia hộ. Sau đó, cưới một con ngựa trắng, ngài trở về trụ xứ của ngài và tỉnh dậy. Gyalwe Nyuku và Lobzang Norbu đang chờ đợi với sự lo lắng và nói: “Ngài rơi vào giấc ngủ và không thức dậy trong ba ngày. Dzogchen Rinpoche đã tới cầu nguyện và nói: ‘Chẳng có gì phải lo.’” Gyalwe nói xen vào: “Mọi linh kiến

mà ngài có được, khi chưa tới lúc, xin đừng thuật lại cho bất kỳ ai, kể cả Dzogchen Rinpoche. Nếu ngài không giữ bí mật các linh kiến, có thể có nhiều trở ngại. Nếu ngài giữ bí mật, những thành tựu sẽ đến thật nhanh chóng.” Mặc dù Do Khyentse không thuật lại điều gì, Gyalwe Nyuku đã biết những linh kiến đó là gì nhờ sự thấu thị của ngài. Do Khyentse đã khám phá *Giáo khóa về Pema Gyalpo* như một terma.

Do Khyentse sống thêm một thời gian ở cung điện của Tsewang Dorje Rigdzin, vua xứ Dege, mà lẽ ra không cần thiết phải như thế. Lý do là vì các thị giả của ngài thích ở đó hơn nơi ẩn tu của Dodrupchen, do bởi sự thịnh vượng, cao quý và năng lực ở đó. Một hôm Do Khyentse chỉ dẫn cho chị của ngài và một thị giả: “Có một bà lão hành khất trong thung lũng kia; hãy biếu bà ấy tsampa, thịt, và bia chang này dùm tôi.” Khi họ tới đó, bà lão giận dữ ném tsampa đi nhưng thường thức thịt và bia chang. Chị ngài nhìn thấy bà lão trong thân ánh sáng và ngửi thấy một mùi hương ngọt ngào từ nước tiểu của bà. Trong khi la mắng người chị dữ dội, bà lão đưa cho người chị thức gì đó để uống và gởi một ít dütsi (một chất thuốc được gia hộ) cho Do Khyentse với thông điệp: “Con trai yêu quý, đừng ở xứ này quá lâu. Ở đây những nguyên nhân tốt lành đã trở nên u ám.” Hôm sau, họ trở lại nơi đã tìm thấy bà lão ngày hôm trước với một ít thực phẩm nữa, nhưng không có chút vết tích gì chứng tỏ là từng có người sống ở đó.

Vua xứ Dege và các thị giả của Do Khyentse trở nên bối rối, sợ rằng Do Khyentse có thể trở thành một ẩn sĩ hay yogī cuồng ngông. Người ta đã không hết sức tôn kính sự chứng ngộ và năng lực của ngài. Họ cho rằng để trở thành một Lạt ma vĩ đại, ngài nên sống như một tu sĩ giữ gìn giới luật nghiêm minh và một học giả uyên bác.

Do Khyentse nói thẳng với triều đình Dege rằng ngài sẽ không là một Lạt ma quan trọng, vì thế hoặc là họ phải để ngài trở thành một ẩn sĩ hoặc họ bỏ tù ngài. Nhà vua nói: “Ngài Sakya Kongma ở miền Trung Tây Tạng và Dodrupchen Rinpoche ở Kham và nhiều vị có uy quyền thiêng liêng quan trọng khác của Tây Tạng đồng ý rằng ngài là tülku của Bạc Toàn trí Khyentse Özer [Jigme Lingpa]. Từ thời của người mẹ quá cố của tôi, ngài đã được xác nhận là thầy giáo của triều đình Dege và Pháp bảo của truyền thống Nyingma. Vì thế làm sao ngài có thể ra đi làm một ẩn sĩ - và làm thế nào tôi có thể truy tố ngài vì việc đặc biệt yêu quý Giáo Pháp? Bây giờ bản thân tôi và các tu viện Dzogchen và Kathok sẽ cử đại diện tới xin ý kiến của ngài Dodrupchen. Chúng tôi không thể vi phạm bất kỳ mệnh lệnh nào Lạt ma đã ban cho chúng tôi, cả ngài cũng không thể.” Do Khyentse đồng ý. Ngài và đại diện của các tu viện Dege, Dzogchen, Kathok và Drikung đi tới Yarlung để trình bày cho Dodrupchen về trường hợp của họ.

Dodrupchen không nói một lời nào trong ba ngày. Sau đó ngài nói với Do Khyentse: “Mọi người muốn thấy ông như một tu sĩ hộ trì truyền thống tu viện. Nhưng từ những hoạt động trong quá khứ của ông và những tiên tri, ta có thể nói rằng điều đó sẽ không xảy ra. Trong một thời gian ông nên trở thành một ẩn sĩ và về sau là một Vajradhara (Kim Cương Trì), một Đạo sư của giới luật bí truyền... Một vài người cũng muốn tôi bảo ông ở lại làm nhiếp chính của tôi. Điều đó sẽ trở thành một chướng ngại cho ông, và sẽ đi nghịch lại ước muốn của ông... Cuối năm Thìn [1821] ta cũng sẽ đi tới chỗ của riêng ta [chết]. Vì thế hãy ở lại đây trong mùa đông và mùa xuân để nhận thêm những minh giải về các giáo huấn. Cuối mùa hè tới, hãy làm những gì ông thích. [Nói cách khác, hãy ra đi trước khi ta chết.] Nếu không,

[nếu ông không đi trước khi ta chết,] mọi người có thể trách ông không tuân theo những ước nguyện của ta.” Do Khyentse chỉ có thể nói vâng, bởi ngài bàng hoàng khi nghe nói chẳng bao lâu nữa Dodrupchen sẽ chết. Sau đó Dodrupchen truyền đạt quyết định tương tự cho những người đại diện.

Ngày hôm sau, vào ngày mồng mười tháng bảy năm Thổ Mẹo (1820), sau lễ cúng dường tsok, Do Khyentse cúng dường Dodrupchen mọi vật sở hữu ngài mang theo người. Dodrupchen ban gia trì cho tóc của Do Khyentse, khiến từ đó trở đi ngài có thể để tóc dài, và vị Thầy cũng gia trì một bộ y trắng mới và ban nó cho ngài, nói rằng: “Trong hai năm rưỡi, hãy mặc bộ quần áo này; sau đó ông sẽ khám phá một điều mới lạ.” Ngay lập tức, Do Khyentse tự thay đổi thành một hành giả bạch y Mật thừa.

Sau đó, cùng những người đại diện, Do Khyentse đi tới Dege để truyền đạt quyết định cho nhà vua. Vua nói: “Khi Đấng Bảo trợ Dodrupchen ban một lệnh như thế, tôi không dám nói ngài điều gì ngoại trừ ‘Xin làm tất cả những gì ngài muốn.’” Do Khyentse gởi một nửa của cải ngài sở hữu cho Drikung, và nửa kia ngài phò thác cho Dege.

Bây giờ cùng với hai bạn đồng hành, Do Khyentse trở về trụ xứ của Dodrupchen như một nhà tu khổ hạnh khiêm tốn. Dodrupchen rất vui khi nhìn thấy ngài trong hình tướng này, và vị Thầy nói: “Bây giờ ông là một ẩn sĩ. Hãy giữ một địa vị thấp kém không có bất kỳ tham muốn quyền lực hay danh tiếng nào. Hãy mặc những áo choàng vá cũ kỹ. Hãy thực hành như câu nói: ‘Hiển tặng mọi lợi lạc và vinh quang cho người khác. Nhận vào mình mọi thiệt thòi và thất bại.’” Trong ngày đó Do Khyentse nhận từ Dodrupchen những quán đảnh *Khandro Yangtig* và những giáo lý chi tiết *Yeshe Lama*. Vào ban đêm, trong giấc mơ chói ngời, ngài nhận lãnh từ Longchen Rabjam những giáo huấn chi tiết về ý nghĩa của *Khandro Yangtig*.

Dodrupchen có vẻ vui và khỏe mạnh. Đôi khi ngài bắt thần hát những bài ca du già. Ngài thường mô tả các linh kiến của ngài. Do Khyentse và những người khác vẫn nhìn thấy thân ngài trong những hình tướng khác nhau, và đôi khi không có thân mà chỉ là bộ quần áo của ngài trên ghế ngồi. Giữa những điều kỳ diệu bất tận này, nếu có ai nhớ lại bất kỳ vấn đề nào về các giáo lý, ngài sẽ trả lời một cách tự nhiên mà không cần được hỏi.

Vào ngày mồng mười tháng sáu năm Kim Thìn (1821), Đạo sư và đệ tử từ biệt nhau trong đời này với nỗi đau buồn vô hạn. Trên đèo Garlung, Do Khyentse và Palge lễ lạy Dodrupchen một trăm lần với những lời cầu nguyện. Do Khyentse đổi tên thành Repa Yongtrak và với một ít người, ngài đi tới Thugje Chenpo thuộc Tỉnh Trokyap và sau đó tới nhiều nơi ở Amdo, trong đó có Amchok, Latrang, và Tso Ngönpo và Rekong. Sau đó ngài cho tất cả những người đồng hành với ngài về nhà ngoại trừ Lhaksam Rapkar.

Tại Rekong, ngài tới một nghĩa địa để thực hành trong ba đêm và biểu lộ những dấu hiệu thành công trong việc khuấy động những cảm xúc và ý niệm và làm an dịu chúng, nhưng sau đó sức khỏe của ngài sa sút vì bệnh đậu mùa. Dường như ngài đi vào một trạng thái vô thức trong hơn hai tuần lễ. Trong thời gian đó, ngài nhìn thấy những cảnh giới khác nhau trong thế giới. Ngài kinh nghiệm thân thể ngài bị những Bản Tôn phần nộ ăn nuốt để tịnh hóa những bất tịnh của thân thể vật lý của ngài. Trong cõi tịnh độ Zangdok Palri ngài đã tham dự một lễ cúng dường tsok trong bảy ngày với Guru Rinpoche và nhiều Đạo sư vĩ đại trong quá khứ. Khi kết thúc lễ

tsok, Guru Rinpoche giao cho ngài bảy hộp terma với những trao truyền phó chúc và tiên tri. Guru Rinpoche nói:

Con trai của ta, sau khi chứng ngộ tính chất hư huyền của các tri giác,
Sẽ có chút lợi lạc khi sống trong sự cô tịch.
Khi những sai lầm của hình tướng hiện tượng sụp đổ vào nơi chốn của riêng
chúng,
Và bản tánh cố hữu không bị áp chế của các hiện tượng được nhận ra,
Đừng rơi vào sự phân biệt những hình thức vi tế của việc bám chấp và bị bám
chấp
Và đừng dính mắc vào những thiện hạnh bị ô nhiễm,
Xin mạnh mẽ hộ trì sự thuần tịnh nguyên sơ bao la rộng lớn.

Sau đó ngài trải nghiệm việc đi gặp Dodrupchen. Rất vui khi gặp lại ngài, Dodrupchen nói: “Tháng giêng sang năm ta sẽ ra đi. Ta sẽ nhờ chị con nhắc lại cho con lời chỉ dạy của ta.. Bây giờ những chướng ngại của đời con đã bị đẩy lui.” Do Khyentse nhìn thấy một chữ AH trắng nơi tim Dodrupchen. Bằng cách tập trung sự tỉnh giác vào nơi đó, tâm ngài tan hòa vào một trạng thái không thể diễn tả. Sau đó, khi cảm thấy rằng ngài đang chạm vào thân của chính mình, ngài trở về với ý thức vật lý. Bệnh tật của ngài biến mất, nhưng ngài mất một tháng để hoàn toàn phục hồi sức khỏe.

Vào ngày mười ba tháng giêng năm Kim Tị (1821), Do Khyentse nhìn thấy Dodrupchen trên không trung trong một thân ánh sáng chói ngời kỳ diệu, được bao phủ trong ánh sáng. Dodrupchen đang ngồi trên một cái chần giống như gấm thêu được bốn dākinī nâng đỡ, và ngài ban di chúc bằng một giọng nói quyến rũ. (Xin đọc những giòng di chúc trong chương 12.) Những tia sáng năm màu phát ra từ chữ AH trắng nơi tim Dodrupchen và tan hòa vào Do Khyentse. Sau đó từ chữ AH một chữ AH thứ hai xuất hiện và tan vào tim Do Khyentse. Trong một lát, Do Khyentse mất ý thức và tan hòa vào kinh nghiệm về những con sóng kim cương. Khi ngài phục hồi ý thức, Lạt ma đã biến mất. Trong ba ngày, ngài ở nguyên trong trạng thái trong đó mọi tư tưởng thô và tế tan biến đi và giác tánh nội tại tỉnh thức một cách tự nhiên. Sau lúc đó ngài cảm thấy đau buồn ghê gớm khi nhận ra là Dodrupchen đã thị tịch.

Ngài gặp Pema Rangtröl, Kyanglung Gönpö Gyal, và Chöying Tobden Dorje, các đệ tử của Dodrupchen, và ban giáo lý cho họ. Nhiều tháng sau chị ngài và những người khác từ Yarlung Pemakö đến với tin tức về cái chết của Dodrupchen, và chị ngài nhắc lại những lời chỉ dạy mà Lạt ma dặn bà nói lại cho Do Khyentse. Ngài đi tới Yarlung để tỏ lòng tôn kính di cốt của Dodrupchen, nhưng từ chối ở lại làm nhiếp chính của Dodrupchen.

Vào khoảng thời gian này ngài đã thay đổi từ bộ y trắng của hành giả mật thừa thành y phục của một cư sĩ. Ngài viếng thăm Dege trong một thời gian ngắn, mọi người ở đó bị choáng váng và khó xử bởi bề ngoài mới lạ của ngài. Ở đó ngài gặp Gyalwe Nyuku, vị Thầy này yêu cầu ngài mặc một bộ y phục của tertön (hay y Mật thừa). Do Khyentse trả lời: “Con không là một tertön mà cũng chẳng phải là một người tuân giữ các giới nguyện tu sĩ, vì thế điều thích hợp cho con là y phục cư sĩ.” Mặc dù điều này, Dzogchen Rinpoche tán thán ngài, và Pönlop hiện đang phần còn

lại của đời mình để kéo dài thọ mạng của Do Khyentse. Do Khyentse lang thang trong xứ Golok không người như một thợ săn và làm hồi sinh nhiều người và thú vật bị giết hay đã chết.

Năm 1823, phối ngẫu của ngài, là con gái của Akyong Lhachen, hạ sinh một bé gái tên là Khaying Dölma giữa những dấu hiệu kỳ diệu. Khaying Dölma kết hôn với vua xứ Trokyap năm 1841 nhưng đã mất năm 1855 mà không có con.

Do Khyentse bắt đầu ban những trao truyền và giáo lý *Longchen Nyingthig* cho chị ngài và những người khác. Đôi khi ngài ở Dordzong (rDo rDzong) ở Golok. Sau này ngài thiết lập một gompa của truyền thống Longchen Nyingthig, nó thuộc về nhóm bộ tộc Muk-yang. Kế đó ngài giảng dạy ở nhiều nơi ở Gyalmorong, Dzika, và Thung lũng Ser.

Bây giờ tiếng tăm là một Đạo sư của ngài đã bay đến Dege, và do sự nài nỉ của nhà vua, ngài viếng thăm xứ Dege một lần nữa trong một thời gian ngắn. Nhưng Do Khyentse từ chối ở lại làm thầy giáo bởi ngài đã bị nghi ngờ trong thời gian qua, khi ngài xuất hiện như một cư sĩ, và điều đó đã làm tổn hại những hoàn cảnh tốt lành. Thay vào đó, ngài tỏ ý muốn ở lại như một dūnhor (hội viên hội đồng), là điều những Lạt ma khác thất vọng, bởi nó không phải là một chức vụ thích hợp đối với một đại Lạt ma.

Do Khyentse đi tới Dzachukha và thành linh bị bệnh nặng, như đã được tiên tri trước đây. Nhờ lời cầu nguyện mãnh liệt của Gyalwe Nyuku, ngài đã hồi phục.

Năm 1825, cùng với chị ngài và những người khác, ngài đi tới Thung lũng Ma và khám phá những kho tàng xứ Ling. Sau đó ngài đi Phuntsok Dzong, cung điện của Vua Tsewang Lhündrup (chết năm 1827) xứ Gyarong, và ban các giáo lý. Sau đó ngài đi tới địa điểm hành hương Kaulong Senge Yongdzong và ban giáo lý cho Vua Namkha Lhündrup xứ Trokyap ở Gyarong. Các ngài có một mối liên hệ Đạo sư-đệ tử và đã xây dựng một ngôi chùa, mà về sau được gọi là Gomsar (Gompa Mới).

Một hôm, ở Núi Murdo xứ Gyarong, Do Khyentse đưa con trai ngài tới một hang động trong một ngọn núi dốc đứng và yêu cầu cậu chờ ngài. Do Khyentse trở về trại của họ trong khi Raltri chờ trong hang. Khi trời tối mà cha cậu vẫn không trở lại, Raltri hầu như không thể di chuyển được vì sợ chết. Thành linh cậu nghe tiếng cha cậu gọi cậu đến và nhìn thấy một tấm thảm ánh sáng phía trước cậu. Không chút do dự hay nghi ngờ, cậu ngồi lên đó và lập tức thấy mình ở trong trại.

Có một lần Do Khyentse đang du hành trên một con đường núi rất hẹp ở Trakwar tại Dzigak xứ Gyarong. Ngài bảo Riktsal Thogme: “Nếu ông can đảm, hãy xô tôi và con ngựa của tôi xuống!” Riktsak xô họ xuống Sông Gyalmo Ngülchu (tên Trung quốc là Dadu), ở sâu bên dưới hàng trăm phút (1 phút = 0,30m). Riktsal nghĩ: “Đạo sư của ta chết rồi,” và ông nhảy xuống theo họ. Những dấu tích của Do Khyentse, con ngựa, thanh kiếm của ngài và Riktsal in hằn trên tảng đá như thể ở trên bùn, và ta vẫn có thể nhìn thấy những dấu tích ấy vào mùa đông, khi mực nước sông xuống thấp. Sau đó Do Khyentse yêu cầu Riktsal ngồi lên yên ngựa phía sau ngài, và họ leo lên núi đá dốc đứng, in những dấu tích trên mỗi bước đi. Từ đó trở đi, người ta nói rằng cái chết do bị rơi xuống vực sâu đã thôi xảy ra trên con đường nguy hiểm đó.²⁴⁵

Như chính Dodrupchen đã tiên tri, năm 1829, Sherap Mebar, con trai của Do Khyentse, là tülku của Dodrupchen, ra đời với những dấu hiệu kỳ diệu. Từ thời thơ ấu cậu đã không ăn thịt. Thật không may, cậu chết năm 1842, ở tuổi mười bốn.

Rikpe Raltri (1830-1874), con trai thứ hai của Do Khyentse, là tülku của Gyalse Nyinche (1793-?), con trai của Jigme Lingpa, và là thân phụ của Zilnon Gyepa Dorje, Do Rinpoche thứ hai (1890-1953).

Năm 1831 Do Khyentse được vua xứ Chakla mời tới Tartsedo và những nơi khác trong miền. Từ lúc đó, chủ yếu Do Khyentse sống ở miền Tartsedo, và vua xứ Chakla trở thành một trong những người bảo trợ chính của ngài.

Năm 1832, trong một linh kiến trong giấc mộng, ngài nhận các giáo lý và tiên tri từ Machik Lapdrön cùng với năm dākinī. Về sau, những chướng ngại xuất phát từ tham vọng tiêu cực được làm yên dịu, và ngài bắt đầu thực hiện vai trò Thủ hộ của các Yogī.

Có một lần khi đang cắm trại trong Núi Zhak-ra, vua xứ Chakla tới thăm ngài. Một hôm, cưỡi ngựa và cầm đèn bơ trong tay, Do Khyentse, nhà vua, và Tongza Özer phi ngựa vào một cái hồ. Khi nước lên tới bờm ngựa, nhà vua sợ hãi và quay trở lại. Do Khyentse và Özer biến mất. Sau một lát họ cùng nổi lên an toàn. Theo Özer, họ đã đi xuống nước mà không ướt quần áo hay bị tắt đèn. Rồi họ tới một ngôi nhà nhiều tầng có ba bức tường bao quanh với đủ loại thú vật ở quanh nhà. Özer ở bên ngoài ngôi nhà trong khi Do Khyentse được những người mặc y phục trắng dẫn vào trong nhà, và sau đó họ lại đưa ngài ra ngoài. Không ai biết Do Khyentse mang cái gì ra ngoài với ngài.

Một hôm ở miền Datha, hai cậu bé chặn cừu nhìn thấy Do Khyentse và đoàn của ngài đi qua. Chúng muốn thử xem thực sự Do Khyentse có tài thuật thị hay không. Một trong hai cậu bé chặn cừu giả bộ chết, và cậu bé kia chạy tới đoàn của Lạt ma để xin cầu nguyện cho người chết. Do Khyentse đi tới xác chết và hút ba tẩu thuốc, để tro lên đầu cậu bé chặn cừu. Sau đó ngài bỏ đi mà không nói một lời cầu nguyện nào. Sau khi đoàn đã lên đường, cậu bé nhận thấy bạn mình đã chết thật. Cậu chạy theo sau đoàn người, thú nhận sự thật và khẩn cầu Lạt ma làm cho bạn cậu sống lại. Do Khyentse quay trở lại và nói: “Dza,” ngài làm một cử chỉ triệu thỉnh và lại bỏ đi. Chẳng bao lâu cậu bé phục hồi ý thức và biểu lộ sự đau buồn về việc bị đưa trở về, bởi cậu đã được gọi tới một cõi tịnh độ đầy hỉ lạc. Ngay lập tức, cậu đi theo Do Khyentse và về sau trở thành một thiền giả thành tựu.

Một lần vào đầu mùa hè, Do Khyentse đang cắm trại qua đêm tại Dora Karmo ở Minyak trên đường ngài tới Tartsedo. Ngài bắn một mạc-mốt và bảo Özer chôn cái xác, là thứ mà ngài sẽ cần tới trên đường trở về. Vào mùa thu, khi họ trở về nơi đó, ngài yêu cầu Özer mang cái xác lại mà không để sót ngay cả một sợi lông. Cái xác hầu như biến mất, nhưng Özer đã khâu thập và ráp tất cả các mảnh lại với nhau trước mặt ngài. Do Khyentse chạm tay vào xác mạc-mốt, nó bỏ chạy và kêu lên the thé. Özer nhận xét là ông đã từng nhìn thấy nhiều trường hợp người chết được làm cho sống lại, nhưng đây là trường hợp một thú vật đã chết quá lâu.

Một hôm vua Chakla khẩn cầu một quán đảnh. Khi Özer đã chấm dứt những việc chuẩn bị, họ nhận ra là họ không mang theo bản văn đã được tụng đọc ở ẩn thất của họ, rất xa nơi đây. Do Khyentse nói: “Không thành vấn đề.” Ngày hôm sau, ngay trước lúc bình minh, những người ở giữa đường tới ẩn thất nhìn thấy ngài đi qua, và vào lúc bình minh người ta thấy ngài ở ẩn thất. Vào giờ điểm tâm, những người hầu của cung điện báo cáo cho nhà vua là Do Khyentse vừa đi vào cung điện bằng chân trần, nhưng nhà vua nói: “Không, ngài đang dùng điếm tâm.” Nhưng vì nghi ngờ, và vua và các người hầu vội vã chạy tới phòng của Do Khyentse, và họ

thấy ngài đắm mồ hôi, và bản văn đang ở trên bàn. Do Khyentse nói: “Ta mệt, ta đã đi lấy bản văn!”

Sau này, Do Khyentse thiết lập Kyilung Gompa trong miền Geshe xứ Gyarong, ban quán danh *Longchen Nyingthig*, và dạy ngöndro, tsalung, và *Yeshe Lama* cho khoảng một trăm đệ tử. Về sau, Kyilung Gompa trở thành trụ xứ của Zenkar Rinpoche đệ nhất và là một trong các trụ xứ chính của Zenkar Rinpoche hiện tại, Thupten Nyima (sinh năm 1943), là những hóa thân của Do Khyentse.

Do Khyentse đi gặp Gönpö Namgyal (mất năm 1865), thủ lĩnh độc ác xứ Nyarong, kẻ gây ra nhiều đau khổ cho nhiều vùng của tỉnh Kham. Một hôm vị thủ lĩnh nói với Do Khyentse: “Ngài mang một khẩu súng – hãy bắn con quạ đó.” Do Khyentse làm như thế. Sau đó viên thủ lĩnh nói: “Ngài cho mình là một Phật tử đầy lòng bi mẫn, nhưng ngài đang giết thú vật. Làm sao có thể như thế được?” Do Khyentse búng ngón tay, và con quạ bay đi. Viên thủ lĩnh nhận xét: “Khẩu súng tuyệt vời – không thể giết ngay cả một con quạ.” Một ngày khác, họ đang cùng nhau cưỡi ngựa trên tuyết. Con ngựa của Do Khyentse đang cưỡi không để lại dấu vết nào. Viên thủ lĩnh nói: “Ồ, ngài có một con ngựa hay. Chúng ta hãy đổi ngựa.” Khi họ đã đổi ngựa, một lần nữa, con ngựa mà Do Khyentse cưỡi cũng không để lại dấu vết, và viên thủ lĩnh bình luận: “Ngài là một kỵ mã hảo hạng.”²⁴⁶ Sau khi tạo được sự ngưỡng mộ và bình an trong tâm của viên thủ lĩnh, Do Khyentse góp phần vào việc phóng thích nhiều tù nhân.

Một hôm họ đang ở trong Núi Zhak-ra Lhatse xứ Minyak, một người đàn ông nông cuồng (Mi rGod, yeti?) đem Do Khyentse đi. Ngài bị bỏ mặc trong một cái hang giữa một ngọn đồi đá dốc đứng. Ở đó ngài đắm mình trong thiền định, trong đó ngài có một linh kiến về một dākinī ban cho ngài các giáo lý, tiên tri, và cam lồ. Khi ra khỏi thiền định, chị ngài và những người khác được một người lạ hướng dẫn đi tới chân đồi và gọi lớn tên ngài. Họ không leo lên được mà ngài cũng không thể tụt xuống. Với sự nhất tâm các môn đồ của ngài cầu nguyện chư Phật và Lạt ma, và lập tức ngài xuất hiện dưới chân ngọn đồi đá. Sau đó ngài ban những trao truyền *Longchen Nyingthig* và *Khandro Yangtig* với những dấu hiệu và linh kiến kỳ diệu.

Năm 1836, ngài đi tới Lauthang và ban các trao truyền *Longchen Nyingthig*. Lauthang đã trở thành một trong những trụ xứ của Do Khyentse. Trong thời gian vừa qua, Lauthang Gompa là trụ xứ của Lauthang Tülku Drachen (mất năm 1959), một tülku của Dodrupchen.

Trong khi họ ở Lauthang, Do Khyentse dẫn Raltri, con trai ngài, vào một ngôi nhà kỳ lạ. Nhiều dākinī dọn ra cho họ nhiều loại thực phẩm và cho họ xem một trưng bày các kho tàng thật lạ lùng. Do Khyentse ban một phurba (lưỡi dao) cho Raltri, và sau đó họ ra khỏi nhà. Khi Raltri nhìn trở lại, ngôi nhà không còn nữa, nhưng phurba vẫn còn ở bên cậu.

Năm 1844 Khyentse viếng thăm Yarlung Pemakö và ban các trao truyền *Longchen Nyingthig* cho Jigme Phuntsok Jungne, Dodrupchen đệ nhị. Sau đó ngài tiết lộ các giáo lý terma của riêng ngài cho đại chúng. Những giáo lý đó gồm có *Yangsang Khadrö Thukthik* và *Chö Dzinpa Rangtröl*.

Năm 1847 tại Lauthang, ngài tôn phong Tri-me Trakpa xứ Yuthang là tülku của con trai quá cố Sherap Mebar của ngài, một tülku của Dodrupchen. Tri-me Trakpa, người cũng từ chối ăn thịt từ thời thơ ấu, sau này được nhiều người biết đến với cái tên Do (mDo) Rinpoche.

Năm 1856/57, trong khi đang viếng thăm Núi Yutse ở Golok, Paltrül Rinpoche đến nhận quán đảnh *Yumka Dechen Gyalmo*. Sau đó, cùng với Dodrupchen đệ nhị, ba vị thực hiện những lễ cúng dường sang (đốt hương).

Mặc dù có mọi bằng chứng, một số người hoài nghi về năng lực giác ngộ của Do Khyentse. Một người chú của ngài không tin cách thức trì giữ giới luật của ngài. Một hôm khi Do Khyentse bán một mặc-mốt, chú ngài quở trách và nói: “Làm sao một tülku có thể giết thú vật như một tên tội phạm?” Khi đó Do Khyentse dùng roi da²⁴⁷ đánh vào cái xác, và mặc-mốt bỏ chạy. Trước cảnh tượng đó người chú trách ngài: “Bây giờ thì ngài học cả mảnh lối ảo thuật nữa!”

Trong Núi Yutse, ban ngày Do Khyentse chơi cờ và thiền định vào ban đêm. Người ta tin rằng ngài đã đưa nhiều người và vô số phi nhân tới con đường an bình của Giáo Pháp. Theo lời mời của Vua Samang xứ Gyarong, ngài ban giáo lý cho vua và thần dân của nhà vua. Giờ đây ngài trở thành thầy giáo của tất cả mười tám lãnh địa xứ Gyarong.

Năm 1858, ngài bắt đầu viết tiểu sử của ngài tại Kaukong Senge Yongdzong ở Trokyap, và năm 1860 ngài kết thúc tiểu sử khi ban những giáo huấn Đại Viên mãn cho vua xứ Trokyap và những người khác. Tất cả đều kinh nghiệm những chứng ngộ cao cấp và chứng kiến những dấu hiệu phi thường.

Trong khi ngài ở Kaukong, vào sáng sớm ngày mồng tám tháng giêng năm Thổ Mùi (1860), ngài nhìn thấy Dodrupchen trong thân tướng Milarepa và nghe những lời sau:

Những cái thấy của Madhyamaka (Trung Đạo), Mahāmudrā (Đại Ấn), và Dzopa Chenpo (Đại Viên mãn)

Là bản tánh của nền tảng, con đường, và quả.

Thoát khỏi những tạo tác của bốn cực đoan

Được gọi là Madhyamaka thô bên ngoài.

Cái thấy đó với sự hiểu biết sắc bén, không có những lỗi lầm,

Trí tuệ với tinh túy cốt tủy,

Là Phật tánh, nền tảng tương tục.

Là Madhyamaka vi tế bên trong.

Có cái thấy đó, nhờ nương tựa phương tiện thiện xảo mang lại sự chứng ngộ,
và

Qua sự tu tập bốn yoga,

Hoàn thiện kết quả không-thiền định

Là phương cách tiến triển theo con đường Mahāmudrā (Đại Ấn),

Ý nghĩa [hay sự hợp nhất] tánh Không và sự quang minh, không bám chấp,
của tâm..

Trong Đại Viên mãn tự nhiên,

Trực tiếp nhận ra giác tánh nội tại

Tháo gỡ mọi trói buộc của sự bám chấp và người bám chấp.

Sau đó, nhờ nhận ra những hình ảnh và vòng [ánh sáng],

Năng lực hiển lộ của giác tánh nội tại sẽ được viên mãn như Báo Thân.

Khi sự quang minh của bốn linh kiến được viên mãn,

Các hiện tượng tan vào sự bao la vĩ đại của bản tánh tối thượng,

Và sự giải thoát vào pháp giới tối thượng của “thân trẻ trung trong một tịnh bình” sẽ được thành tựu..²⁴⁸

Sau đó các ánh sáng và hơi nóng xuất phát từ Đạo sư và đi vào đầu Do Khyentse, tràn ngập thân ngài và tịnh hóa ngay cả những ô nhiễm vi tế nhất của ngài, và làm ngài tràn ngập trí tuệ của đại lạc.

Năm 1866 ngài trở về Tarsedo và ban giáo lý cho mọi người ở khắp nơi, ngay cả trên những con đường trong thị trấn. Sau đó, vào ngày hai mươi tháng hai, an tọa trong tư thế Pháp Thân, ngài tan hòa tülku (hóa thân) vật lý của ngài vào bản tánh tối thượng. Ngay tức thì, người ta nghe thấy những âm thanh khác nhau, mặt đất rung chuyển, và những ánh sáng cầu vồng trong hình dạng những đường sọc, vòng tròn, và những chiếc cột tràn ngập bầu trời trong nhiều ngày. Trong lễ trà tỳ của ngài, các đệ tử tìm thấy trong tro tàn nhiều xá lợi, trong đó có một xá lợi ngũ sắc lớn bằng một quả trứng.

Trong những tülku của ngài có Pema Ngödrup Rolwe Dorje (1881-1943), Alak Zenkar đệ nhất của Tu viện Kyilung xứ Gyarong, và Khyentrül Dzamling Wangyal (?-1907), một nam tử của Düdjom Lingpa.



GYALSE ZHENPHEN THAYE 1800-?

GYALSE Zhenphen Thaye²⁴⁹ là một trong những Đạo sư quan trọng nhất của phái Nyingma. Ngài sinh năm Kim Thân thuộc Rabjung thứ mười ba (1800) trong nhóm bộ tộc Gemang ở Dzachukha. Ngài cũng được gọi là Gyalse Rikpe Dorje. Ngài được nhiều người thừa nhận là một tulku của Minling Terchen. Ngài nhận những giáo lý từ nhiều vị Thầy, trong đó có Dodrupchen đệ nhất, Jigme Gyalwe Nyuku, Dola Jigme Kalzang, Dzogchen Rinpoche đệ tứ, và Shengtruk Pema Tashi và nhiều Đạo sư khác của Tu viện Mindroling.

Ngài đã tu học ở các tu viện Dzogchen và Mindroling và trở thành một học giả nổi tiếng. Ngài cũng thiền định tại nhiều thánh địa, từ Núi Kailasha ở miền Tây Tây Tạng cho tới Núi Ome (gLang Ch'en) ở Trung quốc, và trở thành một bậc lão thông thành tựu.

Gyalse Zhenphen Thaye đi tới Yarlung Pemakö để nhận các giáo lý từ Dodrupchen một lần nữa. Ngài nhìn thấy địa điểm đó như một Cõi Tịnh Độ Vô song của Pháp thân. Sau khi Dodrupchen mất, Gyalse trở về để phụng sự nhiếp chính của Dodrupchen trong một thời gian. Gyalse bắt đầu một khóa giảng dạy và thực hành *Guhyagarbha-māyājāla-tantra* (Mật điển Bí mật tập hội) hàng năm kéo dài bốn mươi lăm ngày tại Yarlung Pemakö, trụ xứ chính của Dodrupchen. Paltrül Rinpoche làm vị trợ giảng cho Gyalse trong năm đầu tiên, và sau đó chính Paltrül chịu trách nhiệm khóa giảng dạy này thêm hai năm nữa.²⁵⁰

Gyalse tiếp tục trách nhiệm xây dựng lại Tu viện Dzogchen sau khi nó hầu như bị phá hủy hoàn toàn bởi một trận động đất năm 1842. Tuy nhiên ý nghĩa chính yếu của đời ngài là ba đóng góp chính mà ngài thực hiện cho phái Nyingma.

Ngài xây Shedra (học viện Kinh điển) Shrisimha nổi tiếng của Tu viện Dzogchen, và ở đó ngài và các đệ tử của ngài giảng dạy Kinh điển và Mật điển. Shedra này trở thành một tổ chức để nghiên cứu và một mô hình cho những học viện Kinh điển tại nhiều tu viện Nyingma khác.

Ngài làm cho Vinaya, hay giới luật tu viện, thành thực hành hàng ngày và thiết lập những khóa nhập thất mùa mưa hàng năm cho các tu sĩ tại Tu viện Dzogchen, một tục lệ mà các tu viện Nyingma khác cũng tuân theo.

Theo khẩn cầu của Sangye Künga, vị hộ trì Pháp tòa thứ bảy của Tu viện Mindroling, và Paltrül Pema Wangyal, ngài tập hợp các giáo lý kama của truyền thống Nyingma trong một tuyển tập. Sau đó ngài đề xướng các thực hành của mười ba sādhana kama trong hội chúng tu sĩ trong Tu viện Dzogchen, từ đó các thực hành này lan rộng tới nhiều tu viện Nyingma khác ở miền Đông Tây Tạng.

Thật không may, tôi không nghĩ là đã có sự thừa nhận thích đáng đối với những công việc vĩ đại mà ngài đã làm cho phần cốt lõi của truyền thống Nyingma. Trong số những đại đệ tử của ngài có Khenchen Pema Dorje, Paltrül Rinpoche, và Do Khyentse.

Ngài mất tương đối trẻ, nhưng tôi không có thông tin về thời gian và ngài mất ra sao. Tülku của ngài là Gyakong Khenpo Chökyi Nangwa (Zhenga, 1871-1927) của Tu viện Dzogchen.



DZOGCHEN KHENPO PEMA DORJE
 THẾ KỶ MƯỜI CHÍN

KHENCHEN Pema Dorje²⁵¹ là một Đạo sư vĩ đại của Kinh điển lẫn Mật điển. Ngài cũng được gọi là Pema Vajra, Pema Badzar, và Pema Tamchö Özer. Ngài là một trong những khenpo, hay học giả nghiên cứu nổi tiếng nhất của Tu viện Dzogchen. Ngài đã tu học dưới chân của Gyalse Zhenphen Thaye, Dzogchen Rinpoche đệ tứ, Khenchen Sengtruk Pema Tashi, Paltrül Rinpoche, và nhiều Đạo sư khác. Ngài là một học giả của cả Kinh điển lẫn Mật điển. Ngài nhận các trao truyền *Longchen Nyingthig* từ Jigme Gyalwe Nyuku, Dzogchen Rinpoche đệ tứ, Khyentse Yeshe Dorje, và Gyalse Zhenphen Thaye.

Trong số những tác phẩm của ngài có *Nyingme Gal-len Rikpe Kyareng*, một phần bác những công kích vào những quan điểm Nyingma, và *Một Dẫn nhập vào việc Trì tụng Avalokiteshvara của Longchen Nyingthig*.

Tülku của ngài là Choktrül Dega Rinpoche của Tu viện Dzogchen. Tülku của Choktrül Dega là Tülku Kalzang, người tiên phong trong việc xây dựng lại Tu viện Dzogchen trong những năm qua.



PALTRÜL JIGME CHÖKYI WANGPO
(1808 – 1887)

PALTRÜL Rinpoche Ogyen Jigme Lingpa Chökyi Wangpo²⁵² là hóa thân về ngữ của Đức Jigme Lingpa. Ngài là một trong những Đạo sư và tác giả Nyingma vĩ đại, cuộc đời và các tác phẩm của ngài được ngay cả những học giả của những trường phái khác trích dẫn. Mặc dù là một trong những học giả và bậc lão thông vĩ đại nhất của phái Nyingma, ngài đã sống như một ẩn sĩ khiêm tốn và giản dị nhất. Ngài nói năng thẳng thắn và lớn tiếng, nhưng mỗi lời ngài nói ra là ngôn từ của chân lý, trí tuệ, và sự quan tâm.

Ngài sinh trong bộ tộc Getse Kongma thuộc dòng Mukpo Dong ở Karchung Ko-ö trong Thung lũng Dzachukha vào năm Thìn Thổ thuộc Rabjung thứ mười bốn (1808). Thân phụ ngài là Lhawang thuộc nhóm Gyalthok, và thân mẫu là Dolma thuộc nhóm Tromza. Sau khi sinh ra không bao lâu, ngài cố gắng nói OM..., nhưng không rõ ràng. Nhưng vào ngày thứ năm, ngài nói OM MANI PADME HÛM thật rõ. Các chữ của thần chú OM MANI PADME HÛM cũng được nhìn thấy nơi cổ, và một chữ HRĪH hiện trên lưỡi ngài.

Mặc dù là một tülku (tái sinh) của Jigme Lingpa, ngài được Dola Jigme Kalzang xác nhận là tülku của Palge Samten Phüntsook. Khi chứng thực (phê chuẩn) sự xác nhận này, Dodrupchen đệ nhất nói với Jigme Kalzang: “Ta phó chúc cho cậu bé và trao truyền giáo lý *Longchen Nyingthig* viên mãn với pháp danh Ogyen Jigme Chökyi Wangpo.” Chẳng bao lâu, Palge Könchok, một người cháu của Palge cuối cùng, đem Paltrül tới Palge Latrang, trú xứ của Palge cuối cùng.

Paltrül đã học tập các giáo lý Kinh điển và tantra (Mật điển) với nhiều Đạo sư, trong đó có Dola Jigme Kalzang, Jigme Ngotsar, Gyalse Zhenphen Thaye, Sönam

Palge, và Zhechen Thutop Namgyal. Ngài Sengtruk Pema Tashi ở Tu viện Dzogchen đã cho ngài thọ giới xuất gia.

Tuy nhiên, các vị Thầy gốc của ngài là Jigme Gyalwe Nyuku và Do Khyentse. Với Jigme Gyalwe Nyuku, ngài đã học tập từ ngöndro, tu tập chuẩn bị, cho tới những giáo lý tsalung và Dzogpa Chenpo (Đại Viên mãn). Từ Gyalwe Nyuku, ngài thọ nhận các giáo lý ngöndro *Longchen Nyingthig* hai mươi lăm lần, và đã thực hiện nhiều tu tập về các giáo lý này. Sau này ngài biên soạn những lời dạy của vị Thầy của ngài về ngöndro là bản văn nổi tiếng *Künzang Lama Zhalung* (Những Lời Dạy từ Kim khẩu của Lạt ma Phổ Hiền – Lời Vàng của Thầy tôi).

Một hôm Do Khyentse, vị Thầy lang thang trong khi thực hiện những bài tập bí truyền, thành linh xuất hiện trước lều của Paltrül. Do Khyentse la lên: “Ồ Palge! Nếu mi can đảm thì bước ra đây!” Khi Paltrül bước ra một cách cung kính, Do Khyentse túm lấy tóc ngài, ném ngài trên mặt đất, và lôi ngài xềnh xệch. Lúc đó, Paltrül ngửi thấy mùi rượu trong hơi thở của Do Khyentse và nghĩ: “Đức Phật đã giảng dạy về những nguy hiểm của rượu, vậy mà ngay cả một bậc lão thông như ngài cũng có thể say rượu như thế này.” Ngay lúc đó, Do Khyentse buông Paltrül ra và la lớn: “Chao ôi! Người thông tuệ như ông mà cũng có thể có những tư tưởng xấu xa như thế! Đồ Chó Già!” Do Khyentse đánh vào mặt ngài, giơ ngón tay út ra (một cử chỉ nhục mạ), và ra đi. Paltrül nhận ra rằng: “Ồ ta sai lầm rồi. Ngài đang thực hiện một bài tập bí truyền để giới thiệu cho ta bản tánh giác ngộ của ta.” Paltrül bị giảng xé bởi hai cảm xúc mâu thuẫn: đau buồn về những tư tưởng tiêu cực của chính mình và sùng sốt trước sự thấu thị của Do Khyentse. Ngồi bật dậy, ngài lập tức thiền định về bản tánh giác ngộ của tâm ngài, và một sự tỉnh giác nội tại, trong trẻo, mở trống như bầu trời đã thức giấc trong ngài. Do đó, sự chứng ngộ trong trẻo và toàn triệt như mặt trời mọc đã thức dậy trong ngài, siêu vượt sự chứng ngộ như bình minh mà ngài đã nhận được nhờ Gyalwe Nyuku khai mở. Kể từ lúc đó, ngài giữ danh hiệu “Chó Già” với vẻ đùa bỡn như cái tên bí truyền hay thiêng liêng của ngài.

Khi Paltrül khoảng hai mươi tuổi, vị tổng quản lý của Palge Latrang là Palge Konchok qua đời. Paltrül đóng cửa trụ xứ Palge và bắt đầu sống như một ẩn sĩ lang thang.

Tại Tu viện Dzogchen, ngài nhận những trao truyền *Nyingthig Yabzhi* và *Longchen Nyingthig* từ Dzogchen Rinpoche đệ tứ và Gyalse Zhenphen Thaye. Sau đó ngài nhập thất dài hạn tại động Shinje (động Yamantaka hay Tử Thần) và động Tsering gần Tu viện Dzogchen, nơi có lần Dodrupchen đã thực hiện một cuộc nhập thất dài hạn.

Khoảng năm 1851, từ đại học giả Gyawa Do-ngak Gyatso, một đệ tử của Paltrül và Zhapkar Tsoktruk Rangtröl (1781-1851), Paltrül được nghe những chi tiết về cuộc đời đầy cảm hứng của Zhapkar. Khi ngài tới Golok trên đường đi gặp Zhapkar, ngài nghe hung tin rằng Zhapkar vừa mất. Ngài quay trở lại và đến Yarlung Pemako, trụ xứ của Dodrupchen. Tại Yarlung, ngài kết giao với Gyalse Zhenphen Thaye (1800-?), vị Thầy này đang sống ở đó như nhiếp chính của Dodrupchen quá

cổ và đang bắt đầu một khóa giảng và thực hành hàng năm kéo dài bốn mươi lăm ngày về *Guhyagarbha-māyājāla-tantra* (Mật điển Bí mật tập hội). Paltrül nhận giáo lý *Guhyagarbha-tantra* từ Gyalse và làm trợ giảng cho vị Thầy này trong năm đầu tiên. Sau đó bản thân ngài đảm nhiệm những khóa giảng hàng năm trong hai năm nữa.

Ngài đi khắp các thung lũng Ser, Do, Mar, và Dzika và nhiều lần ban các giáo lý về *Bodhicharyāvatāra* (Nhập Bồ Tát Hạnh) và truyền cảm hứng cho toàn bộ dân chúng trì tụng OM MANI PADME HŪM. Trong những vùng đó, ngài rất thành công trong việc bãi bỏ hệ thống phục vụ thịt cho các Lạt ma khi họ tới cử hành các buổi lễ. Ngài tuyên bố các luật lệ chống lại việc trộm cắp và săn bắn. Ngài đã mang Phật giáo đến với cuộc sống của mọi người và tới mọi nhà, khiến cho Phật Pháp không bị giới hạn trong giới tu sĩ hay các tu viện và gomba (tu viện hay ẩn thất).

Ngài thăm viếng Tu viện Shukchung, và sau đó trong một thời gian dài ngài ở Shukchen Tago, trụ xứ chính thức của Dodrupchen đệ nhất. Mặc dù Dodrupchen đã bỏ trụ xứ này khoảng nửa thế kỷ trước nhưng nó vẫn được dùng như một ẩn thất. Tại đây ngài tụng Kanjur ba lần và học thuộc lòng nhiều bộ Kinh.

Sau đó ngài sống dưới một gốc cây tại Ari Nak (còn được gọi là Dhichung Phuk) một thời gian dài. Đó là một bãi đất cao và trống giữa một cánh rừng rậm. Chưa từng có ai tới đó, và những người duy nhất mà thỉnh thoảng người ta có thể nhìn thấy là những lữ khách ở bên kia Thung lũng Do, cách bên kia Sông Do khoảng nửa dặm. Rừng Ari trên bờ Sông Do ở nửa đường giữa Shukchen Tago và Tu viện Dodrupchen hiện tại.

Trước tiên, Paltrül và Nyoshül Lungtok, người sống gần Paltrül và học với ngài trong hai mươi tám năm, sống đơn độc tại Rừng Ari trong sáu tháng. Một túi tsampa nhỏ làm lương thực, y phục khoác trên người, và đôi ba quyển sách là những vật sở hữu duy nhất của các ngài. Vào giữa trưa họ họp lại và dùng một ít tsampa. Sau đó họ buộc miệng túi tsampa vào một gốc cây và để nó ở đó cho tới ngày hôm sau. Sau đó, Paltrül giảng cho Lungtok đôi câu kệ trong *Bodhicharyāvatāra* (Nhập Bồ Tát Hạnh). Rồi khoác mảnh vải trắng rách rưới là y phục duy nhất của ngài, với một chiếc gậy trong tay, Paltrül biến mất vào rừng, nói to, *Ha! Ha! Ha!* như một bài tập thiền định. Buổi trưa hôm sau họ lại cùng nhau tụ họp và làm những việc tương tự.

Chẳng bao lâu, nhiều đệ tử đến Rừng Ari, và Paltrül bắt đầu giảng dạy *Semnyi Ngalso*, *Yönten Dzö* và những giáo lý khác.²⁵³ Paltrül Rinpoche ban giáo lý và sau đó các đệ tử thiền định về các giáo lý ấy ở trong rừng. Bởi không chú tâm nhiều vào việc tổ chức cuộc sống nên họ có rất ít thực phẩm để dùng. Mặc dù ở trong rừng rậm nhưng cũng không có rau trái có thể ăn được. Loại trà họ uống rất đặc và ngon khi pha lần đầu với lá trà tươi; nhưng sau đó họ cứ đổ thêm nước vào trà cũ khiến trà càng lúc càng lạt đi và mất màu. Họ đùa bỡn về độ đậm lạt khác nhau của trà, gọi đó là trà “ba thân.” Trà đặc là trà của Hóa thân phức tạp, trà lạt là trà của Báo thân mộc mạc, và trà vô vị là trà của Pháp thân không tánh rỗng rang. Paltrül nhận ra rằng tài sản và những thuận duyên, chẳng hạn thực phẩm ê hề, y phục hảo

hạng, chỗ ở tiện nghi, những lời tán tụng và tiếng tăm là những chướng ngại hơn là sự hỗ trợ cho tiến bộ tâm linh. Ngài viết:

Đau khổ thì tốt và hạnh phúc thì không tốt.
Hạnh phúc làm năm độc của dục vọng thêm lẫy lừng.
Đau khổ khiến ác nghiệp tích tập trong quá khứ bị cạn kiệt.
Đau khổ là ân phước của Lạt ma.
Chỉ trích thì tốt và tán tụng thì không tốt.
Nếu tôi được tán tụng, tôi sẽ phình lớn sự kiêu mạn.
Nếu tôi bị chỉ trích, lỗi lầm của tôi sẽ được phơi bày..
Nghèo khó thì tốt và thịnh vượng thì không tốt.
Thịnh vượng tạo thêm những thống khổ ghê gớm của việc mưu sinh và duy trì nó.
Nghèo khó mang lại sự cống hiến và thành tựu Thánh Pháp.

Sau đó Paltrül đi tới tu viện Dzamthang, một trung tâm vĩ đại của học phái Jonang. Ở đó ngài thuyết giảng về *Uttaratantra* (Đại Thừa Tối Thượng Mật điển) dựa trên những giải thích của Künkhyen Dolpo. Tại Minyak ngài gặp Dra Geshe Tsültrim Namgyal, một học giả vĩ đại phái Geluk, người rất kinh ngạc trước sự uyên bác của Paltrül. Tại Tu viện Gyaphak, ngài ban các quán đảnh và giáo lý *Longchen Nyingthig* viên mãn, là giáo lý ngài hiếm khi truyền dạy. Tại Golok, ngài điều phục những kẻ trộm cướp phóng túng và thợ săn hung ác bằng năng lực của sự hiện diện và ngôn từ phù hợp lẽ phải của ngài. Tại Marung ngài dạy dân chúng nhắc lại ngôn từ của lòng bi mẫn OM MANI PADME HŪM, bởi thậm chí họ không biết đọc thần chú đó ra sao. Sau đó ngài trở về Rừng Ati trong Thung lũng Do và ở đó một thời gian.

Năm 1856/57 Paltrül nghe nói là từ Tarsedo, Do Khyentse đã đến Núi Yutse ở Golok. Paltrül tới đó sau nhiều ngày du hành để gặp Do Khyentse. Paltrül khẩn cầu Do Khyentse ban cho ngài quán đảnh *Yumka Dechen Gyalmo* của *Longchen Nyingthig*. Do Khyentse nói: “Ta đã giữ nó bí mật trong nhiều năm, nhưng bây giờ ta sẽ ban nó cho con,” và hết sức hoan hỉ, Do Khyentse truyền quán đảnh cho ngài. Trong số nhiều tiên tri mà Do Khyentse đã ban, có một tiên tri nói rằng Paltrül sẽ sống đến tám mươi tuổi. Sau đó Do Khyentse, Dodrupchen đệ nhị và Paltrül cùng cử hành một lễ cúng dường khói (sang ceremony), nó trở thành một dấu hiệu cho thấy các ngài sẽ tái sinh làm anh em ruột. Paltrül trở về Thung lũng Do và ban giáo lý về *Bodhicharyāvatāra* ở nhiều nơi.

Sau khi sống khoảng mười năm quanh các thung lũng Do và Ser, quanh các trụ xứ của Dodrupchen, Paltrül trở về Tu viện Dzogchen. Tại các ẩn thất Padme Thang, Nakchung, và học viện Shrisimha của Tu viện Dzogchen, ngài giảng dạy *Bodhicharyāvatāra*, *Abhisamayālamkāra* (Hiện Quán Trang nghiêm), *Madhyamakāvatāra* (Nhập Trung Luận), *Mahāyānasūtrālamkāra* (Đại thừa Trang nghiêm Kinh luận), *Abhidharmakosha* (A tỳ đạt ma Câu xá luận), *Guhyagarbhamāyājāla* (Bí Mật Tập Hội), *Yönten Dzö* (Kho tàng của những Phẩm tính Cao quý), *Domsum Namnge* (Sự Xác quyết của Ba Thừa), và nhiều bản văn khác trong nhiều

năm. Ngài hành hương đến Kathok và giảng *Bodhicharyāvatāra*. Ngài tiếp đón Tertön Chogyur Lingpa ở Tu viện Dzogchen và nhận những trao truyền.

Cuối cùng, ngài trở về Dzachukha, quê hương của ngài. Ngài viếng thăm hầu hết tu viện và ẩn thất trong Thung lũng Dzachukha, đặc biệt là các ẩn thất Gekong và Changma, và giảng *Bodhicharyāvatāra* và những bản văn khác của triết học Đại thừa. Nhưng trong hầu hết phần đời còn lại của ngài, ngài sống quanh Dzagya Gön, trụ xứ của bốn sư Gyalwe Nyuku của ngài, nơi di cốt của Gyalwe Nyuku được giữ gìn trong một bảo tháp. Tại Dzagya, ngài thiết lập một khóa giảng và thực hành *Bodhicharyāvatāra* hàng năm kéo dài ba tháng, và một khóa giảng và thực hành về Cõi Tịnh Độ của Đức Phật Vô lượng Quang A Di Đà trong một tuần lễ. Mỗi lần ngài đi vào điện thờ di cốt của vị Thầy của ngài, ngài luôn luôn tụng lớn tiếng những lời ước nguyện sau:

Trong mọi cuộc đời của chúng con, cầu mong không bao giờ chúng con bị ảnh hưởng bởi mọi ác hữu. Trong mọi cuộc đời của chúng con, cầu mong không bao giờ chúng con xâm phạm ngay cả một sợi tóc của người khác. Trong mọi cuộc đời của chúng con, cầu mong không bao giờ chúng con xa rời ánh sáng của Thánh Pháp. [Tiếp theo là một bài kệ lấy từ Kinh điển:]

Bất kỳ ai nhận giáo lý từ ta, và
Thậm chí nhìn thấy ta, lắng nghe ta, nghĩ tới ta, hay có quan hệ với ta
qua việc trò chuyện,
Cầu mong cánh cửa tái sinh của họ trong những cõi thấp được đóng kín,
Và cầu mong họ tái sinh trong Cõi Cực Lạc Potala (Phổ Đà).

Ở Mamö Do tại Dhachukha ngài dâng hiến nỗ lực trong nhiều năm cho việc phát triển một *Dobum* nổi tiếng, một quần thể những bức tường đá đồ sộ thật đáng kinh ngạc, và trên mỗi hòn đá có khắc nhiều thần chú OM MANI PADME HŪM. Bức tường này được bắt đầu từ vị tiền nhiệm của Paltrül. Trong lần đầu tiên ngài bắt đầu chấp nhận mọi vật cúng dường và dùng từng mẩu bơ như tiền trả lương cho những người được thuê khắc những lời cầu nguyện. Khi bức tường đá được hoàn tất, ngài gọi một sứ giả đến thỉnh cầu ngài Khyentse Wangpo tới làm lễ hiến cúng. Vào ngày đặc biệt này, những hạt gia trì của lễ hiến cúng mà ngài Khyentse Wangpo ném từ một nơi cách xa tám ngày đường trên lưng ngựa, rơi xuống bức tường đá trước mắt mọi người.

Ở Tramatung, ngài giảng dạy và hướng dẫn thực hành về các tu tập chuẩn bị duy nhất, Trekchö và Thögal. Sau này, Tendzin Norbu (Tenli), đệ tử chính của ngài, nhận xét: “Tôi đã có một ít hiểu biết về Đại Viên mãn trước đó, nhưng ở Tramatung, tôi hoàn toàn thấu suốt và chứng ngộ những điều này.”

Khoảng năm 1872, Dodrupchen đệ tam, lúc đó tám tuổi, đến Dzagya Gön để nhận các giáo lý và trao truyền từ Paltrül. Sau khóa giảng, theo khẩn cầu của chính Paltrül, Dodrupchen ban giáo lý về *Bodhicharyāvatāra* cho đại chúng, kể cả bản thân Paltrül. Sau đó Paltrül gửi tin lành đến cho Khyentse Wangpo, nói rằng: “Về

việc học Pháp, Dodrupchen đã ban giáo lý về *Bodhicharyāvatāra* năm lên tám tuổi. Đối với việc chứng ngộ Pháp, Nyakla Pema Dūdül [1816-1872] vừa đạt được thân cầu vòng. Vì thế giáo pháp của Đức Phật không bị suy giảm.”

Vào lúc đó, thỉnh thoảng Dodrupchen nghe giọng nói của Paltrül lọt qua tường, nói rằng: “Đức Liên Hoa Sanh vĩ đại, xin đóai tường tới con. Con không có người nào khác để tin cậy...” – những lời khẩn cầu Guru Rinpoche trong bản văn ngöndro *Longchen Nyingthig*. Điều này cho thấy chắc hẳn ngöndro là một trong những thực hành chính của ngài.

Từ năm bảy mươi một tuổi, ngài bắt đầu tiết kiệm lương thực, chỉ đủ để dùng khoảng một tuần, là việc mà trước đây ngài chưa bao giờ làm. Ngoài ra, ngài không nhận bất kỳ vật cúng dường nào, hoặc nếu có nhận thì ngài lập tức gửi nó cho quý xây tường đá mani. Thỉnh thoảng ngài để lại thực phẩm ở nơi nó được cúng dường cho ngài, khiến những người nghèo thường đi theo ngài để thu thập những vật cúng dường mà ngài để lại.

Năm bảy mươi sáu tuổi, tại cánh đồng Dza Mamö, ngài ban giáo lý về *Lời Nguyện Khát khao Cõi Tịnh độ* và *Mani Kabum* cho khoảng một ngàn người. Sau đó ngài không ban giáo lý cho đại chúng nữa. Bất kỳ ai đến gặp ngài, ngài gửi tới Thầy Tenzin Norbu để học Pháp. Nếu ai cố nài nỉ thì ngài la rầy, nhưng ngài càng la rầy thì họ càng sùng mộ ngài. Đó là bởi trái tim bi mẫn và lời lẽ khiêm tốn của ngài.

Năm bảy mươi bảy tuổi, ngài đi tới Dzagyapa Gön và mời Dzogchen Rinpoche đệ ngũ, khi đó đang viếng thăm Dzachukha, và các ngài đã kỷ niệm ngày mồng mười tháng Thân năm Mùi, là sinh nhật của Guru Rinpoche.

Năm bảy mươi tám tuổi, Paltrül trở về Ko-ö, sinh quán của ngài. Năm tám mươi tuổi, vào ngày mười ba tháng tư năm Hỏa Hợi (1887), ngài bắt đầu có vấn đề về sức khỏe. Vào ngày mười tám tháng đó ngài dùng trà sáng như thường lệ. Sau đó, trước giờ trưa, ngài ngồi dậy trần trụi trong tư thế Phật và đặt bàn tay trên đầu gối. Khenpo Künpal có mặt ở đó, và Khenpo cố mặc quần áo lại cho ngài, nhưng ngài không phản ứng lại. Sau một lát, với đôi mắt mở trong vẻ thiền định, ngài búng ngón tay một lần và để tay trong tư thế thiền định, và tâm ngài tan hòa vào sự thuần tịnh nguyên thủy. Vào ngày hai mươi trong tháng, Tsamtrül Rinpoche cử hành lễ đánh thức tâm thức ngài ra khỏi thiền định.

Khi mất, ngài không để lại vật gì đáng giá. Có một bộ y tu sỹ, một bình bát khát thực, một khăn choàng vàng, một hạ y, thực phẩm đủ dùng khoảng mười ngày, một bộ gồm năm bản văn của Asanga (Vô Trước), và một bản chép *Madhyamakāvatāra* (Nhập Trung Luận). Có năm đồng bạc và một ít khăn choàng mà ngài chưa gửi cho quý xây tường đá. Đó là tất cả những gì ngài có.

Dodrupchen đệ tam mô tả giáo lý của Paltrül như sau:

Dù ban giáo lý nào, ngài không bao giờ trình bày với vẻ phô trương sự uyên bác của mình nhưng với mục đích làm những giáo lý ấy thích hợp với sự hiểu biết của người nghe. Nếu phân tích những lời dạy của ngài, ta sẽ thấy chúng hợp luận lý và đầy ý nghĩa. Thậm chí một người dần dộn nghe những giáo lý ấy cũng có thể hiểu được dễ dàng. Bởi những giáo lý đó rất cô đọng nên người nghe dễ dàng nắm bắt. Lời giảng dạy có độ dài tương xứng, liên quan tới chủ đề và thật duyên dáng khiến cho người nghe say mê.

Mô tả nhân cách của Paltrül, Dodrupchen đệ tam viết:

Paltrül sử dụng ngôn từ cứng rắn có vẻ khùng khiếp và áp đảo, nhưng không có chút sân hận hay tham luyến trong những lời nói đó. Nếu quý vị biết cách lắng nghe thì chúng chỉ là những giáo lý trực tiếp hay gián tiếp. Mọi điều ngài nói ra thì rắn chắc như vàng – rất chân thật. Ngài đối xử với mọi người một cách bình đẳng, không tăng bốc khi họ có mặt mà cũng không nói xấu họ sau lưng. Ngài không bao giờ giả bộ là điều gì đó hay người nào đó. Vì thế mọi người, dù ở địa vị cao hay thấp, tất cả đều tôn kính ngài như một vị Thầy đích thực. Ngài không thiên vị đối với người có chức quyền cao mà cũng không coi nhẹ những người bình thường. Bất kỳ ai dính dáng tới những hoạt động phi đạo đức, trừ phi họ không thể thay đổi được, ngài lập tức nêu ra những lỗi lầm của họ và phơi bày chúng. Ngài tán thán và thôi thúc những người đang theo đuổi một đời sống tâm linh. Ngài có vẻ khó khăn trong việc đối xử nhưng nếu thân cận với ngài, quý vị không bao giờ thấy ngài biểu lộ sự thiếu trung thực, thiếu tin cậy, thiếu kiên định, hay đạo đức giả. Ngài không thay đổi trong tình bằng hữu, dễ dàng và thoải mái khi tiếp cận. Ngài kiên nhẫn trước những điều tốt và xấu. Khó có thể xa rời ngài. Mặc dù suốt đời ngài vẫn là một hành giả ẩn dật, mọi quan điểm của ngài đều lành mạnh, bởi ngài không bao giờ lạc hướng đối với các hoạt động của Bồ Tát. Như một tục ngữ có nói: “Cho dù vàng vẫn còn nằm dưới mặt đất, ánh sáng của nó chiếu rọi tận trời cao.” Nếu quý vị khảo sát ngài ở một mức độ nào đó quý vị sẽ thấy ngài trong sạch và thanh tịnh. Nếu quý vị nghĩ về ngài ở mức độ nào đó, niềm tin nơi ngài của quý vị sẽ tăng trưởng.

Mô tả về hình tướng vật lý của Paltrül, Dodrupchen đệ tam viết:

Đầu ngài lớn như một cái dù. Mặt ngài giống như một đóa sen nở, và những năng lực tri giác của ngài thì trong trẻo tinh khiết. Thường thì ngài rất ít bệnh tật. Từ thời thơ ấu ngài đã có trí tuệ và lòng bi mẫn vĩ đại, và là một diễn giả sáng chói.

Khenpo Künpal, người sống với Paltrül nhiều năm trong phần cuối cuộc đời của ngài, viết rằng một trong những lời cầu nguyện chính của ngài là *Manjushrīnamasamgītī* (Hát tụng những Danh hiệu của Đức Văn Thù). Không chỉ không có của cải thế gian, ngài cũng không có nhiều Kinh sách, là thứ mà đối với một Đạo sư-học giả thường được cho là quan trọng nhất. Đôi khi ngài có một bản sao của *Bodhicharyāvatāra* và một bản *Manjushrīnamasamgītī*, là những bài nguyện

hàng ngày của ngài. Nhưng đôi khi ngay cả những bản đó ngài cũng cho đi, bởi ngài đã thuộc lòng những bản văn đó. Ngài không có giấy hay một cây bút tre. Vì thế bất kỳ ngài ở đâu, khi đứng dậy, ngài sẵn sàng rời bỏ tức thì một nơi chốn.

Patrül đã ban những giảng dạy về những bản văn triết học thuộc Kinh điển, Mật điển, Đại Viên mãn và đã đánh thức hay trao truyền sự chứng ngộ tối thượng cho tâm thức của nhiều đệ tử hữu duyên. Tuy nhiên, dường như rất ít khi ngài ban quán đảnh hay cử hành những buổi lễ phức tạp.

Ngài có một quan điểm không bộ phái trong việc giảng dạy, cách viết và thực hành. Ngài đã nghiên cứu, thực hành và giảng dạy đầy đủ các truyền thống Phật Giáo của Tây Tạng. Ngài coi Đạo sư của những trường phái khác nhau ngang bằng với Đức Phật Trí tuệ:

Đức Sakya Pandita, đáng mang lại bình minh của ngũ minh,
Đức Tsongkhapa, suối nguồn của những giáo lý Kinh điển và Mật điển, và,
Đức Longchen Rabjam, Đạo sư của những giáo lý viên mãn của Đức Phật,
Là những Đức Văn Thù đích thực của Xứ Tuyết Tây Tạng.

Là một người vô cùng khiêm tốn và đơn giản, tuy thế ngài có thể giúp đỡ nhiều học giả cao quý, giàu có, đầy năng lực và nổi tiếng như các đệ tử của ngài. Nhiều đệ tử trong bộ quần áo gấm thêu có đoàn tùy tùng vây quanh đã đến quỳ dưới chân vị ẩn sĩ trong manh áo vải cũ kỹ, rách rưới, đắp vá này, là người khó có đủ tsampa để ăn hay đủ nhiên liệu để nấu trà. Thậm chí cũng có lúc về khiêm tốn của ngài làm xấu hổ những người khoác áo thêu, đi ngựa và phô bày sự yếu đuối của họ.

Có lần Paltrül du hành tới một trại của người du cư, và ngài đi bộ như thường lệ. Ngài dừng chân tại một gia đình có một chiếc lều khổng lồ và xin họ cho ngài ở lại vài ngày bởi ngài đã kiệt sức. Gia đình đó nói: “Ông có đọc lời cầu nguyện được không?” Ngài trả lời: “Chút ít.” Sau đó họ bằng lòng cho ngài vào và để ngài ở một góc thấp nhất của chiếc lều. Nhiều người đang bận rộn làm các vật nghi lễ, dựng lều, làm ghế cao, và nấu thức ăn ngon cho một đại Lạt ma và đoàn của ngài sắp đến để cử hành một buổi lễ quan trọng. Sau vài ngày, họ nghe đồn là vị đại Lạt ma đang đến, và mọi người xô nhau ra đón Lạt ma. Paltrül không đi ra ngoài. Mọi người quát tháo ngài và hầu như lôi ngài ra để trình diện trước Lạt ma. Vị Lạt ma trong bộ quần áo thêu, đi tới với toàn bộ vẻ phô trương của khoảng bốn mươi kỵ binh hầu cận, cầm những lá phướn trong tay, như thể trong một vở tuồng. Paltrül không còn chọn lựa nào khác là phải tới trước vị Lạt ma, vì thế ngài đã làm như thế. Khi vị đại Lạt ma nhìn thấy Paltrül, ông ta nhảy xuống ngựa và sụp xuống chân Đạo sư, xấu hổ vì sự phô bày khoa trương vô nghĩa trước sự hiện diện khiêm tốn và đầy ý nghĩa của Paltrül vĩ đại. Vị Lạt ma là Minyak Kunzang Sönam, một đệ tử của Paltrül, người đã viết một bình giảng nổi danh về *Bodhicharyāvatāra*. Từ ngày đó trở đi, vị Lạt ma từ bỏ lối sống khoa trương của mình, trở thành một ẩn sĩ, không bao giờ cưỡi ngựa nữa mà đi bộ cho dù du hành nơi đâu. Người ta tin rằng Paltrül đã biết trước kết quả của cuộc gặp gỡ này nhờ tài thấu thị của ngài, một khả năng mà ngài đã biểu lộ nhiều lần.

Các tác phẩm của ngài được thu thập trong sáu quyển sách, về Đại Viên mãn, Mật điển, Kinh điển, lời chỉ dạy, thi ca, và kịch. Các tác phẩm lừng danh của ngài là những giáo huấn công phu về thực hành chuẩn bị của *Longchen Nyingthig*, có tựa đề là *Những Lời Dạy từ Kim khẩu của Lạt ma Phổ Hiền* (Lời Vàng của Thầy tôi); một giáo huấn ngắn gọn nhưng kỳ diệu về thiền định Đại Viên mãn, có tựa đề là *Ba Lời Đánh vào những Điểm Trọng yếu*, và một bình giảng về *Abhisamayālamkāra* (Hiện Quán Trang nghiêm).

Ở miền Đông Tây Tạng, có lẽ Paltrül là người có công lao to lớn nhất trong việc làm cho *Bodhicharyāvātāra* (Nhập Bồ Tát Hạnh) thành một cẩm nang cho nhiều tu sĩ; *Lời Nguyện Khát khao được Tái sinh trong Cõi Tịnh Độ Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà*, một lời nguyện hàng ngày cho nhiều cư sĩ; *Guhyagarbha-māyājāla-tantra* (Mật điển Bí mật tập hội), nền tảng của truyền thống Mật thừa Nyingma; các giáo lý Đại Viên mãn không chỉ là một truyền thống dựa trên văn tự mà là một chứng ngộ thiền định; và trên tất cả, OM MANI PADME HŪM như hơi thở bất tận của nhiều người.

Trong số những hóa thân của ngài có Jigme Wangpo xứ Dzagya Gön và Namkha Jigme xứ Dzachukha, một nam tử của Dūdjom Lingpa.



DODRUPCHEN ĐỆ NHỊ JIGME PHÜNTSOK JUNGNE 1824-1863

Dodrupchen Rinpoche đệ nhị, Jigme Phüntsook Jungne,²⁵⁴ sinh trong bộ tộc Puchung thuộc dòng Mukpo Dong tại Dilsham Kathok ở đèo Thangyak trong Thung lũng Do. Thân phụ ngài là Puchung Chöphen, và thân mẫu là Apangza Tsomo.

Một hôm, khi ngài ở trong bụng mẹ, mẹ ngài lọt xuống Sông Thangyak và có nguy cơ bị chết đuối. Vào lúc đó bà nghe em bé của bà nói: “Đừng sợ, Mẹ.” Lúc ngài sinh ra có một trận mưa hoa, các cầu vòng uốn cong trên căn lều, và người ta nghe thấy âm nhạc trong không trung. Là một đứa trẻ, trong khi nô đùa ngài thường gài những cành con vào trong đá như thể vào trong bùn.

Dodrupchen đệ nhất đã tiên tri việc ngài sinh ra như hóa thân của chính ngài trong những dòng kệ sau:

Sau đời này bằng năng lực của ba thiên định
[Ta sẽ sinh là] Phüntsook Jungne,
Một sứ giả sẽ biểu lộ những hoạt động giác ngộ của ba thân Phật, và
Một người sáng tạo những điều huyền diệu như suối nguồn của những lợi lạc.

Việc xác nhận ngài là Dodrupchen được Sakya Kongma chứng thực và ngài được tôn phong tại Yarlung Pemakö. Thông minh khác thường, ngài tinh thông những việc nghiên cứu thông thường và phi thường không chút khó khăn. Ngài rất thiện xảo trong việc sáng tác và thi ca và viết chữ rất đẹp. Ngài được cho là đẹp trai tới nỗi người ta khó có thể tìm được sự bất toàn nào trong thân tướng của ngài.

Năm 1834 ngài tới Dzachukha và nhận những giáo lý Ngöndro, *Rigdzin Düpa*, và các giáo lý Dzopa Chenpo từ Jigme Gyalwe Nyuku.²⁵⁵ Jigme Gyalwe Nyuku, với nhiều món cúng dường, đã gia lực cho ngài là Vajrāchārya (Đạo sư Kim cương) Siêu việt. Năm 1844, Do Khyentse tới Yarlung Pemakö²⁵⁶ và trao truyền cho ngài tất cả những quán đảnh, Kinh điển, và những giáo huấn của *Longchen Nyingthig*. Ngài

cũng nhận những giáo lý và trao truyền từ Dzogchen Rinpoche đệ tứ và Paltrül Rinpoche.

Từ thời thơ ấu ngài đã phô diễn vô số năng lực, khiến cho những điều kỳ diệu trở thành các hiện tượng thông thường đối với những người quanh ngài. Ngài đã nhiều lần làm hồi sinh cho những xác chết của các thú vật. Mỗi khi ngài cử hành pháp phowa (chuyển di tâm thức) cho người chết, những dấu hiệu được tin là những biểu thị của việc chuyển di tâm thức tới những cõi thuần tịnh luôn luôn xảy ra. Ngài có khả năng biết được quá khứ, tương lai và đọc được tâm của người khác. Trong phần sau của đời ngài, ngài ăn mặc như một cư sĩ. Mặc dù ngài cử hành những buổi lễ có tính chất tượng trưng và phô diễn những năng lực kỳ diệu, ngài từ chối ban bất kỳ giáo lý hay trao truyền chính thức nào.

Có lần, khi ngài đang du hành với một nhóm đông người trong một xứ–không–người, thành linh họ bị một nhóm cướp đồng đảo vây kín. Dodrupchen khẩn cầu các Hộ Pháp, ngài nói: “Nếu ngài nổi giận, xin đổ Zas [gZa]²⁵⁷ và những hành tinh xuống mặt đất.” Thành linh, từ trên không trung hàng trăm Zas đổ xuống quanh đám cướp. Những tên cướp xin lỗi ngài và cúng dường nhiều con ngựa.

Một hôm, Do Khyentse giết một con cừu cái và mời Dodrupchen đệ nhị và Paltrül dùng bữa trưa. Các thị giả của Paltrül sợ rằng ngài sẽ cảm thấy rất khó chịu, bởi ngài phản đối kịch liệt việc ăn thịt và đặc biệt là giết bất kỳ sinh loài nào, ngay cả những con vật nhỏ nhất. Nhưng cả ba vị cùng ngồi trên một chiếc ghế và vui vẻ thưởng thức món thịt, trước sự ngạc nhiên của các đệ tử của Paltrül. Sau này, Paltrül nói với các đệ tử của ngài: “Làm thế nào một con cừu cái có thể được lợi lạc như thế từ xác thân của nó? Bởi những vị hộ trì trí tuệ này thường thức thân thể của nó, nó sẽ không còn bị những tái sinh thấp kém nữa.”

Trong rặng núi Yutse, Do Khyentse thực hiện một lễ cúng dường đốt hương trên một cái bệ. Sau đó Dodrupchen cử hành buổi lễ tương tự cũng trên chiếc bệ đó. Cuối cùng, Paltrül Rinpoche cũng thực hiện tương tự. Sau đó Paltrül nói: “Ta ước mong có thể chết trước các vị hộ trì trí tuệ, nhưng điều này cho ta thấy Do Khyentse sẽ mất trước nhất, kế đó là Dodrupchen, và ta sẽ là người cuối cùng. Ngoài ra, bởi chúng ta đã cử hành những lễ cúng dường trên cùng một cái bệ, chúng ta sẽ được tái sinh làm những đứa con cùng cha mẹ.” Kết quả là Dodrupchen mất sớm nhất bởi những tình huống bất ngờ, nhưng tất cả các ngài đều tái sinh làm các con trai của Dūdjom Lingpa.

Khi Gönpö Namgyal (?-1865), viên thủ lãnh độc ác của Tỉnh Nyak-rong, đang chuẩn bị tấn công Thung lũng Ser, ông ta viết thư cho Dodrupchen nói rằng ông sắp phá hủy Thung lũng Ser nhưng ông ta sẽ không làm hại Yarlung Pemakö, là nơi đội quân sẽ đi qua. Dodrupchen đệ nhị trả lời rằng dân chúng trong Thung lũng Ser là những người sống phụ thuộc (Lha sDe) vào ngài và nếu họ bị hại thì điều đó cũng làm hại tu viện của ngài. Viên thủ lãnh viết thư trả lời rằng khi quân đội của ông ta tới Thung lũng Ser, trước tiên ông ta sẽ hủy diệt Yarlung. Khi nghe tin này, tất cả những người sống tại Yarlung Pemakö chạy trốn, để lại nó trống không.

Do sự van nài của các môn đồ, Dodrupchen không có lựa chọn nào khác ngoài việc từ bỏ Yarlung. Như vậy phù hợp với những tiên tri của các dākini, ngài di chuyển tới đồng bằng Tsangchen trong Thung lũng Do thượng. (Người ta cũng tin rằng Dodrupchen đệ nhất cũng xây dựng một địa điểm nhập thất ở cánh đồng Tsangchen trong quá khứ.) Trên cánh đồng Tsangchen có một ngọn đồi đá linh

thiên tên là Jikche Barma, Ngọn Lửa Khủng khiếp, người ta tin rằng nó là nơi trú ngụ của một nữ bảo trợ đầy năng lực. Cầm một phurbu trong tay, Dodrupchen thành linh bay vào ngọn đồi không chút chướng ngại. Bên trong ngọn đồi, ngài thuật lại, có một thị trấn đáng sợ. Trong một cung điện ở trong thị trấn, ngài được yêu cầu chia sẻ ngài tòa của vị thủ lãnh, một người đàn bà có hình tượng phần nộ. Theo lời khẩn cầu của ngài, bà cho phép ngài xây một gompa.

Năm 1862, ngài đặt nền móng của gompa mà nhiều thập kỷ sau này trở thành Tu viện Dodrupchen nổi tiếng. Chẳng bao lâu ngài lập Gyaza (hay Tsaza) Tamtsik là người phối ngẫu, và điều này đã chọc tức Chökor Kalzang Gelek, một vị lãnh đạo địa phương đầy năng lực, người đang hy vọng là cháu gái của mình sẽ trở thành phối ngẫu của Dodrupchen. Bởi việc này, Dodrupchen nhanh chóng khởi hành đi Tartsedo (hiện nay gọi là Kanding), để lại việc xây dựng gompa cho các đệ tử.

Ngài lưu lại và sống quanh Tartsedo như một trong những thầy giáo của vua xứ Chakla. Năm 1863, nhiều người ở Tartsedo chết trong một trận dịch đậu mùa. Dodrupchen hết sức đau buồn bởi nỗi khổ mà người dân đang phải gánh chịu trong thị trấn. Để chấm dứt đau khổ, ngài nhận bệnh dịch vào mình. Ngay khi ngài mắc bệnh, bệnh dịch chấm dứt trong thị trấn. Ngài nói: “Trong đời này, ta có rất nhiều vấn đề do các phụ nữ. Đời sau, ta sẽ tái sinh làm một người thậm chí không nhìn thấy mặt một người đàn bà.” (Tülku của ngài là Jigme Tenpe Nyima, một tu sĩ rất nghiêm ngặt.) Sau đó ngài nói: “Một yogī (hành giả) nên chết như một con chó đi lạc,” và nằm trên một đường phố ở Tartsedo, hướng đầu dốc xuống, ngài thị tịch.

Chẳng bao lâu Do Khyentse đến với con trai là Rikpe Raltri. Do Khyentse hét to trước nhục thân của Dodrupchen: “Vì sao ngài chết như một con chó đi lạc?” và ngài đá vào tử thi. Tử thi của Dodrupchen ngồi dậy trong tư thế thiền định như thể ngài còn sống và an trụ trong thiền định trong một tuần. Khi cậu bé ba tuổi Rikpe Raltri nhìn thấy xác của Dodrupchen ngồi dậy, cậu cảm thấy choáng váng, và sự choáng váng đó đã đánh thức sự chứng ngộ bản tánh tối thượng trong cậu. Từ đó trở đi, Rikpe Raltri luôn luôn nói: “Lạt ma siêu việt của ta là Dodrupchen Jigme Phüntsook Jungne.” Nhục thân của Dodrupchen được hỏa thiêu, và di cốt được mang trở về Dodrupchen Gompa và được giữ gìn trong một bảo tháp bằng vàng cho tới cuộc biến động chính trị năm 1959.

Trong số các hóa thân của Dodrupchen đệ nhị có Jigme Tenpe Nyima, Dodrupchen đệ tam, Pema Norbu Künzang Tendzin đệ nhị (1887-1932) của Tu viện Palyül, Tülku Drachen (mất năm 1959?) của Tu viện Lauthang, và Tsangpe Se Tülku của Tu viện Dzika. Cũng có một câu chuyện kể rằng Jamyang Zhepa đệ ngũ (1916-1946) của Tu viện Labrang là một hóa thân của Dodrupchen.



JAMYANG KHYENTSE WANGPO 1820-1892

Theo truyền thống Nyingma, Jamyang Khyentse Wangpo²⁵⁸ là hóa thân về thân của Jigme Lingpa.²⁵⁹ Ngài trở thành một trong những Đạo sư vĩ đại nhất, ở nơi ngài mọi dòng truyền thừa của Phật Giáo Tây Tạng tìm thấy chỗ tụ hội. Ngài trở thành một nhà truyền bá lỗi lạc của Nyingma, Sakya, Kagyü, và những dòng giáo lý khác. Ngài được những người theo phái Nyingma xác nhận là tái sinh của Jigme Lingpa (1730-1798) và những người theo phái Sakya xác nhận là tái sinh của Nesar Khyentse (1524-?) và Thartse Champa Namkha Chi-me. Là Jigme Lingpa, ngài cũng là hiền lộ của Vua Trisong Detsen, Vimalamitra, và nhiều Đạo sư khác. Ngài là Đạo sư của mười ba dòng truyền thừa và được coi là một trong năm vị vua trong một trăm terton chính yếu của truyền thống Nyingma.

Ngài cũng được gọi là Dorje Ziji, Pema Do-ngak Lingpa, Jigpa Mepe De, Tsokye Lama Gyepe Bang, Kunkhyen Lama Gyepe Bang, Jigme Khyentse Dökar, Manjughoshā, và Kūnga Tenpe Gyaltzen.

Ngài sinh ở gần Khyungchen Trak trong một gia đình thuộc bộ tộc Nyö thuộc làng Dilgo trong Thung lũng Terlung xứ Dege giữa những dấu hiệu kỳ diệu vào ngày mồng năm tháng sáu năm Kim Thìn thuộc Rabjung thứ mười bốn (1820). Thân phụ ngài là Rinchen Wangyal, một nhà hành chánh của Cung điện Dege, và thân mẫu là Sönamtso có gốc gác Mông Cổ.

Có lần thân phụ ngài hỏi Dodrupchen đệ nhất là ông có nên trở thành một tu sĩ không. Dodrupchen trả lời: “Đừng trở thành một tu sĩ. Nếu ông không trở thành một tu sĩ và lập gia đình, một tülku vĩ đại sẽ sinh làm con của ông. Tülku đó sẽ trở thành một nguồn mạch vĩ đại mang lại lợi lạc cho Giáo Pháp và chúng sinh.”

Từ thời thơ ấu, ngài đã có thể nhớ lại những đời trước của ngài, và người ta có thể nhìn thấy Ekajati và Mahākala trong hình tướng và trong những năng lực quanh ngài để bảo vệ ngài.

Năm lên tám ngài bắt đầu học tiếng Tây Tạng, thuật chiêm tinh, y học, và những môn học khác với thân phụ ngài và Lamden Chötrak Gyatso. Ngài rất thông tuệ, và

ngài đã hoàn thiện việc học thuộc lòng và học viết không chút khó khăn. Ngài cũng thấu hiểu ý nghĩa của những bản văn sâu xa chỉ bằng cách đọc chúng.

Một hôm khi ngài bị bệnh nặng, trong một linh kiến ngài được Guru Rinpoche và Yeshe Tsogyal ban quán danh Vajrakīla, và những điều chướng ngại cho đời ngài được lắng dịu.

Năm ngài khoảng mười một tuổi, ngài đi tới Tu viện Kathok, và chú ngài tên là Moktön đặt tên cho ngài là Jigme Khyentse Dökar, điều đó cho thấy ngài là tülku của Jigme Lingpa.

Năm mười hai tuổi, Thartse Khenpo Kün-ga Tenzin (1776-?) xác nhận ngài là tülku của vị Thầy và chú ngài, Ngor Thartse Khenchen Champa Namkha Chi-me, một đại Khenpo của Tu viện Ngor ở miền Trung Tây Tạng và là người sau này đã giảng dạy và mất tại Lhundrup Teng ở Dege. Kün-ga Tenzin đặt tên cho ngài là Jamyang Khyentse Wangpo Künga Tenpe Gyaltzen.

Năm mười lăm tuổi, trong một linh kiến thanh tịnh, ngài đi tới Bodhgayā (Bồ Đề Đạo tràng) và được phó chúc những kho tàng giáo lý *Prajñāpāramitā* (Bát Nhã Ba La Mật) và *Anuttaratantra* của Manjushrīmitra. Trước chùa Bodhgayā, ngài đã tịnh hóa những ô nhiễm của thân thô nặng bằng cách thiêu đốt và chuyển hóa nó thành một thân thanh tịnh giống như thân của Vimalamitra.

Năm mười sáu tuổi, trong một linh kiến, ngài đi tới Zangdok Palri, và từ Guru Rinpoche, cùng hội chúng dākinī, ngài nhận sự giới thiệu vào ba thân Phật và tiên tri rằng ngài sẽ trở thành “người nhận bảy dòng” (bKa’ Babs bDun). Sau đó Guru Rinpoche và các dākinī tan biến vào Khyentse và nói rằng:

Duy trì giác tánh nội tại rỗng rang trần trụi,
Không bị hoen ố bởi những đối tượng bám chấp
Hoặc không bị ô nhiễm bởi những tư tưởng bám chấp
Là thị kiến của chư Phật.

Năm mười tám tuổi ngài đi tới ẩn thất của Tu viện Zhechen, học Phạn ngữ, thi ca và những chủ đề khác với Gyurme Thutop của Tu viện Zhechen.

Năm mười chín tuổi, từ Jigme Gyalwe Nyuku ngài nhận những trao truyền giáo khóa *Longchen Nyingthig* với những dấu hiệu kỳ diệu. Sau đó Lạt ma Norbu, một đệ tử của Dodrupchen đệ nhất, giới thiệu cho ngài bản tánh của tâm trong khi trao truyền những giáo lý của Đức Phật A Di Đà do Dodrupchen khám phá. Thậm chí trong phần sau của đời ngài, Khyentse Wangpo cũng nói: “Trong việc chứng ngộ bản tánh của tâm thì không có gì tiến bộ hơn điều ngài đã chứng ngộ khi đó.”

Năm hai mươi tuổi, theo khẩn cầu của Thartse Khenpo, ngài đi tới Tu viện Ngor ở miền Trung Tây Tạng. Ở đó ngài khám phá nhiều giáo lý và những vật như terma đất. Chúng gồm có *Thugje Chenpo Semnyi Ngalso*, được khám phá tại Tragmar Drinzang; *Lama Kuzhi Drupthap* tại Damshö Nyingtrung; *Tsasum Gyutrül Trawa* tại Singu Yutso; và *Tsasum Chidü* tại Yarlung Sheltrak.

Năm hai mươi một tuổi, ngài thọ giới cụ túc từ Khenpo Rigdzin Wangpo tại tu viện Mindroling ở miền Trung Tây Tạng. Ngài nhận những giới nguyện Bồ đề tâm từ Sangye Kün-ga, vị hộ trì Pháp tòa thứ bảy của Mindroling.

Trước hai pho tượng Jowo tại Điện Jokhang ở Lhasa, những hạt gạo ngài ném khi cúng dường lập tức biến thành những bông hoa trắng, và một trăm ngọn đèn bơ

cháy bùng lên mà không cần thắp. Trong khi ngài đọc những lời cầu nguyện cho sự lợi lạc của những người khác thì một số người xin ngài ước nguyện cho bản thân ngài. Ngài nói:

Không có người lãnh đạo nào ở đây [trong ta] hay người phục vụ nào ở đó,
Không có kẻ thù nào để khuất phục hay bạn hữu nào để bảo vệ,
Ở một nơi cô tịch, bằng cách điều phục tâm của riêng ta,
Cầu mong ta thành tựu những công hạnh bao la của chư vị Bồ Tát.

Năm hai mươi bốn tuổi, tại Oyuk, ký ức của ngài về việc ngài từng là Chetsün Senge Wangchuk và sự thành tựu thân ánh sáng xảy ra sau đó của sự đại chuyển hóa được đánh thức, và ngài khám phá giáo lý *Chetsün Nyingthig* sâu xa. Ngài thực hiện một chuyến hành hương xa rộng như một ẩn sĩ ở Tsang, Ngari, và miền Trung Tây Tạng. Tại nhiều nơi ngài tri giác những hình tượng như những vị Phật hay Đạo sư đích thực, và ngài nhìn thấy những linh kiến thanh tịnh và có những chứng ngộ. Cuối năm hai mươi bốn tuổi, ngài trở về Kham và nghiên cứu các giáo lý của truyền thống Ngor tại Tu viện Dzongsar Tashi Lhatse.

Năm hai mươi chín tuổi, ngài đi tới miền Trung Tây Tạng một lần nữa trong ba năm. Tại Gegye ở Changdrok, khi ngài đang nhận gia hộ từ Guru Rinpoche trong một linh kiến thanh tịnh, ngài khám phá *Sangdrup Tsokye Nyingthig* như terma tâm. Tại Samye, ngài nhìn thấy tượng Tsokye Dorje tự biến thành Guru Rinpoche thực sự và tan biến vào ngài. Kết quả là ngài khám phá *Tsokye Nyingthig*. Năm ba mươi một tuổi, trong khi ngài đang thiền định về Đức Tārā Trắng, ngài có linh kiến về Tārā. Kết quả là ngài đã khám phá *Phagme Nyingthig*.

Năm bốn mươi tuổi, là kết quả của một linh kiến thanh tịnh, ngài nhận những gia hộ từ Guru Rinpoche, điều đó khiến ngài nhìn thấy tất cả những tertön và mọi giáo lý terma đã xuất hiện trong quá khứ, đang xuất hiện, hay sẽ xuất hiện trong tương lai ở Tây Tạng. Từ đó ngài trở thành Đạo sư của tất cả những terma.

Từ Khenpo Pema Dorje ngài nhận nhiều sự trao truyền trong đó có *Longchen Nyingthig*, *Gyutrül Zhitro*, *Düpa Do*, và mười bảy tantra. Ngoài ra, từ Dzogchen Rinpoche đệ tứ ngài nhận những giáo lý ngöndro thông thường và phi thường của *Longchen Nyingthig*. Ngài cũng nhận các trao truyền *Longchen Nyingthig* từ Jigme Gyalwe Nyuku và Jetsün Sönam Chokden.

Sau đó ngài nhận những giáo lý của tất cả những dòng truyền thừa hiện hữu ở Tây Tạng từ khoảng một trăm năm mươi Lạt ma trong hơn mười ba năm. Ngài đã nghiên cứu hay nhận những sự trao truyền của hơn bảy trăm quyển sách. Chúng bao gồm các truyền thống Nyingma, Kadam, Sakya, Drikung, Taklung, Kamtsang, Drukpa, và những truyền thống khác.

Các vị Thầy chính của ngài là Trichen Tashi Rinchen của Sakya, Thartse Kün-ga Tendzin (1776-?), Champa Naljor, và Ngawang Lektrup của Ngor trong Tỉnh Tsang ở miền tây, Trichen Gyurme Sangye và Jetsün Thrinle Chödrön của Tu viện Mindroling, và Lhatsun Rinpoche của Tu viện Drepung ở Tỉnh Ü, và Zhechen Gyurme Thutop, Jigme Gyalwe Nyuku, Migyur Namkhe Dorje, Khenpo Pema Dorje, và Kongtrül Lodrö Thaye của Tỉnh Kham ở miền đông.

Ngài đã thành tựu mọi điều ngài nghiên cứu. Tuy nhiên, theo Kyabje Dilgo Khyentse, thực hành chính của Khyentse Wangpo là pháp guru yoga của Longchen Nyingthig.²⁶⁰

Ngài lập Tu viện Dzongsar Tashi Lhatse thuộc truyền thống Sakya ở Dege làm trụ xứ chính của ngài và xây dựng lại nó sau khi bị lực lượng Nyakrong phá hủy.

Theo truyền thống Nyingma, ngài nhận những trao truyền hay trở thành người nhận lãnh bảy dòng (bKa' Babs bDun) giáo lý:

1. Ngài đã nhận sự trao truyền của các Tantra (Mật điển) Cũ và Mật điển Mới.
2. Ngài đã khám phá nhiều kho tàng đất (Sa gTer).
3. Ngài đã khám phá lại nhiều kho tàng đất đã được các tertön trước đó khám phá.
4. Ngài đã khám phá nhiều kho tàng tâm (dGongs gTer).
5. Ngài đã khám phá lại hay đã đánh thức nhiều kho tàng tâm đã được những tertön trước đó khám phá.
6. Ngài đã khám phá nhiều giáo lý Linh kiến Thanh tịnh (Dag sNang).
7. Ngài đã nhận những giáo lý khẩu truyền (sNyan brGyud) trong linh kiến thanh tịnh từ nhiều bậc linh thánh.

Dodrupchen đệ tam, người đã học với ngài, mô tả những kinh nghiệm riêng của mình về Khyentse Wangpo:

Dù ngài sống ở đâu, một mùi thơm thật đậm đà và ngọt ngào tràn ngập những vùng lân cận, người ta tin rằng đó là dấu hiệu của việc ngài trì giữ nghiêm ngặt giới luật. Ngay cả một cử động của những ngón tay của ngài cũng gây truyền cảm hứng và đầy ý nghĩa, và mọi người trở nên bất lực không thể hiểu nổi mọi cử chỉ ngài làm. Dù ngài sống ở đâu, quý vị luôn luôn cảm thấy một hơi nóng dễ chịu, như thể từ một ngọn lửa trong cơn giá lạnh. Nhiều người nhìn thấy ngài trong những thân tướng khác nhau của chư Phật hay các Đạo sư trước đây. Dù đang ở mùa nào, khi có sự hiện diện của ngài, người ta luôn luôn có cảm tưởng đang sống trong sự vui vẻ và thịnh vượng của mùa hạ. Ngài đặc biệt chăm sóc những người nghèo và trò chuyện với họ thật dịu dàng. Những người kiêu ngạo và dữ tợn nổi danh là gan dạ tránh xa ngài mà không dám nhìn lại, như những người vượt ngục, hay quy phục như thể đầu họ bị rơi xuống đất. Đứng trước ngài, mọi Đạo sư vĩ đại hay những người quyền thế trở nên vô nghĩa và khiêm tốn. Ngài khiêm tốn, trung thực, và tốt lành. Ngài thiện xảo về những giá trị đạo đức thể tục lẫn Giáo Pháp. Trước ngài, không ai dám biểu lộ những lời nịnh nọt hay dối trá. Ngài giảng dạy tất cả những loại hội chúng với sự xác quyết lớn lao, như một con sư tử giữa những con thú khác. Giữa tập hội các đệ tử, ngài giản dị và hòa đồng với tất cả, và ngài nói đúng lúc và trong một khoảng thời gian thích đáng. Lý lẽ của ngài nhanh như một con sông đổ xuống một ngọn núi dốc. Giọng nói của ngài đầy ngập không gian như thể những con sóng của đại dương. Đôi khi ngài giảng dạy mà không quan tâm tới việc dùng bữa. Bởi sự vội vã của các đệ tử và gánh nặng của việc giảng dạy, đôi khi những người khách phải chờ đợi hàng tuần hay thậm

chí hàng tháng để gặp ngài, nhưng mọi người đều cảm thấy hoan hỉ trong khi chờ đợi ngài.

Khyentse Wangpo đã xây dựng nhiều ngôi chùa và thư viện, và truyền cảm hứng cho hàng ngàn người thực hiện những hoạt động vì lợi lạc của Pháp. Ngài đặt làm khoảng hai ngàn pho tượng, sao chép khoảng hai ngàn quyển sách Kinh điển, khắc bản gỗ cho khoảng bốn mươi quyển sách, làm hơn một trăm tượng bằng đồng đỏ mạ vàng, và sửa chữa nhiều đền đài và tu viện có tính chất lịch sử.

Trong nhiều thập niên ngài ban các giáo lý và những trao truyền cho các đệ tử của những truyền thống khác nhau. Ví dụ như ngài ban những quán đảnh Vajrasattva do Minling Terchen khám phá khoảng năm mươi lần và những quán đảnh và giáo huấn của *Longchen Nyingthig* khoảng hai mươi lần.

Năm bảy mươi ba tuổi, vào đầu tháng giêng năm Thủy Thìn (1892), ngài nói ngài cứ nhìn thấy Đức Phật A Di Đà ở giữa một đại dương các đệ tử. Sau khi hoàn tất một buổi lễ trang nghiêm vào ngày hai mươi lăm tháng giêng, ngài nói với vị thầy cúng dường (mCh'od dPon) của ngài: "Từ nay trở đi ông không phải làm gì nữa." Ngày hôm sau ngài bắt đầu biểu lộ vẻ đau yếu. Các đệ tử của ngài hỏi: "Chúng con nên tụng những bài cầu nguyện nào để ngài được trường thọ?" Ngài trả lời: "Không. Khoảng ngày hai mươi tháng tới ta sẽ hồi phục." Khi họ nài nỉ, ngài nói: "Nếu các ông tụng càng nhiều càng tốt thần chú một trăm âm của Đức Vajrasattva thì thật tuyệt vời."

Sau đó vào sáng ngày hai mươi mốt tháng hai, ngài rửa tay và nói: "Bây giờ hãy lấy đi mọi thứ trên bàn của ta. Mọi việc của ta đã hoàn tất." Rồi đọc rất nhiều những lời cầu nguyện kiết tường, ngài ném những hạt hoa, là một dấu hiệu của sự hoàn tất. Sau ngày hôm đó, ngài rút vào sự rộng lớn của tâm giác ngộ của Vimalamitra. Ở vùng lân cận có những trận động đất nhẹ nhàng. Ngay cả sau khi ngài mất, gương mặt ngài trông sáng ngời như vàng trắng. Thân ngài trở nên nhẹ như thể làm bằng bông.

Các đệ tử Nyingma chính yếu của ngài được liệt kê trong cây truyền thừa (ở cuối sách). Trong số những người theo dòng Sakya có Sakya Dakchen, ba Jetsünma của Sakya, Kün-ga Tenzin của Ngor, Thartse Zhaptrung, Zhalu Losal Tenkyong, và Ngor Thartse Pönlop Loter Wangpo (1847-1914). Trong số các người theo phái Kagyü có Karmapa thứ mười bốn và mười lăm, Taklung Ma Rinpoche, Situ Pema Nyinche (1774-1853), Dazang Tülku, Dokhampa, Pandita Karma Ngedön, Kongtrül Yönten Gyatso (1813-1899), và Samding Dorje Phagmo. Trong số những người theo phái Geluk có Könchog Tenpa Rabgye của Tashi Khyil, Lhatsün Töndrup Gyaltsen, Hor Khangsar Kyabgön, và Lithang Champa Phüntso.

Khyentse Wangpo đã đồng thời hiển lộ nhiều hóa thân. Đó là Chökyi Wangpo (1894-1909) của Tu viện Dzongsar, Chökyi Lodrö (1893-1959) của Tu viện Kathok, Karma Khyentse Özer (1896-1945) của Tu viện Palpung (Beri), Guru Tsewang (1897-?) của Tu viện Dzogchen, Künzang Drodül Dechen Dorje (1897-1946) của Tu viện Dza Palme, và Dilgo Khyentse Tashi Paljor (1910-1991) của Tu viện Zhechen. Trong số các ngài, Kathok Khyentse Chökyi Lodrö là vị Thầy kiết xuất nhất. Sau khi Dzongsar Khyentse mất, Kathok Khyentse di chuyển về Tu viện Dzongsar, trụ xứ của Khyentse Wangpo trước đó, và từ đó Kathok Khyentse được gọi là Dzongsar Khyentse. Từ đầu thập niên 1960, Dilgo Khyentse Rinpoche, đã một thân một mình

duy trì truyền thống độc nhất vô nhị của các hóa thân Khyentse, truyền bá Giáo Pháp không mệt mỏi ở Ấn Độ, Bhutan, Nepal, Tây Tạng, và Tây phương.



NYOSHÜL LUNGTOK TENPE NYIMA

1829 - 1901/2 ²⁶¹

NYOSHÜL Lungtok Tenpe Nyima²⁶² là một trong những Đạo sư thiên định vĩ đại nhất của Dzogpa Chenpo (Đại Viên mãn) trong dòng *Longchen Nyingthig*. Ngài là đệ tử chứng ngộ vĩ đại nhất của Paltrül Rinpoche. Có một câu tục ngữ: “Nếu không có Lungtok, Paltrül không có con.”

Ngài được coi là tülku (tái sinh) của Shāntarakshita, Kong-nyon Bepe Naljor, và Jewön Küntrol Namgyal. Ngài sinh ra trong bộ lạc Nyoshül thuộc dòng Mukpo Dong, là con trai của Chösung Tadrin.

Ngài tu học với Gyalse Zhenphen Thaye, Khenchen Pema Dorje, Dzogchen Rinpoche đệ tử, và về sau học với Khyentse Wangpo. Ngài được ngài Gyalse Zhenphen Thaye cho thọ giới xuất gia và ban pháp danh là Lungtok Tenpe Nyima.

Vị Thầy gốc (bổn sư) của Lungtok là ngài Paltrül Rinpoche. Khi sống với Paltrül hai mươi năm không chút ngăn cách, ngài nhận lãnh sự truyền dạy những giáo lý khác nhau và đặc biệt là giáo lý Nyingthig của Longchen Rabjam và Jigme Lingpa. Ngài đã nhận những giáo huấn về giáo lý Trekchö và được giới thiệu sự thuần tịnh nguyên thủy hiện diện như bản tánh tối hậu của mọi hiện hữu hiện tượng. Ngài thọ nhận các giáo huấn về giáo lý Thögal, giới thiệu cho ngài những sự xuất hiện chói ngời là ba thân Phật. Cùng với Paltrül Rinpoche, ngài sống khoảng mười năm quanh các trụ xứ của Dodrupchen ở các thung lũng Ser và Do.

Tại rừng Ari trong Thung lũng Do cách Tu viện Dodrupchen hiện tại vài dặm, Lungtok và thầy Paltrül sống đơn độc với nhau trong sáu tháng. Một bao nhỏ đầy tsampa làm thực phẩm, bộ quần áo đang mặc, và đôi quyển sách là những vật sở hữu duy nhất của các ngài. Vào buổi trưa, các ngài tụ lại và dùng một ít tsampa. Rồi các ngài cột bao tsampa vào một gốc cây và để mặc nó cho tới ngày hôm sau. Sau đó ngài Paltrül giảng cho Lungtok một hai câu kệ trong *Bodhicharyāvatāra* (Nhập Bồ Tát Hạnh). Không lâu sau đó, nhiều đệ tử tới Rừng Ari, và Paltrül bắt đầu giảng *Ngalso Korsum* và *Yönten Dzö* và những giáo lý khác. Ngài Paltrül ban một giáo lý,

sau đó đệ tử thiền định về nó trong rừng trong nhiều ngày. Ban đầu họ có một ít tsampa để dùng mỗi ngày, nhưng chẳng bao lâu tsampa cạn kiệt. Sau đó họ thu lượm thức ăn dành cho chó của dân du cư hay thực phẩm được bỏ lại, và nhờ đó họ sống thêm một thời gian nữa. Họ không muốn đi quanh lều trại của người du cư để khát thực, nhưng rất vui thích được sống bằng những gì họ vớt bỏ.

Trong Rừng Ari, một ngày kia ngài Paltrül hỏi Lungtok: “Ông có nhớ mẹ ông không?” Lungtok nói: “Không nhiều lắm, thưa thầy.” Ngài Paltrül nói: “Đó là bởi ông không thiền định về lòng bi. Bây giờ hãy đi tới những cây liễu kia và thiền định về ‘nhận ra tình mẫu tử’ và ‘tưởng nhớ lòng tốt của bà mẹ’ trong bảy ngày.” Lungtok đã thiền định như ngài Paltrül chỉ dạy, và Bồ Đề tâm của lòng từ và bi phát triển tự nhiên trong ngài mà không cần nỗ lực nào nữa.

Trong Rừng Ari, sau các giáo lý của Paltrül, Lungtok thiền định về ý nghĩa của *Ngôi nghỉ trong Bán tánh Huyền hóa (Gyuma Ngalso)* của Longchen Rabjam. Những ý niệm của ngài về sự bám chấp những thực thể thực sự hiện hữu bị sụp đổ, và mọi hiện hữu hiện tượng xuất hiện như cái gì không thực như những ảo tưởng. Sau này Khenpo Ngachung hỏi ngài: “Đó có phải là một sự chứng ngộ không?” Ngài trả lời: “Không, nhưng là một kinh nghiệm hay” (Nyams).

Cùng với Paltrül, Lungtok rời Golok đi tới Tu viện Dzogchen. Lungtok thực hiện một cuộc nhập thất ba năm tại Kangtrö gần Tu viện Dzogchen để cầu nguyện cho sự trường thọ của Dzogchen Rinpoche đệ tử. Ngài không có nhiều thực phẩm để dùng, cũng không có y phục ngoại trừ những chiếc y. Ngài dùng một hòn đá phẳng làm gối để ngồi trong kỳ nhập thất ba năm.

Sau đó Lungtok ở với ngài Paltrül tại ẩn thất Nakchung gần Tu viện Dzogchen. Mỗi ngày lúc chạng vạng tối, Paltrül thực hiện một thời khóa thiền định về sự tu tập của Namkha Sumtruk, nằm duỗi ngửa trên một tấm thảm len mới trên một khoảnh cỏ bằng kích thước của ngài. Một buổi tối, trong khi Paltrül đang nằm ở đó như thường lệ, ngài hỏi Lungtok: “Lungche [Lung thân mến]! Ông nói rằng ông không hiểu được chân tánh của tâm à?” Lungtok trả lời: “Vâng, thưa ngài, con không hiểu.” Paltrül nói: “Ồ, có gì mà không hiểu. Lại đây.” Thế là Lungtok đi tới chỗ vị thầy. Paltrül nói: “Nằm xuống như ta và nhìn bầu trời.” Khi Lungtok nằm xuống, cuộc đối thoại tiếp tục như sau:

“Ông có thấy những ngôi sao trên trời?”

“Dạ có”

“Ông có nghe tiếng chó sủa trong Tu viện Dzogchen [ở một quãng xa]?”

“Dạ có”

“Tốt, đó là thiền định.”

Ngay lúc đó, Lungtok đạt được xác tín trong sự tự chứng. Ngài được giải thoát khỏi những gông cùm ý niệm của “nó là” hay “nó không là.” Ngài đã chứng ngộ trí tuệ nguyên sơ, sự hợp nhất trần trụi của tánh Không và giác tánh nội tại, Tâm Phật.

Lungtok và những Pháp hữu quý mến của ngài, Tendzin Norbu, Khenpo Könchok Özer, Minyak Kunzang Sönam, và Naktha Tülku khẩn cầu ngài Paltrül cho phép họ được tiếp tục làm những ẩn sĩ lang thang trong phần đời còn lại của họ. Nhưng ngài Paltrül bổ nhiệm Könchok Özer làm một khenpo của Tu viện Dzogchen; ngài bảo Tendzin Norbu giảng dạy tại Tu viện Gemang, còn ba người kia trở về quê hương và duy trì những ẩn thất. Vì thế Lungtok trở về quê hương và trụ trong nhiều ẩn thất, nhưng chính yếu là tại một ẩn thất có tên là Jönpa Lung.

Tại ẩn thất Shuku Shar, Lungtok thiền định về *Bodhicharyāvatāra* trong mười năm và về *Ngalso Korsum* trong ba năm. Về sau, ngài nói với về diều cợt: “Suốt mười ba năm phóng chiếu và thu thúc tư tưởng, tôi cố gắng gò ép tư tưởng của mình khiến chúng không thể tăng trưởng. Nếu tôi thiền định về Dzogpa Chenpo ngay từ đầu thì bây giờ tôi đã có thể chứng ngộ một cái thấy và thiền định tốt đẹp.”

Năm 1883, khi ngài ở ẩn thất Gyaduk, một bé trai năm tuổi được người cha đưa tới gặp ngài. Bé trai ấy sau này là Khenpo Ngawang Palzang (1879-1941), người hộ trì dòng truyền thừa chính của ngài.

Khoảng năm 1895, Lungtok di chuyển tới Pema Ritho và thiết lập một khu trại của những ẩn sĩ, và Ngawang Palzang chính thức trở thành đệ tử của ngài bằng sự tu tập ngöndro và những giáo lý khác cùng nhiều người khác.

Ngài Lungtok nói: “Tôi chưa từng làm điều gì nghịch lại lời chỉ dạy của Paltrül Rinpoche, trừ một điều là ngài đã bảo tôi đừng dạy Dzogpa Chenpo trước năm mười tuổi. Sau đó, nếu có thể, tôi nên dạy nó. Nhưng trước năm mười tuổi, tôi đã dạy chút ít cho Önpö Tenzin Norbu khi ông ta nài nỉ. Vì thế samaya của tôi với vị thầy của tôi là một dây xích vàng không đứt đoạn.”

Sau này, ngài bảo các đệ tử: “Nếu các ông thiền định đúng đắn, những thiền giả xuất sắc nhất sẽ tiến bộ mỗi ngày, các thiền giả trung bình sẽ tiến bộ mỗi tháng, và các thiền giả kém hơn sẽ tiến bộ mỗi năm. Đối với việc thiền định, điều quan trọng là phải hiểu rõ những thiện xảo cốt yếu [gNad] của sự thiền định. Cho dù các ông thiền định, nếu không có tiến bộ thì đó là dấu hiệu cho thấy các ông thiếu sự hiểu biết về những thiện xảo cốt yếu của sự thiền định.”

Trong suốt đời ngài, ngài đã chia sẻ những giáo lý của Paltrül với tất cả những ai đến với ngài, và đặc biệt là sau tuổi năm mươi, ngài đã ban giáo lý Dzogpa Chenpo. Tuy nhiên, giống như Paltrül Rinpoche, ngài khó khăn khi ban bất kỳ sự trao truyền lễ quán đảnh nào ngoại trừ ban cho Sershül Khenpo Ngawang và Anye Khenpo Tamchö của Tu viện Dodrupchen, Lạt ma Ngawang Tendzin, Lạt ma Dorli, Khenpo Ngawang Palzang, và một quán đảnh kama tại Khangtsik Gar.

Ngài đã viết một giáo huấn chi tiết về thiền định Trekchö cho Nyakla Rangrik, khi ấy ông ta đang ở Trung Tây Tạng, và ngài yêu cầu ông đốt nó đi sau khi đọc. Nyakla Rangrik đốt giáo huấn này theo lời dạy của vị thầy, nhưng sứ giả đã nhìn thấy nó ở dọc đường và sao chép trước khi nó tới tay Nyakla Rangrik. Nhiều tác phẩm gây kinh ngạc của Khenpo Ngawang Palzang cũng chính là những lời giảng của Nyoshül Lungtok, có nguồn gốc từ Paltrül Rinpoche.

Ngài Nyoshül Lungtok thị tịch ngày hai mươi lăm tháng năm, năm Mộc Ngưu thuộc Rabjung thứ mười lăm (1925) ở tuổi bảy mươi hai. Khi ấy, ánh sáng cầu vồng uốn cong trên đầu, một trận mưa hoa nhẹ nhàng rơi, và người ta nghe được tiếng âm nhạc du dương. Sau lễ hỏa thiêu, xá lợi xuất hiện từ tro tàn như những dấu hiệu của sự thành tựu và là đối tượng kính ngưỡng cho các đệ tử của ngài.

Hóa thân của ngài là Shedrup Tenpe Nyima (1920-?).



ÖNPO TENDZIN NORBU THẾ KỶ MƯỜI CHÍN

ÖNPO Tendzin Norbu²⁶³ là một trong những học giả vĩ đại nhất trong những đệ tử thân thiết nhất của Paltrül Rinpoche. Ngài cũng được gọi là Önpö Tenli hay Tenga. Ngài là một önpö (cháu trai) của Gyalse Zhenphen Thaye (1800-?).

Ngài đã nghiên cứu *Madhyamakakarika* (Trung Quán Luận Tụng), *Domsum, Bodhicharyāvatāra* (Nhập Bồ Tát Hạnh), *Semnyi Ngalso, Yönten Dzö, Guhyagarbha-tantra, Ösal Nyingpo Gyü*, và nhiều bản văn khác với Thầy Paltrül. Đặc biệt là tại Tramalung ở Dzachukha, Paltrül đã dạy ngài và một vài đệ tử giáo lý Đại Viên mãn, bắt đầu từ những tu tập chuẩn bị duy nhất và những tu tập chính yếu Trekchö và Thögal, từng bước một và phù hợp với những kinh nghiệm tu tập của các đệ tử. Paltrül không chỉ dạy đệ tử mà bản thân ngài còn tham dự việc tu tập. Sau này, Tendzin Norbu nói với Dodrupchen đệ tam: “Trước đây, tôi nỗ lực thiền định về Đại Viên mãn và dạy nó cho người khác, nhưng đây chỉ là những ý niệm tổng quát. Nhưng từ khi chúng ta được đào tạo ở Tramalung, tôi nghĩ rằng tôi có một hiểu biết toàn hảo và sự chứng ngộ Đại Viên mãn.”

Ngài muốn trở thành một ẩn sĩ lang thang, nhưng Paltrül Rinpoche khuyên ngài giảng dạy tại Tu viện Gemang ở Dzachukha, và ngài đã làm như thế trong phần đời còn lại của ngài.

Ngài nói với các đệ tử: “Tại sao chúng ta không thể thực hành Pháp? Đó là bởi ta không tin vào nghiệp. Nếu chúng ta tin tưởng ở nghiệp, chúng ta sẽ trở nên giống như Abu nhân từ của tôi [sư huynh, Paltrül].”

Từ năm 1883, Paltrül Rinpoche không giảng dạy cho đại chúng nữa. Bất kỳ ai tới gặp ngài, ngài gởi họ tới Tendzin Norbu để học Pháp.

Sau khi Paltrül thị tịch, Önpö Tendzin Norbu lo việc tổ chức tang lễ. Ngài cũng thu thập những tác phẩm của Paltrül và sắp xếp thành sáu quyển.



ADZOM DRUKPA DRODÜL PAWO DORJE

1842 – 1924

ADZOM Drukpa Drodul Pawo Dorje²⁶⁴ là một trong những vị hộ trì dòng truyền thừa và nhà truyền bá vĩ đại nhất của giáo lý *Longchen Nyinthig*. Ngài cũng được gọi là Natsok Rangtröl.

Ngài sinh ngày mười lăm tháng sáu năm Thủy Dần thuộc Rabjung thứ mười bốn (1842). Thân phụ ngài là Atra có gốc gác Mông Cổ. Ngài được Tri-me Zhingkyong Chökyi Dorje xác nhận là tülku của Adzom Sangye Tashi, và cũng được Gyalwa Changchup ở Trom xác nhận là một tülku của Pema Karpo (1526-1592), Đạo sư nổi tiếng của phái Drukpa Kagyü. Vì thế ngài được gọi là Adzom Drukpa.

Ngài được Önrul Thutop Namgyal ở Zhechen ban giới nguyện quy y. Khi ngài mười ba tuổi, tại Tu viện Kathok, Kathok Situ Chökyi Lodrö đệ nhất dạy ngài ngöndro *Dorje Nyingpo*. Nhờ thực hành pháp này, ngài đã phát triển một kinh nghiệm mạnh mẽ về sự vô thường của cuộc đời, và ngài chú trọng việc thiền định về sự tịnh hóa trong một số năm. Sau đó từ Kathok Situ, ngài nhận các giáo lý tsalung và Đại Viên mãn. Năm hai mươi một tuổi, ngài chứng ngộ chân tánh của tâm, giác tánh nội tại. Từ đó cho tới năm ba mươi bốn tuổi, ngài tập trung vào việc thiền định về việc an trụ trong bản tánh chứng ngộ của giác tánh nội tại và đạt được giai đoạn thành tựu tối thượng.

Situ Chökyi Lodrö cũng ban cho ngài quán đảnh *Do Gongpa Düpa*, *Giáo khóa Khakhyap Rangtröl* và nhiều quán đảnh khác. Ngài phụng sự Pema Dödül (1816-1872) xứ Nyak-rong, người mà cuối cùng đã đạt được thân cầu vòng, và ngài nhận những giáo lý của giáo khóa *Khakhyap Rangtröl* và nhiều giáo lý khác. Từ lúc đó, phù hợp với lời khuyên dạy mạnh mẽ của Pema Dödül, Adzom Drukpa giữ mái tóc dài và mặc y phục Mật thừa.

Từ Gyatrül Do-ngag Tendzin ngài nhận những trao truyền của giáo khóa *Namchö* và *Zhitro Gongpa Rangtröl*. Từ Alak Chushö Tsang, ngài nhận các giáo lý

Changchup Lamrim của truyền thống Geluk và nghiên cứu nhiều tác phẩm của Je Tsongkhapa, các giáo lý này làm sáng sửa nhiều vấn đề của ngài.

Từ Khyentse Wangpo ngài nhận *Nyingthig Yabzhi*, *Longchen Nyingthig*, *Khandro Sangwa Kündü*, *Gongpa Zangthal*, và nhiều trao truyền khác. Từ Kongtrül Yonten Gyatso ngài nhận *Rinchen Terdzö* và *Kagyü Ngakdzö*. Từ Khenpo Pema Badzar ngài nhận các giáo lý về *Lama Yangtig*. Từ Paltrül Rinpoche ngài nhận các giáo lý về *Kunzang Lama Zhalung* (Lời Vàng của Thầy tôi), *Yeshe Lama*, và nhiều giáo lý khác. Từ Nyoshül Lungtok ngài nhận giáo lý về *Ngalso Korsum*. Từ Ju Mipham, ngài nhận những giải thích về *Deshek Nyingpö Tongthün*, *Ngeshe Drönme*, và những giáo lý khác.

Suốt trong phần cuối cuộc đời ngài, ngài giảng dạy những Lạt ma vĩ đại của các tu viện Kathok, Dzogchen, Zhechen, và Palyül. Ngài đã biên tập và xuất bản nhiều bản văn Nyingma quan trọng, trong đó có toàn bộ tác phẩm và giáo lý terma của Longchen Rabjam và Jigme Lingpa. Ngài đã khám phá nhiều giáo lý như terma dưới tên *Ösal Dorje Sangdzö* (Kho tàng Chói lọi Kim cương). Ngài đã thiết lập trụ xứ chính của ngài tại Tashi Dungkar Khyil, Vö Ốc Xà cừ Xoắn ốc Tốt lành, mà thường được gọi là Adzom Chögar, Trại Pháp của Adzom.

Năm tám mươi ba tuổi (1924), với những dấu hiệu kỳ diệu gồm các vòng ánh sáng, những tia sáng, và những âm thanh khác nhau, ngài tan biến vào nền tảng tối thượng.

Ngài có hai con trai, Gyurme Dorje (cũng được gọi là Agyur Rinpoche, 1895?-1959?), một Đạo sư Đại Viên mãn vĩ đại, và Pema Wangyal, và một con gái là Semo Chi-med. Tülku của ngài, Druktrül Rinpoche (sinh năm 1926), vẫn còn sống tại Adzom Chögar ở Kham.



LUSHÜL KHENPO KÖNCHOK DRÖNME 1859 – 1936

KHENPO Könchok Drönme²⁶⁵ (Könme) là một trong bốn đại khenpo nổi danh của Tu viện Dodrupchen. Ngài là một Đạo sư uyên bác và bậc lão thông thành tựu. Khenpo cũng được gọi là Lushül Khenpo, Dowa Khenpo, Könme Khenpo, và Lobzang Künkhyap. Ngài được coi là tulku của Tri Kongthang Tenpe Drönme (1762-1823) của Tu viện Labrang.

Khenpo sinh năm Thổ Mùi thuộc Rabjung thứ mười bốn (1859) trong nhóm bộ tộc Lushül ở Dzachukha trong một gia đình đã di cư từ Thung lũng Do ở Golok. Từ thời thơ ấu, ngài đã có khả năng thiên phú là chỉ cần nghe một lần với một cái liếc mắt là có thể thấu suốt các bản văn.

Từ Paltrül Rinpoche ngài nhận nhiều giáo lý, trong đó có *Bodhicharyavatāra* (Nhập Bồ Tát hạnh). Một hôm ngài đi gặp Paltrül Rinpoche, người đang ở trong một cái lều nhỏ gần một gia đình có chiếc lều lớn. Vào lúc đó Paltrül không tiếp mọi người, và gia đình có nhiều chó dữ không để cho ai lại gần. Nhưng dù thế nào đi nữa thì Khenpo cũng không dừng lại. Ngài lén đi dọc theo một cái rãnh hẹp và chạy tới lều của Paltrül mà không bị người và chó phát hiện. Paltrül đứng cảm và thẳng thắn, nhưng Khenpo thì không sợ hãi. Paltrül nói: “Ông là một tên trộm hay đại loại như thế?” Khenpo nói: “Vâng, Abu Tsang [Bậc Trưởng lão]! Con muốn ăn trộm một ít giáo huấn vàng ròng của ngài.” Paltrül thích những người nói năng thẳng thắn và đứng cảm hơn là những lời lẽ có tính cách ngoại giao, lễ phép, hay xu nịnh, vì thế Khenpo đã nhận được câu trả lời cho những câu hỏi của ngài. Trong khi Khenpo ở với Paltrül, Paltrül cũng hoàn thành bức tường cầu nguyện khổng lồ bằng đá nổi tiếng của ngài và những hạt gia trì của Khyentse Wangpo trong lễ hiến cúng đã rơi xuống bức tường đá. Với Önpö Tendzin Norbu, Khenpo đã nghiên cứu bình giảng hai quyển sách *Yönten Rinpoche Dzö*.

Chỉ bao lâu cùng với gia đình, khi đi theo Dodrupchen đệ tam, Khenpo trở về Thung lũng Do, quê hương của tổ tiên ngài. Với Gyawa Dongak Gyatso, một đệ tử chính của Zhapkar Tsoktruk Rangtröl và Paltrül Rinpoche, ngài nghiên cứu hầu hết

những bản văn Đại thừa của Asanga (Vô Trước), Nāgārjuna (Long Thọ), Chandrakīrti (Nguyệt Xứng), Dharmakīrti (Pháp Xứng), và Dignāga (Trần Na) và nhiều bản văn Mật thừa khác. Sau này ngài cũng nhận nhiều sự trao truyền sâu xa và những giáo huấn từ Dodrupchen đệ tam.

Khenpo trở thành một đại học giả về những bản văn Kinh thừa và Mật thừa của cả hai truyền thống Nyingma và Geluk. Ngài cũng biết về y học và biện rận chẩn đoán và tặng thuốc miễn phí cho dân chúng địa phương. Ngài uyên bác về khoa chiêm tinh cũng như thiên văn học.

Bổn Tôn bảo hộ chính yếu của ngài là Chakrasamvara của truyền thống Đại Thành tựu giả Luyipa. Ngài đã trì tụng hơn ba trăm triệu thần chú của Chakrasamvara. Ngài nổi danh về việc đạt được huyền thân (sGyu Lus) nhờ thực hành Chakrasamvara. Một bậc thành tựu huyền thân có thể chuyển hóa tâm ngài thành thân thiêng liêng của Bổn Tôn và du hành tới những cõi tịnh độ khác nhau và sau đó quay trở lại thân bình thường của ngài. Tuy nhiên, Khenpo không công khai thừa nhận thành tựu như thế và chỉ nói: “Bởi lòng sùng mộ mãnh liệt của tôi, bất kỳ khi nào tôi nhớ tới Bổn Tôn bảo hộ của tôi, tôi lập tức cảm thấy một sự hỉ lạc làm dựng tóc gáy. Tôi vô cùng hài lòng với một thành tựu như thế.” Ngài có nhiều linh kiến thanh tịnh về chư Phật và Bổn Tôn và nhận những gia hộ và thành tựu.

Ngài có thể nhìn thấy chúng sinh trong những hình tướng khác nhau mà chúng ta không thể nhìn thấy. Chẳng hạn như, khi còn trẻ ngài có một linh kiến trước sau như một về một người đàn bà trông già nua, xấu xí, và giận dữ, nhưng là một thiền giả, Khenpo đã nhìn bà như một hình ảnh thiêng liêng. Những năm sau này, bà biến thành hình ảnh thanh tịnh của Ekajātī, suối nguồn và người bảo quản các tantra (Mật điển).

Ngài cũng có nhiều lần chạm trán với Nyima, một thể lực tinh linh hãm hại luôn luôn quấy nhiễu ngài. Người ta nói rằng thể lực này đã gây nên bệnh tật cho Dūdjom Lingpa và Dodrupchen đệ tam. Một hôm, thể lực tinh linh lại tới gặp ngài. Với lòng đại bi trong tâm, Khenpo lập lại ba lần: “Ta sẽ không bao giờ từ bỏ ông với lòng bi mẫn của ta cho tới khi ông trở nên giác ngộ!” Sau đó, không chỉ Khenpo mà ngay cả những đệ tử của ngài cũng được tinh linh để yên.

Một hôm, một đệ tử đang cố gắng thắp một ngọn đèn bơ trong một thời gian dài nhưng không thành công. Khi ấy Khenpo cười, và tìm đèn lập tức bắt lửa. Đệ tử hỏi Khenpo: “Điều gì xảy ra?” Khenpo nói: “Với ý nghĩ ngọn đèn là một thân của nước, ta tan hòa vào thiền định.”

Trong phần cuối của đời ngài, Khenpo chủ yếu sống tại Tu viện Dodrupchen như một trong bốn Khenpo chính và đặc biệt tập trung vào việc giảng dạy và thiền định. Ngài không chỉ là một học giả vĩ đại mà còn là một người đọc được tâm của các đệ tử một cách nhanh chóng. Các bài nói chuyện của ngài thật sống động, dễ hiểu, giảng giải chi tiết, và có ý nghĩa sâu xa.

Ngài cao và lớn xương, với xương sọ lớn và xương gò má cao như xương của một con sư tử. Trong nhiều thập niên ở cuối đời ngài, ngài trở nên thật nặng nề và không thể ra khỏi nhà của ngài ở trên đồi nếu không có hai người mạnh mẽ giúp đỡ với toàn thể sức mạnh của họ.

Khenpo sống trong một ngôi nhà hai tầng với sách và những pháp khí. Nhà của ngài ở giữa những tảng đá và cây bách xù, giữa đồi và phía sau Tu viện Dodrupchen, nhìn xuống toàn bộ tu viện và cánh đồng Tsangchen. Ngài sống một

mình trong nhà. Trước lúc bình minh ngài đã bắt đầu cho các thực hành thiền định và trì tụng. Sau đó ngài dùng điểm tâm gồm sữa chua và bánh (zhun). Chẳng bao lâu ngài lại tiếp tục khóa thiền định kéo dài cho đến khi một số đệ tử của ngài tới vào khoảng mười một giờ. Các đệ tử rửa sạch và rót đầy nước vào sáu trăm chén cúng dường, một số người thực hiện lễ cúng dường hàng ngày của ngài gồm một trăm đèn bơ, và một người làm bữa trưa (hay chỉ là trà) cho ngài. Khi các đệ tử đã chuẩn bị việc cúng dường xong, ngài chấm dứt bữa trưa, và họ cùng nhau đọc bài nguyện cúng dường. Sau đó ngài bắt đầu giảng dạy.

Khi thầy tôi, Kyala Khenpo, đang học với ngài, Khenpo Könchok Drönme dạy hai hay ba lớp, hay thỉnh thoảng thậm chí tới bảy lớp mỗi ngày. Ngài dùng hầu hết thời gian để dạy khoảng bảy mươi đệ tử. Ngài không có khóa giảng dạy đặc biệt mà dạy theo ước muốn và nhu cầu của các đệ tử. Ngài có thể dạy các tantra cho những đệ tử tiến bộ nhất; Madhyamaka (Trung quán), Prajnāpāramitā (Bát nhã ba la mật), hay Abhidharma (Vi diệu pháp, A tỳ đàm) cho những đệ tử cao cấp, luận lý cho người mới bắt đầu, và những bản văn đơn giản cho các đệ tử bình thường trong cùng một ngày. Ngôn từ và ý nghĩa của những bản văn gốc của Nāgārjuna (Long Thọ), Asanga (Vô Trước), Dharmakīrti (Pháp Xứng), Chandrakīrti (Nguyệt Xứng), và những người khác thì ở trong trí nhớ của ngài. Ngài cũng nhớ ý nghĩa của nhiều bình giảng của các vị Thầy đó. Thường thì ngài không chấm dứt những bài giảng trước khi trời tối. Sau đó một số đệ tử sẽ thắp những ngọn đèn bơ và cùng nhau tụng bài cầu nguyện. Kế đó Khenpo dùng trà. Khi những ngọn đèn bơ đã được đốt hết, các đệ tử lau chùi đèn và để Khenpo ở lại một mình cho tới trưa hôm sau. Về cấu trúc của các khóa học của ngài, Lauthang Tülku Drachen viết:

Trước tiên ngài dạy các bản văn *Tuyển tập các Vấn đề Cơ bản (bsDus Gra)*, *Khoa học về Trí tuệ (Blo Rigs)*, *Khoa học về Lý luận (rTags Rigs)*, và *Năm Bản văn (bKa' Bod INga)*,²⁶⁶

Kế đó là bình giảng về chương giới luật của bodhisattvabhumi (Bồ Tát địa), và sau đó *Năm mươi Bài Kệ về việc Có một vị Thầy* và những bản văn về các giới luật Mật thừa.

Bình giảng về *Năm Giai đoạn của Guhyasamaja* về những quán đảnh và giai đoạn phát triển, và

Sau đó các tantra của *Vajrabhairava*, *Chakrasamvara*, và *Kālachakra*.

Tiếp theo là *Guhyagarbha-māyājāla-tantra* (Mật điển Bí mật tập hội).

Ngài kết thúc những giáo lý này bằng dẫn nhập thiêng liêng của *Đại Viên mãn*. Đây là truyền thống giảng dạy của Lạt ma Cao quý Toàn tri.²⁶⁷

Bởi cách tiếp cận không bộ phái của Khenpo đối với sự uyên bác và việc các giáo lý của ngài gồm các bản văn Nyingma và Geluk nên một số học giả Nyingma cảm thấy không thoải mái. Có một tin đồn là khi Kathok Situ Chökyi Gyatso (1880-1925) viếng thăm Khenpo, các thị giả của Situ đã chứng kiến các tác phẩm của Tsongkhapa được bọc trong lụa và gấm thêu và những tác phẩm của Longchen Rabjam thì phủ đầy bụi. Điều đó hoàn toàn không đúng. Các tác phẩm của Longchen Rabjam được gói trong hai lớp bao, lụa hay gấm thêu và vải, như những tác phẩm của Tsongkhapa.

Khi viếng thăm nhiều tu viện và địa điểm ở Golok, Khenpo giảng dạy những bản văn uyên thâm và ban những trao truyền Mật thừa. Ngài đã làm lễ thọ giới cho hàng trăm tăng và ni và đã thiết lập những truyền thống nhập nhất trong mùa mưa hàng năm ở nhiều tu viện.

Trong sáu tháng tại Tu viện Tarthang ở Golok ngài đã ban toàn bộ giáo lý về *Abhisamayālamkāra* (Hiện Quán Trang nghiêm) và những bản văn chính yếu khác cho Choktrul Rinpoche, Thupten Chökyi Dawa (1894-1959), và những đệ tử được tuyển chọn khác, và Akong Khenpo làm vị trợ giảng (sKyor dPon) cho ngài. Đối với các tülku và tu sĩ trẻ của Tarthang, ngài ban các giáo lý về *Bodhicharyāvatāra* (Nhập Bồ Tát hạnh). Tại Tu viện Göde Dzogchen Namgyal Ling, trụ xứ của Chöying Tobden Dorje tại Rekong, ngài giảng dạy và thiết lập khóa nhập thất mùa mưa hàng năm.

Sau khi ba đại khenpo khác đã mất và sau đó ngài Dodrupchen qua đời năm 1926, toàn bộ trách nhiệm duy trì mức độ uyên bác độc nhất vô nhị của Tu viện Dodrupchen được đặt lên vai Khenpo. Trong hơn một thập kỷ ngài đã giảng dạy không ngừng và không để cho tu viện bị ảnh hưởng bởi những mất mát to lớn. Quả thực mọi người hầu như không cảm thấy việc tu viện đề cao sự học tập phải chịu bất kỳ tác động nào. Vào thời đó, hầu như không học giả nào ở những vùng Golok hay Ser mà không là đệ tử của Tu viện Dodrupchen và của bản thân Khenpo. Sau khi Khenpo mất, mặc dù có những đại khenpo ở Tu viện Dodrupchen, những đệ tử giỏi đến từ những tu viện và miền khác đã trở về quê hương của họ, và Tu viện Dodrupchen trải qua một sự suy tàn ghê gớm trong ngót hai thập kỷ. Khi hỏi tưởng lại, tôi có thể thấy là tu viện đã sa sút ra sao vào thời điểm tôi đến đó.

Khenpo không sống như một ẩn sĩ, như Amye Khenpo và Garwa Khenpo của Tu viện Dodrupchen đã làm. Ngài nổi danh về việc có những tiện nghi của một căn nhà đẹp, thực phẩm ê hề, và quần áo tuyệt đẹp, ngoài ra còn có thư viện riêng khổng lồ và bộ sưu tập tuyệt vời những pháp khí cũ và mới. Tuy nhiên, ngài đã sử dụng tất cả những vật chất khác mà người ta cúng dường cho ngài để bảo trợ cho việc phát thuốc miễn phí, cho những lễ cúng dường đèn bơ hàng ngày của ngài, và để chi trả cho việc in ấn và kéo những lá cờ thần chú Trường Thọ đầy ngập ngọn đời quanh nhà ngài. Tu viện Dodrupchen nằm trong một miền nghèo khổ, nhưng sau này tiêu chuẩn sống của vùng này đã được cải thiện. Nhiều người tin rằng đó là nhờ những công đức được khơi dậy bởi những vật cúng dường rộng rãi quanh năm của Khenpo. Ngoài ra, trong nhiều năm, Tu viện Dodrupchen phải chịu những bệnh dịch. Phù hợp với những điềm trong giấc mơ của ngài, Dodrupchen đệ tam đã khuyên Khenpo bao quanh tu viện bằng những lá cờ thần chú Trường Thọ. Khenpo đã thực hiện điều này và duy trì nó năm này sang năm khác, và từ đó trở đi dân chúng không bị bệnh dịch nữa.

Bản thân Khenpo thừa nhận rằng ngài thành công trong việc phụng sự Giáo Pháp. Kyala Khenpo nhắc tới ngài khi nói: “Tôi có cảm tưởng rằng không có điều gì mà chúng ta không làm để truyền bá Pháp, cả Kinh điển lẫn Mật điển, tại Do-me [miền Đông Tây Tạng], với Rinpoche như thân cây và chúng ta, các khenpo, như những cành cây.”

Trong số những tác phẩm chính yếu của ngài có *Đề cương của Abhisamayālamkāra* (Hiện Quán Trang nghiêm) và một *Bình giảng về Luận lý*, nhưng cả hai đã biến mất trong những chuyển biến chính trị. Hôm nay, những gì

chúng ta có trong những tác phẩm chính của ngài là *La-me Gonggyen* (Pháp bảo của những Linh kiến của Lạt ma), một bản văn làm sáng tỏ những vấn đề quan trọng của nền tảng, con đường, và quả của Đại thừa và đặc biệt là của các tantra nội; *Một Chú giải về Đề cương của Guhyagarbha-tantra*; và *Một Chú giải về Yumka Dechen Gyalmo*.

Năm 1934, Khenpo bắt đầu ban những bài học cho hai vị Dodrupchen Rinpoche. Sau khi chấm dứt các lớp học về các bản văn cơ bản, ngài giảng cho các vị Thầy này *Yönten Rinpoche Dzö* với những bình giảng. Ngài đã chấm dứt phần Kinh điển của bản văn và đang bắt đầu phần Mật điển. Bất thành linh, vào tuổi bảy mươi bảy, Khenpo suy sụp bởi một loại bệnh hàn hay cúm. Có vẻ không nghiêm trọng, nhưng ngài ngừng dạy một thời gian. Ngài di chuyển tới chùa Guhyagarbha-tantra để gần hội chúng các tu sĩ, những người đang cử hành lễ cầu trường thọ trong nhiều ngày cho ngài. Rồi lúc đầu buổi tối ngày hai mươi tám tháng mười hai năm Mộc Hợi (1936) ngài bảo các đệ tử của ngài, Khenpo Jamtön, Kutruk của Gunang, và Kulo của Rekong, những người đang có mặt với ngài vào lúc đó:

“Ta có một giấc mơ [mặc dù các đệ tử của ngài đang nhìn ngài đoán chắc rằng ngài không ngủ]. Một người đàn bà bảo ta: ‘Sokhe Chomo nói: “Sự thiền định chói lợi hiện tại là sự chứng ngộ tánh Không. Đó là bởi, nếu đây không phải là tánh Không, bản tánh của sự hiểu biết nguyên sơ, thì trí tuệ nguyên sơ của Pháp giới tối thượng của Phật quả cuối cùng sẽ không thể được thiết lập bởi không thể phân biệt được. [Sự thiền định chói lợi hiện tại] này là đức hạnh tráng lệ quý báu [Yon Tan Rin Ch'en rGyal Po]. Đó là bởi, nếu mọi đức hạnh của kết quả không hiện diện tự nhiên [trong đó] mà không cần phải tìm kiếm thì trí tuệ nguyên sơ của chư Phật và sự thiền định chói lợi hiện tại sẽ không thể được thiết lập bởi không thể phân biệt được.”

“Ta nói với người đàn bà: ‘Phải, đó là một sự hiểu biết viên mãn. Trong mọi trường hợp, nếu ta mở rộng điều đó thêm nữa bằng cách thiền định về nó bằng con đường của sự suy niệm tự nhiên không chỉnh sửa [Ma bChos Chog bZhag], và nếu ta chứng ngộ sự viên mãn tuyệt đối của giác tánh nội tại, thì [sự thiền định chói lợi] này sẽ trở thành năm trí tuệ nguyên sơ. Sự quang minh và vô niệm không xuất hiện như hai che chướng là trí tuệ nguyên sơ như gương (Đại viên cảnh trí). Sự thoát khỏi việc rơi vào những thiên kiến và giới hạn là trí tuệ nguyên sơ của nhất thể tánh (Bình đẳng tánh trí). Sự thấu suốt mọi sự hiện hữu có tính chất hiện tượng mà không làm lạc là trí tuệ phân biệt nguyên sơ (Điều quan sát trí).

Sau đó Khenpo uống một hợp nước nghệ tây, và an tọa trong tư thế “thư thả trong trạng thái tự nhiên của tâm” và nói: “Các ông nghĩ gì?”²⁶⁸

Với những lời đó, ngài tan hòa vào thiền định chói lợi của bản tánh tối thượng, về điều mà ngài đang nói. Ngài an trụ trong thiền định chói lợi trong vài ngày, là điều thông thường đối với nhiều thiền giả vĩ đại. Trong thời gian đó, mặc dù tim ngài đã ngừng đập và mạch không nhảy, ngài vẫn ngẩng đầu, giữ thân thẳng thắn, và duy trì một ít hơi ấm trong tim, là dấu hiệu cho thấy ngài vẫn ở trong thiền định chói lợi, hay ngài có một kinh nghiệm tốt đẹp về thiền định chói lợi. Một thiền giả chứng ngộ và duy trì thiền định chói lợi của tâm họ có thể hợp nhất nó với thiền định chói lợi

phổ quát hay bên ngoài khiến mọi sự hình tướng xuất hiện tự nhiên như năng lực hiển nhiên của chính tâm của họ. Đó là sự thành tựu Phật quả hay Pháp thân, chân lý tối thượng.

Theo truyền thống, sau một vài ngày, bằng những buổi lễ và những lời cầu nguyện, nhục thân của Khenpo được hỏa thiêu trong một bảo tháp là một kiến trúc tạm thời mà sau đó được đóng kín lại. Sau vài ngày, khi các đệ tử mở bảo tháp để thâu thập tro cốt của ngài, họ tìm thấy hàng trăm xá lợi có màu trắng, đỏ, vàng, và xanh dương, xuất hiện và đang xuất hiện từ xương bị đốt cháy. Xá lợi nhiều màu thật hiếm có và là một dấu hiệu của thành tựu vĩ đại nhờ thiền định Đại Viên mãn. Sau này, các đệ tử xây một bảo tháp bằng vàng và đặt hầu hết xá lợi ở trong đó. Trong mề đay của tôi có một bộ bốn viên xá lợi bốn màu, nhưng cũng vào khoảng thời gian bảo tháp bằng vàng ở Tu viện Dodrupchen bị phá hủy thì tôi mất chiếc mề đay ở Ấn Độ. Có vẻ là khi tới lúc, mọi sự được cho là tiến triển theo cách này hay cách khác.

Tại tu viện Dodrupchen, Kyala Khenpo được chỉ định là một khenpo, để thay thế cho vị Đạo sư quá cố của ngài. Ta-re Lhamo (Namkhe Pumo, sinh năm 1937), con gái của Apang Tertön Ogyen Thrinle Lingpa (?-1945); và tác giả quyển sách này, Tülku Thondup (sinh năm 1939), được xác nhận là các tülku của Lushül Khenpo.



DODRUPCHEN ĐỆ TAM JIGME TENPE NYIMA (1865-1926)

Dodrupchen Rinpoche đệ tam, Jigme Tenpe Nyima²⁶⁹ ra đời tối thứ Ba, ngày mười tám tháng hai năm Mộc Sửu thuộc Rabjung thứ mười bốn (1865) trong bộ tộc Chakong, thị tộc Nup, thuộc dòng Achak Dru. Ngài sinh tại Chkri Öbar, một ngọn đồi thiêng trong Thung lũng Mar thượng xứ Golok, nơi thân mẫu của ngài, bà Sönamtso, đã sống. Thân phụ ngài là Dudjom Lingpa (1835-1903), một bậc lão thông lòng danh và một đại tertön, khi đó đang sống tại Dröphuk, một ẩn thất trong một hẻm núi nhỏ cách Chakri khoảng một dặm. Thân phụ ngài đặt tên cho ngài là Sönam Tendzin.

Dodrupchen có bảy người em trai, tất cả đều là những tülku nổi tiếng. Khyentse Tülku Dzamling Wangyal (1868-1907), một tülku của Do Khyentse, được tôn phong tại các tu viện Dodrupchen và Nizok nhưng vẫn ở với cha của ngài. Tülku Tri-me Özer (còn gọi là Pema Drodül Sang-ngak Lingpa, 1881-1924) trở thành một đại học giả và tertön, phối ngẫu của ngài là nữ Đạo sư nổi tiếng Dewe Dorje ở Lhasa, thường được gọi là Sera Khandro. Tülku của Cheyö Rigdzin Chenmo mất sớm. Tülku Pema Dorje, một tülku của Satsa Lama, mất tại Tu viện Dodrupchen và chăm sóc Dodrupchen và tu viện. Tülku Lhatop (1885-?) là một tülku của Tu viện Shichen (gShi Ch'en). Tülku Namkha Jigme (1888-?) được xác nhận là một tülku của Paltrül Rinpoche và sống ở Dzachukha. Tülku Dorje Dradül (1892-1959?) ở tại Dartsang Ritro trong hẻm núi Li của Thung lũng Do, trụ xứ của Dudjom Lingpa trong phần cuối của đời ngài.

Dodrupchen được Dzogchen Rinpoche đệ tứ Mingyur Namkhe Dorje (1793-?) xác nhận. Trong tiên tri của vị Thầy này có một dòng chữ nhận dạng Dodrupchen đệ tam là “sự tô điểm của hộp sắt tuyệt hảo,” một ám chỉ Chakong, hay bộ tộc “hộp sắt”.

Năm 1810 ngài được tôn phong tại Tu viện Yarlung Pemakö trong Thung lũng Ser. Trong nhiều năm ngài trải qua những mùa hè tại Yarlung Pemakö và mùa đông tại Tu viện Dodrupchen, nơi cũng được gọi là Tsangchen Gön, hay tu viện ở cánh

đồng Tsangchen. Sau này, Tu viện Dodrupchen trở thành trụ xứ chính của ngài. Lúc ban đầu, Tülku Tri-me, một người em nhỏ hơn ngài sáu tuổi, đến ở với ngài. Sau vài năm Tülku Tri-me không muốn sống trong một cấu trúc tu viện nữa và trở về nhà. Sau đó một người em khác, Tülku Pema Dorje, đến ở với Dodrupchen. Sau này, Tülku Pema Dorje trở thành nhà quản lý của tu viện và người sùng mộ chăm sóc những chương trình của Dodrupchen cho tới khi ông mất. Tülku Pema Dorje nói: “[Dodrupchen] Rinpoche hầu như không trực tiếp nói gì về những điều phải làm, nhưng nghe ngài gợi ý, tôi sẽ cố gắng đáp ứng những nguyện ước của ngài.”

Dodrupchen đi tới Tu viện Dzogchen và học với Khenpo Pema Dorje. Vào lúc đầu ngài khó có thể hiểu được ý nghĩa của những bản văn triết học. Ngài thường khóc cho tới khi ngủ thiếp đi, và vào buổi sáng ngài nhận thấy đầu ngài bị dính vào gối do nước mắt của ngài. Một buổi sáng ngài nói với Thầy phụ đạo: “Đêm qua trong một giấc mơ con thấy ba vị Lạt ma trong y phục ẩn sĩ trong một ngôi chùa. Người đứng giữa cầm một quyển sách trong tay. Con hỏi ông ta: ‘Ngài là ai? Sách gì vậy?’ Lạt ma trả lời: ‘Ta là Do Khyentse Yeshe Dorje. Quyển sách này là để giúp cho những người không học được bài của họ.’ Con yêu cầu ngài ban cho con quyển sách. Ngài cho sách, và con cảm thấy hết sức sung sướng. Vì thế con tin rằng nếu con học ngày hôm nay, con sẽ học được.” Về sau, sự hiểu biết sâu rộng của ngài bỗng nhiên bộc phát, và ngài thấu suốt ý nghĩa của các bản văn không chút khó khăn,

Năm sau, ngài đi tới Đạo sư vĩ đại Paltrül Rinpoche (1808-1887) trong Thung lũng Dzachukha. Ngài nhận nhiều giáo lý từ Paltrül. Ngay lần đầu tiên nghe các bản văn, ngài có thể nắm bắt được ý nghĩa của chúng mà không cần một Thầy phụ đạo (sKyor dPon) để xem lại bài học với ngài. Dodrupchen mới lên tám khi Paltrül Rinpoche gửi các sứ giả khắp Thung lũng Dzachukha mời mọi người tới nghe ngài ban giáo lý hàng năm về *Bodhicharyāvatāra*. Trước một hội chúng đông đảo các tu sĩ và cư sĩ tại tu viện Dzagya, đích thân Paltrül dâng mạn đà la nghi lễ và khấn cầu giáo lý. Dodrupchen trình bày những bài thuyết trình, và mọi người ngạc nhiên vì sự hiểu biết và xác tín của ngài. Lúc đầu, giọng nói nhỏ của Dodrupchen không tới được những người ngồi quá xa, nhưng từ từ giọng ngài trở nên mạnh hơn và tất cả mọi người đều có thể nghe thấy. Paltrül diễn tả niềm vui của ngài trong một lá thư gửi cho Khyentse Wangpo, thư nói:

“Liên quan tới Giáo Pháp của sự uyên bác, tülku của Dodrupchen đã ban những giảng dạy về *Bodhicharyāvatāra* năm lên tám tuổi. Đối với Pháp của sự chứng ngộ, Nyakla Pema Dūdül [1816-1872] vừa đạt được thân cầu vòng. Vì thế Giáo pháp của Đức Phật không bị suy tàn.”

Paltrül rất tử tế và tôn kính Dodrupchen, và Paltrül để ngài ngồi trên gối của mình trong khi giảng dạy. Một buổi sáng sớm Paltrül nghe nói rằng Dodrupchen đang khóc. Sau đó ngài được thuật lại là Dodrupchen đã ngủ gà ngủ gật trong buổi cầu nguyện vào lúc bình minh và vị Thầy phụ đạo đã phát vào miệng ngài một cái. Paltrül khó chịu về điều vị Thầy phụ đạo làm đến nỗi ngài nói với Dodrupchen: “Khi ngài mất, đừng đi tới Zangdol Palri, vì nếu ngài tới đó, Guru Rinpoche sẽ lại gọi ngài trở về, bởi Guru Rinpoche luôn luôn lo lắng về người Tây Tạng. Ngài đi tới Dewachen [cõi tịnh độ của Đức Phật A Di Đà], và đừng trở về với những người

này.” Paltrül không thích vị Thầy phụ đạo, bởi ông quá khắc nghiệt với Dodrupchen bé nhỏ. Khi Dodrupchen tới viếng thăm Paltrül lần sau, ngài có Thầy phụ đạo Akhu Lodrö, một tu sĩ có mái tóc xám, dịu dàng và tôn kính. Paltrül rất vui với vị Thầy này, ngài nói: “Ồ, ông ta giống như một Thầy phụ đạo của một Lạt ma quan trọng.” Bất kỳ khi nào Akhu Lodrö phải kỷ luật Dodrupchen, trước tiên ông lễ lạy ngài ba lần. Vì thế, ngay cả nhiều năm sau này, khi Akhu Lodrö lễ lạy để nhận các giáo lý từ ngài, Dodrupchen nói: “Ta vẫn lo lắng khi nhìn Akhu Lodrö lễ lạy ta.”

Từ nhiều vị Thầy, chủ yếu là Khenpo Pema Dorje, Paltrül Rinpoche, Khyentse Wangpo (1820-1892), Dzogchen Rinpoche đệ tứ (1793-?), Mura Tülku Pema Dechen Zangpo, Zhechen Thutop Namgyal (1787-?), Gyarong Namtrül Kunzang Thekchok Dorje, Ju Mipham Namgyal (1846-1912), Gyawa Do-ngak Gyatso, Kongtrül Yonten Gyatso (1813-1899), và Tertön Sögyal (1856-1926), Dodrupchen nhận các giáo lý về Vinaya (Luật), Madhyamaka (Trung Đạo), Nyāya (Phái Chính lý), *Prajñāpāramitā* (Bát Nhã Ba La Mật), Abhidharma (A tỳ đàm, A tỳ đạt ma), và những Mật điển Cổ và Tân. Ngài nhận những trao truyền toàn bộ giáo lý Nyingma, với sự đặc biệt nhấn mạnh về *Yabzhi* và *Longchen Nyingthig* từ Khyentse Wangpo, Khenpo Pema Dorje, và Dzogchen Rinpoche đệ tứ. Ngài trở thành một Đạo sư vĩ đại và vị hộ trì nhiều sự trao truyền trực tiếp.

Ngài nhận những linh kiến của nhiều Đạo sư và những bậc linh thánh và đạt được nhiều thành tựu. Nhưng ít ai biết được những chứng ngộ sâu xa của ngài bởi hầu như ngài không phơi bày điều gì. Khi ngài đề cập tới bất kỳ linh kiến nào, ngài luôn luôn mô tả chúng như những giấc mơ. Điều đó có thể đúng bởi đối với một bậc chứng ngộ, những giấc mơ là sự quang minh huyền hóa và chói lọi của tâm trí tuệ của riêng ta, và cũng thế, mọi linh kiến thanh tịnh là những hiển lộ của sự quang minh huyền hóa và chói lọi đó.

Khi ngài mười lăm tuổi, bởi những nguy hiểm chính trị bắt mọi người phải sống trong sự bất an và vô cùng sợ hãi. Rokza Lama Palge yêu cầu Dodrupchen kiểm tra những dấu hiệu của giấc mơ của ngài. Ngài làm như thế trong ba đêm. Vào đêm đầu tiên, ngài nhìn thấy một con chim khủng khiếp trong một cái lồng. Những con chim khác đang nỗ lực chống lại con chim bị giam giữ, nhưng tất cả chúng đều suy sụp khi chúng đến trước nó. Sau đó có người nói với Dodrupchen: “Nếu nhiều con thiên nga vàng vây quanh nó và nhảy qua nó, nó sẽ ngất đi và ngã xuống.” Vào đêm thứ hai ngài ở trong một khu rừng rậm. Có người nói: “Ở bìa rừng, một con cọp nguy hiểm đang sẵn sàng nhảy lên và ăn thịt tất cả. Nhưng hiện tại chỉ có cái đầu của nó ngước lên để nhìn quanh, trong khi thân nó vẫn còn nằm trên mặt đất. Nếu những tântrika (hành giả Mật thừa) mạnh mẽ ném các torma, nó sẽ chúi đầu xuống mặt đất.” Vào đêm thứ ba, ngài được Khyentse Wangpo ban cho một thông điệp giảng nghĩa mỗi nguy hiểm tội bực cho Phật giáo và sự an bình của Tây Tạng. Thông điệp này sẽ được đưa ra sau này, trong cuộc đời của Dodrupchen đệ tứ Thubten Thrinle Palzang. Ngài nói: “Những giấc mơ cho thấy hiện nay nếu tất cả những người sùng đạo cùng chung sức cử hành các nghi lễ ngăn chặn các thế lực tiêu cực thì sẽ tránh được những hiểm nguy. Nếu không, chẳng bao lâu nữa, sự an bình và trí tuệ của Phật giáo sẽ bị suy giảm.” Sau đó ngài nhấn mạnh rằng điều tối quan trọng là mỗi một và mọi người – tăng, ni hay các cư sĩ – trong các nhóm hay cá nhân, phải đọc OM MANI PADME HŪM, thần chú của Đức Phật của lòng Bi Mẫn và Guru Rinpoche, càng nhiều càng tốt trong khả năng của họ, với lòng bi mẫn và

sùng mộ. Đó sẽ là phương cách tốt nhất để ngăn ngừa những nguy hiểm như thế. Một số đại Lạt ma của miền đó đã nỗ lực tuân theo lời khuyên của ngài, nhưng nhiều người nói: “Rinpoche bảo chúng ta đọc OM MANI PADME HÜM. Điều đó có nghĩa là chúng ta không làm gì khác ngoài việc tụng thần chú và chuẩn bị cho cái chết,” và họ không thực hành nhiều. Trong số những người thất học hay ít học có những người thường nghĩ rằng thiên định về lòng bi mẫn và tụng các thần chú an bình là những chuẩn bị cho cái chết hay để đạt được giác ngộ, trong khi để ngăn chặn những hiểm nguy to lớn thì phải sử dụng bùa chú. Nhưng sự thực là bất kỳ hình thức thực hành Phật giáo nào cũng phải được dựa trên lòng bi mẫn và phụng sự tất cả.

Năm hai mươi một tuổi (1875), Dodrupchen biên soạn tác phẩm uyên áo đầu tiên của ngài, Lekshe Gatön, một bình giảng về *Guhyagarbha-māyājāla-tantra* (Mật điển Bí mật tập hội), một Kinh văn Mật thừa quan trọng nhất của phái Nyingma. Các học giả kinh ngạc bởi sự uyên bác ở độ tuổi còn trẻ như thế của ngài. Tuy nhiên, nhiều năm sau, ngài khám phá ra rằng bình giảng của ngài bị ảnh hưởng bởi quan điểm của truyền thống Sarma²⁷⁰ của Tây Tạng, và ngài viết một bình giảng thứ hai về cùng vấn đề.

Khi ngài ba mươi tuổi, Thầy phụ đạo Akhu Lodrö của ngài hỏi là bản thân Thầy sẽ sống bao lâu. Đêm hôm đó trong một giấc mơ, Dodrupchen mở một quyển sách và có hai dòng chữ: “Thầy giáo yogī của ngài sẽ sống trong năm năm. Thầy sẽ không sống lâu hơn thời gian đó. Điều đó sẽ không thay đổi.” Năm năm sau, vị thầy già dễ thương của ngài mất.

Năm hai mươi hai tuổi, Dodrupchen ở với Ju Mipham Mamgyal trong một thời gian dài tại Tu viện Dzongsar, nơi Khyentse Wangpo đã sống. Trước khi Dodrupchen khởi hành đi Tu viện Dodrupchen và Mipham đi Karmo Taktsang, Dodrupchen tới gặp Mipham để từ giả. Mipham đi tới cửa phòng để tiễn Dodrupchen và tặng ngài một cuộn giấy. Sau này Dodrupchen tìm thấy trong cuộn giấy một giáo huấn gồm ba mươi bảy câu kệ (Me Ri) về những vấn đề triết học trọng yếu. Cuối những câu kệ, Mipham nói: “Xin đừng cho người khác xem.” Vì thế ngài không thể làm như thế. Trong cuộn giấy đó có hai dòng tiên tri cho Dodrupchen:

Nếu ngọn lửa không bị gió thổi tắt,
Năm ba mươi lăm tuổi, những chướng ngại sẽ được dọn sạch và ông sẽ giữ
vững truyền thống dòng truyền của riêng ông.

Về điều này, Dodrupchen nghĩ: Ta đang cố gắng duy trì truyền thống Nyingma của riêng ta và đặc biệt là dòng Nyingthig, và như thế điều gì mới mẻ có thể xảy ra? Nhưng vào năm ba mươi lăm tuổi, chẳng có lý do đặc biệt nào, Dodrupchen muốn đọc *Kagye Deshe Düchen*. Khi đọc quyển sách đó, không hiểu sao ngài nhận ra rằng sự hiểu biết trước đây của ngài về những quan điểm Nyingma (như ngài đã trình bày nó trong bình giảng đầu tiên của ngài về *Guhyagarbha-māyājāla-tantra*) bị ảnh hưởng bởi những quan điểm Sarma, và một sự hiểu biết mới về những quan điểm Nyingma và một sự xác tín mạnh mẽ ở những quan điểm đó đã thức giấc trong ngài. Sau đó trong năm năm ngài nghiên cứu rất nhiều tác phẩm Nyingma, và từ năm bốn mươi tuổi sự xác tín của ngài nơi quan điểm tối thượng hoàn toàn được

khẳng định trong phạm vi của những quan điểm độc nhất vô nhị của Nyingma như được giải thích bởi Longchen Rabjam và Jigme Lingpa. Đó là những gì Ju Mipham muốn nói qua hai dòng tiên tri của ngài.

Tuktza Tülku của Dephu, một tu viện Sakya ở Amdo, nói với Ju Mipham rằng ông muốn học các giáo lý Nyingma nhưng không chắc có học với Dodrupchen hay không, bởi quan điểm của Dodrupchen có thể bị ảnh hưởng bởi quan điểm Sarma. Mipham cam đoan với Tuktza: “Lúc đầu quan điểm Nyingma của Dodrupchen chịu ảnh hưởng của quan điểm Sarma, nhưng hiện nay quan điểm Nyingma của ngài chắc chắn là quan điểm Nyingma thuần túy. Ông nên đi và học với ngài.” Và Tuktza đã làm như thế.

Tại Tu viện Dodrupchen, Dodrupchen xây dựng lại ngôi chùa chính và một bảo tháp khổng lồ. Với sự hỗ trợ của các đại khenpo khác, ngài ban những giáo lý trong một số năm mà không ngừng nghỉ, kể cả việc đích thân thuyết giảng về *Bodhicharyāvatāra* (Nhập Bồ Tát Hạnh) một trăm lần, như ngài đã hứa với Paltrül. Sau này, ngài chỉ vào một ngai tòa bằng gỗ nhỏ nhưng tuyệt đẹp (mà tôi đã thấy) và nói với mọi người: “Từ chiếc ghế gỗ này ta đã ban những giáo lý về *Guhyagarbha-tantra* hơn bốn mươi lần.” Kết quả là Tu viện Dodrupchen trở thành một trung tâm nổi tiếng về việc nghiên cứu và thực hành toàn bộ hiền giáo và Mật giáo của đạo Phật.

Một hôm trong khi ngài đang ban những giáo lý, một trận bão mạnh bất thần quét qua khu vực. Khi cơn bão chạm vào Dodrupchen, ngài cảm thấy không được khỏe, và sau đó ngài ngã bệnh và không đi được. Kết quả của việc đó là ngài di chuyển tới ẩn thất của ngài và sống ẩn cư trong phần còn lại của đời ngài. Ẩn thất được gọi là Gephel Ritro, Ẩn thất Nuôi dưỡng Đức hạnh, mà trong những tác phẩm của ngài, thỉnh thoảng ngài nói tới là Khu Rừng của Nhiều Con Chim. Ẩn thất này ở phía dưới đỉnh của một ngọn núi chọc trời cách Tu viện Dodrupchen khoảng hai dặm, ở giữa một bãi cỏ được bao bọc bằng những cây thông và cây bách xù cao lớn. Ngài sống trong một tòa nhà ba tầng to lớn chứa đầy pháp khí và nhiều quyển sách quý hiếm, khiến cho toàn thể căn nhà giống như một thư viện, ngôi chùa, viện bảo tàng và nhà ở hợp lại. Ngài miêu tả ẩn thất:

Nó vươn lên như đỉnh một ngọn núi cao,
Đầy những người trẻ trung, cây cối,
Trong lòng nó là phụ nữ, những con chim dễ thương,
Đang hát những điệu du dương của chúng.
Trong đó có một ngôi chùa, nơi trái quả đức hạnh được hoàn thành.
Những bức tường mịn màng có màu của vàng trắng.
Cây cỏ thanh xuân của khu rừng đang viếng thăm để tô điểm ẩn thất,
Như thể chúng khẽ cúi mình tôn kính.

Có một vài học giả-tu sĩ ở đó trông nom ngài và ẩn thất. Mặc dù ngài đau yếu, ngài không bao giờ nghỉ ngơi ngoài trừ những giờ ngủ, và ngài thường xuyên tham gia vào việc sáng tác, nghiên cứu hay thiền định.

Năm 1904, ngài được khẩn cầu có những giấc mơ về việc em ngài là Tülku Pema Dorje có nên gánh vác việc hành chánh của tu viện Dodrupchen hay không. Đêm hôm đó ngài mơ thấy một dòng chữ trong một quyển sách nói rằng: “Cho tới

khi chết ông ta sẽ cổ vũ cho Giáo Pháp.” Em ngài đã trông coi việc hành chánh cho tới khi ông ta mất.

Khi ngài bốn mươi mốt tuổi (1905), một nửa nhóm bộ tộc Lagya, là những thường dân hay cư sĩ của Tu viện Dodrupchen, bị vị thủ lãnh Washül Kadö trục xuất khỏi Thung lũng Ser. Tu viện Dodrupchen bị buộc phải tính đến việc di chuyển tới một vùng khác. Nhưng sau đó Pema Bum, một trong ba khu vực bộ tộc chính yếu của Golok, đã cúng dường Thung lũng Tri cho Dodrupchen để làm nơi trú ẩn cho các cư sĩ của ngài. Cuối cùng bộ tộc Lagya định cư ở Tri, và Tu viện Dodrupchen vẫn ở chỗ cũ.

Khi Dodrupchen sống ẩn cư trong ẩn thất, ngoài các thị giả của ngài, bốn vị đại khenpo, và một vài tülku của Tu viện Dodrupchen, rất ít người được diện kiến ngài. Trong số ít ỏi vị khách được nhận các giáo lý có Tertön Sögyal, Rigdzin Chenpo của tu viện Dorje Trak, Kathok Situ, Khyentse Chökyi Lodrö, Garwa Tertön Long-yang (mất năm 1910), Tarthang Choktrül, Tülku Tsultrim Zangpo, và Sera Rintreng.

Tertön Sögyal (Lerab Lingpa, 1856-1926) là một vị khách thường xuyên, ngài và Dodrupchen đã trao đổi các giáo lý. Năm 1916, khi Dodrupchen biên soạn bình giảng thứ hai của ngài về *Guhyagarbha-māyājāla-tantra* (Mật điển Bí mật tập hội), được gọi là Dzokyi Demik, Tertön Sögyal chép lại những gì Dodrupchen đã đọc cho ngài. *Terkyi Namshe* của Dodrupchen, luận văn về việc khám phá terma, là một tác phẩm ban đầu khác của ngài, được đặt nền vững chắc trên những giảng nghĩa sáng tỏ mà ngài nhận từ Tertön Sögyal.

Tertön Sögyal mang lại bốn chữ biểu tượng [brDa Yig] mà ngài đã khám phá nhưng cho tới nay không thể giải mã được. Ngài và Dodrupchen cùng giải mã chúng. Theo những nguyên lý terma, nếu một giáo lý được Guru Rinpoche giao phó và cất giấu trong nhiều đệ tử, thì không chỉ tertön được chỉ định mà cả những người khác cũng được cho phép giải mã những chữ biểu tượng.

Năm năm mươi chín tuổi (1914),²⁷¹ Tertön Sögyal di chuyển tới Golok và ở gần Dodrupchen trong phần còn lại của đời ngài. Trước hết ngài bắt đầu xây một gumpa trong cánh đồng Khemar trong Thung lũng Do thượng giữa nhóm bộ tộc Wang-röl, nhưng trước khi hoàn thành ngài để lại nó cho những người khác hoàn tất. Sau đó ngài và gia đình ngài được đặc biệt cho phép sống trong Tu viện Dodrupchen. Nhưng sau một thời gian, ngài quyết định di chuyển tới Dzongdün trong Thung lũng Ser, cách Tu viện Dodrupchen khoảng một ngày đi ngựa, và ngài ở lại đó trong phần cuối đời ngài.

Có lần khi Tertön Sögyal bị bệnh nặng tại Dzongdün, ngài bảo các thị giả đưa ngài tới Dodrupchen. Trên đường đi, khi đoàn của ngài tới Dilsham Kathok trong Thung lũng Shang-yag, ngài bảo các thị giả lể lạy một cái cây trong cánh đồng, là nơi Dodrupchen đệ nhị sinh ra. Khi họ tới Sông Do, thật là kỳ diệu, ngài đã có thể cưỡi ngựa, và sau khi nhìn thấy Dodrupchen thì mọi bệnh tật của Tertön Sögyal biến mất.

Năm Mộc ngưu (1925), Tertön Sögyal tới gặp Dodrupchen. Lúc kết thúc buổi gặp gỡ, các ngài trao đổi khăn, là điều các ngài chưa bao giờ làm khi họ chia tay trong những lần trước. Sau đó các ngài nói với nhau: “Tôi sẽ gặp ngài trong Cõi tịnh độ.” Qua năm sau, trong năm Hỏa Dần (1926), cả hai vị đều mất.

Rigdzin Chenmo, vị lãnh đạo Tu viện Dorje Trak, xin được gặp Dodrupchen. Theo truyền thống, bởi Rigdzin Chenmo là một trong hai Lạt ma quan trọng nhất

của phái Nyingma, Dodrupchen vui lòng gặp ngài. Khi tới nơi, Rigdzin Chenmo thậm chí không ngồi trên tấm nệm mà ngồi trên sàn nhà trên một tấm thảm nhỏ trước mặt Dodrupchen. Sau đó các ngài cùng dùng bữa trưa với một buổi gồm những câu hỏi-và-trả lời dài trong sự bí mật. Sau này Rigdzin Chenmo đánh giá đó là một buổi gặp gỡ lợi lạc nhất với một Lạt ma.

Kathok Situ Chökyi Gyatso (1880-1925) tới gặp Dodrupchen với nhiều câu hỏi về triết học và thiền định. Kathok Situ cũng đưa ra cho Dodrupchen một lời tuyên bố nổi tiếng: “Hiện nay tại Tu viện Dzogchen, Gyakong Khenpo [Zhenphen Chökyi Nangwa] giảng dạy những bản văn [gZhung] theo những bình giảng của Ấn Độ, nói rằng: ‘Chỉ có những bình giảng của Ấn Độ là xác thực.’ Tại Tu viện Dodrupchen của ngài, các khenpo đang giảng Kinh điển theo những bình giảng của phái Geluk và các Mật điển theo truyền thống Nyingma. Vì thế Tu viện Kathok là tổ chức duy nhất giảng dạy những truyền thống Nyingma thuần túy.” Dodrupchen hỏi: “Đối với *Abhisamayālamkāra* (Hiện Quán Trang nghiêm), ông đang dùng bình giảng nào tại Kathok?” Kathok Situ trả lời: “Bình giảng của Gorampa” (là một Đạo sư nổi tiếng phái Sakya).

Năm 1920, Khyentse Chökyi Lodrö của Tu viện Dzongsar (1893-1959) tới ẩn thất của Dodrupchen trong một chuyến thăm viếng vài tháng để nhận những giáo lý và sự trao truyền. Một hôm, như thường lệ, Khyentse đi một mình tới phòng thờ của Dodrupchen để nhận quán đảnh *Rigdzin Düpa*. Dodrupchen đang ngồi trên một chiếc ghế cao. Khyentse được yêu cầu ngồi trên một tấm nệm cạnh cửa sổ. Một tu sĩ là người phụ lễ (chöpon) đặt tất cả những phẩm vật quán đảnh lên bàn thờ và ra khỏi phòng. Dodrupchen vẫn tụng các thần chú. Chẳng bao lâu cái bình trên bàn thờ phát ra những tia sáng trắng, tràn ngập toàn thể gian phòng. Sau đó ánh sáng đỏ trùm lên toàn thể căn phòng, và điều đó làm cho Khyentse khó nhìn thấy Dodrupchen. Khi ánh sáng mờ dần, ngài nhìn thấy một người đàn bà tuyệt đẹp với những đồ trang sức ở đó, làm “đạo sư hành động” với những cử chỉ nhảy múa. Khyentse, khi đó là một tu sĩ, nghĩ rằng: “Ở một thời điểm quan trọng như thế này, có một tu sĩ thực hiện vai trò của đạo sư hành động thì tốt hơn.” Khi lễ quán đảnh kết thúc, người đàn bà biến mất. Dodrupchen bảo Khyentse: “Tülku Tsang! Ta có một thành tựu siêu việt để trao cho ông, nhưng do bởi những ý niệm của ông nên điều đó không thể xảy ra hôm nay. Nhưng ông sẽ nhận được nó sau này. Người đàn bà là Dorje Yudrönma [một trong những nữ Hộ Pháp chính yếu của dòng Longchen Nyingthig].” Trong lễ quán đảnh *Rigdzin Düpa*, Dodrupchen ban cho ngài tên Pema Yeshe Dorje, là tên mà các học giả cho rằng là một biểu thị cho thấy Chökyi Lodrö cũng là tülku của Do Khyentse Yeshe Dorje. Vào lúc trao truyền *Ladrup Thigle Gyachen*, Khyentse thấy Rinpoche là Longchen Rabjam.²⁷² Khyentse Chökyi Lodrö viết về việc ngài viếng thăm Dodrupchen bằng những vần thơ.

Tôi tới trại của Dodrupchen ở phương Bắc và
Gặp Tenpe Nyima toàn trí.
Tôi nhận những quán đảnh *Rigdzin Düpa* và *Ladrup Thigle Gyachen*,
Các giáo lý về *Longchen Nyingthig* và
Đề cương của Guhyagarbha.
Ngài thường xuyên ban cho tôi những giáo huấn và lời chỉ dạy.
Ngài cho phép tôi truyền bá

Những tác phẩm của ngài mà không cần sự khẩu truyền [Lung].
Với thiện tâm to lớn, ngài ban cho tôi mọi sự chăm sóc.²⁷³

Tarthang Choktrül Chökyi Dawa (1894-1959) là một đệ tử của Khenpo Könchok Drönme, và do Khenpo nhiều lần yêu cầu, ngài đã sắp xếp để được diện kiến Dodrupchen. Tarthang Choktrül tới gặp Rinpoche và ngồi trên tấm nệm; các ngài cùng dùng bữa trưa, và ngài ra đi mà không đặt một câu hỏi nào về những vấn đề Giáo pháp quan trọng. Sau này, những người khác hỏi Tarthang Choktrül: “Vì sao ngài không hỏi Rinpoche về những vấn đề thiền định hay trí thức quan trọng?” Ngài trả lời: “Tôi chỉ tới gặp Rinpoche và nhận một gia hộ – không phải để đặt những câu hỏi!”

Tülku Tsültrim Zangpo của Tu viện Shukchung, một đại học giả và bậc lão thông, là một vị hộ trì giáo lý các giáo lý terma của Tertön Sögyal, như bản thân Dodrupchen. Ngoài ra, ngài đã sao chép nhiều bản văn cho Dodrupchen. Nhờ những bản văn mà ngài có thể gặp Dodrupchen nhiều lần.

Sera Rintreng, một học giả sáng chói, là một trong những người được gặp Dodrupchen bằng cách trở thành thị giả của ngài. Ngài trải qua ba năm làm người nấu bếp cho Dodrupchen. Một hôm, ban cho ngài một xâu chuỗi hạt màu vàng, Dodrupchen bảo ngài: “Do bởi sức khỏe của ta, ta không thể ban cho ông bất kỳ giáo lý văn bản nào. Ông phải đi về phương đông. Ông sẽ trở thành một đại học giả của Giáo Pháp.” Phù hợp với điều được dạy, Rintreng đi tới ẩn thất Ditsa ở Amdo và tu học với Alak Zhamar và trở thành một đại học giả.

Nhiều người tìm cách khác để gặp Dodrupchen. Mỗi năm Dodrupchen ban những quán đảnh và một giải thích văn tắt Sādhana Ba Góc của *Longchen Nyingthig* cho các tu sĩ gia nhập trường thiền định một năm của tu viện. Những trường chỉ nhận tám tu sĩ, và hầu hết các tu sĩ đó học lại cũng chương trình đó trong nhiều năm để gặp Dodrupchen. Nhưng đôi khi, nếu một tu sĩ đã hứa tự mình thực hiện một khóa nhập thất một năm nghiêm ngặt, người ấy có thể được nhận lễ quán đảnh do Dodrupchen ban. Trong số những tu sĩ đó là vị Thầy Chöchok của tôi thuộc gia đình Kyala, là người sau này được gọi là Kyala Khenpo của Tu viện Dodrupchen, và Lobzang Dorje (còn gọi là Lo-de) thuộc gia đình Akong, người về sau trở nên nổi tiếng là Akong Khenpo của Tu viện Tarthang.

Kyala Khenpo (chúng ta sẽ nói về ngài trong chương 34) nhận những quán đảnh trong ba năm liên tiếp, hóa ra đó là những quán đảnh của ba năm cuối cùng của Dodrupchen.

Từ thời thơ ấu Akong Khenpo có một thôi thúc to lớn được gặp Dodrupchen. Có lần khi ngài đang lớn, ngài tới Tu viện Dodrupchen để tìm cách gặp Dodrupchen. Khenpo là người sao chép bản thảo tài giỏi, vì thế trước tiên ngài sao chép tám quyển sách cho Dodrupchen bằng cách gửi những bản thảo đi tới đi lui qua các thị giả. Ngài từ chối không nhận tiền thù lao trong việc sao chép, nhưng để đổi lại, ngài khẩn cầu được phép thực hiện chương trình nhập thất một năm để có thể gặp Dodrupchen. Đây là điều ngài được phép làm. Cuối cùng, khi Khenpo nhìn thấy Dodrupchen, ngài không bao giờ cảm nhận ngay cả trong một giây rằng Dodrupchen là một con người, mà là một vị Phật. Với sự nhất tâm và sùng mộ tuyệt đối, ngài đã nhận những quán đảnh dài cùng với nhiều giáo lý khác. Nhưng sau một lát, khoảng một phần nhỏ của một giây, tâm ngài bị xao lãng bởi điều gì khác và

thình lình Dodrupchen hét to PHAT! một chữ bí mật. Khenpo cảm thấy mình hầu như chết ngất. Bị choáng váng, Khenpo ngược nhìn Dodrupchen, vị Thầy này đang chăm chú nhìn ngài với đôi mắt mở lớn. Vào cuối buổi lễ, Dodrupchen nói: “Trong lễ quán đảnh, nếu một Đạo sư chứng ngộ và một đệ tử sùng mộ gặp nhau, đệ tử có thể được đưa vào sự chứng ngộ. Tu sĩ trẻ Akong, con đã nhận một sự khai tâm như thế. Bây giờ con phải thiền định về nó với sự tinh tấn.” Sau này Khenpo nói rằng đó là cách ngài nhận ra chân tánh không qua việc học tập.

Nhiều người thường xuyên thăm viếng ẩn thất để tìm kiếm những lời giải đáp cho các câu hỏi của họ về các vấn đề triết học hay tu tập thiền định, thường tìm cách đưa ra câu hỏi thông qua những người trung gian. Một trong những người đến gặp Dodrupchen với những câu hỏi là Tülku Tri-me, là người em lão thông và học giả của Dodrupchen. Dodrupchen từ chối không tiếp ngài, nói rằng: “Thật không hay nếu tiếp em tôi mà không tiếp những người khác.” Tuy nhiên, Tülku Tri-me hài lòng bởi những minh giải cần thiết mà ngài lãnh hội qua Rayop Rang-rik, thị giả sáng chói của Dodrupchen.

Trong Tu viện Dodrupchen có rất nhiều đại học giả, trong số họ có bốn đại khenpo mà hình tượng của họ đã được tiên tri trong *Tiên tri Bí mật của Lama Gongdü*. Tên của các ngài là Sershul Khenpo Ngawang Künga, Garwa Khenpo Jigme Ösal (?-1926), Amye Khenpo Tamchö Özer (?-1927), và Lushül Khenpo Könchok Drönme (1859-1936). Hầu hết tất cả những học giả vào thời đó ở các tỉnh Golok và Serta của Tây Tạng và ngoài ra ở nhiều tu viện Nyingma khác của Kham, Gyarong, và Amdo là các đệ tử của Tu viện Dodrupchen.

Mặc dù Dodrupchen trở thành một học giả nổi tiếng và một nơi nương tựa bất diệt cho rất nhiều người, tu viện của ngài vẫn đơn sơ và nhỏ bé, bởi ngài không thúc đẩy để tu viện thịnh vượng về mặt vật chất, là điều có thể làm con người xao lãng Pháp chân thực. Ngài là một ẩn sĩ ẩn mật, vì thế rất khó hiểu được bề sâu của những chứng ngộ hay cái thấy sâu xa của ngài. Giống như một đứa trẻ, ngài không kiêu ngạo và rất dễ gần, nhưng tâm ngài sâu xa và ngài nói sự thật. Bởi cách sống của ngài đơn giản, dồi dào phẩm hạnh, sự uyên thâm thâm trầm, và giới luật mà ngài trì giữ trong suốt cuộc đời, bất kỳ khi nào những người trí thức và có quyền hành tới trước ngài, họ hoàn toàn trở nên khiêm tốn, yên lặng, và được điều phục trong sự hiện diện của ngài.

Vào lúc hoàn thành việc xây dựng một đại bảo tháp tại Gogen Thang trong Thung lũng Ser, ngài cử hành lễ hiến cúng trong ẩn thất. Những hạt mà ngài ném trong nghi lễ tức thì rơi trên bảo tháp ở cách xa ẩn thất của ngài một ngày rưỡi đường du hành bằng ngựa.

Mặc dù Dodrupchen không bao giờ thọ cụ túc giới và vẫn giữ giới luật của một sa di (shramanera), ngài trì giữ những giới luật sa di hết sức nghiêm cẩn, chẳng hạn như không ăn sau buổi trưa. Ngài đã chỉ thị cho bốn vị khenpo, các tu viện trưởng của Tu viện Dodrupchen, hướng dẫn tu viện trong những giới luật tu viện nghiêm cẩn nhất, và nó đã trở thành một tổ chức tu viện mẫu mực trong miền Golok và xa hơn nữa.

Dodrupchen cũng giữ gìn ẩn thất của ngài như một trụ xứ tu viện. Có lần Tertön Sögyal hỏi ngài: “Phối ngẫu của tôi rất ao ước được diện kiến ngài. Bà ấy có thể tới gặp ngài được không?” Dodrupchen suy nghĩ một lát và nói: “Ta đồng ý nếu có người đỡ ta tới ngưỡng cửa để gặp bà ấy. Bởi cho tới nay chưa từng có người đàn

bà nào vượt qua ngưỡng cửa của ta.” Vì thế, một hôm, người ta giúp Dodrupchen xuống gác đi tới cửa, và ngài ban giáo lý cho phối ngẫu của Tertön Sögyal. Người ta tin rằng một trong những lý do vì sao ngài quá nghiêm nhặt về giới luật tu viện của ngài là vì nguyện ước mà Dodrupchen đệ nhị đã lập ra vào lúc mất, như đã đề cập ở trên.

Mặc dù Dodrupchen không khỏe mạnh, ngài vẫn kiên trì đọc sách và nghiên cứu. Có lần anh ngài, Tülku Pema Dorje, hỏi ngài với vẻ lo âu: “Rinpoche, khi nào ngài chấm dứt những việc nghiên cứu?” Ngài tạm ngừng và nói: “Khi tôi đạt được Phật quả.” Pema Dorje phản nản: “Ồ, điều đó thì quá xa!”

Dodrupchen biên soạn năm quyển sách gồm những luận văn uyên áo về hiền giáo (Kinh điển) và mật giáo (Mật điển). Trong số những tác phẩm này, bản văn *Changchup Sempe Zung* (Những Ký ức của chư vị Bồ Tát)²⁷⁴ được các học giả hết sức tán thán là một tác phẩm độc đáo chưa từng có. Bản văn này được viết rất sớm, nhưng ngài kết thúc vào năm Thủy Tuất (1922). Tác phẩm *Dzökyi Demik* (Một Đề cương của Guhyagarbha-mâyājāla-tantra)²⁷⁵ trở thành một trong những bản văn quan trọng nhất của phái Nyingma về những nghiên cứu *Guhyagarbha-tantra*, là bản văn gốc của Mahāyoga và cũng của các Mật điển Nyingma nói chung. Ngoài ra, trong số những tác phẩm quan trọng khác của ngài có *Terkyi Namshe*, một mô tả chi tiết về việc khám phá những giáo lý huyền bí ẩn dấu,²⁷⁶ và *Kyiduk Lamkhyer*,²⁷⁷ một bài pháp ngắn nhưng sâu xa về việc chuyển hóa hạnh phúc và đau khổ thành việc tu tập Phật giáo.

Khi Jampal Rölpe Lodrö, thường được gọi là Amdo Geshe, một đại học giả phái Geluk và cũng là một vị Thầy của Khyentse Chökyi Lodrö, đọc bản văn *Những Ký ức của chư vị Bồ Tát* của Dodrupchen, ngài nói: “Bản văn này không do một tâm trí con người viết ra. Nó chỉ có thể được viết bởi một bậc đã nhận được những gia hộ của Đức Văn Thù, Bốn Tôn Trí tuệ.” Amdo Geshe dâng một bản sao của bản văn này cho Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ mười ba, ngài nói: “Ngày nay, một tác giả của thể loại này thật hiếm có trong xứ này.” Amdo Geshe ở lại với Khenpo Tamchö tại tu viện Dodrupchen suốt một mùa đông, nhưng không gặp được Dodrupchen. Tuy nhiên khi Amdo Geshe đọc bình giảng về *Guhyagarbha-mâyājāla-tantra* của Dodrupchen, ngài đã phản đối những quan điểm độc nhất vô nhị của phái Nyingma được đưa ra trong đó, và ngài muốn được tranh luận với Dodrupchen. Nghe câu chuyện này, Sera Ringtreng, một học giả của những bản văn Nyingma và Geluk, đã nói: “Tôi biết Amdo Geshe. Ngài là một đại học giả và một Lạt ma kỳ diệu. Nhưng xét cho cùng, ngài là một con người. Tôi biết Rinpoche. Chúng ta không biết một vị Phật ra sao, ngoại trừ việc nói: ‘Một vị Phật là một đáng hết sức đặc biệt.’ Rinpoche không phải là một con người. Ngài là một bậc hết sức đặc biệt. Tự tôi chứng kiến điều đó.” Rồi ngài nói thêm: “Nếu Amdo Geshe muốn, tôi sẽ thảo luận với ngài. Ngài đang tự mâu thuẫn. Ngài đã tán thán tác phẩm đầu tiên của Rinpoche là một tác phẩm của một người nhận được những gia hộ của Đức Văn Thù. Nếu đúng như thế, hẳn phải có những gia hộ của Đức Văn Thù cho tác phẩm kế tiếp của Rinpoche!”²⁷⁸ Tuy nhiên, các ngài không bao giờ có cơ hội để tranh luận.

Trong những cuộc phỏng vấn riêng và những bài diễn văn công khai, Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ mười bốn hiện tại cũng tán thán những tác phẩm của Dodrupchen đệ tam là những tác phẩm uyên áo vĩ đại nhất về quan điểm Nyingma, và ngài khuyên nên đọc chúng để học tập những quan điểm độc nhất vô nhị của Nyingma.

Ngài đã nói rằng dòng truyền của sự hiểu biết của riêng ngài (hay chứng ngộ) về Dzopa Chenpo và Nyingma đến với ngài trước tiên từ Dodrupchen đệ tam nhờ đọc các tác phẩm của Dodrupchen.

Trong bốn khenpo của Tu viện Dodrupchen, Garwa Khenpo là người gần gũi với ngài nhất. Một hôm sau một chuyến viếng thăm ẩn thất, Khenpo trở về tu viện muện một cách khác thường. Một đệ tử của ngài hỏi lý do vì sao ngài về muện, và ngài trả lời: “Chúng ta nói về một số điều vui và một số điều buồn.” Đệ tử hỏi: “Chúng ra sao?” Khenpo nói; “Rinpoche muốn chết trước, và ta thuyết phục ngài để ta chết trước.” Khi hỏi: “Ngài quyết định ra sao?” ngài trả lời: “Ta muốn chết sớm hơn một chút.” Sau đó khoảng một năm Khenpo mất, và sau ít tháng thì Dodrupchen cũng mất.

Vài tháng trước khi Dodrupchen mất, ngài ban những quán đảnh hàng năm cuối cùng cho những người nhập thất. Theo Kyala Khenpo, là một trong những người nhận quán đảnh, sức khỏe của Rinpoche có vẻ không thay đổi. Tuy nhiên, trong hai năm trước đó, vào cuối lễ quán đảnh, không nói những lời nguyện ước hay cầu nguyện kiết tường nào, ngài luôn luôn làm một cử chỉ cho thấy buổi lễ đã chấm dứt, và sau đó mọi người ra về. Nhưng lần này, lúc kết thúc lễ quán đảnh, Garwa Khenpo từ cánh cửa kế cận bước vào khi ngài đang chờ ở đó để kết thúc buổi lễ, mặc dù các đệ tử không biết điều đó. Khi đó Dodrupchen nói: “Có câu nói ‘Đừng khiếm tốn trong việc lập nguyện,’ vì thế chúng ta nên nói một lời ước nguyện trang trọng.” Được Khenpo hướng dẫn, Dodrupchen và các đệ tử cùng nói nhiều lời ước nguyện dài, kể đó là một bài cầu nguyện kiết tường dài của chính Dodrupchen. Kyala Khenpo nói với tôi là ngài đã nghĩ: “Ồ! Đây là một dấu hiệu cho thấy Rinpoche sẽ không còn ban quán đảnh nữa,” và chắc chắn đó là sự trao truyền quán đảnh cuối cùng của ngài. Garwa Khenpo và Dodrupchen đã hoạch định trước tất cả những điều này.

Rồi một hôm, trong khi Dodrupchen đang biên soạn một bình giảng về *Me-ngak Tatrenq* (Tràng Hoa những Giáo huấn về Cái Thấy) của Guru Rinpoche, ngài bảo thị giả bọc bản thảo lại và trả nó lại kệ sách, và nói: “Giờ đây là lúc kết thúc tác phẩm của ta. Trong tương lai một người nói ông ta là tulku của ta sẽ tới và hoàn tất bản văn này.” (Tuy nhiên, cho tới nay không có ai biên soạn một bình giảng mới.) Sau đó ngài bắt đầu có vẻ đau yếu, và một buổi tối, ngài đột ngột qua đời ở tuổi sáu mươi hai, vào năm Hỏa Dần (1926). Có những dấu hiệu thông thường khi những Đạo sư vĩ đại thị tịch, trong đó có hiện tượng mặt đất chấn động, những tia sáng cầu vòng, và khí hậu ấm áp. Sau bốn mươi chín ngày nhục thân của ngài được hỏa thiêu, và di cốt được lưu giữ trong bảo tháp vàng hai tầng tại Tu viện Dodrupchen.



SHUKSEP LOCHEN CHÖNYI ZANGMO 1865 - 1953

JETSÜN Lochen Chönyi Zangmo²⁷⁹ của ni viện Shuksep là một trong những nữ Đạo sư lỗi lạc nhất trong những thế kỷ vừa qua của Phật giáo Tây Tạng.

Bà sinh ngày mười lăm tháng giêng năm Mộc Sửu thuộc Rabjung thứ mười bốn (1865)²⁸⁰ gần Rewalsar, Himachal Pradesh, Ấn Độ. Khi bà sinh ra trái đất rung động nhẹ nhàng, một trận mưa hoa đổ xuống và âm thanh OM MA NI PADME HŪM vang lên từ không trung. Cũng trong giờ đó, người hầu của gia đình sinh một bé gái và con cừu của gia đình cũng sinh con. Thân phụ của bà là Töndrup Namgyal, tức là Thonglek Tashi, người Tây Tạng, và thân mẫu là Pema Dölma, người Bhutan. Cha mẹ ngài gặp nhau trên đường đi hành hương và ở lại Ấn Độ. Mặc dù cha mẹ bà xuất thân từ những gia đình khá giả, nhưng họ đi Ấn Độ sống cuộc đời đạm bạc của những khách hành hương và khát thực để nuôi sống mình. Cha mẹ bà chia tay không lâu sau khi bà ra đời, và bà lớn lên với mẹ giữa sự nghèo nàn vật chất nhưng giàu có tâm linh. Từ thời thơ ấu Jetsün rất tôn kính mẹ và những người lớn tuổi, hòa đồng với bạn bè, sùng mộ Pháp, tử tế đối với tất cả chúng sinh, có những điều huyền nhiệm và trí tuệ thiên phú.

Ở Tây Tạng có một số người đã chết, trải qua những kinh nghiệm bardo, nhìn thấy những thế giới khác nhau của chúng sinh hay những cõi tịnh độ của chư Phật, và nhiều ngày sau đó trở về lại thân thể họ. Về sau họ sống khỏe mạnh và kể lại những câu chuyện về kinh nghiệm của họ trong nhiều năm. Họ được gọi là Delok, những người trở về từ cái chết. Jetsün đọc những câu chuyện Delok của Karma Wangdzin và Nangza Öbum. Nhờ đọc những câu chuyện đó vài lần, bà học thuộc lòng từng từ và ý nghĩa của nó.

Một đêm trong giấc mơ, Jetsün nhìn thấy một người đàn bà Delok hát tụng OM MANI PADME HŪM bằng những giai điệu quyến rũ. Jetsün hát cùng với bà và chứng tỏ là hát cũng hay như người đàn bà đó. Sau khi thức dậy Jetsün vẫn nhớ và hát những giai điệu ấy trước sự kinh ngạc của bạn bè.

Cùng với mẹ, Jetsün du hành tới những nơi tụ hội đông đảo chẳng hạn như các chợ búa và phiên chợ, ở đó thiếu nữ đầy tài năng phô bày những bức tranh của cô về những câu chuyện của các Delok, thuật lại những câu chuyện của họ, và hát OM MANI PADME HŪM bằng giọng hát mê hồn trong những giai điệu khác nhau suốt từ sáng đến tối. Mỗi nơi Jetsün đi qua, cô thu hút những đám đông, và những người nghe cô được gây truyền niềm tin ở nghiệp quả và lòng sùng mộ đối với Phật pháp. Nhiều người khóc khi nhớ lại những ác hạnh của họ, nhiều người thề không làm những hành vi xấu ác nữa, nhiều người cam kết sống cuộc đời tu tập Giáo Pháp, và cũng có nhiều người thực hiện những lễ cúng dường trọng thể.

Năm mười ba tuổi, theo lời khuyên của một sư cô ở Amdo tên là Lobzang Dölma, Jetsün và mẹ đi tới Ökar Trak gần Kyirong để gặp chú của sư cô là ngài Pema Gyatso (còn gọi là Chi-me Dorje, 1829-1890?),²⁸¹ một Đạo sư xứ Amdo. Pema Gyatso trở thành một trong những Đạo sư định mệnh của Jetsün. Ngài là một đệ tử của Zhapkar Tsoktruk Rangtröl và Thatral Dorje.²⁸² Thatral Dorje là một đệ tử trực tiếp của Dodrupchen đệ nhất. Từ Pema Gyatso Jetsün nhận các giáo lý về *Künzang Lame Zhalung* (Lời Vàng của Thầy tôi) và những quán đảnh *Longchen Nyingthig*. Lạt ma ban cho Jetsün tất cả các giáo lý nhưng đối xử với bà thật khắt khe, như Marpa đã đối xử với Milarepa. Jetsün cũng nhận các giáo lý từ Jinpa Norbu và Nangdze Dorje, các đệ tử của Zhapkar.

Tại ẩn thất Heri trong vùng Nupri, Jetsün thực hiện một cuộc nhập thất ba năm trong những hang động và hoàn tất tu tập ngöndro và những trì tụng của giáo khóa *Longchen Nyingthig* viên mãn. Trong khóa nhập thất này Jetsün đã chứng ngộ chân tánh và hát cho vị Thầy nghe bài ca chứng ngộ của bà:

Ý nghĩa siêu vượt sự hiểu biết của tâm.

Sự quang minh của năng lực chói sáng tự nhiên không ngừng dứt.

Nó âm vang, nhưng siêu vượt những tỏ bày của ngôn từ.

Nó trong sáng, nhưng vượt lên sự mô tả bằng lời nói.

Bởi sự thanh thản trong tâm con, con có được sự xác tín ở nó.

Những kinh nghiệm đại lạc, quang minh, và việc thoát khỏi những ý niệm thì hỉ lạc.

Mọi sự tạo tác của việc thỉnh mời [những kinh nghiệm trong tương lai] hay đuổi theo [những kinh nghiệm trong quá khứ] đã tan biến.

Không chỉ một lần, nhưng con đang liên tục kinh nghiệm nó.

Con bật cười khi nó xuất hiện tự nhiên trong con.

Con xác tín rằng không có gì để tìm kiếm ở một nơi nào khác.²⁸³

Với Pema Gyatso bà tới Lhasa, và họ cùng nhận các giáo lý từ Dharma Senge. Năm 1890,²⁸⁴ Pema Gyatso mất, và một tháng sau Dharma Senge cũng qua đời. Dharma Senge bảo các đệ tử đưa cho Jetsün cái trống tay, chuông, và kèn trum pét để dùng cho các nghi lễ *cho* của ngài, nhưng bà chỉ nhận được kèn trum pét.

Jetsün cũng nhận các giáo lý từ Trülzhik Kunzang Thongtrol của Dongak Ling, Tertön Rang-rik Dorje (một đệ tử của Nyoshül Lungtok) của Nyakrong, Dzogchen Rinpoche đệ ngũ và Lama Sangye Tendzin, một đệ tử của Paltrül Rinpoche. Jetsün nhận *Longchen Nyingthig* và những trao truyền khác từ Matrül Thekchok Jigme Pawo, một đệ tử của Khyentse Wangpo, và *Rinchen Terdzö* từ Zhechen Rabjam.

Mỗi ngày, không có ngoại lệ, Jetsün không ngừng thiền định về Giáo Pháp và làm những Phật sự.

Tại Zangri Kharmar bà nhận sự trao truyền *Taphak Yizhin Norbu* từ Thekchok Tenpe Gyaltzen, tülku của Zhapkar, và được ban danh hiệu Rigdzin Chönyi Zangmo. *Taphak Yizhin Norbu* là giáo lý và thực hành chính yếu của Chögyal Ngaki Wangpo và Zhapkar Tsoktruk Rangtröl. Bà đã thiền định về giáo lý này trong ẩn thất và kinh nghiệm nhiều điều. Những sự việc đó gồm có những vật rắn đặc trở nên nhẹ tênh, những chất nhẹ trở thành rắn chắc, và mọi loại hình tượng và hình ảnh xuất hiện trước bà. Hơn nữa, khi Jetsün tập trung đi bất kỳ nơi đâu, bà có thể đi tới đó; bà có thể nói bằng những ngôn ngữ của những cõi giới khác nhau; bà nhìn thấy những việc xảy ra trong thế giới như thể bà đang nhìn những đường chỉ tay; thân bà đầy nhiệt; tâm bà tràn đầy hỷ lạc; hầu như bà không thể ngừng ca hát hay nhảy múa; tâm bà không bao giờ tách lìa sự thiền định; và giác tánh nội tại của bà ở trong sự nhất như, nơi không có sự phân biệt trung tâm hay các thái cực.

Một hôm Jetsün ước muốn được nhìn thấy Karmapa [thứ mười lăm] Khakhyap Dorje (1871-1922) ở Tsurphu, và bà lập tức thấy mình đang ở trước mặt ngài và nhận các gia hộ. Không có thị giả nào của Đức Karmapa mà cũng không có bạn bè nào của bà biết được việc bà viếng thăm trụ xứ của Karmapa hay vắng mặt ở lều nhập thất của bà.

Sau đó tại Zang-ri Kharmar, bản thân Jetsün kinh nghiệm Delok, việc trở lại từ cái chết. Một hôm bà ngã trên mặt đất, thân bà lạnh đi, và bà ngừng thở. Lúc đầu mẹ của Jetsün và các bạn hữu nghĩ rằng bà đã chết, nhưng sau đó mẹ bà nhận thấy mặt bà là mặt của một người sống, không phải của người chết (bởi quả thực đã từng có những điều huyền diệu trong suốt cuộc đời bà). Họ kiểm tra tim của bà, và trái tim có hơi ấm, như hơi ấm trong thân một con chim. Điều đó xác nhận niềm tin của mẹ bà. Trong thời gian bà kinh nghiệm cái chết - kinh nghiệm này kéo dài ba tuần lễ - bà đi tới Zangdol Palri, cõi tịnh độ của Guru Rinpoche, và nhận những gia hộ và tiên tri từ Guru Rinpoche. Jetsün cũng kinh nghiệm sự du hành gian khổ qua tiến trình bardo, đối mặt Thần Chết, và nhìn thấy những đau khổ của chúng sinh trong những cõi giới khác nhau.

Từ Semnyi Deyang Rinpoche bà nhận toàn bộ quán đảnh và những trao truyền văn bản của *Longchen Nyingthig* hai lần và cũng nhận các giáo lý về *Yonten Rinpoche Dzö*. Jetsün đã thực hành những giáo lý trong các khóa nhập thất, kể cả khóa nhập thất trì tụng ba năm về *Longchen Nyingthig*.

Phù hợp với những tiên tri của Taklung Ma Rinpoche, Jetsün và mẹ của bà cư trú thường xuyên ở Shuksep, là nơi vị Thầy Semnyi Rinpoche của họ cũng đang sống.

Sau đó mẹ của Jetsün, người đã chín mươi chín tuổi và đã tụng OM AMIDEVA [TABHA] HRĪH, thần chú của Đức Phật Amitābha (A Di Đà), hàng tỉ lần, bà nhìn về phương tây, phương của cõi tịnh độ của Đức Phật A Di Đà và nói:

Trong đời này, trong đời sau, và trong đời trung gian,
Trong tâm con, cầu mong phát sinh sự nhàm chán sinh tử, thái độ phi thường
của lòng thương yêu đối với tất cả chúng sinh, và tri giác thanh tịnh;
Cầu mong con hoàn thiện sự thành tựu ba điều thiêng liêng;
Và cầu mong con trở thành một với Guru Amitābha.

Và bà thị tịch.

Sau này Jetsün sống tại ni viện Shuksep gần Kangri Thökar, ẩn thất chính của Longchen Rabjam. Bà giảng dạy vô số người và đặc biệt là các sư cô và nữ cư sĩ trong giới quý tộc của miền Trung Tây Tạng cũng như những người bình thường trong nhiều năm.

Bà cũng nhận những trao truyền từ Kathok Situ Chökyi Gyatso, Gyarong Namtrül Drodul Karkyi Dorje, Khyungtrül Rinpoche, Dzogchen Khenpo Chösö, và Lingsang Gyalpo.

Khuyên nhủ đệ tử của bà là Nordzin Wangmo, Jetsün viết:

Sự tự chứng ngộ bản tánh tâm của riêng ta được gọi là giác tánh nội tại.
Bằng cách tịnh hóa vô minh làm lạc thành sự thuần tịnh nguyên sơ,
Thành tựu tự nhiên ba thân Phật tự sinh,
Và hoàn thiện mọi đức hạnh, con sẽ đạt được sự giải tan hiện tượng trong bản
tánh tối thượng.
Ý nghĩa siêu vượt những ý niệm trong tâm là cái thấy (kiến).
Sự an trụ trong cái thấy không xao lãng bởi hoàn cảnh là thiền định.
Giải thoát tất cả, mọi sự con làm là Phật sự.
Làm thuần thực kết quả của hành động là quả...
Bằng cách bắt đầu việc thiền định của con với thái độ thanh tịnh vào lúc đầu,
Duy trì giác tánh nội tại là thực hành chính yếu ở lúc giữa, và
Hồi hướng chúng bằng trí tuệ thoát khỏi những ý niệm vào lúc cuối,
Cầu mong con hoàn thiện ba phương diện thiêng liêng của thiền định và đạt
được giải thoát.

Tự truyện của bà chấm dứt vào năm Thổ Sửu (1949/50). Vào tuổi tám mươi chín, cuối năm Thủy Thìn thuộc Rabjung thứ mười sáu (1953), bà thị tịch tại Kangri Thökar.

Jetsün Pemala (sinh năm 1955?), con gái của Ông và Bà Sönam Kazi ở Sikkim, Ấn Độ, và Dorje Raptan (sinh năm 1954), con trai của gia đình Traring ở Lhasa đã được xác nhận là các tülku của Jetsün Lochen.



DZOGCHEN THUPTEN CHÖKYI DORJE ĐỆ NGŨ 1872-1935

Dzogchen Rinpoche Thupten Chökyi Dorje đệ ngũ²⁸⁵ sinh năm Thủy Thân (1872) gần Chabdo ở Kham. Ngài được Khyentse Wangpo và những Lạt ma khác xác nhận là tülku của Dzogchen Rinpoche đệ tứ và được tôn phong tại Tu viện Dzogchen năm 1875.

Rinpoche nhận những giáo lý và các trao truyền bí mật từ Paltrül Rinpoche, Khyentse Wangpo, Kongtrül Lodrö Thaye, Khenpo Pema Dorje và nhiều Đạo sư khác.

Với sự hỗ trợ của Gyakong Khenpo, Zhenpen Chökyi Nangwa, và những đại học giả khác, ngài đã biến Shrisimha, Học viện Kinh điển của Tu viện Dzogchen, thành một trong những tổ chức nổi tiếng của việc nghiên cứu. Gyakong Khenpo là hóa thân của Gyalse Zhenphen Thaye và tác giả của những chú giải về “mười ba sách giáo khoa yên áo chính yếu.”

Ngài dâng hiến đời mình cho việc phát triển tu viện của ngài và vô số những tu viện phụ, du hành và giảng dạy không ngừng nghỉ. Hoạt động tích cực của ngài tràn đầy những điều huyền diệu và thấu thị. Nhờ năng lực tiên tri của ngài, ngài xác nhận hầu hết các tülku quan trọng của phái Nyingma ở miền Đông Tây Tạng, là những vị sinh trong ba thập niên sau cùng của đời ngài. Những người đã biết ngài đều tin rằng ngài là một vị Phật bằng xương bằng thịt.

Trong phần sau của đời ngài, Rinpoche sống với khoảng hai mươi hay ba mươi tülku trẻ. Như một người cha, ngài giáo dục họ và tự tay nuôi dưỡng và chăm sóc việc ăn mặc của họ - là một việc hoàn toàn khác thường đối với một Lạt ma cao cấp. Về sau, những tülku trẻ này trở thành những người phụng sự vĩ đại cho các tu viện và nhiều người.

Một hôm, ngài cho người đi mời Nera Geshe của Dege và yêu cầu vị này đi vào rừng và xem có đủ gỗ để xây một tu viện hay không. Nera Geshe vào rừng bởi Rinpoche đã yêu cầu, nhưng ông chỉ nhìn quanh, nghĩ rằng tìm kiếm gỗ chẳng ích lợi gì bởi ông ta thấy chẳng có lý do gì để xây một tu viện. Nhưng ông đã báo cáo

cho Rinpoche là trong rừng có đủ gỗ để xây tu viện. Sau đó một thời gian ngắn, ở tuổi sáu mươi tư (1935), thành linh Rinpoche qua đời. Năm sau, toàn bộ Tu viện Dzogchen bị thiêu rụi trong một trận hỏa hoạn khổng lồ. Khi đó Nera Geshe mới hiểu tại sao Rinpoche phá ông vào rừng, và ông đã hiến dâng phần còn lại của đời mình để xây dựng lại tu viện.

Tülku của ngài, Dzogchen Rinpoche đệ lục, Jitral Changchup Dorje (1935-1958/1959), mất khi còn trẻ trong cuộc biến động chính trị của Tây Tạng. Dzogchen Rinpoche đệ thất Jigme Losal Wangpo (sinh năm 1964) sống trong Tu viện Dzogchen mới của ngài ở hải ngoại tại miền Nam Ấn Độ.



GEKONG KHENPO KÜNZANG PALDEN
1872-1943²⁸⁶

KHENPO Kunzang Palden²⁸⁷ sinh tại Thung lũng Dzachukha ở Kham vào năm Thủy Thân thuộc Rabjung thứ mười lăm (1872). Ngài cũng được gọi là Thupten Künzang Trakpa và Gekong Khenpo Künpal.

Từ thời thơ ấu ngài đã nhận những giáo lý của Kinh điển lẫn Mật điển và của dòng Nyingthig, đặc biệt là từ Paltrül Rinpoche, người đã chăm sóc ngài như đứa con ruột. Khenpo sống gần Paltrül cho tới khi Paltrül Rinpoche mất. Khenpo thường đọc Kinh điển lớn tiếng trong khi Paltrül lắng nghe. Khenpo được Khenpo Yönten Gyatso (Yon-ga) của Tu viện Dzogchen cho thọ giới xuất gia và trở thành một trong những nhà truyền bá vĩ đại nhất của giới luật tu viện. Ngài nghiên cứu hầu hết các bản văn uyên áo với Önpö Tendzin Norbu, cháu của Gyalse Zhenphen Thaye, và cũng học với Ju Mipham Namgyal. Ngài trở thành một trong những học giả vĩ đại.

Ngài nhận nhiều sự trao truyền, đặc biệt là *Longchen Nyingthig* từ Khyentse Wangpo, Dzogchen Rinpoche đệ ngũ, Dodrupchen đệ tam, và Dechen Dorje. Bằng cách đó, ngài trở thành một trong những vị hộ trì dòng truyền thừa vĩ đại của dòng Longchen Nyingthig. Ngài cũng nhận những giáo lý và trao truyền từ Adzom Drukpa, Kongtrül Yönten Gyatso, và Kathok Situ Chökyi Gyatso. Tại Thung lũng Ser, từ Düdjom Lingpa (1835-1903) ngài nhận những trao truyền các giáo lý terma mới do Düdjom Lingpa khám phá.

Ngài đã lập Tu viện Gekong ở Dzachukha làm trụ xứ chính của ngài. Ngài là vị Thầy đầu tiên giảng dạy tại Học viện Kinh điển mới của Tu viện Kathok, cùng với Khenpo Ngawang Palzang là người trợ giảng của ngài.

Năm 1937, cả hai vị Dodrupchen đệ tứ tới Dzachukha để nhận những trao truyền giáo lý Nyingthig từ Khenpo. Bởi thị lực của ngài trở nên kém sút, với rất nhiều gian khổ, ngài đã ban những trao truyền *Nyingthig Yabzhi* và *Longchen Nyingthig* cho hai vị Dodrupchen. Biểu lộ niềm vui của ngài, ngài nói: “Những trao

truyền Nyingthig của ta thì độc nhất vô nhị về tính chất xác thực và chặt chẽ của chúng. Bây giờ ta đã có thể giao phó di sản của cha cho các con!”

Ngài sáng tác nhiều tác phẩm quan trọng, trong đó có những bình giảng về *Ngeshe Dronme*, *Bodhicharyavatara* (Nhập Bồ Tát Hạnh), và *Những Câu chuyện về Luật*. Năm bảy mươi hai tuổi, vào năm Thủy Mùi (1943), với nhiều dấu hiệu kỳ diệu, ngài thị tịch và để lại nhiều xá lợi như đối tượng của lòng sùng mộ cho các đệ tử.



YUKHOK CHATRALWA CHÖYING RANGTROL 1872 – 1952

CHATRALWA Chöying Rangtröl²⁸⁸ là Vimalamitra đích thực trong thân tướng con người. Ngài sinh năm Thủy Thân thuộc Rabjung thứ mười lăm (1872) trong Thung lũng Yukhok. Thân phụ ngài là Khyishül Tratse, và thân mẫu là Adzi Zawalo.

Tên ngài là Chöying Rangtröl (sự Giải thoát Tự nhiên trong Pháp giới Tối thượng) và ngài được gọi là Yukhok Chatralwa, Ấn sĩ ở Thung lũng Yukhok. Ngài được coi là một tülku (tái sinh) của Dola Jigme Kalzang.

Năm mười một tuổi, ngài được nhận vào Tu viện Lhatse thuộc dòng Palyül trong Thung lũng Ser Hạ. Nhờ sự thông tuệ thiên phú, việc học tập của ngài tiến bộ nhanh chóng. Ngài nhận nhiều sự trao truyền từ Lhatse Kyabgön.

Hôm hôm, khi đang du hành trên một con đường nguy hiểm trong Thung lũng Do Hạ để thu thập lương thực cho việc học tập và thiền định sau này, ngài bị một con báo mẹ và hai con của nó tấn công và chỉ nhờ năng lực của lời cầu nguyện của ngài mà ngài sống sót không bị chúng ăn ngấu nghiến. Trong một thời gian dài sau đó ngài có những ác mộng về những con báo. Một đêm trong một giấc mộng một người đàn bà mang những con báo lại cho ngài và nói: “Những con báo này là những xuất hiện của ta, nhưng người đã không nhận ra điều đó.” Sau đó những con báo tan biến vào người đàn bà, và bà cũng tan biến vào một chữ và biến mất. Sau này Kyabgön bảo ngài: “Kinh nghiệm của ông về những con báo là sự giữ sạch [sLong Tshad] những ý niệm và cảm xúc ẩn dấu của ông, nhưng nó kéo dài cho tới bây giờ để ông nhận ra nó. Bây giờ ông đã có thể chiến thắng chúng.” Chatralwa đọc tiểu sử của Milarepa và trong năm ngày ngài kinh nghiệm không có những điểm quy chiếu trong tâm ngài, và từ đó tâm ngài ngơi nghỉ trong sự thanh thản.

Có lần Thầy Lhatse Kyabgön của ngài bị bệnh nặng, và ngài mời một Đạo sư terma đầy năng lực là Rolwe Dorje mà đại chúng gọi là Chagmo Tülku. Nhờ những gia hộ của Chagmo Tülku, vị Thầy của ngài đã khỏi bệnh.

Chatralwa nhận ra rằng Chagmo Tülku sở hữu những giáo lý Đại Viên mãn độc nhất vô nhị. Ngài khẩn cầu Chagmo Tülku ban giáo huấn cho ngài. Thay vào đó, Chagmo Tülku khuyên Chatralwa đi tới vị Thầy của riêng mình là Dodrupchen để tam để thỉnh cầu giáo huấn. Nhưng Lhatse Kyabgön không cho phép Chatralwa đi. Cuối cùng Chagmo Tülku ban cho ngài những giáo huấn về Đại Viên mãn, kể cả những giáo lý về *Yeshe Lama*, nói rằng: “Đây là tinh túy những giáo huấn của Dodrupchen.” Với sự tinh tấn lớn lao, Chatralwa đã thiền định về những gì ngài được dạy. Sau một tuần, ngài cảm nhận nhiều kinh nghiệm. Khí nghiệp (hay năng lực) do sự bám chấp chủ thể-đối tượng tan biến vào Pháp giới tối thượng, và ngài an trụ trong sự vắng bật của các tư tưởng. Đó không phải là một sự vô thức hay trạng thái trung tính của tâm. Giống như ánh sáng của một ngọn đèn trong một cái bình, chư Phật và các cõi tịnh độ thường trụ cũng như những âm thanh tối thượng hiện diện tự nhiên như sự chói lọi của giác tánh nội tại (chân tánh của tâm), trí tuệ nguyên sơ.

Nhiều năm sau này, sau khi Lhatse Kyabgön mất, Chatralwa đi thăm Düdjom Lingpa (1835-1903) và nhận *Nangjang* và những giáo lý khác trong nhiều tháng. Theo tiên tri của Düdjom Lingpa, ngài đi thăm Adzom Drukpa (1842-1924), vị Thầy định mệnh của ngài, và nhận những giáo lý bắt đầu từ ngöndro cho tới thiền định Trekchö của sự thuần tịnh nguyên thủy và thiền định Thögal của sự quang minh chói lọi, là những giáo lý được Khyentse Wangpo phó chúc cho Adzom Drukpa. Ngài cũng được ban các trao truyền của *Nyingthig Yabzhi*, *Longchen Nyingthig*, *Chetsün Nyingthig*, *Gongpa Zangthal*, và nhiều giáo lý khác.

Phù hợp với tiên tri của Adzom Drukpa, ngài tới Thung lũng Ser Hạ để truyền bá các giáo lý. Trên đỉnh của một ngọn núi cao, dốc, giống như ốc xà cừ, ngài xây dựng ẩn thất của ngài, là nơi được gọi là Yage Gar, Trại Tuyết hảo. Nó cách làng Tsi vài dặm, nơi sinh của Dodrupchen Rinpoche đệ tử. Chatralwa ở đó trong phần còn lại của đời ngài, chủ yếu giảng dạy thiền định Đại Viên mãn.

Sau một thời gian, Tertön Sögyal (1856-1926) từ Tu viện Dodrupchen di chuyển tới Thung lũng Ser Thượng, và Chatralwa trải qua một thời gian dài với ngài. Tertön Sögyal dạy ngài *Dzökyi Demik*, một bình giảng về *Guhyagarbha-tantra* của Dodrupchen đệ tam vào ban ngày và Ösal Nyingpo, một bình giảng về *Guhyagarbha-tantra* của Mipham Namgyal vào ban đêm. Ngài cũng dạy Chatralwa nhiều bình giảng khác về *Guhyagarbha*, và những giáo huấn về Đại Viên mãn.

Mỗi khi Tertön Sögyal trở về từ những cuộc viếng thăm Dodrupchen đệ tam, tertön trao truyền những giáo lý quan trọng mà ngài nhận được hay những sự thảo luận ngài có với Dodrupchen cho Chatralwa. Khi Chatralwa thuật lại cho chúng tôi điều này, tôi nhớ lại lời ngài: “A-we! Ta không quên chúng. Làm sao ta có thể quên những giáo lý vàng như thế? Ta không phải là kẻ điên.” Lòng sùng mộ của ngài đối với Dodrupchen thật to lớn, nhưng ngài không bao giờ có cơ hội gặp Dodrupchen.”

Năm tôi mười hai tuổi (1951), tôi tới gặp Chatralwa cùng với Thầy Kyala Khenpo của tôi và vài người khác. Tại ẩn thất của ngài có khoảng hai trăm tu sĩ. Phần lớn họ sống trong những túp lều và hang động nhỏ xíu có một chiếc giường vừa làm ghế ngồi, trên đó họ có thể ngủ, ngồi, thiền định, và nghiên cứu. Cạnh giường có chiếc lò nhỏ dùng để nấu trà trong khi ngồi trên giường. Cạnh chiếc gối có một bàn thờ nhỏ với vài quyển sách. Nhiều người hầu như không thể đứng dậy trong phòng nhỏ của họ. Nhiều đệ tử đang thực hành thiền định Đại Viên mãn, và đích thân

Chatralwa hướng dẫn họ. Nhưng đa số các đệ tử đang thực hành các bản văn Kinh điển và Mật điển dưới sự hướng dẫn của những đệ tử thâm niên của ngài.

Lần đầu tiên tôi nhìn thấy Chatralwa, ấn tượng mạnh mẽ nhất về ngài mà tôi có là vẻ cổ xưa, không có dấu vết thời gian và tuổi tác của ngài. Một tư tưởng xuất hiện trong tôi: “Ồ! Rigdzin Jigme Lingpa hẳn cũng như thế này.” Ngài đang ngồi trên ghế được bọc vải. Ngài có mái tóc xám, thưa, mọc dài và được bện lại chút ít. Tôi nhớ lại câu nói của ngài: “Thầy Adzom Drukpa của ta nói với ta rằng ta nên sống cuộc đời của một hành giả Mật thừa, và ngài đã tiên đoán rằng ta sẽ trở thành một tertön. Nhưng ta không muốn lập gia đình, bởi điều đó có thể khiến ta phải sống một cuộc đời tranh đấu, mà cũng không muốn khám phá bất kỳ giáo lý terma mới nào, bởi đã có quá nhiều giáo lý terma đích thực quý như vàng có thể dùng được. Vì thế, như một tượng trưng cho việc tuân thủ lời dạy của Thầy ta, ta giữ mái tóc dài này như y phục hành giả Mật thừa.” Mặc dù ngài không bao giờ gặp Dodrupchen đệ tam, một nửa những giáo lý của ngài là những trích dẫn từ những tác phẩm của Dodrupchen mà ngài đã nhận qua Chagmo Tülku và Tertön Sögyal.

Chatralwa có một ngôi nhà khá lớn, tiện nghi, với rất nhiều ánh nắng, tràn ngập các pháp khí và sách tôn giáo. Một hôm một Lạt ma nổi tiếng tên là Rinchen Dargye tới thăm ngài. Sau khi đi vào phòng của Chatralwa, Lạt ma cứ nhìn quanh thay vì ngồi xuống. Chatralwa hỏi ông ta bằng giọng gay gắt: “A-we! Ông mất cái gì thế?” Lạt ma trả lời: “Tôi nghe nói ngài là Chatralwa, một ẩn sĩ. Nhưng trên thực tế thì ngài đã thâm nhập đủ để được gọi là một người giàu có.” Chatralwa trả lời: “*Chatralwa* có nghĩa là một người đã giữ sạch những tham luyến cảm xúc đối với vật chất thế tục hay với cuộc đời. Nó không có nghĩa là nghèo khổ và khao khát vật chất như nhiều người làm.”

Nếu quý vị cúng dường ngài một tặng phẩm, hầu như chắc chắn là ngài sẽ biểu lộ cơn thịnh nộ, và thậm chí ngài có thể ném quý vị ra ngoài. Nhưng nếu quý vị sửa soạn một cái đĩa tuyệt đẹp và đem nó tới cho ngài, ngài luôn luôn thưởng thức nó với câu nói nổi tiếng: “A-we! Nó đáng giá hàng trăm con ngựa và hàng ngàn con bò [mDzo].”

Trong những năm đầu của đời ngài, ngài dạy những bản văn Kinh điển và Mật điển uyên áo cho các đệ tử. Nhưng những năm về sau ngài không dạy bản văn nào nữa. Ngài chỉ ban những lời giảng để làm sáng tỏ những vấn đề khác nhau mà các đệ tử đưa lại cho ngài và đặc biệt là những giáo huấn về thiền định Đại Viên mãn.

Lối giảng dạy thiền định Đại Viên mãn của ngài được gọi là Nyamtri, những giáo huấn phù hợp với kinh nghiệm của hành giả. Ngài sẽ chỉ dẫn riêng từng đệ tử về cách bắt đầu thiền định. Sau đó, ngài ban những giáo lý hay những giảng nghĩa làm sáng tỏ chỉ phù hợp với những kinh nghiệm, vấn đề, hay sự tiến bộ mà các đệ tử đang có. Vì thế ngài ban những gia hộ, bí quyết, và những hỗ trợ, nhưng ngài để cho các đệ tử tự mình thức tỉnh, khai mở, hay tự nhận ra bản tâm của họ.

Hầu hết các đệ tử của ngài sống trong cảnh đạm bạc, nhưng họ vui vẻ, hài lòng, an tĩnh, và bi mẫn. Nếu quý vị chứng kiến niềm vui trên khuôn mặt, sự yên bình trong giọng nói, vẻ điềm tĩnh trong những hoạt động, và thiện tâm cũng như sự ích lợi cho người khác của họ, quý vị sẽ có cảm tưởng rằng cái được gọi là sự thịnh vượng của cải vật chất không liên quan gì tới niềm vui chân thật của cuộc đời.

Khoảng năm 1940, Chatralwa bị bệnh ho đàm trầm trọng. Không báo trước, Dodrupchen Thupten Thrinle Palzang tới, và sau khoảng một giờ, Chatralwa bắt

đầu ăn và sau đó hồi phục, không còn những triệu chứng của căn bệnh hay cần phải dùng thuốc nữa. Chatralwa nài nỉ được rót trà cho Rinpoche và nói: “Tôi buồn vì là một đệ tử cũ của Dodrupchen, vì thế tôi phải phụng sự ngài.” Chatralwa không bao giờ được chính thức thừa nhận hay tôn phong là tulku, nhưng ngài được coi là tulku của Jigme Kalzang. Những lời ngài nói về việc ngài là một đệ tử cũ của Dodrupchen được coi là một thừa nhận ngài là hóa thân của Jigme Kalzang.

Trong những lần gặp gỡ sau này, Chatralwa ban tinh túy của tất cả giáo lý và trao truyền của ngài cho Dodrupchen Rinpoche, như thể rót nước từ cái bình này sang bình khác.

Năm tám mươi một tuổi, sức khỏe của Chatralwa suy sụp, và ngài bảo các đệ tử mời Dodrupchen Rinpoche đến, khi đó vị Thầy này đang ở Tu viện Dzogchen. Ngài nói rằng không cần cử hành buổi lễ nào cho tới khi Dodrupchen tới, và khi Dodrupchen tới, họ nên để vị Thầy này làm bất kỳ những gì ngài thích. Như thế, vào ngày hai mươi hai tháng giêng năm Thủy Thìn (1952), Chatralwa Chöying Rangtröl thị tịch vào Pháp giới tối thượng. Vài ngày sau khi ngài mất, Dodrupchen từ Tu viện Dzogchen tới và cử hành tất cả những buổi lễ truyền thống. Nhiều đệ tử của Chatralwa trở về ẩn thất hay tu viện của họ, và một số tới Tu viện Dodrupchen. Ẩn thất Yage Gar hầu như bị giải tán. Tất cả những ngày trọng đại đã trôi qua chỉ trong thời gian ít tháng. Để đánh dấu sự chứng ngộ của ngài, Chatralwa đã viết:

Không thể tách lìa bản tánh của Pháp vương xứ Oddiyāna [Guru Rinpoche],
Ôi cha ơi, Lạt ma thành tựu, xin an trụ trên đỉnh đầu con.
Các đối tượng có tính chất hiện tượng xuất hiện như năng lực [của trí tuệ],
thuần tịnh xa rời những ô nhiễm đột ngột, và,
Bản tánh trùm khắp của tâm là sự hợp nhất của sự thuần tịnh nguyên thủy và
sự viên mãn tự nhiên.
Với những hồi ức như thế, mặc dù không có vẻ đẹp của thi ca,
Ta thích hát bài ca chứng ngộ về nền tảng, là sự giải thoát từ lúc ban đầu.
Nhờ chứng ngộ giác tánh nội tại sâu xa, là sự khoáng đạt, và vô ngã,
Những xuất hiện bên ngoài được giải thoát như sự tự do không có điểm quy
chiếu.
Sau khi tịnh hóa giác tánh nội tại và những đối tượng xuất hiện như sự hợp
nhất trong nhất thể tánh,
Việc hành giả đạt được thành tựu trong nền tảng tự do tự nguyên thủy sẽ được
bảo đảm.
Khi đã vượt lên mọi hy vọng và sợ hãi phân biệt của “là” và “không là,”
Ngủ yên thanh thản, không bận tâm tới mọi hoạt động đạo đức, thì thật hỉ lạc!
Những toan tính về các con đường và giai đoạn, và những phân biệt về những
cái thấy và thiền định –
Những vật che phủ như vỏ trứng của tâm hoài nghi bị vỡ nát.
Phẩm tính phi thường của con đường là không dụng công và thành tựu tự
nhiên.
Giác tánh nội tại không bị tạo tác của bản tánh là trí tuệ nguyên sơ thành tựu
tự nhiên.
Tính bình đẳng của sinh tử và niết bàn trong sự thuần tịnh của quả của chúng
là sự thoát khỏi những phân biệt.

Như thế ta đã chứng ngộ bản tánh của Phật nguyên thủy tại nền tảng, và
Giờ đây không cần phải nỗ lực để đạt được Phật quả.
Xin thiên định về Đại Viên mãn. Đó là những đức hạnh phi thường để đạt tới.
Tại núi Sangdzong, gã hành khất tên là Chöying Rangtröl
Đã biểu lộ tự nhiên bài ca hỉ lạc này.



KATHOK KHENPO NGAWANG PALZANG
1879 - 1941

KHENPO Ngawang Palzang²⁸⁹ ở Tu viện Kathok là một trong những nhà biên soạn, Đạo sư, và người truyền bá dòng *Longchen Nyingthig* vĩ đại nhất trong thế kỷ này. Ngài được coi như một tulku (tái sinh) của Vimalamitra, và sẽ không cường điệu khi gọi ngài là Longchen Rabjam thứ hai.

Ngài thường được biết với danh hiệu Khenpo Ngachung (Ngak Con), và trong nhiều tác phẩm ngài tự ký là Ösal Rinchen Nyingpo Pema Ledreltsal hay Pema Ledreltsal.

Ở đây tôi xin đưa ra một bản tóm tắt tự thuật của Khenpo, *Ngotsar Gyume Rölgar* (Một Trò Nô đùa Kỳ diệu đáng Kinh ngạc). Nếu các bạn thích thú khi đọc tiểu sử của một Lạt ma về những thành tựu học thuật và tâm linh thì các bạn nên chọn bản tự thuật này. Trong một văn phong đẹp và cổ điển nhất thật hiếm thấy, bản tiểu sử này giới thiệu một cuộc đời tráng lệ.

Khenpo sinh ngày mồng mười tháng mười năm Thổ Mão thuộc Rabjung thứ mười lăm (1879) giữa những dấu hiệu kỳ diệu của ánh sáng cầu vồng và âm nhạc từ trên không. Cha ngài là Namgyal của nhóm bộ lạc Nyoshül, và mẹ ngài là Pematso thuộc nhóm bộ lạc Juwa.

Cả ngày lẫn đêm của ngài tràn ngập ánh sáng, những chứng nghiệm, linh kiến, âm thanh lạ lùng, và những giao tiếp với các bậc linh thánh. Khi được ba ngày tuổi, ngài tụng đọc thần chú Vajrakīla khi ngồi trong tư thế thiền định. Suốt trong mùa đông thứ nhất, trong thời tiết băng giá, em bé ngủ với mẹ. Nhưng bà mẹ không thể ngủ với ngài vì ngài phát ra quá nhiều nhiệt qua năng lực tâm linh. Bà mẹ nói: “Con là ai, là con của ma quỷ à?” Ngài hát:

Con đến từ hướng Latrang phía đông,
Con tự kiểm soát năng lực và nhiệt.

Con từng thành tựu pháp Guhyasamaja.
Nếu mẹ nhận ra con, con là Alak Rigdra.

Trước sự việc như thế bà mẹ nói: “Ai mà biết được? Hãy im lặng.” Cha mẹ và thân quyến của ngài lo lắng về đứa con khác thường của họ và cố giữ bí mật việc ngài hiển lộ những điều thần diệu.

Năm lên hai tuổi, cha ngài đưa ngài tới gặp ngài Nyoshül Lungtok tại Ấn thất Gyaduk. Nhìn thấy ngài, Lungtok biểu lộ niềm vui cực độ và ban sự gia hộ cùng quà tặng cho ngài.

Khi ngài lên năm, gia đình ngài vô cùng khó khăn do một trận lụt, và một hôm ngài uốn một nhánh cây thành hình dáng một phurbu (lưỡi dao linh thiêng), và nói:

Con, như Vimalamitra ở Ấn Độ,
Đã đảo ngược dòng Sông Hằng.
Xá gì con lạch trong hẻm núi.
Mẹ ơi, nhìn xem điều tuyệt vời này !

Sau đó, chỉ cây phurbu vào con sông, ngài tụng thần chú Vajrakīla, và con sông đổi dòng chảy như thể bị một trận bão xô đẩy.

Năm lên bảy, ngài được người chú dạy đọc những bài nguyện. Khi chú dạy một chữ thì ngài đọc chữ kế tiếp thay vì lặp lại theo ông. Người chú trở nên khó chịu và nói: “Tại sao cháu cứ nhào lên trước thế ? Cháu không nhận diện được các chữ.” Khi đó ngài học chậm lại và mất khoảng hai mươi ngày để học trang đầu của bài nguyện, và điều này làm người chú hài lòng. Vào một buổi tối, trong khi thiu thiu ngủ, ngài đọc toàn bộ *Zangpo Chöpa*, và chú của ngài nhận ra rằng ông đang đối xử với một người phi thường. Chú ngài đem đến cho ngài một số bản văn mới, và Khenpo đọc tất cả không chút khó khăn. Chú ngài thôi đưa các bài đọc cho ngài.

Từ năm lên tám, ngài bắt đầu nhận những giáo lý và quán đảnh từ nhiều vị thầy. Năm mười lăm tuổi, Khenchen Gyaltsen Özer cho ngài thọ giới Sa di, và Nyoshül Lungtok dạy ngài về tầm quan trọng của việc trì giữ các giới nguyện.

Cùng với Nyoshül Lungtok, ngài đi tới ẩn thất tên là Pema Ritho. Ở đó, từ Nyoshül Lungtok ngài nhận những giáo huấn chi tiết về thực hành ngöndro và hoàn tất những tích tập ngöndro. Trong thực hành mạn đà la thuộc ngöndro, ngài thấy Longchen Rabjam trong một giấc mộng. Đức Longchenpa đặt một trái cầu pha lê lên đầu ngài và nói:

Ah ! Bản tánh của tâm là tâm giác ngộ. Ah !
Ah ! tánh Không vĩ đại là phạm vi của Samantabhadra
(Phổ Hiền). Ah !
Ah ! Giác Tánh nội tại mở trống là Dharmakaya (Pháp Thân). Ah !
Ah ! Từ năm ánh sáng chói lợi phát sinh mọi sự. Ah !
Ah ! Bản tánh của Giác Tánh nội tại siêu vượt cái thấy
và thiền định. Ah !
Ah ! Giờ đây cầu mong chúng được an lập trong tim con. Ah !

Bởi sức mạnh của lòng sùng mộ, Khenpo ngắt đi một lát. Từ pho tượng của Longchen Rabjam trên bàn thờ của ngài hoá ra xá lợi. Nyoshül Lungtok nói với những người khác rằng Khenpo có thể là tái sinh của Vimalamitra trong thế kỷ này, vì Vimalamitra đã hứa gởi một hóa thân chính tới Tây Tạng trong mỗi thế kỷ để truyền bá giáo lý Nyingthig.

Trước pháp guru yoga của thực hành ngöndro, ngài nhận quán đảnh của giáo khoá *Longchen Nyingthig* gồm hai pho sách từ Lạt ma Atop, một trong những đệ tử chính của Nyoshül Lungtok. Nyoshül Lungtok chỉ ban một ít lễ quán đảnh trong suốt cuộc đời giống như vị Thầy Paltrül của ngài. Lungtok ban cho Khenpo những giáo huấn về *Longchen Nyingthig* nói chung và đặc biệt là pháp guru yoga.

Khenpo trì tụng thần chú siddhi (thành tựu) ba mươi triệu lần và thực hiện một trăm ngàn lay dài cùng những hành vi tôn kính. Từ khi Khenpo bắt đầu nhận các giáo lý từ Nyoshül Lungtok, ngài không bao giờ nghĩ tưởng dù chỉ trong một giây rằng bậc thầy của ngài là một chúng sinh bình thường, mà luôn luôn nhìn Thầy như một vị Phật toàn giác. Ngài cũng không thể nhớ được có bao giờ nói năng không đúng đắn với các bạn Pháp (Pháp lữ) của ngài.

Suốt trong thời gian tu tập ngöndro, ngài duy trì kinh nghiệm rằng tâm ngài tan hòa vào một trạng thái vô niệm và sau đó mọi sự xuất hiện khách quan đều tan biến. Vị thầy của ngài làm giảm bớt vẻ quan trọng của những kinh nghiệm đó và nói: “Đó là nền tảng phổ quát,” một trạng thái trung tính, nhưng không phải là bản tánh giác ngộ.²⁹⁰

Sau thực hành guru yoga, Lungtok ban những giáo lý chi tiết về tantra bao gồm ba cội gốc và nhiều bản văn khác. Khenpo thực hiện một cuộc nhập thất trì tụng nghiêm ngặt trong bốn mươi chín ngày về *Rigdzin Düpa*. Ngài đạt được sự quang minh to lớn trong giai đoạn phát triển, trì tụng thần chú siddhi mười triệu lần và thần chú *Rigdzin Chitril* một trăm triệu lần. Sau đó ngài thực hiện một cuộc nhập thất một tháng về *Yumka Dechen Gyalmo* và thực hành ngày lẫn đêm. Ngài có thể nghe năng lực âm thanh của thần chú mà không cần nỗ lực. Ngài có một chứng ngộ phi thường rằng những thị kiến về các hình tướng linh thánh hay bình phàm chỉ đơn thuần là những sự xuất hiện và định danh do tâm thức tạo tác.

Năm hai mươi tuổi, bởi được Lungtok tận tình khuyên bảo, Khenpo thọ cụ túc giới từ ngài Atop. Về sau, ngài trì giữ mỗi một trong 253 giới của một nhà sư và không giữ ngoại vật nào cho riêng mình. Khi phải giữ các ngoại vật để phụng sự Giáo Pháp hay cho người khác, ngài chỉ giữ chúng sau khi trì tụng tütren (Dus Dran), một cách thức để tự nhắc nhở về “chánh niệm về mục đích”, do ngài Panchen Lobzang Chögyen biên soạn.

Vị thầy của ngài ban cho ngài các giáo lý chi tiết về cuộc đời và sự trường thọ. Sau đó Khenpo thực hiện một cuộc nhập thất một trăm ngày về thực hành trường thọ của *Longchen Nyingthig*. Sau nhiều ngày trì tụng, ngài thấy ánh sáng phát ra từ những viên thuốc trường thọ trên bàn thờ, và sau đó chúng tan thành ánh sáng. Do chú tâm tu tập về năng lực (khí), ngài đã chứng nghiệm các thành tựu về sự thâm nhập, an trụ, và toàn thiện của những năng lực của ngài trong kinh mạch trung ương. Bằng pháp yoga nội nhiệt, ngài chứng nghiệm đại lạc và nhiệt trong thân và sự hợp nhất của lạc và tánh Không trong tâm ngài. Sự tiếp xúc với cái lạnh hoặc nóng bên ngoài khiến ngài phát sinh nhiệt và lạc. Nhờ tu tập về tinh chất vi tế, chẳng bao lâu tâm và các niệm tưởng của ngài đã ngừng dứt. Ngài an trụ trong một

trạng thái vô niệm sâu dày, như đang ngủ, nhưng trước tiên với sự khoáng đạt rồi đó tâm thức đó cũng tan hòa trong trạng thái hợp nhất của tánh Không và quang minh. Ngài có thể an trụ trong trạng thái như thế trong suốt một khoá thiền định.

Khi Khenpo hai mươi một tuổi, mỗi ngày Nyoshül Lungtok ban cho ngài ít dòng giáo lý Nyingthig thâm sâu. Sau mỗi giáo lý, Khenpo thiền định về ý nghĩa của giáo huấn trong nhiều ngày, và sau đó là các cuộc thảo luận và minh giải.

Thầy Lungtok giảng rằng ngài đã nhận sự truyền dạy Nyingthig từ Dzogchen Rinpoche đệ tứ xuất phát từ Jigme Lingpa qua dòng truyền thừa của Dodrupchen. Ngài cũng nhận sự truyền dạy từ Paltrül Rinpoche lẫn Khyentse Wangpo đến từ Jigme Lingpa qua dòng truyền thừa của Gyalwe Nyuku.

Trong những tu tập này, Khenpo phát triển một sự xác tín không thể nghi ngờ rằng điều mà ngài đã chứng nghiệm suốt trong các tu tập ngöndro của ngài – đó là kinh nghiệm về trạng thái vô niệm, sau kinh nghiệm đó mọi sự xuất hiện khách quan đã tan biến - thì không đơn thuần là sự vắng mặt của các tư tưởng mà là sự hợp nhất trần trụi của giác tánh nội tại và tánh Không.

Ngài trình bày xác quyết của mình cho vị thầy. Vị thầy cười và nói: “Trong thời gian các tu tập tâm thức chuẩn bị [Blo sByong] của thực hành ngöndro, ông đã nói về một sự thiền định [về trạng thái vô niệm] và sự tan biến của các sự xuất hiện khách quan. Đó là cái nó là. Có hai loại tư tưởng, các tư tưởng chủ quan và các tư tưởng khách quan. Trong thiền định của các bậc chứng ngộ, trước tiên bám nắm chủ quan của họ tan biến. Vào lúc ấy, khi tư tưởng khách quan chưa bị tan biến, sẽ là những tư tưởng về các sự xuất hiện (các hình tướng). Sau đó những gì các tư tưởng đã bám níu một cách khách quan sẽ tan biến, và rồi ngay cả những sự xuất hiện đơn thuần cũng sẽ không có mặt trước tâm thiền định.”

Khenpo là một người tài ba nhất, đã có kinh nghiệm về chân tánh trong các tu tập thiền định lúc ban đầu của ngài. Tuy nhiên, vị thầy của ngài không nói với ngài rằng đây là một chứng ngộ quan trọng. Nếu vị thầy nói điều này quá sớm, trong tâm Khenpo có thể phát sinh một sự bám níu ý niệm vi tế, một sự dính mắc vào cái được gọi là “sự chứng ngộ quan trọng,” và thay vì Khenpo được khuyến khích bởi việc đạt được chứng ngộ vững chắc, ngài có thể bị xao lãng khỏi hành trình tu tập. Đó chính là lý do tại sao Paltrül Rinpoche nói: “Đừng vội gọi nó là Pháp Thân!”

Sau đó Nyoshül Lungtok ban một trong những quán đánh hiềm hoi nhất của ngài, một Yeshe La-me Tsalwang, lễ quán đánh năng lực giác tánh nội tại (hay sự nhập môn bản tánh của tâm) như được ban cho trong *Yeshe Lama*. Tiếp theo là các giáo lý về giáo huấn thâm sâu Đại Viên mãn, bao gồm *Chöying Rinpoche Dzo*.

Kể đó vị thầy của ngài bảo Khenpo rằng giờ đây ngài nên đến Tu viện Dzogchen để nghiên cứu các bản văn uyên áo. Ngài nghe nói rằng Mipham Namgyal cũng đang đến dạy tại tu viện. Khenpo không muốn đi nhưng phải tuân lời thầy. Với một món quà gồm mười ba cái bánh đường nâu và một khăn choàng dài, vị thầy tạm biệt đệ tử của mình bằng những lời cầu nguyện rồi nói thêm: “Ta đang thôi thúc con, trao quyền cho con, và chứng nhận con là người hộ trì bậc thứ mười ba, trạng thái của Vajradhara (Kim Cương Trì).” Với trái tim nặng trĩu, Khenpo cầu nguyện và cuối cùng từ giã vị thầy.

Cuối năm hai mươi hai tuổi, Khenpo tới Tu viện Dzogchen. Cùng ngài Minyak Lama Rigdzin Dorje và những người khác, ngài nghiên cứu *Madhyamakālamkāra*

của Shantarakshita, *Tsema Rikter* của Sakya Pandita, *Don Namnge*, *Kagye Namshe*, và *Ösal Nyingpo* về *Guhyagarbha* của Mipham.

Với Khenpo Losal ngài nghiên cứu *Domtik Paksam Nye* của Dharmashrī, *Mahayana-sutralamkara* (Đại thừa Trang nghiêm Kinh luận), *Madhayanta-vibhanga*, và *Dharmadharmatavibhanga* với các bình giảng của Rongtön, *Uttaratantra* (Đại Thừa Tối Thượng Mật điển) với bình giảng của Dölpo, *Guhyagarbha* với các bình giảng của Longchen Rabjam, Rongzom, và Yungtön, *Thekchen Tsüljuk* và *Nangwa Lhadrup* của Rongzom, *Yönten Dzö* với các bình giảng của Dodrupchen và Tentar Lharampa, và *Semnyi Ngalso* và *Gyuma Ngalso*.

Với Khenpo Sönam Chöphel ngài nghiên cứu *Abhisamayālamkāra* (Hiện Quán Trang nghiêm) với các bình giảng của Je Tsongkhapa và Paltrül, *Bodhicharyāvātāra* (Nhập Bồ Tát Hạnh) với các bình giảng của Ngülchu Thogme và Künzang Sönam, và *Norbu Ketara* của Mipham, *Prajñānāma-mūla-madhyamaka*, *Chatuhshataka-shāstra*, *Dültik Rinchen Trengwa*, *Dülwa Tsofik*, *Longchen Nyingtig Tsalung*, *Sangdak Gonggyen*, và những tác phẩm khác.

Từ Mura Tülku Pema Dechen ngài nhận nhiều lễ quán đảnh và giáo lý về *Yeshe Lama* và những kinh điển khác. Từ Khenpo Konchok Norbu ngài nhận các giáo huấn duy nhất của Paltrül về *Bodhicharyāvātāra* (Nhập Bồ Tát Hạnh).

Với Apal ngài nghiên cứu *Abhidharmakosha* (A tỳ đạt ma Câu xá luận) với bình giảng và các bình giảng của Gyalpö Se, Chimchen, và Chimchung. Khenpo có một quãng thời gian cam khổ để thấu suốt lời giảng dạy tỉ mỉ của Apal. Ngài đi tới tảng đá ở Shrīsimha, nơi có lần ngài Paltrül giảng *Abhidharmakosha* và ước nguyện có thể hiểu được những gì ngài Vasubandhu linh thị trong bản văn của ngài. Ngài rơi vào giấc ngủ và trong một giấc mơ được Vasubandhu (Thế Thân) gia hộ, và Khenpo nhớ lại ngài đã từng là Sthiramati, đệ tử chính của Vasubandhu. Sau lần đó, ngài có thể thấu hiểu các giáo lý.

Sau đó Mipham Namgyal tới và ở ẩn thất Nakchung của Tu viện Dzogchen để biên soạn tác phẩm *Khepala Jukpa*. Một hôm Khenpo tới thăm ngài, và chính trong ngày ấy Mipham hoàn thành *Khepala Jukpa*, Mipham trao bản văn cho Khenpo và thôi thúc ngài giảng dạy nó. Khenpo cũng nhận lễ quán đảnh *Jampal Gyüluk*.

Ngài cũng nhận các quán đảnh *Könchok Chidu* từ Dzogchen Rinpoche thứ năm, *Gongpa Düpa* và *Khandro Nyingthig* từ Drukpa Kuchen của Tu viện Dzogchen.

Cuối năm hai mươi bốn tuổi (1902), ngài trở về ẩn thất của vị thầy và đau buồn khi biết tin ngài đã mất vào ngày hai mươi lăm tháng năm năm ngoái. Ngài làm một cuộc nhập thất trì tụng ba tháng về *Vajrakīla Düpfung Zilnön* của *Longchen Nyingthig*. Ngài cũng thực hiện các tiệc cúng dường và ban giáo lý cho mọi người. Rồi ngài đi tới ẩn thất Kading và làm những cuộc nhập thất về *Sādhana Māyājāla Hòa bình và Phẫn nộ* và *Jampal Gyüluk* và ban các giáo lý. Ngài thiền định về Thögal và nhìn thấy ánh sáng và hình ảnh của chư Phật tràn đầy không gian, và sau đó năng lực của giác tánh nội tại trong hình tượng của giây xích kim cương, trí huệ vi tế nhất, tan biến thành pháp giới nội tại tối hậu. Bằng cách thực hành như thế, ngài đạt tới bản tánh tối hậu của trí huệ nguyên sơ, sự hợp nhất trần trụi của giác tánh nội tại và tánh Không. Mọi cấu trúc của kinh nghiệm đã tiêu tan. Mọi sự bám níu chủ quan và khách quan đã bị phá hủy. Trong trọn nửa ngày, ngài an trụ trong sự quang minh chói ngời thoát khỏi các niệm tưởng. Như một dấu hiệu của

việc ngài nhận ra rằng các hình tượng không thật như chúng được cho là thế, cái chuông của ngài rơi trên một tảng đá, và thay vì cái chuông bị vỡ như bình thường, có một dấu vết của cái chuông trên tảng đá và cũng có một dấu vết của tảng đá trên cái chuông.

Trong khi thiền định về *Khandro Yangtig*, trong một linh kiến ngài đi tới cõi tịnh độ vô song trong hình tượng của Lhacham Pemasal và nhận các quán đảnh từ vị thủ lãnh của các dākinī và được ban pháp danh Ösal Rinchen Nyíngpo Pema Ledreltsal. Cũng như Longchen Rabjam, ngài nhận sự truyền dạy từ Rigdzin Kumārādza.

Năm ngài hai mươi chín tuổi, mẹ ngài mất giữa những biểu hiện ánh sáng và động đất. Từ Terchen Ngawang Tendzin ngài nhận các sự truyền dạy nguyên bản của *Nyingma Gyübum*.

Sau đó, ngài đi tới Tu viện Dzogchen một lần nữa. Với Khenpo Lhagyal của Dzogchen ngài nghiên cứu *Pramānavārttika*, và với Khenpo Zhen-ga ngài nghiên cứu các bình giảng về *Madhyamakāvātāra* (Nhập Trung Luận) và nhiều kinh điển khác.

Sau đó Dzogchen Rinpoche muốn bổ nhiệm ngài làm một khenpo, một tu viện trưởng của Tu viện Dzogchen, nhưng ngài từ chối, vì ngài được ngài Lungtok chỉ thị không dạy tại Tu viện Dzogchen mà tại dạy tại Tu viện Kathok.

Ngài trở về Jönpa Lung, trụ xứ của vị thầy của ngài, và bắt đầu ban thêm các giáo lý. Suốt trong lễ quán đảnh *Yumka Dechen Gyälmo*, chất cam lồ sôi lên trên bàn thờ mát mẻ, và các chữ chủng tự được viết trên một tấm gương có màu sắc nổi bật lên ('Bur Dod). Trong thời gian truyền dạy bản văn *Dzödu*, một người đàn bà vô danh với nhiều món trang sức quý giá có mặt một lúc rồi biến mất. Khi Khenpo đang ban giáo lý *Semnyi Ngalso*, toàn thể thung lũng tràn ngập ánh sáng cầu vồng.

Từ ngài Adzom Drukpa, ngài nhận quán đảnh *Gongpa Zangthal*, *Khandro Yangtig*, và *Lama Yangtig* và các giáo lý ngöndro cùng các thực hành thực sự *Dorje Nyíngpo*.

Năm ba mươi tuổi, do lời mời của Kathok Situ Chökyi Gyatso (1880-1925), ngài đi tới Tu viện Kathok. Ở đó ngài được chỉ định là một trợ giáo (sKyor dPon) trong shedra hay học viện kinh điển mới mở. Khenpo Kunpal giảng dạy *Domsum Rabye*, *Pramanavarttika*, *Tsema Rikter*, *Yizhin Dzo*, *Men-ngak Dzo*, và *Choying Dzo*, và Khenpo Ngachung duyệt lại giáo lý cho các học viên.

Năm ngài ba mươi một tuổi, Khenpo Künpal phải trở về Dzachukha. Khenpo Ngachung kế tục ngài làm khenpo của shedra (Học viện Kinh điển) và giảng dạy nhiều bản văn trong mười ba năm. Mỗi ngày ngài ban ít nhất ba bài giảng và đôi khi bảy bài. Ngài cũng ban các quán đảnh, bao gồm *Nyingthig Yabzhi* và *Longchen Nyingthig* hai mươi bảy lần, *Dorje Nyíngpo* ba lần, và sự truyền dạy bản văn *Dzödu* mười ba lần. Ngài cho hơn bốn ngàn vị sư thọ cụ túc giới.

Trong khi giảng dạy, ngài thọ nhận *Rinchen Terdzö*, *Düdü*, và nhiều sự truyền dạy khác từ Kathok Situ, Jewön Rinpoche, và Khenpo Gyaltsen Özer. Từ Detso Khenpo Sönam Palden xứ Golok, ngài nhận giáo lý *Lamrim Chenmo* và nhiều giáo lý Geluk khác. Từ Pema Norbu thứ hai (1887-1932), ngài nhận *Namchö*, *Ratna Lingpa*, *Chagter*, *Minling Terchö*, *Jatsön*, và *Trölthik*.

Một lần nữa, ngài trở lại Jonpa Lung và thiết lập một tu viện theo lời dạy của Kathok Situ.

Sau đó ngài đi tới Tu viện Palyül để bắt đầu một shedra. Ngài ban nhiều giáo lý ngắn, kể cả *Bodhicharyāvatāra* (Nhập Bồ Tát Hạnh). Rồi ngài tới Tu viện Tralak Shedrup Ling trong Thung lũng Da theo lời mời của Chaktsa Tülku và ban quán đảnh *Rinchen Terdzö*, cùng với nhiều giáo lý và truyền dạy khác.

Tại Namoche trong Thung lũng Nyi Thượng ngài ban các quán đảnh *Nyingthig Yabzhi* và *Longchen Nyingthig* trong một trại và ban các giáo lý ngöndro và *Yeshe Lama*.

Năm ngài bốn mươi bảy tuổi (1925), theo chỉ thị của Kathok Situ, một cuộc tụ hội của một ngàn tu sĩ là đệ tử của truyền thống Katok được thỉnh mời tại Tu viện Kathok. Khenpo và nhiều người khác tụ hội, nhưng Kathok Situ bị bệnh nặng và nhanh chóng qua đời. Khenpo ban các quán đảnh *Rinchen Terdzö*.

Năm bốn mươi chín tuổi, ngài thiền định về nhiều sādhana chính yếu của Nyingma trong ẩn thất và chứng nghiệm nhiều thành tựu và linh kiến. Đặc biệt là trong thời gian thiền định về *Ladrup Thigle Gyachen*, ngài có một linh kiến về Longchen Rabjam và được truyền cảm hứng để viết các bản văn về Nyingthig. Kết quả là ngài đã biên soạn các tác phẩm nổi tiếng nhất của ngài, *Künzang Thukkyi Tikka* về *Yeshe Lama*, *Nyen-gyü Chuwö Chüdü* về Trekchö, *Khandro Thukkyi Tilaka* về Thögal, và *Nyime Nangwa* về Trekchö lần Thögal.

Năm năm mươi một tuổi, ngài viếng thăm Markham và ban các quán đảnh *Nyingthig Yabzhi*, *Longchen Nyingthig*, *Rinchen Terdzö* và các giáo lý *Ngalso Korsum* và *Yeshe Lama*. Sau đó tại Tu viện Gyalse ngài ban nhiều quán đảnh và giáo lý, công nhận và tán phong tülku của Gyalse. Ngài cũng viếng thăm trại Nyakla Changchup Dorje và làm lễ thọ giới cho sáu mươi tư người dự tuyển làm sa di hay tu sĩ.

Năm năm mươi tư tuổi (1932), ngài tới Tu viện Tralak ở Thung lũng Da để thiết lập một shedra. Ngay sau đó ngài cảm thấy Pema Norbu thứ hai đang hấp hối, và Khenpo đã viếng thăm vị Thầy này trong thân thiền định của ngài và nói về tương lai. Pema Norbu bảo ngài rằng bởi thân ngài bị hư hỏng do bệnh tật và ngài sẽ chết. Khenpo gợi ý ngài về cõi Tịnh độ của Đức Phật A Di Đà, nhưng Pema Norbu muốn tới tới Pema Ö, cõi tịnh độ của Guru Rinpoche, và trở lại để truyền bá giáo lý Nyingthig. Chẳng bao lâu Khenpo nhận được tin tình trạng của Pema Norbu rất trầm trọng, và Khenpo cấp bách lên đường để đến chỗ ngài. Bởi chuyến đi kéo dài nhiều ngày nên khi ngài tới nơi thì Pema Norbu đã mất trước đó năm ngày.

Theo khẩn cầu của Khyentse Chökyi Lodrö, Khenpo tới Kathok để điều khiển lễ tán phong tülku của Kathok Situ.

Năm năm mươi lăm tuổi (1933) ngài thực hiện một cuộc nhập thất trì tụng về *Vajrakīla Yangsang La-me* được Ratna Lingpa khám phá, ngài có một linh kiến về Yeshe Tsogyal, và nhận các thành tựu Vajrakīla. Tụ thuật của ngài chấm dứt năm ngài năm mươi lăm tuổi.

Năm sáu mươi hai tuổi (1941), ngài thị tịch với các dấu hiệu kỳ diệu. Những căn lều ánh sáng uốn cong trên địa điểm, người ta nghe được âm nhạc và cảm thấy mặt đất rung chuyển. Shedrup Tenpe Nyima, tülku của Nyoshül Lungtok, và Gyurme Dorje, nam tử của Adzom Drukpa, chủ tọa lễ hỏa thiêu.



ALAK ZENKAR PEMA NGÖDRUP RÖLWE DORJE 1881-1943

Alak Zenkar Pema Ngödrup Rölwe Dorje đệ nhất,²⁹¹ hóa thân của Do Khyentse, sinh ở Rekong, Amdo. Hơn sáu thập niên trước khi ngài sinh ra, Dodrupchen đệ nhất đã tiên tri việc ngài ra đời, nói rằng:

Từ miền Ah sẽ xuất hiện một người tên là Pema Ngödrup,
Hóa thân của Khyentse, trong hình tượng của một nhà tu khổ hạnh.
Bất kỳ ai có mối liên hệ với ngài sẽ đạt được giải thoát khỏi sáu cõi.

Alak Zenkar nhận những trao truyền từ Gurung Tülku Rinpoche, đệ tử của Mipham (1846-1912). Sau này, vị Thầy của ngài gọi ngài tới Dege, nói rằng: “Vị Thầy định mệnh của con là Mipham Rinpoche. Con không thể gặp ngài, nhưng con phải cố gắng!” Ngài nói thêm: “Khi đó, trong một tu viện ở bên dưới một tảng đá màu hơi đỏ, con sẽ nhận những trao truyền giáo lý terma của Do Khyentse. Đó cũng sẽ là nơi con nên an trụ.”

Khi ngài đã đến gần Tu viện Zhechen, ngài có một linh kiến như giấc mơ trong đó ngài nhìn thấy một chöten (bảo tháp) bằng pha lê. Một Lạt ma trong bộ y phục học giả đang ngồi trong cửa sổ của cái bình chöten. Ngài nghe những giáo huấn cốt tủy về thiền định của Lạt ma. Sau đó Lạt ma và chöten tan thành ánh sáng trong hình dạng những chữ viết tượng trưng. Cuối cùng những chữ viết tượng trưng bằng ánh sáng tan vào ngài. Ngay lúc đó, ngài kinh nghiệm toàn bộ con người ngài tan thành bản tánh tinh giác nội tại cố hữu của riêng ngài, và toàn bộ các hiện tượng xuất hiện như thân, ngữ và tâm của Đức Phật, hoàn toàn bất khả phân với trí tuệ chứng ngộ của riêng ngài. Đó là sự trao truyền tối thượng ngài nhận từ Mipham. Sau đó ngài đi tới Tu viện Zhechen và tỏ lòng tôn kính với di cốt của Mipham quá cố.

Sau đó ngài tới Tu viện Dzogchen và nhận những trao truyền từ Dzogchen Rinpoche đệ ngũ và nghiên cứu *Guhyagarbha-tantra* với Gyakong Khenpo. Ngài cũng nhận giáo lý từ Kathok Situ Chökyi Gyatso và Dzom-Drukpa.

Khi nhớ lại tiên tri của Gurung về nơi ngài nên an trụ, ngài đi tới miền Geshe xứ Gyarong. Khi ngài tới Mirha (Maha) và nhìn thấy Tu viện Kyilung (sKyid Lung), một trong những trụ xứ chính của Do Khyentse ở dưới một tảng đá có màu hơi đỏ, ngài đoán chắc rằng đây là chỗ đến của ngài.

Do Khyentse đã khuyên các đệ tử của ngài lúc ngài mất: “Đừng cố gắng tìm tülku của ta trong một cách thế phô trương. Bản thân ta sẽ xuất hiện như một nhà tu khổ hạnh từ nơi nào đó để chăm sóc tu viện.” Tuy thế, trong một thời gian dài, không ai biết rằng Alak Zenkar chính là nhà khổ hạnh đó. Khi đó Alak Zenkar ở độ tuổi ba mươi hay lớn hơn, ngồi ở cuối hàng trong các tu sĩ của tu viện. Từ Khenpo Rikten, ngài đã nhận những trao truyền các giáo lý terma của Do Khyentse. Mọi người gọi ngài là Alak Zenkar, Đạo sư với Khăn choàng Trắng, bởi ngài đang khoác một chiếc khăn trắng. Chẳng bao lâu người ta nhận ra sự uyên bác và chứng ngộ sâu xa của ngài. Ngài nhớ lại nhiều hành vi trong quá khứ của Do Khyentse ở tu viện, là điều mà chỉ có một ít đệ tử già còn sống là nhớ được. Ngài cũng có danh hiệu mà Dodrupchen đã tiên tri. Tất cả những dấu hiệu này thuyết phục mọi người rằng ngài là tülku của Do Khyentse mà họ đã chờ đợi nhiều thập niên.

Ngài giảng dạy và trông nom Tu viện Kyilung và mười ba tu viện phụ của nó. Sau đó ngài xây một ẩn thất tên là Ogyen Khachödo và ngài thường sống ở đây. Sau này trong đời ngài, ngài mở rộng cửa đối với tất cả mọi người, tăng, ni, cư sĩ nam, cư sĩ nữ đều tương tự như nhau. Ngài dạy họ và cử hành những lễ tsok cùng với họ, nhảy múa với những bài ca du già, dùng chung những chiếc tách và đĩa khi chia sẻ thực phẩm và thức uống, là điều hiếm có đối với văn hóa Tây Tạng. Một trong nhiều bài ca du già phổ thông của ngài bắt đầu bằng:

Trong Pháp giới tối thượng của sự thuần tịnh nguyên thủy
Những màu sắc [tự-xuất hiện] không hiện hữu như thực có.
Khi đã hoàn thiện năng lực xuất hiện tự nhiên của giác tánh nội tại,
Việc thành tựu thoát khỏi sự bám chấp vào cái “ta” là Pháp thân.

Ngài không bao giờ đi ngựa mà luôn luôn đi bộ. Tuy nhiên trong nhiều dịp ngài xuất hiện bằng năng lực kỳ diệu của ngài trong một thời gian ngắn, từ một nơi cách xa nhiều ngày đường, và không thể nào khẳng định là làm thế nào ngài tới đó được.

Năm sáu mươi ba tuổi (1943), trong một buổi tụ hội khác thường, khi uống bằng một cái tách, ngài nói: “Chiếc tách này dành riêng cho ta. Tự ta phải uống nó.” Sau khi uống, ngài nói: “Thức uống này có tẩm thuốc độc. Ta được cúng dường thuốc độc này lần thứ ba bởi cùng một người. Lần này ta dùng nó bởi thời điểm cái chết của ta cũng đã tới.” Sau đó ngài buộc mọi người có mặt phải hứa sẽ không làm hại người đó bằng mọi cách và viết một di chúc nói rõ yêu cầu đó. Và ngài thị tịch với những dấu hiệu kỳ diệu.

Tülku (tái sinh) của ngài, Alak Zenkar Thupten Nyima Rinpoche (sinh năm 1943), đã trở thành một trong những ánh sáng lỗi lạc nhất trong việc hồi sinh của Phật giáo và văn học Tây Tạng ở Kham trong những thập kỷ gần đây.



DZONGSAR KHYENTSE CHÖKYI LODRÖ 1893-1959

KYABJE Khyentse Chökyi Lodrö²⁹² của Tu viện Dzongsar là Đạo sư vĩ đại nhất của nhiều dòng truyền thừa của thế kỷ này (thế kỷ 20).

Ngài sinh năm Thủy Tị thuộc Rabjung thứ mười lăm (1893) tại Rekhe Ajam gần Tu viện Kathok. Thân phụ ngài là một Đạo sư Mật thừa tên là Gyurme Tsewang Gyatso, cháu của Tertön Dūdül Rölpaṣal ở Thung lũng Ser tại Amdo, và thân mẫu ngài là Tsültrim Tso ở Thung lũng Ser tại Amdo. Thân phụ ngài đặt tên cho ngài là Jamyang Chökyi Lodrö. Năm lên sáu tuổi, Khyentse học đọc các bản văn với chú của ngài thật dễ dàng.

Khi ngài lên bảy tuổi, Kathok Situ Chökyi Gyatso, cháu của Khyentse Wangpo, đưa ngài về Tu viện Kathok và tôn phong ngài là hiền lộ-hành động của Khyentse Wangpo, như được Kongtrül Yönten Gyatso tiên tri. Situ đã cử hành lễ xuống tóc và đặt tên cho ngài là Jamyang Lodrö Gyatso.

Situ chỉ định thầy trợ giáo riêng của ngài là Khenpo Thuten Rigdzin dạy dỗ Khyentse, và dưới sự chỉ dạy của vị Thầy, Khyentse đã học những bài cầu nguyện, văn phạm, thuật chiêm tinh, Phạn ngữ, và nhiều Kinh điển khác. Từ Kathok Situ ngài nhận sự trao truyền *Nyingthig Yabzhi*, các giáo khóa *Longsal*, và nhiều Kinh điển khác, và Situ trở thành người quan trọng nhất cho con đường tâm linh và cuộc đời thế tục của ngài.

Từ Adzom Drukpa ở Thung lũng Trom ngài nhận những trao truyền *Longchen Nyingthig*, *Gongpa Zangthal*, *Lama Yangtig*, và sự khai tâm vào thiền định Trechö.

Khi Khyentse mười ba tuổi, thầy trợ giáo của ngài, người đã chăm sóc ngài như một người cha, mất sau khi lâm trọng bệnh trong ba năm. Trong những năm cuối cùng này, đích thân Khyentse chăm sóc Thầy, nấu nướng, rửa ráy, cho Thầy uống nước và v.v.. Khyentse tin rằng sự hầu hạ của ngài không chỉ làm vui lòng Thầy trợ

giáo mà còn tịnh hóa những phẩm tính trong bản thân ngài. Sau khi Thầy trợ giáo mất, Khyentse học *Domsum*, *Yönten Dzö*, *Yibzhi Dzö*, *Khenjuk*, và những bản văn của Asanga (Vô Trước) với Kathok Situ, Khenpo Kunpal, và nhiều vị Thầy khác.

Khi ngài mười lăm tuổi, bởi Khyentse Tulku trẻ tuổi ở Tu viện Dzongsar mất, Chökyi Lodrö dời trụ xứ chính của ngài tới Dzongsar, trụ xứ của Khyentse Wangpo. Với một người trẻ tuổi như thế thì việc tiếp nhận trụ xứ chính quả là một thách thức khó khăn khi ngài phải đặt mình trong một hoàn cảnh mới mẻ, đương đầu với rất nhiều sự chống đối. Nhưng dần dần ngài làm yên dịu mọi sự bằng năng lực của sự thiện xảo, vô úy, khoan dung, và bi mẫn của ngài. Cùng với Khenpo Champa Wangchuk ngài nghiên cứu *Abhidharma* (A tỳ đàm, A tỳ đạt ma), *Abhisamayālamkāra* (Hiện Quán Trang nghiêm), và *Madhyamakāvatāra* (Nhập Trung Luận). Chẳng bao lâu bản thân ngài bắt đầu giảng dạy nhiều bản văn cho các học viên được tuyển chọn tại Dzongsar.

Năm mười bảy tuổi, ngài nhận từ Thartse Pönlop Loter Wangpo những trao truyền *Lamde Lopshe* của phái Sakya, tantra *Hevajra*, và những kinh điển khác. Năm mười tám tuổi, từ thân phụ, ngài nhận những trao truyền *Rinchen Terdzö* và những giáo lý terma của Chogling. Năm mười chín tuổi, từ Khenpo Samten Lodrö ngài nhận *Drupthap Küntü* và những trao truyền khác. Trong năm đó thân phụ ngài, Đạo sư của các Mật điển, qua đời. Năm hai mươi tuổi, ngài nhận nhiều trao truyền từ Thartse Zhaptrung Champa Künzang Tenpe Nyima, nhưng sau đó Lạt ma mất.

Năm hai mươi sáu, ngài đi tới Tu viện Dzogchen và thọ giới xuất gia từ Khenpo Jigme Pema Losal. Ngoài ra, từ Zhechen Gyaltsap ngài nhận những trao truyền *Changter*, terma *Minling*, và nhiều giáo lý khác. Cũng trong năm này, ngài thiết lập một shedra (Học viện Kinh điển) được gọi là Khamche tại Tu viện Dzongsar. Ngài mời Zhenphen Chökyi Nangwa (còn gọi là Zhen-ga, 1871-1927) của Tu viện Dzogchen là khenpo đầu tiên để dạy tại shedra mới này. Sau này nó trở thành một tổ chức nổi tiếng từ đó xuất hiện nhiều học giả vĩ đại.

Năm hai mươi tám tuổi,²⁹³ ngài đi Golok nhiều tháng để thăm Dodrupchen đệ tam, Jigme Tenpe Nyima. Ngài nhận những quán đảnh *Rigdzin Düpa* và *Ladrup Thigle Gyachen*. Ngài cũng nhận những giáo lý về *Yeshe Lama*, *Longchen Nyingthig*, và *Đề cương của Guhyagarbha-māyājāla-tantra*. Từ Könme Khenpo của Tu viện Dodrupchen ngài nhận sự trao truyền giáo khóa *Damchö Dechen Lamchok* do Dodrupchen đệ nhất khám phá như một terma. Từ Tertön Sögyal ngài nhận những trao truyền Vajrakīla và Trölthik.

Năm ba mươi hai tuổi, tại tu viện Zhechen, một lần nữa ngài nhận nhiều sự trao truyền, trong đó có *Dam-ngak Dzö* và *Changter* từ Zhechen Gyaltsap Pema Namgyal, người trở thành một trong những vị Thầy quan trọng của ngài.

Năm ba mươi ba tuổi,²⁹⁴ ngài đi hành hương tới miền Trung Tây tạng. Tại Tu viện Mindroling ngài thọ giới tu sĩ lần thứ hai từ Khenpo Ngawang Thupten Norbu, bởi vị tiền nhiệm của ngài đã được thọ giới tại tu viện này trong dòng Vianaya (Luật) thấp hơn.

Ngay trước khi ngài từ miền Trung Tây Tạng trở về, Kathok Situ mất. Sau đó, trong khoảng mười lăm năm Khyentse cũng trông coi việc hành chánh của Tu viện Kathok. Ngài xây dựng nhiều đài kỷ niệm tôn giáo, củng cố thêm Học viện Kinh điển, và tôn phong tulku mới của Kathok Situ, khi được Dzogchen Rinpoche đệ ngũ xác nhận.

Ngài nhận nhiều quán đảnh Mật thừa của phái Geluk từ Jampal Rolwe Lodrö, thường được gọi là Amdo Geshe, sống tại Golok. Ngài nhận Lamdre Lopshe, Vajrabhairava, và những giáo khóa Mahākala từ Gatön Ngawang Lekpa. Từ Kathok Khenpo Ngawang Palzang ngài nhận những trao truyền của *Khandro Yangtig*, *Longsal*, và các giáo khóa *Dūdül*. Tổng cộng, ngài đã học với khoảng tám mươi vị Thầy từ mọi truyền thống khác nhau của Phật Giáo Tây Tạng.

Ngài đã thành tựu nhiều thiền định và trì tụng vô số sādhana của các truyền thống Cổ và Tân của tantra, trong đó có tích tập năm lần một trăm ngàn của pháp ngöndro (đối với việc lễ lạy thì ngài chỉ thực hiện bốn mươi ngàn tích tập) và việc trì tụng các sādhana của *Takhyung Barwa*, *Sengdongma*, *Ladrup Thigle Gyachen*, *Vajrakīla*, *Tārā* và *Palchen Dūpa* của *Longchen Nyingshig*, và *Ladrup* của *Khandro Yangtig*.

Ngài có nhiều linh kiến, đã đạt được nhiều thành tựu, và hiển lộ nhiều năng lực tâm linh, nhưng bởi tánh khiêm tốn nên ngài chỉ biểu thị một số ít những điều đó trong tự truyện của ngài:

Nếu tôi được học luận lý,
Tôi có thể có sự hiểu biết sâu xa về cách lập luận,
Nhưng nó sẽ mang lại lợi lạc không đáng kể.
Bởi tôi có thể học thuộc lòng
Các Sādhana Ba Gốc, Magön, và những lời cầu nguyện khác của *Longchen Nyingshig*, và
Một vài bài cầu nguyện tập hội của truyền thống Ngor,
Tôi có những thói quen tốt [hay những ký ức] về những đời trước..
Tôi nhớ lại Tu viện Sakya vinh quang,
Rõ ràng trong tâm tôi, liên tục, và
Tái sinh trong gia đình Khön,
Trong những đời quá khứ.
Tôi nhớ lại đã là Ngari Panchen, Lhatsun vĩ đại,
Ngawang Lobzang Gyatso,
Tsang-yang Gyatso, Palkhyen, và những vị khác..
Thangtong Gyalpo khai mở cho tôi
Bản tánh của giác tánh nội tại với sự hỗ trợ của một miếng pha lê.
Trong những giấc mơ tôi nhìn thấy Āryasthavira Angaja,
Vimalamitra, và Longchenpa.
Tôi đã nhận quán đảnh trường thọ từ Khyentse Wangpo.
Từ đại Bồ Tát Paltrül
Tôi nhận giáo huấn về ngöndro của *Longchen Nyingshig*.
Từ Nupchen Sangye Yeshe tôi nhận những trao truyền nhiều tantra.
Tôi đã kinh nghiệm hay mơ thấy được nhận các gia hộ
Từ một vài Lạt ma của Lamdre, Milarepa, và Tsongkhapa.
Tôi được chỉ dạy những giới luật Mật thừa
Bởi Lhatsün Namkha Jigme.

Có nhiều sự việc trong việc ngài phô diễn các năng lực. Có lần ngài gia hộ cho một pho tượng mới, và nó trở nên nóng khi chạm tay vào. Khi ngài gia hộ pho tượng

Mahākala trong chùa Dzang Mahākala, pho tượng di chuyển như thể nó đang sống. Khi ngài chuẩn bị chất cam lồ, những tia sáng uốn cong quanh ngôi chùa. Vào thời gian có một lễ quán đảnh Vaishravana, bụi vàng đổ xuống từ không trung. Có nhiều lần, việc phân phối một số lượng nhỏ những viên thuốc gia hộ hay cam lồ đã trở thành một nguồn cung cấp phi thường cho tập hội khổng lồ những người sùng mộ.

Năm năm mươi sáu tuổi, ngài lập gia đình với Khandro Tsering Chödrön (sinh năm 1925) của gia đình Aduk Lakar như vị phối ngẫu tâm linh của ngài. Phù hợp với những tiên tri của riêng ngài và của Khyentse Wangpo và Kongtrül Yönten Gyatso, sự kết hợp này là để xua tan những chướng ngại và đẩy mạnh những hoạt động giác ngộ của ngài.

Ngài ban vô số những trao truyền các giáo lý Nyingma, Sakya, và Kagyü cho các đệ tử của những truyền thống Phật Giáo khác nhau của Tây Tạng, trong đó có ba lần ngài ban quán đảnh *Yabzhi*, nhiều lần ban quán đảnh *Longchen Nyingthig* và ban giáo lý về *Yönten Dzö* ba lần.

Năm ngài sáu mươi ba tuổi, khi du hành xuyên qua Lhasa, ngài tới Ấn Độ và tránh được những biến động chính trị của Tây Tạng. Ngài đi hành hương tất cả những thánh địa Phật Giáo ở Ấn Độ và Nepal. Sau đó ngài dùng Nhà nguyện Cung điện của vua xứ Sikkim làm trụ xứ chính tạm thời của ngài và tiếp tục không ngừng ban những giáo lý và trao truyền vô tận cho những người sùng mộ thuộc mọi tầng lớp trong xã hội.

Năm sáu mươi bảy tuổi, vào ngày mùng sáu tháng năm năm Thỏ Hợi thuộc Rabjung thứ mười sáu (1959), ngài thị tịch giữa những dấu hiệu ánh sáng, động đất và âm thanh. Hiện nay hầu hết di cốt của ngài được lưu giữ trong một bảo tháp nhỏ bằng vàng tại Nhà Nguyện Hoàng gia Sikkim. Khandro Tsering Chödrön chăm sóc bảo tháp này trong khi dâng hiến đời mình cho việc thiền định và cầu nguyện.

Tülku của ngài là Thupten Chökyi Gyatso (Khyentse Norbu, sinh năm 1961?), nam tử của Dungse Thinley Norbu Rinpoche và Jamyang La quá cố, và cháu của Kyabje Dudjom Rinpoche và Lopön Sönam Zangpo xứ Bhutan.



KYALA KHENPO CHECHOK THÖNDRUP 1893 – 1957

KYABJE Kyala Khenpo Chechok Thöndrup (Chöchok), Đạo sư và thầy trợ giáo của tôi, là một Bồ Tát bằng xương bằng thịt và Đạo sư của Giáo pháp.

Ngài cũng được gọi là Lobzang Champa và Mati. Như một người tu học bình thường ngài đã dâng hiến trọn vẹn trong nhiều năm cho việc nghiên cứu và tu tập và trở thành một khenpo thành tựu cao cấp.

Khenpo sinh năm Thủy Tị thuộc Rabjung thứ mười lăm (1893) trong Thung lũng Mar ở Golok. Thân mẫu ngài là Sötso. Thân phụ ngài là Yumko thuộc bộ tộc Kyala. Từ nhiều đời trước, tổ tiên ngài đã di cư từ làng Kyala trong Thung lũng Dzika.

Ngài trưởng thành tại Trang Nyi Ha (“giữa hai đường núi”) ở Thung lũng Mar Thượng xứ Golok. Từ thời thơ ấu ngài đã là một cậu bé khác thường, có tình thương và niềm tin trong trái tim. Khi còn trẻ, ngài trải qua hầu hết ngày tháng như một người chăn cừu, trông coi đàn trâu yak và cừu giữa những rặng núi, đó là tiêu chuẩn dành cho các cậu con trai trong những trại du cư. Ngài sống hầu hết đời mình với thú vật, hát những lời ngọt ngào hay đọc những lời cầu nguyện vào tai chúng, không đánh đập chúng bằng những viên đá như những người chăn nuôi khác thường làm. Trong khi chăm sóc thú vật, đôi khi ngài dùng nhiều giờ để đưa những con cá con từ những ao nhỏ hình thành sau những trận mưa sang những cái ao lớn hơn, bởi những cái ao đang khô cạn và cá sắp chết.

Ngài có một ông chú (1865-?) là một Đạo sư thành tựu. Khi chú ngài bảy tuổi, ông đã đi với Dodrupchen đệ tam như bạn đồng hành trẻ con của vị Thầy này để nhận giáo lý từ Paltrül Rinpoche. Từ người chú này, trong khi chăm sóc những thú vật, Khenpo vẫn nhận các bài học trong việc đọc các bản văn và học ý nghĩa của Pháp và cuộc đời của các Đạo sư.

Từ khoảng mười lăm tuổi, mỗi năm ngài đã có thể trải qua vài tháng tại ẩn thất của Garwa Long-yang, một tertön nổi tiếng, nhận giáo lý và sự dạy dỗ.

Năm mười chín tuổi, sau khi Garwa Long-yang mất, Khenpo nói với thân phụ về việc ngài quyết định đi tới Tu viện Dodrupchen ở thung lũng kế bên, cách khoảng hai ngày đi ngựa. Thân phụ ngài không nói một lời nào về vấn đề này trong nhiều ngày, đó là một cử chỉ không tán thành. Sự truyền thông không bằng lời nói tiếp tục trong một thời gian, nhưng cuối cùng thân phụ ngài từ bỏ việc chống đối.

Tại Tu viện Dodrupchen, Khenpo bắt đầu học tập với Garwa Khenpo và sau đó với Khenpo Könme, người trở thành vị Thầy chính của ngài.

Năm hai mươi tuổi ngài thọ giới tu sĩ. Chẳng bao lâu ngài từ chối không nhận mọi sự giúp đỡ vật chất của cha mẹ ngài. Nếu một người bắt đầu tu tập nghiêm chỉnh trong việc tu hành duy trì mối liên hệ mật thiết với gia đình hay bạn hữu, người ấy không thể hiện trọn tâm mình cho việc tu hành tâm linh, bởi người ấy sẽ bị vướng kẹt do những ràng buộc cảm xúc và bồn phận. Kết quả của quyết định này là ngài phải đương đầu với vấn đề sinh kế. Tuy nhiên, ngài không bao giờ tiết lộ những khó khăn của ngài cho bất kỳ ai, bởi ngài sợ rằng người nào đó có thể đến giúp đỡ ngài và một sự trói buộc mới sẽ được tạo ra. Mỗi mùa thu, khi những người du cư đã thu thập bơ và phó mát và những nông dân đang thu hoạch, như tục lệ của nhiều tu sĩ, Khenpo đi khát thực ở một vài trại du cư lân cận hay các làng của những nông dân, và đôi khi tới cả hai vùng đó. Thực phẩm quyên góp được trong vài tuần khát thực đủ để ngài dùng trong cả năm.

Với Khenpo Könme, ngài học những tác phẩm của Dharmakīrti (Pháp Xứng) và Dignāna (Trần Na) về luận lý, sáu bản văn của Nāgārjuna (Long Thọ), năm bản văn của Asanga (Vô Trước), *Madhyamakāvātāra* (Nhập Trung Luận) của Chandrakīrti (Nguyệt Xứng), và *Madhyamakalamkāra* của Shāntarakshita về triết học Đại thừa, và Gunaprabha và Pema Wangyal về những giới luật. Ngài đã học các bản văn *Lamrim Chenmo* và ngöndro về những tu tập tổng quát, *Gyhyasamaja*, *Guhyagarbha*, và *Ba Góc của Longchen Nyingthig* về tantra, và *Yönten Dzö*, *Yeshe Lama*, *Dzödün*, và *Ngalso Korsum* về Đại Viên mãn.

Trong quãng ngày tu học của ngài, ban ngày ngài dự các lớp học, tham gia những cuộc thảo luận, và dành nhiều giờ để học thuộc lòng những bản văn. Vào ban đêm ngài theo đuổi những nghiên cứu riêng và học thuộc lòng những bản văn trong phòng riêng. Những đêm có trăng, ngài đi ra ngoài đọc sách. Đôi khi, khi ánh trăng di chuyển lên sườn núi, ngài đi theo sau ánh trăng và đọc khi đi lên dốc. Đến sáng ngài phải xuống núi. Ngài đọc bằng ánh trăng bởi ngài không thể tạo ra nhiên liệu để đốt đèn. Khenpo luôn luôn bận rộn nghiên cứu những tác phẩm tôn giáo và triết học sâu xa, tụng đọc các bài nguyện, và thực hành thiền định và các sādhana của ngài. Ngài không bao giờ nghỉ ngơi, ngoại trừ khi ngủ khoảng bốn tiếng vào ban đêm.

Ngài đã nhận những giáo lý và trao truyền từ những khenpo khác và Tülku Pema Dorje của Tu viện Dodrupchen. Ngài cũng nhận những trao truyền từ Kathok Situ Chökyi Gyatso, Dzogchen Rinpoche đệ ngũ, Tertön Sögyal, và Rigdzin Chenmo ở Dorje Trak, khi các ngài viếng thăm Tu viện Dodrupchen.

Năm ngài khoảng ba mươi lăm tuổi, ngài bắt đầu tập trung vào những tu tập Mật điển và thiền định Đại Viên mãn. Nói chung ngài trải qua chín năm trong những khóa nhập thất dài hạn ở nơi hoàn toàn hẻo lánh. Trong một vài khóa nhập thất ngài được nghỉ vài ngày mỗi năm để nhận những quán đảnh từ Dodrupchen Rinpoche đệ tam và một vài giáo huấn từ Khenpo Könme, nhưng trong một vài khóa nhập thất

ngài không có chút gián đoạn nào. Suốt đời ngài, ngài đã thực hiện những khóa nhập thất ngắn hay ít nghiêm ngặt kéo dài một trăm ngày hay một tháng. Ngài cũng thực hiện một vài khóa nhập thất trong một hay hai tháng về việc thụ hưởng tinh chất (bChud Len, rasāyana), tự duy trì sự sống chỉ bằng thuốc được rút ra từ tinh chất của hoa và một loại đá trắng được gọi là Chongzhi.

Công việc hàng ngày của ngài trong những khóa nhập thất dài hạn và nghiêm ngặt gồm có khoảng hai mươi phút cho bữa điểm tâm nhẹ, khoảng nửa giờ cho bữa trưa, và khoảng mười lăm phút cho bữa trà vào buổi tối. Vào ban đêm ngài ngủ khoảng bốn tiếng. Trong tất cả phần còn lại của ngày và đêm ngài nhất tâm trong thiền định.

Căn nhà mà ngài dùng để thực hiện hầu hết các khóa nhập thất ở ngay bên trên trụ xứ của Khenpo Könme trên một tầng đá, ẩn mình sau những tàng cây. Đó là một căn nhà nhỏ, gồm một phòng nhỏ, một cái bếp bé tí, một hàng hiên nhỏ xíu, và một nhà vệ sinh. Lúc bắt đầu một khóa nhập thất dài hạn, ngài đóng cửa căn nhà cho tới khi đầy đủ những tháng hay năm của khóa nhập thất. Ngài không thể nhìn thấy bất kỳ ai ở bên ngoài, cũng không ai nhìn thấy ngài. Ngài không thể nói chuyện với ai. Dĩ nhiên là cho tới khi kết thúc khóa nhập thất, không ai có thể vào nhà. Có một khoảng không gian trống trải ở trên mái cung cấp ánh sáng, qua đó ngài có thể nhìn thấy bầu trời, các đỉnh núi và cây cối. Những con chim nhỏ tới viếng thăm ngài qua cái mái mở ngỏ để thụ hưởng những món cúng dường của ngài. Đôi khi, một vài tiếng người nói hay những âm thanh của lễ nhạc được cử lên trong tu viện bay đến tai ngài. Có một cái lỗ nhỏ bên hông nhà qua đó một tu sĩ đưa thực phẩm và nước cho ngài trong những khoảng thời gian đều đặn.

Mọi người ngạc nhiên khi nhìn thấy ngài khỏe mạnh khi xuất hiện từ những khóa nhập thất dài hạn. Về sau ngài nói: “Trong thời gian đó tôi không bao giờ kinh nghiệm sự bức dọc nào. Và sau những tháng đầu tiên trong ẩn thất, tôi cảm thấy là mình sẽ không bao giờ ra khỏi đó, bởi trong sự cô tịch tôi đạt được sự an bình và hỉ lạc như thế. Cho dù tôi không thực hiện bất kỳ thiền định nào ở đó, ít nhất tôi đã được giải trừ khỏi những tư tưởng tiêu cực.”

Năm 1926, Khenpo ở trong ẩn thất. Ngài không biết là Dodrupchen đệ tam đã mất. Một buổi sáng trong bữa điểm tâm ngài nghe có người gọi người khác: “Lại đây và tham gia lau chùi quanh chùa. Từ ẩn thất nhục thân của Rinpoche sẽ được đưa vào trong.” Điều khác thường là cuộc chuyện trò nghe rất rõ và lớn. Ngài cảm thấy như bị sét đánh. Đối với ngài toàn thể thế giới trở nên trống rỗng và tăm tối. Ngài chỉ muốn đi thật xa, bởi không có lý do gì để sống quanh vùng đó nữa. Ngài chỉ còn biết nương tựa vào sự thiền định để sống còn, và ngài thiền định thêm nữa, điều đó mang lại sự tiến bộ và sức mạnh hơn nữa trong thiền định của ngài. Từ cái ngày ngài nghe nói Dodrupchen đã thị tịch, trong ba mươi năm còn lại của đời ngài, trừ phi ngài đang đi bộ hay đi ngựa, ngài luôn luôn an trụ trong tư thế tọa thiền mà không bao giờ nằm xuống. Ban đêm, ngài ngủ ngồi trong tư thế thiền định. Ngài nói: “Bằng cách ngồi, tôi ngủ bốn tiếng, nhưng nếu nằm xuống tôi sẽ ngủ lâu hơn, và như thế thời gian sẽ bị phí phạm thay vì được dùng để thiền định.”

Năm 1935, Khenpo thực hiện một khóa nhập thất nhẹ nhàng thay vì khóa nhập thất nghiêm ngặt, bởi Khenpo Könme đang bệnh. Trước khi ngài vào thất, ngài nói với Khenpo Könme: “Khi Dodrupchen mất, con cảm thấy không thể sống quanh đây được nữa. Nếu không có mặt ở đây để thiền định thì con đã bỏ đi rồi. Vì thế, khi

ngài mất, con sẽ không thể sống ở đây. Ngài thực sự là người duy nhất mà con nương tựa.” Buổi sáng ngày hai mươi chín tháng mười hai (1936), có người gõ cửa phòng ngài và nói: “Khenpo [Könme] đã thay đổi cõi tịnh độ của ngài [đã mất] đêm qua.” Sau khi cử hành những nghi lễ kết thúc khóa nhập thất, ngày hôm sau ngài ra ngoài và tham dự tang lễ. Lần này ngài không kinh nghiệm nỗi đau buồn nhiều như khi Dodrupchen mất, và ngài tin rằng hẳn là Khenpo Könme đã cầu nguyện cho ngài.

Năm bốn mươi hai tuổi, sau cái chết của vị Thầy, ngài miễn cưỡng chấp nhận việc chỉ định ngài là một trong bốn khenpo chính yếu tại Tu viện Dodrupchen. Ngài bắt đầu ban giáo lý tại Dodrupchen và tại những tu viện khác cho các học viên trong đó có hai vị Dodrupchen Rinpoche trẻ tuổi.

Khi tôi được bốn tuổi (năm 1943), tôi được xác nhận và tôn phong là tülku của Khenpo Könme, tôi vô cùng may mắn khi Kyala Khenpo được chỉ định làm thầy trợ giáo của tôi. Từ năm 1944, tôi có cơ hội được học tập dưới chân ngài suốt mười bốn năm. Ngài không chỉ là một vị Thầy dạy Pháp của tôi mà còn là cha của tôi mà tôi thực sự biết rõ. Khi tôi còn nhỏ, tôi thường ngủ trong phòng ngài. Bất kỳ khi nào tôi thức dậy, tôi luôn luôn nhìn thấy khuôn mặt vui tươi của ngài, và ngài đang ngồi trong hộp thiền định, đang thiền định hay cầu nguyện, trong ánh sáng lờ mờ của những chiếc đèn bơ lung linh. Một năng lực vô biên của sự an bình, ấm áp, và kỳ diệu luôn luôn tràn ngập tâm thức đơn sơ của tôi và mang lại cảm xúc hoàn toàn an ổn, như nhiều người có thể nhớ lại những cảm xúc kỳ diệu như một đứa trẻ được bảo bọc bởi hơi ấm của cha mẹ thân yêu.

Trong khi tôi ở gần ngài, thời khóa biểu hàng ngày của Khenpo cũng giống như công việc thường nhật của Khenpo Könme thường là như sau. Hầu như ngài thức dậy khoảng ba giờ sáng và bắt đầu thiền định. Khoảng sáu giờ ngài dùng điểm tâm, nửa giờ sau tiếp tục thiền định. Khoảng mười một giờ tất cả chúng tôi tập họp lại, và sau khi cùng nhau cúng dường và cầu nguyện, chúng tôi dùng bữa trưa. Sau bữa trưa Khenpo bắt đầu việc giảng dạy, tổ chức từ một tới ba lớp mỗi ngày. Ngài giảng những bản văn sâu xa và khó hiểu nhất bằng những lời đơn giản nhất cùng những giải thích chi tiết. Giống như bất kỳ khenpo nào của Tu viện Dodrupchen, ngài không bao giờ nhận tiền thù lao của học viên. Trái lại, ngài thường tặng thực phẩm và cho những học viên nghèo mượn sách. Ngài vui thích dạy dỗ tới nỗi ngài không bận tâm tới việc cho họ thời gian của ngài, là điều ngài luôn luôn cảm thấy hết sức quý báu đối với ngài để thiền định. Vào buổi tối chúng tôi tụ họp lại vào khoảng sáu giờ để thắp đèn trên bàn thờ và cùng nhau dâng những lời cầu nguyện, sau đó chúng tôi dùng trà và đàm luận về những chủ đề khác nhau. Sau đó ngài tiếp tục thiền định tới khoảng mười giờ đêm. Kế đó ngài đi ngủ khoảng bốn tiếng.

Khenpoche thích kể những câu chuyện trong quá khứ, nhưng sau đó ngài thường cảm thấy thật tệ bởi đã phí phạm thời giờ quý báu của ngài trong việc kể chuyện mà ngài cho là vô ích.

Các thầy trợ giáo Tây Tạng thường nghiêm khắc trong việc rèn luyện học trò, nhưng Khenpo thì dịu dàng lạ thường, có lẽ quá dịu dàng. Khi tôi khoảng sáu tuổi, tôi kéo một trang giấy ra khỏi một quyển sách, và trang giấy mỏng manh tới nỗi bị rách làm hai mảnh. Tôi biết là mình đã làm một điều sai lầm và muốn che dấu điều đó, vì thế tôi vo trang giấy thành một trái banh nhỏ và ném nó vào một cái lỗ. Sau ngày hôm đó, Khenpo đến chỗ tôi, hết sức khó chịu và hỏi: “Con ném nó vào nhà vệ

sinh phải không?” Tôi không nói một lời. Ngài nhắc tôi lên, giữ tôi thật chặt, và sau đó đặt tôi xuống sàn nhà và nói: “Ta sắp lấy một chiếc gậy đánh con.” Tôi hoảng sợ tới nỗi không nghĩ ngợi, những lời lẽ tuôn ra khỏi miệng tôi: “Con là tülku (tái sinh) của Lạt ma của thầy. Nếu thầy đánh con, điều đó sẽ tạo ra cho thầy một nghiệp khủng khiếp!” Dầu sao đi nữa, ngài đã không đánh tôi, tôi không biết tại sao. Nhiều năm sau, tôi nhận ra rằng mẫu giấy đó là một trang trong *Gomchok Trilen* của Jigme Lingpa, một trong những bản văn quan trọng nhất về thiền định, và nơi tôi ném nó là một nhà vệ sinh ở ngoài trời. Như thế tôi đã ném bản văn tôn kính nhất vào nơi tồi tệ nhất.

Bề ngoài ngài hết sức đơn giản, khiêm tốn, và dễ tính nhưng sự hiểu biết của ngài rất rộng lớn, trí tuệ của ngài sắc bén và sâu xa, tâm ngài dịu dàng và tốt lành. Ngài rất ít kiến thức về y học nhưng vẫn tặng thuốc cho mọi người mà không đòi hỏi bất kỳ thù lao nào cho bản thân ngài hay chi phí thuốc men, bởi việc phân phối thuốc này được bắt đầu bởi Khenpo Könme là một thầy thuốc. Khi những người bệnh đưa ra các chẩn đoán của y sĩ, ngài cho phép các học viên phát thuốc cho họ.

Ngoài Tu viện Dzogchen, ngài đã giảng dạy ở nhiều nơi. Ngài đã dạy ở Yarlung Pemakö trong Thung lũng Ser; Wang-röl Gompa trong Thung lũng Do; Kyala Gompa trong Thung lũng Dzika; Joro Gön, Dogar Gön, và Alo Gompa xứ Gyarong; Tertön Gar, Göde Gon, và Gon Lakha xứ Rekong; và Kongser Khado Gompa trong miền Trokho. Ngài đã thiết lập những drupdra (trường thiền định) ở Tertön Gar tại Rekong và Joro Gön ở Gyarong.

Khi giảng ý nghĩa của *Ba Lờì Trọng yếu* của Prahevajra (Garab Dorje, Kim Cương Hỷ), Khenpo viết cho Thupten Thrinle Palzang Rinpoche:

Trí tuệ chói lọi sinh ra một cách tự nhiên, thuần tịnh từ nguyên thủy và không bị tạo tác,
An trụ như bản tánh cố hữu của những chu trình làm lạc khác nhau, người bám chấp và những tư tưởng [nhị nguyên] bám chấp,
Trong hình thức của sự quang minh, tánh Không, thoát khỏi sự bám chấp và mờ trống, các phương diện của Pháp Thân.
Xin nhận ra trạng thái tự nhiên tự thân, [sự hợp nhất] của tánh Không và giác tánh nội tại trần trụi [của tâm ngài].

Khi đã lập tức cắt đứt mọi hiểu biết của tâm thức khái niệm,
Trong trạng thái của sự tươi mới và giác tánh nội tại khoáng đạt, không có điểm quy chiếu,
Nhờ sự an trụ không có những chỉnh sửa và tạo tác,
Ngài sẽ nhận ra khuôn mặt của Pháp Thân tự-tĩnh giác, cho dù không tìm kiếm nó.

Hạnh phúc và đau khổ của sinh tử và Niết bàn, những họa tiết của tâm,
Dù xuất hiện trong cách thức nào, bản tánh của chúng là không có lúc bắt đầu.
Sau khi [mọi niệm tưởng] tan biến tự nhiên như pháp giới toàn khắp, thoát khỏi sự bám chấp,
Nghỉ ngơi trong tâm thư thả và an bình thì đầy hỷ lạc.

Nếu giác tánh nội tại cố hữu, là trí tuệ khoáng đạt và không bị chỉnh sửa, Xuất hiện trần trụi như [sự hợp nhất] của đại lạc và tánh Không, không bị tạo tác, Khi ấy hôn trầm và trạo cử [cao hay thấp], những kẻ thù của thiền định, sẽ được tịnh hóa một cách tự nhiên, và Sẽ không cần nương tựa vào bất kỳ phương tiện nào khác để xua tan những chướng ngại hay phát triển các kinh nghiệm.

Mọi hình tướng xuất hiện đều là ánh sáng rực rỡ của Pháp thân bất sinh, [sự hợp nhất] của tánh Không và giác tánh.
Mọi âm thanh vang vọng đều là âm nhạc của tiếng gầm bất hoại [nāda].
Mọi niệm tưởng xuất hiện là bản tánh phổ quát [trùm khắp], thoát khỏi sự bám chấp.
Xin an trụ trong vương quyền của Pháp thân, [trạng thái] bất biến của giác tánh và tánh Không.

Một hôm vào năm 1957, Khenpo nói với tôi: “Ta không quan tâm tới sự an toàn của riêng ta, bởi ta có một cuộc đời ngắn ngủi, giống như độ dài của đuôi một con dê. Nhưng ta muốn cứu đời con. Ta đã khẩn cầu Rinpoche [Dodrupche đệ tứ Thupten Thrinle Palzang] cho chúng ta đi cùng với ngài, và ngài đã đồng ý. Vì thế chúng ta sẽ ra đi, nhưng chúng ta sẽ không nói cho ai biết ngoại trừ Loli.” – Lodi là anh của ngài. Nếu mọi người biết Rinpoche ra đi, có thể họ sẽ không để cho ngài đi, hay nhiều người khác muốn đi và nhà cầm quyền sẽ dễ dàng ngăn chặn chúng tôi.

Rinpoche bảo chúng tôi là mười ba người sẽ đi cùng với ngài và họ được chia thành ba nhóm. Khenpo và tôi đi trong nhóm đầu tiên. Rinpoche đi trong nhóm thứ hai.

Đối với những người trong vòng thân thiết của chúng tôi, ngoại trừ Loli, Khenpo và tôi phải nói: “Theo một tiên tri, Khenpo và tôi nên đi tới Núi Dongri, một thánh địa, để thực hiện một khóa nhập thất một tháng mà không để cho người khác biết. Vì thế Loli sẽ che đậy cho chúng tôi, giả bộ là chúng tôi đang ở trong thất, và chúng tôi sẽ đi với một vài người bạn như chúng tôi đã sắp xếp.” Họ không hỏi chúng tôi, bởi những sắp xếp như thế là bình thường trong một vài trường hợp, và họ chuẩn bị vài con ngựa và trợ giúp chúng tôi để giữ cho cuộc hành trình được cho là tới Núi Dongri được kín đáo.

Một buổi tối, hai ngày trước khi chúng tôi ra đi, Khenpo tới gặp Do Drupchen đệ tứ Rigdzin Tenpe Gyaltsen, người đang sống trong một ngôi chùa. Khi Khenpo bắt đầu rời Rinpoche, Rinpoche yêu cầu mọi người khác đang có mặt ở lại phía sau và ngài ra khỏi nhà trong bóng tối để từ giã Khenpo. Rồi Khenpo bước đi, nhưng Rinpoche lại đi theo ngài và từ giã một lần nữa. Khenpo lại đi và Rinpoche đi theo để nói lời chia tay với Khenpo lần thứ ba. Và sau đó Rinpoche quay trở về chùa. Sau này Khenpo nói với tôi: “Ta không tạo ra ngay cả một vết tích của việc ra đi. Nhưng chắc chắn là Rinpoche cảm thấy chúng ta đang nhìn nhau lần cuối. Ngài có vẻ rất xúc cảm và khó lòng chia tay. Điều đó có thể có nghĩa là có lẽ ta không trở lại trong đời này.”

Vào nửa đêm ngày mười ba tháng mười một năm Hỏa Thân (1957), khi mọi người đang ngủ và toàn bộ cộng đồng chìm ngập trong bóng tối, chúng tôi lặng lẽ

rời tu viện. Tại đèo Chungnyak, từ nơi chúng tôi có thể nhìn thấy tu viện một lần cuối cùng, trong bóng tối Khenpo và chúng tôi lễ lạy tu viện, trụ xứ của các Lạt ma vĩ đại, và Rigdzin Tenpe Gyaltzen, người có thể đang ở trong giấc ngủ quang minh chói lọi hay đang dõi nhìn chúng tôi với đôi mắt trí tuệ toàn tri của ngài. Loli ở lại phía sau và che dấu việc trốn thoát của chúng tôi bằng cách đánh trống như thể Khenpo và tôi đang thực hiện một cuộc nhập thất tại nhà chúng tôi.

Một thời gian trước đó, Lạt ma Zhingkyong, một đệ tử của Kyala Khenpo, đã viết cho tôi một tiên tri mà không biết rằng chúng tôi sẽ ra đi. Trong một giòng có nói: “Khi quả trứng-lửa vỡ, ông sẽ tới miền Trung Tây Tạng.” Phù hợp với lời tiên tri, vào ngày mùng sáu tháng giêng năm Hỏa Dậu (1957), chúng tôi đến Lhasa. Khenpo đã ngã bệnh do chuyển đi và vì những vết thương ở chân gập phải trên đường. Chúng tôi trải qua ít ngày tại Lhasa và nhờ một y sĩ Tây Tạng tên là Lhokha Amchi chữa trị cho Khenpo. Chúng tôi đến thăm pho tượng Jowo linh thiêng nhất ở Tây Tạng, và thực hiện một vài lễ cúng dường. Đối với Khenpo thì đây là lần thứ hai ngài đến Lhasa, lần đầu là một chuyến hành hương mà ngài thực hiện với cha mẹ ngài năm ngài bảy tuổi.

Sau vài ngày ở Lhasa, theo chương trình mà chúng tôi đã vạch ra với Rinpoche, chúng tôi đi Drak Yangdzong, một địa điểm hành hương nổi tiếng, để chờ Rinpoche. Sức khỏe của Khenpo bắt đầu xấu hơn, và ngài nói: “Từ khi ta còn trẻ, ta luôn luôn ước muốn được sống và thiền định tại một nơi được Guru Rinpoche gia hộ. Bây giờ ta không còn thời gian để thiền định, tuy nhiên ta sung sướng vì có thể sử dụng những ngày cuối cùng của ta ở nơi này.”

Chạng vạng tối ngày mùng hai tháng hai năm Hỏa dậu (1957), sau khi đọc ba chương đầu của *Chöying Rinpoche Dzö*, ngài thành linh tan hòa vào sự an bình tối thượng của cái chết. Ngày hôm sau ngài vẫn ở trong thiền định, và một Lạt ma địa phương chất phác đến và cử hành lễ đánh thức ngài khỏi đại định.

Trong số những tác phẩm của ngài có *Bình giảng về Rigdzin Düpa*, *Một Chú Giải Tóm tắt về Palchen Düpa*, *Một Chú giải Tóm tắt về Vajrakīla*, *Một Giáo huấn Tóm tắt về Ba Tác phẩm Đánh vào Trái tim*, và *Bình giảng về Dagni Changchup Miche* (đã thất lạc).



DILGO KHYENTSE TASHI PALJOR

1910 – 1991

Kyabje Dilgo Khyentse Rinpoche Tashi Paljor,²⁹⁵ là một trong vài vị hộ trì dòng truyền thừa, nhà biên soạn, Đạo sư, và người trao truyền vĩ đại của những giáo lý và năng lực của các Mật điển Nyingma nói chung và *Longchen Nyinthig* nói riêng đã đến được với nhiều đệ tử ở Tây Tạng, Ấn Độ, Nepal, Bhutan và Tây phương.

Ngài cũng được gọi là Gyurme Thekchok Tenpe Gyaltsen, Jigme Khyentse Özer, và Rapsal Dawa.

Ngài sinh ngày mười ba tháng tư năm Hỏa Tuất thuộc Rabjung thứ mười lăm (1910) trong gia đình Dilgo, một thượng thư (nyerchen) của vua xứ Dege trong bộ tộc Nyö ở Thung lũng Dan. Thân phụ ngài là Tashi Tsering. Đúng vào ngày ấy Đạo sư vĩ đại Mipham Namgyal và các đệ tử của ngài đang cử hành lễ tiệc khi hoàn tất khóa giảng kéo dài một tháng rưỡi về *Bình giảng Kalachakra* của ngài tại Dilgo. Mipham lập tức ban những viên thuốc Sarasvatī, vị Phật nữ trí tuệ, với những chữ DHIH và HRĪH thiêng liêng cho đứa bé ăn thậm chí trước khi nó bú sữa mẹ. Khoảng một tháng sau khi sinh, Mipham ban các quán danh tịnh hóa và trường thọ và đặt tên cho đứa bé là Tashi Paljor. Từ đó cho tới khi Mipham mất vào đầu năm 1912, Khyentse liên tục được ban các phẩm vật gia hộ.

Khi ngài chỉ mới bốn tháng tuổi, Ngor Ponlöp Loter Wangpo xác nhận ngài là Tulku của Khyentse Wangpo. Vào lúc Mipham mất, Zhechen Gyaltsap Pema Namgyal (1871-1926) nhìn thấy Khyentse và bảo gia đình tặng ngài cho Zhechen.

Năm lên sáu tuổi,²⁹⁶ tình cờ ngài bị phỏng nặng và bị bệnh trầm trọng trong khoảng sáu tháng, sự việc đó khiến cho ngài thọ giới xuất gia làm một sa di.

Khi ngài mười lăm tuổi, Gyaltsap xác nhận ngài là một tulku của Khyentse Wangpo, tôn phong ngài tại Tu viện Zhechen, và đặt tên cho ngài là Gyurme Thekchok Tenpe Gyaltsen. Vị Thầy này cũng ban cho ngài nhiều sự trao truyền, trong đó có những trao truyền *Dam-ngak Dzö* và *Nyingthig Yabzhi*. Từ Khenpo

Pema Losal của Tu viện Dzogchen ngài nhận sự trao truyền *Longchen Nyingthig*. Từ Adzom Drukpa, ngài thọ nhận giáo lý *Ngöndro Longchen Nyingthig*.

Với Khenpo Zhenphen Chökyi Nangwa (Zhen-ga) ở Tu viện Dzogchen, Khenpo Thupten Chöphel (Thupga) ở ẩn thất Changma, Dza Mura Dechen Zangpo, và những Đạo sư khác, ngài đã nghiên cứu những bản văn của Nāgārjuna, Asanga, *Abhidharma*, *Yönten Dzö*, những bình giảng về *Guhyagarbha-māyājāla-tantra*: Mật điển Bí Mật Tập Hội, và nhiều bản văn khác. Khenpo Thupga xác nhận ngài là tülku của Önpö Tendzin Norbu (Tenli).

Sau đó từ Khyentse Chökyi Lodrö ngài nhận những trao truyền các giáo lý của phái Sakya, Kagyü, Geluk và Nyingma, kể cả *Rinchen Terdzö*, *Nyingthig Yabzhi*, *Longchen Nyingthig*, và *Lama Gongdü*. Từ Khenpo Tendzin Dargye của Tu viện Zhechen, ngài được trao truyền chín pho sách của Jigme Lingpa. Từ Zhechen Kongtrül (1901-1959?), ngài nhận những trao truyền mười ba pho sách của giáo khóa Minling. Ngài nhận giáo lý của mọi truyền thống Phật giáo Tây Tạng từ hơn bảy mươi vị Thầy. Trong số đó, Zhechen Gyaltsap và Khyentse Chökyi Lodrö là những vị Thầy chính yếu của ngài.

Bắt đầu từ năm mười tám tuổi, trong mười hai năm ngài sống ở những nơi cô tịch và thực hành những giáo lý khác nhau, trong đó có Các Sādhana Ba Gốc của Minling Terchen và *Longchen Nyingthig*.

Suốt đời ngài, ngài hiến mình cho việc giảng dạy và truyền Pháp cho tất cả những ai tới nhận giáo lý. Ngài viết rằng vào năm sáu mươi bốn tuổi, ngài đã ban các quán đảnh *Nyingthig Yabzhi* và *Longchen Nyingthig* hơn mười lần. Từ năm bốn mươi cho tới tám mươi hai ngài đã thuyết giảng về *Chokchu Münsel*, luận giảng về *Guhyagarbha* của Longchen Rabjam ít nhất mỗi năm một lần, và bình giảng rộng lớn về *Yönten Dzö* của Jigme Lingpa. Trong vô số những giáo lý khác, ngài đã năm lần ban những trao truyền *Rinchen Terdzö*, bốn lần ban những giáo lý của *Nyingma Kama*, ba lần các giáo lý của *Dam-ngak Dzö*, và hai lần các giáo lý *Kanjur*.

Rinpoche và vị phối ngẫu của ngài, Khandro Lhamo, có hai con gái. Nam tử của Chi-me La - con gái của ngài - là Zhechen Rabjam đệ thất.

Theo lời mời của hoàng gia xứ Bhutan, ngài sống nhiều năm ở Bhutan để giảng dạy và trao truyền giáo lý.

Từ đầu thập niên 1960, ngài đơn thương độc mã duy trì và truyền bá truyền thống bất bộ phái độc nhất vô nhị của các vị Khyentse, và với sự nhất quán liên tục không mệt mỏi, ngài không ngừng truyền bá giáo lý bằng cách du hành, giảng dạy, thực hành, và xây dựng những đài kỷ niệm vì lợi ích của Giáo Pháp và mọi người.

Năm 1980, ngài xây Tu viện Zhechen Tennyi Dargye Ling (lấy tên của tu viện cũ của ngài ở Tây Tạng) tại Baudhanath ở Nepal, một quần thể phức tạp với hơn hai trăm học viên tu sĩ. Năm 1988, ngài đã thiết lập một shedra (học viện Kinh điển) tại tu viện mới, ở đó các tu sĩ nghiên cứu những bản văn uyên áo.

Bắt đầu từ năm 1975, ngài đã nhiều lần viếng thăm nhiều quốc gia ở Tây phương và giảng dạy những cấp độ giáo lý và trao truyền khác nhau. Ngài cũng đã thiết lập Thekchok Ösal Chöling, một trung tâm Giáo Pháp tại Pháp. Từ hải ngoại, ngài đã viếng thăm Tây Tạng hai lần để giảng dạy và trợ giúp việc xây dựng lại các tu viện và niềm tin ở quê hương ngài.

Ngài đã ban cho Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ Mười bốn nhiều quán đảnh và giáo lý về các luận giảng *Guhyagarbha* và *Yönten Dzö* và những giáo lý khẩu truyền Đại Viên mãn được kết hợp với các giáo lý *Yeshe Lama*.

Ngài đã khám phá nhiều giáo lý và *sādhana* là *terma* và biên soạn nhiều bản văn uyên áo và những luận giảng về những chủ đề khác nhau, tổng cộng hai mươi quyển sách. Trong số các tác phẩm của ngài về *Longchen Nyingthig* có một luận giảng về *Palchen Düpa* và *Wangki Chokdrik*.

Năm tám mươi một tuổi, lúc ba giờ sáng ngày hai mươi tháng tám năm Hỏa Mùi (28 tháng Chín năm 1991), tâm giác ngộ của ngài tan hòa vào sự khoáng đạt tối thượng tại một bệnh viện ở Thimbu, thủ phủ của Bhutan. Từ lúc ấy, vị trụ trì tu viện mới của ngài ở Nepal là Rabjam Rinpoche, Gyurme Chökyi Senge, là người kế thừa tâm linh và cháu ngoại của ngài.

Ngài là một trong những Đạo sư uyên bác và thành tựu vĩ đại nhất của Tây Tạng trong thời đại của chúng ta. Vóc người ngài cao lớn và khổng lồ. Khi ngài ở giữa những Đạo sư khác, ngài đứng sừng sững như một ngọn núi giữa những quả đồi hay chiếu sáng như mặt trăng giữa những vì sao, không phải vì thân thể ngài nổi bật mà bởi sự uyên bác và thánh thiện sâu rộng của ngài. Khi ngài ban giáo lý, lời dạy của ngài như một con sông trôi chảy, hầu như không ngừng nghỉ. Nếu những người ngoại quốc nghe bài giảng của ngài, lúc ban đầu họ có thể có ấn tượng là ngài đang đọc một bản văn tuyệt đẹp từ ký ức, bởi mỗi lời của bài giảng của ngài là thi ca, ngữ pháp của ngài toàn bích và ý nghĩa thật sâu xa.

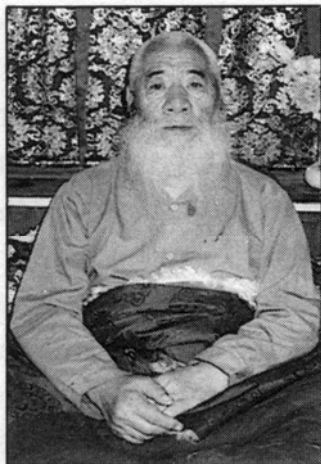
Trí nhớ của ngài là một đặc điểm vô cùng kỳ lạ. Ngài không chỉ nhớ được những bản văn nghi lễ uyên áo và những chi tiết về các vị Thầy và bằng hữu của ngài, mà còn nhớ cả những người mà ngài chỉ nhìn thấy một lần nhiều năm trước.

Lòng tốt của ngài thật vô biên, và có thể dung chứa tất cả mọi người. Mỗi khi tôi được yết kiến ngài, ngài cho tôi cảm tưởng là tôi dành được một chỗ trong tâm thức bao la của ngài. Nếu quý vị nhìn kỹ, quý vị sẽ có cảm tưởng là ngài luôn luôn ở trong trí tuệ thiền định hay chứng ngộ của sự khoáng đạt và đi tới mọi người bằng năng lực của lòng từ bi và sự thẳng thắn, không chút thay đổi.

Hầu như ngài nắm giữ những sự trao truyền tất cả giáo lý đạo Phật ở Tây Tạng, nhưng ngài luôn luôn tìm kiếm những trao truyền bổ túc, bất luận chúng nhỏ bé ra sao. Ngài có cả một thư viện khổng lồ nhưng không bao giờ ngừng tìm kiếm ngay cả một trang của một tác phẩm hiếm có. Ngài cũng hết sức trung thực.

Trong chuyến đi cuối cùng từ Bhutan tới Kalimpong của ngài, thay vì đi máy bay, ngài đã nài nỉ thực hiện một hành trình gian khổ bằng xe hơi để thăm một đệ tử cũ của ngài trên đường đi. Trong khi nỗ lực đó có thể vắt kiệt sức mạnh thể chất của ngài, nó đã là niềm vui và sự hoàn thành của ngài, một hành động của lòng bi mẫn.

Urgyen Tendzin Jigme Lhundrup (sinh năm 1993), cháu của Tulku Ugyen Rinpoche (1919-1996) và là con trai của Kela Chokling Rinpoche và Dechen Paldrön xứ Terdhe, đã được tôn phong là hóa thân của Dilgo Khyentse Rinpoche.



CHATRAL SANGYE DORJE

sinh năm 1913

KYABJE Chatral Sangye Dorje Rinpoche²⁹⁷ là một trong số rất ít những Đạo sư vĩ đại của dòng Longchen Nyingthig còn trụ thế.

Rinpoche sinh trong nhóm bộ tộc Abse ở Nyak-rong thuộc Tỉnh Kham và không bao lâu di cư tới Amdo cùng với nhóm bộ tộc của ngài.

Ngài nhận những trao truyền các giáo khóa terma của Dūdjom Lingpa (1835-1903), Sera Khandro, và những giáo lý khác từ chính Đạo sư vĩ đại Sera Khandro Dewe Dorje (1899-1952?) và Tülku Dorje Dradül (1891-1959?), con trai út của Dūdjom Lingpa.

Năm mười lăm tuổi, ngài từ bỏ những ràng buộc với gia đình và đi tới nhiều Đạo sư để học tập và thực hành. Ngài bỏ việc cưỡi ngựa và đi bằng chân. Ngài từ chối vào nhà hay lều của những gia chủ, chỉ ở trong những ẩn thất, hang động, hay túp lều nhỏ của riêng ngài.

Từ Kathok Khenpo Ngawang Palzang (1879-1941) ngài nhận những trao truyền và giáo lý *Longchen Nyingthig* và nhiều giáo lý khác. Khenpo trở thành Đạo sư gốc quan trọng nhất của ngài. Ngài cũng nhận nhiều trao truyền từ Khyentse Chökyi Lodrö và những Đạo sư khác của Dege. Ở miền Trung Tây Tạng, ngài trở thành một trong những đệ tử chính của Kyabje Dūdjom Rinpoche, tülku của Dūdjom Lingpa.

Rinpoche đã trao truyền những giáo lý hiếm có cho Shuksep Lochen, Khyentse Chökyi Lodrö, Dūdjom Jitral Yeshe Dorje, và nhiều Đạo sư quan trọng khác. Gyaltsap Redring (mất ngày 8 tháng Năm, 1947), khi đó là nhiếp chính của Tây Tạng, đã mời Rinpoche tới Lhasa và nhận từ ngài nhiều trao truyền và giáo huấn thiền định Đại Viên mãn. Kết quả là một số đông người thuộc mọi tầng lớp xã hội, giới quý tộc và bình dân, với những món cúng dường đã lũ lượt tìm đến Rinpoche để nhận các giáo lý. Ngài nhận ra điều này như một sự xao lãng con đường của ngài, và ngài thành linh bỏ lại mọi sự, trốn vào hang động trong những núi non đã

được Guru Rinpoche và những Đạo sư khác trong quá khứ gia hộ. Sau đó ngài sống như một ẩn sĩ trong nhiều thập niên và được gọi là Chatral, một ẩn sĩ, hay một người đã từ bỏ những hoạt động thế tục.

Cuối thập niên 1950, ngài di chuyển tới Bhutan và sau đó tới Ấn Độ. Ngài đã xây dựng lại một ngôi chùa đơn sơ ở phía trên làng Jor Bungalow gần Darjeeling và bắt đầu một drupdra ba năm, ở đó những thiền giả tu tập thực hành *Longchen Nyingthig*. Một drupdra là một trường nhập thất thiền định, ở đó một nhóm người ẩn cư trong một năm, ba năm hay hơn nữa. Hiện nay có nhiều drupdra khắp thế giới do các Lạt ma Tây Tạng thiết lập, nhưng khi Rinpoche xây dựng drupdra này thì đó là drupdra duy nhất do một Lạt ma tị nạn Tây Tạng lập nên.

Rinpoche cũng xây dựng nhiều ngôi chùa, bảo tháp, và một số drupdra khác ở Nepal và Ấn Độ. Hiện nay, ngài sống chủ yếu ở Pharping, một địa điểm hành hương quan trọng ở Nepal được Guru Rinpoche gia hộ.

Rinpoche chống lại mọi sự dính mắc vào những cấu trúc tu viện hay bộ máy quan liêu và duy trì một truyền thống ẩn sĩ. Ngài có vô số đệ tử người Tây Tạng, Bhutan, và Nepal cũng như một số đệ tử từ Tây phương. Rinpoche và vị phối ngẫu Kamala của ngài, con gái của Tertön Tulzhuk Lingpa, có hai con gái là Tārādevi và Saraswatī, một tülku của Sera Khandro.

Vào ngày 16 tháng Mười Một năm 1968, Cha Thomas Merton đã gặp Rinpoche và tả lại buổi gặp gỡ như sau: “Thông điệp không được nói ra hay được nói ra nửa chừng của cuộc trò chuyện là chúng tôi hoàn toàn thấu hiểu về nhau như những người bằng cách này hay cách khác đang ở bờ mé của sự đại chúng ngộ, hiểu nó và đang nỗ lực (chẳng biết làm sao) đi ra và lạc lối trong đó – và đó là một ân huệ để chúng tôi gặp gỡ nhau.”²⁹⁸

Harold Talbott, người có mặt trong buổi gặp gỡ, nhớ lại Merton đã biểu lộ với ông sau cuộc gặp gỡ: “Đó là một người vĩ đại mà tôi từng gặp. Ngài là vị Thầy của tôi.”



DODRUPCHEN ĐỆ TÚR RIGDZIN TENPE GYALTSEN (1927-1961)

KYABJE Rigdzin Tenpe Gyaltsen, Dodrupchen Rinpoche đệ tứ,²⁹⁹ là hiện thân của trí tuệ vĩ đại và năng lực huyền diệu. Trong số nhiều danh hiệu của ngài có Rigdzin Jalü Dorje, Natsok Rangtröl, Dödül Pawo Dorje, và Jigtral Dödül Namkhe Dorje.

Rinpoche sinh năm Hỏa Mèo thuộc Rabjung thứ mười sáu (1927) trong Thung lũng Mar Thượng ở miền Đông Tây Tạng. Thân phụ của ngài là Gyurme Dorje thuộc Wangda, một trong tám nhóm bộ tộc của Pema Bum, là một trong ba phân khu của bộ tộc Golok. Thân mẫu ngài là Melo thuộc nhóm bộ tộc Ling. Ngài có các dấu hiệu là những chữ HA RI NI và SA nơi trái tim, là một dấu hiệu từ một terma tiên tri, trong đó nói:

Hiển lộ của Đức Liên Hoa Sanh tên là Pawo
Sẽ điều phục chúng sinh với giới luật bí truyền của ngài.
Nơi trái tim ngài, HA RI NI và SA xuất hiện thật rõ ràng.
Bất kỳ ai được nối kết với ngài sẽ thoát khỏi những tái sinh thấp kém.

Năm lên bốn tuổi ngài được xác nhận là tülku của Dodrupchen đệ tam bởi nhiều Lạt ma trong đó có Amdo Geshe Jampal Rölpe Lodrö, một Đạo sư vĩ đại phái Geluk, và Tülku Dorje Dradül (1891-1959?). Tülku Dorje Dradül là một đại tertön, con út của Dödjom Lingpa và em út của Dodrupchen đệ tam. Tuy nhiên về sau này chính Rinpoche xác nhận rằng ngài là tülku của Do Khyentse, và ngài cũng phổ diễn năng lực huyền bí giống như Do Khyentse.

Khi Rinpoche bốn tuổi, với buổi lễ vĩ đại, ngài được tôn phong tại Tu viện Dodrupchen đồng thời với Thupten Thrinle Palzang Rinpoche, tülku khác của

Dodrupchen đệ tam. Sau đó, hai vị Rinpoche cùng có những bài tập đọc, và các ngài sống với nhau cho tới cuối tuổi thiếu niên.

Năm lên bảy, hai vị Rinpoche học các bản Kinh điển với Lushül Khenpo Könchok Drönme (Könme) cho tới khi Khenpo mất năm 1936. Sau đó các ngài học với Chökor Khenpo Kang-nam, Kyala Khenpo Chöchok, và những học giả khác của Tu viện Dodrupchen trong nhiều năm.

Năm mười một tuổi, trong nhiều tháng hai vị Rinpoche đi tới Thung lũng Dzachukha để nhận những trao truyền *Nyingthig Yabzhi* và *Longchen Nyingthig* từ Gekong Khenpo Künzang Palden (Künpal) vĩ đại.

Trong thời thơ ấu, Rinpoche không phô diễn bất kỳ điều thần diệu nào, nhưng khi ngài lớn lên và Thupten Thrinle Palzang Rinpoche đã ngừng phô diễn các điều huyền diệu thì ngài bắt đầu hiển lộ năng lực của riêng ngài.

Năm mười chín tuổi, cả hai Rinpoche đi tới miền Trung Tây Tạng trong một chuyến hành hương kéo dài hàng năm. Rinpoche thực hiện một khóa nhập thất ngắn hạn tại Kang-ri Thökar, nơi Longchen Rabjam đã sống. Ở nhiều nơi ngài có những linh kiến và nhìn thấy những terma được khám phá, nhưng ngài quyết định phớt lờ đi bởi ngài bị những tu sĩ nghiêm chỉnh vây quanh.

Sera Yangtrül (1926-1989/90), một tertön nổi tiếng của Thung lũng Ser, thành viên của đoàn lữ hành trong nhóm hành hương của Dodrupchen, nói:

Trên đường từ miền Trung Tây Tạng trở về, một hôm Rinpoche và tôi đi tới bờ một con sông. Rinpoche bảo tôi: “Hãy đào cát lên. Ta sẽ tìm thấy cái gì đó.” Sau khi đào được một ít, tôi phát hiện một bánh xe cầu nguyện. Rinpoche nói: “Đào nữa; sẽ có cái gì khác nữa.” Tôi đào nữa và khám phá một pho tượng mạ vàng. Rinpoche nói: “Ta cần pho tượng này. Ông lấy bánh xe cầu nguyện.” Nghĩ rằng: “Ta muốn có pho tượng, nhưng ngài không đưa nó cho ta. Ta làm gì với bánh xe cầu nguyện này?” tôi nói: “Con không cần bánh xe cầu nguyện.” Rinpoche nói: “Vậy thì vất nó đi.” Tôi ném nó, và trước khi rơi xuống mặt đất, nó hoàn toàn biến mất. Khi nhắc tới bánh xe cầu nguyện và pho tượng mạ vàng, tôi hỏi: “Rinpoche, những cái đó là gì?” Ngài nói: “Ồ hẳn là một vài du khách đã bỏ quên chúng ở đây.” Đó là lỗi lầm của việc tôi còn quá trẻ. Đó là một cuộc khám phá terma, nhưng khi đó tôi không nhận ra điều ấy.

Yangtrül kể một câu chuyện khác.

Một lần nữa trên đường về, Rinpoche và tôi đi dạo trong một hẻm núi. Trước tiên ngài muốn chúng tôi làm những cái móc bằng những nhánh con của một bụi gai. Sau khi làm xong, khi nhìn vào một ngọn đồi đá cao, dốc, và phẳng mặt, ngài nói: “Trong tảng đá đó có terma. Chúng ta sẽ tới xem chứ?” Khi chúng tôi đến đó, ngài đặt những cái móc vào tảng đá như thể ở trong bùn và khi sử dụng chúng, ngài leo lên, và tôi đi theo ngài. Rồi chúng tôi tới một cái hang khổng lồ. Ở trong hang chúng tôi tụng *Lời Cầu nguyện Bảy Dòng* và *Lời Cầu nguyện Thành tựu Tự nhiên những Ước nguyện* của Guru Rinpoche. Vào lúc đó, một mảnh tường của cái hang mở ra như một cửa sổ. Trong một cái lỗ như cửa sổ chúng tôi nhìn thấy nhiều pho tượng và những “hộp nhỏ.” Cũng có một hòn đá có hình dạng một cánh tay. Rinpoche nói: “Hãy kéo hòn đá đó.

Phần terma của ông ở đó.” Khi tôi cố gắng kéo hòn đá, nó mở ra như một cái nắp, trong đó có nhiều pho tượng và những chiếc hộp nhỏ có những con rắn bao quanh. Rinpoche nói: “Nhặt chúng lên, đừng nghi ngờ gì hết.” Tôi thò tay vào và lấy ra một pho tượng và ba cái hộp. Sau khi nhìn chúng, ngài nói: “Bây giờ để chúng trở lại.” Tôi nói: “Con sẽ lấy một bức tượng.” Rinpoche cảnh báo: “Không! Chưa tới lúc để lấy ra, và những vị bảo hộ sẽ không để chúng ta lấy.” Khi tôi đưa những terma vào, cánh cửa trong tảng đá đóng lại một cách tự nhiên và niêm kín lại như trước. Nó hoàn toàn như một trò ảo thuật. Sau đó tôi leo xuống trước, và ngài xuống sau, gỡ những chiếc móc ra khỏi tảng đá. Tôi bảo ngài: “Rinpoche, cứ để những cái móc ở đó, chúng ta sẽ cần tới khi quay trở lại.” Ngài nói: “Không! Nếu người ta nhìn thấy chúng, họ sẽ cười chúng ta và nói: ‘Hai tên khùng đã ở đây.’” Khi ngài gỡ xong những cái móc, ngay cả một dấu vết của việc ngài đã ghim những cái móc vào tảng đá cũng không còn. Giờ đây tôi hiểu rằng đó là một sự phô diễn đáng kinh ngạc.

Vào một thời điểm nào đó sau khi trở về từ miền Trung Tây Tạng, Rinpoche lập trụ xứ chính của ngài tại Gephel Ritro, Ấn thất Gieo trồng Đức hạnh, nơi Dodrupchen đệ tam đã ở hầu hết nửa sau của đời ngài. Ấn thất này ở phía dưới đỉnh của một ngọn núi chọc trời trong một cánh đồng như tấm gương phủ cỏ xanh tô điểm những bông hoa dại. Cánh đồng được bao quanh bởi những cây thông và bách xù xanh tươi cao lớn như những bức tường. Phía trên bức tường cây, quý vị có thể nhìn thấy ở xa, những rặng núi vươn cao như những con sóng ở bờ bên kia của Thung lũng Do. Một vài ngọn núi được khoác lên bộ y phục là những tảng cây, một vài ngọn được bao phủ bởi những tảng đá xám, hơi đỏ, hoặc hơi có màu xanh lục, và những ngọn khác đôi khi đội những chiếc mũ tuyết. Những ngọn núi tạo cho ta ảo giác là chúng tạo thành một bức tường đằng sau những bức tường làm bằng những tảng cây cao hay đúng hơn, chúng đang bảo vệ quý vị cả ngày lẫn đêm.

Rinpoche đã nghiên cứu nhiều bản văn, nhưng phạm vi nghiên cứu của ngài không rộng. Tuy nhiên, cũng như Jigme Lingpa, ngài là một học giả tự bản chất. Ngài cao và mảnh khảnh nếu so với những Lạt ma khác ở Golok, với đôi mắt mở lớn, sáng, đầy năng lực. Ngài là một diễn giả phi thường về Giáo Pháp và luận đàm có tính chất xã hội. Ngài là một họa sĩ tài ba, một đạo sư về việc hát tụng, và thiện xảo trong việc làm torma và các mạn đà la. Mặc dù sống đơn giản, ngài rất có phẩm cách, và ngay cả khi ngài nói chuyện phiếm thì nó cũng là giáo lý. Ngay cả khi ngài hành động không thể đoán trước được, ngài luôn luôn là một người đáng tin cậy nhất, và thậm chí khi ngài sống và chết trong nhà tù, nhờ sự hiện diện của ngài, ngài đã mang ánh sáng của Giáo Pháp đến cho cuộc đời của nhiều người đồng ngộ.

Từ năm ngài khoảng hai mươi tuổi, ngoại trừ lúc ngài ban những quán đảnh hay giáo lý, hay đang du hành ngoài tu viện, ngài không ngồi trên ngai tòa hay chủ tọa những buổi lễ như Đạo sư kim cương. Ngài thích ngồi trên một tấm nệm và làm một Thầy phụ trách việc hát tụng hay Thầy cử hành nghi lễ, hoặc đôi khi chơi sáo lễ, là những chức vụ thấp.

Trong rừng tại ấn thất có một Pháp tòa cao bằng đá mà có lần Dodrupchen đệ tam đã từng giảng dạy. Trong một thời gian dài, từ Pháp tòa này Rinpoche cũng giảng dạy Dzopa Chenpo (Đại Viên mãn) cho Tülku Jigme Phüntso (Jiklo) và

khoảng hai mươi đệ tử được tuyển chọn. Trong khoảng thời gian này ngài khám phá những giáo lý Dzopa Chenpo và thực hành pháp Chö như terma.

Chẳng bao lâu Rinpoche lâm trọng bệnh. Ngài được cho là bị ảnh hưởng bởi việc bị ngộ độc trong chuyến đi miền Trung Tây Tạng vài năm trước đó. Gương mặt, lưỡi và nước tiểu của ngài sậm màu hay hơi xanh. Nhiều chiếc răng của ngài bị gãy, kể cả hai răng cửa. Nhiều Lạt ma, trong đó có Khenpo Kang-nam và Kyala Khenpo, đã tụ họp tại ẩn thất và trong nhiều ngày đã chuẩn bị rinchen rilbu, một cách chữa trị đặc biệt hay thuốc tịn hóa. Vào ngày mà người ta cho là ngài dùng thuốc, thuốc đã biến mất và cái tách trống không. Người ta hiểu điều này như một điềm xấu và bắt đầu tiêu tan hy vọng. Nhưng bởi ta luôn luôn không thể đoán trước được điều gì về Rinpoche, tất cả những dấu hiệu bệnh tật của ngài từ từ biến mất mà không có cách giải thích hợp lý nào. Sau này, trong một chuyến du hành tới Amdo, ngài có những cái răng vàng thay cho hai răng cửa. Đối với nhiều thanh niên thì răng vàng là thời trang, nhưng đối với ngài thì nó để giữ gìn những chiếc răng gãy của ngài.

Một hôm ngài bảo đệ tử chuẩn bị đất sét để làm tượng của Longchen Rabjam và Jigme Lingpa. Khi đất sét đã sẵn sàng, ngài bảo họ: “Các ông làm tượng của Longchen Rabjam. Ta sẽ làm tượng của Jigme Lingpa” Ngày hôm sau ngài xây một Pháp tòa và phần dưới pho tượng của Jigme Lingpa, cao khoảng 0,6m. Khi ngài làm tới phần eo, ngài ngừng làm tượng nhiều ngày. Các đệ tử cứ khẩn cầu ngài hoàn tất pho tượng bởi nếu không đất sét sẽ khô đi và ngài không thể làm việc trên đó. Ngài vẫn nói: “Khi nào các ông làm xong tượng của Longchen Rabjam thì ta sẽ hoàn tất pho tượng của ta.” Khi các đệ tử thông báo họ đã hoàn thành pho tượng, ngài bảo họ: “Hãy chuẩn bị lễ hiến cúng vào ngày mai. Khi đó ta sẽ hoàn thành pho tượng của ta.” Ngày hôm sau họ nhìn thấy phần trên của pho tượng Jigme Lingpa đã tự hoàn thành và rất đẹp. Khó mà biết được nó làm bằng đất sét hay bằng đá. Ở trái tim của pho tượng, họ có thể nhìn thấy rõ ràng một hình nhỏ của những vị phối ngẫu Samantabhadra (Phổ Hiền) trong một chiếc nhẫn năm màu. Khenpo Kang-nam nhìn thấy những hình ảnh giống như tám mươi bốn đại thành tựu giả trên những bộ phận khác nhau của thân pho tượng. Những người khác nhìn thấy những hình ảnh khác nhau: một số người nhìn thấy Guru Rinpoche với các phối ngẫu, trong khi những người khác thấy tám vidyadhara (Trì minh vương), và v.v.. Sau này, pho tượng này được tặng cho Tülku Jigme Phüntsock, và trong những ngày lễ ngài đã chứng kiến nhiều điều huyền diệu và nghe thấy âm nhạc ở nơi pho tượng này được giữ gìn. Bản thân tôi đã nhìn thấy pho tượng với một hình ảnh rõ ràng của các phối ngẫu Phổ Hiền và những nhân vật không thể nhận ra trên đó.

Rinpoche không hài lòng về vị trí của cái bếp trong tu viện, bởi khói từ nhà bếp ảnh hưởng tới gian thờ và thư viện. Một hôm ngài đi tới cái bếp, xoay một vòng bằng bàn chân trên chiếc lò không lò làm bằng đá và nói: “Cái bếp không ở đây trong thời của Dodrupchen đệ tam!” và ngài đi nơi khác. Sáng hôm sau, khi người nấu bếp vào bếp, mọi hòn đá của chiếc lò đã biến mất. Nghi rằng có người nào đó đã di chuyển chúng, mọi người nhìn vào rừng chung quanh ẩn thất trong nhiều giờ nhưng không có dấu hiệu gì là có người ở đó, và họ kết luận là Rinpoche đã phô diễn một trong những biểu hiện của ngài. Bản thân tôi đã nhìn thấy nơi chiếc lò bị biến mất chỉ vài ngày sau khi nó thực sự ra đi.

Trong thời gian ngài ở lại ẩn thất, Rinpoche bảo trợ một buổi lễ một trăm ngàn cúng dường tsok (Tshogs 'Bum) hàng năm, kéo dài mười ngày với khoảng ba mươi hay bốn mươi tu sĩ được tuyển chọn. Trong những buổi lễ này, từ những chiếc bánh cúng tsok, một dòng cam lồ trong hình dạng của một chất lỏng trắng ngon lành chảy nhỏ giọt và làm đầy một cái bình nhỏ. Tôi đã tham dự một trong những buổi lễ này khi tôi bảy hay tám tuổi.

Nếu Rinpoche muốn, bất kỳ ngài tập trung vào đâu, chẳng hạn như một cái bình, một bức tranh, hay một cái bàn, vật đó sẽ được một vị Hộ Pháp nhập vào và sẽ di chuyển. Thường thì ngài dùng một chiếc bàn vuông có bốn chân. Trên bàn có một cái hộp vuông đựng đầy những biểu đồ huyền bí, những viên đá hay kim loại quý giá hay khá quý, và những hạt khô. Những chiếc khăn lụa nhiều màu sắc khác nhau phủ quanh cái bàn và buông chùng xuống. Trên đỉnh có một nửa chày kim cương như cái chóp trang trí. Khi tới lúc, hai người đứng đối mặt nhau đọc một lời cầu nguyện đặc biệt, nắm chặt chân bàn và nhấc lên. Chiếc bàn lắc lư qua phải rồi sang trái, kéo hai người đó mạnh tới nỗi chỉ sau vài phút, ngay cả những thanh niên cũng mệt đứt hơi. Họ thực hiện điều này để biểu lộ sự hiện diện của các vị Hộ Pháp, để tiên tri những gì nên được thực hiện bằng cách để cho chiếc bàn đựng vào những câu hỏi được viết ra trên những mẫu giấy, để nhận ra một tên trộm, và v.v.. Khi lời cầu nguyện khác được tụng, chiếc bàn sẽ quay trở lại bàn thờ. Tôi được kể rằng trong khi chiếc bàn ở trên không trung, quý vị không thể buông nó được bởi quý vị không thể mở bàn tay ra. Tôi không bao giờ cố nắm lấy chiếc bàn bởi tôi quá sợ sức mạnh của nó.

Tại Rekong, có một truyền thống làm cho một Hộ Pháp đi vào một cái bàn và nhận những biểu thị tiên tri. Việc chuẩn bị cái bàn mất nhiều ngày thiền định và cầu nguyện. Nhưng Rinpoche làm điều đó xảy ra chỉ bằng một cử chỉ hay bằng sự tập trung. Cũng thế, đối với những người khác thì có thể gây ra sự hiện diện của một tinh linh xấu, nhưng chúng tôi tin rằng đối với Rinpoche thì những vị đó là các Hộ Pháp, những môn đồ và người dẫn dắt của Pháp.

Với rất ít thị giả, Rinpoche đi tới Amdo. Ngài ban các giáo lý và những trao truyền tại nhiều tu viện, biểu lộ một số điều huyền diệu, và ban nhiều tiên tri. Tại Tu viện Köde ở Rekong, trong một lễ trường thọ, Rinpoche yêu cầu Alak Zhiwatso, một tulku (hóa thân) con trai của Chöying Topben Dorje, cầm đuôi của một mũi tên làm bằng tre khô, và ngài kéo mũi tên. Mũi tên được kéo dài ra khoảng khoảng 60cm.

Một hôm ngài viếng thăm một ẩn sĩ già trong một hang động, vị này là đệ tử của Dodrupchen đời trước. Vị ẩn sĩ nói: "Rinpoche, hôm nay ngài phải phô diễn một điều huyền diệu. Cho tới khi ngài làm điều đó, tôi sẽ không để cho ngài đi." Ông ta ngồi trên cửa hang, chặn lối ra ngoài. Rinpoche bảo vị ẩn sĩ: "Nếu ông để tôi đi, tôi hứa là sẽ phô diễn một điều huyền diệu." Theo lời bảo đảm đó, vị ẩn sĩ để cho ngài đi. Khi Rinpoche ra ngoài hang, ngài nói: "Tôi lừa được ông rồi," và phóng ngựa đi. Vị ẩn sĩ thất vọng không chỉ vì Rinpoche không phô diễn điều huyền diệu nào, nhưng bởi ngài đã thất hứa. Sau đó ông nhìn thấy một dấu vết bàn chân của Rinpoche thật rõ ràng trên tảng đá ở cửa hang. Hết sức vui mừng, vị ẩn sĩ đi theo nhóm của Rinpoche và khấn cầu Rinpoche cho ông chiếc giày đã in dấu vết. Cả tảng đá và chiếc giày đều được cất giữ thật trân trọng trong một ngôi chùa tại Rekong. Ở Thung lũng Me (rMe) Rinpoche làm một cái nút bằng một chiếc que sắt. Ngài đè bẹp một quả cầu bằng pha lê như thể nó làm bằng bột nhào và để lại dấu vết bàn tay trái

của ngài lên đó. Ngài chữa lành cho những người bị bệnh hay được cho là bị những tinh linh ám nhập.

Tại tu viện Tarthang ở Golok, khi ngài gặp Choktrül Rinpoche, ngài không mang theo một chiếc khăn để trao đổi theo hình thức chào hỏi thông thường. Nhưng trước mắt nhiều người, ngài làm một cử chỉ nắm một vật gì đó trong không trung và đưa ra một chiếc khăn lụa trắng để dâng cúng.

Khi Rinpoche du hành tới những nơi xa xôi, ngài biểu lộ những điều huyền diệu đáng kinh ngạc. Nhưng sau đó ngài buộc các thị giả phải hứa không thuật lại câu chuyện khi họ trở về tu viện, vì các khenpo và Lạt ma lớn tuổi khó chịu. Có hai lý do vì sao các khenpo giữ vững lập trường kỳ lạ này, đúng có và sai cũng có. Trước hết, có một niềm tin là nếu một Lạt ma công khai hiển lộ năng lực huyền bí của mình, nhiều người chứng kiến có thể không chấp nhận một sự phô diễn như thế, và vì thế họ có thể có một phản ứng tiêu cực. Như vậy, điều đó sẽ mang lại những hậu quả tiêu cực còn mạnh mẽ hơn những nguyên nhân khác, bởi nó được nối kết với năng lực huyền bí. Phản ứng tiêu cực bao gồm việc thu ngắn thọ mạng của Lạt ma. Kế đó, bởi các khenpo là những vị hướng dẫn giới luật tu viện, họ nghĩ rằng nếu một Lạt ma quan trọng của tu viện phô diễn năng lực siêu nhiên, các học viên trẻ tuổi sẽ bị ảnh hưởng bởi những tính cách dữ dội và xao lãng việc học tập nghiêm túc và những giới nguyện tu viện khiếm tốn, là cách thức thích hợp đối với những người bình thường. Mặc dù một người giác ngộ sẽ hiểu biết nhiều hơn một tâm trí thông tuệ nhưng đó là một trong những thái độ có tính cách truyền thống.

Rinpoche đã viếng thăm những tu viện phụ của Dodrupchen trong Thung lũng Dzika. Tại Tu viện Sanglung, trong khi ban quán đảnh trường thọ cho Lama Lhünpo, ngài kéo một mũi tên trường thọ làm bằng một nhánh cây khô và kéo nó dài ra khoảng 45 cm. Trong nhiều năm mũi tên vẫn phát triển cho tới khi nó bị hủy hoại.

Sau đó ngài viếng thăm các tu viện nhánh của Dodrupchen tại Gyarong. Ở ngôi chùa của Do Khyentse tại địa điểm hành hương Kaulong trong lãnh địa Trokyap, Rinpoche lắc một thức uống trước hình tượng của Do Khyentse, và bức hình đã hấp thu thức uống đó. Rinpoche viếng thăm ngôi chùa có ảnh tượng Avalokiteshvara (Quán Thế Âm) tự-xuất hiện ở Trokyap. Không lâu sau khi Rinpoche rời đi, Tri Kongthang, một Lạt ma quan trọng phái Geluk, người vẫn sống ở Tu viện Labtrang ở Amdo, viếng thăm ngôi chùa. Tri Kongthang nói với hình tượng như một lời cầu nguyện: “Ngài là Avalokiteshvara. Dodrupchen là Vajrapāni (Kim Cương Thủ). Tôi được cho là Manjusirī (Văn Thủ). Ba Loại Phật/Bồ Tát đã tụ hội ở nơi đây. Xin phô diễn một dấu hiệu huyền diệu.” Vào lúc đó, trước mắt của những người có mặt ở đó, từ miệng của hình tượng một dòng cam lồ có màu hơi xanh lục chảy xuống. Tôi đã nhìn thấy chất nước hơi xanh lục này trong một cái chai tại ngôi chùa, chỉ vài tháng sau khi sự kiện xảy ra.

Rinpoche trở về tu viện. Buổi lễ một trăm ngàn cúng dường tsok hàng năm tại ẩn thất biến thành một tsechu hàng năm, hay buổi lễ ngày mồng mười tổ chức công khai, tại tu viện chính. Hàng trăm tu sĩ đã cử hành buổi đại lễ này trong một tuần. Cuối tuần các tu sĩ trẻ cử hành những giai đoạn khác nhau của các nghi lễ và thiền định trong hình thức của một vũ điệu huyền bí trong bốn ngày. Hiện nay đối với những người Tây phương một cuộc biểu diễn như thế được gọi một cách đơn giản là một vũ điệu Lama. Rinpoche đã chuẩn bị những y phục bằng gấm thêu và bằng lụa tuyệt đẹp và những mặt nạ khéo làm cho những người trình diễn. Lúc đầu người

ta nghĩ rằng khi làm cho buổi lễ đơn giản và riêng tư tại ẩn thất trở thành một buổi lễ lớn hơn và công khai tại tu viện, họ sẽ mất đi những điều huyền diệu, chẳng hạn những dòng cam lồ. Nhưng chẳng bao lâu người ta chứng kiến những loại huyền diệu khác. Có một lần, bánh pút-đinh làm bằng gạo được nấu cho vài trăm tu sĩ không vui cạn đi, ngay cả sau khi được dọn cho hàng trăm cư sĩ tới xem những cuộc biểu diễn. Một cánh đồng nhỏ đủ để chứa một trăm diễn viên trình diễn ở trong đó và cho khoảng mười ngàn người tới thực hành và xem biểu diễn. Trong đám rước Hộ Pháp, khoảng hai mươi chiếc bàn và nhiều cây thương với những lá cờ Hộ Pháp bị ám nhập và di chuyển lung tung đây đó.

Sau đó, cùng với một bữa tiệc tổ chức công phu, Rinpoche du hành tới Mewa, Kubum, Sining, Rekong, Lanchow, và cuối cùng tới Tu viện Labtrang ở Amdo. Tại Labtrang, ngài được tu viện cho phép để cho các thị giả của ngài tập trình diễn vở kịch Vua Songtsen Gampo. Tu viện không bao giờ dạy những người khác, nhưng lúc Jamyang Zhepa đệ ngũ (1916-1946)³⁰⁰ mất, ngài bảo các thị giả: “Một ngày nào đó sẽ có người từ phương nam tới và nói: ‘Tôi là người truyền bá những cuộc trình diễn kịch.’ Khi người ấy tới, các ông phải dạy ông ta.” Vì thế, các thị giả của vị Thầy này đã nhớ lại những lời của Jamyang Zhepa quá cố, tổ chức mọi việc tập luyện cho các đệ tử của Rinpoche. Rinpoche trở về tu viện với những bộ quần áo lộng lẫy, đồ hóa trang, và những nhạc cụ dành cho vở kịch. Bản thân Rinpoche đã biên soạn hai cuộc biểu diễn bổ túc, cuộc đời của Trime Künden và của Drowa Zangmo. Nhờ những bộ quần áo đẹp đẽ và việc tập luyện hoàn hảo, những buổi trình diễn là một điều kỳ diệu trong miền Golok, nơi mà trước đó mọi người chưa bao giờ được chứng kiến những sự kiện như thế. Tất cả các diễn viên đều là các tu sĩ, đóng những vai trò của cả người nam lẫn người nữ có hóa trang. (Ngày nay, truyền thống diễn kịch của Rinpoche được hồi sinh ở nhiều nơi trong các thung lũng Do, Mar, và Ser.)

Các khenpo có những phản đối, cho rằng những cuộc trình diễn kịch là một sự xao lãng việc học tập, thiền định và giới luật nghiêm túc, nhưng bản thân các ngài thích thú những cuộc trình diễn này đến nỗi vị khenpo thâm niên nhất, Khenpo Kang-nam, thậm chí đã yêu cầu một cuộc trình diễn đặc biệt cho bản thân ngài.

Năm ngài hai mươi lăm tuổi (1951), cùng với nhiều tu sĩ, Rinpoche du hành tới Tarsedo (Kanding). Trên đường đi, một đêm họ cắm trại trong thung lũng bên cạnh thung lũng nơi có ẩn thất của Yukhok Chatralwa. Khi Chatralwa nghe điều này, ngài chỉ thị cho mười đệ tử trẻ của ngài: “Một đoàn hành hương lớn đang cắm trại trong thung lũng kế bên. Ngày mai các con phải chặn họ lại không cho họ tới đây.”

Ngày hôm sau, các đệ tử của Chatralwa bị du vào một tình thế khó xử. Làm thế nào họ có thể ngăn cản Dodrupchen tới đây? Nhưng cũng làm thế nào họ có thể không ngăn cản Rinpoche bởi đó là yêu cầu của Lạt ma? Vì thế họ đi và chờ bên đường núi, lo lắng không biết phải làm gì.

Sáng sớm ngày hôm sau, Rinpoche bảo các thị giả của ngài: “Hôm nay ta sẽ dẫn đường.” Thay vì đi thẳng theo đường núi, họ đi ngược lên thung lũng và quay trở xuống thung lũng có ẩn thất và thành linh thâm nhập vào ẩn thất. Các tu sĩ của ẩn thất không còn chọn lựa nào khác và đành phải đón tiếp ngài. Nhưng Chatralwa bảo các đệ tử: “Ở đây chúng ta không có của cải vật chất để cúng dường ngài, là những gì ngài có thể đến để lấy, bởi chúng ta là một nhóm hành khát. Ta không có giáo lý để tặng ngài, và dấu sao thì ngài có thể không cần tới chúng, bởi bản thân ta

chẳng biết gì hết. Tốt hơn là ngài nên lập tức rời khỏi cái chốn xơ xác này vì sự lợi ích của những con ngựa, lừa và các thị giả của ngài.” Mất đắm lẹ, Rinpoche đã yêu cầu các đệ tử của Lạt ma thay mặt ngài nói với Lạt ma: “Bởi thiếu duyên nghiệp, bây giờ tôi không thể nhìn thấy ngài trong đời này. Nhưng tôi cầu nguyện rằng trong đời sau tôi sẽ có thể gặp ngài và nhận những giáo lý như cam lồ của ngài.”

Khi Lạt ma nghe thông điệp, ngài mỉm cười và nói: “Ta lo rằng ta không thể nhìn thấy tulku của Dodrupchen trong đời này, bởi ta đã quá già. Ta đang đùa bởi quá phấn khích.” Rinpoche đi vào, và việc đầu tiên ngài làm là ban một quán đảnh trường thọ cho Lạt ma, bởi Lạt ma đang bệnh. Sau đó trong vài ngày các ngài trao đổi cho nhau những vấn đề quan trọng của tantra và giáo lý Dzopa Chenpo. Sau này Rinpoche viết một bài thơ năm trang tán thán sự chứng ngộ của Chatralwa.

Kế đó Rinpoche viếng thăm Minyak Garthar, Rashel Gön, Trakhar Gön và nhiều nơi khác và ban những quán đảnh và giáo lý. Ở một nơi ngài dâng một tách đầy nước cho một hình tượng, và hình tượng đã hấp thu chất nước đó. Tại các buổi lễ, những phẩm vật nghi lễ bay vào không gian.

Một buổi tối khi tới giờ cắm trại thì trời mưa lớn. Cho tới khi các thị giả của ngài có thể dựng xong những chiếc lều, Rinpoche tìm chỗ trú mưa dưới một tảng đá, ở đó thậm chí ngài không thể ngồi thẳng lưng. Khi Tsamzang và những người khác đến tìm Rinpoche, ngài ngồi dậy. Không biết rõ sự thật, Tsamzang hỏi: “Rinpoche, ngài tìm được một cái động lớn hơn?” Ngài nói: “Không, nhưng sau một lát ta mệt tới nỗi phải ngồi gập đầu lại.” Rồi họ nhận thấy là toàn bộ thân trên của Rinpoche đã ăn sâu vào tảng đá, như thể ở trong bùn. Họ có thể nhìn thấy vết tích của bộ y, cái đầu, và ngay cả từng sợi tóc của ngài trong tảng đá. Theo Sönam Nyima, vết tích này vẫn còn ở đó.

Ở Tartsedo, Rinpoche ở lại Dorje Trak và các trụ xứ của Do Khyentse và ban những trao truyền và giáo lý cho vua xứ Chakla và hàng ngàn người khác. Người ta nói rằng ngài đã khám phá một số terma đất, nhưng tôi không có thêm thông tin. Khi ngài viếng thăm Rikhuk Kushok, một trong những Lạt ma quan trọng của Tartsedo, Rinpoche để lên một miếng kính và để lại dấu vết bàn tay ngài. Tondrup, cháu của Rikhuk Kushok, nói với tôi rằng ông ta nhìn thấy điều đó tại trụ xứ của chú ông. Từ Tartsedo, Rinpoche viếng thăm Chengdu và Chongqing, và ngài trở về Tu viện Dodrupchen năm 1952.

Chẳng bao lâu, ngài thành lập Rigne Lobdra, Học viện Khoa học. Rinpoche đã bảo trợ năm mươi học viên để nghiên cứu văn phạm, chữ viết, thi ca, nghi lễ, kịch, bài hát, các mạn đà la, torma, hội họa, y học, và thuật chiêm tinh. Ngài đưa nhiều thầy thuốc và nhà chiêm tinh nổi tiếng từ những nơi khác tới để dạy các học viên. Ngài mở một đường trường từ thiện và phát thuốc miễn phí.

Rinpoche bắt đầu sống ở mọi nơi, không duy trì trụ xứ cố định nào cho bản thân ngài. Đôi khi người ta tìm thấy ngài sống trong một góc của một điện thờ với một tấm nệm và một ít pháp khí, với những tấm màn bao quanh. Ngài không bao giờ tự giam mình trong chỗ ẩn náu riêng của một gian phòng. Ngài luôn luôn có mặt, không có ngay cả một cánh cửa để khóa, để mọi người đi vào gặp ngài, nghe ngài nói, và để ban tặng mọi sự giúp đỡ mà ngài có thể cung cấp. Ngài dâng hiến đời mình cho việc chăm sóc tất cả mọi người, đặc biệt là người nghèo và những tu sĩ trẻ nhiệt tâm. Trong nhiều năm cho tới khi rời tu viện vào năm 1957, ngày này sang ngày khác, trước khi bình minh cho tới khi tối mịt, đích thân ngài hướng dẫn

mọi người, hầu hết là những người nghèo, trong những việc cầu nguyện, nghi lễ, thiền định và học tập. Ngài chia sẻ với họ gian phòng, thực phẩm và quần áo của riêng ngài. Ngài tiếp đãi họ bằng cách kể những câu chuyện kỳ lạ, dạy dỗ họ bằng những thiện xảo khác nhau, và khai sáng họ bằng cách ban những Giáo Pháp. Ngài nhận mọi vật quý báu hay của cải mà người ta cúng dường cho ngài nhưng đôi khi dường như ngài quá hăm hở rửa sạch chúng. Vài lần trong một năm, chính tay ngài phân phát không chỉ những vật bình thường mà cả châu ngọc, lụa, bạc, và quần áo cho những người nghèo túng. Đã nhiều lần ngài dốc hết tất cả ngân quỹ của ngài cho các dự án về Pháp hay ban tặng nó cho mọi người, và ngài không giữ bất kỳ điều gì ngay cả một bữa ăn riêng.

Các tu sĩ lớn tuổi đề nghị là ngài nên theo truyền thống hơn nữa. Ngài nên sống ở một nơi trang trọng thích hợp với một vị Dodrupchen, ngài nên chọn các tu sĩ lớn tuổi làm thị giả, ngài nên tiết kiệm ngân quỹ và những vật quý giá cho tương lai vô hạn của tu viện. Rinpoche trấn an họ bằng cách nói: “Nếu tôi có thể giúp đỡ đời sống của mọi người, đặc biệt là những người thực sự khó khăn bằng mọi cách thức có thể làm được thì điều đó sẽ là niềm vui to lớn nhất trong đời tôi. Chúng ta nên sung sướng nếu ta có thể sử dụng mọi điều chúng ta được hiến tặng để làm lợi lạc mọi người. Chẳng bao lâu nữa sẽ tới ngày mà ta sẽ không có ‘quyền’ thưởng thức ngay cả một tách trà.” Bản thân tôi đã nhiều lần nghe Rinpoche nói những lời này.

Rinpoche đi gặp Tülku Künzang Nyima (mất năm 1858/1959), một người cháu và tülku về ngữ của Dödjom Lingpa (1835-1903). Theo sự thúc giục của Rinpoche, Tülku Künzang Nyima đã khám phá một loạt các giáo lý terma *Khandro Gongpa Düpa*, và các ngài đã cùng cử hành các buổi lễ.

Năm 1957, vài tháng sau khi chúng tôi đi Lhasa, Rinpoche du hành tới Amdo. Ngài ban các giáo lý và trao truyền ở nhiều nơi. Ngài viếng thăm Tu viện Labrang và thực hiện những lễ cúng dường phức tạp. Sau đó ngài viếng thăm Sining (Tây Ninh). Tại bảo tháp bằng vàng của Je Tsongkhapa tại Tu viện Kubum, nơi Đức Tsongkhapa ra đời, ngài đã cử hành một lễ cúng dường kéo dài bảy ngày, thỉnh mời hai mươi lăm vị geshe tham dự. Mỗi ngày ngài thực hiện những lời cầu nguyện thiết tha cho sự phát triển của Pháp, sự an bình, và hạnh phúc của tất cả những bà mẹ chúng sinh.

Theo Khenpo Ngawang Sherap quá cố và những người khác, Rinpoche nói với các thị giả của ngài: “Nếu có ai muốn đào thoát thì đây là cơ hội cuối cùng để đi Lhasa.” Vào lúc này các thị giả của ngài thúc dục ngài ra đi, và có lúc ngài đã nhượng bộ áp lực của họ. Thậm chí các thị giả đã sắp xếp để đoàn của ngài đi Lhasa. Sau đó tại một trong những ngày cầu nguyện tại Kubum, với nỗi đau buồn vô hạn, Rinpoche nói với Tsültrim Gyatso, một trong những thị giả chính của ngài: “Ta nhìn thấy một ngôi chùa vàng có ba tầng, và nó hoàn toàn biến mất sau một ngọn núi. Giờ đây mạng mạch của Giáo Pháp và hạnh phúc và sự an bình của mọi người đã chấm dứt. Ta sẽ không đi. Ta không thể bỏ các tu sĩ và dân chúng của ta. Ta sẽ trở về tu viện và cố gắng ban những sự trao truyền và giáo lý thanh tịnh của *Nyingthig Yabzhi* và *Longchen Nyingthig* một lần nữa, một lần cuối cùng.” Sau đó, viếng thăm nhiều tu viện Nyingma và ban các giáo lý trên đường, ngài trở về tu viện.

Năm 1958, nhiều Lạt ma quan trọng ở những nơi khác nhau tụ hội một cách tự nhiên tại Tu viện Dodrupchen mà không có chút sắp xếp nào. Trước tiên Rinpoche ban những giáo lý về ngöndro. Sau đó, với sự sắp xếp kỹ lưỡng, ngài và hàng trăm

tu sĩ cử hành một buổi lễ *Ngensong Jongwa* kéo dài bảy ngày về những Bản Tôn hòa bình và phần nô. Tiếp theo là những quán đảnh *Longchen Nyingthig*, mỗi quán đảnh có kèm theo những giảng giải chi tiết. Sau đó ngài ban các giáo lý về *Yeshe Lama* cũng như *Khandrö Kegyang*. Sau đó ngài bắt đầu ban những quán đảnh *Nyingthig Yabzhi*. Đối với mỗi quán đảnh (ngoại trừ những quán đảnh tịnh bình), ngài phân chia người thọ nhận thành từng nhóm, mỗi nhóm không quá năm người, y theo truyền thống. Mỗi quán đảnh có kèm theo những giáo huấn và sau đó thiền định về những giáo huấn đó trong nhiều ngày, để có đủ tư cách tham dự quán đảnh kế tiếp. Trong khi các quán đảnh đang tiếp diễn, ngài nói với các thị giả: “Cuối những trao truyền này, chúng ta sẽ cử hành một lễ cúng dường tsok trọng thể. Mọi vật chất mà ta sở hữu nên được dùng cho việc đó.” Khi lễ quán đảnh kết thúc, mọi người cùng cử hành một lễ tsog thật công phu. Chẳng bao lâu sau đó, quân đội thỉnh linh tấn công tu viện. Bởi mọi người khẩn cầu ngài, Rinpoche cùng nhiều Lạt ma trốn thoát vào rừng để ẩn náu. Toàn bộ Tu viện bị lục soát. Một vài tu sĩ bị giết và những tu sĩ khác bị bắt.

Sau khi trải qua nhiều tuần ở trong rừng, Rinpoche đã đầu hàng nhà cầm quyền ở Namda trong Thung lũng Dzika. Mặc dù qua những sứ thần, ngài được nhà cầm quyền bảo đảm là sẽ không bị bắt, nhưng ngài đã bị bắt giữ lập tức. Sau đó, như một tù nhân, ngài được đưa tới sở chỉ huy của Quận Padma (Baima) và bị giữ ở đó một thời gian.

Năm 1959, ngài bị đưa tới một trong những trại tù đồ sộ ô nhục nhất trong vùng đất khô cằn nhất của Qinghai (Thanh Hải), cách xa quê hương của ngài khoảng năm trăm dặm, để thụ án tù chung thân. Trong nhiều năm, họ hàng và các đệ tử của ngài không biết ngài ở đâu. Ngài là một trong những tù nhân phải lao động nặng nhọc. Do bởi hệ thống ngục tù và cũng bởi nạn đói dữ dội, các tù nhân thường phải sống bằng cháo loãng trong năm 1960 và 1961. Tuy nhiên, đó là một nhà tù của trung ương, và nếu quý vị không nói hay làm điều gì chống lại luật lệ và làm công việc nặng nhọc của quý vị thì đó là một nơi để chết từ từ bởi sự đói khát và lao động nặng nhọc, nhưng không có quá nhiều người chết vì bị tra tấn đánh đập như trong các nhà tù địa phương. Trong nhà tù này ngài là người duy nhất của Tu viện Dodrupchen, nhưng có một số đệ tử của ngài ở những miền khác, vì thế sau này tôi được nghe kể về cuộc đời của ngài qua vài người sống sót và được thả ra.

Tôi nghe kể rằng trong nhà tù của quận lẫn nhà tù quốc gia, cho dù ngài bị ngược đãi, bệnh tật, và đói khát, không hiểu vì sao dường như ngài có vẻ sạch sẽ và vui vẻ hơn những người khác và luôn luôn đắm chìm trong sự thiền định. Dường như chẳng bao giờ ngài quan tâm tới bản thân, nhưng đau buồn vì những gì người khác phải trải qua. Trong nhà tù quốc gia, đôi khi ngài bí mật chia sẻ lượng thực phẩm ít ỏi của ngài cho những người yếu sức hơn ngài. Sau khi ngài bị bệnh, ngài không phải đi làm việc, và phần cháo của ngài được mang tới giường ngài. Với sự hoan hỉ lớn lao, ngài sử dụng nó như một lễ cúng dường tsok và sau đó thụ hưởng món cháo.

Năm 1961, ngài phải chịu một ca mổ, và trong ca mổ người ta đã dùng máu của một đồ tể theo đạo Hồi. Sau này, khi nghe nói về việc truyền máu, ngài không muốn sống nữa. Ngài không nghe những tiếng thì thầm van xin và những giọt nước mắt che giấu của các đệ tử. Với Dzakhen Lama, một trong những đệ tử đau buồn, ngài nói: “Ta không bị ép buộc phải sống trong nhà tù này vì nghiệp quá khứ của ta. [Ta

ở đây vì một mục đích.] Ta không khó khăn gì khi đi tới bất kỳ cõi tịnh độ nào, nếu ta chọn lựa. Đừng lo lắng cho ta!” Ngay khi ngài mất, nhục thân của ngài được chôn cất. Drubwang Rinpoche, một đệ tử của ngài, đã nhìn thấy nơi người ta chôn cất ngài. Năm 1979, Tu viện Dodrupchen đã tìm lại được nhục thân của ngài với sự trợ giúp của Drubwang Rinpoche và một người Trung quốc đã làm công việc chôn cất.

Thỉnh thoảng, Rinpoche có cơ hội thì thăm những giáo lý, những linh kiến, và các sự kiện trong những đời trước của ngài cho các đệ tử là Gyalse Padlo Rinpoche, Drubwang Rinpoche, Dzakhen Lama Rigdzin, và những người khác. Ngài cũng biên soạn giáo lý trong hình thức những bài thơ nhỏ như món quà tạm biệt khi một đệ tử được phóng thích.

Trong lần phóng thích Tülku Thrinle Künkhyab (cũng được gọi là Nangchen Gyalse Achen, ?-1990), Rinpoche viết lời chỉ dạy sau đây và đưa nó cho Tülku để bí mật mang ra khỏi nhà tù:

Tại luân xa đại lạc trên đỉnh đầu con,
Ôi Lạt ma, hiện thân của Đức Phật trong ba thời,
Con khẩn cầu lòng bi mẫn của ngài, còn nhanh hơn tia chớp
Ngài không cách xa, mà ở trong tim con.

Giác tánh chói lọi của tâm sùng mộ
Thoát khỏi những điểm quy chiếu là sự hiện diện của Lạt ma.
Sự hiện diện của giác tánh nơi bản thân thì thật kỳ diệu!
[Đối tượng:] Giờ đây, trong phạm vi của không gian bao la mở trống,
Với phẩm tính không bám chấp, xin an trụ tốt lành.

[Chủ thể:] Bất kỳ điều kiện nào của những tư tưởng tranh đấu phát sinh,
Giống như những bông tuyết trên một tảng đá được đun nóng,
Hãy để chúng tan biến vào Pháp giới của sự mở trống vĩ đại của nền tảng.
Khi ấy những [tư tưởng] như thế sẽ không có [năng lực] để làm hại hay chữa
lành. Thật là vui thú!

[Hành động:] Trong việc phân biệt các sự việc là tốt và xấu, đức hạnh và vô
hạnh,
Giống như vẽ những đường vạch trong không gian,
Hãy nhận ra sự tự-thuần tịnh của chúng, bằng cách nhìn thấy chúng chuyển
động nhưng trong mờ,
Vì tự nguyên thủy chúng không bị trói buộc bởi những tính chất hy vọng và sợ
hãi.

[Kết quả:] “Giác tánh hồi tưởng” là sự tự-giải thoát khi tiếp xúc [hay sự chứng
ngộ].
Ba cõi là giác tánh siêu việt, sự giải thoát-tại-nền tảng.
Mọi sự xuất hiện là sự phô diễn của năng lực Pháp thân.
Cả sinh tử lẫn Niết bàn chỉ là giác tánh nội tại.

Jigral Dūdül Namkhe Dorje biên soạn bài kệ này theo lời khẩn cầu của Tülku Rinpoche Thrinle Kunkhyab, khi Tülku được phóng thích khỏi nhà tù.

Ngay sau khi Rinpoche mất, lúc bình minh ngày mùng mười tháng bảy năm Kim Sửu (1961), đệ tử của ngài là Dzakhen Rigdzin than khóc với lòng sùng mộ và thương tiếc. Vào lúc đó, Rinpoche xuất hiện trước ông (trên không trung) trong y phục heruka. Liếc nhìn bầu trời, Rinpoche ban cho ông di chúc:

Ồ Nam tử, hãy lắng tai nghe ta.
Ta là đấng vô úy của hàng trăm bậc lão thông,
Ta là tổ tiên, nền tảng phổ quát của sinh tử và Niết bàn.
Hôm nay, sự chia tay của chúng ta là lỗi lầm của những hiện tượng duyên hợp.
Con khóc than về việc đó có lợi ích gì?
Cái chết chỉ là một giới hạn quy ước, như âm thanh của ngọn gió.
Xin đừng cảm thấy buồn đau mà hãy vui sướng.

Khi tứ đại của thân ta tan rã,
Nhận thức phóng chiếu bên ngoài của ta trở về bên trong,
Thành sự rộng lớn của nền tảng, “thân tịnh bình với sáu phẩm tính siêu việt.”
Nhận thức không bị ngăn che [hay trong trẻo] của ta, những sự xuất hiện của
nền tảng,
Tan hòa vào trí tuệ vi tế bẩm sinh không làm lẫn,
Pháp giới tối thượng của tâm của đấng thủ hộ Guhyapati,
Giống như mặt trăng trong bầu trời có trăng thượng tuần,
Ở đó những đức hạnh không thể diễn tả,
Chẳng hạn như mạng lưới viên mãn tự nhiên của các cõi Phật,
Thực phẩm của sự thiền định và những vật trang sức tự-xuất hiện, đã hiện
diện.

Mặc dù Lạt ma bên ngoài, thân tướng vật lý của ta,
Sự hiển lộ về thân được tan hòa vào pháp giới của sự quang minh chói lọi,
Lạt ma bên trong, ý nghĩa tuyệt đối của ta,
Ồ nam tử, sẽ an trụ trong nền tảng phổ quát của tâm con.
Ta, cha của con, vị hộ trì trí tuệ Jalü Dorje,
Không bao giờ xa lìa con ngay cả trong chốc lát.

Tâm con thoát khỏi những điểm quy chiếu, [sự hợp nhất] của quang minh và
tánh Không, là ta.
Nếu con duy trì khuôn mặt của sự tự thân này, những thành tựu sẽ xuất hiện:
Những yếu tố (đại) vật lý ngoài và trong của con sẽ trở nên thuần tịnh.
Các mạn đà la của ba vị trí sẽ được viên mãn trong thân thể của riêng con.
Những hình tướng (thân), ngữ [và tư tưởng] của con sẽ trở thành thân, ngữ, và
tâm của Lạt ma.

Đây là bậc thủ hộ hành động của mọi Bồ Tôn phần nộ vinh quang,
Bồ Tôn Vajrakīla vinh quang vĩ đại nhất:

Phurba của sự giác ngộ được viên mãn trong thai tạng của vị phôi ngẫu,
Phurba của ba hiện hữu giải thoát sinh tử.
Phurba của bản tánh tối thượng được thành tựu tự nhiên.
Với đường rãnh của phurba trí tuệ vi tế
Những chuyển động của khí/năng lực/ và tâm [được giải thoát] thành avadhūti
(kinh mạch trung ương),
Và những kinh mạch trái tim của việc được nhận thức và người nhận thức bị
tiệt trừ.
Phurba của việc thoát khỏi những tạo tác được hoàn thiện ở nền tảng.
Sự thành tựu phurba này là tâm yếu của một ngàn đấng vinh quang [chư
Phật].
Mạng lưới sinh tử và Niết bàn được hoàn thiện trong thân ngài.
Những điều này được xuất hiện tự thân và hợp nhất thành chính chúng.

Từ mỗi lỗ chân lông của thân ta
Ta biểu thị hàng trăm triệu hiển lộ.
Đặc biệt là sự hiển lộ về tâm của ta sẽ xuất hiện ở Ga-gé.
Sự hiển lộ về thân sẽ xuất hiện ở Puwo.
Chẳng bao lâu [một từ bị quên mất ở đây] xuất hiện trong thung lũng quê
hương ta.
Những hiển lộ của ta và những truyền thống Mật thừa
Sẽ xuất hiện như ánh trăng so với ánh sáng mặt trời.
Con sẽ có may mắn được phục vụ họ.

Cuộn giấy vàng vinh quang này, từ chiếc hộp quý báu,
Phần giáo lý của con, được cất dấu trong tâm con.
Trong tương lai, hãy giải mã nó và mang lợi lạc đến cho chúng sinh.
Đừng quên những di chúc ta đã ban cho con trong quá khứ.
Giờ đây, trong chốc lát, ta sẽ đi tới Cõi Tịnh độ Vô Song.

Trong khi thực hiện một sadhāna Hayagrīva, từ ba mạn đà la thiêng liêng [trán,
miệng, và tim], ngài đã ban bốn quán đảnh [trong hình thức những tia sáng] cho
Dzakhen Rigdzin, và sau đó, nhảy múa, ngài lơ lửng trên không trung.

Rinpoche là một người đặc biệt đã dâng hiến mọi sự cho việc chăm sóc người
khác, và đặc biệt là người nghèo khổ. Bản thân ngài cố gắng sống như một người
bình thường, Hầu như ngài không quan tâm tới nhu cầu của riêng ngài.

Rinpoche biên soạn nhiều giáo lý về Dzopa Chenpo, nhiều bài thơ và những lời
chỉ dạy, nhưng hầu hết đã bị thất lạc. Ngài đã khám phá một giáo khóa viên mãn về
việc tu tập thực hành Chö như giáo lý terma. Hiện vẫn còn sót lại vài phần của giáo
lý này.

Ở Golok và Amdo có khoảng sáu Lạt ma trẻ đã phô diễn những năng lực huyền
diệu và không chính thức được xác nhận là những tülku của ngài. Tuy nhiên, Tülku
Jigme Long-yang,³⁰¹ sinh trong nhóm bộ tộc Puchung Risarma trong Thung lũng Do
đã được Tu viện Dodrupchen thừa nhận là tülku của Rinpoche và đang sống tại tu
viện.



**DODRUPCHEN ĐỆ TỬ
THUPTEN THIRINLE PALZANG**

Sinh năm 1927

KYABJE Thupten Thrinle Palzang, Dodrupchen Rinpoche đệ tử,³⁰² là một Đạo sư vĩ đại của Dzopa Chenpo (Đại Viên mãn), vị hộ trì dòng truyền thừa và người truyền bá chính yếu của giáo lý Longchen Nyinthig.

Rinpoche sinh năm Hỏa Mẹo thuộc Rabjung thứ mười sáu (1927) tại làng Tsi trong Thung lũng Ser (Serta) ở Golok, miền Đông Tây Tạng. Tsi là một ngôi làng nhỏ, bao quanh là những cánh đồng lúa mì, lúa mạch, và đậu Hòa Lan xanh tươi và trù phú. Ngọn núi xanh phủ cỏ ở phía sau lấm chấm cây cối và những tảng đá. Con sông Ser dịu dàng chảy chậm rãi từ phải sang trái. Thân phụ của Rinpoche là Drala thuộc bộ tộc Jekar, và thân mẫu là Kali Kyi thuộc bộ tộc Kazhi.

Trong khoảng thời gian từ lúc thân mẫu mang thai ngài cho tới khi ngài sáu tuổi, Rinpoche đã phô diễn nhiều dấu hiệu kỳ diệu. Lushül Khenpo và Lauthang Tülku đã ghi lại những dấu hiệu này cho tới khi ngài bốn tuổi. Trong thời thơ ấu của tôi, hết sức tò mò, tôi đã đọc về những sự kiện này nhiều lần và dưới đây là một số điều tôi còn nhớ.

Trong khoảng thời gian ngài được hoài thai, thân phụ ngài có một giấc mơ trong đó ông múa một thanh kiếm pha lê, nó dài đến nỗi không thể nhìn thấy đầu ngọn kiếm trên bầu trời. Năm đó hầu như cầu vồng xuất hiện mỗi ngày trên làng Tsi, và các tu sĩ của tu viện đi qua sông thường nói đùa: “Năm nay tất cả những người dân làng Tsi sẽ đạt được thân cầu vồng.”

Khi Rinpoche ở trong bụng mẹ, nhiều lúc mẹ ngài đi vào một chỗ tối tăm nhưng bà có thể nhìn thấy nhờ ánh sáng xuất hiện, đôi khi điều đó làm bà hoảng sợ. Một hôm một con rắn ngậm một vật sáng ngời trong miệng đi vào nhà và sau đó biến mất vào trong tường trước mặt vài người.

Hầu như mỗi đêm một za³⁰³ xuất hiện trên mái nhà. Ở ngôi làng xa xôi này nhiều lần người ta nhìn thấy một con quạ không có phần trên của cái mỏ sống ở Tu viện

Dzogchen. Không có hạt giống nào được gieo nhưng một loài hoa vô danh trong vùng đất đỏ của xứ sở đã phủ đầy mái nhà.

Khi ngài sinh ra trước bình minh, mặc dù trời vẫn còn tối, nhưng nhờ một ánh sáng nên có thể nhìn thấy mọi vật thật rõ ràng. Đứa trẻ được tìm thấy nhiều lần trên mái nhà mặc dù nó không đi được. Cho rằng hẳn là cậu bé đã leo lên cầu thang, cha mẹ cậu chặn cầu thang lại nhưng họ vẫn tìm thấy cậu bé ở tầng trên nhiều lần.

Có lần một tảng đá mani lớn - tảng đá có khắc những lời cầu nguyện – rơi lên người Rinpoche. Dường như ngài gãy nhiều miếng xương, nhưng sau vài giờ mọi dấu vết của tổn hại này đã biến mất. Nhiều người nghe ngài tụng thần chú siddhi, thần chú cầu nguyện của Guru Rinpoche, nhiều lần.

Một hôm, một đệ tử của Dodrupchen đệ tam được đặt tên là Guru tới thăm ngài. Khi Rinpoche nhìn thấy ông, ngài lập tức nói: “Guru! Guru!” và gia hộ cho ông bằng cách đặt bàn tay lên đầu ông và tụng, OM AH HŪM, VAJRA GURU PADMA SIDDHI HŪM.

Dzogchen Rinpoche Thupten Chökyi Dorje đệ tam (1872-1935) ban tiên tri sau đây cho Tu viện Dodrupchen để chỉ ra nơi tülku của Dodrupchen đệ tam sẽ được tìm thấy:

Suối nguồn chính yếu của sự hiển lộ của Đạo sư kim cương,
Thủ hộ của những dòng truyền thừa của Đức Phật, là Núi Huy hoàng của Lục
địa Ngayab.

Ở trung tâm, là cõi tịnh độ vĩ đại của Báo thân,
Có bốn hiện thân của thân, ngữ, tâm, và đức hạnh của ngài.

Hiển lộ hành động của ngài

Đã tái sinh ở miền nam của tu viện,

Tại một nơi giữa những ngọn núi với những tảng đá và cây cối,

Trong gia đình của một phượng tiện thiện xảo [cha] và một trí tuệ [mẹ] được
gọi tên là Ka và Da

Như một đứa trẻ tốt lành của năm Thổ Mẹo.

Có những dấu hiệu cho thấy ngài sẽ làm lợi lạc Giáo Pháp và chúng sinh.

Theo khẩn cầu của những người sùng mộ,

Ta, Dzogchen Tülku Dharmavajra đệ ngũ,

Viết tắt cả những gì được nhớ lại trong tâm thức mê lầm của ta.

Cầu mong bình minh của những đức hạnh và điều tốt lành tràn ngập trái đất.

Yogī Dzogchen Yukhok Chatralwa vĩ đại cũng nói: “Trong một giấc mơ ta nhìn thấy hai cái bình thiêng trên một mạn đà la, vì thế sẽ có hai hóa thân. Nếu thực hiện lễ cúng dường cho các vị bảo trợ, quý vị sẽ tìm thấy các tülku rất sớm.”

Sau đó Dzogchen Rinpoche chỉ thị cho họ hướng dẫn cuộc tìm kiếm ở miền nam của tu viện cho tới các thung lũng xứ Li và Tsang. Khi nhóm tìm kiếm từ Tu viện Dodrupchen viếng thăm làng Tsi, trước khi cha mẹ ngài biết tin phái đoàn đến nơi, Rinpoche nói với họ: “Hôm nay có khách tới,” và ngài hát thật vui vẻ. Khi đoàn người đến để khảo sát ngài, bày ra trước mặt ngài những quyển sách, chuỗi hạt, và những vật sở hữu khác của Dodrupchen đời trước được để lẫn với pháp khí của những người khác, ngài đã cầm lên những vật của vị tiền nhiệm không chút sai lầm và nói: “Cái này của tôi.”

Sau đó một danh sách các tên người được trình cho Dzogchen Rinpoche để ngài quyết định lần cuối cùng. Ngài đã lựa ra tên của Dodrupchen Rinpoche hiện tại và sáng tác một bài nguyện trường thọ cho đứa trẻ, và ban cho cậu tên Thupten Thrinle Palzangpo. Nhiều đại Lạt ma khác cũng chứng thực việc xác nhận về điều mà họ nhất trí.

Khi cậu bé được bốn tuổi, một phái đoàn từ Tu viện Dodrupchen trong làng Tsi đến như buổi đón rước đầu tiên, dẫn đầu là Tülku Pemang Namgyal (mất năm 1957), một tülku của Düdjom Lingpa. Trên đường đi tới tu viện, nhóm người cắm trại vào ban đêm và sáng hôm sau một vài con ngựa bị mất. Mọi người tìm kiếm khắp nơi chung quanh nhưng không thể tìm ra chúng. Họ hỏi Rinpoche là có thể tìm thấy chúng ở đâu. Ngài chỉ ngón tay nhỏ xíu của ngài về hướng một ngọn núi, và họ đã tìm thấy những con ngựa ở đó.

Buổi lễ tiếp đón cuối cùng do Khenpo Könme (1859-1935) hướng dẫn, được tổ chức ở một nơi cách tu viện hai dặm. Vị khenpo già cưới một con dzo,³⁰⁴ đi tới, có khoảng một trăm tu sĩ học viên đi cùng. Các học viên đi bộ thành một hàng sau vị khenpo. Họ đắp y tu sĩ màu cam và cầm những quyển sách trong sholaki (những cái hộp) như một biểu tượng của việc họ là những người nghiên cứu Kinh điển.

Ngoài ra tại nơi này Rinpoche gặp Rigdzin Tenpe Gyaltzen (1927-1961), người cũng được xác nhận là Dodrupchen đệ tứ và được đưa tới tu viện để được tôn phong đồng thời với ngài.

Các Phật tử tin rằng nếu quý vị là một bậc chứng ngộ cao cấp, quý vị có thể đồng thời hiển lộ chính mình trong thân tướng của nhiều người như những hóa thân để phụng sự chúng sinh. Vì thế có nhiều hóa thân của Dodrupchen, là những vị do Dodrupchen đệ nhất hóa hiện từ lúc đầu.

Hai Rinpoche được các nhóm tu sĩ và cư sĩ đưa tới Tu viện Dodrupchen và vào đại sảnh của ngôi chùa chính. Nhiều người đã khóc vì sung sướng và tràn ngập niềm tin. Ở đó cả hai Rinpoche cùng được tôn phong, và buổi lễ được cử hành trong bầu không khí vô cùng hoan hỉ.

Tại Tu viện Dodrupchen, ngay sau khi các lễ tôn phong đã hoàn tất, Rinpoche đứng trên Pháp tòa, cười và tụng *Bài Cầu nguyện Bảy Dòng* và vài câu kệ từ *Zheng Shik Pema*, trước sự kinh ngạc của mọi người.

Sau đó ngài viếng thăm chùa của các vị Hộ Pháp, và từ quyển sách khổng lồ gồm những bài cầu nguyện các Hộ Pháp, ngài rút ra một bài cầu nguyện ngắn các vị Hộ Pháp do Do Dodrupchen đệ nhất biên soạn và đưa nó cho thân phụ của ngài. Ngài không thể nhận ra các chữ nhưng tụng thuộc lòng bài nguyện, quên mất một dòng. Mặc dù có một dòng bị quên nhưng ý nghĩa vẫn đầy đủ.

Theo đề nghị của Khenpo Könme, các thị giả của ngài thường cho ngài kẹo và đặt những câu hỏi, và để đáp lại ngài thuật lại cho họ về những linh kiến và hồi ức của ngài trong những đời trước. Ví dụ như:

Hỏi: Ngài từ đâu tới?

Đáp: Từ Zangdok Palri (Núi Huy hoàng Màu Đồng Đỏ).

Hỏi: Zangdok Palri ra sao?

Đáp: [Chấp đôi bàn tay nhỏ xíu của ngài trong hình dạng một trái tim/ngọn núi] Nó giống thế này.

Hỏi: Ai sống ở đó?

Đáp: Guru Rinpoche.

Hỏi: Còn ai khác ở đó?”

Đáp: Chenrezik (Đức Quán Thế Âm) ở đó.

Hỏi: Ngài biết Sin-gyal Raksha Thötrenng không?

Đáp: Biết.

Hỏi: Trông ông ta ra sao?

Đáp: Nhiều miệng, nhiều mắt, nhiều màu sắc. [Ngài cười.]

Một lần khác những câu hỏi và câu trả lời diễn ra như sau: “Trụ xứ của ngài ở đâu?” Ngài chỉ về phía rừng trong đó có ẩn thất trong đời trước của ngài và nói: “Ở đó.” Cố đùa bỡn ngài, họ nói: “Ngoài cây cối ra chẳng có gì ở đó.” Ngài trả lời: “Không! Không! Nhà tôi ở đó!”

Thỉnh thoảng Rinpoche làm những torma bằng tsampa trong những cái tô của họ và khi ném chúng đi, họ nói: “Cầu mong các chướng ngại bị tống xuất.” Người ta có thể nhìn thấy những tia sáng xuất hiện từ các torma.

Một đêm ngài sắp đi ngủ nhưng bắt đầu tụng những bài kệ vô danh bắt đầu bằng: “Con không bao giờ xa lìa sự giác ngộ.”³⁰⁵ Thị giả của ngài cố gắng ghi lại một số trong những điều ngài nhớ lại. Đó là một bài kệ bảy dòng với ý nghĩa triết học và thiền định sâu xa. Sau này, Kyala Khenpo soạn một bình giảng về những câu kệ đó, giải thích chúng theo ba cách, theo Mahāyoga, Anuyoga, và Atiyoga. Hiện nay chúng ta đã thất lạc cả những câu kệ lẫn bình giảng của Khenpo.

Khenpo Könme đã phát biểu: “Từ bằng chứng của những dấu hiệu được phô diễn trong thời thơ ấu, Rinpoche có thể hiển lộ như một bậc lão thông đầy năng lực với những điều huyền diệu có thể so sánh được với Do Khyentse.” Tuy nhiên, sau khi ngài lớn lên, ngoại trừ một vài trường hợp, ngài không phô diễn dấu hiệu nào về sự thành tựu thần diệu. Thêm vào đó, khi những Lạt ma khác, trong đó có vị Dodrupchen Rinpoche đệ tứ kia (Dodrupchen Rigdzin Tenpe Gyaltsen đệ Tứ), phô diễn các điều huyền diệu hay ban các tiên tri, ngài nhắc đi nhắc lại với họ rằng: “Trong thời đại này việc phô diễn điều huyền diệu không thích hợp. Nó có thể làm hại tới cuộc đời, những hoạt động, hay Phật Pháp của ta. Nó có thể khiến cho những ẩn mật của tantra (Mật điển) bị phân tán.”

Từ năm lên bốn, khi các ngài cùng được tôn phong, cho tới năm hai mươi tuổi, hai vị Hóa thân của Dodrupchen đệ tam sống với nhau và cùng được dạy dỗ. Từ khi lên năm, các ngài bắt đầu đọc các bản văn với các thầy trợ giáo Puchung Rang-rik và Chökor Lotsül. Các tu sĩ nói chung, và đặc biệt là các tülku, được dạy dỗ đã tụng đọc những bản văn thật nhanh, cho tới khi họ có thể tụng ngay khi vừa nhìn thấy một bản văn không được chuẩn bị trước và nhanh như đã thuộc lòng. Các Rinpoche đã hoàn tất việc tập tụng đọc của mình chưa đầy một năm, là một thành tựu tuyệt vời.

Từ năm lên bảy (1933), các ngài bắt đầu nghiên cứu các bản văn Kinh điển. Vị Thầy đầu tiên của các ngài là Lushül Khenpo, Könchok Drönme (Könme, 1859-1936). Các ngài học *Manjushrīstotra*, *Lá Thư cho một người Bạn của Nāgārjuna*, *Bodhicharyāvatāra* (Nhập Bồ Tát Hạnh), và sau đó *Yönten Dzö*, một bản văn về sự trình bày đầy đủ Kinh điển và Mật điển của Jigme Lingpa. Nhưng khi các ngài đang học *Yönten Dzö* nửa chừng thì Könme Khenpo mất sau một cơn bệnh ngắn ở tuổi bảy mươi bảy, phô diễn nhiều dấu hiệu của sự thành tựu tâm linh cao cấp.

Năm mười một tuổi (1937), hai vị Rinpoche đi tới Tu viện Gekong ở Dzachukha, ở đó các ngài nhận quán đảnh và sự phó chúc *Nyingthig Yabzhi* và *Longchen Nyingthig* từ Khenpo Künzang Chötrak (Khenpo Künpal, 1872-1943), một đệ tử của Paltrül Rinpoche và Dodrupchen đệ tam. Giao phó cho các ngài dòng truyền thừa, Khenpo nói với các ngài: “Dòng truyền thừa của ta xác thực, ngắn, mạnh mẽ, và được gia hộ; nó phi thường hơn những dòng truyền thừa khác. Nay ta đã trao truyền tài sản của một người cha vào tay con trai.” Khenpo rất vui sướng và liên tục khẩn cầu các Rinpoche truyền bá và giữ vững dòng truyền thừa vàng ròng Longchen Nyingthig, không pha trộn nó với những dòng khác. Trong mùa đông năm đó các Rinpoche trở về Tu viện Dodrupchen.

Năm mười bốn tuổi (1940), Rinpoche bị bệnh nặng. Ngài đi gặp Apang Tertön, Ogyen Thrinle Lingpa (mất năm 1945), người đang ở tại Núi Drong-ri thiêng liêng. Một hôm Apang Tertön ban cho ngài một tô chang, bia lên men, để uống. Nhưng Rinpoche ngộp ngừng. Bởi mặc dù không phải là một tu sĩ thọ giới, ngài không có thói quen uống rượu, để trì giữ giới luật của truyền thống tu viện của ngài. Nhưng sau đó ngài nghĩ: “Hẳn đây là một sự gia hộ của Lạt ma,” và ngài uống cạn tô chang mà không lưỡng lự nữa. Kết quả là một sự tỉnh giác kỳ diệu xuất hiện, là điều không thể diễn tả bằng lời hay nhận thức bằng tư tưởng. Ngài có thể trả lời tự nhiên bất kỳ câu hỏi nào của Lạt ma, nhưng ngài không cần nỗ lực khi nói những điều siêu vượt câu trả lời mà câu hỏi gợi ra. Sau này, khi ngài ra khỏi căn nhà và cảm nhận sự va chạm của gió, điều đó mang lại một sự xác tín bẩm sinh rằng mọi sự xuất hiện hay hiện hữu đều không thật như một giấc mơ, và một nỗi chán ngán sinh tử phát khởi tự nhiên trong tâm ngài. Với sự xuất hiện của những cảm xúc không thể diễn tả được này về sự an bình và chán ngán, một chứng ngộ tự nhiên về giác tánh bẩm sinh đã phát khởi trong ngài.

Ngày hôm sau ngài tới gặp Lạt ma để trình bày những kinh nghiệm thiền định của ngài. Nhiều năm sau này Rinpoche nói về cuộc gặp gỡ: “Ta cảm thấy rằng ta đang nói chuyện với Lạt ma như một đứa trẻ sơ sinh.” Lạt ma xác nhận sự chứng ngộ của ngài và ban cho ngài một tiên tri chi tiết về những sự kiện của đời ngài cho tới năm ngài hai mươi lăm tuổi. Và Lạt ma cũng nhận ra Dodrupchen Rinpoche là một trong những vị hộ trì giáo lý của các giáo lý terma do chính Lạt ma khám phá. Lạt ma khuyên Rinpoche nhận giáo lý từ Yukhok Chatralwa, bởi Chatralwa là vị Thầy định mệnh của Rinpoche.

Một hôm trong khi Rinpoche đang nhập thất tại So-thok Gyalwe Wenne, thành linh ngài nói với thị giả của ngài rằng ngài phải tới gặp Yukhok Chatralwa. Với một thị giả và một con ngựa, ngài đi tới ẩn thất của Lạt ma, cách khoảng hai ngày đường. Trên đường đi ngài gặp chị của ngài, nhưng bà không nhận ra ngài bởi bà không nghĩ rằng ngài du hành đơn giản như thế. Khi ngài tới ẩn thất, Lạt ma đang bị bệnh nặng. Lạt ma không dùng thực phẩm trong nhiều ngày và hầu như không thể di chuyển. Rinpoche đã có một cuộc đàm luận bình thường với Lạt ma trong vài giờ, vào lúc đó Lạt ma yêu cầu thị giả mang cho Lạt ma một ít thực phẩm. Trước sự ngạc nhiên của họ Yukhok Chatralwa đã dùng thực phẩm và từ từ hoàn toàn bình phục mà không có dấu vết nào của sự bệnh tật. Do bởi tuổi già, Chatralwa không thể đứng dậy. Nhưng Lạt ma nói: “Người ta nói rằng ta là một đệ tử cũ của Dodrupchen, vì thế đích thân ta phải dọn trà cho Rinpoche,” ngài cầm bình trà và rót vào tách của Rinpoche. Mọi người cho rằng đây là dấu hiệu cho thấy Yukhok

Chatralwa chấp nhận niềm tin của đại chúng nơi thân của ngài là tülku của Dola Jigme Kalzang, một đệ tử chính yếu của Dodrupchen đệ nhất.

Mùa xuân năm Dodrupchen mười lăm tuổi (1941), Rinpoche ban toàn bộ quán đảnh và Lung của *Longchen Nyingthig* cho khoảng một ngàn tăng và ni tại Tu viện Dodrupchen.

Từ năm lên mười cho tới mười tám tuổi, Rinpoche thực hiện hầu hết những việc nghiên cứu thông tuệ của ngài tại Tu viện Dodrupchen. Các vị Thầy của ngài gồm có Chökor Khenpo Kün-ga Lodrö, Kyala Khenpo Chöchok, Shorwak Khenpo Sherap Trakpa, Kephan Khenpo Thuksung, và Garwa Tülku Dorchok. Việc học tập của ngài bao gồm các bản văn Kinh điển về việc tu tập chuẩn bị tâm thức (Blo sByong), Madhyamaka (Trung Đạo), Abhidharma (A tỳ đàm), và Vinaya (Luật); và các bản văn Mật điển chẳng hạn như *Guhyagarbha-tantra*, các *Sādhana của Ba Góc* và *Vajrakīla của Longchen Nyingthig*, một vài quyển trong *Bảy Kho tàng* của Longchen Rabjam, và *Yeshe Lama*.

Ngài được dạy hát tụng, âm nhạc, và những cử chỉ huyền bí (mudrā, ấn), chuẩn bị các mạn đà la và torma, và v.v.. – mọi trách nhiệm của một vajra acharya (Đại Đạo sư). Ngoài thực hành ngöndro, ngài đã hoàn tất việc tu tập nhập thất trì tụng *Rigdzin Düpa*, *Yumka Dechen Gyalmo*, *Palchen Düpa*, *Vajrakīla*, và *Guhyagarbha-tantra*.

Trong mùa xuân năm ngài mười chín tuổi (1945), phù hợp với tiên tri của Apang Tertön, hai vị Dodrupchen Rinpoche đi hành hương miền Trung Tây Tạng với một đoàn hàng trăm người. Ngoài ra, theo chỉ dẫn của Apang Tertön, họ giữ bí mật thân, ngoại trừ tại Tu viện Mindroling và Ni viện Tsering Jong. Ở mọi nơi khác, người ta nói rằng thủ quỹ của Dodrupchen đang du hành tới những thánh địa để cúng dường nhân danh hai vị Rinpoche. Họ đã viếng thăm nhiều địa điểm hành hương và tu viện, trong đó có Radreng, Lhasa; ba đại tu viện Drepung, Sera, và Ganden; Kangri Thökar; Drak Yangdzong; Dorje Trak; Mindroling; Samye; Tsering Jong; và thánh địa Yarlung.

Rinpoche đã thực hiện một khóa nhập thất thực hành sādhanā của *Yumka Dechen Gyalmo* (Nữ Hoàng Đại Lạc) trong phòng của Jigme Lingpa tại Ni viện Tsering Jong. Trong khóa nhập thất đó ngài đã liên tục kinh nghiệm trong những thời gian dài sự tận diệt của mọi tư tưởng tầm thường và sự rộng khắp của một trạng thái chói ngời tối thượng (Don Gyi Od gSal) thoát khỏi sự khái niệm hóa. Tại Kodzö Ling, chùa của các vị Hộ Pháp của Tu viện Samye, vị vắn linh đi vào trạng thái xuất thần một cách tự nhiên và bị Hộ Pháp Tsiu Marpo nhập vào. Ông ta chạy tới Rinpoche và tỏ lòng tôn kính, cúng dường ngài cái “móc” trong tay ông ta, là pháp khí dùng trong nghi lễ. Cuối cùng, mùa thu năm ngài hai mươi tuổi, vào ngày hai mươi lăm tháng chín năm Hỏa Tuất (1946), các ngài trở về Dodrupchen.

Chỉ bao lâu sau khi ngài đi hành hương về, Tülku Jigme Phuntsok, vị lãnh đạo việc hành chánh của Tu viện Dodrupchen, được hỗ trợ bởi hầu hết các tu sĩ và cư sĩ, đã khẩn cầu Rinpoche đảm nhận việc hành chánh của tu viện cùng những tu viện nhánh và các khu vực thuộc tu viện (Lha sDe), mặc dù nhiều người, chẳng hạn như vị Thầy của tôi là Kyala Khenpo hết sức e dè và nói: “Rinpoche không nên gánh vác các trách nhiệm thuộc về hành chánh, như vị tiền nhiệm của ngài đã không bao giờ làm, bởi công việc đó làm ngài xao lãng việc tu học và giải quyết những nhu cầu tâm linh của mọi người.” Trong khi Dodrupchen đệ tam còn hiện diện, Tu viện

Dodrupchen đã trở thành một trong những tổ chức tu học phát triển nhất ở miền Đông Tây Tạng, nhưng sau khi Könme Khenpo mất, tu viện nhanh chóng suy tàn và xuống đến tận cùng trong lịch sử của nó khi Rinpoche được thúc giục kể tục công việc đó. Rinpoche đã nhận lãnh trách nhiệm. Từ lúc đó cho tới năm ba mươi tuổi, khi ngài bị bắt buộc phải trốn thoát, Rinpoche đã hoàn thành cả hai trách nhiệm lãnh đạo tâm linh và hành chánh của tu viện.

Khoảng năm Rinpoche hai mươi hai tuổi, ngài viếng thăm Tu viện Joro, trong lãnh địa Trokyab thuộc Tỉnh Gyarong. Các tu sĩ của tu viện đã làm một cây giáo có treo bức tranh của Hộ Pháp Tsiu Marpo. Họ khẩn cầu Rinpoche gia hộ và đưa ra cho mọi người thấy một dấu hiệu là lá cờ bị Hộ Pháp thâm nhập. Rinpoche từ chối yêu cầu của họ. Nhưng dân chúng ở Gyarong nổi tiếng về sự kiên trì, và khi buổi lễ của vị bảo trợ đang diễn ra, một nhà sư mang lá cờ vào và đứng trước mặt Rinpoche ở giữa khoảng năm mươi tu sĩ. Rinpoche, rõ ràng là bị bức mình bởi sự kiên trì của họ, đã ném vào lá cờ một nắm hạt, và rồi thì cây giáo rung lắc dữ dội. Kéo người cầm cờ đi và nhiều quanh ngôi chùa một lần, lá cờ rút lên gác và đi vào phòng thờ của các vị bảo trợ.

Năm hai mươi bốn tuổi, ngài đi tới gặp Yukhok Chatralwa, người được tin là một hiền lộ của Vimalamitra, để nhận giáo lý. Vị Lạt ma dạy ngài toàn bộ thực hành Trekchö và Thögal của Dzopa Chenpo, “giống như rót đầy một cái bình từ một bình khác.” Lạt ma là một học giả vĩ đại, nhưng ngài đã ngừng ban giáo lý hay những giảng dạy bản văn cho đại chúng. Ngài chỉ truyền riêng các giáo huấn cho các đệ tử, phù hợp với căn cơ, nhu cầu, và kinh nghiệm của mỗi người. Loại giảng dạy này được gọi là Nyamtri hay Nyongtri, những giáo huấn tùy theo kinh nghiệm tiến bộ của thiền giả. Yukhok Chatralwa có khả năng thấu suốt tâm của người khác. Khi mọi người đến thăm ngài, họ sợ tâm họ xuất hiện những tư tưởng xấu.

Rinpoche xây dựng một quần thể shedra (Học viện Kinh điển) với một ngôi chùa và một chỗ ở cho các khenpo, bao bọc chung quanh là phòng cho các đệ tử. Khi tôi đang tu học trong shedra, có hai mươi lăm học viên thường xuyên và khoảng số đó các học viên dự thỉnh. Tất cả những học viên thường xuyên được học bổng của các quỹ tu viện do Rinpoche cung cấp. Các khóa học chính tại shedra là Pramana (luận lý), Prajnāpāramitā (Bát nhã ba la mật, trí tuệ siêu việt), Madhyamaka (triết học Trung đạo), Abhidharma (Triết học và siêu hình học Phật giáo), và Vinaya (các giới luật tu sĩ và cư sĩ) của kinh điển và *Yizhin Dzö*, *Yonten Dzö*, và *Guhyagarbha-tantra* của Mật điển. Tuy nhiên, các giáo lý về các sādhana ba gốc, và v.v.. và giáo lý *Dzopa Chenpo* không được ban một cách dễ dàng, mà trong một môi trường hẻo lánh cho những học viên cao cấp được tuyển chọn.

Mùa xuân năm ngài hai mươi lăm tuổi (1951), Rinpoche đi tới Tỉnh Dege để nhận những trao truyền theo dòng truyền thừa. Từ Khyentse Chökyi Lodrö (1893-1959) của Tu viện Dzongsar, Rinpoche nhận những quán đảnh (dBang) và những trao truyền văn bản (Lung) của *Semde Adön Chogyé*, *Longde Dorje Zampa*, *Mengagde*, mười ba phần của *Kama*, *Düpa Do*, *Gongpa Zangthal*, *Trölthik*, *Longchen Nyingthig*, và *Sungbum* của Khyentse Wangpo cũng như những quán đảnh *Kalachakra*, *Guhyasamāja*, *Chakrasamvara*, *Hevajra*, và *Vajrabhairava*. Từ Kongtrül Pema Tri-me Lodrö (1901-1959?) của Tu viện Zhechen, Rinpoche nhận những quán đảnh và trao truyền văn bản của giáo khóa *Changter* (Kho tàng phương Bắc) của Rigdzin Gödem, mười ba quyển sách của giáo khóa *Minling*, ba truyền thống chính

của *Kagye*, và *Kagyü Ngagdzö*. Từ Namtrül Drodül Karkyi Dorje của Tu viện Gyarong, Rinpoche nhận những quán đảnh và trao truyền văn bản của *Rinchen Terdzö*, *Kagye Deshek Düpa*, *Lama Gongdü*, sáu quyển của Jatsön, *Terchö* của Namchö, *Terchö* của Nyima Trakpa, chín quyển của Jigme Lingpa. Ngài cũng nghiên cứu thi ca và *Guhyagarbha-tantra* với Khenpo Thup-nyen của Tu viện Dzogchen.

Khi trở về Rinpoche ban quán đảnh *Khandro Nyingthig* cho Khyentse Chökyi Lodrö³⁰⁶ và nhiều trao truyền cho các vị Thầy của ngài.

Trong số những vị Thầy mà từ họ ngài đã nhận những giáo huấn uyên áo có Khenpo Könchok Drönme, Khenpo Kang-nam, Khenpo Chöchok, Tülku Dorchok, và Khenpo Thup-nyen. Ngài đã nhận những trao truyền theo dòng truyền thừa của những giáo lý khác nhau của Dzogchen Rinpoche đệ ngũ, Gekong Khenpo, Khyentse Chökyi Lodrö, Zhechen Kongtul, và Gyarong Namtrül. Ngài đã nhận những giáo huấn sâu xa và giáo huấn đối với sự chứng ngộ Dzogpa Chenpo từ Apang Tertön và Yukhok Chatralwa.

Ngài đã ban những quán đảnh và lung của mười ba quyển của bộ *Lama Gongdü*, và mười ba bản văn của *Kama* cho một ngàn tới hai ngàn tu sĩ tại Tu viện Dodrupchen. Một hôm, trong khi ngài đang phân phát nước được gia hộ từ một cái bình, nước đã cạn mà không có ai chờ đợi để rót đầy lại bình nước, như thường được làm. Cấu tiết, ngài lắc cái bình một lát và sau đó tiếp tục phân phát nước gia hộ cho những người còn lại của hội chúng, mặc dù không ai rót đầy cái bình.

Với khả năng biết trước tình hình chuyển biến, ngài đã xây dựng một ngôi chùa lớn, đẹp nhưng chắc chắn, bằng gạch với một mái ngói, mà khi ấy là một loại kiến trúc mới ở Golok và nói rằng: “Nó có thể ích lợi nếu dân chúng phải từ bỏ tu viện trong một vài năm.”

Rinpoche đã đặt làm những những bản khắc gỗ của *Dzödün* gồm bảy quyển của Longchen Rabjam. Chẳng bao lâu hầu như Golok tràn ngập những bản sao *Dzödün*. Ngài xây dựng một pho tượng lớn của Guru Rinpoche và những tượng của các vị Thầy của các dòng truyền thừa *Vima Nyingthig*, *Khandro Nyingthig*, và *Longchen Nyingthig*. Những pho tượng được làm bằng đồng đỏ mạ vàng. Ngài đã thuê thập một thư viện lớn, trong đó ngoài nhiều pho Kinh điển và Mật điển còn có những ấn bản mới của *Kanjur*, *Tenjur*, *Kama*, và *Rinchen Terdzö*. Rinpoche cũng chuẩn bị một số tặng vật cho các buổi lễ và việc nghiên cứu cho Dodrupchen và những tu viện khác.

Theo lời khẩn cầu của những người sùng mộ ngài đã viếng thăm những khu vực khác nhau của Golok, Serta, Amdo, Rekong, Gyarong, và Minyak, ở đó ngài ban những lễ nhập môn và những giáo huấn cho hàng chục ngàn người.

Trong mùa hạ của năm Hỏa Thân (1956), ngài ban quán đảnh *Rinchen Terdzö* tại Tu viện Dodrupchen. Ngài cũng truyền riêng những giáo huấn về thiền định Đại Viên mãn cho nhiều người hữu duyên, theo truyền thống Nyongtri.

Chẳng bao lâu, bởi những nguy hiểm của sự chuyển biến tình hình chính trị ở Tây Tạng, Rinpoche quyết định rời khỏi xứ sở thân yêu của ngài. Nhiều thập kỷ trước, Dodrupchen đệ tam đã khảo sát những giấc mơ của ngài về những nguy hiểm chính trị trong tương lai. Một đêm ngài mơ thấy có người mang một thông điệp được viết trên một viên đá phiến, nói rằng: “Khyentse Wangpo gửi thư cho ngài.” Trên viên đá ngài thấy những dòng chữ dưới đây:

Con sông lớn sẽ chảy từ mạnh mẽ [có nghĩa là miền tây hay màu đỏ] sang yên bình [có nghĩa là miền đông hay màu trắng].

Hai con côn trùng sẽ di chuyển xuyên qua cả miền trên lẫn miền dưới.

Bởi nhịp điệu phù hợp [của những hòa âm] của sáo,

Xứ sở Lạnh lẽo [Tây Tạng] sẽ bị chìm sâu trong bóng tối.

Vào lúc đó, khi đỉnh cao nhất [Lạt ma]

Nghe nói rằng ngài nên đi về phương bắc trong mười, mười,

Mười sáu, và bốn,

Ngài sẽ trở nên hoảng sợ và sẽ đi tới Xứ Cao quý [Ấn Độ].

Trong một nơi dễ chịu, giữa một rừng rậm,

Trong khi an trú trong một thiền định an bình, trước mặt ngài,

Nhiều người mặc y phục-không trung³⁰⁷ sẽ tụ hội

[Và] sẽ đi vào con đường Đại thừa.

Con đường tuyệt hảo sâu xa và bao la sẽ chói ngời như ánh nắng ban ngày.³⁰⁸

Rinpoche bí mật tổ chức một nhóm mười ba người ra đi, chia họ thành ba nhóm nhỏ. Năm người chúng tôi – vị thầy trợ giáo Kyala Khenpo của tôi, mẹ của Rinpoche, Thupten Jorgye và Rigdzin Phüntsook (hai người cháu của Rinpoche), và tôi – đi Lhasa trước, như ngài đã khuyên chúng tôi vào ngày mùng một tháng mười hai năm Hỏa Thân (1957). Lama Sangye, chú của Rinpoche và Sönam, cháu của ngài, được dự tính ở lại phía sau và đến như nhóm cuối cùng. Nhưng bản thân Rinpoche, cùng với một thị giả trẻ của Rinpoche tên là Jamyang, hai người cháu của Rinpoche tên là Dechen Dorje và Künden, và mẹ của những người cháu, dự tính ra đi trong nhóm thứ hai.

Trong khi Rinpoche đang thăm viếng Tu viện Panchen trong Thung lũng Mar, cách Tu viện Dodrupchen hai ngày đường theo hướng bắc, một đêm ngài và những người trong đoàn của ngài bí mật bỏ trốn, cải trang làm những cư sĩ hành hương.

Mang theo rất ít tiền và đeo vật dụng cá nhân trên lưng, họ đi bộ mười ngày cho tới khi đến thị trấn Kardze. Đây là kinh nghiệm đầu tiên cho Rinpoche và những người đồng hành của ngài, không chỉ về việc du hành bằng chân mà còn về việc mang những chiếc túi trên lưng khiến họ kiệt sức và đau nhức. Trong hầu hết cuộc hành trình, ban ngày họ lẩn trốn trong những hang động, trong rừng hay những ngọn đồi và vượt qua những ngọn núi cao và thung lũng sâu vào ban đêm. Tại Katdze, họ thật may mắn bởi có thể bị tống vào một chiếc xe vận tải Trung quốc đi tới Lhasa.

Theo dự định lúc ban đầu, nhóm chúng tôi có nhiệm vụ chờ Rinpoche ở Drak Yangdzong, nơi Guru Rinpoche và nhiều hiền giả đã thiền định trong quá khứ, và cách Lhasa hai ngày đường theo hướng nam. Nhưng Rinpoche đã đi lâu hơn là chúng tôi nghĩ, và vào ngày mùng hai tháng hai năm Hỏa Dậu (1957), Kyala Khenpo mất do tuổi già và sự gian khổ của chuyến đi. Lo rằng Rinpoche và đoàn của ngài không thể trốn thoát, chúng tôi bắt đầu quay lại Lhasa, và thật may mắn, chúng tôi ngẫu nhiên gặp Rinpoche và những người đồng hành của ngài ở giữa đường, và tất cả chúng tôi cùng tiến về Lhasa.

Ở Lhasa, Rinpoche có nhiều người sùng mộ quý phái và bình thường lâu năm, nhưng ngài quyết định không tiếp xúc với bất kỳ ai trong số đó. Tuy nhiên, ngài đã gặp Zhechen Kongtrül Rinpoche (1901-1959?), một trong những vị Thầy của ngài, và Dilgo Khyentse Rinpoche (1910-1991). Kongtrül Rinpoche khuyên ngài đi Kongpo bởi đó là một nơi dễ chịu và thuận lợi hơn Lhasa. Rinpoche đáp lại bằng sự im lặng.

Chính bởi bản tánh của Rinpoche mà ngài hầu như không nói trước những dự tính của ngài, trừ phi cần thiết. Vì thế khi chúng tôi đi Golok, chúng tôi nghĩ là mình đang đi Lhasa. Nhưng sau khi thực hiện những lễ cúng dường đơn giản cho các thánh địa ở Lhasa, ngài nói: “Chúng ta đi Zhigatse,” một thị trấn ở miền Tây Tây Tạng. Sau khi trải qua vài ngày ở Zhigatse, ngài nói: “Bây giờ chúng ta đi Ấn Độ.” Nhưng tại biên giới, bởi chúng tôi không có tiền để khẳng định mình là các thương nhân, chúng tôi không thể xin một giấy thông hành của nhà cầm quyền để đi Ấn Độ. Cho dù chúng tôi có thể tránh những người lính canh phòng biên giới, Ấn Độ sẽ không để cho chúng tôi vào bởi vào thời gian đó không có sự thừa nhận tình trạng tị nạn cho người Tây Tạng. Sau khi chờ đợi nhiều tháng, Rinpoche nhận một lá thư từ Hoàng tử Palden Thöndrup Namgyal (người về sau trở thành Chögyal) của Sikkim, chỉ thị những người canh giữ biên giới cho ngài vào Sikkim, một bang ở biên giới Ấn Độ và Tây Tạng, sau này thuộc về Ấn Độ.

Năm ba mươi mốt tuổi, vào ngày mười chín tháng tám năm Hòa Dậu (12 tháng Mười, 1957). Rinpoche tới Gangtok, thủ phủ của Sikkim. Một lần nữa, ngài được tô điểm bằng những chiếc y của một Lạt ma với sự xác nhận là Dodrupchen. Từ khi đó trở đi, ngài coi Sikkim, xứ sở được Guru Rinpoche gia hộ là một trong những “xứ sở ẩn dấu,”³⁰⁹ là trụ xứ thường trực của ngài. Việc ngài đến Sikkim không chỉ là một việc tình cờ, mà là một sứ mệnh phải được hoàn thành. Apang Tertön Ogyen Thrinle Lingpa (mất năm 1945), một trong những vị Thầy của Rinpoche, đã tiên tri điều này nhiều thập niên trước và nói rằng:

Một yogī ẩn dấu từ thung lũng Kongpo³¹⁰

Sẽ đến Thung lũng Gạo [Sikkim] khi những biến chuyển xảy ra.

Và một hóa thân của [Thái tử] Murum Tsepo và Sangye Lingpa³¹¹

Sẽ hiển lộ những hoạt động bí mật của một yogī Mật thừa.

Những người nhìn thấy, nghe, nghĩ tưởng về ngài, hay tiếp xúc với ngài sẽ được giải thoát khỏi những cõi thấp.³¹²

Năm 1958, tại Sikkim và Darjeeling, Rinpoche cử hành một số buổi lễ tại Sikkim và Darjeeling cho vị Thầy Khyentse Chökyi Lodrö của ngài đang bị bệnh. Trong buổi lễ “phụng tụng các dākinī,” Khyentse Rinpoche có một linh kiến³¹³ về các Lạt ma trong đó có Jigme Lingpa trong một không gian bao la trong trời. Trong số các ngài cũng có một Lạt ma vô danh với khuôn mặt tròn và râu cằm ngắn, có mái tóc dài phủ quanh đầu.

Năm ba mươi ba tuổi, vào mùa đông năm 1959, Rinpoche đi hành hương những thánh địa chính yếu ở Ấn Độ và Nepal. Năm 1959 và 1960 là hai năm khó khăn nhất, không phải chỉ vì ngài là một người tị nạn trong một đất nước có nền văn hóa và ngôn ngữ dị biệt, mà cũng bởi Khyentse Chökyi Lodrö đệ nhất, một trong những vị Thầy gốc của Rinpoche, đã thị tịch ở Sikkim vào mùa xuân năm 1959, và sau đó

Trülzhik Pawo Dorje của Minyak, một Lạt ma khổ hạnh khác và là bạn thân của Rinpoche qua đời ở Sikkim năm 1960. Định mệnh của toàn thể xứ Tây Tạng và của những người Tây Tạng bị kẹt lại trong quê hương đang bốc cháy của họ đã không được biết tới. Rinpoche viết:

Toàn thể thế giới đang chuyển biến trước mắt chúng ta như một trò ảo thuật.
Những hiện hữu không đáng tin cậy như bong bóng nước.
Những tu viện, người thân yêu, và họ hàng thân thích –
Tất cả chỉ còn là ký ức.
Mặc dù ta không thể nhìn thấy họ, định mệnh của họ thật hiển nhiên.
Nghĩ tới điều đó, ta đau buồn.
Ta sẽ hết sức nỗ lực trong việc tìm kiếm tinh túy của Giáo Pháp.

Những bậc Thầy linh thánh và bạn bè tốt lành
Vừa mới hiện diện ở đây nhưng, giống như sự tụ hội trong một phiên chợ,
Đã biến mất, và ta thấy mình bơ vơ, bị bỏ lại.
Nghĩ tới điều này, ta đau buồn..

Đặt những khái niệm hạnh phúc và đau buồn trong Pháp giới rỗng rang, và
Tung lên không trung những việc vụn vặt của thế gian như long não,
Ta ghi chặt con đường nhanh chóng linh thánh vô song,
Là tâm yếu của các dāka và dākinī, và
Huyết mạch trọng yếu của Pháp thân, là cái không có điểm quy chiếu hay nền
tảng.

Namgyal Institute of Tibetology - Viện Namgyal về khoa Tây Tạng học (sau này được đặt lại tên là Sikkim Research Institute of Tibetology - Viện Nghiên cứu Sikkim về khoa Tây Tạng học), một học viện nghiên cứu về Tây Tạng, được mở cửa gần Gangtok do những nỗ lực chung của chính phủ Ấn Độ và Sikkim. Từ tháng Tư năm 1960, Rinpoche đã giữ chức vụ đại diện phái Nyingma tại học viện này.

Ngài lập gia đình với vị phối ngẫu Khandro Pema Dechen thuộc gia đình Dekyi Khangsar xứ Drukla trong Thung lũng Kongpo. Từ năm mười sáu tuổi, Khandro đã thiền định nhiều năm trong các hang động và túp lều tại nhiều ẩn thất và núi non linh thiêng, thường với rất ít chất bổ dưỡng. Bồ tát cho nhiều thực hành khác, bà đã tích tập mười ba bộ thực hành ngöndro – mỗi bộ gồm năm trăm ngàn các thực hành chuẩn bị.

Bởi các hoạt động của chư vị Bồ Tát luôn luôn mở rộng và mang lại lợi lạc cho chúng sinh và Giáo Pháp, không suy nghĩ về những giới hạn và khó khăn của cuộc sống của riêng ngài như một người tị nạn mới, Rinpoche vẫn sử dụng mọi sự ngài có thể sắp xếp để hỗ trợ cho những đề án thuộc về Pháp. Ngài đặt làm những bản khắc kẽm để in lại *Longchen Dzödün*, gồm bảy quyển, của Longchen Rabjam. Sau nhiều năm việc in ấn đã hoàn tất với sự phụng sự tận tụy của Lama Sangye, một trong những thị giả tận tâm của Rinpoche, mặc dù sức khỏe kém và cái nóng mùa hè lên tới 100 độ Fahrenheit ở Vārānasī. Rinpoche cũng đặt những bản khắc gỗ được chạm khắc để in nhiều bản văn nghi lễ của *Longchen Nyingthig*. Kết quả là những bản văn này, là những gì được coi là rất hiếm có ở hải ngoại, đã có thể tìm

thấy dễ dàng, và điều đó giúp cho những giáo lý đó được truyền bá trong cả Đông và Tây bán cầu. Từ giữa thập niên 1960 việc in ấn các bản văn Tây Tạng đã dễ dàng và thậm chí thuận lợi, nhưng vào những năm đầu của thập niên 1960, việc in ấn gặp những khó khăn và phí tổn to lớn mà không có giá trị thương mại.

Sau khi *Dzödün* được in ra, ngài đã hiến tặng những bản khắc cho vị vua Bhutan quá cố, bởi quốc gia này từng là một trong những trụ xứ của ngài Longchen Rabjam, và cho tới nay đã có một số lượng đáng kể người Bhutan theo truyền thống Nyingthig. Ngài hy vọng rằng sẽ có thêm những ấn bản được in ra từ các bản khắc dưới sự bảo trợ của chính phủ hoàng gia Bhutan.

Từ lần xuất bản đầu tiên của *Dzödün*, ngài đã xuất bản nhiều bản văn nữa, trong đó có một ấn bản thứ hai của *Dzödün* gồm bảy cuốn, *Ngalso Korsum* ba cuốn, *Sungbum của Jigme Lingpa* chín cuốn, *Sungbum của Dodrupchen đệ Tam* năm cuốn, nhiều bài cầu nguyện và các bản văn là một phần giáo trình của Chöten Gompa.

Năm 1972, Rinpoche xác nhận Jigme Losal Wangpo, Dzogchen Rinpoche đệ thất, (sinh năm 1964) là Dzogchen Rinpoche đệ ngũ – Lạt ma đã xác nhận bản thân Rinpoche. Lễ tôn phong của Dzogchen Rinpoche đệ thất đã được tổ chức tại ngôi chùa của hoàng gia tại Gangtok ngày 8 tháng Mười, 1972, và Rinpoche hành lễ ở đó.

Năm bốn mươi bảy tuổi, vào mùa hè năm 1973, Rinpoche viếng thăm bờ biển miền Tây và Đông Hoa Kỳ. Ngài ban giáo lý và thiết lập một Trung tâm Giáo Pháp tên là Mahasiddha Nyingma Center (Trung tâm Đại thành tựu giả Nyingma) ở Massachusetts. Vài năm sau, trung tâm xây dựng một ngôi chùa với một bảo tháp và vài phòng thiền định trên một mảnh đất nhỏ ở South Hawley ở miền tây Massachusetts. Trung tâm này vẫn còn nhỏ và đơn sơ. Rinpoche luôn luôn khuyên các thành viên: “Chúng ta nên hết sức tránh sử dụng Giáo Pháp hay trung tâm Giáo Pháp để có được những quyền lực tầm thường, những tham vọng đầy xúc cảm, hay những danh hiệu vô dụng. Mục đích của chúng ta là không phải là làm cho trung tâm trở thành một tổ chức nổi tiếng, mà làm cho nó trở thành một trụ xứ đơn sơ, an bình và tự nhiên. Chỉ khi đó trung tâm mới có thể trở thành một nguồn mạch mang lại lợi ích chân thực cho tâm thức của mọi người, bất kỳ ai được liên kết với nó.”

Từ năm 1973, hai năm một lần, Rinpoche viếng thăm Mahasiddha Center (Trung tâm Đại Thành tựu giả) và Buddhayana ở Hoa Kỳ để dạy Pháp, và ngài đã truyền nhiều giáo lý, trong đó có *Nyingthig Yabzhi*, *Longchen Nyingthig*, và những giáo lý ngöndro, *Rigdzin Düpa*, *Yumka*, và *Dzopa Chenpo*. Ngài cũng viếng thăm một số nước Âu châu và Nam Á nhiều lần để truyền dạy và ban những quán đảnh.

Theo như tôi biết, Rinpoche đã trao truyền quán đảnh, văn bản, và các giáo lý chính yếu *Longchen Nyingthig* bảy lần, quán đảnh và lung của *Nyingthig Yabzhi* mười hai lần, quán đảnh và lung của *Nyingma Kama* ba lần, quán đảnh *Lama Gongdü* hai lần, quán đảnh sáu quyền sách của Jatsön ba lần, và quán đảnh *Rinchen Terzdö* ba lần. Ngài cũng ban những trao truyền văn bản của *Dzödün* và những tác phẩm của Dodrupchen Rinpoche đệ tam nhiều lần.

Rinpoche là một trong những Đạo sư vĩ đại của thiền định Dzopa Chenpo, và ngài giảng dạy nó cho nhiều đệ tử trong truyền thống *Nyongtri*, giáo lý phù hợp với kinh nghiệm của cá nhân các thiền giả. Truyền thống *Nyongtri* đến với ngài chủ yếu

từ vị Thầy Yukhok Chatralwa của ngài, nhưng lúc ban đầu nó xuất phát từ Longchen Rabjam và Jigme Lingpa qua dòng truyền thừa của Dodrupchen đệ nhất, Paltrül Rinpoche, và Dodrupchen đệ tam.

Từ năm 1960, Rinpoche thường sống ở Chöten Gompa gần Gangtok tại Sikkim. Vào ngày 31 tháng Năm, 1979, Rinpoche đã mở một drupdra, một trường thiền định, tại Chöten Gompa, và đặt tên cho nó là Drubde Pema Öling. Các tu sĩ ở đó luân phiên thực hiện việc tu tập thiền định ba năm ba tháng trong những ẩn thất nghiêm ngặt. Chẳng bao lâu ngài bắt đầu thu nhận nhiều học viên thường trú tại Chöten Gompa. Hiện nay ngài có khoảng năm trăm tu sĩ và sa di thường trú tại gompa. Hầu hết họ là những thanh thiếu niên từ Bhutan, Sikkim, và Nepal, hay con trai của những di dân Tây Tạng. Một mình Rinpoche trông nom việc ăn uống, nơi ăn ở, việc giáo dục, và chăm sóc y tế cho họ. Nhiều học viên đã hoàn tất sự giáo dục của họ và được gọi trở về quê hương của họ để truyền bá Giáo Pháp.

Trong nhiều năm, Rinpoche thường xuyên thăm viếng Bhutan để phụng sự Giáo Pháp và những môn đồ ở nhiều nơi, trong đó có Yongla Gon. Dòng Nyingthig có một mối liên hệ lâu đời với Bhutan, bởi Longchen Rabjam đã sống và truyền bá Giáo Pháp ở đó trong một thời gian dài. Longchen Rabjam đã xây dựng Tu viện Tharpa Ling ở miền Đông Bhutan. Cùng với Kyipa, vị phối ngẫu người Bhutan, ngài có con trai là Tülku Trakpa Özer. Ngoài ra, một trong những đệ tử chính của Jigme Lingpa là Jigme Küntröl xứ Bhutan, người đã xây Tu viện Yongla Gon ở miền Đông Bhutan.

Bắt đầu từ năm 1984, Rinpoche đã nhiều lần viếng thăm Golok, thung lũng quê hương của ngài, và đã ban những quán đảnh *Longchen Nyingthig*, *Nyingthig Yabzhi*, và nhiều sự trao truyền và giáo lý khác tại Tu viện Dodrupchen đã được xây dựng lại. Ngài cũng mở lại học viện Kinh điển tại Tu viện Dodrupchen. Mùa hè năm 1994, trong chuyến trở về Tu viện Dodrupchen lần thứ sáu, ngài đã ban những quán đảnh *Rinchen Terdzö*. Dân chúng chỉ được thông báo trong vài tuần về các trao truyền *Rinchen Terdzö*, nhưng trên bảy ngàn tăng và ni, trong đó có khoảng ba trăm tülku và các khenpo, từ Golok, Serta, Amdo, Gyarong, Minyak, và những vùng khác đã tụ họp để nhận sự trao truyền.

Rinpoche luôn luôn tham gia vào những hoạt động trầm lặng có thể là đơn giản trong bản chất hay có ý nghĩa lớn lao. Ngài luôn luôn dâng hiến đời mình cho một chu kỳ phụng sự vô tận. Mục đích mọi nỗ lực của ngài là phụng sự người khác, gây một tác động, làm cho Pháp có thể chấp nhận được, mà không có bất kỳ hy vọng riêng tư hay quan tâm tới tiếng tăm hay sự vinh quang nào. Ngài nhắc lại: “Tôi đang làm mọi sự trong khả năng của mình để phụng sự Giáo Pháp và chúng sinh. Tôi xin lỗi nếu có người nào đó trông chờ tôi làm những điều vì những sự vụ vật hay mê hoặc, nhưng tôi không quan tâm tới điều đó.” Tuy nhiên ngài luôn luôn nhận thức về nhu cầu và những quan tâm của người khác mà không để ý tới địa vị cao hay thấp của họ, và ngài hỗ trợ họ bằng lòng tốt phù hợp với nhu cầu và ước nguyện của họ và không bận tâm tới những lợi lạc của riêng ngài.

Ngài không bị phẫn khích bởi những thuận cảnh mà cũng không thất vọng bởi nghịch cảnh, bởi ngài chấp nhận tất cả với sự thanh thản, ngài nói: “Cuộc đời ngắn ngủi và quý báu đến nỗi không thể lãng phí trong việc lo nghĩ về những chuyện tầm phào.” Ngài thận trọng không can thiệp vào mọi đầu mối của sự bất hòa, tranh cãi, và những vấn đề chính trị thế tục hay tôn giáo để bảo vệ sự nguyên vẹn và thuần

kiết của truyền thống Giáo Pháp. Mặc dù có nhiều cơ hội để làm thế, ngài không bao giờ hành động để cải thiện địa vị của riêng ngài mà chỉ làm việc cho sự lợi lạc của mọi người và phụng sự Giáo Pháp. Ngài duy trì sự liêm chính trong việc không thỏa mãn những hy vọng và ước muốn của người khác khi chúng không thực sự mang lại lợi ích cho họ, mà luôn luôn cho họ những gì họ cần, cho dù đó không phải là điều họ nghĩ là họ cần trong lúc này. Ngài sợ nhất là những người xu nịnh. Ngài nói: “Tôi cảm thấy vô cùng xấu hổ trước những người đến với tôi và nói những điều đẹp đẽ nhất trong khi suy nghĩ những điều trái ngược.” Ngài là người khoan dung nhất, không bao giờ chê trách người khác về những ác hạnh hay sự vô ơn của họ. Ngài nói: “Mọi sự xảy ra do nghiệp. Ta hay họ có thể làm được điều gì khác ngoài trừ cố gắng cải thiện nghiệp?” Ngài rất thận trọng trong từng giai đoạn của công việc nhưng sau đó buông bỏ mọi sự thành công hay thất bại của những đề án của ngài. Phẩm tính gây ấn tượng sâu sắc nhất của Rinpoche là: điều quan trọng không nằm ở chỗ trông ngài ra sao, ngài nói những gì, hay thậm chí ngài làm điều gì, mà điều quan trọng là ngài là gì. Ngài là một người mạnh mẽ và đáng tin cậy mà sự hiện diện thì vô cùng đơn giản, sâu xa nhất và thật vô hạn. Tuy thế ngài không muốn bất kỳ ai trở nên dính mắc hay lệ thuộc vào ngài. Và ngài không áp đặt uy quyền của ngài lên những người khác, bởi ngài rất bình thường và khiêm tốn – một sự phô diễn tự nhiên của chân tánh.

Trong hai Dodrupchen Rinpoche đệ tứ, Thupten Thrinle Palzang Rinpoche không bao giờ nói về những nguy hiểm sắp tới. Nhưng ngài biết rõ và thành lịnh ra đi và đào thoát tới Ấn Độ. Ngài dâng hiến đời mình không chỉ để bảo tồn truyền thống mà còn để truyền bá truyền thống siêu việt nhất của *Longchen Nyingthig* tại Ấn Độ và ngoại quốc. Từ khoảng năm 1950, Rigdzin Tenpe Gyaltzen Rinpoche đã luôn luôn cảnh báo chúng tôi: “Sẽ tới ngày chúng ta không được quyền có ngay cả một tách trà để thưởng thức. Nếu các ông có thể, hãy dâng hiến đời mình cho việc tu tập Giáo Pháp, và sử dụng của cải của mình cho một nguyên nhân xứng đáng. Ít nhất hãy vui hưởng cuộc đời và của cải của các ông khi các ông có sự tự do.” Ngài cũng thường kể cho chúng tôi về những con đường đào thoát xuyên qua xứ-không-người ở miền bắc, nhưng bản thân ngài thì không bao giờ muốn ra đi. Số phận của ngài là vào tù và chết với những người đang sống trong cảnh đau khổ khủng khiếp. Cả hai vị Rinpoche đều biết rõ hoàn cảnh và có sự chọn lựa của riêng mình; những mục đích bảo tồn và giúp đỡ người khác của hai ngài thì như nhau, nhưng vai trò mà các ngài phải phô diễn thì khác biệt.

Cây Truyền thừa

Dòng truyền thừa Nyingthig xuất phát từ Đức Phật nguyên thủy và xuống tới Jigme Lingpa (1730-1798), nhà sáng lập của truyền thống, qua dòng truyền thừa sau đây:

1. Samantabhadra (Phổ Hiền), Pháp thân.
2. Vajrasattva (Kim Cương Tát Đỏa), Báo thân.
3. Prahevajra (Garab Dorje), Hóa Thân, Đạo sư Đại Viên mãn đầu tiên trong loài người.
4. Manjushrīmitra.
5. Shrīsimha.
6. Jnānasūtra.
7. Vimalamitra nhận những trao truyền Nyingthig từ Shrīsimha và Jnānasūtra.
8. Guru Rinpoche, Padmasambhava (Liên Hoa Sanh), nhận những trao truyền Nyingthig từ Shrīsimha và Manjushrīmitra và đã cất dấu giáo lý *Longchen Nyingthig*, tinh túy của giáo lý Nyingthig, như terma. Vua Trisong Detsen (790-858), một trong những hóa thân đời trước của Jigme Lingpa, nhận giáo lý Nyingthig từ Vimalamitra và giáo lý *Longchen Nyingthig* từ Guru Rinpoche.
9. Künkyen Longchen Rabjam (1308-1363) nhận những trao truyền Nyingthig từ Guru Rinpoche khi ngài là công chúa Pemasal. Ngài cũng nhận những trao truyền Nyingthig từ Rigdzin Kumārādza và Shō Gyalse.
10. Rigdzin Jigme Lingpa (1730-1798) đã khám phá *Longchen Nyingthig* như một terma tâm và truyền bá giáo lý này cho các đệ tử của ngài. Vì thế ngài trở thành nhà sáng lập của dòng Longchen Nyingthig. Jigme Lingpa là hóa thân của nhà vua đã nhận những trao truyền Nyingthig từ Guru Rinpoche và Vimalamitra. Jigme Lingpa cũng là một hóa thân của Vimalamitra và đã nhận sự trao truyền từ Longchen Rabjam trong linh kiến thanh tịnh.

Sau Jigme Lingpa, dòng Longchen Nyingthig được truyền bá qua những nhánh khác nhau của các dòng truyền thừa. Dưới đây là một bảng liệt kê những Đạo sư chính yếu của những giai đoạn khác nhau của dòng Longchen Nyingthig với tên của các đệ tử chính, những vị này cũng là các hành giả và/hay những vị hộ trì của dòng Longchen Nyingthig, từ chính Jigme Lingpa cho tới các vị Thầy hiện tại.

Tại nhiều vị trí trong dòng truyền thừa, quý vị sẽ nhận ra rằng một Đạo sư là Thầy của người nào đó đồng thời lại là đệ tử của người này. Đó là bởi một Đạo sư có thể nhận một trao truyền hay gia hộ hiếm có từ những suối nguồn khác nhau, kể cả từ chính đệ tử của mình. Các Đạo sư cũng có thể trao đổi giáo lý để nhận những trao truyền qua những dòng truyền thừa khác nhau. Ngoài ra, để tu tập các giáo lý, các Đạo sư có thể nhận một sự trao truyền nhiều lần từ cũng những Đạo sư ấy hay

từ những vị khác. Việc nhận đi nhận lại những trao truyền không chỉ là sự khởi đầu của một tu tập mà cũng chính là sự thực hành.

GIAI ĐOẠN ĐẦU TIÊN

Rigdzin Jigme Lingpa (cũng được gọi là Khyentse Özer, Khyentse Lha, và Pema Wangchen, 1730-1798), người phát hiện các giáo lý *Longchen Nyingthig* như một terma tâm. Trong số các đệ tử chính của ngài có:³¹⁴

1. Thekchen Lingpa Drotön Tharchin (1700-1776)^{*315}
2. Trati Ngachang Thrinle Dorje (Kong-nyön, Bepe Naljor)
3. Thangdrokpa Pema Rigdzin Wangpo*
4. Chakzampa Tendzin Yeshe Lhundrup Đệ Thất ở Chuwori*
5. Dodrupchen Đệ Nhất Jigme Thrinle Özer (1745-1821)
6. Chöje Trakphukpa ở Latö*
7. Lopön Jigme Küntröl ở Bhutan
8. Gyalyum Dölkar³¹⁶ của Dewa Pushü, phối ngẫu của Jigme Lingpa
9. Thukse ở Lhotrak*
10. Sungrül ở Lhotrak*
11. Potong Rigdzin Thrinle Lhundrup Đệ Ngũ ở Jortse^{*317}
12. Jigme Gyalwe Nyuku (1765-1843) ở Dzachukha
13. Jigme Ngotsar (Getse Lama, Sönam Tendzin) ở Dzachukha
14. Ratön Ngawang Tendzin Dorje^{*318}
15. Jetsün Jnānatārādīpam (Yeshe Chödrön)
16. Lhading Jetsun ở Gyang-ru, Tsang
17. Longchen Rolpa Tsal (Tendzin Sherap, 1768-1817)* ở Nakshö
18. Ngawang Palden Chökyong,* Trichen của Sakya
19. Ngawang Kün-ga Phende,* anh của Sakya Trichen
20. Gomchen, Ngawang Chötrak
21. Getse Gyurme Tsewang Choktrup (1764-?)* ở Tu viện Kathok³¹⁹
22. Phüntsook Palbar* và Tashi Tsering Palbar* ở Depa Lha Gyatri³²⁰
23. Depa Pushü
24. Vua Dega Zangpo* (1768-1790) ở Dege
25. Hoàng hậu Tsewang Lhamo ở Dege
26. Drikung Chetsang Tendzin Pema Gyaltsen (1770-1826),* con trai của Trati Ngakchang³²¹
27. Rabjam Rigdzin Paljor Đệ Tam (1770-1809)* ở Tu viện Zhechen
28. Nyima Takpa Jigme Tenpede Đệ Tam (1772-1817)*
29. Tsele Götsang Tülku Jigme Tenpe Gyaltsen* ở Kongpo
30. Göntse Tülku* ở Mön Tsona
31. Özer Thaye, cháu của Jigme Lingpa
32. Rigdzin Chenpo* ở Tu viện Dorje Trak

33. Chakzampa Khyenrap Thutop Đệ Bát ở Chuwori*
34. Tsogyal Tülku* ở Palri
35. Drikung Chungsang Gyalse Nyinche Özer (Chökyi Gyatsen, 1793-?),* con trai của Jigme Lingpa

GIAI ĐOẠN THỨ HAI

1. Dodrupchen Jigme Thrinle Özer (Changchup Dorje, Künzang Zhenphen, Sönam Chöden, và Drubwang Dzogchenpa,³²² 1745-1821), vị “hộ trì Giáo lý chính yếu” (rTsa Ba'i Ch'os bDag) của Longchen Nyingthig. Trong số các đệ tử của ngài có:

1. Dola Jigme Kalzang (Kyewu Yeshe Dorje)
2. Arik Geshe Champa Gelek Gyaltsen (1727-1803)* ở Ragya
3. Ponlop Pema Sangak Tendzin Đệ Nhị (1731-1805)* ở Tu viện Dzogchen
4. Namtul Namkha Tsewang Choktrup Đệ Nhất³²³ (Jigme Mikyö Dorje, 1744-?)* ở Gyarong Gon
5. Dzogchen Ngeton Tendzin Zangpo Đệ Tam³²⁴ (1759-1792)*
6. Chögyal Ngawang Dargye (1759-1807),* một vị vua Mông Cổ trong miền Thanh Hồ³²⁵
7. Sokpo Ngawang Tentar (Tentar Lharampa 1759-?)* một học giả phái Geluk xứ Alaksha, Mông Cổ
8. Gyaltsap Pema Sang-ngak Tendzin Đệ Nhất (1760-?) ở Tu viện Zhechen³²⁶
9. Getse Gyurme Tsewang Choktrup (1764-?)* ở Tu viện Kathok
10. Situ Chökyi Lodrö Đệ Nhất* ở Tu viện Kathok³²⁷
11. Jigme Gyalwe Nyuku (1765-1843) ở Tu viện Dzachukha
12. Palchen Namkha Jigme (1769-1833) ở Changlung (đã sáng lập Khyunglung Gonpa ở Rekong, nơi đã có lúc có tới 1.900 tantrika)
13. Rabjam Rigdzin Paljor Đệ Tam (1770-1809)* ở Tu viện Zhechen³²⁸
14. Namke Nyingpo ở Lhotrak
15. Chöying Topden Dorje (1786-1848) của Tu viện Rekong, người sáng lập Tu viện Göde (Kohudeh)
16. Khyunglung Repa Tamtsik Dorje ở Dzomo'i Ne xứ Golok
17. Nhiếp chính-Hoàng hậu Gajeza, Tsewang Lhamo xứ Dege
18. Vua Tsewang Dorje Rigdzin (1786-1847)* xứ Dege
19. Chakla Khenchen Gyalse Pema Thekchok (?-1849)*
20. Vua Tsewang Lhundrup (?-1825)* ở Tsakho
21. Dzogchen Mingyur Namkhe Dorje Đệ Tứ (1793-?)
22. Do Khyentse Yeshe Dorje (1800-1866)
23. Dākinī Losal Dölma (1802-1861), chị của Do Khyentse
24. Gyalse Zhenphen Thaye (1800-?) ở Tu viện Dzogchen

25. Pönlop Namkha Chökyi Gyatso Đệ Tam (1806-1821) ở Tu viện Dzogchen
26. Thukchok Dorje ở Tu viện Kyilung, Golok
27. Tertön Dechen Dorje ở Rekong
28. Drubwang Jigme Namkha Gyaltsen (sáng lập tu viện Gön Lakha của Rekong, có lúc có tới 1.900 tantrika)
29. Drubwang Thatral Dorje (cũng gọi là Gön Lakha) ở Rekong, Đạo sư của Pema Gyatso, Đạo sư gốc của Shuksep Jetsun
30. Pema Thutop Dorje ở Rekong
31. Alak Pema Rangtröl
32. Ngadak Yeshe Gyatso³²⁹

2. Dza Trama Lama, Jigme Gyalwe Nyuku (1765-1843), một trong những Đạo sư Longchen Nyingthig vĩ đại nhất. Trong số các đệ tử của ngài có:

1. Dzogchen Migyur Namkhe Dorje Đệ Tứ (1793-?)
2. Gyalse Zhenphen Thaye (1800-?)
3. Paltrül Ogyen Jigme Chökyi Wangpo (1808-1887)
4. Jamyang Khyentse Wangpo (1820-1892)
5. Khamtrül Chökyi Nyima thuộc dòng Drukpa Kagyü
6. Dodrupchen Đệ Nhị Jigme Phüntsook Jungne (1824-1863/4)
7. Mura Tülku Pema Dechen Zangpo ở Tu viện Dzachukha
8. Khenchen Pema Dorje ở Tu viện Dzogchen

GIAI ĐOẠN THỨ BA

1. Dola Jigme Kalzang (Kyewu Yeshe Dorje và Chökyi Lodrö). Trong số các đệ tử của ngài có:

1. Dza Trama Lama Jigme Gyalwe Nyuku (1765-1843)
2. Dzogchen Mingyur Namkhe Dorje Đệ Tứ (1793-?)
3. Gyalse Zhenphen Thaye (1800-?) ở Tu viện Dzogchen
4. Paltrül Ogyen Jigme Chökyi Wangpo (1808-1887)
5. Sokpo Chun Wang Tashi Jung-ne (?-1841),* con trai của Vua Ngawang Dargye

2. Dzogchen Mingyur Namkhe Dorje Đệ Tứ (1793-?). Trong số các đệ tử của ngài có:

1. Jigme Gyalwe Nyuku (1765-1843)
2. Do Khyentse Yeshe Dorje (1800-1866)
3. Gyalse Zhenphen Thaye (1800-?) ở Tu viện Dzogchen
4. Paltrül Ogyen Jigme Chökyi Wangpo (1808-1887)
5. Khenchen Sengtruk Pema Tashi ở Tu viện Dzogchen
6. Khenchen Pema Dorje ở Tu viện Dzogchen
7. Nyakla Pema Dödül (1816-1872), người đặc thân cầu vòng

8. Jamyang Khyentse Wangpo (1820-1892)
9. Nyoshul Lama Lungtok Tenpe Nyima (1829-1901)
10. Adzom Drukpa Drodül Pawo Dorje (1842-1934)
11. Kunzang Dechen Dorje, tülku của Jigme Gyalwe Nyuku
12. Dodrupchen Đệ Tam Jigme Tenpe Nyima (1865-1926)
13. Do Rinpoche Tri-me Trakpa Đệ Nhất, một tülku của Sherap Mebar (con trai của Do Khyentse)³³⁰

3. Do Khyentse Yeshe Dorje (1800-1866), tülku về tâm³³¹ của Jigme Lingpa. Trong số các đệ tử của ngài có:

1. Dākinī Losal Dölma (1802-1861), chị của Do Khyentse
2. Paltrül Ogyen Jigme Chökyi Wangpo (1808-1887)
3. Khenchen Pema Dorje ở Tu viện Dzogchen
4. Nyakla Pema Dūdül (1816-1872)
5. Vua Tsewang Lhündrup ở Phüntsook Dzong, Gyarong
6. Vua Namkha Lhündrup ở Trokyab, Gyarong
7. Dorje Palzang ở Alo, Trokyab
8. Dodrupchen Đệ Nhị Jigme Phüntsook Jung-ne (1824-1863/4)
9. Sherap Mebar (1829-1842), con trai của Do Khyentse và một tülku của Dodrupchen
10. Dechen Rikpe Raltri (1830-1874), con trai của Do Khyentse
11. Do Rinpoche Tri-me Trakpa Đệ Nhất, tülku của Sherap Mebar
12. Jinpa Zangpo, Đạo sư của Sönam Namgyal (1874-1953) của Yilhung, người đặc thân cầu vòng

4. Gyalse Zhenphen Thaye (Rikpe Dorje, 1800-?) ở Tu viện Dzogchen. Trong số các đệ tử của ngài có:

1. Dzogchen Rinpoche Minguyr Namkhe Dorje Đệ Tứ (1793-?)
2. Paltrül Ogyen Jigme Chökyi Wangpo (1808-1887)
3. Khenpo Pema Dorje ở Tu viện Dzogchen
4. Jamyang Khyentse Wangpo (1820-1892)
5. Lingtrül Thupten Gyaltzen ở Tu viện Dzogchen

5. Paltrül Rinpoche Ogyen Jigme Chökyi Wangpo (1808-1887), tülku về ngữ của Jigme Lingpa. Trong số các đệ tử của ngài có:

1. Khenpo Pema Dorje ở Tu viện Dzogchen
2. Nyoshül Lama Lungtok Tenpe Nyima (?-1902?)
3. Gemang Önpö Tendzin Norbu (Tenli/Ten-ga) ở Tu viện Dzachukha
4. Situ Chökyi Lodrö* Đệ Nhất ở Tu viện Kathok
5. Alak Do-ngak Gyatso (Gyawa Do-ngak)
6. Adzom Drukpa Drodül Dorje (1842-1934)
7. Thupten Gelek Gyatso (1844-1904) của Bamda, Dzika

8. Ju Mipham Namgyal (1846-1912)*
9. Künzang Dechen Dorje, tülku của Gyalwe Nyuku
10. Khenpo Könchok Özer ở Tu viện Dzogchen
11. Khenpo Künzang Sönam (Künsö) của Minyak
12. Do Rinpoche Tri-me Trakpa Đệ Nhất, tülku của Sherap Mebar
13. Tertön Lerap Lingpa (Sögyal, 1856-1926)* ở Nyakrong
14. Dodrupchen Đệ Tam Jigme Tenpe Nyima (1865-1926)
15. Lushül Khenpo Könchok Drönme (1859-1936) ở Tu viện Dodrupchen
16. Dzogchen Thupten Chökyi Dorje Đệ Ngũ (1872-1935)
17. Khenpo Künzang Palden (1872-1943) ở Gekong, Dzachukha

6. Khenpo Pema Dorje (Pema Dorje và Pema Tamchö Özer) ở Tu viện Dzogchen. Trong số các đệ tử của ngài có:

1. Jamyang Khyentse Wangpo (1820-1892)
2. Dechen Rikpe Raltri, con trai của Do Khyentse
3. Ju Mipham Namgyal (1846-1912)*
4. Dodrupchen Đệ Tam Jigme Tenpe Nyima (1856-1926)
5. Gyaltsap Gyurme Pema Namgyal Đệ Tam (1871-1926)* ở Tu viện Zhechen
6. Dzogchen Thupten Chökyi Dorje Đệ Ngũ (1872-1935)

7. Jamyang Khyentse Wangpo (1820-1892), tülku về thân của Jigme Lingpa. Trong số các đệ tử của ngài có:

1. Tertön Chogyur Lingpa (1829-1870)* ở Nangchen
2. Adzom Drukpa Drodül Rawo Dorje (1842-1924)
3. Ju Mipham Namgyal (1846-1912)*
4. Tertön Lerap Lingpa (Sögyal, 1856-1926)* ở Nyakrong
5. Jetrung Champa Jungne (1856-1922)* ở Kham Riwoche³³²
6. Tertön Rang-rik Dorje* ở Nyak-rong
7. Dodrupchen Đệ Tam Jigme Tenpe Nyima (1865-1926)
8. Amye Khenpo Tamchö Özer ở Tu viện Dodrupchen
9. Gyaltsap Gyurme Pema Namgyal Đệ Tam (1871-1926)* ở Zhechen
10. Dzogchen Thupten Chökyi Dorje Đệ Ngũ (1872-1935)
11. Khenpo Künzang Palden (1872-1943) ở Gekong
12. Situ Chökyi Gyatso Đệ Nhị (1880-1925)* ở Tu viện Kathok
13. Khenpo Lhagyal (Abu Lhagong, ?-1953) ở Tu viện Dzogchen
14. Gyurme Ngeton Wangpo* ở Dza Phukhung³³³

GIAI ĐOẠN THỨ TƯ

1. Gemang Önpö Tendzin Norbu (Tanli/Tenga) của Gemang, cháu của Gyalse Zhenphen Thaye (1800-?). Trong số các đệ tử của ngài có:

1. Khenpo Yönten Gyatso (Yon-ga) ở Gemang, cháu của Gyalse Zhenphen Thaye
2. Khenpo Könchok Drönme (Könme, 1859-1936) ở Tu viện Dodrupchen
3. Gyakong Khenpo Zhenphen Chökyi Nangwa (1871-1927) ở Tu viện Dzogchen
4. Khenpo Kunzang Palden (Künpal, 1872-1943) ở Gekong
5. Khenpo Lhagyal (Abu Lhagong, ?-1953?) ở Tu viện Dzogchen
6. Bathul Khenpo, Thupten Chötrak (Thupga) ở ẩn thất Changma, Dzachukha

2. Nyoshül Lama Lungtok Tenpe Nyima (1829-1901). Trong số các đệ tử của ngài có:

1. Ju Mipham Namgyal (1846-1912)*
2. Tharse Pönlop Loter Wangpo (1847-1914)* ở Tu viện Ngor
3. Tertön Rang-rik Dorje* ở Nyak-rong
4. Tertön Lerap Lingpa (Sögyal, 1856-1926)* ở Nyakrong
5. Tertön Thutop Lingpa
6. Khenpo Ngawang Palzang (Ngachung, 1879-1941) ở Tu viện Kathok
7. Khenpo Gyaltsen Özer

3. Adzom Drukpa Drodül Pawo Dorje (Natsok Rangtröl, 1842-1924). Trong số các đệ tử của ngài có:

1. Togden Shākyashrī (1853-1919)
2. Tertön Lerap Lingpa (Sögyal, 1856-1926)* ở Nyakrong
3. Dzogchen Rinpoche Thupten Chökyi Dorje Đệ Ngũ (1872-1935)
4. Khenpo Kunzang Palden (Künpal, 1872-1943) ở Gekong
5. Yukhok Chatralwa Chöying Rangtröl (1872-1951/2)
6. Khenpo Ngawang Palzang (1879-1941) ở Tu viện Kathok
7. Situ Chökyi Gyatso Đệ Nhị (1880-1925)* ở Tu viện Kathok
8. Zenkar Pema Ngödrup Rölwe Dorje Đệ Nhất (1881-1943)
9. Pema Norbu Künzang Tendzin Đệ Nhị (1887-1932) ở Tu viện Palyül
10. Do Rinpoche Zilnön Gyepa Dorje Đệ Nhị (1890-1939)
11. Paltrül Kunzang Zhenphen Özer ở Tsö, Amdo³³⁴
12. Nyakla Changchup Dorje (?-1978)³³⁵
13. Khyentse Chökyi Lodrö (1893-1959) ở Tu viện Dzongsar
14. Gyalse Gyurme Dorje (1895?-1959?), con trai của Adzom Drukpa
15. Dilgo Khyentse Tashi Paljor (1910-1991) ở Tu viện Zhechen

4. Kham-nyön Dharma Senge (Ra-gang Chöpa, Sönam Phüntso, ?-1890).
Trong số các đệ tử của ngài có:

1. Pema Gyatso (Chi-me Dorje) ở Amdo³³⁶
2. Shuksep Jetsün Lochan Chönyi Zangmo (1865-1953)
3. Trakkar Tülku Lobzang Palden Tenzin Nyentrak (1866-1928)^{*337} ở Kamzde, một tu viện của phái Geluk ở Trehor, Kham

GIAI ĐOẠN THỨ NĂM

1. Garwa Khenpo Jigme Ösal (?-1926) của Tu viện Dodrupchen. Trong số các đệ tử của ngài có:

1. Cha Lama Tingdzin Zangpo* ở Wangda, Golok
2. Chökor Khenpo Kün-ga Lodrö (Kangnam, ?-1957) ở Tu viện Dodrupchen
3. Dong-nge Khenpo Gyurme Thrinle (Jigkom, ?-1959)* ở Tu viện Tarthang
4. Shortwak Khenpo Sherap Trakpa (?-1959) ở Tu viện Dodrupchen
5. Yakgo Önpö Samdrup Dorje* ở Mar Dhida Gön
6. Garwa Lama Nortra ở Thung lũng Dzika
7. Garwa Tülku Dorchok của Tu viện Dodrupchen

2. Amye Khenpo, Tamchö Özer (Champa Özer) của Tu viện Dodrupchen. Trong số các đệ tử của ngài có:

1. Shukchung Tülku Tsültrim Zangpo (1884-?)* ở Thung lũng Do³³⁸
2. Washül Khenpo Tamlo của Tungkar Gön, Thung lũng Ser

3. Lushül Khenpo Könchok Drönme (Könme 1859-1936) ở Tu viện Dodrupchen. Trong số các đệ tử của ngài có:

1. Detso Khenpo Sönam Palden* ở Tu viện Tarthang³³⁹
2. Tri Kalden* của Kharda Gon, Ngawa
3. Yakza Khandro Zangmo ở Shukchung
4. Kyangtrül, Töndrup Dorje (1892-1959) ở Wangda
5. Lodsang Lungtok Gyatso (Drachen, ?-1959) ở Lauthang, Minyak
6. Pushül Sönam Trakpa ở Wangröl
7. Kyala Kenpo Chechok Thöndrup (1893-1957) ở Tu viện Dodrupchen
8. Choktrül Thupten Chökyi Dawa (1894-1959)* ở Tu viện Tarthang³⁴⁰
9. Yakshül Khenpo Lodrö ở Tu viện Dodrupchen
10. Akong Khenpo Lobzang Dorje* ở Tu viện Tarthang

11. Shatsang Khenpo Könchok Tsering ở Tu viện Dodrupchen
12. Khenpo Chöyak ở Shukchung
13. Dodrupchen Đệ Tứ Rigdzin Tenpe Gyaltzen (1927-1961)
14. Dodrupchen Đệ Tứ Thupten Thrinle Palzang (sinh năm 1927)

4. Dodrupchen Đệ Tam Jigme Tenpe Nyima (1865-1926). Trong số các đệ tử của ngài có:

1. Tertön Lerap Lingpa (Sögyal, 1856-1926)* ở Nyakrong
2. Chagmo Tülku Rolpe Dorje* ở Golok
3. Diphuk Duktsa (Chöje) Tenpe Gyaltzen* ở Amdo
4. Sershül Khenpo Ngawang Kün-ga (?-1926) ở Tu viện Dodrupchen
5. Garwa Khenpo Jigme Ösal (?-1926) ở Tu viện Dodrupchen
6. Amye Khenpo Tamchö Özer ở Tu viện Dodrupchen
7. Lushül Khenpo Könchok Dronme (1859-1936) ở Tu viện Dodrupchen
8. Gekong Khenpo Künzang Palden (1872-1943) ở Dzachukha
9. Tülku Tri-me (1881-1924),* anh của Dodrupchen Đệ Tam
10. Tülku Pema Dorje, anh của Dodrupchen Đệ Tam
11. Tülku Tsültrim Zangpo (1884-?) ở Shukchung
12. Do Rinpoche Zilnön Gyepa Dorje Đệ Nhị (1890-1939)
13. Chökor Khenpo Kun-ga Lodrö (?-1957) ở Tu viện Dodrupchen
14. Khyentse Chökyi Lodrö (1893-1959) ở Tu viện Dzongsar
15. Kyala Khenpo Chechok Thöndrup (1893-1957) ở Tu viện Dodrupchen

5. Shuksep Jetsün Lochen Chönyi Zangmo (1865-1953) ở Kang-ri Thökar. Trong số các đệ tử của ngài có:

1. Kangshar Rinpoche
2. Ogyen Chödzom
3. Dza Trülzhik Ngawang Chökyi Lodrö (sinh năm 1924)*
4. Jigme Dorje (sinh năm 1929?), tülku của Sem-nyi Rinpoche

6. Gyakong Khenpo Zhenphen Chökyi Nangwa (Zhen-ga, 1871-1927) ở Tu viện Dzogchen, hóa thân của Gyalse Zhenphen Thaye và tác giả của những chú giải về “mười ba bản văn yên bác chính yếu.” Trong số các đệ tử của ngài có:

1. Khenpo Lhagyal (Abu Lhagong, ?-1953?) ở Tu viện Dzogchen
2. Pathur Khenpo Thupten Chöphel ở ẩn thất Changma
3. Kangkar (Kongka) Karma Chökyi Senge (1903-1956)* ở Minyak, có nhiều đệ tử người Trung quốc
4. Khenpo Thupten Nyentrak (?-1959) ở Tu viện Dzogchen
5. Chötrak ở Rahor, Tsangtha

6. Khenpo Tsewang Rigdzin ở Mewa, ngài hiện lên trên không trung và tan biến vĩnh viễn trước mắt của nhiều người vào năm 1959
7. Khenpo Lodrö ở Trayap*
8. Chötrak ở Serkha, Minyak

7. Dzogchen Thupten Chökyi Dorje Đệ Ngũ (1872-1935). Trong số các đệ tử của ngài có:

1. Gyakong Khenpo Zhenphen Chökyi Nangwa (1871-1927) ở Tu viện Dzogchen
2. Gekong Khenpo Kunzang Palden (1872-1943) ở Dzachukha
3. Khenpo Lhagyal (Abu Lhagong, ?-1953?) ở Tu viện Dzogchen
4. Situ Chökyi Gyatso (1880-1925)* ở Tu viện Kathok
5. Zenkar Pema Ngödrup Rölwe Dorje Đệ Nhất (1881-1943) ở Kyilung
6. Pema Norbu Künzang Tendzin Đệ Nhị (1887-1932) ở Tu viện Palyül
7. Namtrül Drodül Karkyi Dorje* ở Gyarong Gön
8. Khandro Dechen Wangmo* ở Gyarong Gön
9. Khyentse Chökyi Lodrö (1893-1959) ở Tu viện Dzongsar
10. Dilgo Khyentse Tashi Paljor (1910-1991) ở Tu viện Zhechen
11. Dodrupchen Đệ Tứ Rigdzin Tenpe Gyaltsen (1927-1961)
12. Dodrupchen Đệ Tứ Thupten Thrinle Palzang (sinh năm 1927)

8. Gekong Khenpo Künzang Palden (Künpal và Thupten Künzang Chötrak, 1872-1943) ở Dzachukha. Trong số các đệ tử của ngài có:

1. Khenpo Ngawang Palzang (1879-1941) ở Kathok
2. Khyentse Chökyi Lodrö (1893-1959) ở Tu viện Dzongsar
3. Kongtrül Pema Thrime Lodrö (1901-1959)* ở Zhechen³⁴¹
4. Pathur Khenpo Thupten Chöphel (Thubga) ở Dzachukha
5. Khenpo Nüden ở Tu viện Kathok*
6. Pöpa Tülku Do-ngak Tenpe Nyima (?-1959)
7. Dodrupchen Đệ Tứ Rigdzin Tenpe Gyaltsen (1927-1961)
8. Dodrupchen Đệ Tứ Thupten Thrinle Palzang (sinh năm 1927)

9. Yukhok Chatralwa Chöying Rangtröl (1872-1952). Trong số các đệ tử của ngài có:

1. Garwa Lama Nortra ở Thung lũng Dzika
2. Dzirong Lama Chogden ở Dzika
3. Pöpa Tülku Do-ngak Tenpe Nyima (?-1959)
4. Khenpo Nüden ở Tu viện Kathok*
5. Tsültrim Dorje ở Ngaze
6. Önpo Pema Rigdzin* ở Jang-gang, Thung lũng Ser

7. Dodrupchen Đệ Tứ Thupten Thrinle Palzang (sinh năm 1927)

10. Kathok Lhenpo Ngawang Palzang (Ngachung và Pema Ledreltsal, 1879-1941). Trong số các đệ tử của ngài có:

1. Pema Norbu Künzang Tendzin Đệ Nhị (1887-1932) ở Tu viện Palyül
2. Chaktsa Tülku ở Tralak Gön
3. Khenpo Lekshe Jordan* ở Tu viện Kathok
4. Khenpo Nüden ở Tu viện Kathok*
5. Khyentse Chökyi Lodrö (1893-1959) ở Tu viện Dzongsar
6. Gyurme Dorje (1895?-1959?), con trai của Adzom Drukpa
7. Poda Khenpo Dorje (1897?-1970?)
8. Tülku Arik (?-1988) ở Tromge, Nyak-rong
9. Khenpo Munsel (1916-1994) ở Wangchen Töpa, Golok
10. Chatral Sangye Dorje (sinh năm 1913)
11. Shedrup Tenpe Nyima (1920-?), tülku của Nyoshül Lungtok³⁴²

11. Pathur Khenpo Thupten Chöphel (Thubga) ở ẩn thất Changma thuộc Tu viện Dzachukha. Trong số các đệ tử của ngài có:

1. Dilgo Khyentse Tashi Paljor (1910-1991) ở Tu viện Zhechen
2. Khenpo Chökyap (mất năm 1997?) ở Horshül, Thung lũng Ser
3. Khenpo Dawe Özer (Dazer) ở Rahor
4. Khenpo Thupten ở Mewa, Amdo
5. Khenpo Jigme Phüntso (sinh năm 1933)* ở Nizok
6. Khenpo Thupten của Tu viện Rahor

12. Alak Zenkar Pema Ngödrup Rölwe Dorje Đệ Nhất (1881-1943) ở Tu viện Kyilung, Geshe, Gyarong. Trong số các đệ tử của ngài có:

1. Sangye Yeshe ở Tak-rang
2. Dorje Tseten ở Tak-rang

13. Dzongsar Khyentse Chökyi Lodrö (1893-1959) của Tu viện Dzongsar, một tülku của Jamyang Khyentse Wangpo. Trong số các đệ tử của ngài có:

1. Kongtrül Pema Tri-me Lodrö (1901-1959?) ở Tu viện Zhechen
2. Dilgo Khyentse Tashi Paljor (1910-1991) ở Tu viện Zhechen
3. Rabjam Gyurme Tenpe Nyima Đệ Lục (1911-1959)* ở Tu viện Zhechen
4. Poda Khenpo Dorje (1897?-1970?)
5. Chatral Sangye Dorje (sinh năm 1913)
6. Tak-rong Gyurme Trakpa (?-1975) của Yilhung
7. Khandro Tsering Chödrön (sinh năm 1925) ở Viện Aduk
8. Kathok Situ Đệ Tam

9. Dodrupchen Đệ Tứ Thupten Thrinle Palzang (sinh năm 1927)
10. Chogling Pema Gyurme Đệ Tam (1928-1974)* ở Neten
11. Dungse Thinley Norbu (sinh năm 1931)*
12. Minling Trichen Gyurme Kunzang Wangyal Thứ Mười một (sinh năm 1931)*
13. Trogawa Samphel Norbu (sinh năm 1931)* của Gyangtse
14. Dzogchen Jigtral Changchup Dorje Đệ Lục (1935-1958)
15. Sögyal Rinpoche (sinh năm 1947) ở Tu viện Dzogchen/Anh quốc

14. Kyala Khenpo Chechok Thöndrup (1893-1957) thuộc Tu viện Dodrupchen. Trong số các đệ tử của ngài có:

1. Tülku Drachen (?-1959) ở Lauthang, Minyak
2. Alak Zhiwatso ở Göde, Rekong
3. Kakor Tülku ở Tergar, Rekong
4. Alo Lama Tsültrim ở Trokyap, Gyarong
5. Gyutse Könchok Mönlam ở Trokho, Amdo
6. Alak Dzong-ngön Lodrö ở Rekong

15. Gyalse Gyurme Dorje (Ah-gyur, 1895?-1959?), con trai của Adzom Drukpa. Trong số các đệ tử của ngài có:

1. Khyentse Chökyi Lödro (1893-1959) của Tu viện Dzongsar
2. Pema Künzang Rangtröl
3. Adzom Druktrül Rinpoche (sinh năm 1926)

GIAI ĐOẠN THỨ SÁU

1. Dilgo Khyentse Tashi Paljor (Rabsal Dawa, 1910-1991) ở Tu viện Zhechen, một tülku của Jammyang Khyentse Wangpo. Trong số các đệ tử của ngài có:

1. Tülku Urgyen (sinh năm 1919)* ở Nargön
2. Lama Gönpö Tseten (?-1991) ở Labrang, Amdo
3. Trulzhik Ngawang Chökyi Lodrö (sinh năm 1924)* ở Dza Rongphu
4. Nyoshül Lama Jamyang Dorje (sinh năm 1926) ở Dege
5. Tsetrül Nyinche Zangpo (sinh năm 1927)* ở Taklung Gön, Yardrok
6. Dakchen Jigtral ở Phüntsook Photrang (sinh năm 1929) ở Sakya/Hoa Kỳ
7. Khamtrül Tön-gyü Nyima Đệ Bát* (1930-1979)
8. Dungse Thinley Norbu (sinh năm 1931)* ở Pemakö/Hoa Kỳ
9. Chagdud Karkyi Wangchuk (sinh năm 1930)* ở Nyak-rong/Hoa Kỳ

10. Pema Norbu Jigme Thupten Shedrup Đệ Tam (sinh năm 1932) ở Tu viện Palyül³⁴³
11. Đức Đạt Lai Lạt Ma Tendzin Gyatso Thứ Mười bốn (sinh năm 1935)*
12. Trungpa Chökyi Gyatso Thứ Mười một (1939-1987)* ở Tu viện Zurmang³⁴⁴
13. Zenkar Thupten Nyima Đệ Nhị (sinh năm 1943) ở Kyilung
14. Könchok Tenzin* ở Pháp
15. Sögyal Rinpoche (sinh năm 1947) ở Tu viện Dzogchen/Anh quốc
16. Tsetrül Pema Wangyal (sinh năm 1947)* ở Riwoche/Pháp
17. Dzongsar Khyentse Thupten Chökyi Gyatso Đệ Tam
18. Tarthang Choktrül Jigme Lodrö Senge (sinh năm 1961?)*
19. Sakyong Mipham Jampal Trinley Dradül (sinh năm 1962)* ở Shambhala Hoa Kỳ/Canada
20. Sangye Nyenpa Đệ Thập (sinh năm 1963)*
21. Dzogchen Jigme Losal Wangpo Đệ Thất (sinh năm 1964)
22. Tülku Khyentse Jigme (sinh năm 1964)* ở Riwoche/Pháp
23. Dzigar Kongtrül*
24. Rabjam Gyurme Chökyi Senge Đệ Thất (sinh năm 1966)* ở Zhechen
25. Namkhe Nyingpo ở Lhotrak*
26. Karma Kuchen Thupten Tsültrim Norbu Đệ Ngũ (sinh năm 1970)* ở Palyül
27. Chokling Gyurme Dorje Đệ Tứ (sinh năm 1973)* ở Neten

2. Chatral Rinpoche Sangye Dorje (sinh năm 1913). Trong số các đệ tử của ngài có:

1. Gyaltsap Redring Jampal Yeshe (sinh năm 1911-1947)*
2. Sönam Topgye Kazi (sinh năm 1920) ở Rinak, Sikkim/Hoa Kỳ
3. Cham Nordzin Wangmo ở Rinak, Sikkim
4. Lama Tharchin (sinh năm 1936)* ở Rekong/Hoa Kỳ
5. Chögyal Wangchuk Namgyal (sinh năm 1953)* ở Sikkim
6. Jigme Thupten Namgyal

3. Nyoshül Lama Jamyang Dorje (sinh năm 1926). Trong số các đệ tử của ngài có:

1. Chagdud Karkyi Wangchuk (sinh năm 1930)* ở Nyak-rong/Hoa Kỳ
2. Lama Sönam Topgyal* ở Riwoche/Canada
3. Tri-me Zhingkyong * ở Tu viện Kathok
4. Sögyal Rinpoche (sinh năm 1947) ở Tu viện Dzogchen/Anh quốc
5. Tsetul Pema Wangyal (sinh năm 1947) ở Riwoche/Pháp

4. Dodrupchen Đệ Tứ Rigdzin Tenpe Gyaltsen (1927-1961). Trong số các đệ tử của ngài có:

1. Chökor Khenpo Kang-nam (?-1957) ở Tu viện Dodrupchen
2. Kyala Khenpo Chechok Thöndrup (1893-1957) ở Tu viện Dodrupchen
3. Lobsang Lungtok Gyatso (Drachen, ?-1959) ở Lauthang
4. Pema Namgyal (?-1957), một hóa thân của Dudjom Lingpa
5. Akong Khenpo Lobzang Dorje* ở Tu viện Tarthang
6. Tülku Jigme Phüntso (Jiglo, mất năm 1959) ở Dodrupchen
7. Garwa Tulkü Gyalse Padlo ở Golok
8. Yangthang Dechen Ösal Dorje (sinh năm 1929)*
9. Jigme Ösal ở Tu viện Dodrupchen, một tülku của Garwa Khenpo (?-1926)
10. Gyalse Thrinle Kunkhyab (Achen)* ở Nangchen
11. Tertön Tülku Jigme Ösal của Tertön Gar, Rekong
12. Drubwang Tülku Alak Gönpo ở Gön Lakha, Rekong
13. Dzakhen Lama Rigdzin ở Go-me, Rekong

5. Dodrupchen Đệ Tứ Thupten Thrinle Palzang (sinh năm 1927). Trong số các đệ tử của ngài có:

1. Chökor Khenpo Kang-nam (?-1957) ở Tu viện Dodrupchen
2. Kyala Khenpo Chechok Thöndrup (1893-1957) ở Tu viện Dodrupchen
3. Lobsang Lungtok Gyatso (Drachen, ?-1959) ở Lauthang
4. Tülku Pema Namgyal (?-1957) ở Tu viện Dodrupchen
5. Tülku Jigme Phüntso (Jiglo, mất năm 1959) ở Dodrupchen
6. Khandro Pema Dechen ở Kongpo
7. Dodrupchen Tenpe Nyima Đệ Tứ (sinh năm 1929) ở Yarlung Pemakö
8. Yangthang Dechen Ösal Dorje (sinh năm 1929)* ở Domang
9. Tülku Jigme Ösal ở Tu viện Dodrupchen
10. Dungse Thinley Norbu (sinh năm 1931)* ở Pemakö/Hoa Kỳ
11. Lama Pema Tumpo (Kusum Lingpa, sinh năm 1933) ở Golok
12. Khenpo Dechen Dorje (sinh năm 1936 ở Sikkim)
13. Khandro Tare Lhamo (sinh năm 1937),* con gái của Apang Tertön
14. Thekchok Pema Gyaltsen (Theklo) (sinh năm 1937), tülku của Pema Dorje
15. Zenka Thupten Nyima Đệ Nhị (sinh năm 1943)
16. Chögyal Wangchuk Namgyal (sinh năm 1953)* ở Sikkim
17. Lopön Thekchok Yeshe Dorje (sinh năm 1957) ở Bhutan
18. Gönchang Tülku Đệ Thập (sinh năm 1962)* ở Gompachang/Sikkim

19. Dzogchen Jigme Losal Wangpo Đệ Thất (sinh năm 1964)
20. Tülku Chökyi Nyima ở Nup-ri, Nepal
21. Tülku Jigme Gawe Lodrö, một tülku của Khenpo Kangnam
22. Dodrupchen Jigme Long-yang Đệ Ngũ, một tülku của Dodrupchen Rigdzin Tenpe Gyaltzen
- 23.

Tác phẩm Trích dẫn

- BC *Klong Ch'en sNying Thig Gi brGyud 'Debs Byin rLabs Ch'ar rGyun* (tờ 2), do Jigme Lingpa (1730-1798) khám phá. Quyển OM, *Longchen Nyingthig Tsapö*. Jamyang [Dilgo] Khyentse xuất bản, Ấn Độ.
- BD *Biographical Dictionary of Tibet and Tibetan Buddhism* (Tự điển Tiểu sử của Tây Tạng và Phật giáo Tây Tạng) của Khetsun Zangpo (sinh năm 1921). Quyển 1-14. Dharmasala: Library of Tibetan Works and Archives.
- BDL *Biography of Do Khyentse and His Lineage* (Tiểu sử Do Khyentse và Dòng Truyền thừa của ngài) (trang 24) của Ani Dasal, chú gái của Do Khyentse. Được cung cấp nhờ thiện tâm của Zenkar Rinpoche, Thupten Nyima. Bản thảo.
- BG *sNga 'Gyur Bla Med Kyi rGyud Kyi brJod Bya gZhi Lam Gyi dKa' gNad bKrol Ba Bla Ma'i dGongs rGyan* của Lobzang (Könchok Drönme, 1859-1936) của Tu viện Dodrupchen. Bản thảo.
- BGT *rGya Bod Tshig mDzod Ch'en Mo*. Quyển 1-3. Mirik Petrun Khang, Trung quốc.
- BND *Bairo Tsana'i rNam Thar 'Dra 'Bag Ch'en Mo*, Kham-nyon Dharma Senge (?-1890) biên tập. In mộc bản ở Lhasa, Tây Tạng.
- CD *'Jam dByangs Bla Ma Ch'os Kyi Blo Gros Kyi gSung Thor Bu'i dKar Ch'ags Ch'os Tshul Mi Zad 'Dod dGu'i Bang mDzod* (tờ 9) của Tashi Paljor [Dilgo Khyentse, 1910-1991]. Một bản thảo được cung cấp do thiện tâm của Thượng Tọa Könchok Tenzin, Pháp.
- CG *Khams sMyon Dharma Senge'i Nyams mGur Ch'u Zla'i Gar Phreng* (tờ 224) của Dharma Senge. Sonam Kazi sao chép, Ấn Độ, 1970.
- CN *Rig 'Dzin 'Jigs Med Gling Pa'i bKa' 'Bum Yongs rDzogs Kyi bZhugs Byang Ch'os Rab rNam 'Byed* (tờ 13) của Kathokpa Gyurme Tsewang Chokdrup (1764-?). Quyển Cha, *Jigling Kabum*. (Dege) Dodrupchen Rinpoche sao chép, Sikkim, Ấn Độ.
- CY *Chö Yang, the Voice of Tibetan Religion and Culture* (Chö Yang, Tiếng Nói của Tôn giáo và Văn hóa Tây Tạng). Ấn bản Năm Tây Tạng. Hội đồng Tôn giáo và Văn hóa Sự vụ xuất bản, Dharamsala, Ấn Độ.
- DB *O rGyan 'Jigs Med Ch'os Kyi dBang Po'i rNam Thar Pa'i gSos sMan bDud rTsi'i Bum bChud* (tờ 41) của Thupten Künzang Chötrak (1872-1943). Paltrül Sungbum, Quyển 5. Zenkar Rinpoche xuất bản, Trung quốc.
- DCS *rDo rJe 'Ch'ang Gis gSung Pa mCh'od Os Rang bZhin Gyi Tshig Dus gNad Nges Pa* (tờ 36, gSer Yig, Ga), Vima Nyingthig Phần I, tuyển tập sNying Thig Ya bZhi, do Longchen Rabjam (1308-1363) (Adzom) biên soạn. Lama Jigtrak và Tülku Pema Wangyal sao chép, Darjeeling, Ấn Độ.
- DD *dPal gSang Ba sNying Po'i rGyud Kyi sPyi Don Nyung Ngu'i Ngag Gis gSal Bar Byed Pa Rin Po Ch'ei mDzod Kyi sDe Mig* của Jigme Tenpe Nyima. Quyển Ka, *Dodrupchen Sungbum*. Dodrupchen Rinpoche xuất bản, Sikkim, Ấn Độ.
- DGN *rDo Grub Ch'en rNam Thar*. Một tiểu truyện của Dodrupchen đệ nhất (1745-1821) từ tuyển tập của Dodrupchen Rinpoche. Bản thảo. Thiếu ba trang, trong đó có trang tựa đề và trang cuối.

- DK *sKyabs rJe Dam Pa Ch'os dByings Rang Grol Gyí rNam Par Thar Ba Dad Pa'i 'Khri Shing* (trang 35) của Sönam Nyima. Bản thảo.
- DKG *sNga 'Gyur rGyud 'Bum Rin Po Ch'e'i rTogs Pa brJod Pa 'Dzam Gling Tha Gru Khyab Pa'i rGyan* (tờ 250) của Jigme Lingpa. Quyển Ga, *Jigling Kabum* (Dege). Dodrupchen Rinpoche sao chép, Sikkim, Ấn Độ. 1985
- DL *mDo Khams rDzogs Ch'en dGon Gyí Lo rGyus* (trang 139) của Gyalwang Chökyi Nyima (sinh năm 1914). Sitrön Mirik Petrünkhang, Trung quốc, 1992.
- DN *rDo Grub Ch'en Rin Po Ch'e sKu 'Phreng Rim Byon Gyí rNam Par Thar Pa 'Dod 'Jo Nor Bu'i Phreng Ba* của Sönam Nyima ở Serta, Golok. Bản thảo.
- DNN *Rang bZhin rDzogs Pa Ch'en Po'i Lam Gyí Ch'a Lag sDom gSum rNam Par Nges Pa* (tờ 16) của Padma Wangkyi Gyalpo (1487-1542). Khamtrül Rinpoche, Ấn Độ, xuất bản. Bản Anh ngữ: *Absolute Certainty of the Three Vows* (Xác quyết Tuyệt đối ở Ba Giới nguyện), với Bình giảng của Dudjom Rinpoche. Sangye Khandro dịch. Snow Lion sắp xuất bản.
- DNK *Dzogchen Lineage of Nyoshül Khenpo* (Dòng Dzogchen của Nyoshül Khenpo) (sinh năm 1926). Bản thảo.
- DO *Zhal Ch'en Dri Ma Med Pa'i Od* (tờ 132-140) của Longchen Rabjam, Quyển HÜM, *Khandro Nyingthig* (Adzom). Lama Jigtrak và Tülku Peama Wangyal sao chép, Darjeeling, Ấn Độ.
- DPM *Gangs Chan Bod Ch'en Pi'i rGyal Rabs 'Dus gSal Du bKod Pa sNgon Med Dvangs Shel 'Phrul Gyí Me Long* (tờ 283) của Jigtral Yeshe Dorje (1904-1987).
- DSC *Dakki'i sSang gTam Ch'en Mo* (tờ 7), do Jigme Lingpa khám phá như một terma. Quyển OM, *Longchen Nyingthig Tsapö*. Jamyang (Dilgo) Khyentse xuất bản, Ấn Độ.
- DSC *Klong Ch'en sNying Gi Thig Le'i rToga Pa brJod Pa Dakki'i gSang gTam Ch'en Mo* (tờ 7), do Jigme Lingpa khám phá. Quyển OM, *Longchen Nyingthig Tsapö*. Jamyang (Dilgo) Khyentse xuất bản.
- DT *'Phags Pa Shes Rab Kyi Pha Rol Tu Phyin Pa sDud Pa Tshigs Su bChad Pa*, Quyển Ka, mục *Sher Phyin*, Kanjur (Dege).
- DTN *Deb Ther sNgon Po* (Quyển 1 & 2) của Golo Zhönu Pal (1392-1481). Sitrön Mirik Petrünkhang, Trung quốc, 1984.
- DZ *Dul Ba gZhi* (Vinayavastu). Mục 'Dul Ba. Quyển 1-4. Kanjur (Dege).
- DZT *O rGyan 'Jigs Med Ch'os Kyi dBang Po'i rTogs brJod bDud rTsi'i Zil Thigs* (tờ 18) của Jigme Tenpe Nyima. Quyển Nga, Dodrupchen Sungbum. Dodrupchen Rinpoche xuất bản, Ấn Độ.
- EL *Enlightened Living: Teachings of Tibetan Buddhist Masters* (Đời sống Giác ngộ: Những Giáo lý của các Đạo sư Phật giáo Tây Tạng), Tulku Thondup dịch, Harold Talbott hiệu đính. Boston: Nhà Xuất bản Shambhala, 1990.
- GD *bKyed rDzogs sGom Phyogs Dris Lan* (tờ 98) của Jigme Lingpa. Quyển Ta, *Jigling Kabum* (Dege). Dodrupchen Rinpoche sao chép, Sikkim, Ấn Độ.
- GDG *Ye Shes mTsho rGyal Gyí mDzad Tshul rNam Par Thar Pa Gab Pa mNgon Byung rGyud Mang Dri Za'i Glu Phreng* (trang 254), do Pawo Taksham Dorje (thế kỷ 17) khám phá. Sitrön Mirik Petrünkhang, Trung quốc.
- GK *Dam Pa'i Ch'os Rin Po Ch'e 'Phags Pa'i Yul Du Ji ITar Tar Ba'i Tshul gSal Bar sTon Pa dGos 'Dod Kun 'Byung* (trang 340) của Tārānātha (1575-1635). Mirik Petrünkhang, Trung quốc, 1985
- GL *'Gro mGon Bla Ma rJe'i gSang gSum rNam Thar rGya mTsho Las Thun Mong Phyi'i mNgon rTogs rGyal Sras Lam bZang*. Một tự truyện của Jigme Gyalwe Nyuku, 1765-1843. Một bản thảo được cung cấp nhờ thiện tâm của Tülku Pema Wangyal Rinpoche, Pháp.

- GN *rDzogs Pa Ch'en Po sNying Thig Gi Khrid Yig Gu Yangs sNying Gi Thig Le* (tờ 136) của Guyang Lo-de (Chingkarwa Don-yö Dorje). Sherap Gyaltsen Lama, Sikkim, xuất bản, 1976.
- GNP *dPal Sa sKyong sDe dGe Ch'os Kyi rGyal Po Rim Byon Gyi rNam Thar Ge Legs Nor Bu'i Phreng Ba* (trang 135) của Champa Kun-ga Tenpe Gyaltsen. Sitrön Mitik Petrünkhang, Trung quốc, 1990.
- GP *The Great Perfection* (Đại Viên mãn) của Samten Gyaltsen Karmay. New York: E. J. Brill Leiden, 1988.
- GPM *rGyud Phyi Ma* (của gSang Ba 'Dus Pa). Mục rGyud. Quyển Cha, Kanjur (Dege).
- GR *'Phags Pa rGya Ch'er Rol Ba Zhes Bya Ba Theg Pa Ch'en Po'i mDo*. Mục mDo sDe. Quyển Kha, Kanjur (Dege).
- GRT *'Jam dByangs Ch'os Kyi Blo Gros Kyi rTogs Pa brJod Pa sGyu Ma'i Rol rTsed* (tờ 22) của Chökyi Lodrö (1893-1959).
- GRD *Grub mTha' Rin Po Ch'e'i mDzod* (tờ 206) của Tri-me Özer (Longchen Rabjam) (Adzom). Dodrupchen Rinpoche sao chép, Sikkim, Ấn Độ.
- GZ *rNying rGyud bKa' Ma'i Thob Yig brGyud lDan Zhal Lung* của Dodrupchen Rinpoche đệ Tứ (sinh năm 1927). Bản thảo.
- HTT *Hidden Teachings of Tibet* (Những Giáo lý Ấn dấu của Tây Tạng) của Tulku Thondup Rinpoche, Harold Talbott biên tập. London: Wisdom, 1986.
- JKT *Manjushrīdharmamitra'i* [Khyentse Wangpo] *rTogs Pa brJod Pa 'Jigs rTen Kun Tu dGa' Ba'i gTer* (tờ 50) của Jigme Tenpe Nyima. Quyển Nga, *Dodrupchen Sungbum*. Dodrupchen Rinpoche xuất bản.
- KBZ *rDzogs Pa Ch'en Po Nying Thig Gi sNgon 'Gro'i Khrid Yig Kun bZang Bla Ma'i Zhal Lung* (tờ 306) của Ögyen Jigme Chökyi Wangpo (Paltrül Rinpoche, 1808-1887). Pönlop Rinpoche, Rumtek, Sikkim, Ấn Độ, xuất bản. Các bản dịch Anh ngữ: (1) *Künzang La-May Zhal-lung*, quyển 1 & 2, Sonam T.Kazi dịch. Nhà Xuất bản Diamond-Lotus, 1989. (2) *The Words of My Perfect Teacher* (Lời Vàng của Thầy tôi), Nhóm Dịch thuật Padmakara dịch. New York: Harper-Collins, 1994.
- KGT *Dam Pa'i Ch'os Kyi 'Khor Lo'i bsGyud Ba rNams Kyi Byung Ba gSal Bar Byed Pa mKhas Pa'i dGa' sTon*, quyển 1 & 2, của Pawo Tsuklak Trengwa (1454-1566). Mirik Petrünkhang, Bắc Kinh, Trung quốc.
- KKR *Klong Ch'en sNying Gi Thig Le'i dBang bsKur Gyi Phreng Ba bKlag Ch'og Tu bKod Pa sKal bZang Kun dGa'i Rol sTon* (tờ 165) của Dilgo Khyentse Rapsal Dawa. Quyển Nga, *Longchen Nyingthig Tsapö*. Dilgo Khyentse Rinpoche xuất bản, Ấn Độ.
- KNN *Rig 'Dzin 'Jigs Med Gling Pa'i Khrungs Rabs rNam Thar Nyung bsDus* (tờ 3). Quyển Ta, *Jigling Kabum* (Dege). Dodrupchen Rinpoche sao chép, Sikkim, Ấn Độ.
- KNR *sNga 'Gyur Ch'os Kyi Byung Ba gSal Bar Byed Pa'i Legs bShad mKhas Pa dGa' Byed Ngo mTshar gTam Gyi Rol mTsho* (trang 1058) của Ngawang Lodrö (Guru Tashi, 1550-1602). Tso-ngön Mirik Petrünkhang, Trung quốc.
- KS *'Jigs Med Gling Pa'i 'Khrung Rabs gSol 'Debs* (tờ 1) của Khyentse Lha. Nyingthig Döncha. Dodrupchen Rinpoche xuất bản, Sikkim, Ấn Độ.
- KT *bKa' Thang sDe lNga* (trang 539), Ögyen Lingpa (1323-?) khám phá. Mirik Petrünkhang, Trung quốc.
- KZ *'Ja' Lus rDo rJe'i* (Do Khyentse) *rNam Thar mKha' 'Gro'i Zhal* (tờ 99). Một tự truyện của Do Khyentse, 1800-1866. Dodrupchen Rinpoche sao chép, Gangtok, Ấn Độ, 1974.
- KZD *Kun mKhyen Zhal Lung bDud rTsi'i Thig Pa* (tờ 14) của Jigme Lingpa. Quyển HÜM, Quyển OM, *Longchen Nyingthig Tsapö*. Jamyang (Dilgo) Khyentse, Ấn Độ.
- KZZ *Nying Thig Gi sNgon 'Gro'i Khrid Yig Kun bZang Bla Ma'i Zhal Lung Gi Zin Bris* (tờ 205) của Pema Ledreltsal (1879-1941). Một bản.

- LG *Lo rGyus rGyal Ba gYung Gis mDzad Pa* của Gyalwa Yung (1284-1365), Phần II (tờ 203-211), Khandro Nyingthig. Tuyển tập Yabzhi (Adzom). Lama Jigtrak và Tülku Pema Wangyal sao chép, Darjeeling, Ấn Độ.
- LK *Bla Ma dGongs Pa 'Dus Pa Las Lung bsTan bKa' rGya'i sKor* (tờ 213), Sangye Lingpa (1340-1396) khám phá. Quyển 6 (Ch'a), Giáo khóa *Lama Gongdü*. Lama Ngödrup và Sherab Drimay xuất bản, Bhutan, 1981.
- LNG *sNga 'Gyur rDo rJe Theg Pa'i bsTan Pa Rin Po Ch'e Ji lTar Byung Ba'i Tshul brJod Pa Lha dBang gYul Las rGyal Ba'i rNga Bo Ch'e'i Gra dByangs* (tờ 410) của Jitral Yeshe Dorje. Düdjom Tülku Rinpoche xuất bản, Kalimpong, Ấn Độ, 1967. Anh ngữ: NTB.
- LRB *Karmapa Mi bsKyod rDo rJe'i gNang Ba'i Dris Lan Lung Dang Rigs Pa'i Brug sGra* (tờ 87) của Sokdokpa Lodrö Gyaltzen (1552-1624). Sonam T. Kazi sao chép, Gangtok, Ấn Độ, 1971.
- LRP *mKha' 'Gro sNying Thig Gi Lo rGyus Rin Po Ch'e'i Phreng Ba* của Chatralwa Zöpa. Khandro Nyingthig, Phần II (tờ 233a-254a/6) (Adzom). Lama Jigtrak và Tülku Pema Wangyal sao chép, Darjeeling, Ấn Độ.
- LS *The Life of Shabkar (1781-1851): The Autobiography of a Tibetan Yogin* [Cuộc Đời của Shabkar] (1781-1851): Tựa truyện của một Hành giả Tây Tạng] (trang 737). Matthieu Ricard dịch. Albany: SUNY, 1994, Tibetan: SB.
- LST *Yon Tan Rin Po Ch'e'i mDzod Kyi dKa' gNad rDo rJe'i rGya mDud 'Grol Byed Legs bShad gSer Gyi Thur Ma* của (Sokpo) Tentar Lharampa (1759-?). Jamyang (Dilgo) Khyentse xuất bản, Ấn Độ.
- LY *rGya Gar Gyi gNas Ch'en Khag La bGrod Pa'i Lam Yig* (trang 351-395) từ Tuyển tập các Tác phẩm của Gendün Chöphel (1905-1951). Mirik Petrünkhang, Trung quốc.
- LYN *Rang Byung rDo rJe'i rNam Par Thar Pa Legs Byas Yong 'Dus sNye Ma* (tờ 251), một tựa truyện của Khyentse Özer [Jigme Lingpa]. Quyển Ta, *Jigling Kabum*. (Dege) Dodrupchen Rinpoche, Sikkim, Ấn Độ, sao chép.
- MC *mKhan Rin Po Ch'e Kun dPal La bsTod Pa bKa' Drin rJes Dran Gyi Me Tog mCh'od Pa* (tờ 4) của Khyentse Chökyi Lodrö.
- MD *Phags Pa Yongs Su Mya Ngan Las 'Das Pa Ch'en Po'i mDo*. Mục *mDo sDe*. Quyển Ta, Kanjur (Dege).
- MG *gTer sTon Rim Par Byon Pa rNam Gyi gSol 'Debs rGyas Par bKod Pa Mos Gus rGya mTsho'i rLabs 'Phreng* của Kongtrül Yönten Gyatso (1813-1899). Quyển Ka, *Terdzö*. Jamyang Khyentse xuất bản, Ấn Độ.
- MNB *Ch'os 'Byung Me Tog sNying Po sBrang rTsi'i bChud* (trang 504) của Nyang Nyima Özer (1124-1192). Pöjong Mimang Petrünkhang, Tây Tạng, 1988.
- NB *Gangs Shugs Ma Ni Lo Ch'en Rig 'Dzin dBang Mo'i rNam Par Thar Pa rNam mKhyen bDe sTer* (tờ 271). Một tựa truyện của Lochen Rigdzin Wangmo, 1865-1953. Sonam Kazi sao chép, Ấn Độ.
- NCC *gZhi Khregs Ch'od sKabs Kyi Zin Bris bsTan Pa'i Nyi Ma'i Zhal Lung sNyan rGyud Ch'u Bo'ai bChud 'Dus* (tờ 40) của Pema Ledreltsal (Khenpo Ngachung). Bản thảo.
- NCG *rDzogs Ch'en Man Ngag sDe'i sNying Thig rNam bZhi'i Thob Yig dNgos Grub Ch'u rGyun* của Dodrupchen Thupten Thrinle Palzangpo. Bản thảo.
- ND *'Jigs Med Phrin Las Od Zer Gyi mNgon rTogs Drang Por sMos Pa* (tờ 3) của Jigme Thrinle Özer. Bản thảo.
- NG *sNga 'Gyur sDom rGyun Gyi mKhan brGyud Kyi rNam Thar Nyung gSal sGron Me* (tờ 31) của Dharmashrī (1654-1717). Quyển 3, *Writings of Minling Lochen Dharmashrī* (Các Tác phẩm của Minling Lochen Dharmashrī). Khorchen Tülku sao chép, Ấn Độ.

- NGR *Padma Las 'Brel rTsal Gyi rTogs brJod Ngo mTshar sGyu Ma'i Rol Gar* (tờ 147). Một tập truyện của Pema Ledreltsal. Sonam Kazi xuất bản, Ấn Độ, 1969.
- NLC *rDzogs Pa Ch'en Po Nying Thig Gi Lo rGyus Ch'en Mo* của Zhangtön Tashi Dorje (1097-1167). Vima Nyingthig Phần III (Adzom). Lama Jigtrak và Tülku Pema Wangyal sao chép, Darjeeling, Ấn Độ.
- NLS *Ch'os sPyod Kyi Rim Pa rNam Par Grol Ba'i Lam Gyi Shing rTa* (tờ 204) của Jigtral Yeshe Dorje. Dūdjom Rinpoche xuất bản, Kalimpong, Ấn Độ.
- NN *Thob Yig Nyi Zla'i rNa Ch'a* (tờ 13) của Jigme Lingpa. Quyển Cha, *Jigling Kabum* (Dege). Dodrupchen Rinpoche sao chép, Sikkim, Ấn Độ.
- NO *sNga 'Gyur Od gSal*. Học viện Ngagyur Nyingma xuất bản, Ấn Độ, 1992.
- NPG *gSang sNgags gSar rNying Gi gDan Rabs mDor bsDus Ngo mTshar Padmo'i dGa' Tshal* (tờ 104) của Khyentse Wangpo (1820-1892). Quyển Tsha, *Khyentse Kabum*. Jamyang (Dilgo) Khyentse xuất bản, Ấn Độ.
- NS *Yon Tan Rin Po Ch'e'i mDzod Las 'Bras Bu'i Theg Pa'i rGya Ch'er 'Grel rNam mKhyen Shing rTa* (tờ 440) của Khyentse Lha. Quyển Kha, *Jigling Kabum*. (Adzom) Dodrupchen Rinpoche sao chép, Ấn Độ.
- NT *Nags Tshal Kun Tu dGa' Ba'i gTam* của Longchen Rabjam. Tuyển tập gTam Tshogs (tờ 66a-72a), Sung Thorbu (Adzom).
- NTB *The Nyingma School of Tibetan Buddhism: Its Fundamentals and History* [Trường phái Nyingma của Phật giáo Tây Tạng: Những Nền tảng và Lịch sử của nó] (quyển 1 & 2) của Dūdjom Rinpoche, Jigtral Yeshe Dorje. Gyurme cùng với Matthew Kapstein dịch và biên tập. Boston: Wisdom, 1991.
- NTG *Klong Ch'en sNying Gi Thig Le Las gNad Byang Thugs Kyi sGrom Bu* (tờ 5), do Jigme Lingpa khám phá. Quyển OM, *Longchen Nyingthig Tsapö*. Jamyang (Dilgo) Khyentse xuất bản, Ấn Độ.
- NTS *sNying gTam Sum Chu Pa* (tờ 54b-57b) của Longchen Rabjam. Tuyển tập Zhaldam của Sung Thorbu (Adzom).
- NUG *'Jam dByangs mKhyen brTse'i dBang Po'i rnam Thar mDor bsDus Ngo mTshar Utpala'i dGa'-Tshal* (tờ 118) của Lodrö Thaye. Quyển Ba, *Kongtrül Kabum*, do Jamyang (Dilgo) Khyentse xuất bản, Ấn Độ.
- NYG *'Jam dByang Ch'os Kyi Blo Gros Kyi rNam Thar Ngo mTshar Yongs 'Dus dGa' Tshal* (tờ 207) của Khyentse Özer (Dilgo Khyentse). Một bản sao được cung cấp do thiện tâm của Thượng Tọa Könchok Tenzin ở Pháp.
- ON *rDzogs Pa Ch'en Po'i Nyams Len Gyi gNad mThar Thug Pa'i rTsa 'Grel Od gsal Gyi sNang Ch'a* (tờ 11) của Paltrül Rinpoche (1808-1887). Quyển 4, *Paltrül Sungbum*. Zenkar Rinpoche xuất bản, Chendu (Thành Đô), Trung quốc.
- PGG *Deb Ther rDzogs IDan gZhon Nu'i dGa' sTon dPyid Kyi rGyal Mo'i Glu dByangs* (trang 202) của Ngawang Lobzang Gyatso (Đạt Lai Lạt Ma thứ năm, 1617-1682). Mirik Petrunkhang, Trung quốc.
- PJM *'Jigs Med 'Phrin Las Od Zer Gyi rTogs bJod dPag bSam IJon Pa'i Me Tog* của Jigme Tenpe Nyima. Töpa Natsok (tờ 6a-10b), Quyển Nga, *Dodrupchen Sungbum*. Dodrupchen Rinpoche xuất bản.
- PK *The Esoteric Biography of Gter-chen Las-rab Gling-pa* (Tertön Sogyal) (tờ 363) của Shila Bhadra (Tsültrim Zangpo, 1884-?) Sangye Dorje xuất bản, New Delhi, 1974.
- PKG *rTogs brJod 'Pag bSam 'Khri Shing Gi' Grel Ba* (trang 437-647) của Jampal Yeshe Tenpe Gyaltsen. Tso-ngön Mirik Loptra xuất bản, 1988, Trung quốc.
- PKD *sNga 'Gyur rDo rJe Theg Pa gTso Bor Gyur Pa'i sGrub brGyud Shing rTa brGyad Kyi Byung Ba brJod Pa'i Pad Ma dKar Po'i rDzing Bu* (tờ 284) của Gyurme Pema Namgyal (Zhechen Gyaltsap, 1871-1926). S. W. Tashigangpa, Ladakh, Ấn Độ.

- PM *'Jigs Med Phrin Las Od Zer La rTogs brJod Dang 'Brel Bar gSol Ba 'Debs Pa dPag bSam lJon Pa'i Me Tog* của Jigme Tenpe Nyima. Quyển Nga (tờ 6-10), *Dodrupchen Sungbum*. Dodrupchen Rinpoche xuất bản, Ấn Độ.
- RB *'Jam dByangs Ch'os Kyi Blo Gros Kyi rNam Thar Rin ch'en Bang mDzod* (tờ 260) của Do Sippa Ngawang Kün-ga Wangchuk. Bản thảo.
- RBP *Zab Mo'l gTer Dang gTer sTon Ji lTar Byon Pa'i Lo rGyus bKod Pa Rin Ch'en Baidurya'i Phreng Ba* (tờ 235) của Kongtrül Yönten Gyatso. Quyển Ka, *Terdzö*. Jamyang (Dilgo) Khyentse xuất bản, Ấn Độ.
- RD *Klong Ch'en sNying Gi Thig Le Las, Nang sGrub Rig 'Dzin 'Dus Pa'i Zin Bris Rig 'Dzin Zhal Lung bDe Ch'en dPal sTer* (tờ 58) của Chechok Tondrup Tsal (Kyala Khenpo, 1893-1957). Dodrupchen Rinpoche xuất bản, Ấn Độ.
- RT *Ch'os 'Byung Rin Po Ch'e'i gTer mDzod bsTan Pa Rab Tu gSal Bar Byed Pa'i Nyi Od* (trang 502) của Gyalse Thukchok Tsal (Longchen Rabjam?). Böjong Petrünkhang, Tây Tạng.
- SB *sKyabs mGon Zhabs dKar rDo rJe 'Ch'ang Ch'en Po'i rNam Par Thar Pab bSam 'Phel dBang Gi rGyal Po* của Zhapkar Tsoktruk Rangtrol, quyển 1 & 2. In một bản của Tashi Khyil, Amdo, Tibet. Anh ngữ: LS
- SCG *The History of Chöten Gompa of Dearali* (Lịch sử của Choten Gompa ở Dearali), Gangtok (trang 6) của Dodrupchen Rinpoche đệ Tử. Bản thảo.
- SKK *Theg Pa'i sGo Kun Las bTus Pa Shes Bya Kun Khyab* (quyển 1, 2 & 3) của Kongtrül Yönten Gyatso (1813-1899). Mirik Petrünkhang, Trung quốc, 1982.
- SLD *gSol 'Debs Leu bDun Ma*, do Rigdzin Gödem (1337-1408) khám phá như terma. Bản thảo.
- SM *Ma Ongs Lung bsTan gSal Byed Me Long* (tờ 9) của Jigme Thrinle Özer. Bản thảo.
- SMM *The Seven Mountains of Thomas Merton* (Bảy Ngọn Núi của Thomas Merton) của Michael Mott. Boston: Houghton Mifflin, 1986.
- SN *bChom lDan 'Das Ma Shes Rab Kyi Pha Rol Tu Phyin Pa'i sNying Po*. Mục *Sher Phyin*. Quyển Ka, Kanjur (Dege).
- SNG *mKhyen brTse Heruka'i* [Do Khyentse] *gSang Ba'i rNam Thar Grub rTags sTon Tshul 'Thor bsDus* (tờ 78) của Dechen Rikpe Raltri và những người khác. Một bản thảo được cung cấp do thiện tâm của Zenkar Rinpoche.
- TCG *gSang Ba Ch'en Po Nyams sNang Gi rTogs brJod Ch'u Zla'i Gar mKhan* (tờ 26), do Jigme Lingpa khám phá. Quyển OM, *Longchen Nyingthig Tsapö*. Jamyang (Dilgo) Khyentse xuất bản.
- TKT *bsTan rTsis Kun Las bsTus Pa* của Tseten Zhaptrung (1910-?). Tso-ngon Mirik Petrünkhang, Trung quốc.
- TL *Ye Shes mKha' 'Gro bDe Ch'en rGyai Mo'i Thugs Dam bsKang Ba'i Rim Pa Tshogs gNyls Lhun Po* (tờ 8) của Chö-nyön Dharma Senge. In một bản ở Tây Tạng.
- TRL *gTer 'Byung Rin Po Ch'e'i Lo rGyus* (tờ 53) của Tri-me Özer (Longchen Rabjam). Phần I, *Khandro Yangtig* (Adzom). Lama Jigtrak và Tülku Pema Wangyal sao chép.
- TT *Kun mKhyen Dri Med Od Zer Gy'i mam Thar mThong Ba Don lDan* (tờ 46) của Chötrak Zangpo. Quyển 4, *Vima Nyingthig* (Adzom). Lama Jigtrak và Tülku Pema Wangyal sao chép, Darjeeling, Ấn Độ.
- TTR *Gangs Chan Gy'i Lo Pan rNams Kyi mTshan Tho Rags Rim* (tờ 238) của Khyentse Wangpo. Quyển Dza, *Khyentse Kabum*. Jamyang Khyentse sao chép, Ấn Độ.
- WJ *The Wish-Fulfilling Jewel: The Practice of Guru Yoga According to the Longchen Nyingthig Tradition* (Viên Ngọc Như ý: Thực hành Guru Yoga theo truyền thống Longchen Nyingthig) của Dilgo Khyentse. Boston: Shambhala, 1988.

- WO *Las 'Phro gTer brGyud Kyi rNam bShad Nyung gSal Ngo mTshar rGya mTsho* (tờ 36) của Jigme Tenpe Nyima. Quyển Nga, *Dodrupchen Sungbum*. Dodrupchen Rinpoche xuất bản, Sikkim, Ấn Độ. Anh ngữ: HTT.
- YKG *Klong Ch'en sNying Gi Thig Le Las. rDzogs Pa Ch'en Po Ye Shes Klong Gi rGyud* (tờ 12) của Jigme Lingpa. Quyển HŪM, *Longchen Nyingthig Tsapö*. Jamyang [Dilgo] Khyentse xuất bản, Ấn Độ.
- YM *Padma 'Byung gNas Kyi rNam Par Thar Pa Yid Kyi Mun Sel* (tờ 128) của Sokdokpa Lodrö Gyaltzen. Golok Lama Jigtse sao chép, Sikkim, Ấn Độ.
- YS *Ye Grol Sor bZhag* của Longchen Rabjam. Bản thảo.
- ZL *'Jigs Med bsTan Pa'i Nyi Ma'i gZim Lam sKor* (tờ 5) của Tülku Pema Namgyal (mất năm 1957). Bản thảo.

Chú thích

1. Mặc dù 624-544 Trước Công nguyên là những niên đại thường được truyền thống Theravāda (Phật giáo nguyên thủy) chấp nhận, nhiều học giả đặt cuộc đời của Đức Phật ở giữa thế kỷ thứ năm và thứ tư Trước Công nguyên.
2. Bám chặt vào cái “ngã” là khái niệm hiểu sự hiện hữu của một thực thể nơi bản thân là “tôi” hay nơi chúng sinh và các sự vật là “anh,” “cái này,” hay “cái kia,” “cái bàn” hay “cái ghế,” và v.v..
3. Mô tả về sự giác ngộ của Đức Phật được dựa trên GR 165a/1, KNR 34/19 và SKK I-308/22.
4. Lha'i Mig Las Ye Shes mThong Ba'i Rig Pa. Trong một vài nguồn mạch thì đó là sự nhớ lại mọi sự hiện hữu trong quá khứ, nhìn thấy mọi điều xảy ra trong tương lai, và nhận thức sự cạn kiệt của mọi sự ô nhiễm.
5. sNgon Gyī gNas rJes Su Dran Pa'i Ye Shes mThong Ba'i Rig Pa.
6. Zag Pa Zad Pa Shes Pa mThong Ba'i Rig Pa.
7. Theo truyền thống, Phật giáo được phân loại thành những truyền thống khác nhau (SKK I-361/s và DNN), như sau.

(1) Ba lần chuyển Pháp luân: (a) Chuyển Pháp luân lần thứ nhất là các giáo lý về Đạo Phật thông thường (Hīnayāna, hay Theravāda), là giáo lý chủ yếu đặt nền tảng trên Tứ Diệu Đế. (b) Chuyển Pháp luân lần thứ hai là giáo lý về Mahāyāna (Đại thừa), chủ yếu là những Kinh điển Prajñāpāramitā (Bát nhã ba la mật đa) được giảng dạy trên Đỉnh Linh Thứu. Lần chuyển Pháp luân này xác định rằng bản tánh tối hậu của mọi hiện tượng thì thoát khỏi những đặc tính của sự tạo tác. Nó nhấn mạnh vào ý nghĩa sâu xa của tánh Không nhờ “ba phương tiện của sự giải thoát”: cái thấy về tánh Không (sTong Pa), con đường thoát khỏi những đặc tính (mTshan Ma Med Pa), và kết quả của việc không ước nguyện (sMon Pa Med Pa). Các môn đồ của giáo lý này trở thành trường phái Trung Đạo (Māyāmaka) của Đại thừa. (c) Chuyển Pháp luân thứ ba là giáo lý làm sáng tỏ tinh túy (Phật) giác ngộ của Đại thừa, chủ yếu dựa trên *Avatamsaka-sūtra* (Kinh Hoa Nghiêm), *Lankāvatāra-sūtra* (Kinh Lăng Già), và những Kinh điển khác. Giáo lý này giảng dạy rằng mọi hiện tượng chỉ đơn thuần là những sự quy gán (Kun bTags) của tâm, tâm và những sự

kiện trong tâm đang xuất hiện chỉ đơn thuần phụ thuộc (gZhan dBang) vào những tập quán của nó, và như thế hoàn toàn được củng cố (Yongs Grub).

(2) Ba yāna (thừa): (a) Các giáo lý về Tứ Diệu Đế, v.v.. được ban cho các shrāvaka (Thanh Văn, đệ tử) của Hīnayāna. (b) Các giáo lý về sự duyên khởi, v.v.. được ban cho các pratyekabuddha (Duyên giác, Độc giác Phật, Bích Chi Phật) của Hīnayāna. (c) Các giáo lý về mười cấp độ (thập địa) và năm con đường, v.v.. dành cho các bodhisattva (Bồ Tát, những vị truy cầu tâm giác ngộ) của Mahāyāna. (d) Cũng có khi giáo lý về các nguyên lý bí mật của Vajrayāna (Kim Cương thừa), tantra của Mahāyāna, được phân loại như thừa thứ tư.

8. GR 200a/5, DZ I-44b/1.
9. KBZ 6B/3.
10. DP 293/6.
11. DP 253/7.
12. DP 311/2.
13. Sáu ba la mật là bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ. DT 19b/1.
14. BG 6a/3.
15. DT 16b/2.
16. KBZ 19a/3.
17. SN 145a/5.
18. Tantra là sự tương tục của bản tánh tối thượng, với nền tảng, con đường, và kết quả của nó. Đức Phật nói trong GPM 150a/1: “Tantra được gọi là sự tương tục.”
19. SKK III-160/3, 210/13, 212/ 23.
20. BG 13a/3.
21. GPM 152b/4, SKK III-159/14.
22. GPM 150a/4, SKK III-211/20.
23. Tuổi nhập Niết bàn được dựa trên MD 317b/2.
24. Niên đại này được dựa trên DPM 18b/5, 69a/3.
25. Niên đại này được dựa trên DPM 79b/4, 155a/3.
26. YKG 1b/1 và những tantra khác. Theo NPG 23a/2 *Mahāsandhi* là một cách viết sai lạc của *Mahāsamādhī*, và nó cũng có nghĩa là mNyang Pa'i Blo Ch'en Po, Tâm Nhất thể Vĩ đại..
27. KBZ 282a/4: Vajrapāni (Kim Cương Thủ) và KNR 93/8: gSang Ba 'Dzin Pa (Vajrapāni).
28. NTB 455/5.
29. KBZ 285b/4.
30. DKG 58b/5, LNG 42a/4.
31. GD 161a/1, NS 24a/2.
32. Mười tám Tantra của Mahāyoga:
Bản văn Gốc của Tất cả các Tantra Mahāyoga: (1) rDo rJe Sems dPa' sGyu 'Phrul Drva Ba rTsa Ba'i rGyud gSang Ba sNying Po.
Năm Tantra Chính: (2) Tantra Thân: Sangs rGyas mNyang sByos. (3) Tantra Ngữ: Zla gSang Thig Le. (4) Tantra Tâm: gSang Ba 'Dus Pa. (5) Tantra Phẩm tính: dPal mCh'og Dang Po. (6) Tantra Hành động: Kar Ma Ma Le.
Năm Tantra Sādhana: (7) Heruka Rol Ba. (8) rTa mCh'og Rol Ba. (9) sNying rJe Rol Ba. (10) bDud rTsi Rol Ba. (11) Phur Ba bChu gNyang Pa 'Byung Ba.
Năm Tantra Hoạt động: (12) Ri Bo brTsegs Pa. (13) Ye Shes rNgam Glog. (14) Dam Tshig bKod Pa. (15) Ting 'Dzin rTse gChig. (16) Glang Ch'en Rab 'Bog.
Hai Tantra cho sự Viên mãn: (17) rNam sNang sGyu 'Phrul Drva Ba. (18) 'Phags Pa Thabs Kyi Zhags Pa.
33. LNG 48a/2.
34. DKG 64b/5.

35. SKK I-395/7.
36. Dựa trên GZ và cũng dựa trên NLS 17b/5.
37. GD 161b/6, NS 24a/3.
38. Một số trong các tantra Anuyoga là như sau:
 Bốn mDo Gốc: (1) Kun 'Dus Rig Pa'i mDo (sPyi mDo). (2) Sangs rGyas Thams Chad dGongs Pa 'Dus Pa. (3) Ye Shes rNgam Glog. (4) sSang Ba Dur Khrod Khu Byug Rol Ba.
 Sáu Tantra Nhánh: (1) Kun Tu bZang Po Ch'e Ba Rang La gNas Pa'i rGyud. (2) dBang bsKur rGyal Po. (3) Ting 'Dzin mCh'og. (4) sKabs sByor bDun Pa. (5) br Tson Pa Don lDan. (6) Dam Tshig bKod Pa.
 Mười hai Tantra Hiếm có: (1) Zhi Ba Lha rGyud. (2) Ch'os Nyid Zhi Ba'i Lha rGyud. (3) Khro Bo'i Lha rGyud Ch'en Mo. (4) Khro Bo'i Lha rGyud rTogs Pa Ch'en Po. (5) Thugs rJe Ch'en Po'i gTor rGyud. (6) rNal 'Byor Nang Pa'i Tshogs rGyud Ch'en Po. (7) dPal 'Bar Khro Mo. (8) Rakta dMar Gyi rGyud. (9) Me Lha Zhi Bar Kyur Ba 'Bar Pa'i rGyud. (10) Khro Bo'i sByin Sreg rDo rJe'i Ngur Mo. (11) Hūm mDzad Ch'en Mo. (12) Zla gSang Ch'en Mo.
39. Dựa trên GZ.
40. GD 166a/2, NS 24a/4.
41. NCC 6b/a, NS 304a/6.
42. Hai mươi một tantra chính của Semde là:
 Năm Tantra Ban đầu do Vairochana Dịch: (1) Rig Pa'i Khu Byug. (2) rTsal Ch'en sPrug Pa. (3) Khyung Ch'en lDing Ba. (4) rDo La gSer Zhun. (5) Mi Nub Pa'i rGyal mTshan Nam mKha' Ch'e.
 Mười ba Tantra Sau do Vimalamitra dịch: (6) rTse Mo Byung rGyal. (7) Nam mKha'i rGyal Po. (8) bDe Ba 'Phrul bKod. (9) rDzogs Pa sPyi Ch'ings. (10) Byang Ch'ub Sems Tig. (11) bDe Ba Rab 'Byams. (12) Srog Gi 'Khor Lo. (13) Thig Le Drug Pa. (14) rDzogs Pa sPyi sPyod. (15) Yid bZhin Nor Bu. (16) Kun Dus Rig Pa. (17) rJe bTsan Dam Pa. (18) sGom Pa Don Grub.
 Ba Tantra Chính Khác: (19) Kun Byed rGyal Po. (20) rMad Byung. (21) Mười ba Kinh điển (mDo) của Semde.
43. NCC 7a/6.
44. Một số trong những tantra chính của Longde: (1) Klong Ch'en Rab 'Byams rGyal Po. (2) Kun Tu bZang Po Nam mKha' Ch'e. (3) Rin Ch'en gDams Ngag sNa Tshogs 'Khor lo. (4) rDo rJe Sems dPa' Nam mKha'i mTha' Dang mNyam Pa. (5) Ye Shes gSang Ba'i sGron Ma. (6) Rin Ch'en 'Khor Lo. (7) rDzogs Pa Ch'en Po Byang Ch'ub Kyi Semss Kun La 'Jug Pa.
45. NCC 7b/5, KZZ 8a/6.
46. Các Tantra Chính của Me-Ngagde, NCC 8b/4:
 Mười bảy tantra: (1) rDzogs Pa Rang Byung Ch'en Po. (2) Yi Ge Med Pa. (3) Rig Pa Rang Shar Ch'en Po. (4) Rig Pa Rang Grol Ch'en Po. (5) Rin Ch'en sPungs Ba. (6) sKu Dung 'Bar Ba Ch'en Po. (7) sGra Thal 'Gyur Ch'en Po. (8) bKra Shis mDzes lDan Ch'en Po. (9) rDo rJe Sems dPa' sNying Gi Me Long. (10) Kun Tu bZang Po Thugs Kyi Me Long. (11) Ngo sProd Rin Po Ch'es sPras Pa. (12) Mu Tig Phreng Ba. (13) Klong Drug Pa'i rGyud. (14) sGron Ma 'Bar Ba. (15) Nyi Zla Kha sByor. (16) Seng Ge rTsal rDzogs Ch'en Po. (17) Nor Bu 'Phra bKod.
 Hai Bản văn Bồ tát: (18) Ekajati Khros Ma'i rGyud. (19) Klong gSal 'Bar Ma.
47. Đối với truyền thống terma, xin đọc HTT.
48. Dựa trên NLC, DKG 48b/6 & 88a/1, NCG.
49. Dựa trên LRP, DKG 57b/5, NCG.
50. KZD 12b/6.
51. RD6 6b/2.

52. KBZ 288b/5.
53. NTG 1b/1, RD 6b/6.
54. PKD 124/5, LNG 310b/2.
55. Xem NCC 9b/1, KZZ 9a/1, NGR 65b/5.
56. Một số trong những bản văn chính hay luận giảng về *Longchen Nyingthig* do các đệ tử của Jigme Lingpa và các Đạo sư sau này như sau:
- Về Ngöndro, Thực hành Chuẩn bị:
- (a) rNam mKhyen Lam bZang, bản văn Ngöndro (tờ 13), của Jigme Thrinle Özer
- (b) Kun bZang Bla Ma'i Zhal Lung (tờ 306) của Paltrül Rinpoche.
- (c) sNgon 'Gro'i dMigs Rim bsDus Pa (tờ 11) của Paltrül Rinpoche.
- (d) sNgon 'Gro'i Ngag 'Don rNam mKhyen Lam bZang gSal Byed (tờ 25) của Khyentse Wangpo.
- (e) sNgon 'Gro'i dMigs Rim Zab Don bDud rTsi'i Nying Khu (tờ 12) của Khyentse Wangpo.
- (f) sNgon 'Gro'i Khrid Yig Thar Lam gSal Byed sGron Me (tờ 247) của Adzom Drukpa, Drudul Pawo Dorje.
- (g) Bla rNam La Nye Bar mKho Ba'i Yi Ge Padma Od Du bGrod Pa'i Them sKas (tờ 13) của Dodrupchen, Jigme Tenpe Nyima.
- (h) Kun bZang Bla Ma'i Zhal Lung Gi Zin Bris (tờ 205) của Khenpo Ngawang Palzang ở Tu viện Kathok.
- (i) sNgon 'Gro Kun Las bTus Pa (trang 110) của Yukhok Chatralwa.
- (j) sNgon 'Gro'i Zin Bris Blo dMan Yid Kyi Mun Sel (tờ 131) của Nubpa Thrinle Chöphel ở Tsang.
- (k) sNgon 'Gro'i 'Brul 'Grel rNam mKhyen Thar Gling bGrod Pa'i Them sKas của Gonpo Tseten ở Amdo.
- (l) sNgon 'Gro'i rNam bShad mTshungs Med Bla Ma'i Byin rLabs Ch'ar rGyun (104) của Thekchok Yeshe Dorje ở Bhutan.
- (m) lKong Ch'en sNying Thig Gi sNgon 'Gro'i Ngag 'Don Gyi 'Bru 'Grel Nyung Ngu Khro Med Bla Ma Ch'ung Ch'ung (tờ 31) của Subhashita (Horlu Lama Legshed) ở Nyag-rong, Kham.
- (n) Klong Ch'en sNying Thig Gi sNgon 'Gro'i Ngag 'Don Gyi 'Bru 'Grel rNam mKhyen Lam sGron (tờ 82) của Chokyi Tragpa, Kham.
- Về Rigdzin Düpa (Rig 'Dzin 'Dus Pa, Hội chúng các Trì minh vương):
- (a) Rig 'Dzin 'Dus Pa'i Phyag Len mThong gSal Me Long (tờ 5) của Paltrül Rinpoche.
- (b) Rig 'Dzin 'Dus Pa'i Zin Bris Rig 'Dzin Zhal Lung bDe Ch'en dPal sTer (tờ 58) của Chechok Tontrup Tsal (Kyala Khenpo, Chöchok) ở Tu viện Dodrupchen.
- Về Yumka Dechen Gyalmo (Yum Ka bDe Ch'en rGyal Mo, Nữ Hoàng Đại Lạc):
- (a) Yum Ka bDe Ch'en rGyal Mo'i sGrub gZhung Gi 'Grel Ba rGyud Don sNang Ba (tờ 107) của Raton Ngawang Tendzin Dorje, một đệ tử của Jigme Lingpa.
- (b) Yum Ka bDe Ch'en rGyal Mo'i sGrub gZhung Gi Zin Bris bDe Ch'en Lam bZang gSal Ba'i sGron Me (tờ 22) của Dodrupchen, Jigme Tenpe Nyima.
- (c) Yum Ka bDe Ch'en rGyal Mo'i rTsa sNgags Kyi 'Grel bShad rNam mKhyen bGrod Pa'i Them sKas (tờ 6) của Jigme Tenpe Nyima.
- (d) Yum Ka'i rTsa sGrub Kyi Ch'o Ga'i bsDus 'Grel (tờ 14) của Lingtul ở Wangda, Golok, một đệ tử của Alak Do-ngak Gyatso.
- (e) Yum Ka'i Zin Bris Kha bsKong Rig 'Dzin Zhal Lung (tờ 34) của Konchok Donme (Konme Khenpo) ở Tu viện Dodrupchen.
- (f) Yum Ka bDe Ch'en rGyal Mo'i sGrub gZhung Gi Zin Bris rMong Pa'i Mun Sel (tờ 19) của Sangye Özer ở Gyarong, một đệ tử của Kyala Khenpo.

- (g) Yum Ka bDe Ch'en rGyal Mo'i rTsa Ba'i sGrub Pa bDe Ch'en dPal Phreng Gi Tshig 'Grel (tờ 63) của Gonpo Tseten ở Amdo.
- Về Palchen Düpa (dPal Ch'en 'Dus Pa, Hội chúng các Bản Tôn Vinh quang Vĩ đại):
- (a) dPal Ch'en 'Dus Pa'i Las Byang Gi dGongs Don Chung Zad bShad Pa Zab Don gSal Byed Rin Ch'en sNang Ba (tờ 103) của Khyentse Özer (Dilgo Khyentse).
- (b) dPal Ch'en 'Dus Pa'i Zin Bris (tờ 4) của Mati (Kyala Khenpo) ở Tu viện Dodrupchen.
- (c) dPal Ch'en Dus Pa'i Ch'o Ga'i dMigs Rim Zhal Lung bDud rTsi'i Thig Pa (tờ 39) của Garwa Khenpo Özang ở Tu viện Dodrupchen.
- (d) dPal 'Dus sMan sGrub brTags Thabs Mar Me sMon Lam sTong Thun bChas (tờ 6) của Khenpo Pema Badzar ở Tu viện Dzogchen.
- (e) sGrub Khog Chung Zad gSal Du Byas Pa Rin Po Ch'ei Za Ma Tog (tờ 14) của Dodrupchen Jikme Tenpe Nyima.
- Về Phurba (Phur Pa, Vajrakila):
- (a) Phur Ba bDud dPung Zil gNon Gyi Zin Bris Phur Thogs mGrin Pa'i rGyan (tờ 9) của Dodrupchen, Jikme Tenpe Gyaltsen [Nyima].
- (b) Phur Ba'i Zin Bris bsDus Pa (tờ 4) của Mati (Kyala Khenpo).
- Về Thukje Chenpo (Thugs rJe Ch'en Po, Avalokiteshvara):
- (a) sDug bsNgal Rang Grol bsNyen Yig Grub gNyas Nor Bu'i Gan mDzod (tờ 15) của Khenpo Peme Badzar ở Tu viện Dzogchen.
- (b) sDug bsNgal Rang Grol bsNyen Yig Rig Pa 'Dzin Pa'i dGongs rGyan (tờ 12) của Khenpo Pema Badzar của Tu viện Dzogchen.
- (c) sDug bsNgal Rang Grol Gyi sGrub Pa'i Khog dBub Rin Po Che'i Za Ma Tog (tờ 22) Khenpo Ngawang Palzang ở Tu viện Kathok.
- Về Takhyung Barwa (rTa Khyung 'Bar Ba, Guru Rinpoche Phẫn nộ):
- (a) rTa Khyung 'Bar Ba'i bsNyel Tho Rin Ch'en sGon Me (tờ 9) của Dodrupchen, Jigme Tenpe Nyima.
- Về Ladrup Thigle Gyachen (Bla sGrub Thig Le'i rGya Chan, Longchen Rabjam):
- (a) Bla sGrub Thig Le'i rGya Chan Gyi bsNyen Yig Grub gNyas Shing rTa (tờ 6) của Jamyang Khyentse Wangpo.
- Về Chod Khadö Ke-gyang (gChod mKha' 'Gro'i Gad rGyangs):
- (a) mKha' 'Gro'i Gad rGyangs Kyi dMigs gNad 'Dril Ba gSal Byed sNye Ma (tờ 17) của Dodrupchen, Jigme Thrinle Özer.
- (b) gChod Yul mKha' 'Gro'i Gad rGyangs Kyi Man Ngag Zab Mo (tờ 9) của Paltrül Rinpoche.
- (c) mKha' 'Gro'i Gad rGyang Gi 'Grel Ba mKa' 'Gro'i gSang mDzod bDud rTsi'i Bum bZang (tờ 31) của Rigdzin Nangdze Dorje, một đệ tử của Zhabkar.
- Về Kongshak (sKong bShags, Những Lời Cầu nguyện Tĩnh hóa và Đáp ứng):
- (a) Skong bShags rDo rJe Thol Glu'i Tshig 'Grel bDus Pa (tờ 47) của Pema Kunzang Rangtrol, một đệ tử của Adzom Gyalse Gyurme Dorje.
- Về Ngomon (bsNgo sMon, Những Lời Cầu nguyện Hồi hướng và Ước nguyện):
- (a) Zangs mDog dPal Ri'i sMon Lam Gyi rNam bShad Phun Tshogs sTong lDan (tờ 28) của Viryadhara.
- (b) gZhi Lam 'Brs Bu'i sMon Lam Gyi 'Grel Ba (tờ 5) của Khenpo Yönten Gyatso.
- Về Thaplam (Thabs Lam), Con Đường Phương tiện Thiện xảo:
- (a) Klong Ch'en sNying Gi Thig Le Las Thabs Lam sBas Don Gyi 'Bru 'Grel Gab Don mNgon gSal (tờ 24) của (Trupwang Jigme) Namkha Gyatso.
- (b) bDe sTong rLung Gi rDzogs Rim sNyan rGyud Yid bZhin Nor Bu'i Shog Dril (tờ 30) của Namkha Gyatso (?).
- (c) Klong Ch'en sNying Gi Thig Le Las Rig 'Dzin 'Khrul 'Khor dPeu Ris (trang 24) của Namkha Gyatso (?).

Về Dzopa Chenpo

(a) Ch'os Kyi rGyal Po Lung rTogs bsTan Pa'i Nyi Ma La sPrul sKu sKu gSum Gling Pa'i Dris Lan Ka Lhun Zung 'Jug Gi gDams Pa (tờ 32) của Nyoshul Lungtog.

(b) Ye Shes Bla Ma'i sPyi Don Kun bZang Thugs Kyi Tikka (tờ 271) của Pema Ledreltsal (Ngawang Palzang) ở Tu viện Kathok.

(c) gNas Lugs rDo rJe'i Tshig rKang Gi 'Grel Ba (trang 14) của Yukhok Chatralwa.

Các luận giảng về Yon Tan Rinpoche'i mDzod của Jigme Lingpa và những luận giảng của nó:

(a) rGyal mTsho'i Ch'u Thig (bản ngắn) của Dodrupchen đệ Nhất.

(b) rGyal mTsho'i Ch'u Thig (bản chi tiết) của Dodrupchen đệ Nhất.

(c) gSer Gyi Thur Ma của Tentar Lharampa ở Mông Cổ. LST

(d) Yon Tan Rin Po Ch'e'i mDzod Kyi dKa' 'Grel Nyin Byed sNang Ba (tờ 70) (và những Sa bChad khác nhau) của Paltrül Rinpoche.

(e) Zla Ba'i sGron Me và Nyi Ma'i Od Zer (quyển 1 & 2) của Khenpo Yönten Gyatso của tu viện Dzogchen.

(f) Yon Tan mDzod Kyi mCh'an 'Grel của Longchen Rolpa Tsal (Kagyur Rinpoche). Bản thảo.

Về 'Don 'Grigs (các Nghi lễ), dByangs Rol (Âm nhạc) và gTor Ma (Bánh Cúng dường):

(a) sNying Thig rTsa gSum gSol Kha'i 'Don 'Grigs Blo gSar Yid Kyi dGa' sTon (tờ 53) của Golok Khenpo Tsondrü.

(b) Klong Ch'en sNying Gi Thig Le Las Rig 'Dzin 'Jigs Med Gling Pa'i bKa' gTer Gyi Ch'o Ga'i rNga Tshig sKal bZang dGa' bsKyed (tờ 9) của (Dodrupchen) Jigme Thrinle Özer.

(c) gSang sNgags Kyi Ch'o Ga'i dByangs Rol Dang gTor Ma Sogs Kyi Lo rGyus Phan Yon mDor bsDus rGyu mTshan Shes Pa'i Gleng gZhi (tờ 5) của Khyentse Özer [Dilgo Khyentse].

(d) sNying Thig Gi gTor Ma'i bCha' Yig (tờ 12) của Khyentul [Do Khyentse].

(e) Klong Ch'en sNying Thig Gi gTor Ma'i dPeu Ris (trang 5) của Dilgo Khyentse (?).

Các Bài viết về hay các Bản Dịch của Giáo lý Longchen Nyingthig bằng Anh ngữ:

(a) *The Way of Power. A Practical Guide to the Tantric Mysticism of Tibet* by John Blofeld (London: George Allen & Unwin, 1970). Xem chương 2, "The Preliminaries" (trang 147-168).

(b) English introduction to *The Autobiographical Reminiscences of Ngag-dbang-dpal-bzang, Late Abbot of Kah-Thog Monastery* by Gene Smith (Gangtok: Sonam T. Kazi, 1969).

(c) *The Short Preliminary Practice of Longchen Nyingthig* by Kunkhyen Jigme Lingpa. Restructured by the fourth Dodrupchen Rinpoche (Mahasiddha Nyingmapa Center).

(d) *Tantric Practice in Nyingma* by Khetsun Sangpo Rinbochay, tr. and ed. by Jeffrey Hopkins and Anna Klein (Snow Lion, 1982).

(e) *A Wondrous Ocean of Advice for the Practice of Retreatments in Solitude* (Ri Ch'ö Zhal gDams), tr. David Christensen. (London: Rigpa, 1987).

(f) *The Wish-Fulfilling Jewel: The Practice of Guru Yoga According to the Longchen Nyingthig Tradition* (p. 108) by Dilgo Khyentse. Tr. By Könchog Tenzin (Boston: Shambhala Publications, 1988).

(g) *The Dzogchen Innermost Essence Preliminary Practice* by Jigme Lingpa. Tr. with commentary by Tulku Thondup (Library of Tibetan Works and Archives, 1989).

(h) *Kun-zang La-may Zhal-lung, The Preliminary Practices*. Vol. I & II. Tr. By Sonam T. Kazi. (Diamond-Lotus Publishing, 1989)

(i) EL. See chap. 8, "Entering into the Path (sPyod Yul Lam Khyer)."

- (j) *The Assemblage of Vidyādhara*s (Rig ‘Dzin ‘Dus Pa) of Longchen Nyingthig, tr. Tulku Thondup (Dodrupchen Rinpoche, 1991).
- (k) *The Queen of Great Bliss* (Yum-Ka bDe Ch’en rGyal Mo) of Longchen Nyingthig, tr. Tulku Thondup (Dodrupchen Rinpoche, 1991).
- (l) *Tibetan Buddhism: Reason and Revelation*, ed. Steven D. Goodman and Ronald M. Davidson (SUNY, Albany, 1992). See chap. 8, “Rig-‘dzin’Jgs-med gling-pa and the kLong-Chen sNying-Thig,” pp.133-146.
- (m) NTB. See [Life of] *Jigme Lingpa*, vol. 1, pp. 835-840.
- (n) *The Words of my Perfect Teacher (Kunzang Lama’i Shelung)* by Paltrül Rinpoche, tr. Padmakara Translation Group (HarperCollins, 1994).
- (o) *Meeting the Great Bliss Queen* by Anne Klein (Boston: Beacon, 1994).
- (p) *Enlightened Journey: Buddhist Practice as Daily Life* by Tulku Thondop, ed. Harold Talbot (Boston: Shambhala Publications, 1995). See chaps. 10 & 12, “The Meditation of Ngöndro” and “Receiving the Four Empowerments of Ngöndro Meditation.”
- (q) *Dancing moon, Dākinī Talk: The Secret Autobiography of Jigme Lingpa* by Janet Gyatso (forthcoming from Princeton Univ. Press).
- (r) *Fearless Vision* by Stephen D. Goodman (forthcoming from Rangjung Yeshe).
57. KR 126a/1, NGR 35b/3.
58. DP 5b/1.
59. BC 1a/1.
60. Theo LRP 238a/1&243a/3, KKZ 283a/4-285b/3 và những tác phẩm khác, Manjushrīmitra là Đạo sư Nyingthig chính của Shrīsimha. Nhưng Shrīsimha cũng nhận *Khandro Nyingthig* và những giáo lý khác từ Garab Dorje và trực tiếp trao truyền chúng cho Guru Rinpoche. Vì thế Longchen Nyingthig, là tinh túy của Nyingthig lúc ban đầu, được Garab Dorje trao truyền cho Shrīsimha cũng như đến qua dòng truyền thừa của Garab Dorje, Manjushrīmitra, Shrīsimha, và v.v..
61. “Đức Vua” là Vua Trisong Detsen, “các Thần dân” là 24 (hay 25) đệ tử chính của Guru Rinpoche. “người Hỗ trợ” là Yeshe Tsogyal, phối ngẫu của Guru Rinpoche.
62. sTon ‘Khor dGongs Pa gChig Pa.
63. sTon ‘Khor dGongs Pa dByer Med Tu Gyur Pa.
64. Được tóm tắt từ TDD 235b/4.
65. Tiểu sử này được dựa trên NLC 45a/6 và cũng dựa trên PKD 17a/4, TRL 7a/4, KGT I 565/20, DKG 4 8b/6, LNG 60a/4.
66. Tôi đã phục hồi các thuật ngữ tiếng Phạn cho nhiều từ Tây Tạng, theo các dịch giả hiện đại. Tuy nhiên, có thể có một số từ không chính xác, bởi có thể có nhiều thuật ngữ tiếng Phạn.
67. KBZ 283 a/2: Me Tog gSal (Hoa Chói lọi), có thể là tên của cô trước khi cô xuất gia. Ngoài ra BND 21a/5 đưa ra Varani (hay Barani), KNR 112/3 Prarani, và SKK I 390/2 Praharani.
68. BND 21a/4, KNR 112/3: Dha he na ta lo, có thể là tên của vua, bởi Uparāja là một tựa đề. DKG 48b/6: Uparāja hay Dharmāshoka. SKK I 390/2: Dharma Ashoka.
69. SKK I 390/2.
70. Theo BND 21b/2, KBZ 283a/5, KNR 112/11, SKK I 390/3, sư cô có những giấc mơ kỳ diệu và đi tới một cái hồ để tắm. Ở đó một hóa thân của Vajrapāni (Kim Cương Thủ) trong thân tướng của một con ngỗng, cùng với bốn con ngỗng khác, hạ xuống cạnh sư cô và chạm cái mỏ của nó vào tim của sư cô ba lần, và cô nhìn thấy một chữ HŪM bằng ánh sáng tan vào cô. Khi Garab Dorje sinh ra giữa những điều huyền diệu, và hộ trì các tantra Đại Viên mãn trong kỷ ức của ngài, các vị trời và người đã đánh dấu sự kiện này bằng lời tán thán và sự hỉ lạc. Những nguồn mạch này không đề cập tới việc mẹ ngài từ bỏ ngài.

71. Theo PKD 18a/1, DKG 49b/1, SKK I 390/9, 394/6, LNG 62a/6 và những tác phẩm khác, Prahevajra đã nhận những trao truyền từ Vajrasattva, và theo LRP 237a/6, BND 22a/1, và KBZ 283b/6, ngài đã nhận những giáo lý đó từ Vajrapāni. Có một vị Bồ Tát tên là Vajrapāni, nhưng đây là Đức Phật Vajrapāni (De bZhin gShegs Pa Phyang Na rDo rJe), là đáng cũng được gọi là Pháp Vương (Suối nguồn) của Tâm yếu Bí mật (gSang Ba'i bDag Po).
72. Nói chung, Dur Khrod (mộ địa hay bãi hỏa thiêu) là một nơi linh thiêng, chủ yếu là nơi hỏa thiêu, chôn cất, hay vứt bỏ. Nhưng đó không phải là lý do khiến những bãi đất đặc biệt này trở nên quan trọng. Mộ địa thì tràn đầy ý nghĩa. Nó là nơi chấm dứt bản ngã và kết thúc việc bám luyến và tham muốn đối với thân xác và cuộc đời. Đó là nơi chuyển hóa cái gọi là các hiện tượng tiêu cực như tự nhiên và là nơi buông bỏ nỗi sợ hãi và ganh ghét. Nếu quý vị đọc NLC, LRP, TRL, và LG viết về lịch sử của Nyingthig, quý vị sẽ thấy là những nơi này có sức mạnh và năng lực tự nhiên và tâm linh. Chúng thật khủng khiếp, đầy những tinh linh lang thang và quỷ ma lùng sục, những tử thi cũ và mới, những con sông máu, những ngọn thác độc hại, và những dã thú đe dọa tính mạng của ta. Nhưng chúng cũng là những nơi chốn hỉ lạc của sự cô tịch yên bình, những rừng cây vui tươi, những đóa hoa nở, cây trái ê hề, những đàn chim ca hát, những con sư tử và cọp thuần tánh, không gian bao la rộng lớn, cao rộng như ở giữa mặt trời, mặt trăng, và những vì sao, mà không có những hệ thống hay tiêu chuẩn để được hình thành, thoát khỏi những phóng dật hay những hạn chế. Đó là nơi các đại dương dāka và dākinī cử hành những “bữa tiệc” trang trọng. Tiếng rống của những bài Pháp vang động khắp nơi, và ánh sáng tỏa chiếu từ niềm vui sâu xa của sự hỉ lạc và khoáng đạt. Như vậy, những mộ địa này là những địa điểm của năng lực, sức mạnh, và tinh thần, cả tích cực lẫn tiêu cực, là nơi cần thiết để một hành giả khổ hạnh chuyển hóa thành sức mạnh bí mật và năng lực giải thoát.
73. LRP 238a/1 & 243a/3, KBZ 285b/3.
74. TRL 9b/3, LRP 238a/1.
75. DCS 16b/1 19b/2.
76. Tiểu sử này được dựa trên NLC 52a/4, và cũng dựa trên LNG 62b/5, KBZ 284a/2, PKD 12a/2, 18b/1, DKG 49b/2, KGT 567/3 và KNR 113/21.
77. KBZ 284a/2, tên của thân phụ ngài: bDe sKyong và tên của thân mẫu ngài: Kuhana, và ngài gặp Garab Dorje ở Oddiyāna. PKD 12a/2: Tên của thân phụ ngài: Sādhusastrī. KNR 113/22: tên của thân phụ ngài: dPal lDan sKyong và tên của thân mẫu ngài: Kuhana, và ngài gặp Garab Dorje tại Oddiyāna.
78. BND 24a/4, KBZ 285a/3.
79. Thật khó hiểu được loại năm này có nghĩa là gì. Có hai vấn đề: (a) Có một truyền thống tính mỗi sáu tháng là một năm, được dựa trên một “tiến trình” (bGrod Pa, Phạn: ayana) của mặt trời. Khi mặt trời di chuyển từ phương nam sang phương bắc, đó là trên tiến trình phương bắc của nó; khi nó di chuyển từ bắc qua nam, đó là trên tiến trình phương nam của nó. (b) Ngoài ra, nhiều Đạo sư cổ xưa đã đạt được sự trường thọ và sống nhiều thế kỷ, nhiều vị ở trong thân ánh sáng và thậm chí một số vị sống trong thân hữu hoại của mình.
80. DCS 19b/2-23b/6.
81. LNG 65a/6.
82. Tiểu sử này được dựa trên NLC 55b/1, và cũng được dựa trên PKD 19a/5, LNG 65b/1, TRL 9b/1, KBZ 285b/1, và KGT 569-1.
83. KBZ 285b/1 và TRL 9b/2: Hastibhala. LNG 65b/1: tên của thành phố là Sho Khyam và tên của vị Thầy là Haribhala. KNR 117/15: tên thành phố là Zho Sha; tên thân phụ là Vua Gru Khyer, và tên thân mẫu là Nan Ka.
84. PKD 19b/1, LNG 65b/5, KNR 117/21, TRL 9b/5: Bhelakīrti. NLC 56/5: Bilekiti.

85. LRP 238a/1 & 243a/3, KBZ 285b/3.
86. TRL 9b/3, LRP 238a/1, BND 55a/1-66b/4.
87. DCS 23b/6-47a/4.
88. Tiểu sử này được dựa trên NLC 60a/2, và cũng dựa trên PKD 20a/2, LGN 66b/5, DKG 51a/2, KGT 568/12 và KNR 118/25.
89. KNR 119/1: Tên của thân phụ là Aparajana, và tên của thân mẫu là rGya mTsho Ma.
90. Một số người nghĩ rằng Li ở Nepal, nhưng hầu hết các học giả cho rằng nó là Khotan, hiện nay là Xinjiang ở Trung quốc. Tuy nhiên, KNR 162/24 nói nó là 'Jang thuộc tỉnh Yunnan (Vân Nam) của Trung quốc.
91. KGT 570/1: Ba Sing.
92. DCS 27b/4-30a/3. (Cũng xem BM 70/14.)
93. Tiểu sử này được dựa trên NLC 60a/1, 68a/6 và cũng dựa trên LGN 66b/4, 68a/2, 107b/6, DKG 52a/1, KNR 119/8, 200/20, KGT 568/11, 570/2, 572/3, và PKD 20a/2, 96b/3.
94. DKG 52a/4. KGT 570/2: ánh sáng hiện ra.
95. LNG 68a/4: sNang Byed. NLC 63/6: Srod Byed.
96. LNG 68b/4: Bhira. NLC 70b/5: Bi rGyal.
97. PKD 97a/1: Vimalamitra ban các giáo lý Nyingthig Bí mật Thâm sâu cho năm đệ tử: Vua Trisong Detsen, Thái tử Mu-ne Tsepo, Nyang Tingdzin Zangpo, Kawa Paltsek, và Chok-ro Lü'i Gyaltsen.
98. Tiểu sử này được dựa trên LNG 46a/6, 78a/6, YM 19, LRP 238b/1, RBP 6b/4-34b/4, KNR 22b/10-140b/3, 150-178, GRL 10b/2, LG, KGT I-596/18-60223, và những bản văn khác.
99. YM 81a/4.
100. Những truyền thống Ấn Độ cổ, kể cả Phật giáo, chấp nhận bốn cách sinh ra: tạng sanh, thấp sanh, noãn sanh, và sanh tinh khiết (hóa sanh), là một cách sanh ra tức thì, chẳng hạn như sinh từ một hoa sen.
101. Trong lịch sử Phật giáo Mật thừa có nhiều Vua Indrabhūti. Đó có thể là một cái tên phổ thông đối với hoàng tộc; hay ngoài ra đó là tên của một dòng vương giả. Tuy nhiên, theo YM 19a/6, ngài là Indrabhūti đệ nhị của Oddiyāna.
102. TRL 18a/2.
103. Bốn Trì minh vương được dựa trên DD 58a/4.
104. Tuy nhiên, theo NG 9a/1 và LY 375/15, Sahor là nơi nào đó gần thành phố Bangalpur ở các bang Bengal và Bihar của Ấn Độ.
105. NFH II-36 (488): Đó là hang động Haileshi, gần thị trấn Rumjitar ở Quận Sagarmatha, Nepal.
106. Về mặt thành công thì "trì minh vương còn dư nghiệp" và "trì minh vương kiểm soát được đời sống" đều ngang nhau. Không nhất thiết phải đạt được mọi cấp độ cái này sau cái kia. Nếu quý vị là người hạ căn, quý vị sẽ thành tựu cấp độ đầu tiên, và sau đó đi tới trì minh vương thứ ba. Nếu quý vị là người có căn cơ khá hơn, quý vị có thể thành tựu cấp độ thứ hai và tiến tới cấp độ thứ ba. Nhưng hãy nhớ rằng Guru Rinpoche đang "hiển lộ" là một người sùng mộ trên con đường này.
107. YM 24a/1, PKG 602/26. KGT I-87/14: "dBang-Po'i sDe" hay "Grags-Pa." Xem GK 42/3 đối với Grags Pa'i rGyal mTsan.
108. LG 204b/3, LRP 243a/3.
109. Xem LNG 50b/4, NFH II-37 (n. 494), và GP 203/21.
110. Niên đại được dựa trên DPM 96b/2.
111. KD 232/10.
112. WO (Anh ngữ: HTT).
113. TRL 44b/3.

114. RBP 17a/4, LNG 84a/2.
115. Niên đại được dựa trên DPM 163b/1.
116. SLD 52a/4.
117. YM 112a/2.
118. GDG 173/8.
119. Tuy nhiên, một vài tiểu sử của Guru Rinpoche mà tôi đã đọc không đề cập tới thời gian và địa điểm ngài đã hiển lộ sự thành tựu bốn công việc hộ trì trí tuệ, ngoài việc nói rằng ngài đang hộ trì trí tuệ của sự thành tựu tự nhiên ở Zangdok Palri (RBP 14b/2). Ngoài ra cũng có ghi chép là Dodrupchen viết (DD trang 60a/1) rằng ta có thể trực tiếp thâm nhập Phật quả sau trạng thái của trì minh vương thứ ba hay thậm chí sau các thành tựu lúc ban đầu.
120. RT 356/11.
121. Những tiểu sử này được dựa trên RBP 31b/1.
122. Những tiểu sử này được dựa trên KNR 146/2, 165/19 và RBP 15a/4.
123. Các niên đại được dựa trên DPM 18b/5 và DPM 69a/3.
124. Số lượng, tên, và thâm niên của họ được dựa trên DPM 154b/1, KNR 164/5, và LNG 84a/2.
125. YM 70a/3, 77a/5, PGG 67/14, DPM và RBP 17a/6.
126. Các tiểu sử này được dựa trên RBP 18a/2, LNG 146a/4 và YM 68a/6.
127. Tiểu sử này được dựa trên RBP 23a/3, DKG 54a/1 và LNG 93b/4.
128. LRB 5a/6.
129. Tiểu sử này được dựa trên TT và cũng dựa trên DKG 95a/6 108a/3, LNG 119b/3 138a/2, và TRL 48b/2.
130. Hay Sangphu Nethok. Đó là trung tâm tu học quan trọng nhất trong thời đại của Longchen Rabjam. Nó được thành lập bởi Ngok Lekpe Sherap, một đệ tử của Đạo sư vĩ đại Atisha xứ Ấn Độ vào năm 1073. Ngok Lo Loden Sherap (1059-1109) và Chapa Chösong (1109-1169) đã giảng dạy ở đó. Trung tâm này đã sản sinh nhiều trí tuệ vĩ đại của Tây Tạng.
131. Theo *Truptha Dzö*, đó là *gSer Yig Chan*, *gYu Yig Chan*, *Tung Yig Chan*, và *Zangs Yig Chan*.
132. NLC 13a/5 và DKG 98b/4.
133. NT 69b/2.
134. NTS 57a/3.
135. YS 4a/6.
136. DO 132b/5.
137. LG 136b/6.
138. Dưới đây là tên và miêu tả ngắn gọn các tác phẩm chính của Longchen Rabjam được Zhechen Rabjam Gyurme Künzang Namgyal đệ Nhị (1713-1769) đưa ra trong *Ngo mTshar gTam Gyi Gling Bu*:
- A. *Dzödün* (Bảy Kho tàng) bao gồm bảy bản văn chính:
1. *Yizhin Rinpoche Dzö* (Kho tàng Như ý) trong hai mươi hai chương. Đó là một bản tóm lược của toàn bộ lãnh vực Phật giáo, và giảng dạy cách nghiên cứu, phân tích, và thiền định về Phật giáo Đại thừa. Đi kèm theo là *Pema Karpo*, một bình giảng chi tiết, và *Zabdön Dorje Nyingpo*, một tác phẩm giảng về cách thực hành nó.
 2. *Men-ngak Rinpoche Dzö* (Kho tàng các Giáo huấn) là một luận thuyết sử dụng những chuỗi khác nhau gồm sáu thành phần để tóm tắt toàn bộ Kinh điển và Mật điển Phật giáo, và để giảng dạy tinh túy của con đường và quả của Dzopa Chenpo.
 3. *Chöying Rinpoche Dzö* (Kho tàng Pháp giới Tối thượng) trong mười ba chương với *Lungki Terdzö*, bình giảng của nó. Đó là một trình bày các giáo

- lý sâu xa và rộng lớn về nền tảng, con đường, và quả của Semde, Longde, và Mengagde (hay chủ yếu là Longde) của Đại Viên mãn.
4. *Truptha Rinpoche Dzö* (Kho tàng các Quan điểm Học thuyết) có tám chương. Đó là một trình bày các quan điểm triết học khác nhau của tất cả các yāna (thừa) của kinh điển và bốn tantra (Mật điển) của Phật giáo.
 5. *Thekchok Rinpoche Dzö* (Kho tàng Thừa Siêu việt) có hai mươi lăm chương. Nó làm sáng tỏ ý nghĩa của mười bảy tantra và một trăm mười chín luận thuyết giảng huấn thuộc giáo khóa Me-ngagde của Đại Viên mãn. Nó trình bày một phạm vi rộng lớn của Phật pháp, từ cách thế trong đó vị Thầy tuyệt đối hiển lộ như ba thân Phật cho tới việc đạt được kết quả cuối cùng thành tựu tự nhiên của con đường Dzopa Chenpo.
 6. *Tsikton Rinpoche Dzö* (Kho tàng Pháp ngữ và Ý nghĩa) có mười một chương. Đó là một bản tóm tắt của *Thekchok Rinpoche Dzö* giảng nghĩa những điểm trọng yếu của việc thực hành. Nó bắt đầu bằng một sự mô tả nền tảng và kết thúc bằng kết quả, trạng thái giải thoát tối thượng.
 7. *Neluk Rinpoche Dzö* (Kho tàng Bản tánh Tối thượng) có năm chương. Với bình giảng của nó, nó giải thích ý nghĩa tối thượng của ba phạm trù Đại Viên mãn.
- B. *Ngalso Korsum* (Ba Giáo khóa về việc Nghỉ ngơi trong Bản tánh Tối thượng) gồm có mười lăm luận thuyết: ba bản văn gốc, ba bản tóm tắt được gọi là các tràng hoa, ba bình giảng được gọi là các thừa, và ba giáo huấn về việc thực hành:
1. *Semnyi Ngalso* (Nghỉ ngơi trong Bản tánh Tối thượng của Tâm), bản văn gốc có mười ba chương, giảng nghĩa mọi phương diện của con đường, lúc bắt đầu, khoảng giữa, và lúc cuối của các giáo lý Kinh điển và Mật điển. Kèm theo nó là *Ngedön Shingta Chenmo*, một bình giảng về bản văn gốc, gồm hai quyển; *Künde Trengwa*, một bản tóm tắt (đã thất lạc); *Pema Karpö Trengwa*, một bản tóm tắt của ba bình giảng; và *Changchup Lamzang*, một luận thuyết hướng dẫn việc thực hành.
 2. *Gyuma Ngalso* (Nghỉ ngơi trong Bản tánh Huyền hóa), có tám chương, là một giáo huấn về việc cắt đứt những sự trói buộc của sự tham luyến nhờ phương pháp của tám ví dụ về những xuất hiện huyền hóa. Đi kèm theo nó là *Mandare Trengwa*, một bản tóm tắt, *Shingta Zangpo*, bình giảng, và *Yizhin Norbu*, luận thuyết hướng dẫn việc thực hành.
 3. *Samten Ngalso* (Nghỉ ngơi trong Thiên định), có ba chương, giải thích con đường thiên định sâu xa, trí tuệ tự nhiên tự-hiện hữu. Kèm theo nó là *Pundarīke Trengwa*, một bản tóm tắt, *Shingta Namdak*, một bình giảng, và *Nyingpo Chödü*, luận thuyết hướng dẫn việc thực hành. Ngoài ra còn có *Lekshe Gyatso*, một đề cương của *Ngalso Korsum*, và *Pema Tongden*, một danh mục nội dung.
- C. Các bản văn *Rangtröl Korsum* (Ba Giáo khóa về sự Giải thoát Tự nhiên) là “luận giảng ý nghĩa” về giáo huấn Semde, và mỗi bản văn có ba chương giảng nghĩa nền tảng, con đường, và quả:
1. *Semnyi Rangtröl* với *Lamrim Nyingpo*, giáo huấn ý nghĩa.
 2. *Chönyi Rangtröl* với *Yizhin Nyingpo*, giáo huấn ý nghĩa.
 3. *Nyam-nyi Rangtröl* với *Rinchen Nyingpo*, giáo huấn ý nghĩa.
- D. *Yangtig Namsum* (Ba Luận thuyết về Tinh túy Sâu xa) bao gồm những điểm trọng yếu của giáo lý bí mật Me-ngagde, giáo khóa Nyingthig của Dzopa Chenpo:
1. *Lama Yangtig* (hay *Yangzap Yizhin Norbu*) gồm có ba mươi lăm luận giảng. Nó cô đọng và giải thích các giáo lý bao la gồm bốn quyển sách

- (*Seryigchen*, *Yu-yigchen*, *Tung-yigchen*, và *Zang-yigchen* cùng với *Trayigchen*) của *Vima Nyingthig* và một trăm mười chín luận thuyết của các giáo huấn.
2. *Khandro Yangtig* gồm có năm mươi lăm luận thuyết. Những giáo lý này do Longchen Rabjam tiết lộ như những phần bổ túc và luận giảng về *Khandro Nyingthig*, được hóa thân đời trước của ngài khám phá.
 3. *Zabmo Yangtig* là một luận giảng chi tiết về *Vima Nyingthig* và *Khandro Nyingthig*.
139. Tiểu sử này được dựa trên LYN, và cũng dựa trên DSC, TCG, NTG, KNR 635/16, LNG 310b/2, PKD 124b/5, RD 6b/6, RBP 219a/3, NN, và KKR 40b/2.
 140. LK 101a/1.
 141. LYN 7a/1 và những giáo lý khác xác nhận Khyentse Wangpo, một hóa thân của Jigme Lingpa, là vị thứ mười ba.
 142. KS. Xem KNN.
 143. LYN 9a/3.
 144. Xem KNR 582/20 đối với tiểu sử của ngài.
 145. KNR 638/15. LNG 311a/4: Thang 'Brog dBon Padma mCh'og Grub.
 146. Sao chép Kinh điển, cúng dường, bố thí, nghe giáo lý, ghi nhớ giáo lý, tụng đọc Kinh điển, giảng Pháp, đọc lời cầu nguyện, và suy nghĩ về ý nghĩa của Pháp và thiền định về nó.
 147. Làm an bình (tức tai), tạo sự thịnh vượng (tăng ích), hàng phục, và kính ái.
 148. LYN 42a/4.
 149. LYN 44a/6.
 150. LYN 45a/2.
 151. LYN 46b/1.
 152. NYR 68b/5.
 153. NYR 69b/2.
 154. KZ38b/1, KNR 724/17: ngài cũng được gọi là Trati Ngakchang.
 155. KNR 638/2.
 156. LYN 209b/2.
 157. LYN 82b/5.
 158. Một *khal* là hai mươi *tre* và một *tre* là khoảng hai panh (1 panh= 0,58 lít [Anh] và 0,47 lít [Mỹ]).
 159. LYN 118b/4.
 160. Đó là DKG.
 161. LYN 164a/5.
 162. GL 21a/1, LYN 168b/5.
 163. Theo GNP 93/4.
 164. LYN 191b/2, DGN 70b/5, GL 65b/5.
 165. KZ 33a/1 & 39a/2, KNR 641/24, 725/7.
 166. Niên đại được dựa trên TKT 273/3.
 167. Niên đại được dựa trên SB, TKT, và LS. Về tiểu sử Zhapkar (Shabkar), xin đọc LS.
 168. LYN 220a/2.
 169. KNR 725/1, KZ 38b/1, NPG 9a/5.
 170. LYN 240b/6.
 171. DB 6b/4.
 172. NGR 57b/1.
 173. NTG 3b/6.
 174. KKR 42b/1.
 175. KNR 724/19, KZ 38b/1, LYN 80b/5.
 176. KNR 644/8.

177. LYN 203a/6.
178. LYN 204a/3, NTG 4a/5, KGT-I, 350/19. Bà làm Hoàng hậu 1790-1798. Chồng bà là Vua Sawang Zangpo (hay Kun-'Grub bDe dGa' bZang Po), trị vì 1768-1790. Nam tử của bà là Vua Tsewang Dorje Rigdzin (còn được gọi là Byams Pa Kun dGa' Sangs rGyas bsTan Pa'i rGyal mTshan).
179. LYN 105a/6
180. LYN 202a/1.
181. LYN 171b/1. Ba viên xá lợi này được giữ trong mặt giấy đeo cổ của Dzogchen Rinpoche đệ tam.
182. Tiểu sử này được dựa trên DGN. Tôi cũng đã dựa trên KNR 644/14 646/23, KZ, RBP 223a/6-225b/3, PKD 127a/3-127b/5, PJM, DN, CN, PM, DZT, và DB.
183. LK 125b/2.
184. Tsampa là bột lúa mạch nướng, là thực phẩm chính ở Tây Tạng.
185. Những tư tưởng này không có ở trong tự truyện mà được thuật lại.
186. Theo Kyala Khenpo của Tu viện Dodrupchen.
187. RBP 224a/2.
188. LYN 164a-164b.
189. LYN 165b/5-166a/4.
190. GL 29a/5.
191. NTG 3b/6.
192. DD 7b/5: "dGe rTse bSod Nams bsTan 'Dzin Nam 'Jigs Med Ngo mTshar."
193. LYN 191a/3.
194. PM 8a/2.
195. GD 72a/4.
196. DGN 74a/6.
197. DGN 74b/5.
198. DGN 75b/1, chú thích cuối trang trong KNR 641, RBP 224a/6, PJM 11/14.
199. LYN 204a/4.
200. LYN 204a/2, 205a/2, KNR 644/6, GL 93a/4. Sau này, Getse Lama Sönam (Punya) Tendzin (còn gọi là Jigme Ngotsar) sống ở đây.
201. LYN 222a/6.
202. SB 28b/6, 455a/3: Zhapkar Tsoktruk Rangtröl đã nhận sự trao truyền Longchen Nyingthig từ Lakha Drupchen.
203. Xem LST 270a/3.
204. DGN 100b/5.
205. LYN 220b/1.
206. SB 28b/6 và TKT 272/12, 19: Lakha Drupchen và Zhapkar Tsoktruk Rangtröl cùng được Arik Geshe cho thọ giới xuất gia năm 1801.
207. Theo Khenpo Chöyak của Tu viện Shukchung.
208. DZT 5b/5, DB a/12.
209. Hai vị sau cùng được liệt kê trong PM 9a/4.
210. PJM 14b/4.
211. Hướng dẫn vào NGR 12 của E. Gene Smith và NTB, chú thích 1153, quyển 2.
212. CN 7a/2.
213. Ngày nay Tu viện Yarlung đang được xây dựng lại dưới sự hướng dẫn của Yarlung Tülku Tenpe Nyima, một hóa thân của Dodrupchen Đệ Tam.
214. Dodrupchen kết thúc tự truyện của ngài năm 1813.
215. TTR 149b/6.
216. GL 124a/1.
217. KZ 90a/5.
218. KZ 93b/1.

219. KZ 107a/4. Theo RBP ngài mất lúc nửa đêm vào ngày 13.
220. LST 270a/3.
221. KZ 107a/6.
222. SM 1b/2.
223. DZT 5a/5, DB 12a/1.
224. NGR 13b/2.
225. LK 125b/5.
226. MG 15a.
227. NGR 57a/4.
228. LS 558/3: Lo-de cũng được gọi là Chingkarwa Tön-yö Dorje, một vị Thầy và đệ tử của Zhabkar. Hóa thân của ngài là Trülzhik Künzang Thongtröl của Do-ngak Ling, hóa thân đời trước của Trülzhik Rinpoche hiện tại, Ngawang Chökyi Lodrö (sinh năm 1924), hiện an trụ tại Nepal.
229. GN 44b/2.
230. TL 3a/3.
231. Hóa thân của Sherap Mebar (xem DZT 17b/3) là Do Rinpoche Tri-me Trakpa, mà hóa thân là Do Rinpoche Zilnön Gyepa Dorje (1890-1939), nam tử của Rikpe Raltri, con trai của Do Khyentse.
232. Tiểu sử này chủ yếu dựa trên GL và cũng dựa trên NGR, DNK và DGN.
233. GL 9a/1, 113b/1, KNR 889/17, 900/2.
234. NGR 61a/3, GL 63b/1. NGR nói rằng sự kiện này xảy ra ở Tsāri, nhưng GL nói nó xảy ra trong ẩn thất Ogyen Ling.
235. GL 65a/1.
236. NGR 62a/2.
237. ON.
238. Đó là KBZ.
239. Không có tiểu sử viết tay để dựa vào. Hầu hết lịch sử truyền khẩu được dựa trên những điều nghe được từ Kyala Khenpo, nếu không thì đã được biểu thị.
240. GL 112b/4.
241. GL 138b/1.
242. Tiểu sử này được dựa trên TTR 145a/5-156a/3, DL 98-112, PDK 209b/2-210a/4, KNR 819, RB 208-213 và những truyền thống khẩu truyền chủ yếu từ Kyala Khenpo.
243. Tiểu sử này được dựa trên KZ, và cũng dựa trên SNG, BDL, DGN, và GL.
244. LNY 176a/5.
245. Tôi đã nghe nói về sự kiện này từ Kyala Khenpo, người đã nhìn thấy các dấu tích.
246. Tôi nghe hai câu chuyện này từ Kyala Khenpo.
247. Tôi thường có một mẩu roi da này.
248. KZ 194b/3, TTR 1167a/4.
249. PKD 127b/4 và một vài truyền thống khẩu truyền.
250. DZT 5a/5, DB 12a/1.
251. Tôi không thể tìm thấy tiểu sử nào của Kenchen Pema Dorje.
252. Tiểu sử này được dựa trên DZT và DB.
253. NGR 15b/1.
254. Tiểu sử này được dựa trên DN và PJM. Bởi không có nhiều tài liệu viết về cuộc đời của ngài nên để có một vài thông tin, tôi đã chủ yếu dựa trên truyền thống khẩu truyền.
255. GL 167b/4.
256. KZ 137b/4.
257. Zas là hiện tượng huyền bí nhưng rất phổ thông ở Tây Tạng và cả ở Golok. Hiện tượng này có vẻ giống hiện tượng “đĩa bay” ở Tây phương. Không có báo cáo về nguồn gốc của họ, nhưng họ được miêu tả là những chúng sinh huyền bí có ánh

- sáng chói ngời. Người Tây Tạng tin rằng Zas là một trong vô số loài chúng sinh trong vũ trụ. Trong số họ có cả những bậc linh thánh lẫn những kẻ có hại..
258. Tiểu sử này được dựa trên NUG, JKT, RBP 185a/4-195a/1, LNG 320b/1-328b/1, và PKD 248a/2-260b/4.
259. DB 6b/4.
260. WJ 92/22.
261. Theo DNK, ngài mất năm bảy mươi hai tuổi, và theo NRG thì ngài ở trong rừng Ari vào những năm 1850 và mất vào năm trước năm Dần. Ở thời điểm nào đó sau khi Lungtok mất, Ngawang Palzang hai mươi chín tuổi vào năm 1907, vì thế niên đại của Lungtok hẳn phải là 1830-1901.
262. Tiểu sử này được dựa trên NGR 12a/4 và cũng dựa trên DNK.
263. Tiểu sử này được dựa trên DB và cũng dựa trên NGR.
264. Tiểu sử này được dựa trên DNK 4.18-4.22 và NGR 98b/6-99b/4.
265. Tiểu sử này được dựa trên những tài liệu khẩu truyền từ Kyala Khenpo, Khenpo Chöyak, và những vị khác.
266. *Pramānavārttika, Vinayasūtra, Abhidharmakosha, Abhisamayālamkāra, và Madyamakāvātāra.*
267. EL 114/28.
268. Tường thuật này do các học trò của ngài chuẩn bị và cho thấy họ nhớ sự kiện gì.
269. Tiểu sử này được dựa trên những tường thuật khẩu truyền của Kyala Khenpo và trên DN, DJN 11-18, và ZL.
270. Sarma có nghĩa là Tân Tantra hay những môn đồ của giáo lý Tân Mật thừa. Nyingma theo Cựu Tantra, và tất cả những trường phái khác của Tây tạng là những môn đồ của Tân Tantra.
271. PK 242b/2.
272. NYG 152b/6.
273. GRT 9a/4.
274. Janet Gyatso, *Trong Tấm Gương Ký ức* (Albany: SUNY, 1992). Để có một cuộc thảo luận về một vài vấn đề trong bản văn này, xem trang 173-213.
275. *Kindness, Clarity, and Insight* (Thiện tâm, Quang minh, và Nội quán) của Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ Mười bốn. (Snow Lion 1984). Để có một luận giảng dựa trên quyển này và những bản văn khác của Dodrupchen, xem “Union of the Old and New Translation School” (sự Hợp nhất của Trường phái Cựu và Tân Dịch thuật) trang 200-224.
276. Về bản dịch và bình giảng, xem HTT.
277. Để có một bản dịch, xem EL (trang 117-129); để có các bình giảng, xem *Transforming Problems into Happiness* (Chuyển hóa các Vấn đề thành Hạnh phúc) của Lama Thubten Zöpa Rinpoche (Boston: Wisdom, 1993) và *Healing Power of Mind* (Năng lực Chữa lành của Tâm) của Tulku Thondup (sắp xuất bản).
278. Mặc dù niên đại bản văn của ngài dựa trên “ký ức” thì muộn hơn tác phẩm *Đề cương của Guhyagarbha*, bản văn dựa trên ký ức được viết sớm hơn.
279. Tiểu sử này được dựa trên NB.
280. Theo BD IV 528-530, bà sinh năm 1841 (Kim Ngưu) và mất năm 1940, và theo CY 130/2, bà sinh năm “Mộc Ngưu, 1852” (nhưng Mộc Ngưu là 1865, không phải 1852, là năm Thủy Tí). Theo LS 571, niên đại của bà là 1852-1953. Theo Lời Nói đầu cho NB, bà sinh năm 1853 (Thủy Ngưu) hoặc 1865 (Mộc Ngưu). Tuy nhiên, chính bà kể lại (NB 11a/4) rằng bà được hoài thai năm Thủy Tí (1852) nhưng sau đó nói rõ (NB 11b/3) rằng bà sinh năm Mộc Ngưu (1865), và theo Cham Wangmola ở Viện Lukhang, một đệ tử thân thiết của Jetsun, bà mất vào cuối năm Thủy Thìn (1953).
281. NB 38b/2. Khi Pema Gyatso bốn mươi chín tuổi thì Jetsun mười ba tuổi.
282. NB 46b/4

283. NB 43a/3.
284. NB 106a/5, vào ngày mười bảy tháng hai năm Kim Dần.
285. Tiểu sử này được dựa trên DL 125-128.
286. Niên đại này được dựa trên MC. Tuy nhiên, theo DB 40b/6, ngài sinh năm 1862, và theo NTB II-86/48 và LS XXV/40, niên đại của ngài là 1870-1940.
287. Tiểu sử này được dựa trên MC.
288. Tiểu sử này được dựa trên DK 1-35, các truyền thống khẩu truyền, và những bằng chứng có tính cách cá nhân. Xem BM 140-144.
289. Tiểu sử này được dựa trên NGR.
290. NGR 58a/5.
291. Tiểu sử này được dựa trên những cuộc phỏng vấn các đệ tử của Alak Zenkar đệ nhất do Zenkar Rinpoche đệ nhị sắp xếp với đầy thiện tâm.
292. Tiểu sử này được dựa trên GRT 9a/3, NYG, CD, và RB 238-257.
293. Mặc dù GRT 9a/3 nói năm Thổ Thân, NYG 51a/5 nói là năm Kim Thân, 28.
294. Mặc dù GRT 10a/3 và NYG 52b/4 nói Thủy Ngưu, NYG 52a/4 cũng đưa ra tuổi ba mươi ba, vì thế, hẳn phải là năm Mộc Ngưu, bởi nó phù hợp với thời gian.
295. Tiểu sử này được dựa trên BD IV 703-712 và NO 129-141.
296. Theo các nguồn khác, 10 và 14.
297. Tiểu sử này được dựa trên những nguồn khẩu truyền và những sự kiện được tác giả chứng kiến.
298. SMM 552/7.
299. Tiểu sử này được dựa trên DN, những nguồn khẩu truyền, và những sự kiện được tác giả chứng kiến.
300. Một số người tin rằng Jamyang Zhepa đệ ngũ là một hóa thân của Dodrupchen.
301. Ngài là một trong hai tulku duy nhất trong toàn bộ miền Golok mà những vị có thẩm quyền đã xác nhận năm 1993. Người còn lại tulku của Shangza (tulku của thân mẫu ngài Je Tsongkhapa) tại Arik Ragya Göñ, một tu viện Gelukpa.
302. Tiểu sử này được dựa trên DJN 48-64, DN, SCG, những nguồn khẩu truyền, và những sự kiện do tác giả chứng kiến.
303. Xem chú thích 257.
304. Một con vật lai giống giữa một con bò đực và một con dri (bò yak cái).
305. bDag Ni Byang Ch'ub Mi Phyed Pa...
306. NYG 51b/3.
307. Khó có thể xác quyết được ý nghĩa thực sự của những dòng này là gì, nhưng chúng có thể được biểu thị: Dòng đầu tiên - nói về việc các lực lượng cách mạng đến tu viện từ phương nam. Dòng thứ hai - nói về việc xây dựng hai con đường mới chạy về hướng Lhasa: một dọc theo cao nguyên phía bắc của miền Đông Tây Tạng, và con đường kia chạy dọc hẻm núi phía nam của nó. Dòng thứ ba - nói về những giọng điệu thay đổi của sự tuyên truyền chính trị. Mười dòng cuối cùng - nói về việc Dodrupchen cư trú ở Sikkim, Ấn Độ.
- Nói chung, “mặc y phục-không trung” có nghĩa là hoặc mặc y phục màu xanh dương hoặc trần trụi. Ở đây thuật ngữ có thể ám chỉ Drukpa (người Bhutan). *Druk* có nghĩa là “rỗng,” trong truyền thống Đông phương là một sinh vật huyền bí sống giữa những đám mây trong không trung và vì thế “mặc y phục-không trung,” và Rinpoche có hàng trăm đệ tử người Bhutan tại tu viện của ngài ở Sikkim.
308. ZL 2a/3 và những nguồn khác.
309. Hơn một ngàn năm trước, Guru Rinpoche đã tiên đoán các nguy hiểm mà người Tây Tạng phải đối mặt trong những thập kỷ gần đây và khuyên họ đào thoát tới những nơi nào đó, “những xứ sở ẩn dấu.” Sikkim (Dremo Jong, Thung lũng Gạo) là một trong những địa điểm chính yếu mà ngài nói rõ trong những tiên tri đó.

310. Kyabje Dūdjom Rinpoche (1903-1987) từ Kongpo tới Sikkim và ban nhiều giáo lý. Kyabje Trülzhik Pawo ở Minyak đến từ Kongpo, sống nhiều năm và mất tại Sikkim năm 1960. Vì thế nó có thể ám chỉ một trong hai ngài.
311. Các Dodrupchen là những hóa thân của Thái tử Murum Tsepo và Sangye Lingpa.
312. Từ một bản thảo chép tay của Tak-rong Gyurme Trakpa (?-1975).
313. NYG 181a/3.
314. Tên của những vị Thầy và đệ tử của các ngài trong cây truyền thừa theo một dòng phù hợp với thời đại của các ngài. Tuy nhiên, đối với nhiều vị tôi chỉ có thể đoán tuổi của các ngài.
315. Các dấu hoa thị sau các tên biểu thị rằng vị Thầy là một người nhận lãnh và thậm chí có thể là người trao truyền giáo lý *Longchen Nyingthig*, nhưng *Longchen Nyingthig* có thể không là thực hành hay giáo lý *chính* của Đạo sư đó.
316. KNR 725/7, KZ 33a/1, 39a/2.
317. LYN 80b/5, 91a/3, KNR 726/18.
318. Ngài đã viết một bình giảng về *Yumka Dechen Gyalmo* năm 1801.
319. LYN 173b/5, 204a/6.
320. LYN 126b/1, DGN 68a/6, SB 223a/3.
321. KNR 724/19, KZ 38b/1.
322. SB 10b/3, 411a/6.
323. KZ 81b/6.
324. DGN 65b/4, DL 70/6, KNR 801/21.
325. Ngài là vị Thầy gốc của Zhabkar Tsoktruk Rangtröl (1781-1851).
326. PKD 219b/1, KNR 919/18.
327. KZ 34b/3.
328. PKD 214b/2, KZ 34b/3, KNR 921/7.
329. CG 169b/4. Ngài là vị Thầy gốc của Kham-nyön Dharma Senge (Ra-gang Chöpa, ?-1890).
330. DZT 17b/3, DB 37b/5.
331. Theo DB 6b/4.
332. Ngài là một trong những vị Thầy gốc của Kyabje Dūdjom Jigdral Yeshe Dorje (1904-1987) và của Kanjur Rinpoche Longchen Yeshe Dorje (1888-1975).
333. Ngài là một trong những vị Thầy gốc của Kyabje Dūdjom Jigdral Yeshe Dorje (1904-1987).
334. Ngài là vị Thầy gốc của Lạt ma Gönpö Tseten (?-1991) ở Labrang, Amdo.
335. Ngài là vị Thầy gốc của Giáo sư Namkhai Norbu (sinh năm 1938) ở Dege/Italy.
336. Ngài là một đệ tử của Alak Pema Rangtrol và là Thầy gốc của Shuksep Jetsun (1865-1953).
337. Một trong những trao truyền Kanjur của Kyabje Dūdjom Rinpoche đến từ Trakkar qua Tülku Ngetön Gyatso (?-1959) ở Tungkar, Thung lũng Ser.
338. Ngài là vị Thầy gốc của Tertrül Chi-me Rigdzin (sinh năm 1922) ở Khordong.
339. Ngài là một vị Thầy chính của Tarthang Choktrül Thupten Chökyi Dawa (1894-1959) và một vị Thầy của Khenpo Ngawang Palzang.
340. Các vị Thầy chính của ngài là Kathok Situ đệ nhị (1880-1925) và Pema Norbu đệ nhị (1887-1932).
341. Vị Thầy gốc của ngài là Zhechen Gyalsap Gyurme Pema Namgyal đệ tam (1871-1926).
342. Ngài là vị Thầy gốc của Nyoshül Lama Jamyang Dorje (sinh năm 1926).
343. Vị Thầy gốc của ngài là Choktrül Thupten Chökyi Dawa (1894-1959) của Tu viện Tarthang.
344. Vị Thầy gốc của ngài là Kongtrül Pema Trime Lodrö (1901-1959?) của Tu viện Zhechen.

